

NIÊN GIÁM
THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
SỐ 4

**VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT
NAM
VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ
HỘI**

**NIÊN GIÁM
THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
SỐ 4**

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ

Phần I

ĐỜI SỐNG KHOA HỌC XÃ HỘI NĂM 2008

Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX

PHAN HUY LÊ^(*)

Kỷ niệm 450 năm ngày chúa Nguyễn Hoàng vào Nam dựng nghiệp (1558-2008), trong hai ngày 18 và 19-10 tại Thanh Hóa, Hội Sử học Việt Nam cùng UBND tỉnh Thanh Hóa đã tổ chức Hội thảo “Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ giữa thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XIX”. Hội thảo đã nhận được sự quan tâm sâu sắc của hơn 600 đại biểu với 92 báo cáo khoa học của các nhà sử học và các nhà khoa học khác thuộc các viện nghiên cứu, các trường đại học, các cơ quan văn hóa trên phạm vi cả nước và một số nhà nghiên cứu Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Pháp, Nga, Anh...

Qua thảo luận ở các phiên toàn thể và ở 3 tiểu ban, hội thảo đã đồng thuận cho rằng thái độ phê phán, lên án các chúa Nguyễn và triều Nguyễn trước đây dù có lý do của nó, nhưng đã đến lúc cần phải thay đổi. Hội thảo đã tôn vinh những cống

^(*) GS., Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

hiến của chúa Nguyễn và triều Nguyễn trong sự nghiệp mở mang lãnh thổ, thống nhất đất nước, xây dựng quốc gia thống nhất và để lại một di sản văn hóa đồ sộ trong di sản văn hóa dân tộc.

Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc Báo cáo tổng kết Hội thảo của GS. NGND Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

1. Ban tổ chức đã nhận được 90 báo cáo và đã in vào Kỷ yếu, và đến sát ngày tổ chức, hội thảo nhận thêm 2 báo cáo, tổng cộng 92 báo cáo. Các báo cáo gửi đến từ các nhà khoa học tại quê hương Thanh Hóa, từ các viện, trung tâm khoa học, các trường đại học ở nhiều tỉnh, thành phố của cả nước, tập trung nhiều nhất là thủ đô Hà Nội, thành phố Huế và thành phố Hồ Chí Minh. Đặc biệt chúng tôi nhận được 8 báo cáo của các học giả nước ngoài: Trung Hoa, đảo Đài Loan, Nhật Bản, Pháp, Nga, Anh, trong đó có người từng bảo vệ luận án tiến sĩ với đề tài về thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn từ năm 1982. Có thể nói hội thảo đã hội tụ các chuyên gia hàng đầu về lịch sử Việt Nam thời kỳ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX.

Trong phiên họp toàn thể khai mạc hội thảo sáng ngày 19/10/2008, số người tham dự lên đến khoảng 650 người, ngoài các nhà khoa học, còn có nguyên Tổng bí thư Lê Khả Phiêu, nhiều nhà lãnh đạo, quản lý ở Thanh Hóa và trung ương, nhiều cán bộ lão thành quê hương xứ Thanh, đại diện Hội đồng gia tộc họ Nguyễn Phước cùng hậu duệ dòng họ Nguyễn và đại diện nhiều hãng thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình trung ương và Thanh Hóa cùng các tỉnh, thành phố khác. Thành phần và số người tham gia hội thảo đã nói lên đây là vấn đề không chỉ giới khoa học mà cả xã hội quan tâm, vừa mong muốn, vừa đòi hỏi các nhà khoa học phải làm sáng rõ việc đánh giá các chúa Nguyễn và triều Nguyễn một cách khách quan, trung thực, công bằng.

Trong tiến trình lịch sử Việt Nam, thế kỷ XVI-XIX là một thời kỳ gần gũi thời đại ngày nay với nhiều mối quan hệ trực tiếp và cũng là thời kỳ kéo dài trên 3 thế kỷ với nhiều biến động phức tạp, dữ dội của đất nước. Phân liệt Đảng Trong - Đảng Ngoài, nội chiến Trịnh - Nguyễn thế kỷ XVII, kinh tế, văn hóa phát triển trong sự giao lưu mạnh mẽ với khu vực và thế giới, cuộc nổi dậy như vũ bão của phong trào Tây Sơn rồi cuộc chiến tranh Tây Sơn - Nguyễn, cuộc xâm lược của thực dân Pháp, tất cả diễn ra trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản phương Tây đang bành trướng mạnh mẽ sang phương Đông, vừa mở rộng thị trường thế giới vừa đe dọa độc lập chủ quyền các nước châu Á. Lịch sử Việt Nam thời kỳ này đặt ra rất nhiều vấn đề cần nghiên cứu sâu sắc và thảo luận rộng rãi. *Hội thảo về chúa Nguyễn và triều Nguyễn không có tham vọng thảo luận tất cả các vấn đề đó mà chỉ tập trung vào một số vấn đề cơ bản liên quan đến việc nhìn nhận và đánh giá về chúa Nguyễn và triều Nguyễn trong quá trình phát triển của lịch sử Việt Nam thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX như trong báo cáo đề dẫn đã trình bày trước hội thảo.*

2. Qua thảo luận ở 3 tiểu ban, chúng ta đã đi đến một số nhận thức đạt sự nhất trí cao, có thể nói là đồng thuận. Tôi xin phép được tóm lược nội dung cơ bản của sự nhất trí đó.

2.1. Mọi người tham gia hội thảo đều nhận thấy sự phê phán, lên án đến mức độ gần như phủ định mọi thành tựu của thời kỳ các chúa Nguyễn và triều Nguyễn trước đây là quá bất công, thiếu khách quan, nhất là khi đưa vào nội dung sách giáo khoa phổ thông để phổ cập trong lớp trẻ và xã hội. Dĩ nhiên thái độ đó có nguyên do của nó trong bối cảnh cách mạng phế bỏ triều Nguyễn, rồi cải cách ruộng đất xóa bỏ chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến và nhất là khi cả dân tộc đang tiến hành cuộc chiến đấu vì độc lập và thống nhất tổ quốc. Trong bối cảnh đó, những hành động xâm phạm đến độc lập và thống nhất đều bị

phê phán, lên án gay gắt. Đó là thái độ chính trị của xã hội, còn về phía các nhà sử học dĩ nhiên có trách nhiệm của mình trong vận dụng phương pháp luận sử học chưa được khách quan, trung thực.

2.2. Hội thảo nhất trí nhận thấy *việc đánh giá lại công lao và cả mặt hạn chế của các chúa Nguyễn và triều Nguyễn là rất cần thiết, có thể nói là một nhu cầu bức xúc không chỉ trong nhận thức khoa học mà cả trong tâm lý và công luận xã hội*. Có người đặt vấn đề thời điểm tổ chức hội thảo phải chăng là quá chậm? Quả thực có thể nói là chậm so với yêu cầu xã hội, nhưng về phương diện khoa học, nhận thức là một quá trình và một thay đổi có tính bước ngoặt phải có sự chuẩn bị của nó. Trước hội thảo của chúng ta, từ những năm 90 của thế kỷ XX đã có nhiều công trình nghiên cứu mới ở trong nước và ngoài nước, có khoảng 20 cuộc hội thảo về chúa Nguyễn và triều Nguyễn. Đó là những bước chuẩn bị rất quan trọng tạo nên cơ sở khoa học, những điều kiện tương đối chín muồi cho cuộc hội thảo tầm cỡ quốc gia này. Trong những cuộc hội thảo đầu tiên, còn nhiều ý kiến khác nhau, rất khó đạt được sự nhất trí, nhưng đến hội thảo này xu hướng xích lại gần nhau đã rõ nét và trên những nội dung cơ bản đã thực sự gặp nhau trong nhận thức.

2.3. Về việc đánh giá chúa Nguyễn và triều Nguyễn trong thời kỳ từ giữa thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XIX, hội thảo đã đạt được sự đồng thuận cao, *khẳng định những cống hiến to lớn sau đây*:

2.3.1. Các chúa Nguyễn đã có công *mở rộng lãnh thổ về phía Nam đến tận đồng bằng sông Cửu Long và xác lập chủ quyền vững chắc trên vùng đất mới*.

2.3.2. Tiếp tục thành tựu của phong trào Tây Sơn, đã xóa bỏ tình trạng phân chia Đàng Trong - Đàng Ngoài, đặt cơ sở cho sự khôi phục nền thống nhất, *Nguyễn Ánh và triều*

Nguyễn đã hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước trên lãnh thổ rộng lớn bao gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài.

2.3.3. Xây dựng và củng cố quốc gia thống nhất trên lãnh thổ tương ứng với lãnh thổ Việt Nam hiện đại, bao gồm cả đất liền và hải đảo ven bờ cùng quần đảo trên biển Đông. Triều Nguyễn là một vương triều quân chủ tập quyền có những mặt hạn chế về chế độ chuyên chế, về một số chính sách đối nội, đối ngoại, nhưng cũng đạt được nhiều tiến bộ về mặt quản lý quốc gia thống nhất, về cải cách hành chính, xây dựng thiết chế và cơ chế vận hành của bộ máy nhà nước tổ chức rất quy củ.

2.3.4. Thời kỳ các chúa Nguyễn và triều Nguyễn để lại một di sản văn hóa đồ sộ bao gồm cả di sản vật thể và phi vật thể. Di sản này trải rộng trên cả nước từ Bắc chí Nam, là kết quả lao động sáng tạo của nhân dân ta, của cộng đồng các thành phần dân tộc Việt Nam, của các nhà văn hóa kiệt xuất tiêu biểu cho trí tuệ và tâm hồn dân tộc. Di sản này được kết tinh trong một số di sản đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới, nghĩa là hàm chứa những giá trị mang ý nghĩa toàn cầu như Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình, phố cổ Hội An. Do thái độ phê phán, lên án trước đây về nhà Nguyễn nên một thời việc bảo tồn, phát huy giá trị của di sản này có phần bị hạn chế.

3. Trong số những vấn đề đặt ra trong hội thảo, bên cạnh những vấn đề nhất trí như trên còn những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và thảo luận:

3.1. Về hành động Nguyễn Ánh cầu cứu đem 5 vạn quân Xiêm vào Gia Định, ký Hiệp ước Versailles năm 1787, dựa vào lực lượng viện trợ của Bá Đa Lộc. Trên thực tế, 5 vạn quân Xiêm đã bị quân Tây Sơn đánh tan ở trận Rạch Gầm-Xoài Mút năm 1785 và Hiệp ước Versailles không được thực thi vì sự bùng nổ của cách mạng Pháp năm 1789. Còn viện trợ do Bá Đa Lộc vận động từ các thuộc địa Pháp thì lực lượng tuy không nhiều

nhưng cũng có tác dụng giúp Nguyễn Ánh trong việc xây thành lũy, huấn luyện quân sĩ, phát triển thủy quân, mua sắm vũ khí... và hoàn toàn nằm trong sự kiểm soát của Nguyễn Ánh. Khi xem xét ngoại viện, điều quan trọng là cần phân tích và làm sáng rõ hành động cầu ngoại viện có được kiểm soát trên cơ sở giữ được chủ quyền, đưa lại lợi ích cho đất nước hay không, nếu dẫn đến mất chủ quyền, mất độc lập là phạm tội làm mất nước, một tội ác không thể dung thứ. Trên tinh thần đó, tuy còn những khác biệt nhất định nhưng hội thảo đều cho rằng *hành động đưa 5 vạn quân Xiêm vào Gia Định là một "điểm mờ", một "tỳ vết" trong cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Ánh*.

3.2. Vấn đề canh tân đất nước của triều Nguyễn được thảo luận khá sôi nổi và còn những ý kiến khác biệt. Mọi người đều thống nhất cho rằng trong bối cảnh thế kỷ XIX, canh tân đất nước là một yêu cầu bức xúc, ảnh hưởng đến sự tồn vong của dân tộc. Trên bình diện thế giới, khi các nước phương Tây đã bước vào thời đại phát triển tư bản chủ nghĩa và văn minh công nghiệp thì tình trạng tiền tư bản và tiền công nghiệp của Việt Nam và phương Đông nói chung đã bộc lộ sự chậm tiến, sự lạc hậu so với thời đại. Nếu không canh tân để khắc phục tình trạng lạc hậu của đất nước thì khó bảo toàn được sự tồn tại độc lập của quốc gia, không tạo nên tiềm lực để đương đầu thắng lợi với những thách thức mới của thời đại. Thời nhà Nguyễn đã có nhiều đề nghị cải cách dâng lên nhà vua. Nhưng chúng ta nên phân biệt những đề nghị cải cách như sửa đổi ít nhiều chế độ tuyển dụng quan lại, quản lý công trình thủy lợi, mở mang khai hoang, chỉnh đốn giáo dục... trên nền tảng không thay đổi của kết cấu kinh tế xã hội phong kiến, với những cải cách mở cửa khai thông giao thương, phát triển công thương nghiệp, học tập kỹ thuật phương Tây, nâng cao trình độ quốc phòng... vươn lên tầm nhìn thời đại. Những cải cách sau mãi đến thời Tự Đức mới xuất hiện với những điều tràn đầy tâm huyết và nỗi trăn

trở của những trí thức cấp tiến như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Đặng Huy Trứ, Bùi Viện... Xu hướng cải cách như vậy là chậm và tuy vua Tự Đức có lúc quan tâm, nhưng không chấp nhận và thực hiện như một chủ trương của triều đình. Đây là mặt hạn chế lớn của triều Nguyễn và hội thảo cũng đã trao đổi sơ bộ về những nguyên nhân bên trong và bên ngoài cũng như trách nhiệm của triều Nguyễn và thấy cần thiết phải nghiên cứu sâu hơn nữa.

3.3. Cuộc kháng chiến chống Pháp từ năm 1858 đến 1884 do triều Nguyễn lãnh đạo đã kết thúc thất bại. Hội thảo nhất trí nhận định *để mất nước là một trách nhiệm nặng nề không thể thoái thác và biện hộ của triều Nguyễn với cương vị triều đình nắm chủ quyền quốc gia*. Nhưng nguyên do mất nước cần phải nghiên cứu sâu sắc trong những nguyên nhân trực tiếp và sâu xa, nguyên nhân chủ quan và khách quan, đặc biệt phải đặt trong bối cảnh khu vực và thế giới, cần so sánh với các nước trong khu vực Đông Nam Á và Đông Á. Những nguyên nhân trực tiếp thì khá rõ như chủ trương không nhất quán khi chủ chiến, khi chủ hòa, khi lúng túng giữa chủ chiến và chủ hòa, tổ chức và lãnh đạo kháng chiến phạm nhiều sai lầm về chiến lược và chiến thuật, nhất là không huy động được sức mạnh đoàn kết dân tộc, sức mạnh toàn dân đánh giặc, bỏ lỡ nhiều cơ hội đáng tiếc... Nhưng hội thảo nhận thấy cần nghiên cứu sâu hơn trong cả quá trình dẫn đến thất bại của triều Nguyễn, trong đó mối quan hệ giữa canh tân đất nước và bảo vệ độc lập dân tộc là rất quan trọng.

Ngoài những vấn đề trên, trong hội thảo cũng có người đề cập đến hệ tư tưởng Nho giáo, chính sách ngoại thương có phải là "bế quan tỏa cảng" hay không, chính sách và giải pháp đối với Kitô giáo, chính sách đối với các nước láng giềng, nguyên do tình trạng xã hội bất ổn định thời Nguyễn... Nhưng do điều kiện thời gian, hội thảo không mở

rộng phạm vi thảo luận mà chỉ trao đổi, gọi ra một số ý kiến để cùng nghiên cứu.

4. So với yêu cầu đặt ra từ đầu, có thể kết luận *hội thảo đã thành công tốt đẹp*. Thành công lớn nhất là hội thảo đã đạt được sự nhất trí cao đến mức độ đồng thuận cho rằng thái độ phê phán, lên án toàn diện các chúa Nguyễn và triều Nguyễn trước đây dù có lý do của nó, nhưng đã đến lúc cần phải thay đổi. Kéo dài nhận thức cũ đã gây ra sự phản đối trong nhiều nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế, đã tạo nên nhiều phản ứng bất bình trong tâm lý xã hội và công luận. Trên cơ sở đó, hội thảo đã *xác lập một nhận thức mới về thời kỳ các chúa Nguyễn và triều Nguyễn*, công nhận và tôn vinh những cống hiến lớn lao của chúa Nguyễn và triều Nguyễn trong sự nghiệp mở mang lãnh thổ về phía Nam, thống nhất đất nước và xây dựng quốc gia thống nhất trên lãnh thổ rộng lớn tương ứng với lãnh thổ Việt Nam hiện đại và để lại một di sản văn hóa đồ sộ, một bộ phận tạo thành quan trọng của di sản văn hóa dân tộc. Hội thảo cũng nhất trí nêu lên những mặt hạn chế của thời kỳ chúa Nguyễn và triều Nguyễn. Tuy còn nhiều vấn đề đang tồn tại nhưng hội thảo đã tạo nên một hướng nhận thức mới để cùng tiếp tục nghiên cứu và thảo luận.

Những kết quả của hội thảo cần được quảng bá trong xã hội, cần được tiếp thu trong chỉ đạo công việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, trong biên soạn lịch sử Việt Nam, trong chỉnh sửa sách giáo khoa phổ thông. Tất nhiên hội thảo khoa học chỉ đưa ra các tư vấn và kiến nghị khoa học, còn công việc thực thi thuộc trách nhiệm của các cơ quan chức năng của hệ thống chính trị hiện nay.

Nhận thức lịch sử một cách khách quan, trung thực, công bằng là trách nhiệm của giới sử học và các thế hệ hôm nay, biểu thị một thái độ sòng phẳng đối với quá khứ. Đó cũng chính là cơ sở khoa học quan trọng để giải tỏa những

bất bình, những mặc cảm bị dồn nén bởi những nhận thức sai lầm trước đây, từ đó góp phần ổn định xã hội, tăng cường sự đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp chấn hưng dân tộc, xây dựng đất nước văn minh, giàu mạnh hiện nay.

Về mô hình phát triển Đông Á và Đông nam Á: Trách nhiệm của Nhà nước và vấn đề sử dụng bài học kinh nghiệm của 4 con rồng

HỒ SĨ QUÝ^()*

Tóm tắt:

Mô hình phát triển Đông Á và Mô hình phát triển Đông nam Á là khái niệm được David Depice và các chuyên gia Harvard sử dụng trong báo cáo tư vấn cho Chính phủ Việt nam 2008. Báo cáo chỉ ra những kinh nghiệm thành công của Hàn Quốc, Đài Loan và một số nước Đông Á khác trong quá trình trở thành các xã hội công nghiệp (NICs/NIEs) và những kinh nghiệm thất bại (tương đối) của các nước Đông nam Á đến nay vẫn chưa (hoặc không) vượt qua cái bẫy của sự phát triển. Bài viết bàn về khả năng sử dụng những bài học kinh nghiệm này và cố gắng tìm kiếm gợi ý cho sự phát triển ở Việt Nam từ góc độ văn hóa và con người; gồm các nội dung: 1. Tham vọng của thời tăng trưởng và những lời cảnh báo. 2. Rồng, hổ Đông Á và những bài học gây ấn tượng. 3. Mô hình Đông Á và Đông nam Á của David Depice và các cộng sự. 4. Gợi ý cho Việt

^(*) PGS., TS., Viện trưởng Viện Thông tin Khoa học Xã hội. www.hosiquy.com; Hosiquy@fpt.vn.

Nam: Vấn đề sử dụng kinh nghiệm của người đi trước. 5. Gợi ý cho Việt Nam: Vấn đề trách nhiệm của Nhà nước. 6. Gợi ý cho Việt Nam: Vấn đề sử dụng nhân tố văn hóa và con người. 7. Kết luận.

I. Tham vọng của thời tăng trưởng và những lời cảnh báo

1. Từ giữa năm 2008, ở Việt Nam, việc bàn cãi về mô hình phát triển Đông Á và Đông nam Á đột nhiên nổi lên thành một vấn đề nóng. Trong một vài chương trình nghị sự ở tầm quốc gia, tại một số diễn đàn lý luận, trên một loạt bài báo Online và đặc biệt, trong những trao đổi không chính thức giữa các học giả, các chính khách và các nhà hoạt động xã hội khác, người ta bắt đầu nêu vấn đề: Việt Nam sẽ phát triển theo mô hình nào - Đông Á hay Đông nam Á? Thực chất của vấn đề là, với những gì mà Việt Nam đã đạt được thì sự phát triển tiếp theo - theo quán tính của thời kỳ đổi mới - sẽ tiếp nhận vào nó cấu trúc của mô hình Đông Á với những nhân tố tích cực của điều tiết vĩ mô và sử dụng nguồn lực, hay sẽ không tránh khỏi phải rơi vào mô hình Đông nam Á với đầy rẫy những tiêu cực của lạm phát phát triển? Đang cất cánh, nhưng Việt Nam liệu có thể “hóa rồng”, theo kiểu Hàn Quốc, Đài Loan... như tiên liệu của những dự báo lạc quan, hay đó chỉ là tham vọng lãng mạn của một thời tăng trưởng? Và, nếu như Đông nam Á là mô hình “định mệnh”, thuật ngữ của các chuyên gia Harvard, thì phải chăng, đến một lúc nào đó, có thể là vài chục năm sau, nhiều lắm Việt Nam cũng chỉ được như Thailand hay Philipines mà thôi? (Xem: 8, 17)¹.

¹ Vào 3/2006, theo tính toán của Il Hwang Lee và một số chuyên gia IMF, nếu các nước ASEAN và Việt Nam vẫn cứ tăng trưởng như 10 năm trước đó, Việt Nam sẽ mất 18 năm để đuổi kịp Indonesia, 34 năm để đuổi kịp Thailand và 197 năm để đuổi kịp Singapore (Xem: 17).

Khác với những năm trước 2007, giấc mơ hóa rồng của Việt Nam càng ngày bị soi xét hoài nghi cùng với ảnh hưởng xấu của khủng hoảng tài chính thế giới và cơn lốc phát giữa năm 2008 trong nền kinh tế Việt Nam .

2. Thực ra, vấn đề mô hình phát triển Đông Á và Đông nam Á được gọi ra và khởi xướng thảo luận chỉ bắt đầu từ khi các chuyên gia Đại học Harvard công bố Báo cáo: *“Lựa chọn thành công: Bài học từ Đông Á và Đông nam Á cho tương lai Việt Nam. Một khuôn khổ chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020”*. Đây là một tài liệu do Chương trình châu Á thuộc Đại học Harvard soạn thảo với sự hỗ trợ của UNDP Hà Nội nhằm đáp ứng yêu cầu tham vấn của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng về bản dự thảo *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2011-2020*.

Tài liệu này được công bố tháng 1/2008, chính thức post trên mạng của UNDP tháng 5/2008, nhưng ngay trước đó tài liệu đã được tìm đọc khá rộng rãi. Nhóm tác giả của tài liệu này gồm một số nhà khoa học Mỹ thuộc Đại học Harvard và một số chuyên gia Việt Nam thuộc Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright Việt Nam, do GS. David Dapice chỉ đạo nghiên cứu và soạn thảo. Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã trực tiếp nghe và đối thoại với nhóm tác giả vào đầu năm 2008.

Tiếp theo báo cáo này, nhóm tác giả David Dapice còn công bố thêm các nghiên cứu bổ sung khác cùng chủ đề về tình hình kinh tế và sự phát triển ở Việt Nam. Những nghiên cứu này được biết dưới cái tên “Bài thảo luận chính sách” hiện đã ra đến số 4. Xin được điểm tên của các “Bài thảo luận chính sách” để tiện hình dung chủ đề và mối quan tâm của nhóm chuyên gia:

- *Tình trạng bất ổn vĩ mô: Nguyên nhân và phản ứng chính sách*. Bài thảo luận chính sách số 1. 20/2/2008.

- *Vượt qua khủng hoảng và đẩy mạnh cải cách*. Bài thảo luận chính sách số 2. 19/5/2008.
- *Nguyên nhân sâu xa về mặt cơ cấu của bất ổn vĩ mô*. Bài thảo luận chính sách số 3. 18/9/2008.
- *Thay đổi cơ cấu: giải pháp kích thích có hiệu lực duy nhất*. Bài thảo luận chính sách số 4. 1/1/2009.

3. Phải thừa nhận rằng, các nghiên cứu của nhóm tác giả Đại học Harvard đã nhận được sự quan tâm khá đặc biệt của giới trí thức và các nhà hoạt động chính trị - kinh tế - xã hội. Điều này có lý do thú vị của nó nằm ở “bảng giá trị” của đời sống tinh thần xã hội Việt Nam. Rõ ràng, ý kiến của các chuyên gia Harvard được quan tâm nhiều hơn, được nhìn nhận thiện cảm hơn, trong khi các ý kiến khác của một số học giả Việt Nam cũng rất có giá trị hoặc cũng rất đáng lưu tâm thì lại không mấy ai để ý. Sự thực, bên cạnh những đánh giá tích cực về tốc độ tăng trưởng kinh tế và bước phát triển đầy ấn tượng của xã hội Việt Nam, báo cáo của các chuyên gia Harvard cũng là những lời cảnh báo khách quan đối với giấc mơ hóa rồng của kinh tế Việt Nam, dù rằng trước đó đã có không ít những lời cảnh báo tương tự.

Các báo cáo của nhóm chuyên gia Harvard được phổ biến chủ yếu là qua mạng Internet; người ta tìm đọc, bàn luận, hưởng ứng, tán đồng và phê phán... nhiệt tình, nhưng rất ít công bố trên báo và tạp chí in. Chỉ một số bài viết của các học giả Việt Nam ở ngoài nước triển khai sâu thêm về các chủ đề được bàn. Tâm điểm của bàn luận là kinh tế và phân đông những người tham gia bàn luận cũng chú ý nhiều đến phương diện kinh tế - nền kinh tế Việt Nam đang gặp những trở ngại gì và làm thế nào để vượt qua những trở ngại ấy. Dễ thấy là vấn đề mô hình phát triển Đông Á và Đông nam Á chỉ được các chuyên gia Harvard trực tiếp bàn đến trong báo cáo đầu tiên (chúng tôi sẽ đề cập chi tiết hơn lập luận của báo cáo về hai mô hình này ở phần sau). Những *Bình luận chính sách* tiếp theo nặng về các vấn đề kinh tế.

Tuy vậy, do các vấn đề kinh tế được bàn đều ở tầm vĩ mô nên hầu hết các ý kiến đều có đung đến định hướng phát triển và mô hình phát triển. Hơn thế nữa, những so sánh đối chiếu của các báo cáo cũng chủ yếu so sánh với các nước thuộc Đông Á và Đông nam Á.

Một điều thú vị khác cũng cần thiết phải nói ở đây là, độc giả Việt Nam, theo quan sát của chúng tôi, hình như không mấy ai hoài nghi hai mô hình này cũng như về các phân tích khác hoặc về các số liệu mà nhóm chuyên gia Harvard đã công bố. Có thể người ta tin ở GS. David Dapice và các chuyên gia Harvard. Nhưng cũng có thể có người hoài nghi mà không tiện phản bác, nhất là phản bác trên báo chí - bởi, năm 1994, đa số độc giả Việt Nam đều đã biết đến cuốn sách “Theo hướng rồng bay...” khá nổi tiếng về cải cách kinh tế ở Việt Nam mà GS. David Dapice và Dwight Perkins chính là những tác giả (Xem: 25).

4. Câu hỏi đặt ra là, với tính cách là *mô hình của sự phát triển* thì *Đông Á* và *Đông nam Á* có đúng là hai mô hình phát triển hay không? *Đông Á*, như thuật ngữ mà các chuyên gia Harvard đã sử dụng, bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hongkong và Singapore và *Đông nam Á* bao gồm Indonesia, Malaysia, Philipines và Thailand² liệu có hội đủ trong nó những nội hàm khách quan và liệu có đủ chặt chẽ về mặt logic để được coi là *mô hình của sự phát triển* hay không? Còn, nếu chưa đủ chính xác để tồn tại với tính cách là những khái niệm khoa học dùng để chỉ *mô hình phát triển*, thì phải chăng *vấn đề Đông Á - Đông nam Á* hóa ra chỉ là *giả*

² David Dapice và các chuyên gia Harvard đã sử dụng *Đông Á* và *Đông nam Á* như những khái niệm làm việc. *Đông Á* được coi là bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hongkong và Singapore và *Đông nam Á* bao gồm Indonesia, Malaysia, Philipines và Thailand. Singapore nằm ở Đông nam Á nhưng được coi là thuộc về Đông Á vì quốc gia này đi theo mô hình tăng trưởng Đông Á. Trung Quốc là trường hợp đặc biệt vì sự phát triển ở đây có nhiều điểm khác với các nước Đông Á khác. Các tác giả không coi Lào, Mianma, Campuchia, Brunei, Đông Timor là đối tượng trong mô hình Đông nam Á.

vấn đề, hoặc những phân tích của các chuyên gia Harvard, rút cục, sẽ chẳng còn mấy giá trị?

Những câu hỏi này không quá khó, nhưng cũng không dễ trả lời cho đủ thuyết phục. Trong bài, chúng tôi sẽ cố gắng trả lời một phần những câu hỏi này.

Dẫu sao, tiếng nói cảnh báo phát đi từ những phản biện chính thức của GS. David Dapice và các chuyên gia Harvard trước Thủ tướng Chính phủ vẫn có sức nặng hơn nhiều so với những lời cảnh báo khác.

Để bàn về cái mà các chuyên gia Harvard gọi là mô hình Đông Á, chúng tôi thấy cần thiết phải đi ngược lại tới cội nguồn của vấn đề - *Mô hình phát triển Đông Á*, nếu có, thì từ đâu ra.

II. Rồng, hổ Đông Á và những bài học gây ấn tượng

1. Vào những năm 90 (thế kỷ XX), với một quan niệm rất tương đối, những nước công nghiệp mới ở châu Á gồm Hàn Quốc, Đài Loan, Hongkong và Singapore (NICs/NIEs³) khi thì được gọi là những con rồng, khi thì được gọi là những con hổ. Người châu Âu không thiện cảm với rồng, thậm chí coi rồng là độc ác nên thích gọi những nước này là hổ, còn người châu Á lại ngưỡng mộ rồng nên thích gọi những nước này là rồng. Nhưng gần đây, cũng không thật chặt chẽ, báo chí lại phân biệt rồng với hổ. Người ta coi hổ châu Á gồm những nước mới nổi: Indonesia, Malaysia, Philipines, Thailand và đôi khi cả Trung Quốc. Việt Nam cũng đã có lần được Tổng thống G. Bush gọi là “con hổ trẻ” (young tiger – Xem: 2). Cách nói bóng bẩy “Sự thần kỳ Đông Á” (hay “Sự thần kỳ châu Á”), do thay đổi quan niệm về rồng và hổ nên cũng được hiểu rộng rãi hơn. Nếu trước

³ NICs - gọi đầy đủ là “Các nước công nghiệp hóa mới” (Newly industrialized Countries).

NIEs - “Các nền kinh tế công nghiệp hóa mới” (Newly industrialized economies).

kia “Sự thần kỳ Đông Á” chỉ dùng để nói về 4 con rồng thì nay thường dùng để gọi chung cho hiện tượng phát triển nhanh ở cả các nước công nghiệp mới và cả các nước có tốc độ tăng trưởng cao ở khu vực này. Trong tình trạng sử dụng thuật ngữ “cởi mở” như vậy, có thể thấy, các khái niệm “Mô hình Đông Á” và “Mô hình Đông nam Á” mà GS. David Dapice và các chuyên gia Harvard sử dụng, rõ ràng, lại thêm một lần nữa “làm phong phú hơn” sự phân loại về phát triển ở đây.

Dẫu sao, vấn đề vẫn chưa thoát ly khỏi cơ sở khách quan, hiện thực và hiển nhiên của nó - Đó là sự tăng trưởng và phát triển nhanh của nhiều nước trong khu vực Đông Á.

2. Như mọi người đều biết, khoảng hơn 20 năm nay, Đông Á với sự trỗi dậy của Hàn Quốc, Đài Loan, Hongkong và Singapore là chủ đề không xa lạ với giới lý luận và các nhà hoạt động chính trị, xã hội. Sự xuất hiện của 4 con rồng châu Á được coi là điều kỳ diệu của thế kỷ XX. Trên khắp các diễn đàn từ Đông sang Tây, người ta đã nhiều lần mổ xẻ sự phát triển thần kỳ của các nền kinh tế này nhằm tìm ra bài học kinh nghiệm cho các nước chậm phát triển, và cả các nước phát triển. Tấm gương công nghiệp hóa thần tốc của Đông Á cho tới nay vẫn là liều thuốc kích thích, gây ấn tượng mạnh với các nước đi sau:

- Không nhất thiết phải đi qua hàng trăm năm tích lũy và cải tạo tư bản chủ nghĩa như châu Âu, các nước đi sau có thể nhanh chóng tiến tới thịnh vượng và phồn vinh trong một xã hội công nghiệp.
- Không nhất thiết phải có nguồn lực tự nhiên giàu có và đa dạng, trong xã hội hiện đại, con người và văn hóa chính là những nguồn lực quan trọng và quyết định.
- Không nhất thiết phải chịu sự trói buộc của thực trạng kinh tế, hoặc chỉ là “đầu ra” của nền kinh tế, ngày nay, giáo dục là nền tảng và là phương thức tạo ra nguồn lực

phát triển - “Tri thức đẻ ra tri thức, tri thức là thứ lấy không bao giờ cạn” (Alvin Toffler).

- Không nhất thiết *hiện đại hóa* phải đồng nhất với *phương Tây hóa*, các nước đi sau có thể và cần phải tìm những con đường riêng của mình để trở thành một xã hội hiện đại.
- Không nhất thiết phải phá bỏ các giá trị cũ hoặc “cứng nhắc rập khuôn” các giá trị mới, trong tương quan với các giá trị ngoại sinh, giá trị truyền thống có thể hóa thân thành sức mạnh mới - hiếu học, cần cù, đồng thuận và trách nhiệm xã hội... là những giá trị không bao giờ cũ.

Cần phải nói vắn tắt về lịch sử kinh tế của 4 con rồng này để thấy rõ những điều gây ấn tượng vừa nêu.

3. Vào năm 1960, GDP (thực tế) của Hàn Quốc mới chỉ là 87 USD/người, Đài Loan 170 USD/người, Singapore 427 USD/người, Hongkong 1631 USD/người. Lúc đó tất cả đều không khác mấy những làng quê nghèo, nóng lạnh vì những vấn đề chính trị độc đoán và Singapore thì liên tục chao đảo vì những cuộc bạo loạn sắc tộc đẫm máu. Sau gần hai thập niên, GDP của Singapore năm 1985 là 10.811 USD/người, Hàn Quốc năm 1988 là 8.934 USD/người, Đài Loan năm 1987 là 9.992 USD/người, Hongkong năm 1990 là 9.896 USD/người. Nghĩa là đã vượt qua ngưỡng bị coi là nước nghèo (960 USD/người theo tiêu chuẩn của Liên Hợp Quốc, hoặc 875 USD/người theo tiêu chuẩn của Ngân hàng thế giới). Không rơi vào cái bẫy của sự phát triển và dừng lại ở đó, các nước này tiếp tục phát triển và trở thành các nước công nghiệp mới (NICs/NIEs). Đến năm 2005, GDP (tính theo PPP) của Hàn Quốc đã là 22.029 USD/người, Hongkong là 34.833 USD/người, Singapore là 29.663 USD/người. GDP của Đài Loan năm 2001 là 19.200 USD/người. Chỉ số phát triển con người (HDI) ở các nước này cũng rất cao: theo Báo cáo phát triển con người 2007/2008 thì Hongkong có chỉ số HDI là 0,937, xếp hạng 21/177 nước; Singapore - HDI là

0,925, xếp hạng 25/177 nước; Hàn Quốc - HDI là 0,921, xếp hạng 26/177 nước (Các số liệu này soạn và dẫn theo: 36, 39, 13, 31).

Cần nói thêm rằng, Singapore là một quốc gia độc lập, nhưng chỉ là một đảo quốc, có diện tích và dân số thua kém nhiều thành phố của các nước khác. Tuy vậy, với nền kinh tế mở, năng động vào loại bậc nhất thế giới, có sự kiểm soát, điều tiết vĩ mô rất nghiêm ngặt, từ giữa thập niên 80 trở lại đây Singapore là trung tâm tài chính thứ tư của thế giới sau New York, London và Tokyo. "Con đại bàng tài chính phương Đông" này là trung tâm dịch vụ, thương mại của hầu hết các công ty đa quốc gia trên thế giới, đồng thời là thị trường trao đổi ngoại tệ bậc nhất toàn cầu, mỗi ngày lượng ngoại tệ trao đổi lên đến hơn 100 tỷ USD. Trên thực tế, tiếng nói của đảo quốc bé nhỏ này nhiều khi ngang ngửa với một cường quốc.

Còn Hongkong, từ năm 1997 đã trở về với Trung Quốc; tuy từ đó nền kinh tế của đặc khu này có nảy sinh một số vấn đề nhất định, song vị trí quốc tế của Hongkong vẫn rất lớn và cũng như trước 1997, Hongkong vẫn là “con gà đẻ trứng vàng” của người Trung Hoa (Xem: 35).

4. Thật dễ hiểu tại sao sự lớn mạnh của các nước NICs/NIEs lại thường xuyên được chú trọng phân tích và tìm hiểu, mặc dù các nước này luôn bị phương Tây phê phán là độc tài, thiếu dân chủ hoặc có sự can thiệp của giới quân sự (Xem: 9, 10). Khoảng đầu những năm 90, chính sự phát triển thần kỳ của các nước này đã là nguyên nhân khiến "các quan chức và giới kinh doanh Mỹ bị chỉ trích nhiều về việc không bắt chước thành công của mô hình châu Á" (Xem: 9).

Truy tìm nguyên nhân của sự thần kỳ Đông Á, dĩ nhiên là phải phân tích vai trò của các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội... Dễ thấy đây là khu vực suốt nửa thế kỷ nay luôn được hưởng lợi từ các dòng vốn. Những năm 60-70, các nước thân Mỹ ở vùng này còn được hưởng lợi từ cuộc chiến tranh Việt

Nam - ông Lý Quang Diệu cho rằng: “Cuộc chiến Việt Nam đã đem lại cho các nước phi Cộng sản *thời gian và điều kiện* để các nước này đi theo con đường của Nhật và phát triển thành 4 con rồng...” (Xem: 4). Ý kiến này, theo chúng tôi, cũng chẳng có gì là xa sự thật.

Tuy nhiên, ngoài các nguyên nhân vừa nói, điều đáng lưu ý là, hai chục năm nay, các học giả phương Tây lại chú ý nhiều đến những nguyên nhân thuộc về văn hóa. Nổi lên ở đây là *vai trò của Khổng giáo, của các giá trị châu Á, của những nét đặc thù về con người và văn hoá Á Đông...*

Bởi vậy, trong khuôn khổ của những bàn luận về mô hình Đông Á và mô hình Đông nam Á, chúng tôi thấy, những bài học kinh nghiệm để đi tới thịnh vượng mà người ta có thể tham khảo ở 4 con rồng, thường được nói đến là:

- ☐ Sử dụng nguồn lực có hiệu quả, chú trọng nội lực, đặc biệt nguồn lực con người.
- ☐ Đề cao văn hóa và giá trị truyền thống, đặc biệt văn hóa Nho giáo với các giá trị cần cù, yêu lao động, hiếu học, tôn trọng cộng đồng và gia đình...
- ☐ Đề cao đồng thuận và gắn kết xã hội tạo ra ý chí phát triển mạnh mẽ.
- ☐ Quản lý vĩ mô linh hoạt, có tầm nhìn dài hạn.

Với những điều vừa nêu, chúng tôi muốn một lần nữa cung cấp những thông tin cần thiết để vấn đề *mô hình Đông Á và Đông nam Á* mà GS. David Dapice và các chuyên gia Harvard đưa ra, được nhìn nhận trong mối liên quan của nó với đời sống thực tế sôi động ở Đông Á mấy thập niên qua.

III. Mô hình Đông Á và Đông nam Á của David Dapice và các cộng sự

1. Trong báo cáo của mình, David Dapice và các chuyên gia Harvard nhận định rằng, ở khu vực Đông nam

Á, trước đây, một số nước đã có một thời tăng trưởng khá nhanh. “Malaysia từ 1969 tới 1995 tăng trưởng trung bình 7%/năm. Tương tự, Indonesia trong 3 thập kỷ 1976-1996, cũng tăng trưởng trung bình 6,8%/năm. Thailand duy trì ở mức 7,6%/năm trong gần 4 thập kỷ. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của các nước này hiện đã giảm, chỉ còn ở mức 4-6%. Vấn đề là sự suy giảm tăng trưởng ở các nước này xảy ra khi mức thu nhập trung bình của người dân còn tương đối thấp, ở Indonesia là 1.280 USD, ở Thailand là 2.700 USD, và ở Malaysia dưới 5.000 USD. Ngược lại, thu nhập trên đầu người của Hàn Quốc và Đài Loan hiện nay đều vượt mức 15.000 USD. Trong khu vực, chỉ có Hàn Quốc và Đài Loan (ngoại trừ Singapore và Nhật Bản) là hai nước duy nhất đã thành công trong việc đưa mức thu nhập trung bình của người dân vượt ngưỡng 10.000 USD” (Xem: 11. tr. 11)⁴. Điều đáng suy nghĩ là, “sau thế chiến thứ II, các nước Đông Á và Đông nam Á đều trở lại cùng một vạch xuất phát từ mức thu nhập và phát triển thấp. Thế nhưng từ những năm 1960, các nước Đông Á đã bước vào một giai đoạn phát triển chưa từng có trong lịch sử... So với Đông nam Á thì các nền kinh tế Đông Á đã duy trì được tốc độ tăng trưởng cao hơn trong một thời gian dài hơn, và kết quả là các nước Đông Á (trừ Trung Quốc) đang nằm trong số những nước giàu nhất trên thế giới”.

“Ngược lại, ngay cả trong những lúc tăng trưởng nhanh nhất, các nước Đông nam Á cũng *chưa thể thực hiện được sự chuyển hóa về chính trị, kinh tế, và xã hội* như Đông Á. Đây là điểm khác biệt lớn giữa các nước Đông Á và các nước Đông nam Á cũng như các nước đang phát triển nói chung. Cho đến nay, nền kinh tế của Đông nam Á vẫn dựa vào việc khai thác lao động giá rẻ và tài nguyên tự nhiên. Nhiều nước Đông nam Á đã phải qua những giai đoạn thăng

⁴ Toàn bộ quan điểm của David Dapice và các chuyên gia Harvard trong bài được dẫn theo tài liệu số 11. Những chỗ in nghiêng là nhấn mạnh của chúng tôi.

trầm chính trị và biến động xã hội. Nhiều chính phủ ở đây đã bị suy yếu vì tham nhũng và chính trị bẩn thỉu. Biểu tình lớn, đảo chính quân sự đã từng lật đổ chính quyền ở Indonesia, Philipines và Thailand. Quá trình đô thị hóa ở những nước này diễn ra một cách hỗn loạn, với hàng triệu người sống lầy lắt trong các khu ổ chuột, dọc bờ sông hay bên rìa thành phố ở Jakarta, Bangkok, và Manila. Dịch vụ giáo dục và y tế tốt là điều đó xa xỉ, mà chỉ những người giàu mới với tới được”.

“Các nước Đông Á đã thành công hơn các nước Đông nam Á gần như trên mọi phương diện...”. “Con đường của các nước Đông Á là con đường thẳng để đạt tới sự thịnh vượng, ổn định và kính trọng của cộng đồng quốc tế. Còn con đường của các nước Đông nam Á thì vòng vèo và gồ ghề hơn, đưa các quốc gia này tới một hiện tại mong manh hơn và một tương lai bất định hơn, với nỗi ám ảnh của bất công và bất ổn. Đáng tiếc là dường như Việt Nam lại đang đi lại con đường của các nước Đông nam Á”.

2. Những “đặc trưng cơ bản của mô hình phát triển Đông Á” được David Dapice và các chuyên gia Harvard xác định, gồm:

- *Giáo dục: “Các quốc gia Đông Á đầu tư hết sức mạnh mẽ cho giáo dục ở tất cả các cấp, có tầm nhìn chiến lược toàn diện cho sự phát triển nguồn lực con người...”, “xây dựng được một nền giáo dục và y tế đẳng cấp thế giới cho người dân của mình”.*

Năm 1971, khi số kỹ sư ở các nước có mức thu nhập trung bình thời đó là 4,6/1.000 dân, thì ở Đài Loan tỷ lệ này là 8/1.000 và Singapore là 10/1.000. Ngay cả những chiến lược công nghiệp có tính định hướng của Chính phủ cũng được bắt đầu bằng việc đầu tư vào vốn con người. Ngày nay, nhiều trường đại học của Trung Quốc, Hàn

Quốc, và Đài Loan nằm trong danh sách 100 trường đại học hàng đầu của châu Á. Ngoài Singapore, không một nước Đông nam Á nào có trường đại học nằm trong danh sách này.

- *Cơ sở hạ tầng và đô thị hóa*: “Các nước Đông Á đạt được những kết quả đáng tự hào hơn nhiều so với các nước Đông nam Á trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng và đô thị hóa”. *“Những thành phố của những quốc gia này năng động về mặt văn hóa, trật tự về mặt xã hội, và an toàn về mặt vệ sinh, môi trường”*.

Thành phố ở Đông Á là động lực cho tăng trưởng và đổi mới kinh tế. Trong khi đó, thành phố ở các nước Đông nam Á ô nhiễm, ùn tắc, đắt đỏ, ngập nước, nghèo đói, tội phạm và bất lực trong việc cung cấp các dịch vụ đô thị cơ bản.

- *Phát triển doanh nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế*: “Đông Á thực hiện một chính sách kiên trì nhiều khi đến cực đoan trong việc theo đuổi kỹ năng, công nghệ, và tri thức tiên tiến để giúp các doanh nghiệp của mình xâm nhập thị trường và hiện đại hóa sản xuất”.

Ở Đông Á, nhà nước căn cứ vào thành công trong kinh doanh để đánh giá các doanh nghiệp. Nhà nước xác định một ranh giới rạch ròi giữa những thế lực kinh tế và chính trị, thường xuyên từ chối nhu cầu ngay cả của những tập đoàn có thế lực nhất về mặt chính trị, khi lợi ích xã hội bị xâm phạm. Trong khi đó, ở Đông nam Á, các quyết định của nhà nước thường bị chi phối và thao túng bởi các nhóm lợi ích, “Chủ nghĩa tư bản thân hữu” phổ biến trong nhiều nước ở đây.

- *Hệ thống tài chính*: ở Đông Á, hệ thống tài chính năng động, hiệu quả và minh bạch hơn nhiều so với Đông nam Á. “Các nước Đông Á dành một phần lớn thu nhập quốc

dân cho các hoạt động đầu tư, và họ đã *đầu tư một cách hiệu quả, nhà nước đóng vai trò then chốt trong việc điều tiết thị trường để giảm thiểu những rủi ro có tính hệ thống*”.

Các nước Đông nam Á đã thành công trong việc huy động một tỷ lệ đầu tư rất cao nhưng lại thất bại trong việc lập lại kỳ tích tăng trưởng của các nước Đông Á, trong đó nguyên nhân chủ yếu là suất sinh lợi của các khoản đầu tư ở các nước Đông nam Á thấp hơn nhiều. Tham nhũng chắc chắn là một trong những thủ phạm.

- *Hiệu năng của Nhà nước*: “Những quốc gia Đông Á đều tự hào vì có chính phủ năng động, hiệu quả, có quyền năng và xã hội tiên tiến”. “Đặc trưng cơ bản của mô hình phát triển Đông Á (được thể hiện ở Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore) là *khả năng của nhà nước trong việc áp đặt kỷ cương đối với các nhóm lợi ích*, nhất là khi các nhóm này cản trở nền kinh tế trở nên có tính cạnh tranh hơn”. “Các nước Đông Á thành công là nhờ có chính sách đúng đắn trong 6 lĩnh vực then chốt, bao gồm giáo dục, cơ sở hạ tầng và đô thị hóa, doanh nghiệp cạnh tranh quốc tế, hệ thống tài chính, hiệu năng của nhà nước và công bằng”.
- *Công bằng xã hội*: “Một trong những đặc điểm quan trọng của mô hình Đông Á là *sự tăng trưởng nhanh về kinh tế được kết hợp với sự phân phối thu nhập tương đối đồng đều*. Ngay cả khi có mức thu nhập cao như hiện nay, phân phối thu nhập ở Hàn Quốc và Đài Loan cũng vẫn đồng đều hơn so với Malaysia, Philipines, Thailand, Singapore và Việt Nam”.
- Ngoài ra, “Đông Á còn *có thể tạo ra những quyết tâm chính trị mạnh mẽ để thay đổi khi cần thiết*”.

Hàn Quốc đã phản ứng một cách mạnh mẽ trước những yếu kém trong cấu trúc nền kinh tế mà họ

nhận ra được từ cuộc khủng hoảng 1997 và sau đó đã trôi dạt vững vàng hơn.

3. Chúng tôi cố gắng tóm lược một cách trung thành ý kiến của David Dapice và các cộng sự như trên cốt để thấy rõ hơn quan niệm của các tác giả về *đặc trưng của mô hình phát triển Đông Á và Đông nam Á*.

Nếu căn cứ vào câu chữ trong văn bản Báo cáo, thì cái mà các tác giả gọi là “đặc trưng”, “đặc điểm quan trọng” của mô hình phát triển Đông Á và Đông nam Á, chỉ xuất hiện vài lần. Tuy nhiên, căn cứ vào tinh thần chung toát lên từ toàn bộ Báo cáo thì *đặc trưng của hai mô hình phát triển này* lại là toàn bộ những gì không thành công ở Đông nam Á được các tác giả đem đối chiếu với Đông Á để tìm ra những quan niệm, chủ trương, cách làm hoặc hiệu quả... không giống nhau, trái ngược nhau, mâu thuẫn với nhau... Về thực chất, chẳng qua đây chỉ là phương pháp so sánh trong nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu này có cái hay của nó là cho phép làm lộ ra những điểm mạnh, điểm yếu, đặc biệt là những khuyết tật, những thiếu hụt cũng như những cái chưa hoàn thiện... ở đối tượng được so sánh. Tuy nhiên, phương pháp này cũng có hạn chế của nó, đặc biệt khi người ta đem so sánh những đối tượng mà về nguyên tắc lại không thể so sánh với nhau. Vấn đề này tương đối khó, xin được bàn trong một dịp khác.

Ở đây, chúng tôi chỉ lưu ý rằng, những hiện tượng không giống nhau, trái ngược nhau, mâu thuẫn với nhau mà David Dapice và các cộng sự đem so sánh giữa Đông Á và Đông nam Á, chưa chắc đã phải là đặc trưng cho Đông Á và Đông nam Á, càng chưa chắc đã phải là đặc trưng cho 2 loại mô hình phát triển được gọi là Đông Á và Đông nam Á. Cái mà Đông Á khác với Đông nam Á chắc gì đã là đặc trưng, nếu có là đặc trưng cũng đã chắc gì là đặc trưng của mô hình phát triển đại diện cho cả khu vực.

Tuy nhiên, thực ra mỗi bận tâm của các tác giả không nằm ở mô hình phát triển với lý thuyết về cấu trúc và logic phức tạp của nó. Các tác giả chú ý đến thực tế phát triển và kinh nghiệm phát triển của Đông Á mà Việt Nam và các nước đi sau có thể tham khảo. Trong chừng mực làm bài học kinh nghiệm cho các nước đi sau, những khác biệt mà David Dapice và các cộng sự đã kết luận trong Báo cáo, theo chúng tôi, là những nội dung có ý nghĩa. Xin được nhắc lại những nội dung đó theo yêu cầu của một bản luận về mô hình phát triển.

ĐẶC TRƯNG CỦA MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔNG Á

Theo David Dapice và các chuyên gia Harvard

1. **Đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục ở tất cả các cấp, có tầm nhìn chiến lược toàn diện cho sự phát triển nguồn lực con người.**
2. **Xây dựng những thành phố năng động về mặt văn hóa, trật tự về mặt xã hội, và an toàn về mặt vệ sinh, môi trường, làm động lực cho tăng trưởng và đổi mới kinh tế**
3. **Thực hiện chính sách kiên trì trong việc theo đuổi kỹ năng, công nghệ, và tri thức tiên tiến để giúp các doanh nghiệp của mình.**
4. **Hệ thống tài chính đầu tư một cách hiệu quả; nhà nước đóng vai trò then chốt trong việc điều tiết thị trường để giảm thiểu những rủi ro có tính hệ thống.**
5. **Nhà nước có năng lực trong việc áp đặt kỷ cương đối với các nhóm lợi ích.**
6. **Tăng trưởng nhanh về kinh tế được kết hợp với sự phân phối thu nhập tương đối đồng đều.**
7. **Có thể tạo ra những quyết tâm chính trị mạnh mẽ để thay đổi khi cần thiết.**

IV. Gợi ý cho Việt Nam: vấn đề sử dụng kinh nghiệm của người đi trước

1. Thời gian gần đây, những vấn đề về phát triển ở khu vực Đông Á và Đông nam Á được đề cập khá nhiều, nhất là từ phương diện kinh tế học. Các chuyên gia ở các nước phát triển và đang phát triển, các tổ chức quốc tế thuộc các chính phủ và phi chính phủ, đặc biệt các tổ chức có trách nhiệm toàn cầu về phát triển như UNDP, WB, IMF... đã công bố nhiều công trình nghiên cứu về tăng trưởng và phát triển, về công nghiệp hóa và bảo vệ môi trường, về giải quyết nghèo đói và thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ, về quản lý vĩ mô và xử lý các biến động văn hoá - xã hội khác... nhằm cung cấp những bài học kinh nghiệm hoặc cảnh báo, khuyến cáo, tư vấn... giúp các chính phủ và các nước đi sau chọn lựa được một quyết sách sáng suốt. Trong bối cảnh đó, phần đông các chính khách và các nhà hoạt động xã hội, đặc biệt, những chiến lược gia về phát triển, gần như ai cũng hỏi thúc các nước chậm phát triển rằng, kinh nghiệm thành công ngoạn mục của Hàn Quốc, Đài Loan, Hongkong và Singapore, là cần phải học và có thể học được.

Tiếp rằng, Hongkong và Singapore lại là các trường hợp quá đặc biệt. Đây chỉ là hai đảo quốc bé nhỏ với dân số ít, rất giống những siêu đô thị của những vùng kinh tế - xã hội rộng lớn hơn; nghĩa là, chúng quá độc đáo để có thể áp dụng kinh nghiệm. Nhưng Hàn Quốc và Đài Loan thì đích thực là những điển hình của sự bứt phá, thu hút sự phân tích, rút kinh nghiệm và học hỏi. Về mặt lý thuyết, khi thế giới đã bước vào thời đại toàn cầu hóa, các quốc gia đi sau không thể viện bất cứ lý do gì để cho phép mình mất hàng trăm năm trong khi mấy nền kinh tế này chỉ cần vài chục năm để trở thành các thực thể công nghiệp mới (NICs/NIEs). Sự thực thì hơn hai chục năm nay, tất cả các nước đang phát triển đều đã từng nghiên cứu kinh nghiệm và đều muốn theo

ương Hàn Quốc, Đài Loan hoặc Singapore để trở thành rồng.

2. Riêng với Việt Nam, tham vọng “hóa rồng” dường như còn thôi thúc hơn. Bởi lẽ, Hàn Quốc và Đài Loan, xưa nay, không phải là những xã hội quá xa lạ, hoặc quá khác biệt. Về nguồn lực con người, nguồn lực xã hội và ý chí chính trị, xét ở tiềm năng, không thể nói Việt Nam có gì thua kém. Về sức mạnh văn hóa, đặc biệt văn hóa Nho giáo truyền thống, Việt Nam cũng không thiếu hụt những yếu tố tích cực cần thiết, mà Hàn Quốc và Đài Loan đã từng sử dụng để phát triển. Trên thực tế, Việt Nam là mảnh đất thấm đẫm văn hóa Nho giáo (văn hóa Nho giáo chứ không phải Nho giáo); lại là thứ văn hóa được hình thành từ Tống Nho, không “ngu trung”, không cứng nhắc, không giáo điều như ở Nho giáo trước đó ở nơi khởi thủy của nó (Xem: 22, 18). Do vậy, cùng với sự khích lệ của nhân tố văn hóa, các nhân tố chính trị - xã hội khác, chẳng hạn, tâm thế của người chiến thắng sau chiến tranh, sự phấn khích đạt được tăng trưởng cao trong một thời gian dài, tâm lý tích cực sau hội nhập thành công... đã thêm phần thôi thúc tham vọng “hóa rồng” ở Việt Nam. Khi đặt mình trong tương quan với Hàn Quốc và một số nước trong khu vực, nhiều người Việt Nam vẫn chưa quên, mới rất gần đây, so với Seoul, Bangkok hoặc Manila, thì Sài Gòn chẳng những không nghèo, mà ngược lại, còn là thành phố phồn vinh hơn.

3. Cần phải nói thêm rằng, mặc dù ít được nhắc tới, nhưng trong khi đánh giá cao kinh nghiệm tích cực của mấy con rồng Đông Á, các nhà nghiên cứu thường cũng không quên Hàn Quốc, Đài Loan và cả Singapore trong những thập niên trước đã từng là những chính thể độc đoán, thiếu dân chủ, vận hành trong sự thao túng của giới quân sự. Xã hội Đài Loan dưới thời Tưởng Giới Thạch, xã hội Singapore dưới thời Lý Quang Diệu và xã hội Hàn Quốc dưới thời Pak Chung Hee, Choe Kyu Ha và Chun Doo Hwan đều thi hành

những chính sách chống Cộng cực đoan, hạn chế đến mức bóp nghẹt báo chí, chèn ép xã hội dân sự, tận dụng và vắt kiệt sức lực dân chúng... Các chính thể này hiện vẫn còn bị phê phán từ tất cả các phía, kể cả phía Mỹ. Người dân ở các nước này đến nay vẫn chưa quên tình trạng ngột ngạt và lao động như khổ sai hồi những thập niên trước (Xem: 3, 1). Tuy thế, điều đáng lưu ý là, ngoài Francis Fukuyama hồ nghi có một mối liên hệ nào đó giữa sự tăng trưởng kinh tế nhanh với chính thể độc đoán, còn lại chẳng thấy ai thừa nhận hoặc coi liên hệ đó là nhân quả hay là tất yếu. Người ta vẫn tin rằng các nước đi sau có thể phát triển nhanh như Hàn Quốc và Đài Loan mà không cần phải hy sinh dân chủ. Thậm chí có người còn giả thiết rằng, biết đâu các nước này có thể sẽ phát triển nhanh hơn, nếu không độc đoán và bóp nghẹt tự do (Xem: 9, 5).

Điều này, trong một chừng mực nhất định, cũng đã làm cho việc học hỏi kinh nghiệm của mấy con rồng trở nên có sức thu hút hơn và có vẻ khả dĩ hơn.

4. *Tuy nhiên, học được kinh nghiệm của người đi trước là không dễ dàng. Hơn thế nữa, các bài học kinh nghiệm được đúc kết và phổ biến, qua lăng kính chủ quan của các tác giả của nó, chưa chắc đã là cái có thể học được và áp dụng được trong những điều kiện và hoàn cảnh khác. William Easterly, một học giả Mỹ đã cảnh tỉnh các nước chậm phát triển về điều này khi ông phê phán kịch liệt nhiều chính sách phát triển của các tổ chức quốc tế. William Easterly cho rằng, các quan niệm của WB, IMF, và UN... với lịch sử hơn nửa thế kỷ qua đã vô tình tạo ra một thứ “hệ tư tưởng về phát triển” (Ideology of Development). Theo ông, kinh nghiệm thành công của các nước phát triển không thể máy móc trở thành chính sách để áp dụng cho những nước đi sau. Những quốc gia thành công nhất trong phát triển 40 năm qua, trên thực tế, “đã thường xuyên vi phạm một cách rõ ràng bất cứ cái gì mà các chuyên gia về phát triển đã nói.*

Ví dụ, vào những năm 1960 những con hổ Đông Á đã tự lựa chọn định hướng ra bên ngoài trong khi nếu theo kinh nghiệm khôn ngoan của các chuyên gia lại phải là công nghiệp hoá đối với thị trường trong nước” (Xem: 7). Những trường hợp thành công như Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ hay Việt Nam đều không phải là những nước biết nghe lời các thể chế quốc tế. Còn Mexico, Venezuela, Nga... lại là những ví dụ về sự thất bại khi đi theo lời khuyên của các chuyên gia phát triển.

Ý kiến William Easterly có vẻ hơi cực đoan, nhưng ông không phải là người duy nhất có suy nghĩ kiểu này (Xem: 7, 6, 30).

V. Gợi ý cho Việt Nam: vấn đề trách nhiệm của Nhà nước

1. Việt Nam đi sau cả Đông Á lẫn Đông nam Á (tại thời điểm hiện nay và nếu hiểu Đông Á và Đông nam Á gồm những nước như đã nói ở các phần trên). Tuy sự phát triển của Việt Nam sau hơn 20 năm đổi mới đã được cộng đồng thế giới đánh giá rất cao, thậm chí những thuật ngữ con rồng, con hổ cũng đã được sử dụng để nói về tương lai của Việt Nam, nhưng sau khi đối mặt với các vấn đề xuất hiện năm 2008, đây đó trong nền kinh tế - xã hội cũng đã lộ ra những dấu hiệu bất ổn, cần thiết phải được tính toán thấu đáo về phương diện mô hình phát triển. Có tác giả cho rằng, Việt Nam “đang đứng trước nguy cơ rơi vào vào cạm bẫy của mức phát triển trung bình: không còn quá nghèo để phải bức xúc cải cách và vượt lên; trong khi đó, các yếu tố nền tảng cho một nền kinh tế tăng trưởng cao trong giai đoạn trưởng thành lại quá yếu. Các mâu thuẫn trong phát triển trở nên gay gắt: giữa tính phức tạp của điều hành vĩ mô và năng lực và phẩm chất của bộ máy quản lý; giữa yêu cầu cao về nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng hệ thống giáo dục; giữa nhu cầu nâng cao sức cạnh tranh toàn cầu về

môi trường sống - kinh doanh và điều kiện giao thông, môi trường, ăn ở” (15).

Vấn đề đúng như David Dapice và các chuyên gia Harvard đã chỉ ra, rồi đây, Việt Nam sẽ thuộc về mô hình nào trong số hai mô hình phát triển Đông Á và Đông nam Á. Dĩ nhiên, cho tới giờ này, chưa có một tài liệu chính thống nào nói về chủ trương của Việt Nam đối với hai mô hình này. Song điều đó không có nghĩa là Việt Nam nằm ngoài khả năng dẫm phải những dấu chân khiếm khuyết, sai lầm hay thất bại của các nước được coi là thuộc mô hình Đông nam Á. Xin lưu ý, David Dapice và các cộng sự cảnh báo không hề quanh co: “Mục tiêu phát triển của Việt Nam đầy tham vọng: trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, và một cách khái quát hơn, xây dựng một quốc gia “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Thế nhưng, nếu những xu thế hiện nay vẫn được tiếp tục thì có lẽ Việt Nam sẽ không thể đạt được những mục tiêu này, ít nhất là trong một khoảng thời gian khả dĩ chấp nhận được về mặt chính trị... Trong số các quốc gia đã thoát nghèo và có mức thu nhập trung bình - vốn là mục tiêu Việt Nam đang hướng tới - chỉ có một vài nước tiếp tục vươn lên thành những quốc gia giàu có, hiện đại và có thế lực. Nói một cách khác, xu hướng phát triển phổ biến không đứng về phía Việt Nam. Mặc dù vậy, xu hướng này không phải là định mệnh... Bằng những lựa chọn (hay không lựa chọn) của mình, nhà nước Việt Nam sẽ quyết định tốc độ và triển vọng phát triển kinh tế của đất nước. Nói một cách khác, đối với Việt Nam, thành công là một sự lựa chọn trong tầm tay” (11. tr. 9, 6).

Một mặt lên tiếng cảnh báo, một mặt tư vấn cho sự lựa chọn - ý kiến của David Dapice và các chuyên gia Harvard rõ ràng là tiếng nói cần phải được suy ngẫm thật sâu sắc.

2. Bằng sự lựa chọn hay không lựa chọn của mình, Nhà nước Việt Nam sẽ quyết định sự thành công hay thất bại trong việc đưa đất nước cất cánh và hóa rồng. *Khẳng định của David Dapice và các cộng sự, thông qua phân tích hai mô hình phát triển Đông Á và Đông nam Á là khá rõ. ở đây, trách nhiệm của Nhà nước, hay nói rộng hơn, trách nhiệm của các chiến lược và kế sách điều hành vĩ mô chính là nhân tố quyết định.*

Nói như thế, dĩ nhiên là đúng. Nhưng theo chúng tôi, cũng vẫn chưa đủ để diễn đạt tầm vóc và ý nghĩa của trách nhiệm Nhà nước.

Bởi lẽ, phần lớn những bài học kinh nghiệm được nêu ra từ sự phát triển của các nước Đông Á và các nước phát triển khác đều không phải là mới đối với Việt Nam cũng như đối với các quốc gia đi sau khác. Nghĩa là, cái được coi là bài học, thì Việt Nam cũng như tất cả các nước đang phát triển khác đều đã từng nghiên cứu và đều muốn ứng dụng để trong một thời gian nào đấy có thể trở nên thịnh vượng. Ở Đông nam Á, vào những năm 80, Indonesia đã từng được hy vọng là một quốc gia sớm cất cánh để trở thành con rồng châu Á mới. Cũng như vậy, ở Mỹ Latinh, Peru cũng là nước được kỳ vọng trong những năm 70. Nhưng đến nay, ở các nước này điều kỳ diệu vẫn chưa xảy ra. Trong thực tế phát triển nửa thế kỷ qua, trừ Ireland, Singapore và Hongkong, không có nước nào đạt tới thành công như Hàn Quốc và Đài Loan.

Rõ ràng, không phải các nước đi sau không biết đến hay không chịu học hỏi kinh nghiệm của các nước công nghiệp hóa thế hệ thứ nhất. Như đã nói ở trên, học được kinh nghiệm của người đi trước không phải là việc dễ. Kinh nghiệm xã hội rất hiếm khi giống như một thứ bí quyết cứ lắp vào là cỗ máy hoạt động. Có trong tay đầy đủ các bài

học kinh nghiệm, cũng mới chỉ là thỏa mãn điều kiện cần chứ chưa phải là thỏa mãn điều kiện đủ để cho phép một quốc gia nào đó đi tới thành công. Vấn đề không đơn giản chỉ là vận dụng một mô hình lý thuyết, cho dù đó là mô hình lý thuyết tối ưu, cộng với một “quyết tâm chính trị” nào đó. Hơn thế nữa, nếu đúng là “40 năm qua, các nước thành công đều là những nước thường xuyên vi phạm bất cứ kinh nghiệm gì mà các chuyên gia về phát triển đã tư vấn”, như khẳng định của William Easterly, thì vấn đề còn là cần phải biết “vi phạm” những bài học kinh nghiệm nào đó khi cần thiết.

Không biết sử dụng kinh nghiệm của người đi trước, dĩ nhiên là thất bại. Sử dụng kinh nghiệm của người đi trước một sách nguyên si, giáo điều cũng sẽ thất bại. Vấn đề là phải sử dụng kinh nghiệm của người đi trước một cách khôn ngoan. Nghĩa là trách nhiệm của nhà nước còn nặng nề hơn rất nhiều so với tất cả những gì mà các nhà khoa học đã chỉ ra một cách xác đáng.

3. Sự thực thì công cuộc Đổi mới đã tạo nên sự phát triển rất quan trọng ở Việt Nam trong hơn hai thập kỷ qua, và điều đó đã tạo ra những bước xuất phát tạo đà, những điều kiện thuận lợi, và cả những kinh nghiệm có ý nghĩa để đất nước tiếp tục phát triển. Mặc dù nhiều lĩnh vực vẫn chưa có tiến bộ hoặc còn bị coi là thất bại, nhưng xóa đói giảm nghèo và giải quyết vấn đề đói nghèo ở Việt Nam thì rõ ràng là một thành công. Kinh nghiệm về tăng trưởng kinh tế ngay từ đầu phải gắn với công bằng xã hội cũng là một kinh nghiệm đắt giá phải trả bằng rất nhiều nỗ lực. Phát triển con người thể hiện qua chỉ số HDI và phát triển xã hội thể hiện qua ổn định và đồng thuận xã hội ở Việt Nam cũng có những điểm sáng, có những biểu hiện tích cực không thua kém gì các quốc gia giải quyết tốt những vấn đề này. Phát triển kinh tế và cải thiện đời sống đại đa số cư dân thì không

thê nói là thất bại, mặc dù bức tranh kinh tế từ năm 2008 đến nay có những chỗ khá âm ảm so với trước đó.

Cần thiết phải nói như thế để thấy tính không đơn giản của vấn đề. Những gì được coi là thành công của Việt Nam thời gian qua đều ít nhiều mang trong nó một phần khôn ngoan trong việc vận dụng kinh nghiệm bên ngoài, một phần sáng tạo trong việc xử lý tình huống đặc thù Việt Nam và một phần quyết đoán trong việc tính đến những lợi ích được coi là cơ bản hoặc sống còn.

VI. Gợi ý cho Việt Nam: vấn đề sử dụng nhân tố văn hóa và con người

1. Dĩ nhiên là chưa mấy ai thỏa mãn với những gì mà Việt Nam đã làm được. Ngược lại, khác với tâm thế phát triển (*Psychosphere for Development*) đầy tích cực và sôi động của những năm trước 2007, hiện nay, tâm trạng bồn chồn, lo lắng, bức xúc... lại là tâm trạng phổ biến trong nhiều lĩnh vực hoạt động. Trên bình diện văn hóa và con người, ở đây, chúng tôi thấy cần thiết phải đặt vấn đề: Nếu như về mặt tiềm năng, ở Việt Nam, nhân tố văn hóa và nhân tố con người không đến nỗi thua kém Hàn Quốc và Đài Loan, thì tại sao những tiềm năng ấy, đến nay, tự nó, chưa bộc lộ được những phẩm chất tích cực trong phát triển?

Văn hóa có những lối đi đặc thù của nó để thâm nhập và tác động vào đời sống xã hội. Nhưng đặc thù đến mấy thì vẫn phải thông qua chủ thể của nó là con người, nhất là những con người có trọng trách điều tiết vĩ mô. Trong phát triển, cách thức sử dụng nhân tố văn hóa và nhân tố con người là cơ chế để văn hóa của một dân tộc lộ ra những giá trị ưu trội của nó, để con người của một cộng đồng phát huy được những phẩm chất tích cực của nó. Điều này giải thích tại sao đều là văn hóa Nho giáo, đều là con người Trung Hoa, nhưng nửa thế kỷ nay Đài Loan và Hongkong lại hoàn

toàn khác với Đại lục. Văn hóa Nho giáo, tự nó, không đẩy xã hội đến một tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Con người với các phẩm chất tích cực của truyền thống - cần cù, hiếu học, trách nhiệm, cộng đồng... - tự nó, cũng không đương nhiên biến xã hội thành xã hội công nghiệp hóa. Vấn đề là ở chỗ biết sử dụng, có phương thức sử dụng, biết kích thích các giá trị tích cực, ưu trội của con người và của văn hóa.

2. Đối chiếu sự phát triển của Việt Nam hiện nay với hai mô hình phát triển Đông Á và Đông nam Á, chúng tôi thấy có thể nói về một vài hạn chế trong việc sử dụng nhân tố con người và văn hóa như sau:

Nếu ở mô hình phát triển Đông Á, chính phủ có khả năng tạo ra những quyết tâm chính trị mạnh mẽ để thúc đẩy xã hội thay đổi khi cần thiết, như David Dapice đã nhận xét, thì ở Đông nam Á, đến nay, hầu hết các quốc gia đều chưa làm được như vậy. Ở Indonesia, Philipines và Thailand trong nhiều tình huống cần vận động sức mạnh đồng thuận của toàn quốc gia, chính phủ ít khi thành công; thậm chí có lúc còn gây chia rẽ, làm hỗn loạn xã hội. Ở Malaysia dưới thời Mahathir Mohamad, việc động viên ý chí của toàn xã hội được đánh giá là tốt hơn, nhưng gần đây lại bắt đầu có vấn đề. Trong khi đó, ý chí vươn tới hưng thịnh ở người Nhật kể từ thời Minh Trị thiên hoàng là rất đáng kể. Tinh thần cuồng nhiệt và nghiêm túc ở tầng lớp võ sĩ thượng lưu học hỏi văn minh kỹ nghệ của châu Âu để xây dựng Nhật Bản thành một quốc gia mạnh về quân sự, giàu về kinh tế, hiện đại về kỹ thuật... là một thứ tinh thần lâu nay ít ai phủ nhận được. Người Nhật không ngại nhìn nhận nghiêm ngặt về những yếu kém của mình để kích động lòng tự tôn dân tộc. Tham vọng biến Nhật Bản thành châu Âu ở phương Đông, trên thực tế, đã cực đoan đến mức làm nảy sinh tư tưởng “Sovanh Đại Đông Á” cùng với một chính thể Phát xít phương Đông trong Thế chiến thứ II. Tuy nhiên, nếu không tính đến mặt trái của những điều vừa nói, thì ở người Nhật

có hai phẩm chất rất đáng học tập: ý chí cháy bỏng vươn tới hưng thịnh và Tinh thần sẵn sàng học hỏi.

Hàn Quốc cũng là một xã hội tương tự. Tham vọng vươn lên của người Hàn Quốc đã được một số tài liệu mô tả là không kém cuồng nhiệt ngay từ thời Pak Chung Hee. Khi nền kinh tế đạt mức 1.000 USD đầu người năm, người Hàn chẳng những không có tâm lý thỏa mãn, mà ngược lại còn sôi sục đặt ra các mục tiêu 10.000 USD rồi gần đây là 15.000 USD đầu người năm. Không chỉ trong kinh tế, trong khoa học, giáo dục người Hàn cũng quyết liệt đặt ra các mục tiêu để cạnh tranh với thế giới. Khi bất mãn với với các chế độ độc tài vào những năm 60-70, khi phát hiện ra những yếu kém trong cấu trúc nền kinh tế sau khủng hoảng tài chính năm 1997, cũng như khi đối mặt với những quyết định không hợp lòng dân hồi tháng 6/2008... người Hàn đều phản ứng rất mạnh mẽ, đòi chính phủ phải tỏ rõ trách nhiệm với sự phát triển đất nước.

Tâm thế phát triển của một dân tộc hay một quốc gia xưa nay chưa bao giờ là cái kém quan trọng. Trong xã hội hiện đại, đôi khi người ta tưởng các quy luật thép của đời sống có thể làm cho ý chí hay nhiệt huyết của cá nhân hay của cộng đồng trở nên ít giá trị hơn. Nhưng thực tế chứng minh điều ngược lại.

Còn ở Việt Nam, tâm thế phát triển trong những năm gần đây không thể nói là kém. Ngược lại mới đúng, rất sôi động, rất tích cực. Tuy nhiên, sự yếu kém trong cơ chế vận hành đời sống xã hội, những bất cập, khuyết tật trong các chính sách kinh tế - văn hóa - giáo dục... đã vô tình định hướng tâm lý hoạt động của không ít cá nhân. Tưởng rằng, với tốc độ tăng trưởng 8-9% năm, chẳng mấy chốc Việt Nam sẽ hóa rồng, tưởng rằng với nền kinh tế chuyển đổi năng động, chẳng mấy chốc một bộ phận cư dân sẽ giàu có, “thay vì khích lệ người dân cần kiệm đầu tư với tầm nhìn dài hạn và trách nhiệm với tương lai, chúng ta

lại tạo nên cơ chế để mọi người ảo tưởng với những cơ hội chụp giật ngắn hạn, hoang phí trong tiêu dùng, phô trương trong hình thức... ”(16).

Xu hướng tâm lý này trên thực tế đã che khuất tầm nhìn dài hạn, làm xói mòn trách nhiệm với tương lai - cái là xương sống của nền giáo dục và khoa học.

3. Theo báo cáo của David Dapice và các chuyên gia Harvard, “hệ thống giáo dục của Việt Nam hiện đang khủng hoảng”, còn “nền khoa học và công nghệ của Việt Nam, nếu sử dụng mọi thước đo khách quan, thì dường như là một thất bại” (11. tr. 32, 33). Đây là một nhận định đặc biệt mạnh mẽ về sự xuống cấp của hai lĩnh vực liên quan mật thiết đến văn hóa và con người mà cách đây chưa lâu Việt Nam vẫn thường tự hào. Cụ thể hơn, báo cáo này mô tả: “Mặc dù tỷ lệ đi học ở các cấp phổ thông tương đối cao, nhưng chất lượng của các bậc học này rất đáng lo ngại... Chất lượng đào tạo ở các trường đại học của Việt Nam chưa đạt chuẩn. Trên thực tế, trường đại học của Việt Nam thua xa khi so với ngay cả trường của các nước Đông nam Á – vốn chưa phải là những trường đẳng cấp quốc tế. Trong khi đó, tỉ lệ ngân sách dành cho giáo dục trong GDP của Việt Nam cao hơn hầu hết các nước trong khu vực. Hiện nay, các trường đại học của Việt Nam có thể bị xem như là kém nhất so với hầu hết các nước đang phát triển ở khu vực Đông nam Á, chứ chưa cần so với Đông Á” (11. tr. 32, 33). Nếu nhận định này không sai hoặc cơ bản là không sai, thì rõ ràng, những nhân tố tích cực về phương diện văn hóa và con người, cái làm nên những thành tựu nhất định cho giáo dục và khoa học những năm trước đây, đã bị quên lãng hoặc chưa được sử dụng một cách hợp lý cho phù hợp với hoàn cảnh hiện tại.

Tại sao một dân tộc có tiếng là hiếu học, với những thành tựu về y tế và giáo dục đã từng làm thay đổi cách nhìn nhận của cộng đồng thế giới qua chỉ số phát triển con người, với các nhà khoa học, nhà văn hóa mà ở thế hệ nào

cũng có những người được đánh giá cao, nay lại rơi vào tình cảnh đáng ngại đến vậy. Đúng như nhiều người đã lên tiếng trên các diễn đàn giáo dục và khoa học thời gian gần đây, hiểu học đến nay vẫn là một giá trị, nhưng tiếc rằng giá trị này lại đang bị khai thác để phục vụ những mục đích vụ lợi và thị trường, lệch lạc và thiếu cần... hơn là khai thác để thỏa mãn những mục đích giáo dục chân chính. Cung cách quản lý giáo dục và khoa học bất cập, có vấn đề, làm cho khoa học và giáo dục ở Việt Nam “không giống ai”. Nhà nước chưa có những chính sách tạo điều kiện cho nhà khoa học theo đuổi những kỹ năng, công nghệ, và tri thức tiên tiến. Bảng giá trị định hướng hoạt động khoa học, giáo dục lệch lạc.

Chúng tôi cho rằng, vấn đề của những vấn đề là ở chỗ, bảng giá trị định hướng hoạt động khoa học, giáo dục hiện đang lệch lạc.

VII. Kết luận

1. Việt Nam đang cất cánh và vẫn chưa mất cơ hội để hóa rồng. Việc lựa chọn những quyết sách, phương thức và bước đi trong phát triển trên cơ sở học tập kinh nghiệm thành công của mô hình Đông Á, như lời tư vấn nhiệt thành của các chuyên gia Harvard, rõ ràng là có ý nghĩa quyết định. Tuy nhiên, kinh nghiệm dù hay đến mấy cũng mới chỉ là hành trang để phát triển. Chỉ riêng hành trang chưa đủ giúp người tìm đường tới được cái đích mà anh ta cần đến. Muốn tránh được vết chân khiếm khuyết của mô hình Đông nam Á thì sự lựa chọn cần phải đạt đến trình độ khôn ngoan và cần phải được thực hiện trong thực tiễn bằng những cách thức thông minh - Không phải khi nào bài học kinh nghiệm của các nước phát triển cũng cần áp dụng một cách trung thành, có những trường hợp cần áp dụng trong sự thay đổi, nghĩa là áp dụng một cách sáng tạo và cũng có những

trường hợp cần phải biết vi phạm kinh nghiệm tốt của người đi trước.

2. Dĩ nhiên là kinh nghiệm của Hàn Quốc và Đài Loan trong quá trình đi tới một xã hội công nghiệp chắc chắn vẫn là những bài học có giá trị về nhiều phương diện. Nhưng kinh nghiệm về các vấn đề xã hội và chính trị phức tạp ở Đông Á cùng với những kinh nghiệm thất bại của các nước Đông nam Á, theo chúng tôi, đắt giá hơn và có tác dụng cảnh tỉnh hơn đối với Việt nam. Cần phải tìm hiểu xem tại sao các nước Đông nam Á đến nay vẫn chưa (hoặc không) vượt qua cái bẫy của sự phát triển. Về điều này, báo cáo của David Dapice và các chuyên gia Harvard là một khuyến cáo đắt giá dành cho Việt Nam.

3. Dù gọi nên nhiều suy ngẫm có giá trị, song Mô hình phát triển Đông Á và Mô hình phát triển Đông nam Á đều sao cũng mới chỉ là cách gọi tương đối. Cách gọi này chưa đủ chặt chẽ để diễn đạt nội hàm của hai mô hình phát triển cụ thể với các thành tố, cấu trúc và logic vận hành khách quan của chúng. Cần phải tiếp tục nghiên cứu để xác định thực chất và nội hàm của hai khái niệm này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bản sắc Đài Loan.
http://www.bbc.co.uk/vietnamese/specials/1053_vietaiwanpage/
2. Bush chứng kiến sự “phản khởi ở Việt Nam”. *BBC Vietnamese.com* 17/11/2006.
http://www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/story/2006/11/061117_bushvisitsvietnam.shtml

1. Choe, Hyondok. Civil Society and Market economy in Korea. The principle of “Publicity” in the context of Neo-liberalism. International Conference “Social Responsibility in the context of Market economy”. Haiphong, Feb., 12-15th, 2009.

2. Lý Quang Diệu. Cuộc chiến Việt Nam có lợi cho châu Á.
http://www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/story/2006/10/061013_lee_warcomment.shtml.

3. Trần Hữu Dũng. Dân chủ và phát triển: Lý thuyết và chứng cứ. T/c “Thời đại mới”. Số 10. 3/2007.
http://www.tapchithoidai.org/ThoiDai10/200710_THDung.htm#_ftn5

4. Trần Hữu Dũng. Về kinh nghiệm phát triển: Đọc Rodrik và Chang, hai kẻ nghi ngờ. Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn Số Tết Dương Lịch 2009.

5. Easterly, William (2007). The ideology of Development, Foreign Policy, July/august.

2. EIU (Economist Intelligence UNIT). Foresight 2020: Economic, Industry and Corporate trends.
http://www.eiu.com/site_info.asp?info_name=eiu_Cisco_Foresight_2020&rf=0

3. Fukuyama, Francis . Asian Value and the Asian Crisis “Commentary” Feb., 1998.

4. Fukuyama, Francis . Samuel Huntington, 1927-2008. The american interest online. Dec., 29th, 2008.
<http://the-american-interest.com/contd/?p=688>.

5. Harvard university. John F. Kennedy School of Government. Chương trình châu Á (2008). Lựa chọn Thành công: Bài học từ Đông Á và Đông nam Á cho tương lai của Việt Nam.

<http://www.undp.org.vn/undpLive/System/Publications/Publication-Details?contentid=2648&languageid=4>

6. Phạm Duy Hiển. Khoa học và đại học Việt Nam qua những công bố quốc tế gần đây.
<http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=76&CategoryID=3&News=2518>
 07:54-10/11/2008

7. Hong Kong (China SaR). <http://islands.unep.ch/CGF.htm>

8. Hồ Thiệu Hùng. *Bài học hoá rồng của Ireland*.
<http://lamhong.sky.vn/archives/408>. 10/03/2008
9. Vũ Minh Khương. *Đẳng cấp phát triển: VN chọn Đông Á hay Đông nam Á?* <http://vietnamnet.vn/chinhtri/2008/0>
10. Vũ Minh Khương. *Nền móng phát triển và mệnh lệnh cải cách*.
<http://www.tuanvietnam.net/vn/thongtindachieu/3956/index.aspx>. 9/6/2008
11. Lee, Il Hounng. *Việt Nam đuổi kịp Singapore: cần 197 năm*. www2.dantri.com.vn 16/3/2006.
12. Li. C (1997). *Confucian value and Democratic value*. *The Journal of Value Inquiry*. Vol. 31, a 2, June 1997, pp. 183-193 (11).
13. *Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (2003), Các mục tiêu thiên niên kỷ. Xóa bỏ khoảng cách thiên niên kỷ. Báo cáo tiến độ thực hiện các MDG*. Hà Nội.
14. Litan (2008). *Nghịch lý của chiến lược đuổi kịp. Tư duy lại mô hình phát triển kinh tế dựa vào nhà nước*. Nxb. Trẻ. tp Hồ Chí Minh.
15. Mavin, Duncan. *Vietnam: what happened to the next asian Tiger?* *Financial Post*. December 05, 2008.
<http://www.financialpost.com/news/story.html?id=1038325>
16. Phan Ngọc. *Văn hóa Việt Nam thiết tha với cuộc sống con người*. Văn nghệ Trẻ, số 4, ngày 23.01.2005
17. North, Douglas (1990), *Institutions, Institutional Change, and Economic Performance*, New york: Cambridge university Press.
18. “Ông WTO” xem lại tư duy kinh tế và mô hình phát triển. *Tuần ViệtNam* 2/2/2009.
<http://www.tuanvietnam.net/vn/sukienonghomnay/5738/index.aspx>

19. Perkins, Dwight H. David Dapice, Jonathan H. Haughton (1994). *Việt Nam cải cách theo hướng rộng bay*. Nxb. CTQG. Hà Nội.
20. Preston, Peter (1996), *Development Theory: an introduction to the analysis of Complex Change*, Wiley-Blackwell.
21. Preston, Peter (1988), *Rethinking Development*, Routledge & Kegan Paul Books Ltd.
22. Rama, Martin. *Những quyết sách khó khăn: Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi*. (Commission on Growth and Development. Working paper No 40).
<http://www.ebook.edu.vn/?page=1.1&view=8154>
23. Ratliff William. *Vietnam's War With Progress. The economics*. November 11, 2008
<http://www.feer.com/economics/2008/november/Vietnams-War-with-Progress>.
24. Rodrik, Dani. *East Asian Mysteries: Past and Present*.
<http://www.nber.org/reporter/spring99/rodrik.html>
25. Singapore GDP-per capita.
[http://indexmundi.com/singapore/gdp_per_capita_\(ppp\).html](http://indexmundi.com/singapore/gdp_per_capita_(ppp).html)
26. Stiglitz, Joseph (2001). *industrial and Financial Policy in China and Vietnam: a New Model or a Relay of the east asian experience*. Dwight Perkins (Chapter 6 in *Rethinking the east asia Miracle*, edited by Joseph Stiglitz and Shahid yusuf World Bank, 2001).
27. Thayer, Carl. *Việt Nam trong quan hệ với ASEAN và Trung Quốc*.
<http://www.sgt.com.vn/Detail23.aspx?Columnid=23&newsid=46096&fld=HTMG/2009/0113/46096>
28. Trần Văn Thọ (2008). *Phát triển - Kinh nghiệm một số nước Á châu*.

<http://www.tuanvietnam.net/news/inTin.aspx?alias=nghehexemdoc&msgid=4565>. 20/8/2008.

29. Todaro, Michael P (1998). *Kinh tế học cho thế giới thứ ba*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.

30. UNDP, *Human Development Report (2007/2008)*.

31. Victor, David G. (2006). *Recovering Sustainable Development*. *Foreign Affairs*, Jan/Feb 2006, Vol. 85, No. 1, p. 91-103.

32. Wong, Y.C. Richard (1995). *Understanding Rapid Economic Growth: a New Tale of the Four asian Dragons*. (HKCER Letters, Vol. 30, January).

<http://www.hku.hk/hkcer/articles/v30/alwyn.htm>

33. Wescott, Robert F. (2007). *Global economic Growth Prospects: 2007 and Beyond*.

www.sace.it/GruppoSaCe/export/sites/default/download/Wescott2.ppt

Kinh tế Việt Nam giữa cơn sóng gió lạm phát và suy thoái

TRẦN ĐÌNH THIÊN^(*)

Nhận diện cuộc khủng hoảng toàn cầu

Cuộc khủng hoảng tài chính lần này có nhiều điểm khác biệt với cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Á cách đây 10 năm.

Thứ nhất, nó bắt nguồn từ những nền kinh tế hùng mạnh nhất, phát triển nhất như Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản. Còn cuộc khủng hoảng Đông Á 1997-1998 bắt nguồn và lan rộng

^(*) PGS., TS., Viện Kinh tế Việt Nam.

chủ yếu trong phạm vi những nền kinh tế phát triển trung bình mới nổi – như Thái Lan, Malaysia, Hàn Quốc, Nga, v.v.

Thứ hai, cuộc khủng hoảng này "đánh sập" trước hết những gã khổng lồ, thậm chí là khổng lồ nhất, những "đại gia" có tuổi đời già dặn hàng thế kỷ, cả trong lĩnh vực tài chính lẫn lĩnh vực phi tài chính. Và không chỉ khổng lồ. Đó còn là những tập đoàn được coi là có cấu trúc vững chắc và quản trị hoàn hảo.

Thứ ba, đây là cuộc khủng hoảng có sức lan tỏa nhanh và mạnh, theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Các nền kinh tế thuộc nhóm phát triển nhất lần lượt rơi vào suy thoái - từ Mỹ lan sang EU, tràn sang Nhật Bản, rồi "hạ gục" Singapore. Xin lưu ý rằng đó là những nền kinh tế thường xuyên đứng ở thứ hạng cao nhất trong bảng xếp hạng sức cạnh tranh tăng trưởng toàn cầu.

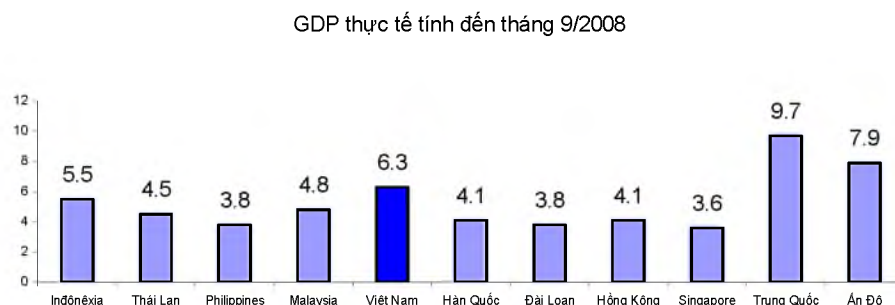
Cuộc khủng hoảng đó tràn từ khu vực tài chính sang khu vực "thực", chuyển thành suy thoái kinh tế. Cả hai thứ cộng hưởng với nhau, "công phá" toàn diện vào hệ thống kinh tế toàn cầu.

Hệ quả của quá trình lan tỏa suy thoái là sự chao đảo của cả hệ thống kinh tế toàn cầu. Cho đến nay, chưa ai nói chắc đâu là giới hạn chót của sức lan tỏa. Chiều hướng tác động tiêu cực đang tiếp tục mở rộng, sức tác động đang gia tăng.

Tuy chưa đầy đủ, song mức độ nghiêm trọng của tình hình ngày càng lộ rõ và có thể nhận biết đại thể qua một số con số. Đó là số tiền hàng ngàn tỷ USD mà các Chính phủ đã phải bỏ ra để thực hiện cuộc giải cứu lịch sử này, là mức sụt giảm mạnh tốc độ tăng trưởng GDP, là con số các đại gia phá sản với lượng tài sản lên tới hàng chục ngàn tỷ USD. Và những con số này vẫn chưa dừng lại.

Khủng hoảng tài chính bắt nguồn từ Mỹ đã đạt đến cao trào trong thời gian gần đây và đang có xu hướng ngày càng

trầm trọng và lan rộng hình thành cuộc khủng hoảng mang tính toàn cầu. Dự đoán kinh tế toàn cầu sẽ đi vào suy thoái kéo dài dưới tác động của khủng hoảng tài chính hiện tại. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu có thể chỉ còn 2,5% trong năm 2009 so với 3,8% trong năm 2008



Có vẻ như làn sóng đầu của khủng hoảng đánh mạnh nhất vào nước Mỹ - tâm điểm của khủng hoảng, số liệu mới công bố của Bộ Thương mại Mỹ cho thấy trong quý III GDP của Mỹ đã giảm 0,3%. Báo cáo mới nhất của NBER đã chính thức công nhận kinh tế Mỹ đã suy thoái từ tháng 12/2007 và đây có thể là đợt suy thoái dài và sâu nhất kể từ sau cuộc Đại khủng hoảng năm 1930. Thị trường chứng khoán giảm 33% so với đầu năm. Trong tháng 11, có 3 ngân hàng Mỹ phá sản, nâng tổng số ngân hàng phá sản từ đầu năm đến nay lên số 22. Nhưng khi lan rộng ra thì chúng lại nhận chìm các quốc gia bên ngoài, kể cả nước phát triển như Iceland. Tại châu Âu, nền kinh tế Anh cũng bắt đầu thu hẹp⁵, các nước Ukraina, Hungary, Thổ Nhĩ Kỳ, Rumani... đang là những nạn nhân tiếp theo. Nước Đức, nền kinh tế lớn nhất Châu Âu, đang được coi là lâm vào suy thoái khi GDP đã giảm liên tiếp trong 2 quý liền kề (quý 2 giảm 0,4%, và quý 3 giảm 0,5%). Ngày

⁵ OECD mới đưa ra dự báo Anh nằm trong nhóm các nước bị ảnh hưởng nặng nề cùng với Hungary, Iceland, Ireland, Thổ Nhĩ Kỳ, Luxembua, Tây Ban Nha (OECD Economic Outlook No 84, 11/2008).

3/11, ủy Ban Châu Âu đã thông báo rằng khu vực 15 nước châu Âu hầu như đã suy thoái rồi vì mức độ liên thông thương mại giữa Đức và các nước này rất lớn.

Ở châu Á, Pakistan đang trong tình trạng đặc biệt khẩn cấp; Nhật – nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới - ngày 17/11, đã chính thức thông báo tình trạng suy thoái sau khi sản lượng liên tiếp 2 quý (giảm 0,1% quý 2 và giảm 0,9% quý 3). Chứng khoán giảm 43% so với đầu năm và mức bán lẻ tháng 9 vừa rồi thấp hơn năm trước đây. Trung Quốc, quốc gia luôn có mức phát triển 2 con số trong một thời gian dài cũng đã tăng trưởng chậm lại. Trước tình hình gia tăng thất nghiệp, ngày 10/11 TQ đã phải công bố gói giải cứu kinh tế trị giá 586 tỷ USD. Kể cả các quốc gia xuất khẩu dầu lửa ở Trung Đông cũng bắt đầu cảm nhận sức nóng của khủng hoảng qua việc giá dầu giảm không phanh.

Đi kèm theo suy thoái kinh tế là suy giảm giá dầu, lương thực và các loại nguyên liệu thô khác (commodity prices). Giá dầu đã giảm rất mạnh mẽ từ mức cao nhất 147,27\$/thùng ngày 11/7 vừa qua đã giảm xuống 52,65USD/thùng ngày 20/11 dù OPEC đã tuyên bố cắt giảm sản lượng. Giá vàng biến động mạnh nhưng cũng theo xu hướng giảm. Giá nông sản cũng giảm thẳng đứng. So với tháng 3/2008 thì giá lúa mạch vào tuần đầu tháng 10/2008 đã giảm tới 45%.

Mạng Nghiên cứu Kinh tế Việt Nam. Bản tin số 1.

Tất cả những đặc điểm trên cho thấy cuộc khủng hoảng lần này đặt ra những vấn đề căn bản của hệ thống kinh tế toàn cầu - về mô hình phát triển, về các nguyên lý, quy tắc vận hành và về các công cụ phát triển mới. Nó không đơn thuần là sản phẩm của vài sai lầm chính sách nhất thời của một Chính phủ nào đó. Để nhận diện căn nguyên của cuộc khủng hoảng, cần đặt nó trong quá trình tự do hoá đang diễn ra rất mạnh trên phạm vi toàn cầu và bước chuyển sang thời đại công nghệ cao của cả thế giới.

Khi định vị cuộc khủng hoảng hiện tại như thế, dễ nhất

trí rằng kinh tế thế giới đang trong quá trình chuyển đổi hệ thống. Giống như con rắn đang lột da, hệ thống đang chuyển đổi này rất ít được bảo vệ. Nó có rất ít khả năng tự bảo vệ và rất dễ bị tổn thương. Trong xu thế chung đó, các nền kinh tế phát triển cao đã theo đà “tự do hóa”, thả lỏng luôn nhiệm vụ “kiểm soát” chính quá trình tự do hóa, coi nhẹ nhiệm vụ giám sát và điều chỉnh. Kết cục là rủi ro tiềm năng biến thành tai họa hiện thực.

Với căn nguyên như vậy, để vượt qua khủng hoảng và suy thoái, thế giới sẽ cần nhiều thời gian và chi phí. Công việc không thể chỉ là những tháo gỡ đơn giản, nhanh chóng và chi phí thấp.

Những điều nói trên gợi ra căn cứ để đo lường đúng cách tác động của cuộc khủng hoảng - suy thoái toàn cầu đến nền kinh tế nước ta.

Thứ nhất, có thể nhận định chiều hướng khó lạc quan của nền kinh tế thế giới trong năm 2009. Thậm chí, phải tính đến xu hướng suy thoái gia tăng kéo dài hơn.

Thứ hai, từ một góc nhìn khác, lại thấy sự bùng sáng của hy vọng: triển vọng của nền kinh tế thế giới là triển vọng của một con rắn đang lột da, tuy rất yếu và còn trải qua đau đớn, song, khi đã vượt qua cơn nguy biến chuyển đổi, con rắn chắc chắn sẽ mạnh lên vượt bậc và trở thành một thế lực đáng sợ.

Việt Nam: Ưu tiên ổn định vĩ mô và tạo việc làm

Trong bối cảnh chung như vậy, năm 2009 sẽ là một năm rất khó khăn cho Việt Nam. Nền kinh tế Việt Nam hiện đang có độ mở rất cao. Nếu trong nền kinh tế thế giới, hậu quả lan từ khu vực tài chính sang khu vực sản xuất, thì đối với nước ta, chiều hướng tác động lại ngược lại: tình trạng suy thoái của kinh tế thế giới sẽ tác động tiêu cực mạnh đến kinh tế Việt Nam, đầu tiên là ở khu vực xuất khẩu và đầu tư,

qua đó ảnh hưởng đến cân đối vĩ mô⁶. Mà cân đối vĩ mô của nền kinh tế thì hiện nay cũng đang có vấn đề nghiêm trọng. Sau thời gian lạm phát và bất ổn kéo dài, nền kinh tế đang bị yếu đi, các doanh nghiệp đang bị suy nhược nặng. Một số doanh nghiệp đã “ra đi”. Số doanh nghiệp gặp khó đang tăng nhanh.

Liên tục trong hai tháng 10 và 11, nền kinh tế Việt Nam đã có biến chuyển tích cực về chỉ số lạm phát... Chỉ số giá tháng 10 giảm 0,19% và tháng 11 giảm 0,76% so với tháng trước. Tuy nhiên, so với tháng 11/2007, mức giá vẫn tăng 24,22%. Việc giảm giá một phần là do chính sách ổn định kinh tế và kiểm chế lạm phát của Chính phủ đã phát huy tác dụng. Ngoài ra, một số yếu tố tích cực từ bên ngoài như giá xăng dầu, giá lương thực và sắt thép giảm cũng góp phần đáng kể vào việc chặn đứng đà lên giá.

Bên cạnh yếu tố tích cực về chỉ số giá thì trong tháng 10 nhập khẩu đã tăng trở lại (tăng 5,8% so với tháng 9), và xuất khẩu giảm 3,3% khiến giá trị nhập siêu lên tới 700 triệu USD, là điều rất đáng lo ngại, nhất là trong bối cảnh giá dầu, mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam, giảm mạnh. Ngược lại, XK lại bị trượt dốc nhiều, tháng 9 XK giảm 700 triệu USD (12,4%) so với tháng 8, và tháng 10 giảm 170 triệu USD (3,2%) so với tháng 9.

Giá các mặt hàng XK của VN giảm mạnh. Giá gạo xuất khẩu trong tháng 10 giảm tới 20%. Giá cà phê FOB xuất từ TP Hồ Chí Minh cũng trượt từ 2.520\$/tấn xuống còn 1.600\$/tấn và còn tiếp tục trượt dốc. Giá cao su XK cũng giảm gần 50% từ tháng 7 đến nay. Giá xuất khẩu giảm nhanh hơn giá nhập và điều này tiếp tục gây sức ép lên tỉ giá.

... Việt Nam là quốc gia có khả năng bị ảnh hưởng

⁶ Theo đánh giá của Tạp chí Kinh tế Viễn đông, trong các nước châu Á, Việt Nam chịu tác động tiêu cực mạnh nhất từ cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu vì các nước Mỹ, Nhật, EU, Úc – những thị trường chiếm tới 40% thị phần XK của VN - đang đối mặt với suy thoái mạnh.

nặng...

Theo đánh giá của nhiều nhà phân tích, châu Á sẽ chịu tác động nhẹ hơn so với một số khu vực kinh tế mới nổi khác như Đông Âu và Mỹ Latin. Tuy nhiên, có một số đánh giá cho rằng VN là quốc gia có khả năng chịu ảnh hưởng nặng nhất ở châu Á⁷. Điều này cho thấy khó khăn trước mắt của VN là không nhỏ. Báo cáo tháng 11 của EIU dự báo năm 2009 VN chỉ đạt tăng trưởng ở mức 4,3%⁸.

Mạng Nghiên cứu Kinh tế Việt Nam. Bản tin số 1

Bài toán lớn nhất đặt ra cho Việt Nam lúc này là gì? Hiện nay, mọi người đang tập trung nói về tăng trưởng GDP. Rõ ràng, trong suy thoái, giữ được tốc độ tăng trưởng GDP cao là tốt. Nhưng chỉ tăng trưởng sản lượng không thôi thì chưa đủ. Trong thời buổi này, tuy cần duy trì tăng trưởng, nhưng việc làm, thu nhập của nhóm người nghèo, lòng tin và sự ổn định xã hội còn quan trọng hơn và khó đạt được hơn. Khó nhất là làm sao bảo đảm được việc làm. Từ tăng trưởng đến tạo việc làm mới còn là một khoảng cách xa. Vì từ trước đến nay, tăng trưởng của ta chủ yếu gắn với tăng vốn đầu tư và dựa vào khai thác tài nguyên, ít gắn với tạo việc làm.

Chống suy thoái, bảo đảm tăng trưởng là hợp lý. Nhưng mục tiêu ưu tiên hàng đầu trực tiếp hiện nay phải là ổn định vĩ mô và tạo việc làm⁹. Đây là hai điều quan

⁷ B. Klein "How long will Asia go?", *Far East Economic Review*, 23/10/2008; "Macro Stress Test—Crisis Risk", *Austrians Analyse Asia*, 22/10/2008.

⁸ *Vietnam Country Report*, Economist Intelligence Unit, tháng 11/2008

⁹ Xin tham khảo thêm lập luận của Mạng Nghiên cứu Kinh tế Việt Nam: "Các cuộc thảo luận hiện nay chủ yếu tập trung vào mức tăng trưởng 6,5% hay 7% hay cao hơn. Tuy nhiên, với những khó khăn chồng chất của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, và sự suy giảm mạnh xuất khẩu của các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, mức tăng trưởng âm của lĩnh vực xây dựng thì việc làm mới là vấn đề nổi cộm nhất hiện nay. Tuy tăng trưởng và việc làm có quan hệ chặt chẽ với nhau, song đây không phải là mối quan hệ đồng nhất. Nếu tăng trưởng chỉ diễn ra ở lĩnh vực sử dụng nhiều vốn, ở các tập đoàn Nhà nước lớn thì sẽ không tạo được việc làm. Hay nói cách khác, trong giai đoạn kinh tế toàn cầu suy giảm, mẫu hình tăng trưởng hướng vào

trọng nhất. Tạo việc làm là cách chống suy thoái hiệu quả nhất, vì xét cho cùng, kích cầu cũng là để bảo đảm mục tiêu có việc làm. Nếu tạo việc làm tốt thì sẽ ứng biến tốt hơn trong nhiệm vụ chống suy thoái. Nói duy trì tăng trưởng, trong đó phải hàm nghĩa ưu tiên mục tiêu tạo việc làm. Nhưng phải nói rõ hơn mục tiêu ưu tiên hàng đầu là ổn định vĩ mô và tạo việc làm. Tại sao lại phải ổn định vĩ mô? Vì căn nguyên lạm phát, bất ổn vĩ mô vẫn còn tồn đọng, chưa được khắc phục.

Giai đoạn vừa qua, lạm phát có giảm đi. Chính phủ bắt đầu nói lòng chính sách tiền tệ. Nhưng về đại cục, tổng thể, mục tiêu ổn định vĩ mô vẫn phải đặt lên hàng đầu. Giờ đây, nói lòng tiền tệ là đúng nhưng phải trên căn bản hướng tới mục tiêu ổn định vĩ mô. Việc nói lòng quá mức chứa đựng nguy cơ làm lạm phát bùng phát trở lại. Nói lòng tiền tệ mà không kiểm soát được trong điều kiện hiện nay là rất nguy hiểm. Mà cơ sở cho sự không kiểm soát được đó hãy còn rất tiềm tàng. Cho nên theo tôi vẫn phải tiếp tục ưu tiên ổn định vĩ mô và tạo việc làm.

Kích cầu vào đâu? Kích như thế nào?

Kích cầu trong bối cảnh nền kinh tế suy giảm là đúng. Nhưng, thế nào là “kích cầu”? Mục tiêu lớn nhất của “kích cầu” phải chăng là tốc độ tăng trưởng GDP? Nói lòng chính sách tiền tệ, tự nó đã bao hàm nghĩa “kích” để tăng đầu tư. Chính phủ đặt vấn đề chuẩn bị những gói giải pháp kích cầu là cần thiết. Đã đến lúc không nên chần chừ để gây chậm trễ. Không thể nói ta đang ưu tiên chống lạm phát nên không được nói lòng chính sách tiền tệ, không được phép

các ngành sử dụng nhiều lao động nhằm tạo tiền đề thuận lợi cho kích cầu (được thảo luận ở phần dưới đây) quan trọng hơn là tốc độ tăng trưởng”.

“kích cầu”. Tình hình kinh tế thế giới đã và đang xoay chuyển rất nhanh theo hướng gia tăng tác động tiêu cực đến nền kinh tế nước ta. Do vậy, tư duy chính sách cần chuyển hướng kịp thời. Đó là chưa kể đến hai tình huống: một là quá trình ra quyết định và triển khai hành động ở ta thường là “thong thả”; hai là không có biện pháp nào, dù “tốc hành” đến đâu, lại có thể phát huy tác dụng tức thời. Cộng hưởng cả hai cái “trễ” đó, kết cục có thể là tai họa.

Một tỷ USD mà Chính phủ dành để kích cầu (hiện Chính phủ đang tính đến gói “kích cầu” 6 tỷ USD), trong điều kiện nền kinh tế đang bị suy yếu và gặp nhiều khó khăn như hiện nay, có lẽ là không nhiều¹⁰. Song nhìn vào thực trạng và triển vọng ngân sách năm 2009, một tỷ USD cũng đã là một sự cố gắng lớn.

Mặt khác, cần lưu ý đến kinh nghiệm, của cả thế giới lẫn của chính Việt Nam: kích cầu không dễ thành công. Thậm chí, trong nhiều trường hợp, càng bơm nhiều tiền kích cầu càng bị thiệt hại. Mấu chốt vấn đề là phải tính toán thật kỹ kích vào đâu, cho ai, theo cơ chế nào. Hiện nay, mục tiêu kích cầu là chống suy thoái, duy trì tăng trưởng và tạo việc làm. Muốn vậy, các dự án được ưu tiên hưởng phần kích cầu của Chính phủ phải bảo đảm ba điều kiện.

Một là giúp tháo gỡ nhanh các nút thắt tăng trưởng gây ách tắc lâu nay – ví dụ như cảng biển, cầu đường, năng lượng, v.v., giúp cho hoạt động của các doanh nghiệp thông thoáng, tăng tốc vận hành, tiết kiệm chi phí. Với những dự

¹⁰ Để có ý niệm rõ hơn về quy mô kích cầu của Việt Nam, hãy so sánh: Trung Quốc sử dụng “gói kích cầu” đầu tiên gần 600 tỷ USD, tương đương 25% GDP và 35% dự trữ ngoại tệ. Việt Nam “kích cầu” 1 tỷ USD, tương đương 1,3% GDP và hơn 4% dự trữ ngoại tệ. Nếu tính lượng kích cầu dự tính 6 tỷ thì các chỉ số nói trên sẽ tăng lên đáng kể: khoảng 7% GDP và 23% dự trữ ngoại tệ. Nhưng cần lưu ý rằng nền kinh tế Việt Nam có độ mở cửa lớn hơn nền kinh tế Trung Quốc nhiều, đồng thời lại chịu lạm phát cao kéo dài hơn, sức khỏe nền kinh tế yếu hơn nhiều, nhất là sau cuộc vật lộn kéo dài với lạm phát cao vừa qua.

án “trọng điểm” bị “ách tắc”, cần kích cầu để hoàn thành sớm. Trong số những dự án này, có thể có những dự án đang “có vấn đề” cần xử lý, song trước mắt cần ưu tiên kích cầu để giải tỏa, “vấn đề” tạm gác lại xử lý sau.

Hai là có sức lan toả mạnh. Định hướng ưu tiên là những dự án thu hút nhiều đầu vào, tạo nhiều việc làm. Thông thường, các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng tốt yêu cầu này. Việc kích vào nhóm doanh nghiệp này không phải là “làm từ thiện” cho những doanh nghiệp đang gặp nhiều khó khăn hơn. Điều quan trọng là nó nhằm đúng mục tiêu đại cục của công cuộc kích cầu.

Ba là gỡ khó cho xuất khẩu. Ở nước ta, hoạt động xuất khẩu gắn nhiều với nông dân, với các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động (dệt may, da giày, thủ công mỹ nghệ). Kích vào đây một mặt để giữ một động lực tăng trưởng mạnh của nền kinh tế, giảm nguy cơ thâm hụt thương mại đang có khả năng tăng lên; mặt khác, giúp đông đảo người lao động thuộc nhóm thu nhập thấp, dễ bị tổn thương – và thực tế họ đang bị tổn thương nặng nề sau cơn lạn phát kéo dài và tác động suy thoái của kinh tế thế giới – duy trì việc làm, thu nhập và đời sống, đồng thời giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

Ba lập luận trên không định hướng kích cầu theo kiểu phân biệt đối xử - tức là không phải chỉ ưu tiên cho doanh nghiệp nhà nước hay cho những doanh nghiệp “chạy” giỏi. Nó đòi hỏi phải tính toán cân thận, trên lợi ích đại cục để phân bổ vốn kích cầu đúng những địa chỉ cần ưu tiên. Phải tuyệt đối tránh kích cầu thông qua cơ chế xin – cho. Lịch sử kích cầu năm 1998-1999 còn nóng hổi: do mang tính vừa chia bình quân, vừa theo cơ chế xin - cho nên hiệu quả không lớn, để lại hậu quả cơ chế nặng nề.

Về chủ trương giảm, giãn thuế cho doanh nghiệp gặp khó khăn trong quý IV-2008 và năm 2009, cũng cần có

những tính toán cụ thể. Thuế là tiền của dân. Năm 2009, nguồn thu ngân sách được dự báo là sẽ ít thuận lợi hơn nhiều so với năm 2008. Vì thế, càng phải cân nhắc khi giảm, giãn thuế - giảm loại nào, bao nhiêu, cho ai, bao lâu?

Giảm, giãn thuế không đúng đối tượng cần “kích” (ngành, doanh nghiệp) thì có khi ngân sách nhà nước thất thu mà mục tiêu kích cầu lại không đạt được. Hoặc giảm không đủ “độ” thì sức kích sẽ yếu. Nếu thuế giảm không đủ “độ” thì hành vi giảm thuế chỉ có ý nghĩa mang “quả” Chính phủ “tặng” cho doanh nghiệp mà không thể chuyển thành quá trình giảm giá thực tế trên thị trường để đồng đảo người dân cũng được hưởng lợi khi mua hàng. Thiết nghĩ rằng chỉ giúp doanh nghiệp không thôi thì chưa đủ. Tất nhiên, giảm thuế sẽ giúp doanh nghiệp bớt khó khăn, kích thích doanh nghiệp tăng sản xuất. Nhưng bấy nhiêu đó chưa chắc đã giúp giảm giá hàng hóa trên thị trường. Trong khi đó, hoạt động kích cầu có một mục tiêu là làm cho thị trường sôi động thêm nhờ giá cả giảm xuống. Sức cầu của thị trường hiện đang giảm mạnh; đời sống của người lao động gặp khó khăn. Những doanh nghiệp không được “kích cầu” hỗ trợ cũng đang gay go. Làm sao việc giảm thuế phải nhằm vào đúng chỗ và đủ “độ” để tạo ra sự lan tỏa công bằng trong phân phối lợi ích. Khi đó, hiệu quả kích cầu sẽ tăng. Nếu không, việc giảm, giãn thuế dễ trở thành chủ trương chủ yếu phục vụ cho lợi ích nhóm. Điều này có nguy cơ tạo ra sự méo mó cơ chế. Trong lúc chưa tính toán được việc ưu đãi cho nhóm doanh nghiệp nào để có lợi cho mục tiêu kích cầu chung thì sự ưu đãi dễ sinh ra những hậu quả không tốt. Chính vì vậy, bài toán ưu tiên như thế nào, vào đâu cần phải được tính toán cẩn thận.

Một điểm khác cần hết sức lưu ý là xuất khẩu. Kinh tế thế giới suy thoái bắt đầu từ Mỹ, lan sang Tây Âu và Nhật Bản. Đây là những thị trường xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam. Trong khi đó, trong nhập khẩu, chúng ta lại chủ

yếu nhập siêu từ Trung Quốc. Khi tất cả các thị trường xuất khẩu cạnh tranh chính của ta và Trung Quốc đều giảm cầu thì xu hướng hàng Trung Quốc tràn vào thị trường Việt Nam sẽ gia tăng mạnh. Hiện nay, điều đó đang diễn ra. Đây là áp lực ghê gớm với sản xuất trong nước. Hàng Việt Nam nói chung có sức cạnh tranh kém so với hàng Trung Quốc. Kích cầu của ta trong điều kiện đó là vô cùng khó. Xuất hiện một khả năng: nếu không có định hướng và giải pháp tốt thì đối tượng được ưu đãi “kích cầu” chủ yếu sẽ chính là hàng Trung Quốc. Điều này đã từng xảy ra cách đây 10 năm: trong những năm 1998-1999, khi chúng ta bơm tiền “kích cầu” thì lượng xe máy Trung Quốc tiêu thụ ở Việt Nam tăng lên gấp 3 lần, từ khoảng 500-600 ngàn chiếc/năm tăng lên đến 1,8-2 triệu chiếc/năm.

Xử lý vấn đề này rất không dễ dàng. Về cơ bản, đây là bài toán thị trường, phải được giải chủ yếu theo nguyên lý thị trường. Một khi sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam còn yếu, ít có khả năng cải thiện nhanh thì sứ mệnh “giảm nhập siêu” một phần đáng kể được trao cho các công cụ hành chính - kỹ thuật, ví dụ hàng rào thuế quan, hàng rào kỹ thuật hay các đội chống buôn lậu. Song sử dụng có hiệu quả những công cụ này là không dễ, khó có hiệu quả cao và cũng cần thời gian để chuẩn bị cơ chế, lực lượng. Không ráo riết chuẩn bị để triển khai thì nguy cơ và hậu quả sẽ càng nặng nề.

Trong bối cảnh hiện nay, vấn đề đặt ra với chúng ta là phải tính đến các biến số tác động tiêu cực, càng đầy đủ càng tốt, để có cách phòng ngừa nghiêm túc. Không thể chỉ nói đến mọi chuyện với tinh thần lạc quan và nhằm mục tiêu cổ động là chính. Khi kinh tế thế giới gặp khó khăn thì chúng ta càng gặp nhiều khó khăn hơn. Đó là một thực tế

không được phép “trừu tượng hóa”.

Điều may mắn đối với chúng ta là trong vài tháng gần đây, đà ổn định vĩ mô đã được khôi phục lại. Điều này sẽ làm cho tác động của cuộc khủng hoảng ít nhiều đỡ đi. Điểm tiếp theo tôi nghĩ cũng rất quan trọng là Nhà nước, sau bài học kinh nghiệm về chống lạm phát (ít dùng hành chính hơn, kịp thời thay đổi mục tiêu ưu tiên, chọn giải pháp bài bản hơn, phối hợp hành động tốt hơn, v.v.) đã trở nên linh hoạt và bài bản hơn trong phản ứng chính sách.

Năm 2008, tăng trưởng kinh tế chỉ hơn 6,5%. Tuy nhiên, không có gì là quá buồn khi tăng trưởng tăng chậm lại. Thực ra trong điều kiện của năm 2008, tăng trưởng ở mức trên cũng đã là rất tốt. Tư duy chính sách cũng cần mềm hơn, nương theo hoàn cảnh để tính đến cuộc chơi dài hơn vì nó giúp chúng ta không bị rối loạn, bất ổn. Và điều quan trọng trong tăng trưởng là giữ được việc làm cho người lao động. Đó mới là điều quan trọng, là gốc cho ổn định xã hội. Chỉ xin lưu ý một ví dụ: Tổng thống Hoa Kỳ Obama, mặc dù chưa nhậm chức, khi đối mặt với khủng hoảng và suy thoái, cam kết đầu tiên ông ta đưa ra là bảo đảm việc làm, coi đây là mục tiêu quan trọng hàng đầu. Giữ được việc làm cũng sẽ góp phần tạo niềm tin cho xã hội và nói lên bản chất của chế độ kinh tế mà chúng ta định hướng phát triển tới.

Với những lý lẽ như vậy, có cơ sở để nêu ý kiến rằng trong năm 2009, Việt Nam không nên quá chú trọng vào tốc độ tăng trưởng cao, dù chỉ là 6-6,5%. Nên coi đây quãng thời gian chứa đựng cơ hội lớn để đẩy mạnh cải cách, tạo lập các cơ sở thể chế bền vững cho quá trình tăng trưởng lâu dài. Đó là tầm nhìn cho một cuộc chơi lớn.

Về dự án điều tra, sưu tầm, bảo quản, biên dịch, xuất bản kho tàng sử thi Tây Nguyên

NGUYỄN XUÂN KÍNH^(*)

Phần thứ nhất

Dự án điều tra, sưu tầm, bảo quản, biên dịch, xuất bản kho tàng sử thi Tây Nguyên

Sử thi là một thể loại văn học dân gian. “Các áng sử thi của đồng bào các dân tộc thiểu số Việt Nam qua sự khúc xạ của tư duy huyền thoại, của óc tưởng tượng chất phác nhưng đầy tính chất lãng mạn đã phản ánh lịch sử và không hiếm khi dựng nên được những bức tranh xã hội hoành tráng.

Nhưng giá trị của các áng sử thi ấy không phải chỉ ở chỗ đó. Giá trị lớn nhất ở các áng sử thi ấy là ở chỗ qua sự nghiệp của các vị thần và các vị anh hùng chúng thể hiện được phẩm chất của nhân dân lao động với tính cách hồn nhiên, chất phác, với đầu óc năng động thông minh, với niềm gắn bó cùng nhau trong cộng đồng, với niềm tin tưởng ở khả năng vô cùng to lớn của cộng đồng, v.v...” [1].

Sử thi còn là một hiện tượng văn hoá, còn có ý nghĩa văn hoá rộng lớn. Các nhà nghiên cứu cho rằng sử thi là “bách khoa thư” về một cộng đồng, một dân tộc.

Sử thi Tây Nguyên được thế giới biết đến với tác phẩm Đăm San do L.Xabachiê (L.Sabatier) công bố bản dịch bằng tiếng Pháp tại Paris năm 1927. Sáu năm sau, Xabachiê công bố lần thứ hai tác phẩm Đăm San in ở tạp chí của Viện Viễn

^(*) GS., TS., Viện trưởng Viện Nghiên cứu văn hoá.

đồng Bắc cổ. Lần công bố này có in tiếng Ê Đê, dịch toàn bộ chú thích và giới thiệu.

Năm 1955, trên tạp chí của Viện Viễn đông bác cổ, sử thi Đăm Di do Đôminich Ăngtômacki (Dominique Antomarchi) sưu tầm, Giócgiơ Côngđôminát (Georges Condominas) công bố và viết giới thiệu.

Năm 1957, tại Hà Nội, tác phẩm Đăm San được Đào Tử Chí dịch từ tiếng Pháp ra tiếng Việt, công bố trên Tạp chí Văn nghệ với tên gọi Bài ca chàng Đam San. Sau đó năm 1959, tác phẩm này được Nhà xuất bản Văn hoá in thành sách.

Năm 1963 tại Hà Nội, sách Trường ca Tây Nguyên được xuất bản, gồm 5 tác phẩm, chủ yếu của đồng bào Ê Đê: "Xing Nhã", "Đăm Di", "Khinh Dú", "Đăm Đoroan", "Y Prao". Do đất nước còn bị chia cắt, do khoa nghiên cứu văn học dân gian chưa trưởng thành, những hạn chế của việc nhận thức và công bố sử thi trong những năm 50-60 là không tránh khỏi. Lúc đó, bản chất thể loại của các tác phẩm chưa được nhận thức đầy đủ, việc sưu tầm chưa thật hoàn chỉnh, khi công bố chưa có bản phiên âm tiếng dân tộc [2].

Có thể coi giai đoạn từ những năm 80-90 của thế kỷ XX cho đến nay là giai đoạn có những phát hiện mới và rất quan trọng về sử thi Tây Nguyên. Mở đầu cho giai đoạn này là việc Viện Nghiên cứu Văn hoá Dân gian (nay là Viện Nghiên cứu Văn hoá) [3] phối hợp với Sở Văn hoá-Thông tin Đắk Lắk tổ chức điều tra sưu tầm văn hoá dân gian các dân tộc trong tỉnh, trong đó sử thi là một mục tiêu quan trọng. Năm 1988, nhóm điều tra, sưu tầm của Viện Nghiên cứu Văn hoá Dân gian cùng một số cán bộ Sở Văn hoá-Thông tin tỉnh Đắk Lắk lần đầu tiên phát hiện kho tàng sử thi của người Mơ Nông, mà từ đó đến nay trải qua gần hai mươi năm, chúng ta vẫn chưa xác định được thật chính xác

số lượng tác phẩm của kho tàng sử thi này. Cùng với Đắc Lắc, các cơ quan văn hoá và cá nhân những người sưu tầm ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Phú Yên cũng có những hoạt động sưu tầm sử thi.

Những phát hiện quan trọng này đã được phản ánh trong Hội thảo Khoa học về sử thi Tây Nguyên, nhân dịp kỷ niệm 70 năm phát hiện sử thi đầu tiên ở Tây Nguyên, tổ chức ở Buôn Ma Thuột ngày 19/5/1997 do Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) phối hợp với UBND tỉnh Đắc Lắc tổ chức. Sau một thời gian được các nhà chuyên môn xây dựng và cơ quan hữu trách đề nghị, tháng 3 năm 2001, Chính phủ thông qua Dự án Điều tra sưu tầm, bảo quản, biên dịch và xuất bản kho tàng sử thi Tây Nguyên, giao cho Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) chủ trì, phối hợp với các tỉnh Tây Nguyên và phụ cận cùng thực hiện. Dự án được tiến hành trong thời gian từ cuối năm 2001 đến hết năm 2007. GS.TS. Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, là Trưởng ban Ban chỉ đạo Dự án. Thời gian đầu, GS. TS. Ngô Đức Thịnh, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Văn hoá, là Giám đốc điều hành Dự án. Từ ngày 25 tháng 4 năm 2005, GS. TS. Nguyễn Xuân Kính, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Văn hoá được cử giữ chức Giám đốc điều hành Dự án.

Nhiệm vụ của Dự án này là: 1) Tổng điều tra toàn bộ trữ lượng sử thi của các tộc người bản địa sinh sống trên địa bàn Tây Nguyên và kề cận; 2) Tổ chức việc sưu tầm các sử thi đang được các nghệ nhân lưu giữ trong trí nhớ và truyền miệng; 3) Biên dịch và xuất bản thành sách 75 tác phẩm sử thi của các tộc người dưới hình thức song ngữ - tiếng dân tộc và tiếng phổ thông; 4) Tổ chức việc bảo quản kho tàng sử thi Tây Nguyên dưới dạng băng tiếng, băng hình, văn bản.

Về công tác điều tra, Dự án đã tổ chức các đợt điều tra trên địa bàn các tỉnh Bình Phước, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Ninh Thuận, Phú Yên, lập danh mục các sử thi, danh sách các nghệ nhân biết hát kể sử thi (ở những mức độ khác nhau) thuộc các dân tộc Ê Đê, Mơ Nông, Ba Na, Xơ Đăng, Ra Glai, Chăm, S'tiêng, Mạ,... Qua kết quả điều tra, Dự án phát hiện được các nghệ nhân hát kể giỏi sử thi như sau:

Các nghệ nhân Điều Klung, Điều Klút, Điều Mpioih, Điều Gloi, Điều Plang, Me Luynh, Me Jéch (dân tộc Mơ Nông);

Các nghệ nhân Y Nuh Niê, Oi Chun, Y Ju Niê, Y Djao Niê, Ma Oi, Oi Đức (dân tộc Ê Đê);

Các nghệ nhân A Lưu, A Đen, A Hon, A Bek, Bok Păh, Yă Hot, Bok Ponh, Bok Anep, Y Nheo (dân tộc Ba Na);

Nghệ nhân A Ar (dân tộc Xơ Đăng);

Các nghệ nhân Pinăng Thị Thanh, Chamaliaq Thị Jiêng, Kator Thị Sính, Kator Thị Cuống, Pô Pâr Thị Ría, Chamaliaq Cường (dân tộc Ra Glai);

Các nghệ nhân Ma Mơ Lan, Oi Săng (dân tộc Chăm).

Các trí thức người dân tộc đảm nhiệm việc phiên âm, dịch nghĩa những tác phẩm sử thi là các vị: Điều Kâu (dân tộc Mơ Nông), Y Won Kna, Y Jek Niê Kdăm, Y Kô Niê Kdăm, Ama Bik, Y Điêng (dân tộc Ê Đê), A Jar (dân tộc Xơ Đăng), Y Hồng, Y Túr, Y Kiurch, Siu Pét (dân tộc Ba Na), Chamaliaq Riya Tiêng (dân tộc Ra Glai), Ka Sô Liêng (dân tộc Chăm).

Về công tác sưu tầm, Dự án sưu tầm được 5.679 băng ghi âm 90 phút = 801 tác phẩm hát kể.

Đã quay được 15 bộ phim tư liệu về diễn xướng sử thi của các nghệ nhân tiêu biểu (năm phim về nghệ nhân hát kể sử thi Ê Đê, ba phim về nghệ nhân hát kể sử thi Ba Na, ba

phim về nghệ nhân hát kể sử thi Ra Glai, ba phim về nghệ nhân hát kể sử thi Mơ Nông, một phim về nghệ nhân hát kể sử thi Xơ Đăng).

Đã chụp 6.000 kiểu ảnh tư liệu về sinh hoạt văn hoá, diễn xướng sử thi và các hoạt động trong quá trình thực hiện Dự án.

Đã tiến hành phiên âm 123 tác phẩm, đã dịch nghĩa được 115 tác phẩm. Việc phiên âm, dịch nghĩa do các trí thức người dân tộc tiến hành, các nhà khoa học người Việt chưa có ai có thể độc lập làm công việc này. Tuy nhiên, để có thể xuất bản, cần phải biên tập văn học. Công việc biên tập văn học do hơn 30 người Việt thực hiện đối với 80 tác phẩm sử thi của sáu dân tộc (Ba Na, Mơ Nông, Ê Đê, Xơ Đăng, Ra Glai, Chăm). Đối với sử thi của người Gia Rai, hiện nay chưa có người dịch nghĩa.

Nhìn chung việc dịch nghĩa và biên tập văn học mới là những nỗ lực ban đầu. Ở nước ngoài, có trường hợp mà từ lúc sưu tầm cho đến lúc công bố được tác phẩm sử thi là vài chục năm. Ở Việt Nam, ai cũng biết việc nhà dân tộc học Nguyễn Hữu Thấu dịch và chủ giải sử thi Đăm San trong vòng 15 năm rồi mới công bố. Trong Lời giới thiệu ở đầu mỗi tác phẩm sử thi được xuất bản, GS.TS. Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Trưởng ban Ban chỉ đạo Dự án đã nói rõ:

Phần biên dịch do các nghệ nhân dân tộc kết hợp với các nhà chuyên môn thực hiện trên nguyên tắc cố gắng chuyển tải nội dung tác phẩm sử thi ra tiếng phổ thông tương đối sát đúng với bản ngữ, giữ được tới mức tối đa phong cách tư duy, ngôn ngữ giàu hình ảnh của dân tộc. Do khả năng cũng như thời gian quá hạn hẹp dành cho việc phiên âm, biên dịch và biên tập mỗi tác phẩm, nên trong bản in đầu tiên này, chúng tôi đành phải tự bằng lòng với mức độ thô phác và còn nhiều khiếm khuyết. Bởi vì chúng tôi nhận thức rằng, việc điều tra, sưu tầm, phiên âm, biên dịch và biên tập

bộ sách đồ sộ này không phải chỉ là công việc của một số nhà sưu tầm và nghiên cứu của một thế hệ trong chưa đầy mười năm, mà phải là của mấy thế hệ trong nhiều thập kỷ. Hy vọng các thế hệ kế tiếp sẽ tiếp tục hoàn chỉnh sản phẩm đầu tiên còn thô phác này.

Từ năm 2004 đến năm 2007, đã xuất bản tổng số 75 tác phẩm sử thi. Mỗi tác phẩm sử thi được công bố bao gồm các nội dung sau:

- + *Ảnh chân dung nghệ nhân;*
- + *Bài giới thiệu của người biên tập văn học nhằm giúp người đọc dễ dàng tiếp nhận tác phẩm;*
- + *Phiên âm tiếng dân tộc;*
- + *Phiên dịch nghĩa tiếng Việt đã được biên tập văn học;*
- + *Phiên chú thích, chú giải các từ cổ, địa danh,...*
- + *Ảnh minh họa về con người, văn hoá tộc người chủ thể của sử thi và những hoạt động (sưu tầm, tặng sách,...) trong quá trình thực hiện Dự án.*

Độ dài của từng tác phẩm sử thi trong di sản của một dân tộc và giữa các dân tộc không giống nhau. Có trường hợp một sử thi được in trong một tập (mỗi tập khoảng 1.000 trang, khổ 16 x 24 cm). Có trường hợp hai sử thi của một dân tộc in trong một tập. Có trường hợp một sử thi in thành hai tập. Ở đầu mỗi tập sách đều ghi rõ họ tên nghệ nhân, người sưu tầm, người phiên âm và biên dịch, người biên tập văn học, đều có bài nói đầu của Trưởng ban Ban chỉ đạo Dự án và danh sách Ban chỉ đạo, Ban điều hành.

75 tác phẩm được in trong 62 tập với 60.400 trang in là một sự kiện lớn. Theo sự bình chọn của báo Nhân Dân (cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Việt Nam), việc công bố 75 tác phẩm sử thi Tây Nguyên là một trong mười sự kiện văn hoá tiêu biểu của năm 2007, cũng là một trong mười sự kiện khoa học công nghệ tiêu biểu của năm 2007.

Ngày 8 tháng 1 năm 2008, tại thành phố Buôn Ma Thuột, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức Hội nghị tổng kết quá trình thực hiện Dự án. Ngày 28 tháng 5 năm 2008, được sự uỷ nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ, tại Hà Nội, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam đã tổ chức nghiệm thu chính thức Dự án. Hội đồng nghiệm thu đã nhất trí đánh giá Dự án đạt chất lượng xuất sắc với 100% số phiếu tán thành [4].

Dự án cho thấy Tây Nguyên và các vùng phụ cận là vùng đất đang lưu giữ một kho tàng sử thi vào loại phong phú, đồ sộ và thuộc loại hiếm có trên thế giới. Công tác sưu tầm được tiến hành tuy muộn nhưng đã giữ được phần lớn các tài sản văn hoá tinh thần. Trong quá trình thực hiện Dự án đã có hai nghệ nhân qua đời (nữ nghệ nhân Me Jéch ở Bình Phước, nghệ nhân Điều Mpioih ở Đắc Nông), hai nhà nghiên cứu, sưu tầm qua đời (Thạc sĩ Hứa Đông Hải ở Viện Nghiên cứu Văn hoá và ông Nguyễn Thế Sang ở Khánh Hoà). Ông Điều Kâu (sinh năm 1935) là một trí thức dân tộc Mơ Nông. Ông là người duy nhất đảm nhiệm việc phiên âm và biên dịch các sử thi Mơ Nông. Rất tiếc, ngày 28 tháng 8 năm 2008, ông đã qua đời. Già sử 10 năm nữa, dù với số kinh phí dồi dào hơn, dù có những phương tiện kỹ thuật hiện đại hơn, nếu một dự án tương tự như thế này được bắt đầu thì khó mà nói đến kết quả. Bởi vì đến lúc ấy hầu hết các nghệ nhân đã ra đi.

Thực hiện được Dự án là do nhiều nguyên nhân. Thứ nhất là quyết định sáng suốt của Chính phủ. Thứ hai là sự chỉ đạo đúng đắn của lãnh đạo Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và Ban chỉ đạo Dự án. Thứ ba là sự ủng hộ, giúp đỡ của lãnh đạo và đồng bào các tỉnh Tây Nguyên và phụ cận. Thứ tư là sự nỗ lực vượt bậc của tập thể Viện Nghiên cứu Văn hoá và các cộng tác viên ở các Sở Văn hoá-Thông tin (Đắc Lắc, Đắc Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Bình Phước, Phú Yên, Ninh Thuận,...), các hội viên Hội Văn

nghệ Dân gian Việt Nam, sự tham gia có hiệu quả của nhiều nhà chuyên môn ở Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Viện Văn học, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. Chúng tôi đặc biệt nhấn mạnh đến sự giúp đỡ, cộng tác tích cực của các nghệ nhân.

Các tập sách sử thi Tây Nguyên đã được gửi đến thư viện nhiều tỉnh, các trường đại học, đồng bào các tỉnh Tây Nguyên.

Phần thứ hai

Hội thảo quốc tế sử thi Việt Nam

Phát huy thắng lợi của Dự án Điều tra, sưu tầm, bảo quản, biên dịch và xuất bản kho tàng sử thi Tây Nguyên, từ ngày 24 đến ngày 26 tháng 10 năm 2008, tại thành phố Buôn Ma Thuột, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã phối hợp với Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk tổ chức Hội thảo quốc tế Sử thi Việt Nam; Viện Nghiên cứu Văn hoá và Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk là hai cơ quan thực hiện chính. Tham sự Hội thảo có 100 đại biểu Việt Nam là các nhà khoa học, các nhà quản lý văn hoá... từ Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên. Trong số đó có nhiều nhà khoa học quen biết: GS. TSKH. Tô Ngọc Thanh (Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam), GS. TS. Ngô Đức Thịnh, PGS. TS. Trần Đức Cường, PGS. TS. Lê Hồng Lý, PGS. TS. Nguyễn Thị Huệ, PGS. TS. Trần Thị An, TS. Nguyễn Thị Hoà (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam), PGS. TS. Phan Thu Hiền (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh), ... Bên cạnh đó, sự có mặt của 18 đại biểu nước ngoài đến từ Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Đài Loan, Lào, Thái Lan, Malaysia đã khiến cho hội thảo về sử thi lần này là một trong những hội thảo thu hút số lượng đông đảo nhất các nhà khoa học quốc tế đến nước ta. Trong số này, có những nhà khoa học nổi tiếng: GS.

Đào Lập Phiên (Trung Quốc), nguyên Chủ tịch Hội Folklore châu Á, GS. TS. Triều Qua Kim, chuyên gia về sử thi, Viện trưởng Viện Văn học các dân tộc thiểu số (thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc), Phó Chủ tịch Hội Văn nghệ Dân gian Trung Quốc, GS. Mohamad Haji Salleh, Đại học Quốc gia Malaysia, GS. Prakong Nimmanahaeminda, Viện Hoàng gia (Thái Lan), GS. Trần Ích Nguyên, Trường Đại học Thành Công, Đài Loan.

Trong cả ngày 24 và sáng ngày 25 tháng 10, các nhà khoa học, sau khi nghe GS. TS. Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam, đọc báo cáo khai mạc, các đại biểu đã dự phiên toàn thể và tám phiên họp theo tiểu ban. GS. TS. Nguyễn Xuân Kính, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Văn hoá, đã tổng kết hội thảo. Buổi chiều ngày 25 và cả ngày 26 tháng 10, các đại biểu đã thưởng thức văn hoá công chiêng, văn hoá rượu cần, đã trực tiếp quan sát và nghe hai nghệ nhân người Ê Đê và người Mơ Nông diễn xướng sử thi, tham quan hồ Lắc tại huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk. Hồ Lắc là một địa điểm được nhắc đến trong sử thi Mơ Nông. Trở về Hà Nội, các nhà khoa học quốc tế đã có buổi làm việc với Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam, sau đó đến tham quan phòng lưu trữ băng hình, bản thảo và các dữ liệu sử thi Tây Nguyên khác tại Viện Nghiên cứu Văn hoá.

Ban Tổ chức Hội thảo đã nhận được 37 bản báo cáo của các tác giả ở Việt Nam, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Malaysia, Ấn Độ, Lào, Campuchia, Pháp, Thái Lan. Có hai tác giả ở Pháp và Campuchia tuy có gửi bài nhưng vì lý do đột xuất đã không đến dự Hội thảo.

Về nội dung các báo cáo, trước hết, đây là một dịp để các nhà nghiên cứu Việt Nam giới thiệu với các học giả nước ngoài và các đồng nghiệp trong nước về sử thi Việt Nam. GS. Nguyễn Xuân Kính trình bày về quá trình sưu tầm và nhận thức lý luận đối với sử thi ở Việt Nam. GS. Ngô Đức Thịnh bàn về tính thống nhất và đa dạng của sử thi Tây

Nguyên. TS. Buôn Krông Tuyết Nhung chứng minh rằng, sử thi Tây Nguyên là một tầng văn hoá có phổ rất rộng. PGS. Trần Thị An phân tích những dấu ấn huyền thoại và cổ tích trong ot'ndrong của người Mơ Nông. PGS. Nguyễn Thị Huế bàn về nữ thần trong thần thoại các dân tộc thiểu số Việt Nam và nữ thần trong sử thi các dân tộc Tây Nguyên. TS. Nguyễn Thị Yên quan tâm đến yếu tố sử thi trong diễn xướng nghi lễ then của người Tày. Thạc sĩ Vũ Hoàng Hiếu nghiên cứu mối quan hệ giữa hôn nhân và chiến tranh được phản ánh trong sử thi Tây Nguyên. Các báo cáo của GS. TSKH. Tô Ngọc Thanh, TS. Nguyễn Thị Hoà, Nhạc sĩ Linh Nga Niê Kdam quan tâm đến số phận của sử thi Tây Nguyên trong xã hội hiện nay. GS. TSKH. Phan Đăng Nhật suy nghĩ về các phương thức bảo tồn và phát huy giá trị của sử thi Tây Nguyên trong xã hội hiện đại. PGS. Lê Hồng Lý trình bày về quá trình tìm kiếm sử thi ở tỉnh Lâm Đồng. Tác giả Trương Bi báo cáo về quá trình điều tra, sưu tầm sử thi Ê Đê, Mơ Nông ở tỉnh Đắk Lắk. Thạc sĩ Nguyễn Quang Tuệ trình bày một số vấn đề về công tác sưu tầm, biên dịch, nghiên cứu và phổ biến sử thi Gia Rai, Ba Na ở tỉnh Gia Lai. Các tác giả đang công tác ở các địa phương thường bắn khoăn, rằng sau khi Dự án Điều tra, sưu tầm, bảo quản, biên dịch và xuất bản kho tàng sử thi Tây Nguyên (2001 - 2007) kết thúc, những công việc tiếp theo của việc nghiên cứu, biên dịch, xuất bản, phổ biến sử thi ở Tây Nguyên sẽ tiếp tục như thế nào? Trong báo cáo trình bày tại phiên toàn thể, chúng tôi đã thông tin về một số hoạt động khoa học đang và sắp tiến hành, do Viện Khoa học Xã hội Việt Nam đầu tư kinh phí. Đó là đề tài cấp bộ Một phương thức đưa sử thi Tây Nguyên trở về với cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên. Nhiệm vụ của đề tài này là kể lại một cách ngắn gọn sáu tác phẩm sử thi bằng tiếng dân tộc và tiếng Việt, xuất bản thành sách khổ nhỏ để biếu tặng đồng bào Tây Nguyên. Trong ba năm (2009 - 2011), có một nhiệm vụ cấp bộ nhằm biên dịch, biên tập và xuất bản tiếp 25 tác phẩm sử thi Tây Nguyên.

Chúng tôi nghĩ rằng, trong sự nghiệp giữ gìn và phát huy văn hóa nghệ thuật các dân tộc, chính các nhà khoa học tại chỗ và các trí thức người dân tộc thiểu số ở địa phương sẽ đóng góp những tiếng nói quan trọng về đường hướng phát triển và tốc độ phát triển của văn hoá, văn học dân tộc mình. Chủ nhân của gia tài văn hoá Tây Nguyên là nhân dân Tây Nguyên và các nhà trí thức, các cán bộ làm công tác văn hoá. Đồng bào các dân tộc Tây Nguyên và các cán bộ văn hoá, các trí thức người dân tộc ở đây là lực lượng chủ công của sự nghiệp giữ gìn, phát huy tài sản sử thi Tây Nguyên. Bên cạnh đó sẽ có sự hợp tác giữa các nhà nghiên cứu các cơ quan nghiên cứu giảng dạy ở Trung ương, ở Tp. Hồ Chí Minh với các cơ quan và các nhà chuyên môn đang công tác tại địa phương.

Hội thảo có nhiều báo cáo bàn về sử thi Tây Nguyên, trong khi chỉ có một báo cáo của Thạc sĩ Bùi Quang Hùng phân tích tư duy thần thoại trong sử thi Đẻ đất, đẻ nước của người Mường. Hội thảo còn thiếu những báo cáo viết về sử thi của người Thái trên đất Việt Nam. Hội thảo cũng chưa có những báo cáo bàn sâu về thành tố âm nhạc, về nghệ nhân trong sử thi Tây Nguyên nói riêng, sử thi Việt Nam nói chung.

Tại Hội thảo, các học giả nước ngoài đã trình bày về sử thi hoặc thành tựu nghiên cứu sử thi ở nhiều nước. GS. Triều Qua Kim trình bày tổng quan về sử thi và những vấn đề mà giới nghiên cứu sử thi của Trung Quốc đang thảo luận. GS. Đào Lập Phiên trình bày về bối cảnh ra đời, sự phân loại, nội dung và đặc sắc nghệ thuật của sử thi dân tộc thiểu số Trung Quốc. PGS. Ngô Hiểu Đông trình bày về quá trình sưu tập sử thi các dân tộc thiểu số phương nam Trung Quốc. GS. Trần Ích Nguyên chú ý đến mối quan hệ giữa sử thi và ca dao tự sự trường thiên của người Hán, từ đó ông bàn về một tác phẩm cụ thể ở vùng Hồ Bắc và bản văn của ca kịch thơ ca Đài Loan. Trong khi so sánh sử thi các dân tộc vùng

tây nam Trung Quốc, GS. Chung Tôn Hiến bàn về mối quan hệ giữa thần và người trong sử thi sáng thế. Về sử thi Mông Cổ, có bốn tác giả trình bày. GS. Ba Mạnh Hoà phân tích xã hội học về hình tượng con ngựa trong sử thi. Tác giả Ô Nhân Tất Lực Cách nghiên cứu việc xây dựng cấu trúc nghệ thuật của hình tượng tuần mã trong sử thi Mông Cổ. GS. Ngao Kỳ bàn về hình tượng anh hùng và tính độc đáo của tình tiết câu chuyện trong sử thi ở khu vực Sunit thuộc khu tự trị Nội Mông. GS. Cách Nhật Lạc Trát Bố phân tích sự so sánh với mặt trăng, mặt trời trong sử thi. Về sử thi Malaysia, GS. Mohamad Haji Salleh trình bày về sử thi Hang Tuah. Đến từ Ấn Độ, GS. Rana Purushottam Kumar Singh trình bày về châu Á luận và sự phổ biến của sử thi Ramayana trong khu vực qua các thời đại. Học giả Thái Lan, GS. Prakong Nimmanahaeminda phân tích ba bản kể của sử thi Thao Chương, một nhân vật rất quen thuộc trong các sử thi của người nói tiếng Thái sinh sống dọc theo bờ sông Mê Kông.

Không chỉ có các học giả nước ngoài, một số tác giả Việt Nam cũng đã quan tâm đến sử thi hoặc tình hình nghiên cứu sử thi ở nước ngoài. Thạc sĩ Phạm Phương Chi bàn về sử thi Ramayana và truyền thông. Thạc sĩ Chu Xuân Giao gửi đến Ban tổ chức bản báo cáo "Sử thi ở Nhật Bản - một cái nhìn mang tính thử nghiệm từ Việt Nam và từ cách tiếp cận nhân loại học lịch sử". Thạc sĩ Nguyễn Việt Hùng tổng thuật tình hình nghiên cứu - giới thiệu sử thi trên Tạp chí Truyền thông truyền miệng (*Journal of Oral Tradition*). TS. Nguyễn Thị Hiệp giới thiệu một số khuynh hướng nghiên cứu sử thi ở Pháp.

Việc sưu tầm và nghiên cứu sử thi là công việc cần có sự hợp tác, phối hợp không chỉ trong phạm vi giữa các cơ quan, các địa phương ở Việt Nam, mà còn cần thiết mở rộng ra phạm vi ngoài biên giới quốc gia. Những cư dân nói tiếng Thái hiện cư trú tại các nước Lào, Thái Lan và Việt Nam

đều lưu truyền sử thi Chương Han (còn gọi là Chương, Thạo Chương). Người Mơ Nông không chỉ cư trú ở Việt Nam, mà còn ở cả Campuchia. Giữa hai nước cần có sự hợp tác trong việc sưu tầm nghiên cứu sử thi Mơ Nông. Sử thi của các dân tộc ở phía nam Trung Quốc và của các dân tộc ở phía bắc Việt Nam có những mối quan hệ nhất định.

Tại Hội thảo, một số vấn đề lý luận lại tiếp tục được đặt ra. Đó là vấn đề phân loại sử thi. Trước khi diễn ra Hội thảo, giới nghiên cứu Việt Nam tiếp thu quan niệm của các nhà nghiên cứu Xô viết (Propp và Meletinxki), phân loại sử thi thế giới thành hai loại: sử thi cổ điển (còn gọi là sử thi cổ đại) và sử thi cổ sơ. Sử thi cổ sơ (*épopée archaïque*) là sử thi ra đời trước khi hình thành nhà nước. Sử thi cổ đại (*épopée antique*) hoặc sử thi cổ điển (*épopée classique*) là sử thi ra đời sau khi hình thành nhà nước. Với tiêu chí như vậy, giới nghiên cứu Việt Nam thống nhất rằng các sử thi sưu tầm được cho đến nay (của người Mường, Thái, Ê Đê, Mơ Nông, Ba Na, Ra Glai, Gia Rai) đều là sử thi cổ sơ. Trong việc phân loại sử thi cổ sơ có hai cách. Cách thứ nhất phân thành sử thi thần thoại (Đề đất, đề nước của người Mường) và sử thi anh hùng (Đăm San của người Ê Đê). Cách thứ hai phân thành sử thi sáng thế (Đề đất, đề nước) và sử thi thiết chế xã hội (Đăm San). Tại Hội thảo, GS. Triều Qua Kim và TS. Bùi Việt Hoa đã giới thiệu một cách phân loại mới nhất của thế giới. Theo cách phân loại này, có ba loại sử thi: sử thi truyền miệng, sử thi viết và sử thi truyền thống. Các học giả Trung Quốc cũng giới thiệu kết quả phân loại các sử thi tồn tại và lưu truyền trên đất nước mình. Sử thi phía bắc được gọi là sử thi anh hùng. Sử thi phía nam ngắn hơn, có hai loại là sử thi sáng thế và sử thi thiên di.

Có một vấn đề rất quan trọng nữa là: Phải chăng tất cả các dân tộc đều có sử thi, nếu ngày nay không còn chỉ là do thất truyền. Hay là chỉ có một số dân tộc mới là chủ nhân của sử thi? Nếu điều này đúng thì những điều kiện nào,

nguyên nhân nào dẫn đến việc có hay không có sử thi với tư cách là một thể loại văn học dân gian.

Tham gia Hội thảo có báo cáo của GS. Chaman Lal "Hai sử thi Ấn Độ về anh hùng dân tộc Bhagat Singh" và bản báo cáo của TS. Bùi Việt Hoa "Tìm hiểu tiến trình ra đời của Kalêvala (Phần Lan) và biệc biên soạn sử thi Con cháu Mon Mân (Việt Nam)". Bản báo cáo đầu hướng cử tọa vào vấn đề có nên mở rộng cách hiểu về sử thi đến mức như vậy không, và mở rộng đến đâu là vừa? Bản báo cáo sau khiến chúng tôi băn khoăn rằng, liệu ở Việt Nam có cần thiết phải biên soạn sử thi kiểu như Kalêvala không, bởi vì không ở đâu xa, ngay tại Tây Nguyên này vẫn còn sử thi dân gian, sử thi truyền miệng đang sống động trong cộng đồng, trong số hơn 800 bản kê mà Dự án sử thi nêu trên thu thập được, mới chỉ công bố được 75 bản kê. Cần nghĩ đến một chương trình biên tập và xuất bản hết số tác phẩm đã được sưu tầm.

Hội thảo quốc tế "Sử thi Việt Nam" thành công về nhiều phương diện: về khâu tổ chức và điều hành, về sự hợp tác giữa Viện Khoa học Xã hội Việt Nam với các địa phương, về chất lượng học thuật. Các đại biểu quốc tế rất cảm động trước sự chu đáo và mến khách của phía chủ nhà, đánh giá cao thành quả sưu tầm, nghiên cứu sử thi Việt Nam, đặc biệt là sử thi Tây Nguyên, ghi nhận rằng việc Nhà nước ta đầu tư kinh phí đáng kể cho Dự án điều tra, sưu tầm, bảo quản, biên dịch và xuất bản kho tàng sử thi Tây Nguyên là một việc làm đúng đắn và hiếm thấy ở nhiều nước.

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2009

CHÚ THÍCH

1. Trích ý kiến của cố Giáo sư Đinh Gia Khánh (1998) trong bài "Sử thi ở Việt Nam", in trong tập sách nhiều tác giả *Sử thi Tây Nguyên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 45-46.

2. Y Điêng, Y Yung, Koxo Blêu, Ngọc Anh dịch, Y Ngông Niê *Kể chuyện thiệu* (1963), Trường ca Tây Nguyên, Nxb Văn học, Hà Nội. Sách này còn có tác phẩm "Y Ban". Theo GS.TSKH. Phan Đăng Nhật, nó không phải là sử thi.
3. Từ ngày 15 tháng 1 năm 2004, Viện Nghiên cứu Văn hoá Dân gian (thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia) chuyển thành Viện Nghiên cứu Văn hoá (thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam).
4. Bên cạnh Dự án sử thi Tây Nguyên do Chính phủ cấp kinh phí, Viện Nghiên cứu Văn hoá đã được tài trợ từ Quỹ Ford và đã tiến hành ba công việc sau: 1/ Tổ chức hai lớp đào tạo về phương pháp phiên âm và phiên dịch (năm 2002) với hơn 40 học viên, chủ yếu là người dân tộc, có sự tham gia của hai chuyên gia nước ngoài (Mỹ và Hungary); 2/ Đặc biệt là để chuẩn bị cán bộ trình độ cao và lâu dài, Viện Nghiên cứu Văn hoá đã tổ chức lớp đào tạo trình độ cao học cho 12 em là người dân tộc thiểu số bản địa Tây Nguyên khoá 2003-2005, với nguồn tài trợ của nước ngoài. Các em vừa học vừa tham gia Dự án sử thi và sau này sẽ là người tiếp tục công tác bảo tồn và phát huy di sản sử thi nói riêng và văn hoá nói chung ở địa bàn các tỉnh Tây Nguyên; 3/ Thử nghiệm mở các lớp truyền dạy sử thi, để các nghệ nhân cao tuổi truyền dạy cách hát kể sử thi cho các thanh niên. Đã triển khai 5 lớp với tổng số học viên là 40 thanh niên nam nữ các dân tộc Ra Glai, Mơ Nông, Ê Đê, Ba Na, Xê Đăng. (Theo: GS. TS. Ngô Đức Thịnh (2005), Báo cáo sơ kết ba năm thực hiện Dự án điều tra, sưu tầm, bảo quản, biên dịch và xuất bản kho tàng sử thi Tây Nguyên).

***Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ ba:
Từ nghiên cứu đến giảng dạy và chia sẻ
tài nguyên thông tin***

VƯƠNG TOÀN^(*)

1. Việt Nam học: từ Hội thảo đến Hội thảo

Từ lâu, giới nghiên cứu ở nước ngoài đã quan tâm đến Việt Nam với những vấn đề khác nhau: khảo cổ học, dân tộc học, lịch sử từ cổ đại đến hiện đại, ngôn ngữ, văn học, văn hoá dân gian, tín ngưỡng - tôn giáo, kinh tế, pháp luật, v.v...

Sự quan tâm của các học giả phương Tây ngày một nhiều đến mức từ 1993, một tổ chức mang tính khu vực là EUROVIET được hình thành theo sáng kiến của các học giả châu Âu nghiên cứu về Việt Nam. Từ đó EUROVIET tổ chức liên tục Hội thảo về Việt Nam (cho đến nay đã diễn ra 6 cuộc hội thảo tại các địa điểm khác nhau), gần đây nhất là cuộc Hội thảo lần thứ sáu được tổ chức vào tháng 6/2008, tại Hamburg (Đức) (1, tr. 28-74).

Lẽ đương nhiên, diễn đàn này thu hút không chỉ người châu Âu mà ta thấy người tham gia đến từ cả các châu lục khác. Không chỉ Mỹ, Nhật, Pháp, Anh..., mà cả Thụy Điển, Hà Lan, Đan Mạch,... cũng dành những quỹ hỗ trợ cho các nhà nghiên cứu.

Đáp ứng lòng mong mỏi của giới nghiên cứu trong và ngoài nước, được sự quan tâm của Chính phủ Việt Nam, Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất (15-17/7/1998) đã

^(*) PGS., TS., Viện Thông tin KHXH

được tổ chức tại Hà Nội với chủ đề “Nghiên cứu Việt Nam và tăng cường hội nhập quốc tế”, với sự tham dự của 700 nhà khoa học, trong đó có 300 học giả nước ngoài đến từ 26 nước trên thế giới.

Hội thảo lần thứ hai (14-16/7/2004) tại thành phố Hồ Chí Minh, với chủ đề “Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại”. Số lượng báo cáo là 300, và có 189 học giả đến từ 26 quốc gia, trong đó 118 người có tham luận (2, tr.19).

Hội thảo lần này – lần thứ ba với chủ đề “Việt Nam: Hội nhập và Phát triển” đã diễn ra từ ngày 4-7/12/2008 tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia Mỹ Đình, Hà Nội. Với 868 báo cáo gửi đến, 174 tác giả từ 23 nước là các chuyên gia, nhà khoa học thuộc các trường đại học, các viện/ cơ quan/ tổ chức nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài dành sự quan tâm đến các lĩnh vực nghiên cứu Việt Nam nói chung và đặc biệt là có cả các tổ chức phi chính phủ tham gia vào sự phát triển kinh tế, văn hoá và du lịch, góp phần giải quyết các vấn đề gắn với quá trình hội nhập và phát triển của Việt Nam. Tham gia Hội thảo đông nhất là các học giả đến từ Nhật Bản, Hoa Kỳ, Nga, Đức. Nét độc đáo của Hội thảo này là lớp học giả trung niên và trẻ chiếm ưu thế và khá thành thạo trong sử dụng tiếng Việt (ít cần sự hỗ trợ của người phiên dịch).

Đúng như nhận xét của GS. Furuta Motoo: “quan niệm cho rằng khu vực học thuộc về nghiên cứu của các nhà khoa học ngoài nước cũng đã chấm dứt, thay vào đó các nhà khoa học trong các quốc gia sẽ trở thành nhân tố chính, quan trọng nhất của khu vực học như nghiên cứu ở Việt Nam, Nhật Bản” (3, tr.412).

Hội thảo đã tạo cơ hội cho các nhà Việt Nam học trong và ngoài nước trình bày những kết quả nghiên cứu của mình và giao lưu, trao đổi học thuật với các đồng nghiệp, qua đó

góp phần nâng cao nhận thức khoa học về các vấn đề liên quan đến Việt Nam, đặc biệt là trong quá trình hội nhập và phát triển.

Khoảng 500 công trình nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành được trình bày cho thấy Hội thảo đã có sự quan tâm lớn đến việc nâng cao nhận thức ngày càng toàn diện về Việt Nam, góp phần thúc đẩy công cuộc hội nhập sâu rộng của Việt Nam với cộng đồng quốc tế, đồng thời cũng sẽ góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu và đào tạo về Việt Nam học. Tuy có những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và trao đổi, song nguồn tư liệu thật sự phong phú và có những cái mới.

2. Các lĩnh vực nghiên cứu Việt Nam học

Phần lớn các báo cáo được trình bày và thảo luận sôi nổi ở 18 tiểu ban chuyên môn. Mỗi tiểu ban là một chuyên ngành trong tổng thể. So với các hội thảo trước, lần này xuất hiện một số tiểu ban mới, tập trung vào các vấn đề pháp lý, nông thôn, đô thị, tài nguyên, quan hệ quốc tế và đào tạo. Bên cạnh đó có một số báo cáo mang tính liên ngành cao được ban tổ chức hội thảo quy nội dung theo các lĩnh vực nghiên cứu, chứ không hoàn toàn theo cách phân ban trên.

- Về nghiên cứu lịch sử

Theo dòng lịch sử, các báo cáo đề cập đến sự hình thành và mô hình thiết chế xã hội các quốc gia cổ ở Việt Nam và một số nhân vật lịch sử: Hồ Quý Ly, Nguyễn Huệ - Quang Trung, và một số phong trào "khai sáng văn hoá".

Có tác giả đề cập đến sự ra đời và hoạt động của các tổ chức vũ trang tiền thân và sự thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam, với những bước trưởng thành cho đến nay. Bàn sắc cách mạng ở quần chúng trong một xã hội đa dạng

được thể hiện rõ trong chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ.

Có một số báo cáo khẳng định những đóng góp của Nguyễn Văn Vĩnh trong việc phát triển báo chí tiếng Việt và truyền bá chữ quốc ngữ, hoặc đề cập đến thể chế Sài Gòn cũ, khảo sát và đánh giá hoạt động của các tổ chức cứu trợ xã hội ở Sài Gòn từ thập kỷ 1950 đến 1970.

Một số tác giả đề cập đến vai trò của Thục Phán - An Dương Vương, vai trò của thủ lĩnh, tù trưởng cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao, các thủ lĩnh của toring (buôn làng) ở Tây Nguyên hoặc các cuộc đấu tranh chống Pháp của đồng bào miền núi ở Nam Trung Kỳ những năm đầu thế kỷ XX, phong trào nước Xu [Đô] vào những năm 30 ở Tây Nguyên.

Xác nhận vai trò của người Hoa trong lịch sử Việt Nam, thế nhưng có tác giả xem đây là một thành phần dân tộc đặc biệt với những yếu tố tích cực và tiêu cực đã được bộc lộ cần biết để huy động nguồn lực này cho sự đổi mới đất nước hiện nay.

Hội thảo cũng đã đề cập đến triết lý quân sự truyền thống của tổ tiên cần kế thừa và nâng lên một tầm cao mới, nhằm bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

- Về những vấn đề kinh tế và pháp lý

Ngược dòng thời gian, một số báo cáo hình dung lại vị trí của Việt Nam trong hệ thống thương mại biển Đông thời cổ - trung đại qua ba thời kỳ chính: thế kỷ X, thế kỷ X đến giữa thế kỷ XV, giữa thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVI, với các trung tâm kinh tế xưa như Mỹ Tho đại phố ở Nam Bộ hoặc Mường Thanh ở Tây Bắc.

Phần lớn báo cáo tập trung vào những vấn đề kinh tế nổi cộm, tranh luận về bản chất nền kinh tế, cơ cấu kinh tế vĩ mô thúc đẩy tăng trưởng, đổi mới, mở cửa, chủ trương hội

nhập kinh tế để phát triển bền vững, giữ vững độc lập tự chủ trước những cơ hội và thách thức trong bối cảnh mới.

Một số tác giả đi vào cội nguồn, thực trạng hiện tại và triển vọng của kinh tế thị trường cùng với những vấn đề lý luận và thực tiễn của văn hoá doanh nghiệp: thực trạng và giải pháp nhằm nâng cao nhận thức về đạo đức kinh doanh, văn hoá kinh doanh. Vấn đề phát triển vùng kinh tế chiến lược được đề cập đến như: khu công nghiệp, cửa khẩu, khai các nguồn tài nguyên biển.

Trước các yếu tố thuận lợi và cơ hội đột phá phát triển, chống lạm phát, cần những bước đột phá về thể chế, hành chính, tiếp tục cải cách để phát triển bền vững: khắc phục các rào cản chưa ổn trong thu hút đầu tư và bất cập trong đăng ký kinh doanh, những tác động tích cực và tiêu cực của di chuyển lao động quốc tế và lựa chọn hợp lý với hoàn thiện chính sách xuất khẩu dịch vụ, kinh tế cửa khẩu, chính sách thu hút và sử dụng FDI, sử dụng nguồn nhân lực thích ứng vào các ngành mang lại hiệu quả.

Kinh tế liên ngành được phân tích kết hợp: tiềm năng biển: thủy sản, dầu khí và du lịch. Có tác giả đưa ra các giải pháp đảm bảo lợi ích của nông dân trước tác động tiêu cực của xu thế công nghiệp hoá, đô thị hoá và những thách thức đang đặt ra cho kinh tế hộ nông dân.

- Lĩnh vực pháp lý :

Ngược dòng lịch sử, có thể nhận ra một số giá trị của những bộ luật cổ và lệ làng đối với đương đại cần tiếp tục được kế thừa.

Nhìn lại những chặng đường phát triển của pháp luật từ 1945 đến nay, đặc biệt là việc cải cách tư pháp, hoàn thiện pháp luật xây dựng Nhà nước pháp quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng và vai trò của hoạt động lập pháp của Quốc hội, tạo thuận lợi cho khả năng tiếp cận thông tin. Phát triển

dịch vụ pháp lý, tư vấn pháp luật, dịch vụ y tế, việc làm cũng chính là góp phần bảo vệ Nhà nước và pháp luật.

Định hướng thị trường là nghệ thuật, cần giải quyết mối quan hệ giữa hình sự hoá và dân sự hoá các hành vi phạm pháp trên lĩnh vực kinh tế, đấu tranh chống tội xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Đổi mới tư duy pháp lý cần chủ thuyết về hệ thống pháp luật, mô hình tổng thể: đồng bộ, triệt để, liên tục, có năng lực tiếp nhận minh bạch, hình thành văn minh pháp lý, thấy hết thuận lợi và khó khăn cho việc thực thi giám sát và phân biện xã hội ở Việt Nam. Trong quan hệ quốc tế, giải quyết tranh chấp cũng nhằm đạt đến hoà bình và an ninh khu vực

- Về những vấn đề xã hội

Có báo cáo đề cập đến thiết chế quản lý nông thôn trước đây. Những kinh nghiệm lịch sử có thể vận dụng vào giải quyết vấn đề nổi cộm hiện nay của xã hội Việt Nam trong quá trình đổi mới để phát triển và hội nhập quốc tế.

Phân tích xã hội học quá trình phân giải và tái tạo cơ cấu xã hội Việt Nam và sự hình thành tầng lớp “ưu trội”. Đặc trưng nổi bật của xã hội dân sự, tiềm lực xã hội và quyền lực của pháp luật, vai trò của Nhà nước, một khi công bằng, bình đẳng xã hội không bó hẹp ở kinh tế. Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội. Những vấn đề nảy sinh và giải pháp trước biến đổi của hôn nhân và gia đình, giới.

Vai trò của làng nghề trong xã hội cổ truyền và những vấn đề đặt ra để bảo tồn và phát triển bền vững; Giải quyết các vấn đề xã hội mới nảy sinh do biến đổi xã hội, biến đổi văn hoá truyền thống làng xã trong quá trình chuyển mục đích sử dụng đất, đô thị hoá, nông nghiệp và sức khoẻ... được các đại biểu quan tâm.

- Những vấn đề về đô thị và đô thị hoá

Xây dựng văn hoá đô thị và văn hoá quản lý các đô thị; Phát triển mô hình mới về chính quyền đô thị, phát huy vai

trò của nhân dân trong xây dựng và quản lý đô thị; Những đặc trưng cơ bản của di dân vào đô thị, các khía cạnh của sự thay đổi đô thị, đô thị hoá tác động đến tính cố kết cộng đồng... được chú ý.

- Về những vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân

Ngược dòng lịch sử, có tác giả cho biết có thể vận dụng kinh nghiệm lịch sử vào giải quyết vấn đề nổi cộm hiện nay.

Phần lớn báo cáo đề cập đến nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam sau WTO và các hướng đột phá cho chính sách trong giai đoạn hiện nay: Đưa ra những luận cứ khoa học cho chuyển đổi khi cơ cấu kinh tế không đồng đều ở các vùng, khó khăn trong chuyển đổi lao động và kinh tế thể hiện ở chuyển dịch lao động của hộ nông dân, biến đổi trong đời sống gia đình nông thôn. Bước vào thời kỳ chuyển đổi, từ sau 1989 đến nay, những ngành nghề truyền thống ở Việt Nam vẫn luôn ở trạng thái sản xuất tự phát và không ổn định. Một định hướng tâm vĩ mô cho sự phát triển vùng nghề, ngay cho nông thôn đồng bằng sông Hồng, vẫn là bài toán khó giải.

- Những vấn đề về văn hoá và nghệ thuật

Văn hoá Việt Nam là nơi hợp lưu của khu vực và thế giới: tiếp xúc văn hoá đã để lại dấu ấn khá sâu đậm trong nhiều lĩnh vực: văn học, sân khấu, điện ảnh, mỹ thuật, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học,... Sắc thái văn hoá Thăng Long – Hà Nội qua ngàn năm tiếp xúc và giao lưu kinh tế - văn hoá với cả nước, khu vực và thế giới cho thấy sức sống, bản sắc và bản lĩnh được hình thành, kết luyện trong và qua tiếp xúc, giao lưu.

Một số báo cáo đề cập đến lịch sử hình thành, phát triển và suy tàn của một số loại hình sản phẩm văn hoá cần phục hồi và phát huy giá trị. Môi trường văn hoá ở Việt Nam hiện nay vừa phong phú, lại có nhiều cơ hội và thách thức. “Đa dạng và đa chiều nhưng có tình trạng cản trở

nhau, mâu thuẫn với nhau, thậm chí triệt tiêu lẫn nhau ... trong sự phát triển”. Vì thế cần có cách nhìn “sáng suốt” để phát huy nhân tố tích cực và khống chế nhân tố tiêu cực. Những thay đổi tích cực và những điều hạn chế trong các lĩnh vực của đời sống văn hoá sau 20 năm đổi mới cho thấy đời sống văn hoá cần được quản lý khoa học và hợp lý.

Trước thực tế Việt Nam có lịch sử tự cường, văn hoá dân tộc không thui chột trong thời kỳ khu vực hoá, với ngoại bang, có báo cáo chỉ rõ những tiếp biến khi tiếp xúc với văn hoá khu vực và văn hoá phương Tây; có tác giả nhấn mạnh chủ nghĩa dân tộc bên cạnh xu hướng toàn cầu hoá. Trong nền kinh tế thị trường, có báo cáo nhấn mạnh đến doanh nhân, doanh nghiệp với văn hoá mới.

Cần chủ động hội nhập, không san bằng mọi sự khác biệt, phản đối đơn tuyến, cần đa tuyến, một số báo cáo coi đó như một trong những đặc trưng cơ bản của bản sắc văn hoá, tính cộng đồng của người Việt, sự khác biệt với các dân tộc Đông Bắc Á, nên trong thời kỳ hội nhập và phát triển, có những vấn đề liên quan này sinh cần có phương thức xử lý tích cực. Có nhà nghiên cứu đề xuất khung lý thuyết, khung phân tích và phương pháp mô hình hoá nhằm nghiên cứu mối quan hệ của văn hoá Việt Nam (Việt Nam học) với văn hoá Đông Nam Á.

- Những vấn đề về tôn giáo

Một số báo cáo tiếp cận tôn giáo từ văn hoá học, trên quan điểm cho rằng tôn giáo là một hiện tượng xã hội và cũng là một hiện tượng văn hoá, trình bày nguyên nhân ra đời của các tôn giáo bản địa: thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu Liễu ở Việt Nam, hướng tới nghiên cứu điểm tín ngưỡng này từ góc độ nhân học lịch sử.

Khi giảm sút lòng tin, con người tìm nơi an ủi tinh thần, có báo cáo khẳng định vấn đề quan trọng nhất trong việc lựa chọn mô hình nhà nước thế tục là việc tìm ra một mô

hình phù hợp để công nhận các tổ chức tôn giáo mà trong môi trường đa dạng, cần chú ý đến cái bất biến và cái khả biến.

Có báo cáo “vạch ra ranh giới giữa cái thiêng liêng và cái thế tục, giữa sự quá đà và sự lùi lại ở “không gian tôn giáo” thời kỳ hậu Cách mạng của Việt Nam” và “ảnh hưởng ... tới giá trị của “tôn giáo” hợp pháp ở Việt Nam hiện tại: Phật giáo, Thiên chúa giáo, đạo Islam. Từ góc độ của tín ngưỡng của tôn giáo, có thể hiểu tính cách, nếp sống đôi lúc trái ngược nhau.

- Về những vấn đề văn học

Các báo cáo tập trung vào lý luận văn học đương đại Việt Nam trên con đường hội nhập với thế giới mà chủ yếu là với văn học hiện đại và hậu hiện đại phương Tây trong hơn 20 năm đổi mới, trong đó, trí thức, văn nghệ sĩ là một bộ phận của nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Những hiện tượng văn học nghệ thuật cụ thể thời kỳ đổi mới cho thấy để tác phẩm văn chương có giá trị đích thực lâu dài, nó phải phản ánh được bản chất của thời đại trong cách cảm nhận riêng sáng tạo của nghệ sĩ, phải có sự trau chuốt về nghệ thuật.

Khẳng định văn học dân gian truyền thống vẫn là “những viên ngọc quý”, một số báo cáo bàn về truyền thuyết, sử thi, tuồng cổ. Có tác giả đề cập đến truyện ngắn, văn xuôi, truyện ký, thơ.

Có báo cáo đã đặt vấn đề về vị trí và vai trò của “văn học hải ngoại” trong lịch sử văn học Việt Nam từ trước đến nay. Có tác giả nhấn mạnh hoạt động dịch thuật văn học.

Tác động của toàn cầu hoá và thị trường đến văn hoá Việt Nam đương đại và vai trò quản lý của Nhà nước đứng trước “môi trường văn học mới”, có tác giả cho rằng, cần

thoả mãn những nhu cầu tiêu dùng và giải trí mới trên báo chí và các phương tiện truyền thông hiện đại, và để ngành du lịch phát triển.

- Về những vấn đề ngôn ngữ

Về tiếng Việt, một số tác giả nhận thấy trong phát triển và hội nhập, câu ngắn hơn về trường độ, vốn từ tăng lên, dẫn đến hiện tượng sử dụng từ mới khá tùy tiện, cách viết đôi khi không nhất quán, ngay cả về quan niệm. Nếu chấp nhận sự cách biệt giữa viết và nói thì khái niệm phương ngữ được xác định thế nào. Về vị thế ngôn ngữ quốc gia của tiếng Việt, có nên quy chuẩn hay không và chuẩn thế nào: chữ viết thống nhất / phân biệt âm theo vùng?

Bên cạnh đó, có tác giả khảo sát hệ thống ngữ âm được phản ánh trong cấu tạo chữ Nôm vào thế kỷ XV, hoặc phương ngữ Nam Kỳ thế kỷ XVIII.

Nhiều bàn thảo về việc quảng bá tiếng Việt ra nước ngoài, dạy tiếng Việt cho người bản ngữ, cho học sinh dân tộc thiểu số. Một số báo cáo nghiên cứu đối chiếu tiếng Việt với tiếng Anh, tiếng Nhật, và với một số phương ngữ Trung Quốc.

Về chính sách ngoại ngữ của Việt Nam, một số tác giả đặt vấn đề cần xác định vị thế của tiếng Anh ở Việt Nam là ngoại ngữ hay công cụ dạy/học? Nếu tiếng Anh trở thành công cụ dạy/học thì ảnh hưởng đến sự phát triển tiếng Việt, và như thế có trái với Luật Giáo dục hay không? Trong khi đó, có học giả nhấn mạnh: “việc học chữ Hán sẽ rất hữu ích cho việc học các thứ tiếng Á Đông”, và vì các mục tiêu văn hoá, hội nhập và quốc tế.

- Về những vấn đề giáo dục và đào tạo

Mặc dù giáo dục và đào tạo đạt được những thành công lớn không thể phủ nhận, nhưng thực tế cũng cho thấy “có sự chênh lệch rõ ràng ở một số lĩnh vực”.

Giáo dục trong thời đại toàn cầu hoá đặt ra những câu hỏi mới về năng lực của hệ thống trong việc đáp ứng chất lượng, sự cạnh tranh, sự minh bạch, công bằng và về hệ quả của những sự điều chỉnh. Đào tạo nguồn nhân lực không chỉ là do yêu cầu của kinh tế mà còn do yêu cầu phát triển xã hội và con người, hướng tới một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Để khắc phục những yếu kém - chậm được khắc phục và “có xu hướng gia tăng” - hiện nay, nhiều ý kiến thấy cần thiết phải tiến hành cải cách giáo dục “sâu sắc”, “một cách đồng bộ”. Trước hết là cải cách cơ cấu hệ thống giáo dục, sau đó là cải cách nội dung và phương pháp giáo dục, cải cách tổ chức và quản lý giáo dục.

Nguồn nhân lực ở nước ta đang trong “tình trạng mâu thuẫn giữa lượng và chất”, “thiếu sự cộng lực” giữa các nguồn nhân lực. Bài toán cho chính sách phát triển nguồn nhân lực là nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội trong xu thế toàn cầu hoá.

- Về những vấn đề khu vực

Tại Hội thảo, các khu vực cụ thể được nghiên cứu được chia theo vùng miền, theo cách phân chia trong lịch sử và hiện tại.

Các nghiên cứu miền Bắc đương đại tập trung vào đồng bằng sông Hồng, và đặc biệt Thăng Long – Hà Nội. Bản sắc của người Việt miền Trung, không gian văn hoá Tây Đô, quan xương trong việc tạo nên diện mạo văn hoá đô thị Huế, sự thay đổi trong kiến trúc truyền thống, lễ hội truyền thống của các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên cũng được khảo sát. Tìm về miền Nam trong lịch sử, có các báo cáo viết về Nam Bộ thời sơ sử, về lịch sử xã hội đa sắc tộc ở đồng bằng sông Mê Kông, về đô thị Sài Gòn thế kỷ XVII-XIX. Văn hoá vùng, văn hoá tộc người và sự phát triển kinh tế - xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long được chú ý.

- Về những vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

Đề cập đến những thành tựu, thách thức và giải pháp cho chiến lược phát triển bền vững, trong định hướng chiến lược phát triển trong thời kỳ 2011-2020, cân cân đối giữa kinh tế, xã hội với tài nguyên và môi trường, có báo cáo phân tích sự đánh đổi giữa bảo tồn thiên nhiên và phát triển, cảnh báo diễn biến chất lượng môi trường trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá và trong quá trình đô thị hoá. Do những thay đổi khí hậu, con người cần có những hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu và bệnh tật. Về tổ chức lãnh thổ - xã hội, có thể tìm cách thích nghi và vô hiệu hoá những biến đổi của khí hậu cho các vùng dễ bị tổn thương.

Có báo cáo cho rằng xây dựng bản đồ chỉ số nhạy cảm hệ sinh thái có thể giúp cho bảo tồn đa dạng sinh học. Quản lý tài nguyên đất rừng và nguồn tài nguyên động vật có thể dựa vào cộng đồng thôn bản ở miền núi, khai thác tri thức bản địa giải quyết vấn đề môi trường. Có thể xã hội hoá công tác bảo vệ môi trường cùng với việc nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Vai trò của Bảo tàng lịch sử tự nhiên bảo vệ môi trường cần được tính đến.

- Về những vấn đề giao lưu giữa Việt Nam với quốc tế

Lịch sử đã ghi nhận chủ nhân miền đất này đã có mối bang giao từ lâu đời với các nước láng giềng xa và gần.

Bên cạnh quan hệ với Liên Xô cũ, nhiều báo cáo cho thấy từ công cuộc đổi mới, Việt Nam thực thi đường lối mới trong quan hệ quốc tế đa phương, đa dạng hoá quan hệ, hướng tới những đối tác bền vững. Tuy nhiên, như có báo cáo đã đề cập, cần xác định rõ các khái niệm đối tác, đối tác chiến lược, phát huy ngoại giao nhân dân với Bắc Mỹ: Hoa Kỳ, Canada; với Đông Á và Đông nam Á, đặc biệt là Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Campuchia và cộng đồng ASEAN; với châu Âu: Nga, Mông Cổ, Pháp. Có báo cáo đi sâu vào thực trạng và triển vọng trong quan hệ với EU. Có

báo cáo đề cập đến tình hình cộng đồng người Việt ở một số nước.

3. Chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy và tài nguyên thông tin về Việt Nam học

- Chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy về Việt Nam học

Một số báo cáo cho thông tin về đào tạo Việt Nam học ở khu vực và quốc tế, như: Nga, Hoa Kỳ, Malaysia...

Về sự hình thành, phát triển và thực trạng đào tạo ở Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển và các trường đại học Việt Nam, kết quả cho thấy năm học 2007-2008 đã có 76 cơ sở đào tạo, 32 trường đại học, 43 trường cao đẳng và 01 viện) đào tạo, giảng dạy về Việt Nam học. Ở nhiều nơi, kiến thức mới chỉ là tính cộng chuyên ngành, trong khi khoa học này có bản chất là liên ngành. Vì thế, đội ngũ được đào tạo ra chưa được sử dụng hết.

Trước thực trạng lâu nay nghiên cứu Việt Nam học có nhận thức chưa thật thống nhất, gần đây xuất hiện tình trạng đào tạo Việt Nam học tương đối tràn lan trên quy mô cả nước, rất nhiều trường đại học đã mở ra ngành Việt Nam học để đào tạo.

Hội thảo đã chia sẻ kinh nghiệm và kiến nghị cần sớm hình thành một Khung chương trình chuẩn, nội dung thống nhất, đảm bảo cho chiến lược phát triển Việt Nam học.

- Chia sẻ tài nguyên thông tin về Việt Nam học

Thông qua các báo cáo, các nhà nghiên cứu được nghe giới thiệu về nhiều nguồn tư liệu mới ở nước ngoài (như các nguồn tài liệu có thể tiếp cận miễn phí, tài liệu đã số hoá, tại Trung tâm Việt Nam học và Lưu trữ, Đại học Texas (thành lập năm 1989); dự án Chatsea [Challenge of Agrarian Transition in Southeast Asia] của chính phủ Canada 20 năm nghiên cứu về Đông nam Á, tạp chí Nghiên cứu Việt Nam

xuất bản bằng tiếng Anh của Đại học California (ra đời năm 2006), một số hình ảnh về Việt Nam trong kho tư liệu của các nhà du khảo, truyền giáo và thương gia Italia từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX.

Từ việc yêu thích đến dịch và cho phát hành ở Mỹ năm 2000 cuốn sách “Thi ca Hồ Xuân Hương” bằng tiếng Anh, chữ quốc ngữ và chữ Nôm gốc, dẫn đến sự ra đời của Quỹ bảo tồn chữ Nôm Việt Nam, một tổ chức phi lợi nhuận phục vụ cho việc bảo tồn dưới dạng kỹ thuật số và nghiên cứu các văn bản được viết bằng chữ Nôm từ thế kỷ X cho đến thế kỷ XX. Một “thư viện số” trên mạng Internet được quan niệm là tiền đề để các tổ chức, cá nhân hiện đang sở hữu những kho thư tịch cổ Hán Nôm trong và ngoài nước có cơ hội tăng cường hợp tác và chia sẻ tài nguyên thông tin quý giá này.

Để khắc phục hạn chế hệ thống đơn lẻ lưu trữ, thống kê, có thể chia sẻ dữ liệu kinh tế-xã hội từ Chương trình Dữ liệu Gia tốc của Ngân hàng Thế giới.

Một số báo cáo giới thiệu hệ thống tư liệu có thể khai thác tại Việt Nam (như nguồn sử liệu cận, hiện đại ở Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, văn bia Lê sơ ở Viện nghiên cứu Hán Nôm, tài liệu địa chính Hà Nội, hệ thống văn bản hành chính thời thuộc Pháp (1789-1945) ở Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, các nguồn tư liệu tại các Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, II và IV, Phòng Lưu trữ của Sở Tài nguyên – Môi trường và Nhà đất Hà Nội, Thư viện Khoa học xã hội). Dựa vào những cứ liệu từ văn bia, khoa thi và hiện vật khảo cổ học, ... có thể khắc phục những nhầm lẫn và sai sót để xây dựng các niên biểu chi tiết và yếu lược phản ánh chân thực lịch sử.

Sách địa chí ở miền Nam Việt Nam (1054-1975), hàng trăm tập châu bản thời Nguyễn, hàng chục tập văn khắc, gần trăm tập sử thi Tây Nguyên, hàng chục ngàn địa bạ, ... cung cấp nhiều tài liệu cần thiết.

Nguồn tư liệu gia phả cũng giúp ích nhiều cho nghiên cứu dân số học. Một số tác giả nhấn mạnh đặc biệt những kết quả khai thác khảo cổ học cho thấy những vết tích văn hoá xưa, như quần thể mộ hợp chất, gốm Chu Đậu, ...

Nhờ sự phát triển các kỹ thuật phân tích: hệ thống bản đồ GIS, có tác giả hướng vào lập bản đồ số hoá phản ánh kết quả thu thập thông tin kinh tế-xã hội. Bài toán không gian phải giải bằng liên ngành, xuyên ngành, cần sự hợp tác của chuyên gia trong và ngoài nước, thuộc nhiều ngành khác nhau.

Đáng quan tâm là từ ý tưởng hợp tác bổ sung nguồn tư liệu, trao đổi thông tin và dự báo, Hội thảo đã kiến nghị xây dựng một địa chỉ điện tử (website) kêu gọi sự cộng tác của các thư viện và tận dụng phương tiện truyền thông hiện đại, với Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển làm đầu mối.

4- Kết luận

Việt Nam học ở Việt Nam đang chuyển dần từ nghiên cứu chuyên ngành sang liên ngành và khu vực học, gắn truyền thống với hiện đại, phân tích sâu sắc các mặt, đưa Việt Nam vào các mối liên kết khu vực và hội nhập quốc tế. Hội thảo kiến nghị việc thành lập một Hội đồng khoa học quốc tế về Việt Nam học, hoạt động không biên giới, với Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển làm đầu mối.

Với tinh thần thẳng thắn, chỉ ra một cách khách quan những chỗ mạnh và điểm yếu, nhằm phát huy tốt nhất nội lực của đất nước, trong nghiên cứu rất cần có những cách nhìn nhận sự vật, hiện tượng từ những góc nhìn khác nhau; vì thế, dự báo cũng có thể khác nhau. Mỗi ngành khoa học có thể xuất hiện nhiều xu hướng và nhiều trường phái nên việc có những ý kiến trái chiều hay còn phải bàn luận thêm là cần thiết.

Đề phát huy dân chủ trong nghiên cứu khoa học cần tránh mọi sự quy kết, chụp mũ vội vàng, thiếu khách quan. Các ý kiến trái chiều cần được phân tích, trao đổi cho thấu tình đạt lý, để bảo vệ chân lý, tôn trọng hiện thực khách quan. Nguyên vọng của các nhà nghiên cứu có tâm huyết là mong sao các kiến nghị của giới nghiên cứu đến được các nhà quản lý. Những khuyến nghị hợp lý sớm được thể chế hoá, đưa vào cuộc sống chứ không chỉ để ở các thư viện hoặc nằm trong vốn tư liệu cá nhân, “làm môi cho côn trùng gặm nhấm dần”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Minh Giang. Tình hình nghiên cứu Việt Nam ở một số nước trên thế giới. Trong cuốn 20 năm nghiên cứu Việt Nam học. H.: Thế giới, 2008.
2. Các kỳ Hội thảo quốc tế về Việt Nam học. *Bản tin Đại học quốc gia Hà Nội*, số 213, 2008
3. Hội thảo quốc tế Việt Nam học. *Tuyển tập báo cáo tóm tắt*, H.: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.

Kinh tế Việt Nam trong năm suy thoái toàn cầu

NGÔ THẾ BẮC^(*)

Năm 2008 khép lại với những diễn biến cuối cùng cho thấy nền kinh tế Việt Nam tuy đã hạ cánh “êm” (như nhận định của một chuyên gia kinh tế) và giữ được tốc độ tăng

^(*) ThS., Phó trưởng phòng Thông tin Kinh tế, Viện Thông tin KHXH.

trường trên 6% trong bối cảnh suy thoái toàn cầu, nhưng vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề từ những dư âm của một năm đầy sóng gió: lần đầu tiên trong một năm chính phủ phải 2 lần điều chỉnh hạ thấp mục tiêu tăng trưởng và sẽ kéo sang năm 2009, nền kinh tế đột ngột chuyển từ lạm phát sang thiếu phát, thất nghiệp gia tăng và chắc chắn sẽ còn tăng cao, thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán “chôn” một lượng vốn lớn của nền kinh tế và chưa có triển vọng cải được cơn suy giảm... Trước khi nhận diện nền kinh tế Việt Nam trong năm 2009, xin điểm lại những nét chính của bức tranh kinh tế Việt Nam trong năm vừa qua.

I. Nền tảng kinh tế trong nước 2007 và bối cảnh quốc tế mới sang 2008

1.1. Tổng quan bức tranh kinh tế Việt Nam 2007 và xuất phát điểm trong năm 2008

Nền kinh tế Việt Nam đã bước sang năm 2008 với nhiều thành tựu đáng kể và không ít những vấn đề còn tồn đọng của năm 2007. Để có thể thấy được xuất phát điểm của năm 2008, chúng ta cùng khách quan nhìn nhận lại tình hình kinh tế-xã hội năm trước qua một số nét chính sau:

- Về hội nhập: Năm 2007 là một năm mà quan hệ tương tác giữa cải cách trong nước, đặc biệt là cải cách thể chế kinh tế, với tiến trình hội nhập, gia nhập WTO đã trở nên chặt chẽ hơn. Vị thế trên trường quốc tế của Việt Nam năm 2007 được nâng cao đáng kể; niềm tin vào tiềm năng phát triển và tiến trình cải cách kinh tế của Việt Nam ngày càng được củng cố.

- Về khả năng cạnh tranh, Việt Nam đã thể hiện tốt hơn lợi thế so sánh (tĩnh) vốn có của mình. Lợi thế so sánh động bước đầu được nhen nhóm nhờ cạnh tranh, tận dụng qui mô kinh tế và FDI.

- Về tốc độ tăng trưởng kinh tế, năm 2007 tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8,5%. Đây là tốc độ tăng trưởng cao nhất chúng ta đạt được kể từ năm 1997. Nhưng cũng khó có thể nói đây là một con số thật sự ấn tượng. Thử so sánh, có thể thấy tỷ lệ đầu tư so với GDP năm 2007 quá cao, tới 44%. Sự sôi động của thị trường tài chính, hoạt động ngân hàng, và thị trường bất động sản ít chuyên hóa sang nền kinh tế thực. Khu vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm vẫn chiếm chưa tới 2,0% GDP năm 2007.

Bảng 1 : Tăng trưởng GDP, 2003-2007 (%)

	2003	2004	2005	2006	2007
<i>Tốc độ tăng (%)</i>					
<i>GDP</i>	7,34	7,79	8,44	8,17	8,48
<i>Nông-lâm-thủy sản</i>	3,62	4,36	4,02	3,40	3,40
<i>Công nghiệp-xây dựng</i>	10,4	10,2	10,6	10,3	10,60
<i>Dịch vụ</i>	8	2	9	7	10,60
	6,45	7,26	8,48	8,29	8,68

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của Viện NCQLKTTU)

- Về cải cách thể chế, mặc dù có những chuyển biến tích cực, nhưng vẫn còn nhiều bất cập. Còn rất nhiều việc phải làm để tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý cho phù hợp với cam kết hội nhập và các chuẩn mực kinh tế thị trường.

- Về các nguồn lực phục vụ phát triển: Sự hụt hẫng về kỹ năng nguồn nhân lực cũng đang ngáng trở tăng trưởng có chất lượng và phát triển bền vững. Kết cấu hạ tầng yếu kém đã và đang gây nhiều tổn phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội. Chính những yếu kém về thể chế, kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực đã hạn chế việc thực hiện vốn FDI ở mức độ đáng kể.

Một điều đáng lưu tâm là có những dấu hiệu cho thấy sự lộ diện rõ ràng hơn những rủi ro và bất ổn kinh tế vĩ mô. Lạm phát tính theo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2007 lên tới 12,63%, cũng là mức cao nhất kể từ năm 1997. Nhiều chỉ số kinh tế vĩ mô khác cũng đang chỉ ra những dấu hiệu đáng lo ngại như thâm hụt thương mại lên tới hơn 15,8% GDP.

Rủi ro bất ổn xã hội cũng là một vấn đề không thể xem thường (phân hóa xã hội về thu nhập đã tăng lên. Áp lực xã hội tăng còn do cách nhìn nhận chất lượng cuộc sống có những thay đổi căn bản, đầy đủ hơn).

Theo nhận định của các chuyên gia kinh tế của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), nhìn chung các kết quả dự báo từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô cho thấy trong năm 2008 nền kinh tế Việt Nam sẽ khó có thể tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao như năm 2007. Một số chỉ tiêu dự báo trong đó có chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng GDP theo kịch bản cơ bản¹¹ thấp xa so với các chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2008. Kết quả dự báo từ mô hình cũng cho thấy, lạm phát vẫn đứng ở mức cao và cao hơn so với mức năm 2007 và nhập siêu còn lớn, chưa thể khắc phục ngay trong ngắn hạn. Điều này một lần nữa cho thấy mục tiêu tăng trưởng GDP và lạm phát năm 2008 phải được xem xét lại cho phù hợp với tình hình thực tế cuối năm 2007.

Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô đã có những biểu hiện xấu và tiếp tục tác động sang năm 2008: Giá nhiều loại vật tư quan trọng tăng cao; chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2007

¹¹ Năm 2007, CIEM dự đoán diễn biến kinh tế Việt Nam 2008 theo 3 kịch bản: Kịch bản cơ bản GDP năm 2008 tăng 7,2%, mức lạm phát (trung bình) là 19,4%, xuất khẩu tăng 26,2% và cán cân thương mại thâm hụt ở mức tương đương 17,3% GDP. Đáng chú ý, tăng trưởng kinh tế theo 3 khu vực chính-khu vực nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng; dịch vụ, tương ứng là 3,2; 8,2 và 7,9. Kịch bản "bi quan" cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2008 giảm khoảng 0,6 điểm phần trăm so với dự báo theo Kịch bản cơ bản. Theo Kịch bản lạc quan, tăng trưởng kinh tế năm 2008 đạt ở mức 7,6% [2].

tăng 12,6%; tổng kim ngạch nhập khẩu tăng 39% và nhập siêu lên tới 29%; các chỉ tiêu về tổng phương tiện thanh toán, tổng dư nợ tín dụng của nền kinh tế đều tăng cao hơn rất nhiều so với các năm trước (tổng phương tiện thanh toán năm 2007 so với năm 2006 tăng trên 43%, tổng dư nợ tín dụng tăng trên 53%)¹² gây áp lực lớn đến mặt bằng giá cả. Thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh diễn ra liên tiếp gây thiệt hại lớn đối với sản xuất và đời sống nhân dân [1].

Trước tình hình đó và trước những yêu cầu bức thiết của giai đoạn hội nhập sâu rộng hơn trong năm 2008, các chuyên gia kinh tế đã đưa ra nhận định rằng Chính phủ cần tiếp tục thực hiện những giải pháp dài hạn như: khắc phục các nút thắt của nền kinh tế về thể chế, hạ tầng, nhân lực; thực hiện kiểm soát và ổn định kinh tế vĩ mô; phối hợp chính sách phát triển kinh tế với an sinh xã hội... nhằm từng bước ổn định, giảm lạm phát mà không gây ra những đổ vỡ, duy trì lòng tin của các nhà đầu tư.

Đứng trước đà suy thoái kinh tế toàn cầu mà sau này đã phát tác và được các chuyên gia kinh tế gán cho những cái tên “khủng hoảng cơ cấu kinh tế thế giới”, “khủng hoảng tài chính toàn cầu”, nền kinh tế Việt Nam khó có thể kiểm chế và khắc phục được những khó khăn bất ổn vốn đã tiềm ẩn bên trong và khó có thể có được kịch bản kinh tế tốt nhất trong năm 2008.

1.2. Tình hình kinh tế thế giới cuối năm 2007 và bối cảnh quốc tế mới đầu năm 2008

Sau một chu kỳ dài 20 năm tăng trưởng khá liên tục và lạm phát thấp, kinh tế thế giới đang bước vào một giai đoạn mới có những yếu tố không thuận lợi cho sự phát triển. Tuy năm 2007 là năm thứ năm liên tiếp kinh tế toàn cầu tăng

¹² Các năm trước tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán dao động trong khoảng 20-25%/năm; tổng dư nợ tín dụng tăng khoảng 22-25%/năm. IMF và các tổ chức tài chính quốc tế thường khuyến nghị tổng phương tiện thanh toán tăng dưới 20%/năm, dư nợ tín dụng tăng dưới 25,0% [1].

trường cao, tạo nên một giai đoạn tăng trưởng toàn cầu mạnh nhất kể từ đầu những năm 1970, nhưng trong thời điểm này, hầu hết các chuyên gia kinh tế quốc tế đều đưa ra dự báo không mấy lạc quan cho sự phát triển của nền kinh tế thế giới trong năm 2008.

Sự tăng trưởng của các nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật Bản, EU có nhiều dấu hiệu chững lại, thậm chí nền kinh tế Mỹ được dự đoán là sẽ có thể lâm vào đợt suy thoái ngắn hạn và gây ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, vai trò của các nền kinh tế mới nổi lên ngày càng có vị thế quan trọng và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thế giới. Đặc biệt là các nền kinh tế Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Brazil, Hàn Quốc... được dự báo là sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh.

Bước sang năm 2008, những dấu hiệu về sự suy giảm của nền kinh tế toàn cầu đã biểu hiện rất rõ qua diễn biến khó lường của tình hình lạm phát ở các quốc gia và mối quan ngại về ảnh hưởng xấu của cuộc khủng hoảng tín dụng đối với thị trường chứng khoán toàn cầu, đặc biệt là đối với các nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật Bản và EU. Theo thống kê của Bloomberg, thị trường chứng khoán ở hơn 50 quốc gia (bao gồm cả các thị trường chứng khoán chủ chốt như Trung Quốc, Hồng Kông, Ấn Độ...) đều rơi vào suy thoái (giảm hơn 30% giá trị so với thời kỳ đỉnh cao). Nền kinh tế Mỹ bước sang năm 2008 vẫn tiếp tục suy giảm với tác động của những hậu quả từ cuộc khủng hoảng cho vay thế chấp trên thị trường bất động sản từ tháng 6/2007 mà đỉnh điểm là sự sụp đổ của Bear Sterns - một trong những tổ chức tài chính lớn nhất nước Mỹ (sau đó còn kéo theo một loạt các tập đoàn tài chính lớn khác như Lehman Brothers, Merrill Lynch, AIG...). Cuộc khủng hoảng trên thị trường tài chính Mỹ sau đó đã kéo theo hệ thống tài chính cả thế giới chao đảo, châm ngòi cho sự suy thoái kinh tế cùng lúc ở các nước đang phát triển.

Bên cạnh đó, tình hình lạm phát có diễn biến rất khó lường và thâm hụt cán cân thương mại của Mỹ với các nước khác tiếp tục là bất ổn tiềm tàng khiến chỉ số lòng tin của người dân nước này giảm xuống thấp nhất trong vòng 26 năm qua¹³. Sau 6 năm mất giá liên tục và mất dần vị trí đồng tiền số 1 thế giới, hết năm 2007 đồng USD đã mất khoảng ă sức mua so với đồng tiền của các đối tác thương mại chính của Mỹ, trực tiếp kéo tốc độ lạm phát của Mỹ lên cao và gián tiếp đẩy giá dầu leo thang trên khắp thế giới. Nguy hiểm hơn, USD mất giá còn làm tăng thâm hụt cán cân vãng lai và gia tăng nợ của chính phủ Mỹ đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đe dọa nghiêm trọng nền kinh tế số 1 thế giới.

Hơn nữa, an ninh ở các khu vực giàu “chất đốt” vẫn bất ổn. Không chỉ giá vàng biến động khó lường, giá dầu lửa tăng liên tục theo kiểu “leo thang” mà ngay cả giá của nhiều loại vật tư và lương thực cũng tăng cao càng gây áp lực nặng nề lên chi phí sản xuất trên toàn thế giới, gây nhiều khó khăn hơn nữa cho các nỗ lực kiềm chế lạm phát của nhiều chính phủ. Xu thế hội nhập ngày càng lan toả mạnh mẽ, trong bối cảnh này càng gia tăng sự tương thuộc giữa các nền kinh tế, khuếch tán những bất ổn ngày càng sâu rộng. Lạm phát ở tất cả các nước đều tăng gấp rưỡi đến gấp 3 lần so với năm trước, gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống kinh tế xã hội của nhiều quốc gia, nhưng chịu ảnh hưởng lớn nhất là các nước đang phát triển và kém phát triển, những nước có khả năng cạnh tranh yếu kém và nhập khẩu nhiều nguyên, nhiên, vật liệu từ bên ngoài. Lần đầu tiên kể từ sau chiến tranh thế giới, cả 3 nền kinh tế trụ cột của thế giới cùng lúc rơi vào suy thoái sau tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và sự đi xuống theo chu kỳ sau giai đoạn tăng trưởng bùng nổ. Nhật Bản có 3 quý liên tiếp tăng

¹³ Chỉ số này chỉ đạt 62,6% vào tháng 3/2008,

<http://www.kls.vn/ContentDelivery/NewsZoneView.aspx?id=13332&ver=1&zoneid=3&ZoneName=TinTucKLS>.

trường âm do xuất khẩu giảm, EU cũng công bố suy thoái sau 2 quý kinh tế đi xuống, kinh tế Mỹ thể hiện đà suy thoái ngay từ đầu năm 2008. Mỹ và Nhật Bản đã phải hạ lãi suất về mức thấp kỷ lục là 0 – 0,25% và 0,1% nhằm vực dậy nền kinh tế.

II. Thực trạng bức tranh kinh tế Việt Nam 2008 qua các chỉ số cơ bản

2.1. Những nét chính trong bức tranh kinh tế toàn cảnh

Có thể điểm lại những nét chính đáng chú ý trong một năm 2008 đầy biến động như sau:

◆ Lạm phát đầu năm tăng cao

Tiếp nối cơn bão giá cuối năm 2007 bắt nguồn từ sự leo thang của giá xăng dầu, giá cả tiêu dùng những tháng đầu năm 2008 tiếp tục tăng mạnh với chỉ số lạm phát quý I là 9%, mức cao kỷ lục trong nhiều năm và cao hơn cả mức tăng trưởng dự kiến của cả năm. Giá dầu, giá lương thực tăng mạnh khiến các chuyên gia dự đoán lạm phát cả năm sẽ ở mức trên 20%. Bên cạnh tác động từ việc giá dầu, giá lương thực thế giới tăng cao, nguyên nhân của lạm phát còn được cho là do chính sách tiền tệ và tài khóa nới lỏng của Việt Nam, trong đó có việc đầu tư ra ngoài lĩnh vực hoạt động chính của các tập đoàn kinh tế nhà nước. Chính phủ và các bộ ngành liên quan, đặc biệt là Ngân hàng Nhà nước, đã phải triển khai nhiều biện pháp quyết liệt và đồng bộ để đối phó lạm phát và đây được coi là mục tiêu hàng đầu trong điều hành kinh tế.

Tháng 4/2008, Chính phủ phải đưa ra tám nhóm giải pháp để kiềm chế lạm phát, trong đó lần đầu tiên lãi suất cơ bản đã được sử dụng như công cụ quan trọng để điều hành thị trường tiền tệ, thì đến tháng 11 Chính phủ lại phải ban hành năm nhóm giải pháp khác nhằm ngăn chặn sự suy giảm kinh tế, trong đó chú trọng đến kích cầu đầu tư và tiêu dùng cũng như thúc đẩy sản xuất kinh doanh và xuất khẩu (theo <http://www.thesaigontimes.vn/Home/thoisu/sukien/13584/>).

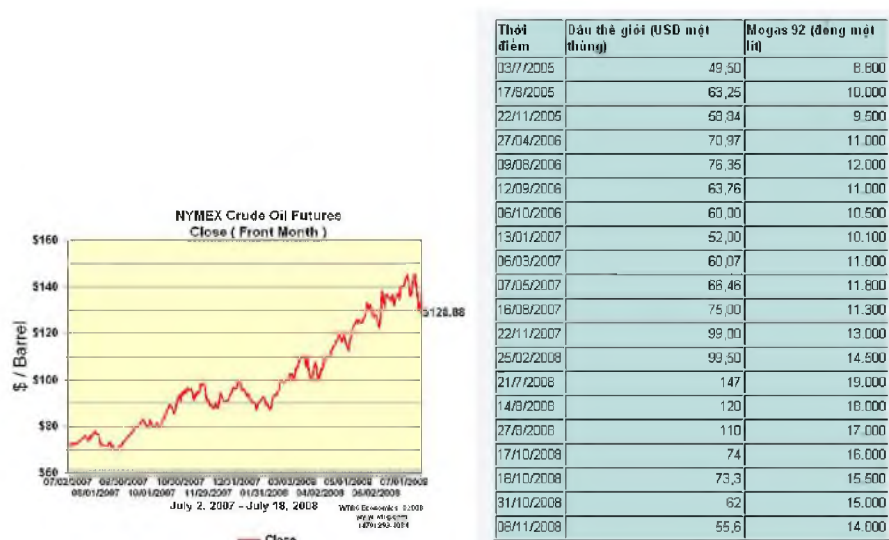
◆ Cơn sốt lúa gạo giữa năm 2008

Cuối tháng 4 năm 2008, trong lúc giá gạo trên thị trường đang ở mức cao chưa từng có thì đột nhiên thị trường gạo “sốt” bùng nổ bởi tin đồn vô căn cứ về khả năng Việt Nam sẽ thiếu gạo, giá gạo sẽ tăng mạnh. Người dân ở thành phố đổ xô đi mua gạo dự trữ, các siêu thị cháy hàng trong khi các đại lý găm hàng chờ giá cao. Sau một hai ngày cơn sốt đã hạ nhiệt sau những biện pháp điều chỉnh và các tuyên bố cam kết bình ổn thị trường của doanh nghiệp cũng như nhà quản lý. Cơ hội để người nông dân và nền kinh tế thu lợi khi giá lương thực tăng cao (đến 1.200 USD/tấn gạo) đã bị bỏ qua vì lệnh tạm ngưng xuất khẩu gạo để đảm bảo an ninh lương thực. Sau đó ba tháng, dù được xuất khẩu lại, nhưng giá gạo chỉ còn hơn 600 USD/tấn và đến tháng 12 giảm còn khoảng 350 USD/tấn. Cơn sốt này là một lời cảnh báo về sự minh bạch thông tin trên thị trường, về hiện tượng đầu cơ “đục nước béo cò” của một số nhà phân phối. Mặt khác, vấn đề nổi lên ở đây là năng lực dự báo kém của các cơ quan tham mưu cho Chính phủ và công tác điều hành xuất khẩu không tốt của cơ quan chức năng.

◆ Giá xăng dầu biến động

Năm 2008 là một năm chưa từng có trong lịch sử giá dầu khi mà giá dầu tăng liên tục trong nhiều tháng và leo lên mức cao nhất mọi thời đại 147 USD/thùng vào tháng 7. Tuy nhiên đến cuối năm, giá dầu lại tuột dốc xuống còn 34 USD/thùng, chưa bằng 25% mức giá đỉnh cao, mặc cho OPEC ra sức cắt giảm sản lượng. Giá xăng dầu trong nước cũng theo đó biến động mạnh. Giữa năm 2008, giá xăng trong nước lên đến 19.000 đồng/lít với mức thuế nhập khẩu bằng 0%. Cuối năm giá xăng đã giảm còn 11.000 đồng/lít với mức thuế nhập khẩu là 40%. Quản lý giá xăng dầu sao cho đảm bảo cân bằng ngân sách nhà nước và giữ ổn định giá cả tiêu dùng là một bài toán làm đau đầu các nhà quản lý và tốn nhiều giấy mực của giới truyền thông.

Hình 1: Giá xăng tăng kiểu leo thang ở Việt Nam những năm qua và diễn biến giá dầu quốc tế 7/2007 – 7/2008



(Nguồn: http://www.thucphamhanoi.com.vn/DienDan/topic.asp?TOPIC_ID=800)

◆ Thị trường bất động sản trầm lắng

Sau cơn sốt năm 2007, năm 2008 thị trường bất động sản đột ngột trầm lắng theo sự tăng vọt của lãi suất ngân hàng và nhu cầu đầu cơ sụt giảm. Giá nhà đất tại một số nơi ở Tp. HCM và Hà Nội đã giảm đến 50% nhưng vẫn không có khách mua. Hàng loạt dự án bất động sản bị ngừng trệ cho chi phí vật liệu tăng, ngân hàng không sẵn sàng hỗ trợ và người mua cũng thừa dãn. Suốt từ quý 2 đến nay, thị trường vẫn chưa có dấu hiệu ấm trở lại mặc dù vào thời điểm cuối năm, một số quỹ đầu tư đã bày tỏ ý định đầu tư trở lại vào thị trường bất động sản bởi mức giá hợp lý hiện nay. Xét về mặt vĩ mô, sự suy thoái trên thị trường bất động sản sẽ để lại hiệu ứng lâu dài. Như công bố của Ngân hàng Nhà nước, dư nợ cho vay bất động sản trong toàn hệ thống tính đến tháng 10 đã là 115.000 tỉ đồng (chiếm 9,5% tổng dư nợ của nền kinh tế). Đây lại là lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro do khả năng thanh toán nợ đến hạn không cao trong tình hình kinh tế khó khăn hiện nay.

◆ Thị trường chứng khoán tuột dốc

Tương tự tình hình thị trường bất động sản, sau đợt tăng trưởng kỷ lục năm 2007, năm 2008 thị trường chứng khoán lao dốc từ đỉnh cao bởi những tác động tiêu cực liên tiếp từ các hoạt động kinh tế. Thị trường tiền tệ, các ngân hàng và doanh nghiệp đều gặp khó khăn, nhu cầu tiêu dùng sụt giảm cùng với sự đóng băng của thị trường bất động sản... những khó khăn chung này đẩy thị trường chứng khoán thế giới và Việt Nam sụt giảm xuống mức thấp nhất trong 5 năm trở lại đây. Tại Mỹ, chỉ số Dow Jones hạ từ mức đỉnh cao nhất 14.164,53 điểm ngày 9/10/2007 xuống dưới 8.000 điểm vào ngày 20/11. Tại Việt Nam, VN-Index tuột dốc từ mức trên 1.100 điểm hồi tháng 10/2007 xuống còn dưới 300 điểm vào đầu tháng 12/2008. Một số nét chính khác trên thị trường chứng khoán nước ta 10 tháng đầu năm là: đã tiến hành được 27 đợt IPO, trong đó có 24 đợt bán đấu giá cổ phần hoá với

tổng số vốn huy động hơn 6.500 tỷ đồng; có 76 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán nâng tổng số lên gần 330 cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết; thêm 13 công ty quản lý quỹ được cấp phép nâng tổng số lên 41 công ty quản lý quỹ; thêm 5 quỹ đầu tư chứng khoán với tổng số vốn điều lệ gần 2.000 tỷ đồng. Giá trị vốn hoá thị trường cổ phiếu đạt khoảng 19% GDP¹⁴.

♦ **Biến động mạnh trên thị trường tài chính tiền tệ**

Năm 2008 cũng là năm chứng kiến sự biến động mạnh mẽ trên thị trường tiền tệ. Lãi suất ngân hàng những tháng đầu năm mãi miết tăng theo tỷ lệ lạm phát khi các ngân hàng thiếu thanh khoản. Lãi suất cơ bản tăng lên đến 13% còn lãi suất huy động của các ngân hàng có lúc lên đến mức cao kỷ lục 21%. Đến hai tháng cuối năm, lãi suất cơ bản được cắt giảm liên tục xuống còn 8,5% và lãi suất cho vay cũng như huy động cũng giảm tương ứng (đây cũng là xu hướng chung trên thị trường thế giới khi lãi suất cơ bản của EU giảm còn 2,5%, của Mỹ và Nhật Bản về sát mức 0%). Tính chung trong năm 2008, Ngân hàng Nhà nước của Việt Nam đã ba lần tăng lãi suất cơ bản và năm lần giảm lãi suất này. Lãi suất cơ bản đầu năm 2008 là 8,25%/năm, sau đó lên đỉnh là 14%/năm vào ngày 11/6 và giữ ở đó đến 21/10, hiện lãi suất cơ bản chỉ còn 8,5%/năm.

♦ **Đầu tư nước ngoài đạt kỷ lục**

Có thể nói đây là điểm sáng nhất trong bức tranh kinh tế Việt Nam năm 2008 khi vốn FDI cam kết tăng kỷ lục đạt 60,09 tỷ USD¹⁵ trong 11 tháng đầu năm (kể cả phần tăng vốn), tăng gấp 7 lần so với cùng kỳ năm trước, cuối tháng 12/2008 đạt 64,01 tỷ USD. Vốn giải ngân vào khoảng 11,5

¹⁴ Trang tin Bộ Tài chính, 15/12/2008: “Thị trường vốn năm 2008: Sự phát triển đáng ghi nhận” <http://mof.gov.vn/Default.aspx?tabid=372&ItemID=56950>.

¹⁵ Theo Báo điện tử Kinh tế nông thôn: “Hết tháng 11/2008, vốn đầu tư nước ngoài vượt 60 tỷ USD”, <http://www.kinhntenongthon.com.vn/Story/kinhte-thitruong/kttrongnuoc/2008/11/16054.html>

tỷ USD. Tuy nhiên, với dự báo tình hình khó khăn của nền kinh tế thế giới còn kéo dài, thì khả năng giải ngân vốn năm sau có thể sẽ giảm mạnh khi mà chủ đầu tư các dự án đầu tư hàng tỷ USD (phần lớn là các dự án thép) được cấp phép trong năm nay cũng đang gặp khó khăn ở nước họ. Vụ việc hối lộ ở Ban Quản lý dự án đại lộ Đông – Tây khiến chính phủ Nhật quyết định tạm ngừng cung cấp ODA cho Việt Nam (đồng thời đóng băng lượng tài trợ khoảng 700 triệu USD đã cấp) góp phần làm xấu thêm bức tranh kinh tế năm nay, khiến hình ảnh Việt Nam bị tổn hại trước các nhà đầu tư Nhật Bản và quốc tế, cũng có tác động không nhỏ đến thu hút đầu tư nước ngoài ở những năm tới.

◆ Chính sách kích cầu trị giá 6 tỷ USD

Để hỗ trợ hoạt động sản xuất và an sinh xã hội, chính phủ dự kiến sẽ công bố một gói kích cầu lên đến 6 tỷ USD (khoảng trên 100.000 tỷ đồng), và triển khai ngay gói kích cầu khác trị giá 1 tỷ USD¹⁶. Số tiền này sẽ không phải là một gói tài chính cụ thể bơm trực tiếp vào nền kinh tế, mà là các khoản từ giảm thuế, phát hành thêm trái phiếu, bảo lãnh doanh nghiệp vay vốn quốc tế, an sinh xã hội... Đây cũng là một hành động phổ biến của các chính phủ trên thế giới trong bối cảnh kinh tế suy thoái. Thủ tướng Nhật cũng đã công bố một kế hoạch kích thích kinh tế trị giá hơn 250 tỷ USD trung tuần tháng 12. Bên cạnh chương trình hỗ trợ 700 tỷ USD của chính quyền Bush nhằm cứu các ngành công nghiệp đang gặp khủng hoảng, tổng thống mới đắc cử của

¹⁶ Ông Vũ Văn Ninh, Bộ trưởng Bộ Tài chính, cho biết: Gói 6 tỉ USD gồm cả kích cầu từ chính sách và tiền tệ. áp dụng chính sách dẫn thuế, giảm thuế cho các doanh nghiệp, Chính phủ sẽ không thu ngân sách từ 13.000 tỉ đồng – 15.000 tỉ đồng. Tiếp tục chuyển nguồn vốn đầu tư từ ngân sách không sử dụng hết trong năm 2008 sang năm 2009; hỗ trợ cho đầu tư quốc doanh và đầu tư tư nhân... tổng cộng khoảng 43.000 tỉ đồng. Chính phủ có kế hoạch phát hành thêm trái phiếu Chính phủ trị giá khoảng 20.000 tỉ đồng để đầu tư cho các công trình giao thông, thủy lợi, bệnh viện... Tổng cộng gói kích cầu trên dưới 100.000 tỉ đồng. Về gói 1 tỉ USD, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư Võ Hồng Phúc khẳng định để hỗ trợ lãi suất trong năm 2009 để các ngân hàng bù lãi cho đối tượng cần được hỗ trợ (theo <http://www.nld.com.vn/tintuc/kinh-te/250216.asp>).

Mỹ Obama cũng dự định chi hàng trăm tỷ USD vào các chương trình kích cầu, tạo việc làm.

◆ Thiên tai nặng nề tác động trực tiếp đến tình hình sản xuất nông nghiệp, cùng với vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm và nạn ô nhiễm môi trường cũng là những điểm tối trong tình hình kinh tế xã hội năm nay. Đợt rét đậm kéo dài đầu năm ở phía Bắc làm trâu, bò chết hàng loạt; đợt mưa lũ ngày 31-10 tại thủ đô Hà Nội và các tỉnh lân cận gây ngập lụt trên diện rộng, kéo dài cả tuần, gây thiệt hại lớn về người và tài sản. Tính đến tháng 11-2008 có đến 17 tỉnh chịu ảnh hưởng của mưa lũ, tổng cộng 84 người chết và 5 người mất tích, thiệt hại về nhà cửa, công trình thủy lợi và sản xuất nông nghiệp lên đến 6.316 tỷ đồng, chưa tính đến việc gián đoạn sinh hoạt bình thường. Vụ sữa nhiễm melamine làm người dân hoang mang, nhiều doanh nghiệp trong nước bị lao đao và thiệt hại không ít; việc Công ty Vedan xả thải chất thải độc hại ra sông Thị Vải một cách tinh vi trong suốt 14 năm, thể hiện sự lúng túng, quan liêu và sự thiếu chính xác trong công tác dự báo cũng như nắm bắt thông tin, xử lý tình huống của các cấp bộ, ngành và chính quyền quản lý địa phương, gây bức xúc lớn trong nhân dân.

2.2. Diễn biến những chỉ số kinh tế vĩ mô chính qua các quý

2.2.1. Tình hình tăng trưởng và lạm phát

Ngay từ quý I năm 2008, nền kinh tế thế giới đã có nhiều biến động phức tạp, nhưng nhờ từ đầu năm Chính phủ đã đưa ra nhiều giải pháp chủ yếu điều hành thực hiện kế hoạch và ngân sách Nhà nước năm 2008 và sự nỗ lực của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và toàn dân, nhìn chung trong quý I kinh tế nước ta tiếp tục tăng trưởng, xã hội ổn định.

Tốc độ tăng trưởng GDP 3 tháng đầu năm 2008 so với cùng kỳ năm trước đạt 7,4% trong đó có sự đóng góp đặc biệt quan trọng của khu vực công nghiệp. 6 tháng đầu năm

2008, GDP tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,04%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7%; khu vực dịch vụ tăng 7,6%. Tốc độ tăng trưởng GDP trong 9 tháng đầu năm 2008 đã nhích lên một chút, đạt 6,52% (theo công bố của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 26/9), nhưng vẫn thấp xa so với mức 8,16% của cùng kỳ năm 2007.

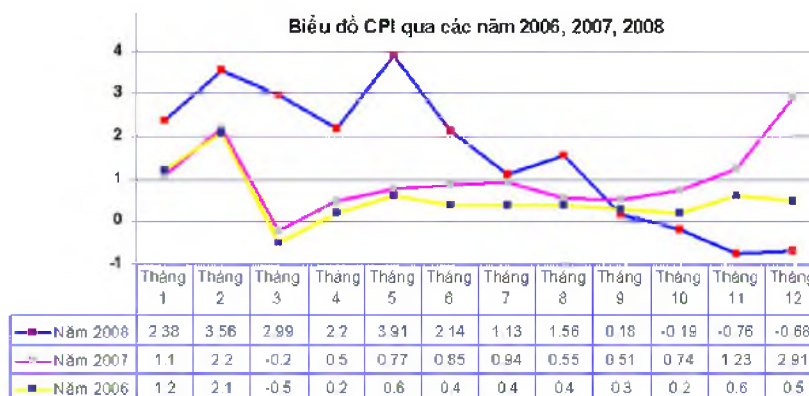
So với các năm từ 2001 đến 2007, tốc độ tăng GDP 6 tháng đầu năm 2008 bằng với con số tương ứng của năm 2002, thấp hơn các năm còn lại. Nếu muốn đạt được tốc độ tăng cả năm ở mức 7,0% như Chính phủ đề ra, những tháng còn lại của năm phải đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7,4%.

Theo công bố của ông Võ Hồng Phúc, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch - Đầu tư: Năm 2008, tốc độ tăng trưởng GDP của VN là 6,23%, chỉ số lạm phát ở mức 19,9%, cho thấy dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, nhưng tình hình kinh tế-xã hội vẫn đạt được kết quả nhất định. Bên cạnh đó, tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm của các dự án đầu tư nước ngoài cả năm lên 64 tỷ USD, tăng 229,8% so với năm trước (theo <http://www.nld.com.vn/tintuc/kinh-te/250216.asp>).

Diễn biến lạm phát thông qua mức tăng chỉ số giá tiêu dùng

Tiếp nối đà tăng lạm phát trong nước từ cuối năm 2007 (cả năm đã lên đến 12,6%), cộng hưởng với những diễn biến xấu của nền kinh tế thế giới và sự leo thang giá nhiên liệu và gia tăng lạm phát ở mức độ toàn cầu, chỉ số giá tiêu dùng CPI của Việt Nam đầu năm 2008 bùng phát dữ dội. Ngay từ đầu quý II, Chính phủ đã kịp thời xác định được lạm phát là nguy cơ lớn nhất và vấn đề cấp bách nhất đối với nền kinh tế, đẩy kiểm chế lạm phát lên thành mục tiêu lớn nhất.

Hình 2: Mức tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2008, so với 2007, 2006 (tháng sau so tháng trước)



(Nguồn: Tổng hợp từ Thời báo Kinh tế Việt Nam, các số cuối tháng)

Có thể thấy tình hình lạm phát của Việt Nam năm nay, tuy được dự báo là có diễn biến xấu và khó lường nhưng vẫn nằm trong tầm kiểm soát của Chính phủ, chủ yếu do nỗ lực và hiệu quả từ những chính sách quyết liệt được thực thi; mặt khác giá xăng dầu thế giới sau khi đạt kỷ lục 147 USD/thùng (11/7) lại rơi xuống đáy 33 USD những ngày cuối năm. Kể từ tháng 7 trở đi, tốc độ tăng CPI đã giảm ở mức kiểm soát được và 2 tháng cuối năm đã mang dấu âm. Tuy vậy, sự “khó lường” ở đây lại được thể hiện thành nguy cơ thiếu phát, do thói quen cắt giảm chi tiêu của toàn dân và tình hình kinh tế vĩ mô cũng như thế giới chưa có dấu hiệu tăng trưởng trở lại.

2.2.2. Tình hình thu chi ngân sách

Sáu tháng đầu năm 2008, thu ngân sách đạt 60,6% dự toán năm (con số tương ứng của năm 2007 là 46,1%). Các nguồn thu chủ yếu đều tăng khá so với dự toán năm (thu nội địa đạt 56,7%, thu từ dầu thô đạt 64,3%, chủ yếu do giá xuất khẩu cao). Tổng chi ngân sách Nhà nước cũng đạt 51,8% dự toán năm. Đáng chú ý là chi đầu tư phát triển đạt thấp, 45,9% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản đạt 44,9%). Tổng

chi ngân sách 6 tháng vượt quá 50% dự toán chủ yếu là do chính sách cải cách tiền lương khu vực quản lý nhà nước và hệ thống quốc phòng, an ninh... (khoản chi này đạt 52,8%).

Trong quý III-2008, tổng thu ngân sách Nhà nước tính đến hết ngày 15/9 đã đạt 292,3 nghìn tỷ đồng, bằng 90,5% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 160,5 nghìn tỷ đồng, bằng 84,8% dự toán năm, thu từ dầu thô đạt 56,4 nghìn tỷ đồng, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 71,6 nghìn tỷ đồng, vượt dự toán năm 11%. Tổng chi ngân sách Nhà nước thời điểm này đạt 311,2 nghìn tỷ đồng, bằng 78% dự toán năm (cùng kỳ năm trước chỉ đạt 66,6%), trong đó chi đầu tư phát triển đạt 68,4 nghìn tỷ đồng, bằng 68,6% dự toán.

2.2.3. Thương mại trong nước và xuất nhập khẩu

Ba tháng đầu năm 2008, tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 218,3 nghìn tỷ đồng, tăng 29,2%. Giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt 13,03 tỷ USD, tăng 22,7% so với cùng kỳ năm trước và giá trị xuất khẩu tăng ở hầu hết các mặt hàng. Giá trị nhập khẩu đạt gần 20,4 tỷ USD, tăng 62,5% so với cùng kỳ năm trước (tăng cao do yêu cầu phát triển kinh tế, nhập khẩu máy móc thiết bị và lượng nhập khẩu của một số vật tư, nguyên liệu tăng cao; giá nhập khẩu của một số nguyên vật liệu tăng cao; thực hiện giảm thuế theo cam kết hội nhập quốc tế và đồng USD yếu làm giá nhập khẩu rẻ hơn). Trong 3 tháng đầu năm, nước ta nhập siêu 7,4 tỷ USD và tăng gấp 3,5 lần so với mức nhập siêu của quý I/2007.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2008 theo giá thực tế đạt 447,3 nghìn tỷ đồng, tăng 30% so với cùng kỳ năm 2007 (nhưng nếu loại trừ yếu tố giá tăng thì mức tăng này thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước). Xuất khẩu 6 tháng đạt 29,7 tỷ USD, tăng 31,8% so với cùng kỳ năm trước (dầu thô và lương thực thời điểm này rất được giá, tuy vậy giá cả thế giới cũng tăng lại gây sức ép lên

kim ngạch nhập khẩu); nhập khẩu 6 tháng đầu năm đạt 44,5 tỷ USD, tăng 60,3% so với cùng kỳ năm trước. Nhập siêu hàng hoá 6 tháng đầu năm như vậy lên tới 14,8 tỷ USD, bằng 49,8% kim ngạch xuất khẩu, cao hơn mức nhập siêu của cả năm 2007.

Đến hết tháng 9, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 694,4 nghìn tỷ đồng, tăng 30,1% so với cùng kỳ năm 2007. Nhưng nếu loại trừ yếu tố giá, thì sức mua hàng hóa trong dân tăng không nhiều, chỉ khoảng 6%-7%. Kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đã đạt 48,6 tỷ USD, tăng 39% so với cùng kỳ năm 2007, (riêng yếu tố tăng giá ở một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực như dầu thô, than đá, gạo... đã đem lại phần tăng gần 6,3 tỷ USD trong kim ngạch); nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu khi đạt 64,4 tỷ USD, tăng 48,3% so với cùng kỳ năm 2007 và đưa mức nhập siêu 9 tháng lên 15,8 tỷ USD, bằng 32,6% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Theo Bộ Công Thương, trong năm 2008 tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước đạt khoảng 63 tỷ USD, tăng trên 29,5% so với năm 2007; nhập khẩu cả năm đạt 79,91 tỷ USD, tăng 27,5% so với năm ngoái, đem lại nhập siêu cả năm ở mức vừa phải là 17 tỷ USD (tỷ lệ nhập siêu/xuất khẩu đạt khoảng 27%), giảm so với năm 2007. Đây là năm đầu tiên Việt Nam có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao hơn nhập khẩu.

2.2.4. Về thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài

Ngay trong quý I-2008, vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước đã đạt 18 nghìn tỷ đồng. Tổng vốn đăng ký của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt khoảng 5,44 tỷ USD, tăng 31%; vốn ODA cam kết đạt gần 369 triệu USD, tăng 16%.

Vốn đầu tư thực hiện 6 tháng đầu năm 2008 theo giá thực tế đạt 265,4 nghìn tỷ đồng, tăng 21,1% so cùng kỳ năm ngoái (vốn khu vực Nhà nước 106,1 nghìn tỷ đồng, ngoài Nhà nước 80 nghìn tỷ đồng, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 79,3 nghìn tỷ đồng). Vốn “rót” từ ngân sách Nhà nước giảm so với trước, chỉ đạt 39,1 nghìn tỷ đồng, bằng 39,8% kế hoạch năm, con số

tương ứng của năm 2007 là 41,8 nghìn tỷ đồng và 43,8%. Tính đến 20/6, cả nước có 478 dự án FDI được cấp phép với số vốn đăng ký 30,9 tỷ USD. Số dự án như vậy là giảm 29,5% so cùng kỳ năm ngoái, nhưng lại tăng tới 324,3% về lượng vốn. Nếu tính cả 661,2 triệu USD vốn cấp bổ sung của 158 lượt dự án thì tổng số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong 6 tháng đạt 31,6 tỷ USD, gấp 3,7 lần so với cùng kỳ năm trước, vượt xa con số 21,3 tỷ USD đầu tư nước ngoài vào Việt Nam của cả năm 2007.

Tính đến 9 tháng đầu năm 2008, FDI vào Việt Nam vẫn tiếp tục tăng mạnh. Tổng số vốn FDI cấp mới và tăng thêm trong 9 tháng đầu năm đạt 57,1 tỷ USD, tăng 398,5% so với cùng kỳ năm 2007. Giải ngân vốn FDI 9 tháng vẫn chậm, chỉ đạt 8,1 tỷ USD, tăng 37,3% so với cùng kỳ. Thu hút vốn ODA đến 23/9 đạt tổng giá trị trên 1,8 tỷ USD, giải ngân nguồn vốn này đạt trên 1,4 tỷ USD, bằng 74,5% kế hoạch giải ngân năm 2008. Đến hết tháng 9, vốn tín dụng đầu tư ước thực hiện mới đạt 25,6 nghìn tỷ đồng, bằng 59,7% kế hoạch năm, trong đó nguồn vốn trong nước cho vay theo kế hoạch chỉ đạt 9,6 nghìn tỷ đồng, bằng 35,7% kế hoạch năm.

Theo số liệu Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp, tính chung cả năm, lượng vốn FDI đạt 64,01 tỷ USD, trong đó 60,2 tỷ USD là cấp mới (số vốn đạt kỷ lục năm 2007 mới là 20,3 tỷ USD). Vốn giải ngân trong năm 2008 đạt 11,5 tỷ USD.

Riêng trong tháng 12-2008, lượng vốn cấp mới và tăng vốn cho các dự án đang hoạt động là 3,9 tỷ USD. Vốn FDI vào Việt Nam tăng mạnh trong năm nay nhờ hàng loạt dự án lớn, trong đó lớn nhất là liên doanh thép của tập đoàn Lion (Malaysia) và Vinashin với 9,79 tỷ USD. Những dự án lớn này được cấp phép rải rác ngay từ đầu năm, dự án sau phá kỷ lục vốn đăng ký của dự án trước, và dồn dập vào quý II-III. Đến những tháng cuối năm, lượng vốn FDI đăng ký có xu hướng giảm dần.

Công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong lượng vốn đăng ký, với gần 50%. Trong đó, các dự án thăm dò và khai thác dầu tại Việt Nam thu hút 17,5% tổng vốn FDI. Năm 2008 cũng chứng kiến một loạt dự án thép quy mô lớn vào Việt Nam, và đến nay vẫn còn một vài nhà đầu tư nước ngoài xếp hàng chờ được cấp phép. Lĩnh vực dịch vụ cũng chiếm lượng vốn lớn, 47,3%, trong khi nông - lâm - ngư nghiệp chỉ khoảng 3%.

Trong năm 2008, Malaysia lần đầu tiên trở thành nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam, với 14,9 tỷ USD, nhờ dự án thép liên doanh giữa tập đoàn Lion với Vinashin gần 10 tỷ USD. Tiếp sau là Đài Loan và Nhật Bản. Hiện Ninh Thuận và Bà Rịa - Vũng Tàu là 2 tỉnh thu hút nhiều vốn FDI nhất cả nước (<http://vnexpress.net/GL/Kinh-doanh/2008/12/3BA09D78/>).

III. Một số đánh giá, khuyến nghị và dự báo triển vọng 2009 của kinh tế Việt Nam qua các nhận định chuyên gia

3.1. Những hạn chế cơ bản về mặt kinh tế-xã hội và trong quản lý điều hành qua báo cáo của Chính phủ

Ngay từ giữa tháng 10-2008, Chính phủ đã có bản báo cáo “Tình hình kinh tế-xã hội năm 2008 và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2009” trình Quốc hội trong kỳ họp thứ tư, Quốc hội khoá XII; trong đó chỉ rõ những yếu kém và hạn chế về mặt kinh tế xã hội:

i) Tăng trưởng kinh tế chậm lại và thấp hơn mục tiêu kế hoạch đã điều chỉnh và so với các năm trước. Khối lượng thực hiện và giải ngân vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ đều chậm so với tiến độ đề ra, chưa đáp ứng được yêu cầu. Bên cạnh những tồn tại từ nhiều năm trước (khó giải phóng mặt bằng, năng lực thi công, khả năng tài chính của các nhà thầu yếu...) thì sự chậm trễ trong việc thực hiện chủ trương điều chỉnh tổng mức đầu tư do tăng giá vật liệu là nguyên nhân chủ yếu làm chậm tiến độ giải ngân vốn đầu tư.

ii) Việc điều hành chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa chưa nhịp nhàng. Thị trường chứng khoán chưa ổn định. Hoạt động của các ngân hàng thương mại có nhiều yếu kém, nợ xấu có xu hướng gia tăng. Chỉ số giá tiêu dùng tăng cao hơn nhiều so với các năm trước.

iii) Nhập khẩu và tỷ lệ nhập siêu đang được kiểm chế, nhưng vẫn ở mức cao, chưa có các giải pháp đồng bộ và hiệu quả để giảm nhập siêu từ các thị trường Trung Quốc, Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan.

iv) Đời sống nhân dân, nhất là người có thu nhập thấp, người ở vùng sâu vùng xa, đồng bào dân tộc và vùng bị thiên tai gặp nhiều khó khăn. Tình trạng tái nghèo gia tăng. Tỷ lệ giảm hộ nghèo của cả nước không đạt mục tiêu đề ra.

v) Vấn đề ô nhiễm môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm đang là mối quan tâm, lo lắng của nhân dân; đặc biệt là việc quản lý không chặt chẽ, xử lý không nghiêm các hoạt động vi phạm gây ô nhiễm môi trường, vệ sinh thực phẩm của một số doanh nghiệp.

vi) Một số lĩnh vực xã hội bức xúc, an ninh và trật tự xã hội ở một số nơi chưa được bảo đảm. Tình trạng nông dân khiếu kiện đông người và công nhân đình công không giảm. Tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp tiếp tục gia tăng.

viii) Cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí chưa đạt được kết quả như mong đợi. Tình trạng hội họp, lễ hội phô trương hình thức, chỉ tiêu ngân sách lãng phí chưa có chuyển biến đáng kể.

ix) Công tác chỉ đạo điều hành của bộ máy hành chính các cấp có quyết liệt nhưng so với yêu cầu đề cao trách nhiệm, tăng cường kiểm tra, đôn đốc, xử phạt nghiêm minh thì nhiều mặt còn chưa đáp ứng được và chưa tốt. Việc kiểm soát giá cả thị trường chưa chặt chẽ để xảy ra những đợt tăng

giá đột biến, trong đó có việc tăng giá lương thực đã gây hoang mang trong nhân dân.

Qua đó, Chính phủ cũng thừa nhận những hạn chế, yếu kém của nền kinh tế trong năm 2008, nhất là lạm phát tăng cao, một mặt do những tác động của sự suy giảm kinh tế và lạm phát toàn cầu và ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh; mặt khác do trong quản lý và điều hành nền kinh tế thì việc thực hiện chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa bị nới lỏng trong nhiều năm, chi tiêu ngân sách lãng phí, đầu tư kém hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế yếu kém, buông lỏng quản lý thị trường, những hạn chế trong dự báo biến động kinh tế và thị trường thế giới [1].

3.2. Một số nhận định của giới chuyên gia về thực trạng 2008 và triển vọng 2009 của nền kinh tế Việt Nam

Theo ông Lê Đăng Doanh (nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương), kinh tế Việt Nam năm 2008 sẽ đi vào lịch sử như một năm có nhiều biến động gay go nhưng cuối cùng đã “hạ cánh mềm”. Ông hình dung diễn biến kinh tế của năm 2008 như ba giai đoạn với những đặc trưng về mục tiêu và chính sách khá rõ nét: Giai đoạn 1: Cỗ xe kinh tế phi nước đại và ủ bệnh (từ cuối 2007 đến tháng 3 năm 2008); Giai đoạn 2: Cỗ xe kinh tế bị thắng gấp và phát bệnh (trong quý II năm 2008); và Giai đoạn 3: Tập trung chữa bệnh (bắt đầu từ quý III đến hết năm 2008).

Ông cũng đưa ra dự báo rằng triển vọng kinh tế năm 2009 còn khó khăn hơn năm 2008. Trong bối cảnh thị trường chứng khoán sụt giảm và đầy biến động, tín dụng bị thu hẹp, số doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa đã xuống mức thấp nhất và khó có thể đạt mục tiêu hoàn thành cổ phần hóa trong hai năm nữa vào năm 2010. Các khó khăn kinh tế rất dễ chuyển thành các vấn nạn xã hội; vấn đề duy trì việc làm, thu nhập cho người lao động sẽ trở thành nhiệm vụ hàng đầu. Việc rút ra các bài học một cách nghiêm túc từ tư tưởng chỉ đạo đến các chính sách kinh tế là rất cần thiết để vượt

qua những khó khăn gấp bội trong khi lực của các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã suy giảm rất nhiều [4].

Ông Võ Đại Lực (nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế và chính trị thế giới) thì cho rằng khó có thể dự báo chính xác được diễn biến kinh tế năm 2009 do cuộc khủng hoảng hiện nay đang diễn ra trong bối cảnh hết sức phức tạp, những bất ổn về chính trị, mâu thuẫn tôn giáo đang gia tăng trên thế giới, việc dự đoán diễn biến của cuộc khủng hoảng này rất khó khăn. Từ đầu năm 2008 đến nay cứ khoảng ba tháng IMF lại điều chỉnh dự báo một lần và cho đến thời điểm hiện tại, chưa có tổ chức nào có thể đưa ra một cái nhìn toàn diện và chính xác nhất về quy mô cũng như ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu lần này. Tuy vậy, ông cũng đưa ra dự đoán về tình hình kinh tế trong nước năm 2009 rằng trước mắt cuộc khủng hoảng sẽ khiến thương mại giảm sút do nhu cầu tiêu dùng giảm, dẫn đến việc xuất nhập khẩu tất yếu sẽ giảm, tín dụng ngân hàng giảm xuống do lo ngại rủi ro, trong khi đó ngân hàng vẫn dư thừa tiền và phải chịu chi phí cho các khoản tiền tồn đọng này. Ngành du lịch cũng chịu ảnh hưởng, do thu nhập của người dân giảm và chính sách thu hẹp chi tiêu. Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, chịu ảnh hưởng trước tiên là công nghiệp ô tô, sau đến là sắt thép, xây dựng... [11].

Về khả năng dự báo trong nước, PGS. TS Trần Đình Thiên ở Viện Kinh tế Việt Nam đưa ra quan điểm: “Ở nước ta, năng lực dự báo cả ở cấp điều hành vĩ mô lẫn quản trị vi mô đều còn yếu”. Theo nhận định này thì mặc dù sự cộng hưởng tác động của hai nhóm yếu tố trong và ngoài nước chắc chắn sẽ tạo ra nhiều rủi ro và gây hiệu ứng tiêu cực mạnh đến nền kinh tế nước ta, nhưng tác động mạnh đến mức nào, lĩnh vực nào chịu đến đâu... rất khó lường hết được. Khuyến cáo các doanh nghiệp, ông nhận định: “Đầu tư giảm, bất ổn gia tăng dẫn tới nguy cơ gây giảm phát và suy thoái toàn cầu kéo dài. Xu hướng này diễn ra trong bối cảnh

nền kinh tế nước ta vừa mới bắt đầu quá trình khôi phục sau "con" lạm phát cao kéo dài, sức còn yếu, gốc "bệnh" chưa được tẩy trừ. Nhiều doanh nghiệp đang lâm vào tình trạng sức cùng, lực kiệt lại phải đương đầu với nhiều khó khăn nghiêm trọng hơn" [11].

Trong những năm tới, có thể vấn đề lớn nhất sẽ là khả năng "đảo chiều" từ xu hướng lạm phát cao sang thiếu phát. Tuy lạm phát gần đây có giảm, nhưng căn nguyên gây ra lạm phát vẫn còn; thiếu phát là nguy cơ cần được cảnh báo và lường tính đến. Giá cả thế giới giảm mạnh là thực tế đang diễn ra, bắt nguồn từ tình trạng suy thoái kinh tế toàn cầu. Xu hướng này đang tác động trực tiếp và rất mạnh đến nền kinh tế nước ta, theo nhiều kênh, nhiều tuyến khác nhau, có thể gây ra sự đảo chiều nhanh.

Bà Dương Thu Hương, Tổng thư ký Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam đưa ra nhận định không chắc chắn rằng: "Sự đảo chiều "nóng lạnh" năm 2008 diễn ra liên tục trên tất cả các thị trường. Hiện nay hai khả năng vẫn đang rập rình xảy ra, có thể là lạm phát, có thể là thiếu phát, tỷ lệ là 50-50". Như vậy có nghĩa là cơn bão lạm phát nửa đầu năm 2008 vẫn có thể tái diễn trong năm 2009, và cũng không thể chắc chắn rằng đợt thiếu phát cuối năm 2008 lại có thể chấm dứt trong đầu năm 2009. Bên cạnh đó, bà cũng cho rằng xuất khẩu sẽ giảm vì thị trường thế giới thu hẹp, sức mua của thế giới suy giảm; du lịch giảm vì người nước ngoài thất nghiệp nhiều; giải ngân FDI sẽ rất ít và kinh tế khó khăn. Hệ thống ngân hàng cũng sẽ chịu ảnh hưởng lớn từ khủng hoảng; với tình trạng sức mua trong nước bị hạn chế, lạm phát cao như của năm 2008, công nhân sẽ thất nghiệp nhiều... [11].

Ông Nguyễn Minh Phong, Viện Kinh tế - Xã hội Hà Nội, thì chỉ rõ những "lỗi" trong dự báo năm 2008: "Đã có nhiều dự báo không chuẩn xác như dự báo về tỷ giá đồng USD, chính sách về gạo, về lãi suất, về giá cả...". Cũng theo ông, việc dự báo không chuẩn xác đã dẫn đến những "ngộ

nhận” về chính sách như: kiềm chế lạm phát hay chống giảm phát, thiếu phát; ngộ nhận về chính sách hạ lãi suất với việc khuyến khích cho vay mở rộng; ngộ nhận về giá cả một chiều, chỉ có tăng, đưa đến những chính sách tiền tệ, thị trường phiến diện...; nhiều biện pháp can thiệp hành chính trực tiếp liên quan đến lãi suất, tỷ giá... ngược với quy luật thị trường [11].

Về phía các chuyên gia nước ngoài, thì mới đây Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) cũng ghi nhận những thành tựu của Việt Nam trong những năm qua, và bày tỏ mối quan ngại trước bối cảnh quốc tế mới trong năm 2009 qua nhận định: “Sau một vài năm phát triển mạnh mẽ, nền kinh tế Việt Nam hiện đang đối mặt với một số thử thách. Sau khi phát triển nhanh năm 2007, đà tăng trưởng đã giảm xuống trong năm 2008 vì Chính phủ phải ổn định nền kinh tế đang quá nóng” [9].

Mặc dù Chính phủ Việt Nam đã đạt được những tiến bộ rất đáng ca ngợi trong việc ổn định kinh tế vĩ mô, nhưng kinh tế Việt Nam gần đây vẫn bắt đầu gặp phải ảnh hưởng xấu từ sự suy giảm của nền kinh tế toàn cầu. Những thách thức bên ngoài này kết hợp với những thách thức bên trong bắt nguồn từ thâm hụt lớn của cán cân vãng lai cũng như những điểm yếu trong lĩnh vực ngân hàng và doanh nghiệp đang làm tình hình khó khăn hơn. Ngày 18/12/2008, ông Benedict Bingham - Đại diện thường trú cao cấp của IMF tại Việt Nam - cũng đưa ra ba dự báo cho triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2009, đó là: i) do môi trường kinh tế toàn cầu đang xấu đi, tăng trưởng kinh tế giảm từ 8,5% trong năm 2007 xuống 6,25% trong năm 2008 và sẽ giảm hơn nữa xuống còn 5% trong năm 2009; ii) với giá các mặt hàng sơ chế đang giảm, lạm phát chung được dự báo là sẽ giảm xuống mức một con số vào cuối năm 2009, mặc dù lạm phát cơ bản (không bao gồm thực phẩm thô và năng lượng) có thể giảm chậm hơn; và iii) thâm hụt cán cân vãng lai đối ngoại

dự kiến sẽ giảm với việc nhập khẩu giảm nhiều hơn so với giảm xuất khẩu và kiều hối, nhưng vẫn giữ ở mức cao (9% của GDP) trong năm 2009 và vẫn còn là nguyên nhân của tính dễ bị tổn thương vì dự trữ quốc tế của Việt Nam tương đối thấp (3 tháng nhập khẩu)¹⁷.

Một nhận định đáng lưu ý của IMF là cán cân rủi ro hiện đã chuyển từ lạm phát sang tăng trưởng và điều này đưa đến việc Chính phủ đã đối phó bằng cách nới lỏng chính sách tiền tệ và tài khóa. Tuy nhiên, IMF cũng nhấn mạnh rằng vị thế đối ngoại của Việt Nam không được mạnh như các nước khác trong khu vực và điều đó làm hạn chế khả năng của Chính phủ trong việc theo đuổi các chính sách nới lỏng. Dù cho một biện pháp kích cầu nào đó có thể có lý nếu triển vọng kinh tế vẫn tiếp tục suy giảm, thì gói kích cầu này sẽ cần được tính toán kỹ và đưa ra những ưu tiên để bảo vệ những nhóm dễ bị tổn thương.

Về trung hạn, triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2009 vẫn có thuận lợi, miễn là Chính phủ vẫn duy trì các chính sách lành mạnh và tiếp tục cải cách để tăng tính cạnh tranh của Việt Nam. Và việc giữ vững đà cải cách trong giai đoạn khó khăn này được IMF xem là "rất quan trọng" để củng cố niềm tin của nhà đầu tư và giúp Việt Nam có vị thế tốt khi kinh tế thế giới thoát khỏi suy yếu.

Cũng như IMF, một số tổ chức quốc tế có uy tín khác như Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC), Business Monitoring International (BMI) cũng đưa ra những nhận định tương đối lạc quan về triển vọng của Việt Nam trong những năm tới, bất chấp bức tranh u ám của kinh tế thế giới vẫn chưa có dấu hiệu chuyển màu. Sức hấp dẫn về thương mại và đầu tư của Việt Nam thậm chí được Nhật Bản xếp hạng cao thứ 3 trên thế giới, chỉ sau Trung Quốc và Ấn Độ [9].

¹⁷ Trong khuôn khổ Tư vấn Điều Khoản 4, các chuyên gia của IMF tiến hành theo dõi hàng năm các diễn biến và chính sách kinh tế của các nước thành viên để Ban giám đốc IMF thảo luận.

Ông Paul Gruenwald, chuyên gia kinh tế của ngân hàng ANZ (ngân hàng Australia hoạt động ở Việt Nam từ năm 1993), khẳng định rằng nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì được lòng tin trong quá trình cơ cấu lại. Lạm phát đã giảm dần sau khi lên tới đỉnh điểm, thâm hụt thương mại đã được cải thiện và thị trường tiền tệ đang ở trong thời kỳ có hiệu quả. Còn theo ông Tamara Henderson, một chuyên gia khác của ANZ phụ trách về các chính sách lãi suất và tỷ giá hối đoái, các biện pháp của Việt Nam đưa ra nhằm chống nguy cơ khủng hoảng đang đi đúng hướng. Tuy nhiên, những biện pháp này cần một thời gian dài mới phát huy hiệu quả đối với những khoản nợ xấu trên thị trường tiền tệ [12].

Về các chính sách tỷ giá hối đoái, ANZ dự đoán tỷ giá giữa tiền đồng và USD có thể ổn định ở mức 16.400 đồng/USD vào cuối năm 2009. Mặc dù tỷ lệ lạm phát tăng gần 30% và lãi suất cho vay vẫn ở mức tiêu cực, nhưng cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu này lại có thể mang lại những điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Cùng quan điểm với chuyên gia Henderson của ANZ rằng kinh tế Việt Nam đang đi đúng hướng, chi nhánh châu Á - Thái Bình Dương của Morgan Stanley (tập đoàn tài chính toàn cầu có trụ sở ở New York), tháng 11/2008 còn đưa ra dự đoán rằng, do nền kinh tế vẫn có dấu hiệu tiến triển tốt nên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thể sẽ tiếp tục chuyển từ các chính sách thắt chặt quá mức sang tình trạng nới lỏng hơn, nhưng ở một mức độ chậm và có thể kiểm soát được. Nhận định và dự đoán này của Morgan Stanley là khá lạc quan so với bản báo cáo hồi tháng 6/2008 của họ, theo đó Morgan Stanley cho rằng Việt Nam có thể sẽ sa vào vết xe đổ của Thái Lan như trong khủng hoảng tài chính năm 1997. Dù vậy, sau bản báo cáo tháng 6/2008 đó, Chủ tịch Morgan Stanley Đông Nam Á - ông Greg Terry - vẫn khẳng định sự tin tưởng của Morgan Stanley đối với Việt Nam: "Cho dù các điều kiện kinh

tế ngắn hạn có như thế nào, chúng tôi vẫn tin rằng Việt Nam sẽ trở thành con hổ châu Á tiếp theo và là thị trường quan trọng cho Morgan Stanley" [11].

Như vậy, dù có cả những nhận định tích cực và tiêu cực từ nhiều phía, nền kinh tế Việt Nam năm 2008 và triển vọng năm 2009 so với tình hình kinh tế toàn cầu nói chung vẫn còn tương đối sáng sủa. Cuộc khủng hoảng tài chính thế giới chưa có dấu hiệu chấm dứt, các ảnh hưởng tiêu cực bên ngoài vẫn có thể “phát tác” cùng lúc với những yếu kém bất ổn nội tại, tuy vậy chúng ta hoàn toàn có thể nhìn nhận lạc quan về nội lực và khả năng chịu đựng của nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới, nếu căn cứ trên những phân tích sau:

- Hệ thống ngân hàng khó có thể có nguy cơ khủng hoảng cho dù thị trường bất động sản có thể tiếp tục ảm đạm. Khó khăn về thanh khoản của một số ngân hàng là những khó khăn mang tính thời điểm và trong tầm kiểm soát.

- Việt Nam chưa tự do hoá tài khoản vốn, do vậy không có cơ chế để các tổ chức đầu cơ quốc tế tấn công thị trường tiền tệ và gây ra khủng hoảng tiền tệ. Nợ nước ngoài của Việt Nam, bao gồm cả nợ ngắn hạn lẫn dài hạn, đang được quản lý tốt.

- Nền kinh tế Việt Nam dựa nhiều vào nông nghiệp, là khu vực chịu sức ép tốt trước suy thoái kinh tế.

- Tốc độ tăng nhập siêu giảm trong các tháng cuối năm dưới sức ép của các biện pháp chống lạm phát. Cán cân thanh toán của Việt Nam về tổng thể vẫn dương do được tài trợ bởi các nguồn vốn nước ngoài dài hạn.

- Xuất khẩu và thu hút FDI năm 2008 vừa qua vẫn tăng mạnh.

- Sau những trục trặc ban đầu, hệ thống chính sách kiềm chế lạm phát của Chính phủ, bao gồm thắt chặt tiền tệ và thắt

chặt tài khóa, đã được triển khai đúng hướng và thể hiện được sự “mềm dẻo”, linh hoạt cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo Chính phủ trình Quốc hội “Tình hình kinh tế - xã hội năm 2008 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2009” trong kỳ họp thứ tư, Quốc hội khoá XII, ngày 13/10/2008 (tài liệu của Văn phòng Quốc hội).
2. Báo cáo kinh tế Việt Nam 2007 (tài liệu của Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương).
3. Kinh tế thế giới 2008 khởi đầu không thuận lợi,
<http://www.kinhhte24h.com/?page=news&id=25639>
4. Lê Đăng Doanh. Nhìn lại kinh tế Việt Nam 2008.
<http://vneconomy.vn/2008122605381258P0C5/nhin-lai-kinh-te-viet-nam-2008.htm>
5. 10 sự kiện kinh tế nổi bật nhất năm 2008.
<http://vietbao.vn/Kinh-te/10-su-kien-kinh-te-noi-bat-nhat-nam-2008/65154396/87/>
6. Vũ Quang Việt. Khủng hoảng kinh tế Mỹ lan mạnh trên toàn thế giới.
<http://www.diendan.org/the-gioi/khung-hoang-kinh-te-my/>
7. Lê Quang Bính. “Bàn về chính sách thắt chặt tiền tệ”. Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán, số 11, 9/2008.
8. Kinh tế Việt Nam 6 tháng cuối năm: Cơ hội-rủi ro song hành.
<http://f-news.f-network.net/TinKinhTe-News3223.f-net>
9. Ba dự báo của IMF về kinh tế Việt Nam 2009.
<http://vneconomy.vn/20081218055859782P0C5/3-du-bao-cua-imf-ve-kinh-te-viet-nam-2009.htm>
10. Khó dự báo tình hình kinh tế 2009.

<http://vneconomy.vn/20081125125640689P0C5/kho-du-bao-tinh-hinh-kinh-te-2009!.htm>

11. Morgan Stanley “bình luận nhanh” về kinh tế Việt Nam.

<http://tuanvietnam.net/vn/tulieusuyngam/5305/index.aspx>

12. ANZ, Morgan Stanley nhận định về kinh tế Việt Nam,

<http://www.sbv.gov.vn/vn/home/tinnghiencuu.jsp?tin=547>

Một số nét nổi bật trong nghiên cứu Luật học và Đời sống pháp lý ở Việt Nam năm 2008

NGUYỄN THỊ HỒ ĐIỆP^()*

Năm 2008 là năm tiến trình cải cách tư pháp vẫn được Nhà nước ta chú trọng thực hiện.

1. Công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật

Trong năm 2008, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá XII đã thông qua gần 20 luật, đồng thời lấy ý kiến đóng góp để hoàn thiện hàng chục dự án luật khác.

Tại kỳ họp thứ ba, Quốc hội đã thông qua ***Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi)*** nhằm thay thế cho Luật Thuế giá trị gia tăng năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của

^(*) ThS, Phòng Thông tin Nhà nước & Pháp luật, Viện Thông tin KHXH.

Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2003; Điều 2 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2005. Một trong những điều khoản đáng chú ý được thông qua trong Luật Thuế GTGT là tài nguyên, khoáng sản xuất khẩu chưa qua chế biến vẫn thuộc danh mục đối tượng không chịu thuế. Dịch vụ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn, cũng không phải chịu thuế, theo thông lệ quốc tế¹⁸.

Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi) cũng đã được Quốc hội thông qua với 4 chương, 20 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-2009. Điều khoản thi hành luật này bãi bỏ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 17-6-2003. Một trong những điểm mới là Luật Thuế TNDN 2008 đã áp dụng nguyên tắc loại trừ khi xác định các khoản chi phí của doanh nghiệp. Các khoản chi chỉ cần đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo khoản 1, điều 9 là chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định. Đồng thời, các khoản chi không được khấu trừ khi tính thuế TNDN cũng được xác định cụ thể trong khoản 2, điều 9. Cách quy định này là phù hợp với thực tiễn, đề cao quyền tự chủ trong kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tự đối chiếu để kê khai theo quy định của Luật Quản lý thuế, của pháp luật về kế toán, kiểm toán, nhưng vẫn đảm bảo các nguyên tắc cơ bản và tính tuân thủ pháp luật. Về thuế suất, Luật Thuế TNDN 2008 đã giảm thuế suất phổ thông từ 28% xuống còn 25%. Một số trường hợp kinh doanh đặc thù như khai thác dầu khí, tài nguyên quý giá thì áp dụng thuế suất từ 32-50% (trước đây là 28-50% theo Luật Thuế TNDN năm 2003). Đối với các ưu đãi về thuế suất, Luật thuế TNDN 2008 đã bỏ mức thuế suất ưu đãi 15%, chỉ còn mức thuế suất ưu đãi là 10%, 20%.

¹⁸ <http://www.na.gov.vn/htx/Vietnamese/default.asp?Newid=19244>

Doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 17-6-2003 tiếp tục hưởng cho thời gian còn lại theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 17-6-2003; trường hợp mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế, thấp hơn mức ưu đãi theo quy định của Luật năm 2008 thì được áp dụng ưu đãi thuế theo quy định của Luật 2008 cho thời gian còn lại. Doanh nghiệp thuộc diện hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 17-6-2003 mà chưa có thu nhập chịu thuế, thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính theo quy định của Luật 2008 kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của **Luật Dầu khí** đã sửa đổi, bổ sung 20 điểm của Luật Dầu khí hiện hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-2009. Trong đó có một số điểm nổi bật, có tác động trực tiếp đến thu hút đầu tư vào hoạt động dầu khí. Chẳng hạn, Luật dầu khí 1993 trước đây chỉ điều chỉnh đến các sản phẩm dầu khí được tích tụ trong các tầng chứa trầm tích, đá vôi hoặc móng nứt nẻ. Thế nhưng, những dòng khí meta nằm trong các vỉa than đang được tìm thấy đang được ghi nhận là một dạng năng lượng nhiều tiềm năng. Những điều chỉnh, bổ sung nhằm hoàn chỉnh khung pháp lý để điều chỉnh các hoạt động thăm dò và khai thác khí trong Luật mới là một bước hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn phát triển. Một vấn đề nổi bật nữa là các nội dung thuộc phạm vi quản lý Nhà nước về dầu khí. Luật Dầu khí 1993 đã có quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý Nhà nước về dầu khí từ năm 1993, nhưng phải đến tháng 6/2003, Thủ tướng mới giao cho Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) quản lý Nhà nước về dầu khí bằng Nghị định 55/2003/NĐ-CP. Tuy nhiên, Nghị định lại chưa cụ thể hóa hết những nội dung chi

tiết về quản lý Nhà nước về dầu khí. Trong Luật Dầu khí năm 2008 đã quy định rõ hơn những nội dung thuộc chức năng quản lý Nhà nước về dầu khí của Bộ Công Thương. Hiện Việt Nam đã là thành viên chính thức của WTO. Theo lộ trình thời gian, các đối tác nước ngoài có quyền được tham gia vào lĩnh vực dịch vụ dầu khí của Việt Nam. Do đó, nếu không kịp thời tháo gỡ các vướng mắc về thủ tục hành chính thì sẽ làm yếu các doanh nghiệp Việt Nam, điều này đồng nghĩa với việc chúng ta sẽ thiệt hại ngay trên sân nhà.

Luật Năng lượng nguyên tử (đạo luật mới) có 11 chương, 93 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-2009, quy định về các hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử và bảo đảm an toàn, an ninh trong các hoạt động đó. Đối tượng áp dụng gồm tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế tiến hành các hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử tại Việt Nam.

Luật Hoạt động chữ thập đỏ (cũng là đạo luật mới) có tám chương, 35 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-2009, quy định về hoạt động Chữ thập đỏ; biểu tượng trong hoạt động Chữ thập đỏ; vận động, tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn lực cho hoạt động Chữ thập đỏ; hợp tác quốc tế về hoạt động Chữ thập đỏ; Hội Chữ thập đỏ Việt Nam; trách nhiệm của cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong hoạt động Chữ thập đỏ.

Những sửa đổi trong dự thảo ***Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*** đã được tiếp thu chỉnh lý và được biểu quyết thông qua. Những quan điểm mới được thể hiện trong văn bản luật mới này chủ yếu tập trung vào những nội dung như: thu gọn các loại văn bản quy phạm pháp luật; văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản, điều, khoản, điểm được quy định chi tiết; áp dụng kỹ thuật

một văn bản sửa nhiều văn bản, công khai minh bạch hơn trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật và công bố, công khai văn bản quy phạm pháp luật...¹⁹

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của **Luật Phòng, chống ma túy (sửa đổi)**, bổ sung 15 điểm vào Luật hiện hành, cũng có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-2009.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của **Luật Xuất bản** sửa đổi, bổ sung 8 điểm của Luật hiện hành, có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-2009.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của **Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam (sửa đổi)**, bổ sung 15 điểm của Luật hiện hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 1-7-2008.

Quốc hội cũng đã thông qua **Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước** trong đó phân được chỉnh lý và sửa đổi nhiều so với dự thảo là phần về phạm vi điều chỉnh, trong đó, tài sản bao gồm: "Trụ sở làm việc và tài sản khác gắn liền với đất; quyền sử dụng đất đối với đất dùng để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; máy móc, phương tiện vận tải, trang thiết bị làm việc và các tài sản khác do pháp luật quy định". Dự thảo luật cũng quy định rõ nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước; trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước, tổ chức, đơn vị trong việc quản lý, sử dụng, bảo vệ tài sản của Nhà nước, và một số vấn đề khác.

Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản cũng được Quốc hội thông qua thể hiện rõ trong phạm vi điều chỉnh của luật này là "quy định về việc trưng mua, trưng dụng tài sản; quyền và trách nhiệm của cơ quan Nhà nước trong việc trưng mua, trưng dụng tài sản; quyền và nghĩa vụ của người có tài sản trưng mua, trưng dụng; quyền và nghĩa vụ của

¹⁹ Những điểm mới của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi). Tạp chí Dân chủ & Pháp luật, số 7(196), 2008, tr. 6-10.

người khác có liên quan đến việc trưng mua, trưng dụng tài sản"; đồng thời nêu rõ chính sách, nguyên tắc, điều kiện, thẩm quyền trưng mua, trưng dụng tài sản; về trình tự, thủ tục, quản lý việc trưng mua, trưng dụng tài sản; về giá tài sản, việc hoàn trả tài sản trưng mua, trưng dụng và một số vấn đề khác.

Trong ***Luật Quốc tịch Việt Nam (sửa đổi)*** được thông qua tại Quốc hội kỳ này, điểm đáng chú ý là nguyên tắc cứng nhắc trong Luật năm 1998 đã được điều chỉnh nhằm bảo đảm nguyên tắc “một quốc tịch” của Nhà nước ta nhưng vẫn cho phép có ngoại lệ rộng hơn và bảo đảm sự thích ứng của chính sách về quốc tịch với các chính sách của Nhà nước ta về hội nhập kinh tế quốc tế, đại đoàn kết dân tộc. Luật năm 2008 cũng bổ sung một số quy định nhằm bảo đảm quyền có quốc tịch của trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, quy định cụ thể các trường hợp được miễn một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam, quy định biện pháp đăng ký để có quốc tịch Việt Nam đối với những người không quốc tịch,...²⁰

Ngoài ra, Quốc hội đã thông qua ***Luật đa dạng sinh học, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật thi hành án dân sự, Luật giao thông đường bộ, Luật cán bộ, công chức, Luật bảo hiểm y tế, Luật Công nghệ cao.***

Ngoài ra, trong năm 2008, Quốc hội cũng đã thông qua nhiều Nghị quyết quan trọng khác như: Nghị quyết về đẩy mạnh chính sách pháp luật xã hội hoá để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ nhân dân; Nghị quyết của Quốc hội về thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường; Nghị quyết của Quốc hội về việc kéo dài nhiệm kỳ hoạt động 2004–2009 của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp; Nghị quyết của Quốc hội về

²⁰ Trần Thất. *Một số vấn đề cơ bản về dự án Luật Quốc tịch Việt Nam (sửa đổi)*. Tạp chí Dân chủ và Pháp luật (Số chuyên đề Pháp luật về quốc tịch).

chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2009 và bổ sung chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khóa XII; Nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành Luật thi hành án dân sự...

Công tác giám sát việc thực hiện pháp luật cũng như những chủ trương chính sách lớn cũng được Quốc hội đẩy mạnh. Thông qua các báo cáo cụ thể, các đại biểu và cử tri đã có thêm nhiều thông tin về việc triển khai thực hiện pháp luật, Nghị quyết và chủ trương chính sách của Nhà nước ta như:

- Báo cáo 595/UBXH12 ngày 06/5/2008 của ủy ban Về các vấn đề xã hội về kết quả giám sát 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết 16/2003/QH11 về việc thực hiện thí điểm tổ chức quản lý, dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy;

- Báo cáo số 303/VH-GD-TTN ngày 16-4-2008 của Ủy ban Văn hoá, Giáo dục, TN, TN và Nhi đồng về kết quả giám sát tình hình thi hành Luật xuất bản;

- Báo cáo số 205/HĐDT12 ngày 8-5-2008 của Hội đồng Dân tộc về kết quả giám sát việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định 134 của Thủ tướng Chính phủ;

- Báo cáo số 110 ngày 2-5-2008 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thi hành pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông;

- Báo cáo số 118/BC-UBTVQH12 ngày 13-5-2008 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát thực hiện chính sách pháp luật về xã hội hóa công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;

- Báo cáo 595/UBXH12 ngày 06/5/2008 của ủy ban Về các vấn đề xã hội về kết quả giám sát 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết 16/2003/QH11 về việc thực hiện thí

điểm tổ chức quản lý, dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy;

- Báo cáo số 205/HĐDT12 ngày 8-5-2008 của Hội đồng Dân tộc về kết quả giám sát việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định 134 của Thủ tướng Chính phủ;

- Báo cáo số 110 ngày 2-5-2008 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thi hành pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông;

- Báo cáo số 118/BC-UBTVQH12 ngày 13-5-2008 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát thực hiện chính sách pháp luật về xã hội hóa công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;²¹

Ngoài ra, trong năm 2008, trên các diễn đàn khoa học pháp lý cũng có những cuộc thảo luận về việc nghiên cứu đề bảo đảm những yêu cầu phát triển bền vững trong hoạt động xây dựng pháp luật. Thực tế, nhu cầu về việc có quy hoạch và những yêu cầu cụ thể về phát triển bền vững trong hoạch định chính sách và xây dựng pháp luật là rất cao. Việc lồng ghép những yếu tố phát triển bền vững trong những văn bản có giá trị pháp lý hiện nay vẫn chưa được quan tâm. Điều này làm nảy sinh những hậu quả đáng tiếc về lâu dài trong phát triển tại nhiều quốc gia (trong đó có cả những nước phát triển). Những hạn chế trong nghiên cứu khoa học và gắn những kết quả nghiên cứu với công tác hoạch định chính sách, xây dựng pháp luật cũng đã được nêu rõ trong bài phân tích của nhiều nhà nghiên cứu. Vấn đề này có lẽ sẽ còn tiếp tục được nghiên cứu và phát triển trong tương lai vì nó nằm trong chủ

²¹ <http://www.na.gov.vn/htx/Vietnamese/default.asp?Newid=19036>
<http://www.na.gov.vn/htx/Vietnamese/default.asp?Newid=19037>
<http://www.na.gov.vn/htx/Vietnamese/default.asp?Newid=19038>
<http://www.na.gov.vn/htx/Vietnamese/default.asp?Newid=19039>

trương phát triển bền vững của Đảng và Nhà nước ta²².

Vấn đề lựa chọn đơn vị bầu cử nhiều đại diện hay đơn vị bầu cử một đại diện là một nội dung được nhiều người nghiên cứu nhằm hoàn thiện chế định về bầu cử, từng bước tạo cơ sở, nền tảng cho việc xây dựng, phát huy dân chủ, nhất là dân chủ đại diện ở nước ta hiện nay²³. Phương hướng đổi mới đơn vị bầu cử ở nước ta nhằm khắc phục những điểm yếu hiện tại của hệ thống bầu cử đã được nhiều người nhắc đến, song một mô hình hợp lý đối với hoàn cảnh phát triển và phù hợp với thể chế chính trị của nước ta vẫn chưa đạt được sự đồng thuận của nhiều nhà nghiên cứu và những người làm luật.

Những thảo luận về việc thành lập một cơ quan tài phán hiến pháp ở Việt Nam cũng được nhiều nhà nghiên cứu đề cập dưới nhiều tên gọi và hình thức. Chủ trương xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm Hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp đã được cụ thể hoá trong văn kiện của Đảng tại Đại hội X. Theo như quy định trong khuôn khổ của hệ thống pháp luật hiện nay thì có lẽ đây sẽ là một cơ quan thực hiện chức năng ra những phán quyết về những hành vi vi phạm Hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp. Những mô hình hiện nay trên thế giới cũng đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập, phân tích về tính thích hợp và không thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam. Ngoài vấn đề mô hình thì vấn đề thẩm quyền của cơ quan này cũng đang được thảo luận nhiều trong các diễn đàn nghiên cứu. Thẩm quyền của cơ quan này liệu có vượt quá Quốc hội và vượt lên Hiến pháp, và liệu một cơ chế kiểm soát thế nào sẽ là

²² Nguyễn Văn Động. *Sự cần thiết của việc nghiên cứu vấn đề đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững trong hoạt động xây dựng pháp luật ở nước ta hiện nay*. Tạp chí Luật học, số 8/2008, tr. 8-13.

²³ Vũ Văn Nhiêm. *Nên chọn đơn vị bầu cử nhiều đại diện hay đơn vị bầu cử một đại diện*. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 2/2008, tr. 6-15. <http://vietbao.vn/Chinh-Tri/Bau-cu-OH-Hai-y-tuong-moi-ve-cach-lam/20669908/73/>

hợp lý với cơ quan có quyền lực đặc biệt trong đời sống chính trị của một đất nước. Tuy nhiên, chủ trương đúng đắn này vẫn đang trong quá trình nghiên cứu nhằm đưa ra những phương án và lộ trình thích hợp với hoàn cảnh nước ta²⁴.

Trong công tác cải cách hành chính, vấn đề được quan tâm nhất thời gian gần đây là việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức nhằm đáp ứng với đòi hỏi của thực tiễn. Năng lực của đội ngũ công chức chính là chìa khoá bảo đảm cho sự thành công của một chiến lược cải cách lâu dài, tồn kém và có tác động rất lớn tới hiệu quả hoạt động của toàn bộ bộ máy nhà nước ta. Nhiều chương trình, chiến lược đào tạo đã được nghiên cứu, thực nghiệm và triển khai tại nhiều địa phương trong cả nước thời gian qua dưới sự giúp đỡ và trợ giúp của nhiều quốc gia có nền công vụ phát triển, nhưng kết quả đạt được vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cấp bách của thực tiễn đổi mới tại nước ta hiện nay. Trong xu thế hội nhập quốc tế, chúng ta cần nghiên cứu những phương pháp, xu hướng đào tạo mới đang được nhiều nước áp dụng. Xu hướng đào tạo bồi dưỡng theo nhu cầu công việc hiện nay là phương pháp được áp dụng khá hiệu quả tại nhiều quốc gia. Đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức theo nhu cầu công việc đang được nhiều nước có nền công vụ hiện đại áp dụng. Vì nó sẽ gắn kết được khối kiến thức, kỹ năng được đào tạo bồi dưỡng với chất lượng, hiệu quả thực thi công vụ của cán bộ công chức. Đây cũng là nội dung thiết yếu mà Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khoá X về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy Nhà nước đã đề ra: “Đổi mới phương thức và nội dung các chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức sát với thực tế,

²⁴ Bùi Ngọc Sơn. *Hiến pháp hiện hành và việc thành lập cơ quan tài phán Hiến pháp ở Việt Nam*. <http://my.opera.com/kieuanhvu/blog/show.dml/2074945>.

hướng vào các vấn đề thiết thực đặt ra từ quá trình thực thi công vụ, nâng cao kỹ năng hành chính. Thông qua đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng hành chính đảm bảo tính thống nhất trong hoạt động của cơ quan hành chính...”²⁵.

Thực tế cho thấy, đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức theo nhu cầu cũng đặt ra nhiều thách thức đối với các cơ sở đào tạo. Qua đó, tư duy về đào tạo sẽ phải thay đổi từ nội dung chương trình có sẵn sang phương thức linh hoạt theo nhu cầu của người học. Để làm được điều này, mỗi cơ sở đào tạo cần xác định mục đích và nhu cầu đào tạo cụ thể cho từng nhóm đối tượng, theo hoàn cảnh và thời gian nhất định. Những nội dung đào tạo này cũng cần có sự tham khảo từ thực tiễn của chính đơn vị cử đi đào tạo và đơn vị sẽ tiếp nhận cán bộ được đào tạo. Chất lượng của đội ngũ giảng viên cũng cần được không ngừng nâng cao, và phương pháp giảng dạy cần lấy học viên làm trung tâm, thực hiện phương pháp giáo dục chủ động và linh hoạt hơn²⁶.

Việc chuyển đổi loại hình đào tạo bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch sang loại hình đào tạo bồi dưỡng theo nhu cầu công việc là một yêu cầu cấp thiết, khách quan của cuộc sống. Qua đó đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy Nhà nước, góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

2. Những vấn đề của luật kinh tế, thương mại và giao dịch dân sự

Những vấn đề chính của mảng pháp luật Dân sự, Kinh tế, Thương mại được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm tới

²⁵ Thiên Long. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước: vẫn còn lạc hậu, chậm đổi mới.

<http://doisongphapluat.com.vn/Story/dantriansinhxahoi/2008/12/10993.html>

²⁶ <http://thongtinphapluatdansu.wordpress.com/2008/12/18/2104-2/#more-6331>

trong năm 2008 gắn bó chặt chẽ với sự phát triển của đất nước và nhu cầu thực tiễn của cuộc sống.

Với việc Quốc hội khóa XII thông qua Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT) sửa đổi, kể từ ngày 1/1/2009 một mức thuế suất mới đối với các Doanh nghiệp đã được đặt ra: 25%, giảm 3% so với mức cũ. Theo tính toán, mức giảm thuế này có thể khiến ngân sách Nhà nước giảm thu mỗi năm hơn 5.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, Luật thuế này được thông qua sẽ khuyến khích đầu tư, sản xuất của các doanh nghiệp và về lâu dài sẽ được bù đắp bằng các hoạt động gia tăng đầu tư. Đây cũng là điểm mà những nhà làm luật và nhiều nhà hoạch định chính sách lấy làm căn cứ để thuyết phục Quốc hội khi đưa ra dự thảo luật.

Trong phần quy định cụ thể của Luật mới sửa đổi, trong thời gian tới không cho phép phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại và một số phần chi khác của doanh nghiệp được vượt quá 10% tổng số chi phí hợp lý tính thuế. Luật chỉ nói rộng mức chi này là 15% cho các doanh nghiệp mới được thành lập trong vòng 3 năm đầu, dù nhiều doanh nghiệp và đại biểu Quốc hội là doanh nghiệp đã đề nghị nâng lên mức 15% cho tất cả các doanh nghiệp, không phân biệt thành phần.

Mức thuế suất sản phẩm sửa đổi cho hoạt động dầu khí được nâng lên từ 25% đến 32%. Như vậy, khung thuế suất đối với hoạt động này là từ 32% đến 50%, nhằm mục đích tránh những bất lợi có thể phát sinh cho phía Việt Nam trong quá trình đàm phán với đối tác nước ngoài.

Hiện vẫn còn một số ý kiến phân tích và góp ý cho những quy định được cho là chưa sát với thực tiễn của Luật Thuế TNDN năm 2008. Theo nhiều nhà nghiên cứu, việc hạ thuế suất từ 28% hiện nay xuống 25% “là tất yếu khách quan”. Tuy nhiên, mức thuế mới vẫn còn khá cao so với các

nước trên thế giới. Nếu tính mức thuế 25% theo Luật Thuế TNDN rồi cộng với mức Thuế thu nhập cá nhân hiện hành thì mức đóng thuế sẽ là khá cao. Mức thuế được nhiều người đề xuất cho phù hợp với thực tiễn hiện nay là khoảng 20% đến 22% (căn cứ vào thực tiễn hoạt động của nền kinh tế và tham khảo mức sản đánh thuế của các quốc gia trong khu vực). Việc hạ thấp mức thuế này có thể giúp thu hút đầu tư nước ngoài và nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp²⁷.

Ở châu Á, Singapore đã quyết định hạ thuế suất thuế TNDN từ mức 20% xuống 19%, Trung Quốc cũng giảm xuống 25%, so với mức 33% trước đó.

Luật doanh nghiệp 2005 của nước ta đã đi vào thực tiễn và phát huy tác dụng tích cực trong việc thúc đẩy các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư sản xuất, kinh doanh, tạo điều kiện và sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, một số điểm của Luật doanh nghiệp 2005 đã được yêu cầu và kiến nghị chỉnh sửa cho phù hợp với thực tiễn như:

- Về địa chỉ thông báo cho các cổ đông theo quy định của Điều 100 đối với trường hợp cổ đông là doanh nghiệp con của một tập đoàn hay công ty cổ phần (đặc biệt là doanh nghiệp nước ngoài) ...;
- Về vấn đề xác định giá cổ phần khi công ty mua lại cổ phần của cổ đông;
- Về những người ký tên vào biên bản kiểm phiếu;
- Về vai trò và lựa chọn người đại diện theo uỷ quyền;
- Về tư cách pháp lý của công ty hợp danh²⁸.

²⁷ <http://vietbao.vn/Kinh-te/Sua-Luat-Thue-thu-nhap-doanh-nghiep-Co-doi-nhung-chua-moi/65122547/87/>

²⁸ Nguyễn Văn Phương. *Hoàn thiện một số quy định của Luật Doanh nghiệp*. Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 2(191)/2008.

Giao dịch bảo đảm là một kênh quan trọng giúp doanh nghiệp có thể huy động vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước. Hiện nay khi thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm các doanh nghiệp thường gặp khó khăn vì:

- Hồ sơ bị từ chối vì trong hồ sơ không có giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Quy định của pháp luật còn thiếu nhất quán trong về việc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao;
- Vẫn còn những quy định rườm rà trong việc cầm cố tài sản, bảo lãnh và lập thành một hợp đồng chung...

Như vậy, chúng ta cần rà soát và thống nhất lại nội dung các văn bản pháp luật nhằm tránh tình trạng như: Luật đất đai 2003 quy định người sử dụng đất được bảo lãnh bằng giá trị quyền sử dụng đất (Điều 109) nhưng Luật Dân sự 2005 lại không thừa nhận biện pháp bảo lãnh bằng giá trị quyền sử dụng đất (Phần V: Chương XXVI đến Chương XXXIII); hay sự thiếu nhất quán giữa Luật đất đai năm 2003 với Nghị định số 17 và Thông tư liên tịch số 03 về Thẩm quyền xác nhận hợp đồng thế chấp tài sản của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao... Bên cạnh đó, việc có một văn bản pháp luật chuyên biệt về vấn đề giao dịch bảo đảm là hết sức cần thiết, vì Nghị định số 08/2000/NĐ-CP về Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày càng bộc lộ nhiều bất cập và hạn chế. Để giao dịch này phát triển, hỗ trợ cho doanh nghiệp mở rộng kinh doanh và tận dụng được nhiều nguồn vốn, thì công tác cải cách hành chính và việc thành lập các tổ thanh tra liên ngành để kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm là hết sức cần thiết.

Những bất cập trong các quy định về bán đấu giá tài sản ở nước ta cũng được tác giả Nguyễn Văn Phương đề cập tới,

trong đó những quy định cần được điều chỉnh nhiều nhất nằm trong bốn nhóm chính:

- Quy định về người được tham gia đấu giá: Nghị định số 05/2005 của Chính phủ quy định về bán đấu giá tài sản không cho phép tài sản hay tổ chức tín dụng đứng ra đăng ký tham gia đấu giá hay mua tài sản mà mình đang cho thế chấp, cầm cố... quy định này gây thiệt thòi cho bản thân các đơn vị cho thế chấp, cầm cố và cho cả chủ sở hữu tài sản đang thế chấp, cầm cố.

- Quy định về mức tiền đặt cọc hiện nay là hơi cứng nhắc và thiếu linh hoạt. Việc nói biên độ cho những quy định về mức tiền đặt cọc khi tham gia đấu giá sẽ giúp các nhà quản lý có thể điều chỉnh mức cọc hợp lý cho từng loại đối tượng giao dịch, tránh hiện tượng dùng tiểu xảo hay thủ thuật để hạn chế đối thủ cạnh tranh tham gia mua đấu giá hay có thể hợp lại để ép giá người bán.

- Quy định về chế tài áp dụng đối với người mua được tài sản “bỏ cuộc”. Đây là hiện tượng có nhiều nhà đầu tư lợi dụng, thoả thuận ngầm với nhau để khi trả giá có thông đồng nhằm đim giá đẩy một người thắng cuộc với giá cao rồi bỏ cuộc tạo điều kiện cho họ mua được tài sản với giá thấp.

- Quy định về điều kiện bán đấu giá tài sản đối với doanh nghiệp cũng thiếu nhất quán, nhất là vấn đề trụ sở bảo đảm cho quá trình thực hiện tất cả các cuộc bán đấu giá và về vai trò của đấu giá viên. Điều này gây khó khăn cho doanh nghiệp trong thực tiễn hoạt động và kinh doanh.

Pháp luật về mua bán doanh nghiệp ở Việt Nam hiện chưa được hoàn thiện và đầy đủ trong khi đây lại là một thị trường khá sôi động và nhiều tiềm năng. Ngay trong bản thân hệ thống văn bản pháp luật thì khái niệm về mua bán doanh nghiệp cũng chưa được quy định một cách cụ thể và thống nhất. Tuy việc mua bán doanh nghiệp hiện nay vẫn tuân thủ những nguyên tắc giao dịch chung mà

Luật Dân sự nước ta quy định, nhưng những đặc thù cụ thể mà hoạt động giao dịch này có liên quan tới như tư cách pháp nhân của doanh nghiệp sau khi bị mua lại, thương hiệu và quyền sử dụng thương hiệu, thị phần, kiểm soát giao dịch cổ phiếu... thì vẫn thiếu nhiều những văn bản pháp quy điều chỉnh. Ngay cả hình thức cụ thể của loại hình hợp đồng mua bán doanh nghiệp hiện nay trong Luật Thương mại cũng chưa đề cập tới. Điều này dẫn tới những rủi ro, nhất là về tài chính đối với nhà đầu tư.

Một vấn đề cũng cần được chú ý là trong khái niệm và cách hiểu cũng như tiếp cận của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về mua bán doanh nghiệp, sáp nhập doanh nghiệp, hợp nhất doanh nghiệp hiện nay là có sự khác nhau. Những đặc thù về chủ sở hữu và bản chất giao dịch cũng như bản chất pháp lý của những hoạt động này được nêu cụ thể trong Luật Cạnh tranh 2004 và Luật Doanh nghiệp 2005. Tuy nhiên, khi tiếp cận và giao dịch với các quốc gia khác thì chúng ta cũng cần chú ý là hoạt động mua bán và sáp nhập doanh nghiệp đều được dùng một thuật ngữ chung Merger and Acquisition (M&A). Với cách tiếp cận này thì bản chất pháp lý và thủ tục cũng như quy phạm điều chỉnh đối với hai loại hoạt động này là giống nhau. Như vậy, giữa luật của nước ta và luật của quốc tế có điểm không đồng nhất. Điều này rất dễ dẫn đến những hiểu nhầm và rủi ro cho nhà đầu tư cũng như người bán, đặc biệt trong bối cảnh hoạt động mua bán doanh nghiệp của những nhà đầu tư nước ngoài đang diễn ra khá sôi động tại Việt Nam. Đây cũng được đánh giá là thị trường còn nhiều tiềm năng phát triển.

Vấn đề hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế hiện nay cũng đang là vấn đề cấp bách. Mục tiêu của hoạt động này là nhằm xây dựng hệ thống pháp luật thuế nhằm giữ vững vị trí nguồn thu từ thuế trong kết cấu ngân sách nhà nước. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập vào những thể chế tài chính lớn cùng những cam kết quốc tế mà Việt Nam

đã và đang mong muốn gia nhập, thì nguồn thu từ thuế có thể sẽ giảm sút. Sự giảm sút không chỉ là hệ quả của việc sửa đổi thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu mà còn là việc giảm sút nguồn thu từ các khoản thuế nội địa. Nhưng mục tiêu hội nhập cũng như phát triển của đất nước thì chúng ta không được phép làm thụt giảm. Trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế, các nguyên tắc cơ bản vẫn được các nhà hoạch định chính sách đề cao và tôn trọng, đó là: nguyên tắc công bằng, nguyên tắc minh bạch, bảo đảm tính ổn định, xây dựng được sự tự nguyện và tôn trọng quyền và nghĩa vụ nộp thuế của công dân. Trong quá trình xây dựng pháp luật, các nhà nghiên cứu không quên vấn đề phải bảo đảm độ tương thích của hệ thống pháp luật thuế của Việt Nam với các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, đồng thời, chúng ta cũng phải bảo đảm thực hiện đường lối phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn trước mắt và lâu dài²⁹.

Vai trò của trọng tài thương mại trong thực tiễn giải quyết các tranh chấp thương mại đã được khẳng định trong thực tiễn cũng như trong các văn bản pháp luật ở Việt Nam. Tuy nhiên, trước thực tiễn và đòi hỏi của hoạt động kinh doanh, thương mại trong nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta, những quy định của pháp luật về vấn đề này, đặc biệt là Pháp lệnh Trọng tài thương mại 2003, đang bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, làm ảnh hưởng tới hoạt động của trọng tài thương mại, trong khi đây là lại là một kênh giải quyết tranh chấp hiệu quả, đơn giản và có nhiều ưu điểm. Để hoàn thiện pháp luật về Trọng tài thương mại, đặc biệt là trong quá trình xây dựng Luật Trọng tài thương mại mới, chúng ta cần chú ý tới một số vấn đề:

- Cần tôn trọng và xây dựng luật theo hướng tiếp cận quy định trong Luật Mẫu của UNCITRAL, nhất là vấn đề

²⁹ Phan Thị Giang Thu. *Những yêu cầu và mục tiêu cơ bản của việc hoàn thiện hệ thống pháp luật thuế ở Việt Nam*. Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 3/2008.

thoả thuận chọn trọng tài và thoả thuận dẫn chiếu.

- Cách quy định thẩm quyền và phạm vi của trọng tài thương mại cần được thể hiện theo phương pháp loại trừ nhằm hạn chế cách liệt kê cứng nhắc và thiếu bao quát của Pháp lệnh hiện nay. Cách quy định này cũng trao cho các bên chủ thể hợp đồng quyền tự định đoạt với mức tối đa trong việc lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp. Đồng thời nó cũng hạn chế được tình trạng là pháp luật không theo kịp sự phát triển của thực tiễn và không kịp bổ sung những tình huống hay loại hình quan hệ mới phát sinh vào văn bản pháp luật.

Pháp luật về chống thoả thuận và hạn chế cạnh tranh, kiểm soát độc quyền, hiện cũng đang là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu pháp luật và kinh tế quan tâm, vì đây là biện pháp hữu hiệu bảo vệ môi trường cạnh tranh lành mạnh, duy trì động lực và phát triển của nền kinh tế. Trong lịch sử, các vấn đề về hạn chế cạnh tranh xuất hiện gần như cùng thời với sự xuất hiện của nền kinh tế thị trường. Luật thực định ở nước ta hiện chia hành vi hạn chế cạnh tranh ra làm ba nhóm: nhóm hành vi thoả thuận hạn chế cạnh tranh; nhóm hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường và vị trí độc quyền; nhóm hành vi tập trung kinh tế. Trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường chưa hoàn thiện như ở nước ta hiện nay, mức độ thực hiện và bảo đảm quyền tự do trong kinh doanh (đặc biệt là quyền và cơ hội gia nhập thị trường) còn hạn chế thì việc ngăn cấm, kiểm soát những hành vi thoả thuận hạn chế cạnh tranh cũng có những đặc thù riêng và rất khó khăn trong việc thực hiện. Nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra những phân tích, đánh giá và ý kiến về từng khía cạnh và ý nghĩa của từng hành vi, từng thoả thuận nhằm hạn chế, cản trở cạnh tranh cũng như hình thức pháp lý có thể nhận diện vấn đề này, song những nghiên cứu và thảo luận đó vẫn còn đang được tiếp tục và chưa có ý kiến kết luận hay tạm kết luận. Vấn đề rất rộng và tương đối mở này

còn cần nhiều những nghiên cứu và thảo luận từ phía các nhà làm luật và nghiên cứu pháp luật, nhưng thực tiễn phát triển kinh tế và đòi hỏi phải kiểm tra, giám sát những hành vi trên thị trường của cơ quan quản lý nhằm bảo đảm một môi trường kinh doanh công bằng, trong sạch và bình đẳng lại rất cấp thiết. Thực tế đó hiện vẫn đang là dấu hỏi và là điều đốc thúc những người làm luật.

Vấn đề về bảo đảm cho quyền và lợi ích của người lao động hiện nay cũng được nhiều chuyên gia bàn tới. Đối với quyền được đình công - một trong những quyền cơ bản của người lao động - và việc giải quyết những hậu quả, thiệt hại của đình công bất hợp pháp, hiện nay những quy định của pháp luật còn nhiều điểm chưa hợp lý như: rất khó cho người lao động tại những doanh nghiệp không thành lập được tổ chức công đoàn để tổ chức đình công, thủ tục và phương thức đòi bồi thường do đình công bất hợp pháp vẫn chưa rõ ràng... Từ thực tiễn thời gian qua, tác giả Nguyễn Hằng Hà đã đề nghị phải xác định cụ thể hơn cách thức bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động khi có đình công bất hợp pháp xảy ra, quy định rõ và cụ thể để có thể xác định được thiệt hại của người sử dụng lao động, quy định trách nhiệm bồi thường và cơ chế bảo đảm nghĩa vụ bồi thường của những người tổ chức và tham gia đình công bất hợp pháp, cơ chế kiểm soát để các doanh nghiệp phải có những chính sách hợp lý đối với người lao động, tránh trường hợp lách luật để trốn nghĩa vụ bảo hiểm, biến hợp đồng lao động thành hợp đồng thử việc dưới nhiều hình thức, cắt xén hay nợ lương, thưởng v.v... Hoạt động của công tác giám sát và trợ giúp việc thành lập tổ chức công đoàn tại các doanh nghiệp và việc thực hiện Luật Công đoàn cũng cần được các cơ quan chức năng đẩy mạnh hơn nữa. Thông qua hoạt động của tổ chức công đoàn, quyền và lợi ích của người lao động sẽ được bảo đảm hơn, tránh được những cuộc đình công bất hợp pháp, gây thiệt hại

ngoài ý muốn, và dẫn đến những xung đột pháp lý gây tổn hại cho cả hai phía. Qua hoạt động của tổ chức công đoàn, doanh nghiệp cũng sẽ nhận thấy rằng trách nhiệm của tập thể lao động được nâng cao³⁰.

Các chính sách và pháp luật về lao động ở Việt Nam cũng cần được hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế mà gần nhất là việc Nhà nước ta sẽ phê chuẩn thêm hai Công ước của Tổ chức lao động quốc tế là Công ước số 105 về huỷ bỏ lao động cưỡng bức và Công ước số 184 về an toàn sức khoẻ lao động nông nghiệp³¹. Những vấn đề cần được đặc biệt chú trọng đến, theo TS. Nguyễn Đức Minh, bao gồm:

- Hoàn thiện chính sách và pháp luật về việc làm;
- Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ lao động trong sản xuất nông nghiệp;
- Hoàn thiện chính sách và pháp luật về đào tạo và dạy nghề³².

Một số vấn đề về xây dựng khung pháp luật an sinh xã hội ở Việt Nam cũng được nhiều tác giả đề cập đến. Đây là hệ thống các quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong việc bảo vệ cuộc sống của các thành viên xã hội thông qua các biện pháp công nhằm chống lại rủi ro xã hội, đảm bảo thu nhập, sức khoẻ và các điều kiện sinh sống thiết yếu khác cho các thành viên xã hội. Cùng với sự phát triển kinh tế, Nhà nước Việt Nam nhận thức sâu sắc về vai trò của hệ thống an sinh xã hội trong việc bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội. Những quy định của pháp luật Việt

³⁰ Nguyễn Hằng Hà. *Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động trong các cuộc đình công bất hợp pháp*. Tạp chí Luật học, số 1/2008.

³¹ http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/ctc_quocte/un/nr040819155753/nr060928111253/ns060928104319

³² Nguyễn Đức Minh. *Hoàn thiện chính sách và pháp luật lao động đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế*. Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 3/2008.

Nam hiện nay tập trung vào ba nhóm vấn đề chính là: pháp luật về thị trường lao động; pháp luật về bảo hiểm xã hội; pháp luật về trợ giúp xã hội.

Xung quanh vấn đề hoàn thiện pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay cũng đang tồn tại hai quan điểm. Quan điểm thứ nhất cho rằng cần xây dựng một bộ luật an sinh xã hội quy định tổng hợp các nội dung của an sinh xã hội, bao gồm cả vấn đề bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội và ưu đãi xã hội. Trên cơ sở đó, chúng ta có thể thống nhất cơ quan quản lý và tổ chức thực hiện. Quan điểm thứ hai cho rằng chúng ta không cần một bộ luật như vậy mà chỉ cần quy định văn bản luật ở cấp nào thì phù hợp để điều chỉnh từng nội dung cơ bản của an sinh xã hội. Theo đó, chúng ta sẽ thống nhất một vài luật, một phần các luật nếu cần, để có thể hợp thành với một nội dung cơ bản của an sinh xã hội. Trên cơ sở đó tiến tới xây dựng các luật chuyên biệt, điều chỉnh từng nhóm vấn đề cụ thể³³.

Những quan điểm nêu trên đều có phần hợp lý và có thể mạnh riêng. Để chọn được một hướng đi đúng nhằm xây dựng hệ thống pháp luật về an sinh xã hội hiệu quả và chất lượng, chúng ta cần nhìn nhận ngành luật này như một ngành luật độc lập, có sự độc lập với các lĩnh vực pháp luật khác. Đồng thời, chúng ta cũng cần xét tới trình độ phát triển, trình độ dân trí, điều kiện tổ chức bộ máy hiện tại cả cấp trung ương và cơ sở trên toàn đất nước để tính tới việc phát huy được bộ máy đó, điều chỉnh, đổi mới nó đi kịp với những đòi hỏi thực tiễn và đáp ứng được trình độ phát triển ngày một cao của đất nước.

Song song với vấn đề trên, vấn đề hoàn thiện pháp luật về bảo hiểm y tế cũng cần được chú trọng, vì đây là biện pháp nâng cao chất lượng sức khỏe cộng đồng, bảo đảm

³³ Nguyễn Hiền Phương. *Một số vấn đề về xây dựng khung pháp luật an sinh xã hội ở Việt Nam*. Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 4/2008.

chất lượng lâu dài của lao động và bảo đảm sự phát triển xã hội. Những nhóm giải pháp được tác giả Đỗ Ngân Bình đề cập tới trong bài viết của mình là hướng tới mục tiêu hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo hiểm y tế. Nhưng nhìn xa hơn, với hệ thống những biện pháp đồng bộ, chúng ta sẽ nâng cao hiệu quả của các chính sách y tế, phát huy tốt tác dụng của mạng lưới y tế cơ sở đã được gây dựng và đầu tư³⁴.

Ngoài những nội dung nổi bật trên, trong bối cảnh phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay cũng còn rất nhiều những vấn đề khác cần được quan tâm nghiên cứu để hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhằm tạo ra một thị trường lành mạnh thúc đẩy sự phát triển kinh tế đất nước. Những vấn đề như: nhận dạng và quản lý các tài sản mới, quản lý một số dịch vụ thương mại mới phát triển, vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong bối cảnh toàn cầu hoá,... hiện cũng đang được thảo luận sôi nổi trên nhiều diễn đàn khoa học pháp lý.

3. Công tác cải cách tư pháp và công tác thi hành án năm 2008

Năm 2008 là năm bản lề trong việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, Chiến lược cải cách tư pháp, triển khai sâu rộng các văn bản pháp luật mới được ban hành liên quan đến các lĩnh vực quản lý của Bộ Tư pháp, như Luật Công chứng, Luật Luật sư, Luật Trưng trợ tư pháp, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi)... Trên tinh thần đó, công tác xây dựng, thẩm định, kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật đã được đẩy mạnh. Quốc hội và Bộ Tư pháp đang dự định tiến hành việc tổng rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam được ban hành từ 1976

³⁴ Đỗ Ngân Bình. *Hoàn thiện pháp luật về bảo hiểm y tế ở Việt Nam hiện nay*. Tạp chí Luật học, số 1/2008.

đến nay, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Hoạt động này nhằm hệ thống hoá pháp luật, nhất là pháp luật kinh tế, để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, khả thi, tương thích và hài hoà với pháp luật quốc tế.

Trong năm 2008, những giải pháp mạnh mẽ cũng đã được đề ra nhằm tạo nên bước chuyển lớn trong công tác thi hành án dân sự và quy hoạch hệ thống bổ trợ tư pháp đến năm 2020 như luật sư, công chứng, đầu giá viên, trợ giúp pháp lý cho người nghèo...³⁵

Tuy nhiên, khi đánh giá về công tác cải cách tư pháp năm 2008, trong Phiên họp thứ 18 của Ban chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết vẫn nhắc nhở rằng công tác cải cách tư pháp hiện nay đang đi chậm hơn so với một số lĩnh vực khác, vì một trong những nguyên nhân là đội ngũ cán bộ thiếu về số lượng, trình độ chưa đáp ứng nhiệm vụ. Vấn đề tổ chức hệ thống toà án thành bốn cấp tòa án sơ thẩm khu vực, phúc thẩm, thượng thẩm và tòa án nhân dân tối cao theo tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TU về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 cũng đã nhận được sự đồng tình và ủng hộ của nhiều chuyên gia cũng như nhiều nhà nghiên cứu³⁶.

Một số điểm đáng lưu ý trong năm 2008 trong các hoạt động cải cách tư pháp gồm:

- Luật thi hành án dân sự 2008 đã được Quốc hội thông qua, trong đó có nhiều điểm đổi mới so với Pháp lệnh thi hành án dân sự 2004. Những quy định mới về thi tuyển chấp hành viên trước khi bổ nhiệm cho phép lựa chọn được người có đủ tiêu chuẩn, năng lực để bổ nhiệm chấp hành viên, tạo khả năng thu hút cán bộ hoạt động ở những lĩnh vực khác nhau phù hợp với yêu cầu của cải

³⁵ <http://www.vovnews.com.vn/?nid=60073&page=109>

³⁶ <http://www.vietnamnet.vn/chinhtri/2008/09/805032/>

cách tư pháp, cải cách hành chính. Tuy nhiên, việc thi tuyển chấp hành viên cũng có trường hợp ngoại lệ được quy định tại Nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành Luật thi hành án dân sự, đó là để phù hợp với điều kiện cụ thể về nguồn công chức làm công tác thi hành án tại các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa trong giai đoạn hiện nay. Quốc hội đã giao Chính phủ quy định những cơ quan thi hành án dân sự cụ thể ở các địa bàn nêu trên được tuyển chọn người có trình độ cử nhân luật làm chấp hành viên không qua thi tuyển trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày Luật thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành. Đây là quy định đặc thù của pháp luật thi hành án dân sự phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng địa phương. Quy định mới về bổ nhiệm chấp hành viên không kỳ hạn thay vì bổ nhiệm chấp hành viên theo nhiệm kỳ năm năm như quy định pháp luật hiện hành đã khắc phục được về cơ bản những hạn chế của việc bổ nhiệm chấp hành viên có kỳ hạn. Vì chấp hành viên là một chức danh tư pháp gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn về thi hành án dân sự, nên việc bổ nhiệm chấp hành viên không theo kỳ hạn sẽ tạo tâm lý yên tâm để chấp hành viên làm tốt công tác thi hành án, hơn nữa điều này cũng không hạn chế đến việc xử lý kỷ luật nếu chấp hành viên có vi phạm, hoặc miễn nhiệm nếu chấp hành viên không đủ năng lực và điều kiện làm chấp hành viên. Quy định mới về cường chế giao nhà là nhà ở duy nhất của người phải thi hành án thì được hỗ trợ tiền thuê nhà, quy định mới về việc miễn thi hành án đối với các khoản phải thu cho ngân sách Nhà nước có giá trị không quá 500.000đ... đã thể hiện được tinh thần nhân đạo - một trong những đặc tính ưu việt của nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chủ trương xã hội hoá một số công việc liên quan đến công tác thi hành án dân sự, sửa đổi, bổ sung làm rõ hơn một số quy định quan trọng khác như: về hệ thống tổ chức thi hành án; quy định

chấp hành viên được sử dụng công cụ hỗ trợ khi thi hành công vụ; tăng thời hiệu yêu cầu thi hành án; bổ sung các biện pháp bảo đảm thi hành án; bổ sung một số điều khoản về các biện pháp cưỡng chế thi hành án và thủ tục cưỡng chế thi hành án; đơn giản hoá một số thủ tục hành chính không cần thiết trong quá trình thi hành án, v.v... là những điểm mới đáng ghi nhận của Luật thi hành án dân sự năm 2008.

- Cải cách hệ thống toà án theo Nghị quyết 49 là một chủ trương rõ ràng của Nhà nước ta. Để công tác xét xử của hệ thống toà án các cấp thực sự hiệu quả thì một số điểm cần được dần cụ thể hoá trong các chủ trương, chính sách đang được nhiều nhà nghiên cứu nói tới. Thứ nhất, các thẩm phán phải được bổ nhiệm suốt đời, hoặc chí ít theo những nhiệm kỳ dài, ví dụ 12 năm, vĩnh viễn với nhiệm kỳ của cơ quan hành pháp. Sau khi được bổ nhiệm, thẩm phán không bị thay đổi nơi trị nhiệm. Làm như vậy, các thẩm phán sẽ bớt sợ hãi hơn trước các cuộc tái bầu cử hay bổ nhiệm (cứ 5 năm một lần như hiện nay). Thứ hai, quỹ lương, ngân sách hoạt động của các tòa phải không lệ thuộc vào ngân sách địa phương. Ngành tư pháp phải hạch toán, phân bổ ngân sách riêng từ trung ương, lãnh đạo các địa phương tuyệt nhiên không nên có ảnh hưởng gì tới chi tiêu của các tòa án. Thêm nữa, lương của thẩm phán cũng phải đủ nuôi họ và gia đình một cách tương đối đàng hoàng (theo thời giá hiện nay lương cho thẩm phán tòa phúc thẩm khoảng 10 triệu đồng/tháng là mức khiêm tốn cần trông đợi). Thứ ba, đã đến lúc phải từng bước thay mô hình “các con búp-bê ma-trutsh-ka” hiện nay, theo đó mỗi địa phương là một nhà nước nhỏ nhỏ với đủ các cơ quan cảnh sát, quân đội, tòa án. Thành lập các tòa sơ thẩm theo khu vực, không tuân theo địa giới hành chính; thành lập các tòa phúc thẩm khu vực; những điều này kết hợp với sự tự do về ngân sách, sẽ làm cho tòa án ngày càng

độc lập với chính quyền các tỉnh. Thứ tư, thẩm phán không nên chỉ là công nhân xử án, chỉ quen các thao tác tuân theo những hướng dẫn đã có sẵn. Bảo đảm cho họ mọi sự độc lập và tự do khi tuyên xử, và phải có những sự chuẩn bị cho cả xã hội về một vị thế mới của người thẩm phán. Họ nên là những nhân cách được dân chúng tin tưởng và kính mến trước hết về mặt đạo đức, về cảm nhận công lý, về bảo vệ niềm tin.

Ngoài ra, hệ thống những người làm công tác hỗ trợ tư pháp cũng cần được bổ sung và hoàn thiện. Hành lang pháp lý cho hoạt động tranh tụng bình đẳng cũng cần được quy định rõ ràng hơn. Việc từng bước giảm bớt hội đồng nhân dân cấp huyện, tách các tòa án huyện ra khỏi cơ cấu hành chính để thành lập các tòa sơ cấp theo khu vực là điều có thể làm được trong vòng vài năm tới³⁷.

- Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân được các cơ quan Đảng và Nhà nước rất quan tâm. Tuy nhiên ngoài những kết quả đạt được đã góp phần vào việc ổn định an ninh, chính trị, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, thì những bất cập trong công tác này vẫn khiến tình hình khiếu nại, tố cáo của công dân ở một số địa phương vẫn có chiều hướng gia tăng, khiếu kiện vượt cấp vẫn kéo dài. Để góp phần giải quyết tình trạng trên, nhóm giải pháp đang được nhiều nhà nghiên cứu và những người trực tiếp giải quyết công tác khiếu nại tố cáo của công dân đề cập đến là nhóm đang tập trung vào:

Thứ nhất, đề cao trách nhiệm, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, trước hết là nhờ vai trò lãnh đạo của các cấp ủy, quản lý điều hành của chính quyền. Các cấp ủy có nghị quyết lãnh đạo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Các cấp

³⁷ <http://thongtinphapluatdansu.wordpress.com/2008/05/12/12546/>

chính quyền có kế hoạch thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo, phân công trách nhiệm một cách rõ ràng, cụ thể để giải quyết kịp thời, dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo. Trong quá trình giải quyết, các cơ quan nhà nước phải thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ khách quan, làm rõ nguyên nhân phát sinh khiếu nại, tố cáo, kết luận rõ đúng, sai, đề ra phương án giải quyết phù hợp.

Thứ hai, các cơ quan nhà nước phải củng cố và chấn chỉnh công tác tiếp công dân, thực hiện nghiêm túc chế độ tiếp dân, bố trí cán bộ có đủ năng lực, trình độ, kinh nghiệm, phẩm chất đảm nhiệm công tác tiếp dân. Khi xảy ra khiếu kiện đông người thì các cơ quan nhà nước phải tăng cường sự phối hợp để tiếp dân và vận động công dân trở về địa phương, đồng thời, có biện pháp giải quyết kịp thời, dứt điểm, không để kéo dài, tái khiếu kiện.

Thứ ba, các cơ quan thanh tra Nhà nước tăng cường thanh tra trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với thủ trưởng và cán bộ, công chức có trách nhiệm của các cơ quan hành chính nhà nước cấp dưới, tập trung vào những nơi có nhiều vụ việc khiếu nại, tố cáo kéo dài, vượt cấp, đông người, phức tạp; những nơi có chất lượng, hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo thấp; những nơi không chấp hành nghiêm túc sự chỉ đạo của cấp trên... để làm rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân, kiến nghị chấn chỉnh những tồn tại, yếu kém, xử lý công khai, nghiêm minh những cán bộ, công chức thiếu trách nhiệm, vi phạm pháp luật trong giải quyết khiếu nại, tố cáo, nhằm thiết lập trật tự, kỷ cương, tăng cường hiệu quả trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Thứ tư, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật của cán bộ, nhân dân; tăng cường vận động, thuyết phục công dân chấp hành pháp luật và các quyết định giải quyết của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đối với các trường hợp lợi dụng khiếu nại, tố cáo để kích động, gây rối thì phải tiến hành làm rõ, xử lý nghiêm minh

theo pháp luật.

Thứ năm, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo sự đồng bộ, nâng cao tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của hệ thống pháp luật; chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, nhất là trong lĩnh vực đất đai, đầu tư, xây dựng, tài chính, ngân sách, chính sách xã hội; thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi để công dân tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước và thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ công dân; đẩy mạnh công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng, chống tham nhũng nhằm tạo ra môi trường pháp lý lành mạnh, hài hòa, tạo động lực mới trong phát triển kinh tế-xã hội và hạn chế phát sinh khiếu nại, tố cáo³⁸.

- Vấn đề tranh tụng và tăng cường khả năng tranh tụng trong tố tụng hình sự cũng đang được nhiều nhà nghiên cứu đề cập tới như là một biểu hiện rõ nét của những đổi mới của công cuộc cải cách tư pháp. Để tạo ra sự chuyển biến tích cực của hoạt động này, theo nhiều chuyên gia thì việc tranh tụng tại toà sơ thẩm phải đặc biệt được quan tâm và đẩy mạnh, mà để làm được như vậy, chúng ta cần sửa đổi thủ tục xét hỏi tại phiên toà, đưa toà án và thẩm phán về với vai trò trọng tài và chỉ làm nhiệm vụ xem xét các thủ tục và trình tự tố tụng, sửa đổi quy định về việc thẩm phán trả hồ sơ điều tra bổ sung, quy định rõ về việc Viện kiểm sát chỉ được thực hành quyền công tố và không thực hiện hoạt động kiểm sát xét xử.

Công tác thi hành án năm 2008 đã có nhiều bước chuyển đáng khích lệ. Việc Luật thi hành án dân sự được thông qua đã tạo ra một điểm chốt vững chắc để thúc đẩy công tác thi hành án dân sự hiệu quả hơn, tỷ lệ thi hành án trong năm 2008 cũng đã tăng hơn so với năm 2007 khoảng 7%. Số tiền thi hành án thu được là 3.500 tỷ đồng. Tuy

³⁸ <http://thongtinphapluatdansu.wordpress.com/2008/12/19/2105-2/#more-6351>

nhiên, tại Hội nghị triển khai công tác tư pháp năm 2009, con số vụ thi hành án còn tồn đọng được nêu lên là 333.000 vụ³⁹. Theo Bộ Tư pháp, trong năm 2008, số vụ việc phải thi hành đã tăng lên tới 15.950 vụ việc so với năm 2007, nên cho dù các cơ quan thi hành án cố gắng rất nhiều nhưng đến hết năm 2008, toàn quốc còn trên 330.000 vụ việc liên quan tới án dân sự tồn đọng, với số tiền lên tới hơn 16.000 tỷ đồng. Điều này được lý giải là do một số cơ quan thi hành án bị quá tải vì có lượng án quá lớn, số vụ việc thi hành án tồn đọng dồn từ năm này qua năm khác nhiều mà chưa có cơ chế giải quyết dứt điểm, tài sản kê biên không có người mua.

Một trong những nguyên nhân án tồn đọng ngày càng lớn dồn từ năm này qua năm khác là các khoản thu nhỏ không có cơ chế xử lý. Ví dụ như án không quá 500.000 đồng, trước đây ngành tư pháp đã chuyển giao cho UBND cấp xã trực tiếp đôn đốc thi hành nhưng sau đó chủ trương này phải dừng lại vì thực hiện không hiệu quả.

Ngoài ra, một nguyên nhân chủ quan là nhiều địa phương như các tỉnh miền núi thiếu nguồn cán bộ THA, trong khi đó chế độ đối với cán bộ THA còn nhiều bất cập dù đây là loại hình làm việc tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức. Có trường hợp chấp hành viên thi hành án chưa nghiên cứu kỹ văn bản pháp luật, khi tác nghiệp cầu thả, tùy tiện, đạo đức công vụ chưa tốt dẫn đến sai phạm⁴⁰.

Những hạn chế trên trong công tác thi hành án đã được Bộ Tư pháp nhìn nhận và cùng bàn bạc, đề ra những chủ trương, biện pháp thích hợp nhằm tăng cường cả về chất lượng và số lượng công tác thi hành án trong năm 2009. Đây cũng là một thách thức rất lớn đối với hiệu quả hoạt động

³⁹ <http://www.na.gov.vn/htx/Vietnamese/default.asp?Newid=25695>

⁴⁰ <http://vtc.vn/xahoi/con-ton-hon-333000-vu-thi-hanh-an-trong-nam-2008/202747/index.htm>

của những đơn vị thi hành án chuyên trách.

* * *

Tóm lại, những nghiên cứu, sửa đổi cũng như những vấn đề được thảo luận trên các diễn đàn khoa học về pháp luật trong năm 2008 còn đề cập tới nhiều nội dung khác. Những nội dung này hầu hết đều bắt nguồn từ thực tiễn áp dụng pháp luật và những điều bất cập của luật thực định. Từ những thảo luận, góp ý và những nghiên cứu này, các nhà soạn thảo pháp luật, những cơ quan chuyên trách sẽ có cơ sở để xây dựng một chiến lược xây dựng, sửa đổi và bổ sung cho hệ thống pháp luật hiện hành nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật của nước ta.

Tình hình nghiên cứu sử học năm 2008 của Việt Nam

THANH HÒA^()*

Sử học luôn được coi là một ngành khoa học rất quan trọng trong các khoa học xã hội và nhân văn, và đây là môn học bắt buộc được dạy trong các nhà trường phổ thông. Tuy nhiên ở nước ta, môn học này vẫn chưa thu được kết quả như mong đợi, điều đó thể hiện rõ trong nhận thức của giới trẻ về các vấn đề quốc sử, ở kết quả điểm thi đại học hàng năm. Do vậy năm 2008, bên cạnh các lĩnh vực nghiên cứu chuyên biệt của khoa học lịch sử, giới sử học cả nước tập trung vào cuộc hội thảo “Thực trạng việc dạy và học lịch sử trong trường phổ thông, nguyên nhân và giải pháp”.

^(*) NCV, Phòng Thông tin Lịch sử, Dân tộc và Tôn giáo, Viện Thông tin KHXH.

I. Các lĩnh vực nghiên cứu chuyên biệt

1. Lịch sử các vấn đề kinh tế, hành chính, xã hội

Thời kỳ các chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn từ thế kỷ XVI cho đến thế kỷ XIX là một trong những thời kỳ lịch sử đã trải qua những cách nhìn nhận và đánh giá hết sức khác nhau. Nhân kỷ niệm 450 năm ngày chúa Nguyễn Hoàng đi mở đất, trên tạp chí *Xưa và Nay*, số 317 có nhiều bài viết về vấn đề này.

Bài viết “Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX” (Phan Huy Lê,) đã điểm lại những thành tựu của Vương triều Nguyễn để thấy được những di sản văn hoá mà thời kỳ lịch sử này đã tạo dựng nên, kết tinh những giá trị lịch sử và văn hoá dân tộc.

Chúa Nguyễn Hoàng bắt đầu quá trình Nam tiến ở Đàng Trong của chính quyền chúa Nguyễn, được đánh dấu vào năm 1611 bằng việc thành lập phủ Phú Yên, tác giả Nguyễn Thị Hậu làm rõ vấn đề này trong bài “Nguyễn Hoàng và bước đầu Nam tiến”.

Nguyễn Phúc Nguyên là con thứ 6 của vua Nguyễn Hoàng, một vị chúa kiệt xuất trong lịch sử dân tộc, dưới quan điểm sử học mới, ông được đánh giá là một người anh hùng đứng ở vị trí hàng đầu của những anh hùng mở cõi Việt Nam. Viết về ông, tác giả Nguyễn Quang Ngọc có bài “Nguyễn Phúc Nguyên: vị chúa của những kỳ công mở cõi”.

Tác giả Phan Thiện An trong bài “Nhận thức về triều đại Nguyễn”, có mong muốn góp phần xây dựng một cái nhìn mới về nhà Nguyễn, đầy đủ và công tâm với lịch sử hơn.

Bàn về Chúa Nguyễn và triều Nguyễn cũng không thể không trở về Thanh Hoá, tác giả Lê Ngọc Tạo có bài “Lịch sử Thanh Hoá từ giữa thế kỷ XIX”. Là một bộ phận của lịch

sử dân tộc, lịch sử Thanh Hoá cũng đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm và sôi động với những sự kiện, hiện tượng lịch sử nổi bật.

Về vấn đề giáo dục thời Nguyễn, trong bài “Giáo dục khoa cử Thanh Hoá thời Nguyễn” (Hoàng Thanh Hải), cho thấy giáo dục ở Thanh Hoá luôn phát triển và giữ vững vị trí là một trong những tỉnh hàng đầu của cả nước, có ý nghĩa nâng cao dân trí, mở rộng văn hoá các vùng... góp phần hun đúc tinh thần yêu nước của nhân dân ta.

Nghiên cứu về triều Nguyễn, tác giả Dương Văn Huy cũng có một số bài viết: “Tiền tệ trong hoạt động thương mại ở Đàng Trong Việt Nam thời kỳ các chúa Nguyễn” (*Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 7), bài viết chủ yếu tìm hiểu một số vấn đề về tiền đồng lưu thông ở xứ Đàng Trong thời kỳ các chúa Nguyễn. Bài “Chính sách của chính quyền Đàng Trong Việt Nam đối với người Hoa thế kỷ XVI–XVIII” (*Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 2), nói lên chính sách khoan hoà, ưu ái, tôn trọng văn hoá, khôn khéo mềm dẻo nhưng cứng rắn với nguyên tắc bảo đảm chủ quyền và an ninh quốc gia trong việc sử dụng người Hoa. Đây là yếu tố quan trọng mà các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đưa khu vực này trở thành một thể chế thương nghiệp phồn thịnh nhất trong lịch sử Việt Nam.

Bàn về quan hệ ngoại giao thời Nguyễn, có bài: “Đàng Trong Việt Nam trong tuyến thương mại Trung Quốc - Nhật Bản từ 1635–1771: nhìn từ góc độ thương mại của các Hoa thương” (Trương Quốc Học – Dương Văn Huy, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 5), cho thấy những hoạt động thương mại của Hoa thương đã góp phần quan trọng trong việc quốc tế hoá khu vực, và cũng góp phần làm cho những chính sách đóng cửa của Trung Quốc và Nhật Bản không còn nhiều tác dụng. Bài viết “Quan hệ thương mại Trung - Việt những năm đầu nhà Nguyễn” (Lương Chí Minh, *Tạp chí Xưa & Nay*, số 317), được chia làm hai giai đoạn: buôn bán đường

bộ và buôn bán đường biển. Tuy nhiên đến thế kỷ XIX, đứng trước những thách thức của thế lực tư bản, nhà Nguyễn đã chọn chính sách “bế quan toả cảng”, từ chối ý kiến đổi mới, do vậy nhà Nguyễn bắt đầu theo hướng suy vi.

Bài viết “Quá trình hình thành Quốc sử quán triều Nguyễn” (Nguyễn Hữu Tâm, *Nghiên cứu lịch sử*, số 3), tác giả cho rằng Quốc sử quán là một nhu cầu tất yếu trong việc kiện toàn bộ máy nhà nước Nguyễn, góp phần khẳng định tính chính thống của việc thiết lập vương triều Nguyễn, đồng thời sự ra đời này còn nhằm mục đích tập hợp được lực lượng trí thức nho học trong toàn quốc, đặc biệt giới sĩ phu Bắc Hà, vào phục vụ triều Nguyễn.

Tác giả Trần Vũ Tài trong bài “Quốc sử quán triều Nguyễn” (*Tạp chí Xưa & Nay*, số 317), một lần nữa khẳng định Quốc sử quán triều Nguyễn tồn tại 12 năm (1820-1945) nhưng đã để lại một khối lượng tư liệu đồ sộ và một lượng công trình quy mô. Đây là cơ quan Văn hoá – Giáo dục chuyên trách công tác biên soạn lịch sử của triều Nguyễn và cũng là cơ quan làm sử lớn nhất, chặt chẽ nhất và thành công nhất trong nền sử học quân chủ Việt Nam.

Trong mảng nghiên cứu này còn có một số bài về các vấn đề khác. Bài viết “Khai quật lòng tháp Vĩnh Hưng” (Vĩnh Lợi - Bạc Liêu)” (Đào Linh Côn, *Tạp chí Khoa học xã hội vùng Nam Bộ*, số 1), cho thấy việc khai quật được thực hiện vào đầu năm 2002 là nhằm mục đích nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Bạc Liêu và trùng tu tôn tạo tháp cổ đã mang đến nhiều tài liệu vô cùng mới mẻ.

Về lịch sử từng vùng đất, có bài “Cát Tiên trong lịch sử vùng” (Lương Minh, *Nghiên cứu lịch sử*, số 3) nêu lên bối cảnh lịch sử và văn hoá đô thị cổ xưa, góp phần để lại hình tượng của nó cho đời sau.

Viết về Bác Hồ, có bài “Chủ tịch Hồ Chí Minh với phong trào thi đua yêu nước” (Nguyễn Văn Nhật, *Nghiên cứu lịch sử*, số 6), đó là những quan điểm và tư tưởng của

chủ tịch Hồ Chí Minh với phong trào thi đua yêu nước, là một trong những nội dung quan trọng trong chỉ đạo chiến lược cách mạng, có ý nghĩa nhân văn và thời sự khi nhân dân ta đang triển khai học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

Trong bài “Hồ Chí Minh khởi đầu việc xây dựng nền quốc dân Việt Nam” (Lê Mậu Hãn, *Nghiên cứu lịch sử*, số 5), tác giả khẳng định đây là sự khởi đầu thắng lợi của quốc sách giáo dục theo tư tưởng cách mạng giải phóng và phát triển dân tộc của Hồ Chí Minh.

Bài “Thế chế bộ máy chính quyền nhà nước thời Lý (1010-1225)” (Trần Thị Vinh, *Nghiên cứu lịch sử*, số 6), cho thấy bước tiến đáng kể của vương triều Lý trong việc củng cố, xây dựng và kiện toàn hệ thống chính trị trong bối cảnh đất nước ổn định về mọi mặt ở các thế kỷ XI-XII.

Trong bài “Hành tích của Lý Long Đường, hậu duệ vương triều Lý, Việt Nam” (Yu Insun, *Nghiên cứu lịch sử*, số 2), dựa trên những nghiên cứu tác giả đã xem xét lại lịch sử một cách cụ thể vấn đề Lý Long Đường là nhân vật như thế nào tới được Cao Ly cũng như những hoạt động của ông tại Cao Ly.

Bài “Hội Bắc Kỳ công thương đồng nghiệp và Hữu Thanh tạp chí với vấn đề bảo vệ quyền lợi của giới tư sản Việt Nam” (Phạm Xanh, Nguyễn Diệu Hương, *Nghiên cứu lịch sử*, số 1), cho thấy với những năm đầu của thế kỷ XX trong xã hội thuộc địa, giới tư sản Việt Nam luôn nỗ lực tìm kiếm những phương thức nhằm bảo vệ quyền lợi cho mình, chống lại sự chèn ép của tư sản ngoại bang và đóng góp quan trọng của Hữu Thanh tạp chí – cơ quan ngôn luận của Hội Bắc Kỳ Công Thương Đồng Nghiệp.

Tác giả Đỗ Thị Thuý Lan trong bài “Vùng cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII – XVIII: Batsha và mối liên hệ với quê hương nhà Mạc” (*Nghiên cứu lịch sử*, số 1), đã khảo cứu

về vai trò, chức năng, vị trí của Batsha trong vùng cửa sông Đàng Ngoài, để làm rõ mối liên hệ của Batsha với vùng Dương Kinh (Hải Phòng), quê hương dòng họ Mạc từ thế kỷ XVI.

Bài “Cộng đồng cư dân đô thị và văn hoá thị dân Thăng Long-Kẻ Chợ thế kỷ XVII–XVIII” (Nguyễn Thừa Hỷ, *Nghiên cứu lịch sử*, số 2), cho rằng thế kỷ XVII-XVIII là thời kỳ được coi là phồn thịnh nhất của kinh thành Thăng Long-Kẻ Chợ, trong đó đời sống của cộng đồng dân cư đô thị là tấm gương phản chiếu khá trung thực của những chuyển biến kinh tế-xã hội đô thị cũng như tâm lý-tính cách con người trong giai đoạn lịch sử đầy biến động này.

Bài viết “Dấu tích cảng biển-thương mại và đặc điểm kinh tế, tín ngưỡng vùng hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVII – XVIII (Qua các kết quả khảo sát thực địa và tư liệu văn bia)” (Vũ Đường Luân, *Nghiên cứu lịch sử*, số 5), đã bước đầu đưa ra cái nhìn tổng quan về hệ thống cảng biển thương mại cũng như đời sống kinh tế-xã hội của các cộng đồng dân cư ở vùng Hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVII–XVIII, nhằm trực tiếp góp phần làm định hướng cho việc nghiên cứu sông Đàng Ngoài và xác định vị trí hải cảng Domea trên thực địa.

2. Văn hoá, văn minh

Đây là mảng nghiên cứu luôn có các bài viết phong phú và đa dạng về nhiều vấn đề khác nhau.

Bài “Thâu hoá Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Hoa, sáng tạo Thiền Trúc Lâm Yên Tử của Đại Việt” (Phạm Xuân Nam, *Nghiên cứu lịch sử*, số 3) khẳng định dù có lúc Phật giáo bị Nho giáo lấn át nhưng nó không bao giờ bị loại ra khỏi đời sống tâm linh của đại đa số dân cư Đại Việt.

Bài “Khô Đoay - Lịch que tre Mường và những ký hiệu đầu tiên của chữ viết Mường” (Diệp Đình Hoa, *Nghiên cứu lịch sử*, số 3) giới thiệu sơ lược bước đầu về tình hình lịch Pháp ở Mường Bi, để thấy được cách tính lịch chưa thống

nhất trong phạm vi tộc người Mường - một cách phản ánh trình độ văn minh nhất định.

Viết về nhân vật lịch sử, tác giả Nguyễn Văn Khánh có bài: “Dấu ấn Tôn Trung Sơn ở Việt Nam” (*Nghiên cứu lịch sử*, số 4), biểu hiện không chỉ bằng những chuyến viếng thăm, những lần trú ngụ, những năm tháng tuyên truyền, hoạt động của Tôn Trung Sơn từ Nam đến Bắc, mà còn in đậm trong tư tưởng chính trị, cơ cấu tổ chức và phương hướng hoạt động của nhiều tổ chức yêu nước Việt Nam.

Bài “Trường thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ: trường thi Hương Nam Định” (Đỗ Hương Thảo, Vũ Thị Minh Thắng, *Nghiên cứu lịch sử*, số 4), đã giới thiệu lịch sử hình thành, phát triển của trường thi Hương Nam Định: các quy định liên quan đến việc xây dựng, tổ chức trường thi, đến quan trường, sĩ tử, từ đó góp phần phản ánh thực trạng của giáo dục Nho học nói riêng và những chuyển biến văn hoá-xã hội nói chung tại Việt Nam thời phong kiến giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Trong bài “Hệ thống di tích Nho học ở Việt Nam” (Dương Văn Sáu, *Nghiên cứu lịch sử*, số 5), tác giả cho rằng hệ thống di tích Nho học đã phát huy vai trò to lớn của chúng trong quá khứ lịch sử, thực sự khẳng định vị thế của mình trong xã hội phong kiến. Hiện nay đó là những công trình kiến trúc di sản quý báu, là môi trường thuận lợi cho các hoạt động văn hoá, giáo dục triển khai.

Viết về lịch sử các dòng họ có các bài: “Các dòng họ Đặng (Đặng Đại Tôn) lập nghiệp ở làng Hành Thiện (xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định)” (Đặng Đức An, *Nghiên cứu lịch sử*, số 5), cho thấy họ Đặng là dòng họ nổi tiếng ở làng Hành Thiện có nhiều nhà chính trị, quân sự, văn hoá nổi tiếng, thành đạt. Và bài “Về dòng họ Phí ở Việt Nam” (Ngọc Tuyên – Vũ Hiệp, *Nghiên cứu lịch sử*, số 2) điểm qua vài nét về xuất thân của dòng họ

Phí, những địa danh liên quan và ông tổ họ Phí ở Việt Nam.

Về giáo dục, có bài “Nhìn lại hai cuộc cải cách giáo dục (1906 và 1917) ở Việt Nam đầu thế kỷ XX” (Phạm Trọng Báu, *Nghiên cứu lịch sử*, số 5), tác giả cho rằng cả hai cuộc cải cách này đều có những nhược điểm mà người ta không cần quan tâm khắc phục khi mà nền giáo dục chỉ có mục đích phục vụ cho quyền lợi của chủ nghĩa thực dân Pháp hơn là cho quảng đại quần chúng.

Bài “Phương thức tuyển dụng, trọng dụng quan lại thời Hồ (1400 - 1407)” (Nguyễn Thị Phương Chi, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4) tác giả nêu lên thực trạng trọng dụng nhân tài của nhà Hồ ở các khía cạnh: phương thức tuyển dụng, trọng dụng và đãi ngộ nhân tài.

Trong bài “Dấu ấn cổ sơ của các xã hội Đông Nam Á” (Nguyễn Văn Kim, *Nghiên cứu lịch sử*, số 6) tác giả bài viết cố gắng phác dựng những dấu ấn cổ sơ của các xã hội Đông Nam Á trong những thế kỷ đầu và sau công nguyên, thời kỳ lập quốc trên một số phương diện cơ bản để từ đó có một cách nhìn toàn diện hơn về những đặc tính của lịch sử - văn hoá khu vực.

3. Lịch sử quân sự và những vấn đề phục vụ cho sự nghiệp giữ nước

Cách đây 100 năm, ở miền Trung nổi lên phong trào kháng sưu thuế, phong trào này làm rung động toàn bộ chế độ thuộc địa. Bài “Vụ xin xâu ở Quảng Nam trong di cảo của Phan Khôi” (Phan Khôi, *Tạp chí Xưa & Nay*, số 313), tức là phong trào chống sưu thuế ở Quảng Nam năm 1908 và lan ra các tỉnh Trung Bộ, bài viết nói về thời gian đầu trước khi diễn ra vụ xin xâu ở Quảng Nam, lúc các nhân vật quan trọng trong phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX gặp nhau, tìm đường cứu nước.

Phong trào chống sưu thuế được nhân dân nhiều nơi

ủng hộ, trong bài “Nghệ Tĩnh hưởng ứng phong trào chống sưu thuế Quảng Nam năm 1908” (Chương Thâu, *Tạp chí Xưa & Nay*, số 313), cho thấy mối quan hệ khăng khít về nhiều mặt của hai vùng đất xứ Nghệ và xứ Quảng thời Cận đại kể từ phong trào Cần Vương chống Pháp, và phong trào Duy Tân - Đông Du, cho đến phong trào chống sưu thuế sục sôi năm 1908.

Bài “Phong trào chống thuế ở Bình Định năm 1908” (Nguyễn Thị Thanh Hương, *Nghiên cứu lịch sử*, số 2), góp phần làm rõ thêm về phong trào chống thuế năm 1908 ở tỉnh Bình Định nhằm bổ sung vào nguồn tư liệu lịch sử địa phương nói riêng và lịch sử dân tộc nói chung.

Bài “Phong trào duy tân và kháng thuế trong bối cảnh vận động giải phóng dân tộc ở Việt Nam đầu thế kỷ XX” (Lê Hữu Phước, *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 6), tác giả giới thiệu một số phong trào tiêu biểu như phong trào Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào Duy Tân.

Viết về nhân vật có ảnh hưởng trong phong trào chống sưu thuế, có bài “Lê Tựu Khiết với phong trào chống sưu thuế ở Quảng Ngãi năm 1908” (Phan Ngọc Liên, Trương Công Huỳnh Kỳ, *Nghiên cứu lịch sử*, số 6), tác giả nêu lên vai trò của Lê Tựu Khiết và những đóng góp của ông đối với cuộc đấu tranh này.

Kỷ niệm 63 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9, trên các tạp chí nghiên cứu chuyên ngành cũng có nhiều bài viết vấn đề này. Bài “Lập nên chế độ dân chủ cộng hoà, thắng lợi lịch sử của cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945” (Ngô Đăng Tri, *Nghiên cứu lịch sử*, số 8), một lần nữa khẳng định thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945 là thắng lợi “kép” vĩ đại của dân tộc Việt Nam, công lao “kép” to lớn của Đảng và Hồ Chí Minh.

Bài “Vai trò của mặt trận Việt Minh trong phong trào đấu tranh cách mạng giành chính quyền ở Bình Định năm

1945” (Nguyễn Thị Thanh Hương, *Nghiên cứu lịch sử*, số 8), cho thấy mặt trận Việt Minh ở Bình Định không chỉ đoàn kết toàn dân, làm cơ sở xây dựng các nhân tố cho thắng lợi mà còn đóng vai trò to lớn trong việc tổ chức, phát động nhân dân toàn tỉnh đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền khi thời cơ đến.

Tác giả Nguyễn Văn Hồng trong bài “Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Việt Nam - Ngọn cờ giải phóng dân tộc Đông Nam Á” (*Lịch sử Đảng*, số 8), khẳng định Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng hôm nay có một vị thế lịch sử quan trọng trong mối quan hệ quốc tế đều bắt nguồn từ cuộc đấu tranh giữ độc lập tự do Tháng Tám 1945.

Trong bài “Kinh đô Huế với tuyến phòng thủ trung tâm” (Lê Thị Toán, *Nghiên cứu lịch sử*, số 1), tác giả đề cập đến kinh thành Huế ở khía cạnh quân sự, với tư cách là một tuyến phòng thủ trung tâm nằm trong hệ thống phòng thủ kinh đô Huế của triều Nguyễn.

Bài “40 năm sau ngày thảm sát Mỹ Lai - Lật lại hồ sơ một tội ác chiến tranh của quân đội Mỹ tại Việt Nam” (Phạm Hồng Tung, *Nghiên cứu lịch sử*, số 3), tác giả dựa trên những nguồn tài liệu được công bố gần đây và tham khảo các công trình nghiên cứu của giới học giả phương Tây, đã cố gắng làm sáng tỏ vấn đề này.

Viết về lực lượng thanh niên xung phong có bài “Về tổ chức lực lượng thanh niên xung phong trong kháng chiến chống thực dân Pháp” (Trương Thị Mai Hương, *Lịch sử Đảng*, số 5) đã chứng tỏ rằng trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng đã sáng suốt, kịp thời tập hợp, tổ chức động viên và giáo dục thanh niên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng, phù hợp với nguyện vọng tha thiết chính đáng của thế hệ trẻ Việt Nam.

Trương Chính Đường là một vị tướng lĩnh chỉ huy nghĩa quân Cần Vương ở phía Nam tỉnh Phú Yên, có vai trò

xây dựng lưu vực này thành một hệ thống phòng thủ bảo vệ mặt trận phía Nam tỉnh, đồng thời là cơ sở hậu cần cho các chính quyền Phú Yên – Bình Định tiến vào Khánh Hoà, Bình Thuận lật đổ chính quyền thân Pháp, thúc đẩy phong trào Cần Vương khu vực Nam Trung Kỳ phát triển mạnh mẽ. Tác giả Đào Nhật Kim viết về nhân vật này trong bài “Trương Chính Đường và phong trào chống Pháp ở Phú Yên thế kỷ XIX” (*Tạp chí Xưa & Nay*, số 314).

Bài “Đấu tranh chống phản cách mạng ở miền Nam những năm sau giải phóng” (Đỗ Văn Dũng, *Lịch sử Đảng*, số 5), đây được coi là cuộc đấu tranh toàn dân toàn diện dưới sự lãnh đạo của Đảng nhằm mục đích tiêu diệt các thế lực phản cách mạng trên lãnh thổ Việt Nam.

Trong bài “Giáo dục Đại học ở miền Bắc giai đoạn 1954–1975” (Nguyễn Văn Hà, *Lịch sử Đảng*, số 10) tác giả chia thời kỳ này làm hai giai đoạn, từ năm 1954–1965, giáo dục Đại học, đào tạo cán bộ chuyên môn phục vụ cho công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa và kế hoạch 5 năm lần thứ nhất; từ năm 1965–1975, tiếp tục đẩy mạnh quy mô, nâng cao chất lượng, trực tiếp tham gia phục vụ sản xuất và chiến đấu.

Bài “Mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam trong giai đoạn đàm phán Hiệp định Pari” (Trịnh Ngọc Thái, *Lịch sử Đảng*, số 9), tác giả cho rằng đây là một trong những sáng tạo trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, đó là vận động được dư luận quốc tế để hình thành một Mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết và ủng hộ sự nghiệp của nhân dân ta.

4. Quan hệ ngoại giao

Trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam, đấu tranh trên mặt trận ngoại giao luôn được coi là một nhân tố đã đưa đến thắng lợi cuối cùng. Bài “Hiệp định Giơnevơ 1954 về Việt Nam và Hiệp định Pari 1973 - Ngoại giao và thành tựu của cách mạng Việt Nam”

(Pierre Asselin, *Nghiên cứu lịch sử*, số 1) tác giả tập trung phân tích so sánh nguồn gốc và mối quan hệ giữa Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam năm 1954 và Hiệp định Pari năm 1973, từ đó bài viết đưa ra những tranh luận về một số khía cạnh đã tác động đến tình hình ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng.

Bài “Hiệp định Pari năm 1973 – thành quả đấu tranh trên mặt trận ngoại giao” (Trần Thị Thu Hương, *Lịch sử Đảng*, số 6), rút ra những bài học về sự năng động, nhạy bén mang tầm chiến lược của Đảng trong lãnh đạo đấu tranh ngoại giao thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Quan hệ Việt Nam – Lào được hình thành từ rất sớm và là hai quốc gia có mối quan hệ rất đặc biệt. Bài “Quan hệ đặc biệt Việt – Lào giai đoạn 1945-1950” (Nguyễn Xuân Ốt, *Lịch sử Đảng*, số 6), đã khẳng định sự giúp đỡ toàn diện của Việt Nam đã đưa cuộc kháng chiến của nhân dân Lào sang một giai đoạn mới, đồng thời đánh dấu bước phát triển mới trong quan hệ đặc biệt Việt-Lào trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Trong bài “Quan hệ Việt – Lào trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)” (Ngô Đăng Tri, *Lịch sử Đảng*, số 4) tác giả cho rằng mối quan hệ này không chỉ đưa cuộc kháng chiến của hai dân tộc đi tới thắng lợi vẻ vang, mà còn để lại cho hai nước Việt - Lào nói riêng, cho cả khối đoàn kết Việt - Lào - Campuchia nói chung những bài học lịch sử có giá trị, có thể vận dụng sáng tạo vào công cuộc đổi mới ở mỗi nước hôm nay.

Quan hệ Việt – Lào còn thể hiện ở mối quan hệ khăng khít ở cấp địa phương. Trong bài “Những nhân tố tác động đến quan hệ hợp tác giữa hai tỉnh Nghệ An – Xiêng Khoảng (1991-2001)” (Trương Văn Bính, *Nghiên cứu lịch sử*, số 8), tác giả bước đầu tìm hiểu những nhân tố tác động đến quan hệ này như: địa lý tự nhiên, sự tương đồng văn hoá, sự thay

đổi cơ chế chính sách của tỉnh Nghệ An trong thời kỳ Đổi mới... để thấy cả hai tỉnh đều coi việc hợp tác với nhau là một yêu cầu tất yếu khách quan và cấp thiết nhằm phát huy thế mạnh của mỗi địa phương, tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới.

Về quan hệ ngoại giao Việt Nam – Thái Lan, có một số bài nghiên cứu: “Quan hệ giữa Việt Nam và Thái Lan trong lịch sử” (Song Jung Nam, *Nghiên cứu lịch sử*, số 8), tác giả bài viết xem xét mối quan hệ giữa Việt Nam và Thái Lan trong lịch sử từ thời kỳ 1428–1778 để thấy được mối quan hệ phức tạp lúc nhiều thăng trầm của hai quốc gia này.

Bài “Về quan hệ giữa Việt Nam dân chủ cộng hoà với chính phủ Thái Lan thời Pridi Phanomyong (qua một số tư liệu Thái Lan) (Thananan Boonwanna, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1) tác giả nghiên cứu chủ yếu về quan hệ giữa Việt Nam dân chủ cộng hoà dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh với chính phủ Thái Lan thời kỳ ông Pridi Phanomyong. Đây là thời kỳ mối quan hệ diễn ra tốt đẹp, hai bên đã có sự trao đổi và giúp đỡ lẫn nhau ở nhiều mặt.

Về quan hệ Việt Nam - Nhật Bản có bài “Quan hệ về văn hoá giữa Nhật Bản với Nam Việt Nam (1954-1975)” (Đỗ Thanh Bình - Phạm Ánh, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3), tác giả tập trung khai thác trên lĩnh vực giao lưu văn hoá như: giáo dục, trao đổi học thuật, y tế và một số hoạt động khác để thấy được sự giao lưu trong khoảng hai thập niên gần gũi quan hệ Nam Việt Nam - Nhật Bản có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Tổng kết lại công tác đối ngoại của Đảng, tác giả Đinh Xuân Lý có bài “Đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1986 đến 2006” (*Nghiên cứu lịch sử*, số 6), bài viết đã góp phần làm sáng tỏ quá trình hình thành, các giai đoạn bổ sung, phát triển đường lối đối ngoại đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam trong 20 năm qua.

5. Lịch sử khu vực và thế giới

Nghiên cứu về lịch sử thế giới, tác giả Nguyễn Thu Mỹ có bài “Asean và hợp tác Asean +3” (*Nghiên cứu lịch sử*, số 2), đề cập tới nguyên nhân thúc đẩy Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á thành lập tiến trình Hợp tác Asean +3 và vai trò của Asean trong tiến trình đó.

Bài “Tác động của nhân tố lịch sử và văn hoá đối với vấn đề mở rộng quyền lực của nước Mỹ” (Nguyễn Thái Yên Hương, *Nghiên cứu lịch sử*, số 4), tập trung giải đáp những yếu tố đã mang lại quyền lực cho nước Mỹ non trẻ và giúp Mỹ không ngừng xác lập vị trí của mình tại Tân thế giới và mở rộng quyền lực của mình ra thế giới. “Asean thống nhất trong đa dạng - Hiện trạng và triển vọng” (Lương Ninh, *Nghiên cứu lịch sử*, số 1) khẳng định Asean là thống nhất trong đa dạng, tuy dị biệt vẫn còn và chông gai thách thức không phải là nhỏ, nhưng trong tương lai chắc chắn Asean là không có gì phá vỡ, sự phát triển là không thể đảo ngược.

Về quan hệ các nước có bài “Quan hệ Nga - Nhật từ nửa cuối thế kỷ XIX đến kết thúc chiến tranh lạnh” (Trần Hiệp, *Nghiên cứu lịch sử*, số 6), tác giả phân tích quan hệ Nga Xô với Nhật Bản và rút ra một số bài học của mối quan hệ này là: để giải quyết quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc các bên phải cùng tồn tại hoà bình, tôn trọng độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, đấu tranh và hợp tác giải quyết mọi tranh chấp bằng thương lượng hoà bình, không sử dụng vũ lực, chiến tranh.

II. Chủ đề “Thực trạng việc dạy và học môn lịch sử trong các trường phổ thông - nguyên nhân và giải pháp”^(**).

Việc dạy và học lịch sử hiện nay đang là một vấn đề nóng

(**) Hội thảo khoa học “Thực trạng việc dạy và học môn lịch sử trong các trường phổ thông - nguyên nhân và giải pháp”, do Hội khoa học lịch sử Việt Nam tổ chức tại Hà Nội, ngày 27/3/2008.

bóng được xã hội đặc biệt quan tâm. Những lỗ hổng lớn về kiến thức quốc sử của giới trẻ đang rung lên những hồi chuông cảnh báo đáng lo ngại. Để tìm ra nguyên nhân thực trạng đáng lo ngại trên và các giải pháp khắc phục, ngày 27/3/2008, Hội khoa học Lịch sử Việt Nam phối hợp với Viện bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh, Đại học Hồng Bàng, đã tổ chức cuộc Hội thảo khoa học *“Thực trạng việc dạy và học môn lịch sử trong các trường phổ thông - nguyên nhân và giải pháp”*.

Các báo cáo gửi tới Hội thảo tập trung vào 4 vấn đề lớn trong việc dạy và học lịch sử hiện nay: Cần đặt đúng vị trí môn lịch sử trong hệ thống giáo dục nhà trường phổ thông, đánh giá lại chương trình sách giáo khoa; Nâng cao chất lượng giảng dạy của đội ngũ giáo viên và tăng cường các thiết bị dạy học hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Theo Giáo sư Phan Huy Lê thì việc dạy học môn lịch sử không phải bây giờ mới được đặt ra, nhưng giờ đây nó đã được dư luận quan tâm nhiều trên các phương tiện truyền thông. Một thực trạng đáng buồn và cần báo động là ở trường phổ thông, phần lớn học sinh coi môn lịch sử là môn học khô khan, không sáng tạo, là thuần túy học thuộc các sự kiện. Trong khi khách quốc tế đến thăm, họ tỏ ra rất quan tâm và hiểu biết nhiều về lịch sử Việt Nam, thì chính con em chúng ta, những chủ nhân đất nước Việt Nam thế kỷ XXI, lại không biết và cũng chẳng mấy quan tâm.

Điểm thi môn lịch sử qua các năm là một phản ánh trung thực nhất về chất lượng dạy và học ở các trường phổ thông hiện nay. Kết quả thống kê điểm thi môn lịch sử trong tuyển sinh đại học năm 2007 của Cục Công nghệ thông tin - Bộ giáo dục đào tạo, thì: điểm số trung bình của môn lịch sử đứng thứ hạng thấp nhất trong các môn thi, cụ thể là có 95,74% tổng số thí sinh có điểm bài thi dưới trung bình, trong đó số thí sinh bị điểm 0 là 5.908. Đây là một kết quả cho thấy rằng chất lượng dạy và học môn lịch sử trong

trường phổ thông thật đáng quan tâm.

GS. Phan Huy Lê chỉ ra một số nguyên nhân cơ bản như sau:

Một là, chúng ta chưa đặt đúng vị trí, chức năng cơ bản của môn lịch sử trong hệ thống các môn học ở phổ thông, hầu như chỉ tập trung vào các môn toán, lý, hoá, văn... khiến cho học sinh có xu hướng coi nhẹ môn lịch sử.

Hai là, trong ngành giáo dục còn tồn tại quan niệm quy kết trách nhiệm chán ghét môn lịch sử cho học sinh, do vậy đã tìm cách áp đặt, bắt buộc các em học lịch sử mà không biết rằng làm như thế là duy ý chí.

Ba là, do sự kết hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội còn chưa tốt.

Bốn là, việc dạy và học môn lịch sử ở nước ta chưa tận dụng được hệ thống bảo tàng.

Năm là, còn nhiều vấn đề về chương trình, sách giáo khoa, đội ngũ giáo viên và phương pháp giảng dạy.

Cuối cùng là việc đổi mới phương pháp giảng dạy vẫn chưa thay đổi được nhiều.

Đồng thời ông cũng đưa ra một số giải pháp:

Thứ nhất, cần áp dụng ngay một số giải pháp tình thế để cố gắng cải tiến một bước tình trạng dạy và học sử bằng cách rà soát lại chương trình, chỉnh sửa sách giáo khoa, giảm tải những tri thức không cần thiết đối với bậc học phổ thông.

Thứ hai, tổ chức nghiên cứu một cách sâu sắc và toàn diện với một tư duy mới về môn lịch sử, xây dựng lại chương trình, viết lại sách giáo khoa, thực hiện một cuộc cải cách căn bản về dạy và học môn lịch sử cấp phổ thông.

Với tư cách là một trong những tác giả tham gia viết sách giáo khoa lịch sử, Giáo sư Đinh Xuân Lâm cũng đề nghị Bộ Giáo dục-Đào tạo nên đưa ra một chương trình khung chuẩn, ổn định để các tác giả dựa vào đó viết sách giáo khoa.

Ông cho rằng nếu chương trình học không ổn định, không có sự liên thông giữa các cấp học thì không những khó cho giáo viên mà học sinh tiếp cận cũng “lờ mờ”.

Đối với sách giáo khoa lịch sử chương trình phổ thông, giáo sư Vũ Dương Ninh có ý kiến là chỉ nên tập trung xây dựng bộ sách giáo khoa dùng chung cho học sinh, thể hiện những kiến thức cơ bản nhất, cốt lõi nhất. Ông nhấn mạnh nên cố gắng đơn giản hoá các công việc phức tạp hơn là phức tạp hoá các công việc đáng ra là đơn giản, nhất là trong hoàn cảnh nước ta còn nghèo như hiện nay (2)

Thứ ba, cần quan tâm đến đội ngũ thầy, cô giáo dạy môn lịch sử cấp phổ thông.

Về đội ngũ thầy cô giáo giảng dạy môn lịch sử, PGS. Đào Tố Uyên cho rằng ngay từ khi học ở các trường đại học, sinh viên cần được trang bị đầy đủ những kiến thức và những quan điểm đúng khi nhìn nhận các giai đoạn lịch sử. Còn đối với các giáo viên đã tốt nghiệp nhiều năm thì nên có thời gian bồi dưỡng, bổ túc, trau dồi thêm kiến thức lịch sử để có thể giảng dạy tốt. Cuối cùng, việc cập nhật thông tin, nắm bắt được những thành tựu mới nhất trong công tác nghiên cứu lịch sử để kịp thời đưa vào bài giảng là một yêu cầu không thể thiếu đối với giáo viên dạy sử (11).

Một số giải pháp khác cũng được nêu ra cho việc dạy và học môn lịch sử, đó là:

Xây dựng mô hình minh họa cho các bài giảng lịch sử theo thiết kế và dàn dựng trong các viện bảo tàng, điều đó sẽ tạo nên một không khí thoải mái, hấp dẫn học sinh.

Học ngoại khoá với các cựu chiến binh sẽ thu hút học sinh đến với lịch sử qua các câu chuyện, những kỉ niệm chân thực mà không phải là nhồi nhét một cách thụ động, tiêu cực.

Cải tạo, nâng cao kiến thức lịch sử bằng điện ảnh sẽ góp phần giáo dục cho giới trẻ những kiến thức về nền văn

hoá lâu đời của dân tộc.

Nhiều ý kiến đề xuất hướng giải quyết là với cấp tiểu học chỉ nên cho các em làm quen tri thức lịch sử qua các câu chuyện lịch sử về các vị anh hùng dân tộc làm nên công trạng rực rỡ cho nước nhà, không nên đi vào từng chi tiết diễn biến trận đánh rồi ý nghĩa lịch sử...

Trong thư của Đại tướng Võ Nguyên Giáp gửi tới Hội thảo có đoạn: “Sử học là một ngành khoa học rất quan trọng trong nền khoa học xã hội và nhân văn, và môn lịch sử là một trong những môn học cơ bản trong hệ thống giáo dục phổ thông. Lịch sử không chỉ trang bị cho thế hệ trẻ những kiến thức cơ sở về lịch sử dân tộc và thế giới, mà còn giữ vai trò quan trọng bậc nhất trong giáo dục chủ nghĩa yêu nước, các giá trị truyền thống và cách mạng, góp phần xây dựng nhân cách, bản lĩnh con người, gìn giữ bản sắc dân tộc”. Để làm được điều này thì các cơ quan, viện nghiên cứu lịch sử, các trường đại học đều được kêu gọi tham gia vào công cuộc đổi mới sử học (nghiên cứu, giảng dạy và học tập) hiện nay.

III. Các hoạt động của ngành khoa học lịch sử trong năm

* Ngày 22/1/2008 tại Hà Nội, Hội khoa học lịch sử Việt Nam và Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình đã tổ chức Lễ tưởng niệm và Hội thảo khoa học về Thượng thư Lương Quy Chính (1907-2007).

* Ngày 22/2/2008, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh và Viện Khoa học Xã hội Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học quốc gia: “Kỷ niệm 100 năm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*”. Tham dự hội thảo có 48 tham luận của các nhà khoa học thuộc Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Sử học, Viện Triết học.

* Ngày 25/3/2008, tại Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã tổ chức Hội thảo

khoa học: “Thực trạng việc dạy và học lịch sử trong trường phổ thông – nguyên nhân và giải pháp”. Tham dự Hội thảo có khoảng 150 đại biểu và 28 báo cáo khoa học.

* Ngày 17/4/2008 tại Hà Nội, Viện Sử học phối hợp với Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Hà Tây và Trung tâm Hoạt động Văn hoá Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, đã tổ chức Hội thảo khoa học: “Nguyễn Hiệu - Nguyễn Hoàn, danh nhân thế kỷ XVII – XVIII”. Hội thảo thu hút 13 tham luận khoa học với nội dung làm rõ hơn về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Hiệu và Nguyễn Hoàn cùng những đóng góp của hai ông đối với lịch sử dân tộc.

* Ngày 12/5/2008, tại Hà Nội, Viện Sử học phối hợp với Hội Di sản Văn hoá Thăng Long đã tổ chức Hội thảo khoa học: “Thân thế, sự nghiệp và hình thức tưởng niệm Hoàng Hậu Lê Ngọc Hân. Tham gia Hội thảo có 10 tham luận của các nhà nghiên cứu.

* Ngày 6/6/2008, tại thành phố Huế, Hội Khoa học lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế và Ủy ban Nhân dân Tp. Huế đã tổ chức Hội thảo quốc gia: “Tây Sơn - Thuận Hoá và Anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ - Quang Trung”. Tham dự Hội thảo có hơn 200 đại biểu với 40 bài tham luận.

Ngày 11/7/2008, tại trụ sở huyện đảo Vân Đồn, Khoa Lịch sử (trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội) phối hợp với Ban quản lý các di tích trọng điểm Quảng Ninh và Ủy ban nhân dân huyện Vân Đồn, đã tổ chức Hội thảo khoa học: “Thương Cảng Vân Đồn: lịch sử, tiềm năng kinh tế và các mối giao lưu văn hoá”. Hội thảo đã thu hút sự tham gia của hơn 40 bản tham luận.

* Ngày 12/8/2008, tại Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học “Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ: Tình hình nghiên cứu và phương pháp tiếp cận”. Tham dự hội thảo có nhiều nhà

khoa học thuộc các viện nghiên cứu, các trường đại học ở miền Bắc và miền Nam. Nội dung hội thảo bao gồm 11 báo cáo tập trung sâu vào tình hình nghiên cứu, đối tượng và phương pháp tiếp cận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Đăng. “Về xây dựng giáo án môn lịch sử ở trung học cơ sở”. Tạp chí Giáo dục, số 5/2008.
2. Vũ Dương Ninh. “Về chương trình giảng dạy lịch sử từ lớp 4 đến lớp 12: Một số vấn đề cần làm rõ”. Nghiên cứu lịch sử, số 4/2008.
3. Phan Ngọc Liên. “Một số vấn đề cơ bản về chương trình lịch sử trung học mới”. Tạp chí Giáo dục, số 5/2008.
4. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, năm 2008.
5. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, năm 2008.
6. Tạp chí Lịch sử Đảng, năm 2008.
7. Tạp chí Khoa học xã hội, năm 2008.
8. Tạp chí Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, năm 2008.
9. Tạp chí Xưa & Nay, năm 2008.
10. Đào Tố Uyên. “Tình hình giảng dạy phần lịch sử Việt Nam thế kỷ XV trong các trường trung học phổ thông hiện nay”. Nghiên cứu lịch sử, số 7/2008.

Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam 2008

NGUYỄN THỊ HIỀN^()*

1. Những vấn đề lý thuyết ngôn ngữ học và tiếng Việt

^(*) NCV, Phòng Thông tin Ngữ văn, Viện Thông tin KHXH.

Năm 2008, các nhà ngôn ngữ học Việt Nam tiếp tục nghiên cứu các vấn đề về ngôn ngữ học tri nhận, ngữ dụng học, các vấn đề về ngữ pháp chức năng và ngôn ngữ học chức năng, ngôn ngữ học với văn hóa, văn học, ngôn ngữ học loại hình, lý thuyết giao tiếp, v. v...

a. Ngôn ngữ học tri nhận

Ngôn ngữ học tri nhận do Ronald W. Langacker khai phá, ban đầu được gọi là *Ngữ pháp không gian* (space grammar). Lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận nghiên cứu cơ chế hiểu lời nói và quá trình của lời nói: con người nắm bắt được ngôn ngữ như thế nào, quá trình điều chỉnh sự tri nhận lời nói như thế nào, một nội dung khái niệm hay một hiện tượng được từ ngữ hóa, ngữ pháp hóa ra sao. Tại Việt Nam, nhà ngôn ngữ học Lý Toàn Thắng được coi là người đi tiên phong về ngôn ngữ học tri nhận với công trình *Ngôn ngữ học tri nhận – từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt* (Nxb. KHXH, 2006). Tiếp đó là công trình *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)* của tác giả Trần Văn Cơ (Nxb. KHXH, 2007)...

Qua các bài viết trên tạp chí *Ngôn ngữ* năm 2008, tác giả Phan Thế Hưng, Lê Đình Tường, Diệp Quang Ban, Nguyễn Tất Thắng, Nguyễn Khánh Hà... đi sâu vào tìm hiểu về mô hình tri nhận, ngữ nghĩa học tri nhận, lý thuyết điển mẫu, thị giác trong ngôn ngữ. . .

Về mô hình tri nhận trong ẩn dụ ý niệm, tác giả Phan Thế Hưng cho rằng, các loại tri nhận tương tác và có ảnh hưởng lẫn nhau tạo nên sự chuyển đổi điển mẫu của loại, ranh giới của loại và toàn bộ cấu trúc của loại. Như vậy, “*mô hình tri nhận là tổng các tình huống về một lĩnh vực được một cá nhân trải nghiệm và lưu giữ khi tương tác với thế giới xung quanh, do vậy mô hình tri nhận gắn liền với tính hiện thực...*” (“Mô hình tri nhận trong ẩn dụ ý niệm”, Tạp chí Ngôn ngữ (NN), số 4/2008, tr. 36).

Trong bài viết “Cognition: nhận tri và nhận thức. Concept: ý niệm hay khái niệm?” (NN, số 2/2008), tác giả Diệp Quang Ban đưa ra một số khảo chứng về những tiếng có liên quan đến hai thuật ngữ *nhận tri* và *nhận thức*, *ý niệm* hay *khái niệm* trong tiếng Việt nhằm tìm hiểu và chọn dùng trong trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ học nhận thức.

Tác giả Nguyễn Tất Thắng đã trình bày một vài khái niệm quan trọng trong ngôn ngữ học tri nhận hay cụ thể hơn là trong ngữ nghĩa học tri nhận qua bài “Áp dụng lý thuyết về khung nghĩa và nghĩa học bách khoa để phân tích mức độ phù hợp của một số câu ở dạng bị động trong tiếng Anh” (NN, số 1/2008). Đó là lý thuyết về *ngữ nghĩa khung* (frame semantics) của Fillmore và *ngữ nghĩa học bách khoa* (encyclopaedic semantics) trong lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận. Tiến lên một bước, tác giả áp dụng lý thuyết ngữ nghĩa khung và nghĩa học bách khoa vào việc phân tích một hiện tượng ngôn ngữ, đó là phân tích mức độ phù hợp của một số câu tiếng Anh ở dạng bị động. *Khung ngữ nghĩa* và *ngữ nghĩa học bách khoa* là những lý thuyết mới, nhưng là nền tảng lý thuyết phục vụ cho nghiên cứu ngôn ngữ.

Lý thuyết điển mẫu là lý thuyết về phạm trù hóa trong khung thảo luận của *khoa học tri nhận* (cognitive science). Lý thuyết điển mẫu dẫn đến quan niệm mới về phạm trù ngữ nghĩa học tri nhận hay ngữ pháp tri nhận. Tác giả Nguyễn Khánh Hà đã có bài viết “Lý thuyết điển mẫu và câu điều kiện điển mẫu trong tiếng Việt” (NN, số 8/2008). Tác giả bài viết dựa theo lý thuyết phạm trù hóa của khoa học tri nhận để tìm hiểu về câu điều kiện điển mẫu trong tiếng Việt.

Lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận cho rằng, ngôn ngữ có tính hiện thân. Nhận thức mang tính hiện thân và nhận thức thông qua thị giác là một phần của tính hiện thân đó. Thị giác góp phần quan trọng trong việc hình thành và sử dụng ngôn ngữ. Vấn đề này được tác giả Nguyễn Tất Thắng đề

cập đến trong bài viết “Thị giác trong ngôn ngữ” (NN, số 9/2008). Dựa theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, tác giả trình bày vai trò của thị giác và làm rõ hai khái niệm về *Hình – Nền*, khái niệm thị giác, trong đó thị giác đóng vai trò quan trọng.

b. Ngữ dụng học

Ngữ dụng học là một hướng nghiên cứu của ngôn ngữ thời kỳ hậu cấu trúc. Nhiều nhà ngôn ngữ đã nghiên cứu về những lý thuyết ngữ dụng học trong tiếng Việt như Lê Đông, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp, Nguyễn Đức Dân... GS. TS. Nguyễn Thiện Giáp là một trong những chuyên gia đầu ngành về lý luận ngôn ngữ và Việt ngữ học. *Giáo trình ngôn ngữ học* (Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 8/2008) của ông gồm 12 chương, trong đó chương 11, 12 bàn về ngữ dụng học và ứng dụng ngữ dụng học. Tác giả đã hệ thống ngữ dụng học theo hướng nhận diện khái niệm, khai thác về ngữ dụng học, ngôn cách và ý nghĩa, lý thuyết hành động ngôn từ, phân tích hội thoại, lịch sử và giao tiếp, nguyên tắc hợp tác và hàm ý hội thoại, cấu trúc thông tin, phân tích diễn ngôn và hội thoại. *Ứng dụng ngữ dụng học* được tác giả đề cập đến trong các lĩnh vực ngôn ngữ học và dạy tiếng, ngôn ngữ và dịch thuật, ngôn ngữ học và văn học...

Trên tạp chí *Ngôn ngữ, Ngôn ngữ và đời sống* (NN & ĐS) năm 2008 cũng có một loạt bài viết tìm hiểu về ngữ dụng học.

Nghiên cứu về phép lịch sự là việc làm không thể thiếu trong ngữ dụng học. Phép lịch sự là tổng thể những cách thức mà người tham gia hội thoại dùng để giữ thể diện cho nhau. Chính vì vậy, tác giả Vũ Thị Nga đã có bài viết “Hành vi rào đón và phép lịch sự trong hội thoại Việt ngữ” (NN, số 4/2008).

Lập luận là một trong những nội dung cơ bản của lý thuyết ngữ dụng học. Về vấn đề này, tác giả Trần Văn Thư

trình bày sự chi phối của quan hệ đẳng lập đến trật tự sắp xếp các thành tố trong những tổ hợp cú pháp đẳng lập ở bậc câu qua bài viết “Tổ hợp cú pháp đẳng lập trong tiếng Việt với lập luận trong giao tiếp ngôn bản” (NN, số 6/2008).

Năng lực ngữ dụng cần được quan tâm nghiên cứu trong mối quan hệ của nó với các thành tố khác của năng lực giao tiếp. Qua bài viết “Ngữ dụng trong sự phát triển năng lực giao tiếp bằng ngoại ngữ” (NN & ĐS, số 3/2008), tác giả Hoàng Thị Xuân Hoa đã bàn về tầm quan trọng của ngữ dụng trong giảng dạy ngoại ngữ và tác dụng của việc nâng cao năng lực ngữ dụng của người học ngoại ngữ. Dựa vào năng lực ngữ dụng học, giáo viên có thể xác định được hoàn cảnh giao tiếp phù hợp với hành động ngôn ngữ; tình thái ngôn ngữ phù hợp với tình huống giao tiếp. Theo tác giả, *“các nhà ngữ dụng học cung cấp ngày càng phong phú thông tin và hiểu biết về cách sử dụng ngôn ngữ. Vấn đề đặt ra là sử dụng các thông tin đó trong dạy và học ngoại ngữ như thế nào...”* (tr. 23).

c. Ngữ pháp chức năng hệ thống và ngôn ngữ học chức năng

Theo Halliday, ngữ pháp chức năng hệ thống phát triển bởi việc sử dụng ngôn ngữ với ba chức năng cơ bản: kinh nghiệm, liên nhân và văn bản. Các chức năng này được hiện thực hóa trong ngôn ngữ thông qua các cấu trúc chuyên tác, đề - thuyết và thức. Năm 2008, lý thuyết về ngữ pháp chức năng tiếp tục được giới ngôn ngữ học Việt Nam nghiên cứu, tìm hiểu. Nổi bật có các tác giả Diệp Quang Ban, Dương Thị Hiền, Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Hồng Vân, Lê Thị Hằng, Hoàng Văn Vân...

GS. TS. Diệp Quang Ban với bài viết “Mạng mạch, mạch lạc, liên kết với việc dạy ngôn ngữ” (NN, số 8/2008) đã bàn về các vấn đề lý luận của phân tích diễn ngôn theo lý thuyết của Halliday và Hasan. Tác giả cho rằng, việc phân

biệt các mặt liên kết, mạng mạch trong văn bản/diễn ngôn có nhiều ý nghĩa thực tiễn. Thực tế giải thuyết và tạo lập văn bản cho thấy sự phân biệt các hiện tượng thuộc về liên kết giúp ích rất nhiều cho người học và dạy ngôn ngữ.

Tác giả Nguyễn Thị Thu Hiền có hai bài viết về ngữ pháp chức năng và ngôn ngữ học chức năng trên tạp chí *Ngôn ngữ, Ngôn ngữ và đời sống*. Ngữ vực là một cấp độ của ngữ cảnh trong ngữ pháp chức năng hệ thống. Ngữ vực mô tả ảnh hưởng của các bình diện thuộc ngữ cảnh tình huống của một sự kiện ngôn ngữ lên cách thức ngôn ngữ được đem sử dụng. Ba bình diện của ngữ vực bao gồm trường, không khí, cách thức ảnh hưởng lớn đến sự lựa chọn ngôn ngữ. Thông qua bài viết “Vai trò của phân tích ngữ vực trong dịch thuật”, tác giả Nguyễn Thị Thu Hiền khẳng định rằng, “ngữ vực được ứng dụng nhiều trong phân tích diễn ngôn và giảng dạy ngoại ngữ, dịch thuật...” (*NN & ĐS*, số 1+2/2008, tr. 31). Không chỉ quan tâm đến vấn đề ngữ vực trong dịch thuật, tác giả đặt ra câu hỏi, “các nhà báo chọn thành tố kinh nghiệm nào làm xuất phát điểm của cú trong diễn ngôn chính trị...” (“Đề kinh nghiệm trong văn bản thể loại tin chính trị Anh – Việt”, *NN*, số 7/2008, tr. 49). Thêm nữa, tác giả đã tìm hiểu cách thức các nhà báo chọn thành tố kinh nghiệm nào làm xuất phát điểm của cú trong diễn ngôn tin chính trị qua bản tin tiếng Việt của TTXVN và bản tin tiếng Anh của tờ *The Washington Post* (Mỹ) qua bài viết nói trên. Từ đó, tác giả nêu được những nét đặc trưng chính của văn bản tin cũng như những nét tương đồng và khác biệt được thể hiện trên nền ngữ liệu của hai ngôn ngữ Anh – Việt. Cũng thông qua việc phân tích các quá trình, các *tham thể* và *chu cảnh* có liên quan đến vị trí *Đề* của cú, tác giả khẳng định rằng, bản tin tiếng Việt có xu hướng *đề hóa chu cảnh định vị thời gian*, còn bản tin tiếng Anh có xu hướng sử dụng *đề không đánh dấu* với các loại *đề tham thể* ở điểm xuất phát của cú.

Cũng xuất phát từ lý thuyết ngữ pháp chức năng, tác giả

Nguyễn Thị Hồng Vân cho rằng, đề của một câu là cái mà người nói và người viết coi như điểm khởi đầu của câu đó, phần còn lại của câu được gọi là phần thuyết. Theo tác giả, *“quan hệ cú pháp giữa đề và thuyết là một quan hệ rộng, ẩn chứa rất nhiều quan hệ ngữ nghĩa khác nhau...”* (“Chức năng chuyển tác của đề không dấu trong tiếng Việt”, *NN & ĐS*, số 9/2008, tr. 12). Còn trong bài “Cấu tạo và chức năng thông báo của đề trong câu tiếng Việt” (*NN*, số 3/2008), tác giả lại tìm hiểu về cấu tạo, tần số xuất hiện và chức năng thông báo của đề không đánh dấu và đề đánh dấu theo quan điểm của Halliday.

Trong bài “Cấu tạo và chức năng thông báo của đề trong câu tiếng Việt” (*NN*, số 3/2008), tác giả Nguyễn Thị Hồng Vân lại tìm hiểu về cấu tạo, tần số xuất hiện và chức năng thông báo của đề không đánh dấu và đề đánh dấu theo quan điểm của Halliday.

Tiếp theo, tác giả Lê Thị Hằng có bài viết với nhan đề “Đặc trưng ngữ nghĩa của động từ chỉ diễn trình hành vi trong tiếng Anh” (*NN & ĐS*, số 5/2008). Tác giả trình bày các đặc trưng ngữ nghĩa của động từ chỉ diễn trình hành vi trong tiếng Anh như một cách để nhận dạng chúng. Theo tác giả, việc mô tả đặc trưng ngữ nghĩa của động từ thể hiện diễn trình hành vi trong tiếng Anh không những giúp chúng ta nhận diện diễn trình hành vi dễ dàng hơn mà còn thấy được vẻ đẹp của ngôn ngữ theo quan điểm của ngữ pháp chức năng.

Qua bài viết “Về phương thức thể hiện chức năng tư tưởng trong văn bản hiến pháp Hoa Kỳ” (*NN & ĐS*, số 7/2008), tác giả Dương Thị Hiền phân tích hai phương thức thể hiện chức năng tư tưởng trong văn bản, đó là hệ thuật ngữ và biện pháp danh hóa. Bài viết cũng giới thiệu một cách phân tích văn bản từ góc độ ngôn ngữ học, áp dụng các thủ pháp của phương pháp phân tích diễn ngôn phê phán mà nền tảng là lý thuyết của Halliday về các siêu chức năng của

ngôn ngữ. Tác giả tiếp cận văn bản từ một trong những khía cạnh quan trọng nhất: chức năng tư tưởng và các phương tiện ngôn ngữ thể hiện chức năng này trong văn bản.

Dựa theo lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hiện đại, tác giả Hoàng Văn Vân nghiên cứu “Về vị trí và tổ chức của đề ngữ trong cú đơn và cú phức nhìn từ góc độ ngôn bản” (NN, số 4/2008). Bài viết tìm hiểu hai vấn đề: đề ngữ và tổ chức của nó trong cú đơn; đề ngữ và tổ chức của nó trong cú phức. Từ đó, tác giả thấy rằng, “*giải thích đề ngữ theo chức năng có lẽ là cách giải thích thuyết phục nhất...*” (tr. 26).

d. Ngôn ngữ học với văn hóa, văn học

Tìm hiểu những nhân tố văn hóa giúp người giao tiếp cũng như người dạy và người học ngôn ngữ đạt hiệu quả cao. Trong lĩnh vực ngôn ngữ, ý nghĩa của ngôn từ trong các nền văn hóa khác nhau thường khác nhau. Mỗi dân tộc đều có những phong tục, tập quán, nghi lễ riêng được phản ánh bằng từ ngữ trong các tác phẩm văn học. Vì vậy, để sử dụng ngôn ngữ có hiệu quả cần phải có sự hiểu biết về văn hóa, lịch sử, đời sống vật chất cũng như tinh thần của dân tộc bản ngữ. Bởi vậy, muốn nêu được đặc trưng văn hóa, dân tộc của tư duy và giao tiếp ngôn ngữ khi giảng dạy một ngôn ngữ nào đó như một ngoại ngữ cần có sự đối chiếu ngôn ngữ ấy và nền văn hóa của nó với các ngôn ngữ và những nền văn hóa khác.

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ học với văn hóa ở phạm vi khá rộng, đa dạng, được nhiều nhà nghiên cứu chú ý như Lâm Quang Đông, Phạm Minh Tiến, Phạm Ngọc Hàm, Nguyễn Thị Thanh Ngân, Lê Hoài Thao, Dương Kỳ Đức, Lê Hữu Tĩnh, Võ Minh Hải, Cao Chư, Nguyễn Văn Luận, Phạm Minh Tiến, Triều Nguyên, Nguyễn Quốc Dũng, Phạm Thị Hòa...

“Văn hóa thể hiện qua hình ảnh tôn giáo và con người trong thành ngữ so sánh tiếng Hán và tiếng Việt” là bài viết

của ThS. Phạm Minh Tiến (NN, số 7/2008). Theo tác giả, *“hình ảnh con người trong thành ngữ so sánh tiếng Hán chủ yếu là thuộc tầng lớp chính trị hay tầng lớp trên của xã hội. Trong khi đó, hình ảnh con người xuất hiện trong thành ngữ so sánh tiếng Việt lại là toàn thể xã hội, trong đó tầng lớp chính trị thường được nhắc đến với sắc thái không mấy thiện cảm...”* (tr. 71).

Khi đề cập đến đặc điểm văn hóa, tâm lý, tính cách dân tộc trong tục ngữ Anh và Việt, TS. Lâm Quang Đông khẳng định, có *“mối quan hệ hữu cơ giữa ngôn ngữ với văn hóa dân tộc...”* (*“Một số đặc điểm văn hóa, tâm lý và tính cách dân tộc trong tục ngữ Anh và tục ngữ Việt Nam”*, NN, số 7/2008).

Nét văn hóa trong thành ngữ so sánh được thể hiện qua hiện tượng tự nhiên. Chính vì vậy, tác giả Phạm Minh Tiến đã đi sâu vào tìm hiểu phản ánh đặc trưng văn hóa và những nét văn hóa ẩn sau những hình ảnh của thế giới tự nhiên. (*“Văn hóa thể hiện qua hình ảnh thế giới tự nhiên trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt”*, NN & ĐS, số 8/2008).

Tác giả Phạm Thị Hòa lại tìm hiểu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hóa. Theo tác giả, nếu nhìn nhận từ góc độ của việc dạy và học một ngoại ngữ, mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hóa có thể kết luận rằng, *“học một ngôn ngữ thứ hai không chỉ là cần học ngôn ngữ mà còn phải hiểu về văn hóa và tư duy của dân tộc nói ngôn ngữ đó...”* (*“Dạy thành tố văn hóa trong dạy – học ngoại ngữ”*, NN & ĐS, số 3/2008).

Lê Quang đặt ra vấn đề: ngữ nghĩa có thuộc tính như thế nào trong quan hệ với văn hóa? Từ đó, tác giả đã bàn đến *“Thuộc tính văn hóa tinh thần của ngữ nghĩa”* (NN & ĐS, số 5/2008, tr. 1).

Ngôn ngữ với văn chương là một tiêu điểm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ, tiêu biểu có Trần Thị Lam: *“Đặc sắc*

về tính nhạc trong thơ Bích Khê” (NN & ĐS, số 9/2008); Trần Thanh Tuấn: “Thiên Trường vân vọng – sự giao duyên giữa thơ và thiên” (NN & ĐS, số 9/2008); Vũ Thị Sao Chi: “Nhịp điệu và các loại hình của nhịp điệu trong thơ văn” (NN, số 1/2008); Đỗ Anh Vũ: “Sự phát triển dung lượng dòng thơ Việt Nam” (NN, số 1/2008); Lê Thị Hương: “Bạch Vân quốc âm thi tập của Nguyễn Bỉnh Khiêm với nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ văn học dân gian” (NN, số 6/2008).

Ngoài ra, các tác giả Đặng Thu Thủy, Lê Sử, Hữu Đạt, Nguyễn Diệu Linh, Đỗ Thị Hiền, Châu Minh Hùng, Lê Thị Thu Bình, Đào Duy Hiệp, Nguyễn Thị Hải Yến, Triều Nguyên, Lê Đức Luận lần lượt đề cập đến sự đổi mới của ngôn ngữ thơ ca đương đại, chất thơ của truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, văn hóa ngôn từ và phong cách ngôn ngữ thơ Hồ Chí Minh, đặc trưng thể loại thơ Chế Lan Viên, ngôn ngữ kể chuyện trong truyện ngắn của Nguyễn Minh Châu, nhạc điệu thơ Việt Nam, mối quan hệ giữa đoạn văn mở đầu với các thành phần khác trong truyện ngắn, ngôn ngữ và thơ, các lớp từ miêu tả tâm trạng cảm xúc trong truyện ngắn *Đêm tái sinh* của Trần Thùy Mai, lối nói vòng vo trong đồng dao, ngôn ngữ kinh tế thị trường... trên tạp chí *Ngôn ngữ, Ngôn ngữ và đời sống* năm 2008.

e. Ngôn ngữ học loại hình

Nghiên cứu ngôn ngữ học loại hình được khởi xướng từ những năm đầu thế kỷ XIX. Ngôn ngữ học loại hình không những dựa theo một số tiêu chí nhất định như hình thái, trật tự từ để xác lập được bản đồ ngôn ngữ thế giới mà còn đưa ra hướng nghiên cứu những phạm trù ngữ pháp cơ bản. Dựa theo lý thuyết ngôn ngữ học loại hình, tác giả Lê Kính Thắng đã chia vị từ trong tiếng Việt thành 4 nhóm: VT nội động điển hình, VT nội động kém điển hình, VT ngoại động điển hình, VT ngoại động kém điển hình. Sau khi tìm hiểu nhóm VT ngoại động kém điển hình, tác giả thấy rằng, “*phần lớn các VT đều có thể tham gia vào các*

nhóm khác nhau với sự thay đổi ít nhiều về nghĩa... Quan niệm thận trọng của các nhà ngôn ngữ học cho rằng sự đối lập nội – ngoại động không phải là sự đối lập lưỡng phân mà là sự đối lập thang độ cần được bổ sung thêm bằng phạm vi áp dụng của đặc tính trên không chỉ đối với VT trong một ngôn ngữ mà ngay cả với một VT – các nét nghĩa của nó có thể rất xa nhau, trải dài trên thang độ tính ngoại động... (“Vị từ ngoài động kém điển hình trong tiếng Việt”, NN, số 2/2008, tr. 31).

Dường như tác giả Lê Kính Thắng rất quan tâm đến vị từ trong khung lý thuyết ngôn ngữ loại hình. Trong một bài viết khác với nhan đề “Về một số vị từ có hai cách dùng trong tiếng Việt” (NN & ĐS, số 1 + 2/2008), tác giả tiến hành tìm hiểu hoạt động cú pháp của hai vị từ “đi” và “đứng” tiêu biểu cho hiện tượng vị từ có hai cách dùng chung và vị từ nội động được dùng theo cách ngoại động nói riêng rất phổ biến trong tiếng Việt.

g. Lý thuyết giao tiếp và áp dụng các lý thuyết mới trong tiếng Việt

Liên quan đến giao tiếp ngôn từ tiếng Anh, tiếng Việt, tác giả Nguyễn Quang Ngoan bàn về khái niệm quyền lực và mối quan hệ giữa nó với giao tiếp ngôn từ qua bài “Một số quan điểm và nghiên cứu về quyền lực trong giao tiếp ngôn từ” (NN, số 4/2008).

Khi nghiên cứu giao tiếp phi ngôn, tác giả Nguyễn Thiện Giáp cho rằng, những hình thức giao tiếp không có tính chất ngôn ngữ bao gồm các hệ thống diện hiện và cử chỉ thân thể (điều bộ học). Theo tác giả, trong giao tiếp quốc tế, *“không những phải nắm vững các phương tiện giao tiếp bằng ngôn ngữ mà còn phải nắm vững các phương tiện giao tiếp phi ngôn từ...”* (“Nghiên cứu giao tiếp phi ngôn từ qua các nền văn hóa”, NN, số 7/2008, tr. 9).

Hội thoại là hoạt động ngôn ngữ cơ bản, diễn ra trong

các lĩnh vực giao tiếp của đời sống xã hội. Tác giả Nguyễn Thu Hương đã bàn về hội thoại bạn bè hàng ngày cũng như đề cập đến các nhân tố làm chuyển hướng, lệch hướng đề tài trong hội thoại bạn bè thường ngày. Từ đó, tác giả rút ra kết luận, *“khi tham thoại hồi đáp, không hồi đáp vào hành vi chủ hướng ẩn mới là đích giao tiếp...”* (“Những nhân tố làm chuyển hướng, lệch hướng đề tài trong hội thoại thường ngày ‘trên tư liệu hội thoại thường ngày bạn bè’”, *NN*, số 3/2008, tr. 28).

Về bản chất của giao tiếp quảng cáo và các nhân vật trong giao tiếp quảng cáo, TS. Mai Xuân Huy đã trình bày sơ lược về lý thuyết giao tiếp, định nghĩa về quảng cáo, tìm hiểu các nhân tố của giao tiếp quảng cáo, nhìn nhận về diễn ngôn quảng cáo theo quan điểm của lý thuyết hội thoại. (“Về bản chất của giao tiếp quảng cáo và các nhân vật trong giao tiếp quảng cáo”, *Ngôn ngữ học – một số phương diện nghiên cứu liên ngành*, Nxb. KHXH, 2008).

Hiện tượng dư thừa trong ngôn ngữ được khám phá trong các mô hình giao tiếp, trong đó ngôn ngữ là những tiêu điểm hay xuất phát điểm. Tác giả Lưu Trọng Tuấn đã tìm hiểu về mức độ chuyển ngữ hiện tượng dư thừa và tác động của hiện tượng dư thừa đến dịch thuật. Theo tác giả, trong quá trình dịch thuật, *“người dịch nên cân nhắc xem hiện tượng dư thừa này có giúp hiểu nắm rõ hơn thông điệp được chuyển ngữ, từ đó quyết định có chuyển ngữ hay không...”* (“Chuyển ngữ hiện tượng dư thừa trong ngôn ngữ”, *NN*, số 8/2008, tr. 33).

h. Lý thuyết ngôn ngữ hình thức, phong cách chức năng trong ngôn ngữ

Lý thuyết ngôn ngữ hình thức được tập trung nghiên cứu từ những năm 50 của thế kỷ XX, khi các nhà khoa học máy tính muốn dùng máy vi tính để dịch từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác. Ngày nay, lý thuyết ngôn ngữ

hình thức được hình thức hóa thành các mô hình toán học tương ứng cho các ngôn ngữ lập trình, được áp dụng rộng rãi trong dịch thuật, trí tuệ nhân tạo, công nghệ tri thức.

Phần mềm Praat đáp ứng yêu cầu nghiên cứu tín hiệu tiếng nói nên được nhiều nhà ngôn ngữ sử dụng. Praat hỗ trợ các nhà nghiên cứu quan sát trực tiếp các tham số như tần số cơ bản F0, cường độ, trường độ, formant... trên tín hiệu tiếng nói, đồng thời cung cấp các chức năng cho phép trích chọn tham số đó phục vụ cho các nghiên cứu khác nhau. Praat cho phép người sử dụng xây dựng các chương trình tính toán, trích chọn, biểu diễn các tham số một cách tự động bằng cách cung cấp chức năng viết script linh hoạt. Phần mềm Praat được ứng dụng trong nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt, xử lý tiếng Việt trên những kết quả nghiên cứu về ngữ âm tiếng Việt.

Năm 2008, sinh viên Khoa Văn học và Ngôn ngữ Đại học KHXH & NV Tp. Hồ Chí Minh đã giành được giải thưởng về nghiên cứu phong cách chức năng trong ngôn ngữ, trong đó có đề tài *Hiện tượng dị thường của tiếng Việt qua 100 văn bản ngẫu nhiên sử dụng ngôn ngữ chat trên mạng Internet ở Việt Nam* của Nguyễn Tấn Tâm Thu; *Sự vận dụng các phương thức tu từ trong tiêu đề văn bản báo tuoitreonline* của Hoàng Thị Thùy Trang; *Lối nói hàm ý trong tác phẩm văn xuôi Nam Cao* của Phùng Thị Thanh Lài...

Tìm hiểu về phong cách chức năng mới của ngôn ngữ trong thời đại thông tin, tác giả Hoàng Anh chỉ ra rằng, “*ngôn ngữ báo mạng điện tử có những ưu thế nổi trội so với các loại hình báo chí khác*” (Hoàng Anh, “Các đặc điểm của ngôn ngữ báo điện tử”, *NN*, số 6/2008, tr. 18).

Tiếp đó, trong bài viết “Chức năng chỉ dẫn trong đoạn mở đầu truyện ngắn Nam Cao” (*NN*, số 6/2008), TS. Nguyễn Thái Hòa đã phân tích ngữ cảnh đoạn mở đầu của truyện kể qua việc phân tích nghĩa bề mặt và các lớp nghĩa hàm ẩn. Từ

đó tác giả thấy rằng, chức năng chỉ dẫn trong ngữ cảnh đoạn mở đầu truyện ngắn Nam Cao bao gồm chỉ dẫn khung quy chiếu, chỉ dẫn phương pháp đọc, chỉ dẫn phong cách...

i. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

Năm 2008, nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đến phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, trong đó đáng chú ý có những bài viết về phong cách ngôn ngữ nghệ thuật của *Tuyên ngôn độc lập*, nhạc điệu thơ Việt Nam, ngôn ngữ nhân vật...

Tác giả Đinh Văn Đức nói về sự thành công của văn bản, ngôn từ, qua đó khẳng định *Tuyên ngôn độc lập* của Hồ Chủ tịch là “*một sản phẩm đẹp đẽ của tiếng Việt chuẩn mực và hiện đại*” (Đinh Văn Đức, “Ngôn ngữ bản Tuyên ngôn độc lập, một hình ảnh về sự độc lập của tiếng Việt”, *NN*, số 9/2008, tr. 1).

Về nhạc điệu thơ Việt, tác giả Châu Minh Hùng tuy không đi sâu vào các góc cạnh thơ Việt, “*nhưng có thể bao quát những vấn đề căn bản nhất về lý thuyết nhạc thơ trên nền tảng ngôn ngữ học và âm nhạc*” (Châu Minh Hùng, “Nhạc điệu thơ Việt – những tiền đề lý thuyết căn bản”, *NN*, số 2/2008, tr. 33). Đặc trưng của ngữ âm học tiếng Việt cấu trúc nên nhạc điệu thơ Việt, được soi sáng trên nền tảng có lý thuyết âm nhạc. Cho nên, “*thơ là một thứ nhạc được tổ chức hài hòa các mặt đối lập giữa các nhân tố ngữ âm, mà âm vang của nó mang lại những khoái cảm thẩm mỹ như một bản nhạc đích thực...*” (Châu Minh Hùng, bài đã dẫn, tr. 34).

Nhịp điệu được coi là một phẩm chất của ngôn ngữ thơ văn. Có rất nhiều quan niệm khác nhau về nhịp điệu thơ văn. Theo tác giả Vũ Thị Sao Chi, “*nhịp điệu không đồng nhất với các nhạc điệu, và vai trò, chức năng của nhịp điệu văn xuôi cũng khác so với nhịp điệu trong thơ...*” (Vũ Thị Sao Chi, “Nhịp điệu và các loại hình của nhịp điệu trong thơ văn”, *NN*, số 1/2008, tr. 22).

Nhân vật trong tác phẩm văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới có tính cách phức tạp, bí ẩn, có nhiều mối quan hệ, tạo nên “*góc chiếu*” nhất định về nhân vật. Vì vậy, tác giả Trần Thị Mai cho rằng, các nhà văn đã để cho nhân vật “*tự chiếu sáng từ bên trong*”, nhờ vậy những “*bí ẩn trong tâm hồn nhân vật được thấu tỏ và nhân vật hiện lên trọn vẹn hơn...*” (Trần Thị Mai, “Tìm hiểu khả năng ‘tự chiếu sáng nội tâm’ bằng ngôn ngữ của nhân vật trong tiểu thuyết Việt Nam thời kỳ đổi mới”, *NN & ĐS*, số 4/2008, tr. 17). Tác giả đã tiến hành khảo sát cách sử dụng linh hoạt ngôn ngữ của hai tác phẩm *Án mày dĩ vãng* (Chu Lai) và *Cơ hội của chúa* (Nguyễn Việt Hà) để các nhân vật trong tác phẩm tự tỏa sáng.

2. Tình hình nghiên cứu các cấp độ ngôn ngữ trong tiếng Việt

a. Ngữ pháp tiếng Việt

Ngữ pháp tiếng Việt bao gồm ngữ âm, âm học, hình thái ngôn ngữ, cú pháp... Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt năm 2008 được các nhà nghiên cứu chú ý bao gồm biên thể cú pháp, biểu thức ngôn ngữ đồng sở chỉ, tính lược thành phần câu, mạch lạc trong văn bản, ngữ pháp hóa...

Công trình nghiên cứu *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp* của PGS. TS. Nguyễn Văn Hiệp (Nxb. Giáo dục, 2008) là kết quả những bài giảng chuyên đề về ngữ nghĩa và ngữ pháp, hướng đến tìm hiểu và xác lập những cơ sở ngữ nghĩa cho việc phân tích cú pháp. Tác giả cho rằng, trong nghiên cứu ngữ pháp cần phải nói đến nghĩa, phải bàn đến ngữ pháp mang tính ngữ nghĩa. Bóc tách các lớp nghĩa mà câu nói biểu thị sẽ đồng thời xác lập cơ sở ngữ nghĩa cho việc phân tích cú pháp. Theo tác giả, lớp nghĩa đó gồm nghĩa miêu tả, nghĩa tình thái, nghĩa chủ đề, nghĩa mục đích phát ngôn. Từ việc xác lập cơ sở ngữ nghĩa, tác giả đề nghị một cách tiếp

cận mới cho việc miêu tả cấu trúc cú pháp của câu tiếng Việt. Đó là cách tiếp cận triệt để đi từ chức năng đến hình thức, cũng là hướng đi khá mới mẻ đối với những người nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt. Việc nắm vững nội dung ngữ nghĩa của câu sẽ tạo cơ sở khám phá thông điệp của chỉnh thể văn bản rộng lớn.

Công trình nghiên cứu của PGS. TS. Nguyễn Văn Hiệp rất hữu ích trong nghiên cứu ngôn ngữ học, cung cấp những tri thức ngữ nghĩa học đáng tin cậy, cập nhật, xử lý một số vấn đề còn nan giải trong phân tích và miêu tả cấu trúc cú pháp tiếng Việt.

Qua bài viết “Biến thể cú pháp và trình tự dạy các biến thể cú pháp cho người học tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai” (NN, số 6/2008), tác giả Nguyễn Hồng Cẩn xác lập trình tự giảng dạy các biến thể ngữ pháp cho người học tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai, sau đó phân tích sự biểu hiện tính đánh dấu của các biến thể cú pháp tiếng Việt qua các tiêu chí cấu trúc, khả năng phân bố, tính trung hòa, tần số sử dụng...

Tác giả Tú Quyên lại đề cập đến việc sử dụng các biểu thức ngôn ngữ đồng sở chỉ qua bài “Các biểu thức ngôn ngữ đồng sở chỉ biểu thị nhân vật trong tác phẩm Chí Phèo” (NN, số 6/2008). Biểu thức ngôn ngữ đồng sở chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ rất phổ biến trong tác phẩm Chí Phèo của Nam Cao. Theo tác giả, trong số các nhân vật được nhắc đến trong tác phẩm Chí Phèo thì có 18 nhân vật được gọi bằng hai biểu thức ngôn ngữ trở lên.

Theo tác giả Nguyễn Văn Lộc, “*tính lược cú pháp là sự lược bỏ một yếu tố hay một thành phần nào đó trong câu mà dựa vào ngữ cảnh, tình huống nói năng ta có thể dễ dàng xác định hay khôi phục lại...*” (“Tìm hiểu những nhân tố chi phối hiện tượng tính lược thành phần trong câu tiếng Việt”, NN, số 4/2008, tr. 12). Bài viết không đi vào phân tích, miêu tả đặc điểm, chức năng của câu tính lược mà tập trung vào một khía

cạnh còn ít được chú ý trong tình lược cú pháp: những nhân tố chi phối hiện tượng tình lược thành phần câu.

b. Từ vựng, ngữ nghĩa và từ điển tiếng Việt

Trong số ít các công trình nghiên cứu về ngữ nghĩa học năm 2008 thì *Ngữ nghĩa học* của GS. TS. Lê Quang Thiêm (Nxb. Giáo dục, 2008) được tổ chức theo lối bài giảng, gồm 13 bài viết, được coi là một công trình ngữ nghĩa học tương đối đầy đủ. Tác giả đề cập đến nhiều vấn đề của ngữ nghĩa học như tóm lược về tiến trình và các khuynh hướng ngữ nghĩa học, ngữ nghĩa học tri nhận, siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa, đường hướng tiếp cận ngữ nghĩa, tầng nghĩa, kiểu nghĩa...

Tác giả không những giới thiệu, xác định đối tượng và phạm vi nghiên cứu ngữ nghĩa học mà còn trình bày vắn tắt lịch sử các thời kỳ phát triển và các khuynh hướng quan trọng hiện nay của ngữ nghĩa học. Tiếp đó, tác giả dẫn nhập cơ sở cho ngữ nghĩa từ vựng, thử xác lập một dẫn nhập cơ sở, một cách tiếp cận ngữ nghĩa ngữ pháp. Cuối cùng, tác giả dẫn nhập sơ lược về ngữ nghĩa ngữ dụng.

Công trình nghiên cứu về ngữ nghĩa học của tác giả Lê Quang Thiêm là *“thử nghiệm ban đầu về một cách tiếp cận ngữ nghĩa học, thể hiện ý tưởng và giải pháp, cách tiếp cận mới về một số vấn đề ngữ nghĩa”* (Phạm Văn Lam, “Ngữ nghĩa học của GS. TS. Lê Quang Thiêm”, *NN*, số 8/2008, tr. 77).

Trong tiếng Việt, từ *có* xuất hiện với tần số tương đối cao trong giao tiếp. Tác giả Trần Thị Nhàn đã tiến hành nghiên cứu về từ *có* với tư cách là đơn vị ngữ pháp theo hướng tiếp cận ngữ pháp hóa ở bình diện đồng đại. Tiếp đó, tác giả miêu tả, phân tích chức năng ngữ pháp – ngữ nghĩa của từ *có* trong cấu trúc câu, khả năng tham gia tạo lập các kiểu câu có mục đích và giá trị giao tiếp khác nhau, từ đó xem xét ngữ nghĩa, chức năng của từ *có* trong các tổ hợp cố

định hóa chuyên diễn đạt các ý nghĩa mang tính chức năng. Như vậy, từ có là *“một yếu tố đặc biệt, đa chức năng ngữ pháp, ngữ nghĩa... được ngữ pháp hóa, tình thái hóa mạnh trong các câu trúc cú pháp tiếng Việt...”* (Trần Thị Nhân, “Tính ngữ pháp hóa của từ có trong tiếng Việt”, *NN*, số 7/2008, tr. 21).

Ngôn ngữ học xem xét nghĩa rộng, nghĩa hẹp của từ với một từ. Tác giả Lê Xuân Mậu đã làm rõ vài điều trong hoạt động mở rộng, thu hẹp nghĩa của từ ở ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng. Từ đó, tác giả nêu ra những *“ứng dụng trong việc cảm thụ, lý giải các đặc sắc ngôn ngữ về phương diện nghĩa rộng, nghĩa hẹp của từ”* (Lê Xuân Mậu, “Về sự mở rộng, sự thu hẹp nghĩa từ”, *NN*, số 9/2008, tr. 79).

Về các biện pháp tu từ, tác giả Nguyễn Đức Tồn có bàn đến bản chất của hoán dụ trong mối quan hệ với ẩn dụ. Để làm rõ vấn đề, tác giả nói đến thuật ngữ hoán dụ, chuyên nghĩa hoán dụ, bản chất của hoán dụ, từ đó khẳng định *“bản chất của hoán dụ cũng là sự thay thế tên gọi dựa trên sự đồng nhất hóa các sự vật, hiện tượng, tính chất ...”* (“Bản chất của sự hoán dụ trong mối quan hệ với ẩn dụ”, *NN*, số 3/2008, tr. 2).

Tiếp theo, tác giả Phan Văn Hòa làm rõ khái niệm ẩn dụ so sánh, ẩn dụ dụng học và ẩn dụ ngữ pháp rồi rút ra kết luận rằng, *“ẩn dụ ngữ pháp là con đường lập ngôn..., giúp chúng ta tìm hiểu và xác định ẩn dụ hoạt động thế nào và tác động ra sao trong mọi thể loại văn bản...”* (“Ẩn dụ so sánh, ẩn dụ dụng học và ẩn dụ ngữ pháp”, *NN & ĐS*, số 4/2008, tr. 16).

Tác giả Lý Toàn Thắng đã điếm qua một số công trình về từ loại, sau đó kết luận rằng, *“trong các ngôn ngữ thường hay gặp nhiều hơn các loại từ đi với các danh từ biểu thị sự vật một chiều hay hai chiều”* (“Câu chuyện về loại từ con”, *NN & ĐS*, số 4/2008, tr. 8).

Tác giả Nguyễn Ngọc Vũ đã phân tích hoán dụ ý niệm “*bộ phận cơ thể người biểu trưng cho sự chú ý*” thông qua thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt có chứa các yếu tố “mắt”, “mũi”, “tai”. Qua đó, tác giả làm rõ hơn “*vai trò của hoán dụ ý niệm trong việc tạo nghĩa thành ngữ và góp phần tìm hiểu thêm lớp thành ngữ chứa yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người...*” (“Hoán dụ ý niệm “bộ phận cơ thể người biểu trưng cho sự chú ý” trong thành ngữ chứa yếu tố ‘mắt’, ‘mũi’, ‘tai’”, *NN*, số 9/2008, tr. 17).

Trong nghiên cứu ngữ nghĩa học, loại suy là hiện tượng một hay nhiều nhóm những yếu tố ngôn ngữ biến đổi và phát triển theo đặc tính hình thái hay nội dung của một nhóm yếu tố khác. Tác giả Phạm Văn Lam cho rằng, “*loại suy có vai trò vô cùng quan trọng cho sự hành chức của ngôn ngữ cũng như sự bảo đảm về tính hệ thống và tính cấp độ của bản thân hệ thống – cấu trúc ngôn ngữ*” (“Vài nét về sự phát triển nghĩa theo xu hướng loại suy”, *NN*, số 1/2008, tr. 63).

Năm 2008, công trình *Từ điển tiếng Việt* do tập thể tác giả Hoàng Phê, Vũ Xuân Lương, Hoàng Thị Tuyền, Phạm Thị Thủy, Đào Thị Minh Thu, Đặng Thanh Hòa biên soạn đã được xuất bản. Cuốn từ điển này bao gồm 41.271 mục từ, 48.722 nghĩa, 57.172 ví dụ và nhiều phụ lục phong phú cùng một số ảnh màu minh họa. Cuốn Từ điển tiếng Việt này dày 1.540 trang, khổ 14,5 x 20,5 cm, có những nghĩa mới, những mục từ mới mà chưa có quyển từ điển giải thích tiếng Việt nào có được.

Tác giả Nguyễn Trọng Báu có bài viết “Từ điển – sách công cụ ứng dụng và lịch sử phát triển” tìm hiểu về sự xuất hiện của từ điển, công dụng của các loại từ điển, lịch sử từ điển, loại hình từ điển, phân biệt loại hình từ điển với sách tra cứu... (*Ngôn ngữ học – một số phương diện nghiên cứu liên ngành*, Nxb. KHXH, 2008).

3. Những vấn đề tiếng Việt và các ngoại ngữ

Những vấn đề tiếng Việt và các ngoại ngữ chủ yếu là đối chiếu tiếng Việt với tiếng Anh về mặt dạy tiếng, từ ngữ, ngữ pháp, trong đó có bài viết của các tác giả Dương Thị Hiền, Trần Thị Mai Đào, Huỳnh Thị Ái Nguyên, Lưu Quý Khương, v. v. ...

Lời mời thay đổi tùy theo tình huống, có thể ở dạng trực tiếp hay gián tiếp. Qua khảo sát, so sánh sự giống và khác nhau của những đặc trưng cú pháp, ngữ nghĩa của hành vi lời mời trực tiếp trong tiếng Anh và tiếng Việt, tác giả Lưu Quý Khương góp phần nâng cao hiệu quả việc dạy, học, dịch các phát ngôn lời mời trực tiếp trong tiếng Anh và tiếng Việt cũng như năng lực sử dụng ngôn ngữ cho người Việt Nam học tiếng Anh hay người nói tiếng Anh học tiếng Việt. Tác giả Lưu Quý Khương và Trần Thị Phương Thảo cũng tiến hành so sánh, đối chiếu nhóm nghi thức lời từ chối đề nghị giúp đỡ trong tiếng Anh và tiếng Việt theo mẫu của Beebe, Takahashi và Uliss Weltz dưới ánh sáng của lý thuyết hành vi lời nói. Việc tìm ra những tương đồng và dị biệt giữa hai ngôn ngữ về cách biểu hiện cách thức từ chối “*góp phần nâng cao hiệu quả dạy, học tiếng Anh ở nước ta và dạy tiếng Việt cho người nước ngoài*” (Lưu Quý Khương, Trần Thị Phương Thảo, “Nghi thức lời từ chối một đề nghị giúp đỡ trên cơ sở lý thuyết hành vi ngôn ngữ ‘tiếng Anh so sánh với tiếng Việt’”, *NN*, số 2/2008, tr. 13).

Tác giả Nguyễn Linh Chi đã đề cập đến mấy vấn đề lỗi trong học ngoại ngữ và phân tích các lỗi về trật tự từ của người Mỹ, người Anh học tiếng Việt, qua đó xây dựng một hệ thống các bài luyện tập để khắc phục lỗi. Theo tác giả, “*người học mắc nhiều lỗi về trật tự từ là do các cấu trúc câu trong tiếng Việt và tiếng Anh có trật tự các từ ngược nhau*” (“Lỗi trật tự từ của người bản ngữ tiếng Anh học tiếng Việt”, *NN*, số 7/2008, tr. 79). Trong một bài viết khác, tác giả bàn về lỗi dùng đại từ nhân xưng của người Anh học tiếng Việt.

Theo tác giả, đại từ nhân xưng tiếng Việt là vấn đề khó đối với người nước ngoài học tiếng Việt. Sau khi chỉ rõ một số lỗi điển hình của người Anh về cách sử dụng từ nhân xưng tiếng Việt, tác giả rút ra kết luận, các lỗi đó *“khiến người nước ngoài nói chung, người Anh nói riêng gặp nhiều khó khăn khi học và sử dụng từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt”* (*“Lỗi dùng đại từ nhân xưng của người Anh học tiếng Việt”*, *NN*, số 3/2008, tr. 44).

4. Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc cùng chung sống đoàn kết. Các dân tộc Tày, Thái, Chăm, Khmer có chữ viết riêng từ lâu đời, nhưng nhiều dân tộc vẫn còn chưa có chữ viết riêng. Về nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, năm 2008, các tác giả nghiên cứu về trạng thái song ngữ, nghiên cứu các cấp độ ngôn ngữ dân tộc thiểu số, so sánh với tiếng Việt... Điềm qua, chúng ta thấy có các bài viết của Nguyễn Minh Hoạt, Nguyễn Thị Huệ, Tạ Văn Thông, Nguyễn Thị Kim Thoa, Trần Phỏng Điều...

Khi tìm hiểu về song ngữ Khmer – Việt trong cộng đồng của người Khmer tại Trà Vinh, thông qua sự phân tích, thu thập dữ liệu về thái độ đối với ngôn ngữ, sự lựa chọn ngôn ngữ, tình hình song ngữ Khmer – Việt đang diễn ra, tác giả Nguyễn Thị Huệ cho rằng, *“do đặc điểm khá tương đồng về cấu trúc của hai ngôn ngữ Việt – Khmer nên các từ thay thế xuất hiện trong các pha trộn ngôn ngữ của người Khmer Trà Vinh đều thỏa mãn về từ loại thay thế và vị trí, trật tự trong câu hay cụm từ”* (*“Hệ thống từ ngữ xưng gọi trong tiếng Hrê (So sánh với tiếng Việt)”*, *NN & ĐS*, số 7/2008, tr. 29).

Người Sán Dìu sống ở nhiều tỉnh miền Bắc Việt Nam. Tiếng Sán Dìu là một trong 9 ngôn ngữ thuộc họ Hán Tạng, là thứ ngôn ngữ của một dân tộc thiểu số đã có mặt ở Việt Nam hơn 300 năm nay nhưng ít được các nhà nghiên cứu

ngôn ngữ quan tâm. Tác giả Nguyễn Thị Kim Thoa bước đầu khảo sát tiếng Sán Dìu qua các đợt điền dã, chủ yếu ở Vĩnh Phúc và đã rút ra kết luận, “*muốn nghiên cứu về cội nguồn cũng như quan hệ họ hàng của tiếng Sán Dìu thì không thể chỉ dừng lại ở việc so sánh với tiếng Hán hiện đại*”. (“Những tương ứng ngữ âm giữa tiếng Sán Dìu ở Việt Nam và tiếng Hán hiện đại”, *NN*, số 2/2008, tr. 55). Từ đó, tác giả đưa ra những bằng chứng ngôn ngữ học về nguồn gốc cũng như quan hệ họ hàng của tiếng Sán Dìu.

Dân tộc Hrê cư trú chủ yếu ở các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Phú Yên. Tiếng Hrê thuộc nhánh Ba Na, chi Môn – Khmer của hệ ngữ Nam Á. Cách xưng gọi của người Hrê phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp đa dạng và biểu thị những sắc thái tình cảm rất tế nhị. Tác giả Tạ Văn Thông đã bàn về các từ ngữ xưng gọi “thực thụ” của tiếng Hrê (trong sự so sánh với các từ ngữ tương ứng của tiếng Việt) và rút ra kết luận, “*các từ ngữ được dùng để xưng gọi thực thụ trong tiếng Hrê khá phong phú, được phân biệt theo ngôi khá rạch ròi (so với tiếng Việt)*”, (“Hệ thống từ ngữ xưng gọi trong tiếng Hrê”, *NN*, số 7/2008, tr. 31).

Theo tác giả Trần Phong Điều, Nam Bộ là một vùng đa ngôn ngữ bởi nơi đây từng diễn ra sự cộng cư, cộng danh, cộng tác giữa người Việt, người Khmer từ thế kỷ XVII đến nay, cho nên “*phương ngữ Nam Bộ có nhiều từ mượn tiếng Khmer..., mượn tiếng Hán theo giọng Quảng Đông, Triều Châu*”, (“Sự giao lưu về ngôn ngữ giữa các dân tộc ở Nam Bộ”, *NN*, số 2/2008, tr. 58).

5. Một số công trình nghiên cứu mới

Trong số các công trình nghiên cứu mới về ngôn ngữ học năm 2008, trước hết phải kể đến *Giáo trình ngôn ngữ học* của GS. TS. Nguyễn Thiện Giáp; *Ngôn ngữ học – một số phương diện nghiên cứu liên ngành* của TS. Nguyễn Huy Cận; *Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*

của tác giả Nguyễn Đức Tồn; *Những vấn đề khó khăn về ngữ pháp mà người Việt học tiếng Pháp thường gặp* của TS. Nguyễn Văn Nhân; *Nghiên cứu lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại – đương đại* của TS. Đào Thị Hà Ninh...

a. Giáo trình ngôn ngữ học

Giáo trình ngôn ngữ học (Nxb. ĐHQGHN, Hà Nội, 8/2008) là kết quả của hơn 40 năm nghiên cứu và giảng dạy của GS. TS. Nguyễn Thiện Giáp. Cuốn sách gồm 12 chương, bao gồm các nội dung sau:

Bản chất và chức năng của khoa học ngôn ngữ được tác giả đi từ khái niệm ban đầu nhận diện đối tượng, từ đó làm rõ bản chất xã hội cũng như chức năng giao tiếp và chức năng làm phương tiện tư duy... của ngôn ngữ.

Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ được tác giả trình bày có hệ thống, bao gồm điều kiện nảy sinh ngôn ngữ và tiền thân của ngôn ngữ cũng như các quan điểm khác nhau về nguồn gốc ngôn ngữ. Trong phần này, tác giả dùng tiếng Việt thuyết minh hóa cho lý thuyết.

Về ngôn ngữ với tư duy văn hóa, tác giả trình bày mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, giữa ngôn ngữ và văn hóa. Theo tác giả, giữa ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ biện chứng.

Khi bàn về các ngôn ngữ trên thế giới, tác giả không liệt kê các ngôn ngữ hiện có trên thế giới mà dựa theo nguồn gốc và phương pháp so sánh lịch sử, phân chia thành các hệ ngữ và loại hình ngôn ngữ. Qua đó, tác giả nhận diện được đặc điểm của tiếng Việt cũng như ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Trong phần chữ viết, tác giả bàn về các kiểu chữ viết trên thế giới, mối quan hệ giữa lời nói và chữ viết, chính tả. Chữ Hán được tác giả dẫn làm minh họa và phân tích.

Phần tiếp đó, tác giả khái quát sự hình thành, phát triển, đối tượng, nhiệm vụ, nội dung nghiên cứu của ngôn ngữ học,

ngôn ngữ học liên ngành.

Các phần ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và ngữ nghĩa được tác giả trình bày theo một khung thống nhất, làm rõ các khái niệm cơ bản, có dẫn tiếng Việt để minh họa.

b. Ngôn ngữ học – một số phương diện nghiên cứu liên ngành

Ngôn ngữ học – một số phương diện nghiên cứu liên ngành, TS. Nguyễn Huy Cận chủ biên (Nxb. KHXH, 2008) bước đầu giới thiệu một số phạm vi có tính đa ngành trong ngôn ngữ học. Cuốn sách được chia làm 3 phần: *Một số phương diện nghiên cứu liên ngành; Ngôn ngữ học với việc dạy và học tiếng; Khái quát về sự phát triển từ điển và từ điển học*.

Thần kinh ngôn ngữ học là ngành khoa học liên ngành giữa các bộ môn thần kinh sinh lý học với ngôn ngữ học, có nhiệm vụ nghiên cứu những tổn thương, rối loạn trong hoạt động của hai bán cầu não làm ảnh hưởng đến ngôn ngữ. Tác giả Nguyễn Huy Cận đã phân tích chức năng của hai bán cầu não, mô tả các mô hình thần kinh ngôn ngữ học của R. Jakobson, A. R. Lurija và khái lược một số loại bệnh mất ngôn ngữ như mất ngôn ngữ tâm lý, mất ngôn ngữ động lực, mất ngữ hướng và mất viết qua bài “Thần kinh ngôn ngữ học – một ngành khoa học đa ngành”. Ngoài ra, tác giả còn có bài viết “Rối nhiễu ngôn ngữ và chậm phát triển ngôn ngữ”; “Mấy suy nghĩ về sự tiếp thu ngôn ngữ và phương pháp dạy tiếng mẹ đẻ cho học sinh”; “Dạy và học ngoại ngữ ở Việt Nam hiện nay: thực trạng và một số giải pháp”. Những bài viết đó đề cập đến một số phương diện nghiên cứu về bệnh lý ngôn ngữ, một số vấn đề cơ sở tâm lý – ngôn ngữ học tiếp thu tiếng mẹ đẻ của trẻ em (dựa theo quan điểm của L. S. Vygotsky, J. Piaget, D. Slobin...).

GS. TS. Đoàn Thiện Thuật có bài viết “Tiến tới xây dựng một Atlas ngôn ngữ dân tộc học ở Việt Nam”. Bài viết

giống như một báo cáo đề dẫn cho một chương trình hành động hay một đề cương chi tiết cho một đề tài khoa học, mong muốn xây dựng được một bản đồ ngôn ngữ dân tộc học phản ánh được cái chung của tiếng Việt trên cả nước và tiếng Việt trong từng khu vực.

Tác giả Vũ Thanh Hương có hai bài viết nói đến việc áp dụng các thông tin cảnh huống và tri thức nền vào dạy kỹ năng đọc hiểu cho người nước ngoài học tiếng Việt và cách hiểu, tiếp cận giao tiếp trong dạy tiếng, vai trò ngữ pháp trong dạy tiếng. Qua đó, tác giả nêu đề xuất xây dựng kỹ thuật dạy ngữ pháp trong lớp học bằng phương pháp giao tiếp.

Trong bài “Tổng quan về phương pháp giảng dạy ngoại ngữ và sơ lược tình hình giảng dạy ngoại ngữ ở Việt Nam”, tác giả Trần Thị Lan đã chú trọng phân tích ưu, nhược điểm của các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ.

c. Đặc trưng văn hóa – ngôn ngữ và tư duy⁴¹

Đây là tên cuốn sách chuyên khảo của tác giả Nguyễn Đức Tồn, “*lý giải, trình bày đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy khi tiếp cận ngôn ngữ từ góc nhìn của các nền văn hóa khác nhau...*” (Nguyễn Xuân Hòa, “Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy”, *NN*, số 11/2008, tr. 74).

Công trình *Đặc trưng văn hóa – ngôn ngữ và tư duy* của Nguyễn Đức Tồn gồm 5 chương. Mỗi chương giải quyết được nhiệm vụ khác nhau. Chương I khái quát về văn hóa và phương pháp nghiên cứu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy. Tác giả chủ yếu nêu khái niệm và đặc trưng của văn hóa, cho rằng văn hóa với ngôn ngữ có mối quan hệ hữu cơ. Theo tác giả, ngôn ngữ là yếu tố văn hóa quan trọng hàng đầu mang sắc thái dân tộc rõ nhất, sau đó mới đến các

⁴¹ Nguyễn Đức Tồn. *Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. Nxb. KHXH. H. 2008.

thành tố khác của văn hóa.

Chương II, *Đặc trưng văn hóa – dân tộc của sự “phạm trù hóa hiện thực” và “bức tranh ngôn ngữ về thế giới”*. Trong chương này, tác giả nhấn mạnh đến phương thức ý niệm hóa hiện thực trong ngôn ngữ học tri nhận.

Chương III, *Đặc trưng văn hóa dân tộc của định danh ngôn ngữ*. Tác giả khái quát chung về định danh ngôn ngữ, trình bày nhận thức và bản thể trong nghiên cứu ngôn ngữ đối chiếu. Tác giả cho rằng, “*cái chưa được nhận thức và cả cái chưa nhận thức được nhiều khi đã bị làm lẫn giữa hai bình diện nhận thức và bản thể...*”.

Chương IV, *Đặc trưng văn hóa – dân tộc trong ý nghĩa của từ*. Tác giả khảo sát cấu trúc ngữ nghĩa của trường từ vựng phản ánh các đặc trưng tri nhận thế giới khách quan của người bản ngữ. Ngoài ra, tác giả còn trình bày những kết quả khảo sát các mô hình cấu trúc ngữ nghĩa của trường tên gọi thực vật, động vật... trong tiếng Việt, có đối chiếu với tiếng Nga.

Chương V, *Đặc trưng văn hóa – dân tộc của tư duy ngôn ngữ*. Tác giả cho rằng, bản chất của ẩn dụ là kiểu tư duy phạm trù, trong khi đó bản chất của hoán dụ là kiểu tư duy liên hợp, cảm giác, hành động – trực quan.

Xuất phát từ góc nhìn của lý thuyết tâm lý ngôn ngữ học tộc người về những nền văn hóa khác nhau cũng như tiếp cận tư liệu thực tế hai ngôn ngữ Việt, Nga, tác giả Nguyễn Đức Tồn đã có những đóng góp đáng kể trong nghiên cứu Việt ngữ và đối chiếu ngôn ngữ.

6. Một số hoạt động ngôn ngữ học nổi bật năm 2008

Năm 2008 là “*năm ngôn ngữ*” của Liên Hợp Quốc, cũng là năm giới ngôn ngữ học Việt Nam tiến hành nhiều hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu về ngôn ngữ học và tiếng Việt. Việt ngữ được chọn là một trong bảy ngôn ngữ chính thức trong Đại

hội giới trẻ thế giới 2008 Sydney diễn ra từ ngày 15 đến 20 tháng 7. Việt ngữ được dịch tại chỗ và phát thanh qua hệ thống Radio tại các điểm hoạt động của đại hội.

Ngày 29 tháng 12 năm 2007, Hội thảo khoa học với chủ đề *Học tập ngôn ngữ Hồ Chí Minh – tiếng Hà Nội với ngôn ngữ văn hóa Việt Nam* diễn ra với sự tham gia của 48 nhà khoa học. Trong số 44 báo cáo, có 15 báo cáo tìm hiểu về chủ đề *Học tập ngôn ngữ Hồ Chí Minh* của Nguyễn Văn Khang, Đinh Văn Đức, Nguyễn Xuân Hoà, Nguyễn Hoài Nguyên... Ngoài ra, các thành viên tham gia hội thảo còn thảo luận về chủ đề ngôn ngữ Hà Nội cổ, khái niệm tiếng Hà Nội, tiếng thủ đô... cùng một số vấn đề ngôn ngữ văn hóa tiếng Việt.

Thi pháp học của R. Jakobson được coi là lý thuyết ngôn ngữ học nghệ thuật có ảnh hưởng lớn trong giới ngôn ngữ học và học giả. Ngày 15 tháng 3 năm 2008, tại Khoa Ngôn ngữ học (Đại học KHXH & NV Hà Nội), GS. Đặng Tiến, Đại học Paris 7 đã trình bày quan niệm thi pháp, cũng là thế giới ngôn ngữ và khung trời thi ca của R. Jakobson. Tiếp đó, diễn giả bàn về thi pháp học, thơ ca và ngôn ngữ thơ ca.

Hoạt động thường niên lần thứ 13 *Ngữ học trẻ - Xuân 2008* diễn ra ngày 26 tháng 4 tại Trường đại học Vinh, do *Hội ngôn ngữ học Việt Nam* kết hợp với Đại học Vinh tổ chức. Tham gia hội thảo có hơn 200 đại biểu là các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động trên các lĩnh vực có liên quan đến ngôn ngữ. *Ngữ học trẻ - Xuân 2008* với 212 bản báo cáo là nơi hội tụ các nhà nghiên cứu ngôn ngữ trẻ tuổi, cũng là hoạt động nhằm phối hợp, trao đổi thông tin nghiên cứu, tìm hiểu những vấn đề ngôn ngữ và tiếng Việt như ngôn ngữ học và tiếng Việt, ngoại ngữ với bản ngữ, ngôn ngữ và văn hóa, ngôn ngữ với văn chương...

Hội thảo khoa học *Giảng dạy tiếng Việt như một ngoại*

ngữ; những vấn đề lý luận và thực tiễn được tổ chức vào ngày 5 và 6 tháng 8 năm 2008 tại TP. Phan Rang, Ninh Thuận. Tham gia hội thảo có 19 bản tham luận với 60 giảng viên, giáo viên và nhà nghiên cứu giảng dạy tiếng Việt ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới như Mỹ, Pháp, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan v.v... Đây cũng là một diễn đàn để trao đổi kinh nghiệm và tranh luận khoa học sôi nổi. Ngoài ra, ban tổ chức hội thảo đã dự thảo thành lập hội Những người giảng dạy tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai và mời toàn thể các nhà khoa học tham dự hội thảo khoa học *Giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ* lần 7 sẽ được tổ chức vào mùa hè năm 2009.

Tại Hà Nội, vào ngày 8, 9 tháng 8 năm 2008 đã diễn ra hội thảo khoa học quốc gia về CNTT-TT 2008. Hội thảo được chia ra 4 phân ban về điện tử - viễn thông, nghiên cứu & phát triển (R&D), phát triển phần mềm ứng dụng, công nghệ mạng & an toàn thông tin và xử lý ngôn ngữ tự nhiên với 106 báo cáo khoa học. Như vậy, mối quan hệ giữa CNTT và ngôn ngữ học được coi là công việc nội bộ của các chuyên gia tin học nhưng có sự đóng góp của các chuyên gia ngôn ngữ học đầu ngành. Theo ban tổ chức hội thảo, chính những người chuyên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài lại góp công lớn vào sự thành công của đề tài CNTT-TT.

Thuyết trình phần mềm Praat ứng dụng trong nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt được TS. Trần Đỗ Đạt (Trung tâm nghiên cứu quốc tế MICA) trình bày vào ngày 25 tháng 10 năm 2008 tại Khoa Ngôn ngữ học, Đại học KHXH & NV. Nghiên cứu ngữ âm thực nghiệm là một ngành khoa học đã phát triển từ thế kỷ trước. Việc sử dụng những phần mềm trong nghiên cứu các đặc trưng của ngôn ngữ nói đã ngày càng phổ biến và trở thành một kỹ năng cần thiết đối với những nhà nghiên cứu ngôn ngữ hiện đại.

Ngày 7 tháng 11 năm 2008, tại Hà Nội, Viện Ngôn ngữ học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Viện DAAD Hà Nội đã đồng tổ chức hội thảo quốc tế với chủ đề “Ngôn ngữ học đối chiếu và giao tiếp liên văn hóa trong việc giảng dạy ngôn ngữ”. Tham gia hội thảo có nhiều nhà nghiên cứu của nhiều viện nghiên cứu và giáo viên, sinh viên các trường đại học trên cả nước.

Các thành viên tham gia Hội thảo đã sôi nổi thảo luận, trao đổi nhiều vấn đề xung quanh nội dung dạy và học một ngôn ngữ với tư cách là một ngoại ngữ, trong đó có các báo cáo tiêu biểu về đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy, giao lưu văn hóa trong các quan hệ kinh tế, ngôn ngữ đối chiếu, đặc trưng văn hóa – ngôn ngữ của hành vi chào hỏi, suy nghĩ về ngôn ngữ và văn hóa, nhân tố văn hóa – xã hội trong đối chiếu ngôn ngữ...

Ngày 18 tháng 11 năm 2008, lần đầu tiên tại Việt Nam, một hội chợ trực tuyến đa ngôn ngữ kết nối giao thương toàn cầu chính thức ra mắt tại địa chỉ www.check1.in với sự tham gia của đông đảo các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Để phát triển thành một hội chợ trực tuyến đa ngôn ngữ hàng đầu Việt Nam, công ty TNHH Nhất Kiểm thuộc tập đoàn ICHI Corporation Nhật Bản đã cho ra đời trang web hội chợ trực tuyến *CHECK1 TradeFair*, cầu nối giao thương giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp.

Hội chợ trực tuyến *CHECK1 TradeFair* là dịch vụ hỗ trợ kinh doanh đáp ứng nhu cầu quảng bá sản phẩm và thương hiệu của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tham gia *CHECK1 TradeFair* được cung cấp một gian hàng trực tuyến với đầy đủ các tính năng: cung cấp thông tin doanh nghiệp, trưng bày hình ảnh sản phẩm và các tiện ích giao dịch trực tuyến, nhận và gửi tin nhắn điện tử đến các đối tác tiềm năng, quản lý gian hàng,... Bên cạnh đó, điểm đặc trưng và nổi bật nhất của *CHECK1 TradeFair* chính là sự

đột phá về “rào cản ngôn ngữ”. Sáu ngôn ngữ Anh, Nhật, Việt, Hàn, Hoa, Thái chính là tiện ích ưu việt mà ít hội chợ trực tuyến nào có được.

Từ ngày 4 đến 7 tháng 12 năm 2008, *Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ III* được tổ chức tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia Mỹ Đình, Hà Nội. Ngôn ngữ học và tiếng Việt là tiểu ban 11 của cuộc hội thảo, bao gồm các chuyên đề về ngữ âm học, ngôn ngữ học lịch sử, ngữ pháp học, từ vựng – ngữ nghĩa – từ điển, đào tạo về ngôn ngữ, ngôn ngữ và văn hóa. Các báo cáo về ngôn ngữ đều tập trung làm rõ đặc điểm của tiếng Việt trong quá khứ và hiện tại cũng như tiếng Việt ở các vùng miền khác nhau. Một số báo cáo cũng nhấn mạnh vai trò và chức năng của tiếng Việt trong mối quan hệ với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng như các ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh.

Ngày 20 tháng 12 năm 2008, *Ban vận động thành lập Hội Tin học Trẻ Việt Nam* phối hợp với *Khoa Ngôn ngữ học* (ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐH Quốc gia Hà Nội) tổ chức hội thảo “*Công nghệ Thông tin và Ngôn ngữ học*”. Đây là cuộc hội thảo nhằm kết nối những người làm công nghệ thông tin với những nhà khoa học ngôn ngữ. PGS. TS. Trần Trí Dõi, cho biết, tại Malaysia các nhà ngôn ngữ học đã hợp tác rất chặt chẽ với giới tin học để nghiên cứu, phân tích và xây dựng các phần mềm về xử lý ngôn ngữ cho tiếng Malaysia. Theo các nhà ngôn ngữ, sự hợp tác giữa giới thông tin với giới ngôn ngữ sẽ mang lại kết quả tốt khi các nhà lập trình đang phải làm ra các sản phẩm thuần Việt hoàn chỉnh không chỉ về giao diện mà còn liên quan đến nhiều vấn đề chuyên sâu về xử lý ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1-10/2008.
2. Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 1-10/2008.

4. Tạp chí Phê bình văn học, 2008.
5. Báo Văn nghệ, số 1- 52/2008.
6. Lý thuyết Ôtômát và Ngôn ngữ hình thức
<http://ebook.edu.net.vn>.
7. Thông báo của ban tổ chức hội thảo Giáo dục đa ngữ,
<http://www.vinhuni.edu.vn>.
8. Việt ngữ được chọn là 1 trong 7 ngôn ngữ chính thức trong Đại hội giới trẻ thế giới 2008 Sydney,
<http://nhacthanh.net>.
9. Hướng về ngôn ngữ Hồ Chí Minh và Thăng Long Hà Nội.
<http://ngonnguhoc.org>.
10. Năm 2008 là “năm ngôn ngữ” của Liên Hợp Quốc.
<http://www.sggp.org.vn>.
11. <http://ngonngu.net>, Website về ngôn ngữ học và tiếng Việt.
12. <http://cema.gov.vn>.
13. <http://vnu.edu.vn>, Website của Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. <http://edu.net.vn>, Website của Bộ giáo dục và Đào tạo.
15. <http://iol.gov.vn/vietnam>, Website của Viện Ngôn ngữ học.
16. <http://vietlex.com>, Website của Trung tâm từ điển học.
17. <http://en.wikipedia.org/wiki/linguistics/>, Website về ngôn ngữ của Đại học Eastern Michigan và Wayne State.
18.
http://dir.yahoo.com/Social_Science/linguistics_and_human_languages/, Website về ngôn ngữ của Yahoo.com.
19. <http://web.mit.edu/linguistics/>, Website của Khoa Ngôn ngữ học, Viện Công nghệ Massasuchetts (MIT).
20. <http://www-linguistics.stanford.edu/>, Website về ngôn ngữ của Khoa Ngôn ngữ học, Đại học Stanforrd.

21. [http:// www.sil.org/linguistics](http://www.sil.org/linguistics), Website về ngôn ngữ của Viện NNH, Mùa hè (SIL).

22. <http://dt.ush.edu.vn>, Website của Trường Đại học KHXH & NV Hà Nội.

Đời sống văn học Việt Nam 2008

PHẠM QUỲNH AN^(*)

I. Những thành tựu nghiên cứu văn học

1. Nghiên cứu văn học dân gian

Tháng 6/2008, Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã xuất bản cuốn sách *Văn học dân gian Ê Đê, Mơ Nông* của tác giả Đỗ Hồng Kỳ. Cuốn sách chia làm hai phần: phần thứ nhất nói về tộc người Ê Đê, Mơ Nông (đời sống vật chất, tinh thần...), phần thứ hai nói về văn học dân gian Ê Đê, Mơ Nông (truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, sử thi, lời nói vắn). Kho tàng văn học dân gian của Ê Đê và Mơ Nông vô cùng phong phú, đặc biệt sử thi Ê Đê, sử thi Mơ Nông chính là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam. Viết về kho tàng quý giá này, cuốn sách của Đỗ Hồng Kỳ được đánh giá là có ý nghĩa đối với ngành nghiên cứu văn học dân gian nước ta.

Văn học dân gian được nghiên cứu trên các báo và tạp chí về văn học, văn hoá có số lượng không nhiều. Tiêu biểu có thể kể đến: *Thần thoại các dân tộc Việt Nam, thể loại và bản chất* của Nguyễn Thị Huế đăng trên tạp chí *Nghiên cứu*

^(*) ThS, Phòng Thông tin Ngữ văn, Viện Thông tin KHXH.

văn học (NCVH, số 2/2008, tr. 3-24) nêu khái niệm; tiền đề xã hội – cơ sở hình thành và lưu truyền, phân loại; nội dung phản ánh; giá trị, ý nghĩa thẩm mỹ và nghệ thuật của thần thoại. Bài *Về hiện tượng thể lục bát chiếm ưu thế trong ca dao truyền thống* (Nguyễn Xuân Đức, NCVH, số 9/2008, tr. 104-114) cho rằng đại đa số ca dao truyền thống của người Việt được sáng tác theo thể lục bát. Tác giả lý giải nguyên nhân phát triển của thể loại này như do lục bát có nhịp điệu uyển chuyển, không bị gò bó về độ dài, ngắn của tác phẩm, hay do những đặc điểm về thanh điệu của tiếng Việt, khả năng lệch thể, biến thể khá rộng và linh hoạt...

2. Nghiên cứu văn học Cổ-Trung đại

Các nhà nghiên cứu vẫn không ngừng tìm hiểu về văn học Trung đại – mảng văn học quá khứ mang nhiều giá trị mà cho đến nay, nhiều vấn đề trong đó vẫn còn là bí ẩn. Bài *Cảnh thu trong thơ trung đại Việt Nam* (Nguyễn Huy Quát – Chu Thị Thúy Hằng, NCVH, số 3/2008, tr. 5-14) phân tích hình ảnh mùa thu trong các thi phẩm của văn học trung đại. Nguyễn Hữu Sơn trong bài *Thiền sư Vạn Hạnh và bài thơ “Thị đệ tử”* đăng trên báo *Văn nghệ* (VN, số 22/2008, tr. 20) bình về bài thơ nổi tiếng của Vạn Hạnh, một thiền sư-thi sĩ thời Lý – Trần. Nghiên cứu về Nguyễn Trãi có bài *Bàn thêm về giá trị văn chương của “Bình Ngô đại cáo”* (Phạm Tuấn Vũ, NCVH, số 4/2008, tr. 127-137), ở đây tác giả khai thác những giá trị mới về mặt nghệ thuật trong một tác phẩm của Nguyễn Trãi đã trở nên quen thuộc đối với mọi đối tượng độc giả trong nước. Tìm hiểu về *Truyện Kiều* có bài *Từ các khái niệm “tính khả đọc”, “tính khả tả”, “tính khả truyền”* thử tìm hiểu hai tác phẩm *“Kim Vân Kiều truyện”* và *“Đoạn trường tân thanh”* (Hà Kim Lan, NCVH, số 2/2008, tr. 35-53), bài *Nhận diện nhân vật Hoạn Thư trong “Đoạn trường tân thanh” của Nguyễn Du* (Phạm Quốc Tuấn, NCVH, số 3/2008, tr. 15-22). Nghiên cứu về thơ Cao Bá Quát có bài *Nghệ thuật trữ tình bị phân trong thơ Cao Bá Quát* (Nguyễn Huệ Chi, *Nhà văn* [NV], số 10/2008, tr. 28-

42), *Nhà nho-thi sĩ Cao Bá Quát và những cảm nhận về Phật giáo* (Nguyễn Hữu Sơn, NV, số 10/2008, tr. 43-50). Trần Văn Toàn với bài viết *Cảm quan thế giới trong lý luận, phê bình văn học của Phạm Quỳnh và tác động của nó đến tiến trình văn học* (NCVH, số 9/2008, tr. 80-90) đã phân tích ảnh hưởng của Phạm Quỳnh với tư cách là đại diện tiêu biểu nhất đã đem đến cho văn học Việt Nam một cảm quan về văn học thế giới, góp phần hiện đại hóa văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Kỷ niệm 230 năm ngày sinh và 150 năm ngày mất của Nguyễn Công Trứ, Đại học Quốc gia Hà Nội và UBND tỉnh Hà Tĩnh đã tổ chức một cuộc hội thảo khoa học về danh nhân này. Nhân dịp này, nhiều nhà nghiên cứu đã viết bài về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Công Trứ, chẳng hạn như Nguyễn Quang Liệu với bài viết *Nguyễn Công Trứ - nhà khẩn hoang tài giỏi bậc nhất của Việt Nam thế kỷ XIX*, Văn Quang Phú với bài *Nguyễn Công Trứ - nhìn từ một quan điểm triết học*, Lê Thanh Bình với bài *Phân tích triết lý sống của danh nhân Nguyễn Công Trứ từ quan điểm truyền thông đại chúng nhằm rèn đức “kẻ sĩ” cho nhà báo hiện đại...* Các nhà nghiên cứu đều khẳng định Nguyễn Công Trứ như một nhà thơ lớn của dân tộc với những tác phẩm độc đáo, và như một nhà văn hóa lớn của Việt Nam trên phương diện những đóng góp của ông về triết lý rèn kẻ sĩ và tư tưởng cách tân.

3. Nghiên cứu văn học hiện đại

Trong bối cảnh giao lưu văn hóa quốc tế ngày càng được đẩy mạnh, văn học Việt Nam đã có những bước đổi mới rõ rệt. Viết về vấn đề này, PGS. TS. Nguyễn Văn Dân trong bài *Văn học Việt Nam đổi mới trong bối cảnh giao lưu văn hóa quốc tế* (VN, số 22/2008, tr. 11) đã phát biểu: “Sau 20 năm đổi mới, bộ mặt văn học Việt Nam đã khác trước rất nhiều. Nó đang trở nên đa dạng hơn, có nhiều giọng điệu và nhiều màu sắc hơn. Và trên tất cả là văn học nước ta đã được tự do hơn, cởi mở hơn, có được nhiều lựa chọn hơn”. Về mặt nội dung, tác giả cho rằng văn học nước ta đã chuyển trọng tâm

từ hiện thực khách quan bên ngoài sang hiện thực nội tâm bên trong, ở đó cái tôi cá nhân trở thành một đối tượng khai thác hữu hiệu. Về mặt hình thức nghệ thuật, giờ đây nhà văn được tự do sử dụng mọi kỹ thuật và phương pháp sáng tác. Trong thơ ca, “cái tôi cá nhân được thả sức tung hoành”, những cây bút trẻ “đang đem đến một giọng điệu và sắc màu mới lạ cho thơ ca Việt Nam”. Kết luận về tình hình đổi mới của văn học Việt Nam, Nguyễn Văn Dân cho rằng sáng tác văn học trong thời gian qua trở nên đa dạng, phong phú hơn bao giờ hết mặc dù sự đa dạng và phong phú ấy không đồng nghĩa với giá trị. Ông khẳng định rằng trong bất cứ hoàn cảnh nào, sáng tác văn học cũng cần phải chú trọng đến yếu tố nhân văn và tính nghệ thuật.

Trần Thanh Hà trong bài *Một số tác phẩm văn xuôi Việt Nam hiện đại qua cái nhìn phân tâm học* đăng trên tạp chí *Văn học nước ngoài* (VHNN, số 3/2008, tr. 158-167) cho rằng hiện thực xã hội và xu hướng đổi mới của văn học đã làm cho văn học Việt Nam trong thời kỳ đổi mới bộc lộ một số biểu hiện của chủ nghĩa Freud: vô thức, tính dục, mâu thuẫn giữa nguyên tắc khoái lạc và nguyên tắc thực tại. Tác giả làm rõ nhận định này thông qua việc liên hệ với một số tác phẩm của Phạm Thị Hoài, Hồ Anh Thái, Nguyễn Huy Thiệp, Lê Minh Khuê, Bảo Ninh, Võ Thị Hảo, Nguyễn Thị Thu Huệ, Nguyễn Quang Lập... Bên cạnh việc phân tích những biểu hiện của chủ nghĩa Freud đối với nội dung các tác phẩm văn xuôi Việt Nam hiện đại, Trần Thanh Hà còn tìm ra những đổi mới về hình thức nghệ thuật như môtip giấc mơ, kỹ thuật dòng ý thức, sự đặc tả tâm lý nhân vật, việc sử dụng yếu tố thời gian nghệ thuật... Cũng tác giả này trong một bài viết khác đã đề cập đến hai xu hướng sáng tác biểu hiện chủ nghĩa Freud trong văn học Việt Nam: xu hướng vận dụng học thuyết Freud để tìm hiểu tâm trạng con người theo những chủ đề mà lý thuyết phân tâm học đã đề cập tới và xu hướng phản ánh thực trạng xã hội cùng với sự chi phối của chủ nghĩa Freud trong đời sống (*Phân tâm học trong sáng*

tác và phê bình ở Việt Nam, VHNN, số 4/2008, tr. 169-192).

Trong bài Nguyễn Bình Phương, “Lục Đầu giang” tiểu thuyết (NCVH, số 4/2008, tr. 63-82), tác giả Đoàn ánh Dương cho rằng thế giới nghệ thuật trong các tiểu thuyết của Nguyễn Bình Phương giống như hệ thống “Lục Đầu giang”. Tác giả phân tích các yếu tố nghệ thuật trong các tiểu thuyết *Vào cõi*, *Những đứa trẻ chết già*, *Người đi vắng*, *Trí nhớ suy tàn*, *Thoạt kỳ thủy* và *Ngồi* của Bình Phương để giải mã thế giới nghệ thuật của nhà văn này.

Tác giả Đoàn Trọng Huy trong bài viết đăng trên tạp chí *Nhà văn* (NV, số 1/2008, tr. 38-44) có nhan đề *Một góc nhìn Nguyễn Khải* tìm hiểu về mảng tân văn của Nguyễn Khải. Tác giả đánh giá cao con người, nhân cách và lương tâm nghề nghiệp của nhà báo, nhà văn Nguyễn Khải. Hữu Đạt trong bài viết *Vài suy nghĩ về một sự đổi mới phong cách tiểu thuyết* (NV, số 8/2008, tr. 50-56) đã trình bày một vài quan điểm về nghệ thuật tiểu thuyết thông qua phân tích tác phẩm *Giã biệt bóng tối* của nhà văn Tạ Duy Anh. Hữu Đạt phân tích cách lựa chọn đề tài và phương thức thể hiện (kết hợp giữa các yếu tố thật và ảo, giữa hiện đại và dân gian, giữa quá khứ và hiện tại); tương quan giữa cấu trúc văn bản và nội dung phản ánh (tạo ra sự lôi cuốn từ cách đổi mới hình thức văn bản); cách hành văn và phong cách tác giả (nhiều loại hình, phong cách ngôn ngữ khác nhau như phong cách hành chính, phong cách sân khấu...).

Sóng chìm là tiểu thuyết khá thành công của Đinh Kinh, đạt giải thưởng văn học Hội Nhà văn năm 2008, được các nhà nghiên cứu nhắc đến nhiều trong các cuộc tranh luận về tiểu thuyết đương đại. Bài *Nhân vật phụ nữ trong “Sóng chìm” của Đinh Kinh* (Nguyễn Quang Hà, NV, số 9/2008, tr. 55-61) phân tích những thông điệp nghệ thuật mà Đinh Kinh thể hiện qua hệ thống nữ nhân vật như thím Tư Đón, Tư Nhâm, Ba Hương, Sáu Quyên, Năm Hồng, Hai Liên... Cũng viết về tiểu thuyết này của Đinh Kinh, tác giả Cao Năm trong bài *Những*

bất ngờ liên tiếp (VN, số 17+18/2008, tr. 42) khai thác ở góc độ khác: yếu tố bất ngờ trong diễn biến cốt truyện.

Tác giả Đinh Thanh Hương bàn về tiểu thuyết của Khuất Quang Thụy trên phương diện nhân vật, cụ thể là nhân vật người lính với tư cách là nhân vật trung tâm trong tiểu thuyết của nhà văn này. Đinh Thanh Hương cho rằng nhà văn thường khai thác vẻ đẹp khỏe khoắn, cường tráng mạnh mẽ của người lính từ ngoại hình đến nội tâm và thường đặt người lính trong cái nhìn đa chiều. Với hình tượng người lính, Khuất Quang Thụy đã làm phong phú hơn hình tượng nhân vật trong tiểu thuyết sử thi Việt Nam hôm nay – hình tượng vô cùng quan trọng của tiểu thuyết (Đinh Thanh Hương, *Nhân vật người lính trong tiểu thuyết Khuất Quang Thụy*, VNQĐCT, số 14/2008, tr. 64-68).

Bài Đêm – một tín hiệu thẩm mỹ trong thơ Hoàng Cầm (NV, số 8/2008, tr. 57-66) của tác giả Trần Đức Hoàn và Trần Thị Việt Trung đã phân tích hình ảnh của “đêm” xuyên suốt trong các tập thơ *Mưa Thuận Thành*, *Lá diêu bông*, *Về Kinh Bắc* của Hoàng Cầm như một tín hiệu nghệ thuật đáng lưu ý. Tác giả Ngô Thị Hòa Bình với bài viết *Bước chuyển đổi trong ý thức nghệ thuật thơ Chế Lan Viên* (NV, số 10/2008, tr. 02-106) đã phân tích những dấu vết chuyển đổi về mặt quan niệm nghệ thuật của Chế Lan Viên qua các giai đoạn sáng tác của ông. Bài viết *Ánh sáng bên trong* của Nguyễn Chí Hoan (VN, số 17+18/2008, tr.13) phê bình thơ và trường ca của Phạm Tiến Duật.

Chi tiết trong truyện Nguyễn Quang Sáng (Trần Thanh Giao, *Văn nghệ* [VN], số 37/2008, tr. 11) phân tích giá trị của những “chi tiết nhỏ” trong văn xuôi Nguyễn Quang Sáng. Hà Minh Đức trong bài viết *Đường thơ Tố Hữu* (VN, số 42+43/2008, tr. 7) đã tổng kết về một đời thơ Tố Hữu – một tác gia lớn của văn học Việt Nam hiện đại. Tác giả cho rằng “thơ Tố Hữu luôn hiện diện qua nhiều chặng đường thơ của thế kỷ” và “trên dòng lịch sử, thơ Tố Hữu gắn với những

chặng đường cách mạng và có những đóng góp xứng đáng với một giọng điệu và một phong cách sáng tạo riêng, một chất thơ đẹp và lắng sâu”.

Kỷ niệm 20 năm ngày mất của hai vợ chồng thi sĩ Xuân Quỳnh – Lưu Quang Vũ, trên báo chí xuất hiện hàng loạt các bài viết nói về cuộc đời và tác phẩm của hai nhà thơ này: *Khát vọng hồi sinh trong thơ Xuân Quỳnh* (Trần Quốc Hội, VN, số 10/2008, tr. 8), *Nhà thơ mộng ước, khổ đau và cái đẹp* (Anh Chi, VN, số 29/2008, tr. 5), *Yếu tố trữ tình trong truyện ngắn Lưu Quang Vũ* (Bích Thu, NCVH, số 9/2008, tr. 28-36), *Đọc thơ đi cào mới của Lưu Quang Vũ* (Phạm Xuân Nguyên, NCVH, số 9/2008, tr. 37-42), *Nhân vật phụ trong kịch Lưu Quang Vũ* (Lê Hương Giang, NCVH, số 9/2008, tr. 43-49)... Nhân dịp này, các nhà nghiên cứu một lần nữa khẳng định giá trị của mảng thơ văn mà hai vợ chồng thi sĩ tài hoa này đã đóng góp cho nền văn học dân tộc.

Ngoài ra, trên các báo và tạp chí chuyên ngành văn học còn xuất hiện nhiều bài viết đề cập đến các tác giả, tác phẩm văn học hiện đại, như bài *Truyện ngắn Ma Văn Kháng và vấn đề thức tỉnh tinh thần con người vùng cao* (Đào Thủy Nguyên, NCVH, số 3/2008, tr. 56-63), *Hữu Thịnh với thể loại trường ca* (Hoàng Điệp, NCVH, số 3/2008, tr. 64-72)...

4. Nghiên cứu văn học thế giới

Bộ sách *Lịch sử văn học thế giới* của Viện Văn học Thế giới M. Gorky đã được Trung tâm Nghiên cứu Quốc học tổ chức dịch thuật và xuất bản vào đầu năm 2008, phối hợp với Nxb Văn học. Bộ sách gồm 9 tập này hiện đã hoàn thành 8 tập; tập I đã được dịch và in bằng tiếng Việt. Công trình là kết tinh kinh nghiệm và tư duy văn học của nhân loại, vì vậy việc in sách này bằng tiếng Việt rất có ý nghĩa đối với các nhà nghiên cứu, các độc giả quan tâm nói riêng và đối với cả nền văn học nói chung.

Tìm hiểu về văn học Hoa Kỳ, Ngô Bích Thu trong bài

Văn học phục hưng Harlem (VHNN, số 1/2008, tr. 177-181) đã giới thiệu về trào lưu “The New Negro Movement” (Trào lưu Da đen Mới), sau gọi là “Harlem Renaissance” (Thời Phục Hưng Harlem). Trào lưu này có từ đầu thập niên 1900 đến đầu thập niên 1930. Tác giả đã giới thiệu lịch sử ra đời, phát triển của nó, bắt nguồn từ quá trình công nghiệp hóa của Hoa Kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã đẩy người da đen tràn về các đô thị lớn, sự khủng hoảng về giá trị trong cộng đồng da trắng do tác động của cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất, sự trưởng thành của đội ngũ trí thức da đen, và các trào lưu hiện đại chủ nghĩa trong nghệ thuật... Về đặc trưng của văn học phục hưng Harlem, Ngô Bích Thu cho rằng một số chủ đề quan trọng là sự trở về nguồn cội, niềm tự hào sắc tộc, khát vọng bình đẳng sắc tộc, bình đẳng về chính trị-xã hội. Phần cuối bài viết, tác giả nói về ảnh hưởng của phong trào Phục hưng Harlem với những thành tựu rực rỡ trên nhiều lĩnh vực đã làm thay đổi hoàn toàn diện mạo nền văn học-nghệ thuật Mỹ - Phi trong lịch sử văn học nghệ thuật Hoa Kỳ.

Cũng về văn học Hoa Kỳ, Dương Thị Ánh Tuyết tìm hiểu về Mark Twain với tiếng cười, tính hài hước trong tác phẩm của ông. Bài *Tính chất carnival trong tiếng cười của Mark Twain* (NCVH, số 4/2008, tr. 96-108) cho rằng sáng tác của nhà văn này ghi dấu ấn của cả ba hình thức biểu hiện của nền văn hóa trào tiếu dân gian mà Bakhtin đã đúc rút: những hình thức nghi lễ diễn trò, những tác phẩm ngôn từ trào tiếu, những hình thức và thể loại ngôn ngữ suồng sã chợ búa quảng trường. Tác giả Trần Ngọc Cư tìm hiểu về thi ca Mỹ hiện nay trong bài *Thi ca Mỹ sau khi độc sáng* (VN, số 42+43/2008, tr. 46). Tác giả cho rằng con người trong xã hội Mỹ khi ngày càng bị phân tán bởi nhiều lực hấp dẫn khác nhau đã không còn dành nhiều tâm huyết đối với thơ ca, rằng “đối với tuyệt đại đa số độc giả Mỹ, có lẽ thi ca đã làm xong vai trò lịch sử của nó và đang đi vào màn đêm của dĩ vãng”.

PGS. TS. Nguyễn Văn Dân trong bài *Lý luận văn học Đông Âu thế kỷ XX* (VHNN, số 2/2008, tr. 162-182) đã trình bày một cách khái quát về nền lý luận văn học của khu vực Đông Âu trong thế kỷ vừa qua. Đặt sự phát triển của văn hóa nghệ thuật Đông Âu trong môi trường văn hóa chung của châu Âu và phương Tây, Nguyễn Văn Dân khẳng định “sự tiếp nối (các thành tựu của phương Tây và thế giới) vẫn là âm hưởng chủ đạo trong quá trình phát triển của lý luận văn học Đông Âu”, thể hiện rõ nhất ở Ba Lan và Nam Tư cũ. Tác giả cũng cho rằng “điều mới mẻ chủ yếu trong lý luận văn học Đông Âu thời kỳ hậu cộng sản là có sự tự do trong sáng tác lý luận”.

Tác giả Nguyễn Thị Chiến trong bài *Về một cách nhìn, một khả năng tự khám phá của nhân vật phụ nữ trong tác phẩm “Xin cách đàn ông”* (NV, số 7/2008, tr. 41-45) đã phân tích nghệ thuật biểu hiện nhân vật trong tiểu thuyết của nhà văn Ba Lan Katarzyna Grochola. Nữ nhân vật trung tâm Judyta đã được nhà văn Ba Lan này khắc họa rõ nét về tâm lý, đặt trong diễn biến cốt truyện theo dòng thời gian đan xen quá khứ - hiện tại, đã bộc lộ khả năng khám phá chính mình và khám phá cuộc sống phức tạp quanh mình.

Nghiên cứu văn học Nga và Xô viết có bài *Số phận lịch sử của nền lý luận văn học Xô viết chính thống* (Lã Nguyên, NCVH, số 9/2008, tr. 62-79), bài *Nhân vật tự thú trong “Bút ký dưới hầm” của F. M. Dostoievski* (Nguyễn Thị Vượng, NCVH, số 3/2008, tr. 73-79)... Nghiên cứu về văn học Trung Quốc có bài *Tự sự ngôi thứ nhất theo điểm nhìn đa tuyến qua truyện ngắn “Trong quán rượu” và “Con người cô độc” của Lô Tấn* (Nguyễn Thị Mai Chanh, NCVH, số 3/2008, tr. 80-87), bài *Lý Bạch trong tôi* (Đỗ Trung Lai, VN, số 23/2008, tr. 13,14), *Mười bài thơ lịch sử của Trung Hoa* (Nguyễn Tiến Cử dịch từ *Trung Quốc Văn nghệ*, VN, số 23/2008, tr. 14), *Nghiên cứu Bakhtin ở Trung Quốc* (Hiều Hà, NCVH, số 9/2008, tr. 115-122)...

Ngoài ra, trên báo chí còn nhiều bài viết nghiên cứu về

một số nền văn học khác như văn học Úc với bài *Tổng quan văn học Úc hiện đại* (Lã Thanh Tùng, VN, số 37/2008, tr. 12), văn học Nhật với bài *Thư tịch chữ Hán ở Nhật Bản* (Nghiêm Thiệu Sương, NCVH, số 4/2008, tr. 83-95), văn học Ấn Độ với bài *Tranh cãi về thực trạng văn chương Ấn Độ* (Thế Quân, VN, số 44/2008, tr. 12), *Nghiên cứu so sánh văn học ở Ấn Độ: Một cái nhìn mới* (Viney Kirpal, NCVH, số 8/2008, tr. 67-75), *Rabindranath Tagore bàn về cái đẹp* (Lưu Đức Trung, NCVH, số 8/2008, tr. 106-111), *Dấu ấn phương Tây trong văn học Ấn Độ cận – hiện đại* (Nguyễn Thị Mai Liên, NCVH, số 8/2008, tr. 158-173)...

5. Lý luận-phê bình văn học

Trong bài *Đi tìm phong cách chung của văn học* (Nguyễn Khắc Sính, NCVH, số 2/2008, tr. 83-92), tác giả cho rằng từ trước tới nay người ta quan tâm nhiều đến phong cách cá nhân mà quên mất phong cách chung, rằng đã đến lúc phải đi tìm những biểu hiện và cơ sở lý luận của phong cách chung. Theo D. S. Likhachov, phong cách chung là phong cách nghệ thuật mà nó vượt lên trên chất liệu cụ thể như ngôn ngữ, âm thanh, màu sắc, thể loại, cá tính, để có thể có đặc điểm chung, ảnh hưởng tới các loại hình nghệ thuật khác nhau. Bên cạnh đó, phong cách chung là sự biểu hiện của trình độ kỹ thuật biểu hiện, của trạng thái văn hóa, xã hội, tập quán tâm lý thời đại đã hình thành nên phong cách. Về bản chất, có thể nhìn phong cách theo bốn phương diện liên quan chặt chẽ với nhau: phong cách là *dấu hiệu độc đáo, không lặp lại, đánh dấu phẩm chất thẩm mỹ riêng biệt* của một hiện tượng văn học nào đó; phong cách là *phẩm chất của chính thể*; phong cách là *phẩm chất tương đối ổn định của sáng tác*; phong cách là *hình thức của chủ thể*.

Trong lý luận văn học từ trước tới nay, người ta đề cao ba yếu tố: tác giả, tác phẩm, bạn đọc; ở đó tác phẩm là yếu tố trung tâm, và người ta thường quá đề cao vai trò của tác giả với tư cách là chủ thể của ngôn ngữ - chất liệu tạo nên tác

phẩm. Gần đây, xu hướng nhấn mạnh “sự vắng mặt” của vai tác giả đã trở nên phổ biến, với thao tác “xa lạ hóa” của Brecht (thu hình ảnh của tác giả lại thành một hình thù bé xíu ở đâu kia sân khấu văn học), với sự triệt tiêu tác giả để đề cao sự viết của Mallarme... Tìm hiểu về khía cạnh này của lý luận văn học, trong tạp chí NCVH đã đăng bài dịch của nhà lý luận phê bình văn học Pháp Roland Barthes: *Cái chết của tác giả* (NCVH, số 2/2008, tr. 93-99). Roland Barthes cho rằng “một khi hành động được thuật lại, không phải nhằm tác động trực tiếp lên thực tại nữa, mà với mục đích tự thân – nói cách khác, không còn mang nhiệm vụ gì khác ngoài bản thân nhiệm vụ trình tấu lại biểu tượng – sự đứt gãy sẽ diễn ra, tiếng nói đánh mất nguồn gốc, tác giả khởi sự chết và sự viết bắt đầu”. Ông cũng cho rằng đã đến lúc độc giả được đặt vào đúng chỗ của nó trong phê bình văn học, rằng “để trả lại tương lai cho sự viết, cần phải lật đổ huyền thoại về nó: sự sinh thành của người đọc phải trả bằng cái chết của Tác giả”.

Vai trò của người đọc ngày càng được đề cao, và những bước đi của lý luận phê bình trong việc soi sáng mối quan hệ giữa Tác giả - Tác phẩm – Người đọc cũng như nhấn mạnh vai trò của sự tiếp nhận cần phải có nhiều nỗ lực hơn nữa. PGS. TS Trương Đăng Dung trong bài *Những giới hạn của Cộng đồng diễn giải* (NCVH, số 9/2008, tr. 50-61) đã trình bày về những giới hạn của sự tiếp nhận văn học bị quy định bởi một thiết chế: Cộng đồng diễn giải. Khái niệm “Cộng đồng diễn giải” được Stanley Fish đề xuất vào năm 1980 với ý nghĩa là cái cộng đồng quy định không chỉ sách lược đọc mà còn cả sách lược diễn giải sự viết vì những mục đích của nó, và sự đồng nhất và ổn định của “nhóm người tạo ra nghĩa này” quy định “sự đồng nhất và ổn định của nghĩa” của văn bản. Trương Đăng Dung cho rằng những giới hạn của cộng đồng diễn giải cũng chính là những giới hạn của khoa học văn học nói chung và lý thuyết văn học nói riêng; điều quan

trọng, theo ông, là “chúng ta ý thức được về những giới hạn đó”.

Nhân vật người kể chuyện cũng là một yếu tố đáng bàn trong lý luận phê bình văn học. Trong văn chương nói chung, đặc biệt là văn xuôi, người kể chuyện giữ một vai trò đặc biệt quan trọng, ở đó liên quan đến điểm nhìn trần thuật và các yếu tố nghệ thuật khác. Tuy nhiên, ở Việt Nam, việc nghiên cứu về người kể chuyện chưa thực sự hoàn chỉnh và có hệ thống, nói như Phong Tuyết trong *Người kể chuyện trong văn xuôi* (VHNN, số 5/2008, tr. 120-136) thì “về mặt lý luận chưa đủ, về mặt phân tích cụ thể lại càng thiếu”. Trong bài viết này, Phong Tuyết làm sáng tỏ vấn đề người kể chuyện thông qua việc phân biệt nó với tác giả và nhân vật, tìm hiểu mối quan hệ giữa người kể chuyện với truyện kể và cấu trúc của truyện kể, phát hiện những mối liên quan với hình thức diễn ngôn. Tác giả Paul Combley trong bài *Chủ nghĩa hiện thực và giọng kể tự sự* (Phạm Phương Chi dịch, VHNN, số 5/2008, tr. 137-148) cũng phân tích mối quan hệ giữa giọng của người kể chuyện với giọng của nhân vật trong các tác phẩm tự sự. Còn Boris Uspenski cũng cho rằng có sự trùng hợp về vị thế không gian của người kể chuyện và nhân vật (*Không gian – Sự trùng hợp về vị thế không gian của Người kể chuyện và nhân vật*, Trần Hồng Vân dịch, VHNN, số 5/2008, tr. 149-156). Tác giả Wayne C. Booth trong bài *Khoảng cách và điểm nhìn* (Đào Duy Hiệp dịch, VHNN, số 4/2008, tr. 149-168) cũng phân biệt các loại nhân vật người kể chuyện: tác giả ẩn tàng, những người kể chuyện không hiện diện, những người kể chuyện hiện diện.

Trong bài viết *Tự do sáng tác và trách nhiệm công dân* (VN, số 37/2008, tr. 3), tác giả Nguyễn Văn Dân trình bày về mối quan hệ giữa tự do sáng tác và trách nhiệm của người sáng tác. Ông cho rằng tự do diễn đạt, cũng như tự do văn hóa, là một trong những quyền cơ bản của con người, ở đó tự do sáng tác là một quyền của tự do văn hóa và tự do diễn đạt. Tuy nhiên, tự do không mang nghĩa tuyệt đối, mà ngay

trong việc diễn đạt hay sáng tác, mỗi người cần phải có trách nhiệm công dân trong hành động của mình. Những giới hạn của tự do sáng tác là cần thiết để đảm bảo cho sự tồn tại hợp pháp và hợp lý của việc sáng tạo văn chương.

Ngoài các thể loại quen thuộc như thơ, tiểu thuyết, truyện ngắn, gần đây các thể loại khác như ký văn học, tùy bút, tự truyện... cũng được giới văn học quan tâm. Tìm hiểu về ký dưới góc độ lý luận về thể loại, trên báo *Văn nghệ* có bài *Ký văn học sức mạnh và nghệ thuật* (VN, số 27/2008, tr. 9) phỏng vấn giáo sư Hà Minh Đức. Giáo sư cho rằng đây là một thể loại văn học có sức mạnh và giá trị thẩm mỹ hết sức riêng biệt, nhưng chưa được quan tâm tại Việt Nam. Giáo sư khẳng định “một phẩm chất không thể thiếu được của những thiên ký có giá trị thuộc về nghệ thuật thể hiện. Không cần nhiều đến hư cấu và sự tô điểm nghệ thuật, khéo léo trong tay nghề mà trước hết là sự chân thực của câu chuyện, chân thực trong cách kể, tạo lòng tin và sức thuyết phục qua trang viết”. Hồi ký cũng là một trong những hình thức của thể ký, nhưng thường được viết dưới ngòi bút của người cao tuổi đã có nhiều trải nghiệm, nhớ về cuộc đời đã qua và kể lại bằng giọng điệu văn chương nhưng không hư cấu. Cũng về thể loại này, PGS. TS. Nguyễn Văn Dân trong bài *Hồi ký văn học – tiềm năng và hạn chế* (VN, số 44/2008, tr. 10) chia hồi ký thành hai loại: hồi ký do những người nổi tiếng và những nhân vật quan trọng viết về những sự kiện trong cuộc đời của họ hoặc về những sự kiện được họ chứng kiến, tham dự; hồi ký do những người bình thường viết về những nhân vật và sự kiện quan trọng. Tác giả cho rằng hồi ký tuy không hư cấu nhưng vẫn phải đảm bảo tính nghệ thuật, và cái khó của hồi ký trên phương diện viết về người thật việc thật ở chỗ người viết phải chọn lựa giữa “sự thật khách quan” và “sự thật chủ quan”, “sự thật chính thức” và “sự thật phi chính thức”, “sự thật chính thức” và “sự thật chân chính”... Do vậy, theo Nguyễn Văn Dân, thể loại hồi ký không chỉ đòi hỏi

tính nghệ thuật mà còn yêu cầu tính khoa học mà trước hết thể hiện ở khả năng nhận thức chính xác đối với các sự kiện và tính chân thực của chúng.

Về thể loại tự truyện, trong một bài phỏng vấn đăng trên báo Văn nghệ, tiến sĩ Đoàn Cẩm Thi cho rằng “tương lai tự truyện Việt Nam còn ở phía trước”. Theo Đoàn Cẩm Thi, đã gọi là tự truyện thì nhất thiết người trong cuộc phải cầm bút viết về mình và khẳng định tính chất của thể loại này theo quan niệm của chuyên gia Pháp Lejeune: tự truyện là “một câu chuyện mà một người có thật ngược dòng thời gian, kể lại đời mình, nhấn mạnh tới cuộc sống cá nhân, đặc biệt tới sự hình thành tính cách”.

Về phê bình văn học, các nhà nghiên cứu đã có những cố gắng trong việc tìm hiểu cũng như giới thiệu các bài viết của các tác giả nước ngoài để làm sáng tỏ bản chất của phê bình văn học. VHNN số 3/2008 (tr. 137-157) có đăng bài *Bản chất của phê bình văn học* của Herbert Read do Hoài Anh dịch. Trong bài viết này, Herbert Read đặc biệt nhấn mạnh đến công dụng của phân tích tâm lý ở phương diện phê bình văn học. Ông đề xuất ba vấn đề của phân tích tâm lý trong mối quan hệ với phê bình văn học: 1) Phân tích tâm lý cho rằng công năng thông thường của văn học là gì? 2) Phân tích tâm lý giải thích về quá trình sáng tác hoặc linh cảm thi ca như thế nào? 3) Phân tích tâm lý có tác dụng khiến chúng ta trên trình độ nào đó mở rộng phê bình văn học hay không? Tác giả Bùi Việt Phương trong bài viết *Suy nghĩ về phê bình văn học* trên báo VN số 12/2008 (tr. 10) đã nêu lại định nghĩa của Lại Nguyên Ân về phê bình văn học: “sự phán đoán, bình phẩm, đánh giá và giải thích tác phẩm văn học, đồng thời kèm theo việc phán đoán, bình luận, giải thích, đánh giá những hiện tượng đời sống mà tác phẩm nói tới... Khác với văn học sử, phê bình văn học ưu tiên soi rọi những quá trình, những chuyển động đang xảy ra trong văn học hiện thời, khảo sát các sản phẩm xuất bản và báo chí, phản xạ với các hiện tượng văn

học, với sự cảm thụ văn học và công chúng. Ngay khi bàn về di sản văn học quá khứ, nhà phê bình cũng chủ yếu xuất phát từ các nhiệm vụ xã hội và thẩm mỹ của hiện tại”. Bùi Việt Phương còn cho rằng phê bình văn học vừa có tính lập luận khoa học vừa đảm bảo tính nghệ thuật như một sáng tác văn học. Tác giả khẳng định tính đối thoại trong phê bình văn học, rằng “chỉ có thông qua đối thoại mới lóe sáng một chân lý thực sự”. Trần Đình Sử còn nhấn mạnh đến một tính chất nữa của phê bình văn học là tính nhân văn. Trong bài viết *Tính nhân văn trong phê bình văn học hôm nay* trên tạp chí *Văn nghệ quân đội* (VNQĐ, số 693/2008, tr. 102-107), tác giả cho rằng lý luận phê bình văn học của chúng ta thiếu tinh thần nhân văn đã quá lâu rồi, thể hiện ở chỗ: phê phán nhiều, sáng tạo ít; công kích nhiều, thừa nhận ít; thù hận nhiều, khoan dung ít. Những hạn chế và thiếu sót này là điều mà lý luận phê bình văn học Việt Nam cần phải nhanh chóng khắc phục.

Nguyễn Hữu Quý trong bài *Nhà phê bình – người đồng hành hay kẻ quấy nhiễu?* trên tạp chí *Văn nghệ quân đội cuối tháng* (VNQĐCT, số 6/2008, tr. 43-45) phân loại lực lượng phê bình văn học ở nước ta thành 3 loại: những nhà phê bình “chuyên nghiệp”; những nhà văn, nhà thơ viết phê bình; những người phê bình văn học “bình dân”. Tác giả nêu hạn chế của phê bình ở nước ta hiện nay như “phê bình lấy được”, phê bình nhân nhật vô thưởng vô phạt..., và đề cao lòng trung thực, ý thức trách nhiệm đối với nhà phê bình.

Là một phân nhánh của chủ nghĩa cấu trúc, tự sự học được GS. TS. Trần Đình Sử giới thiệu về những bước chuyển đổi hệ hình nghiên cứu ở bài viết *Tự sự học từ kinh điển đến hậu kinh điển* (NCVH, số 10/2008, tr. 3-12). Trần Đình Sử cho rằng tự sự học Việt Nam còn rất non trẻ; chúng ta cần phải tìm hiểu rõ nội hàm, nguồn gốc, diễn biến của các khái niệm tự sự học, vận dụng linh hoạt và sáng tạo vào phân tích các tài liệu cụ thể để hiểu thêm về bản chất, phương thức, lịch sử và các bí ẩn của nghệ thuật tự sự.

Giải cấu trúc là một trào lưu triết học bắt nguồn từ Pháp vào cuối những năm 60 của thế kỷ XX, có những tác động lớn đến phê bình Anh – Mỹ. Gần đây, giải cấu trúc được coi là một khuynh hướng phê bình quan trọng trong lĩnh vực nghiên cứu văn chương. Bài viết *Giải cấu trúc* của Joseph Adamson (Hải Ngọc dịch, VHNN, số 4/2008, tr. 115-127) đã cho cái nhìn khái quát về trào lưu này từ lịch sử ra đời cho đến sự phát triển, đặc trưng cũng như ảnh hưởng và những thách thức đối với nó. Khẳng định tác động của giải cấu trúc đối với đời sống xã hội nói chung và với phê bình văn chương nói riêng, Joseph Adamson nói: “Giải cấu trúc chia sẻ với tất cả những diễn ngôn trên sự hồ nghi sâu sắc liên quan đến những phương thức truyền thống để nhận thức lịch sử, chủ thể tính và tri thức. Mặt khác, giải cấu trúc chia sẻ với những trường phái thông diễn học bảo thủ hơn mỗi quan tâm đối với việc diễn dịch các văn bản viết...”.

II. Một số sáng tác văn học được chú ý

Không có những tác giả, tác phẩm làm thành những hiện tượng trên văn đàn, song một vài tác phẩm xuất bản năm 2008 cũng đóng góp cho văn học Việt Nam đương đại những giá trị nhất định, trong đó có thể kể tới những tác phẩm sau:

1. Thơ

Tập thơ *Gửi câu thơ vào nón* (Phạm Thái Ba, Nxb. Hội Nhà văn, 2008) có cấu trúc rõ ràng với ba phần: *Lời cho em*, *Trần tình*, *Sắc màu quê hương*. Nếu như *Lời cho em* thể hiện cái men say của tình yêu, thì *Trần tình* là một góc lặng thầm của tâm hồn nghệ sĩ đã trải nghiệm nhiều với đời, và *Sắc màu quê hương* là nơi chốn bình an mà con người muốn quay về. Thái Ba thường viết thơ tự do, thường là những câu ngắn. Thơ anh kiệm lời, giàu hình ảnh, giàu chất suy tưởng. Lối đặt câu, gieo vần khá phóng túng khiến các bài thơ của anh mang dáng dấp trẻ trung, hiện đại mà không mất đi độ

sâu, độ rung cảm cần thiết.

Vết trắng và cánh cửa (Nxb. Phụ nữ, 2008) là tập thơ thứ 5 của nữ thi sĩ Hoàng Việt Hằng. Tập thơ thể hiện những nỗi niềm sâu kín, riêng tư của một người đàn bà nhạy cảm, mang trong mình những nghĩ suy về thân phận.

Cửa đã mở (Việt Phương, Nxb. Thanh niên, 2008) cho thấy tác giả là người luôn suy nghĩ, trở trăn về con người và đời sống. Ngôn từ thơ Việt Phương trong sáng, giàu hình ảnh và giàu tính triết lý. Nhiều bài làm xúc động lòng người bởi những suy nghĩ về nhân sinh: *Có, Lá, Cát, Tâm, Xa, Nhìn, Về, Bến...*

Theo cánh chim trời (Trương Quang Được, Nxb. Hội Nhà văn, 2008) thể hiện rõ lòng yêu quê hương, đất nước của nhà thơ. Dường như trong mỗi tên đất, tên sông, tên núi trong thơ ông đều in đậm hình ảnh của quê hương cùng nỗi nhớ, niềm thương và sự gắn bó.

Diện mạo thời gian (Nguyễn Thị Kim, Nxb. Hội Nhà văn, 2008) là tập thơ viết về nhiều đề tài, trong đó phải kể đến những bài viết về Hà Nội, đặc biệt là những bài khắc họa chân dung người mẹ vùng đồng bằng Bắc Bộ. Thơ Nguyễn Thị Kim tạo cho người đọc một cảm giác thanh nhẹ, dịu dàng.

Trong những bài thơ ở tập *Hạt vàng chân mây* (Nxb. Văn học, 2008) của Trần Ngọc Tảo, thiên nhiên và con người hòa quyện, gắn bó trong một khát vọng yêu thương, điều đó thể hiện rõ trong những bài như *Trăng rơi, Lá rơi, Làng tôi...* Khi viết về con người, thơ Trần Ngọc Tảo mang đậm sắc triết lý. Ngay cả những bài viết về cảnh đẹp xung quanh, nhà thơ cũng dùng thiên nhiên để ám chỉ con người và từ đó đề cập tới một giá trị nhân sinh nào đó.

2. Văn xuôi

Giã biệt bóng tối (Nxb. Hội Nhà văn, 2008) là tiểu thuyết của nhà văn Tạ Duy Anh viết về những số phận bất hạnh của

những con người thuộc lớp đáy cùng của xã hội hiện đại. Điều mới mẻ của tiểu thuyết này so với các tác phẩm trước của Tạ Duy Anh thể hiện ở chỗ tác giả đã kết hợp yếu tố thật và yếu tố ảo, hiện đại và truyền thống, quá khứ và hiện tại, tạo một phong cách hiện đại, lôi cuốn cho tiểu thuyết.

Sống khó hơn là chết (Nxb. Hội Nhà văn, 2008) là tiểu thuyết của nhà văn Trung Trung Đĩnh mà ở đó tác giả thể hiện một lối viết hết sức mới mẻ, lôi cuốn. Nhân vật kể chuyện trong tác phẩm là một tờ tiền giấy, thông qua đó nói về những người đã từng có nó. Với kết cấu độc đáo này, tác giả nói lên được những vấn đề sâu sắc về nhân sinh và thời đại, đồng thời dễ dàng bày tỏ những triết lý về số phận con người. Tác phẩm là một nỗ lực khám phá mới của Trung Trung Đĩnh đối với nghệ thuật tiểu thuyết.

Nháp (Nxb. Thanh niên, 2008) là tiểu thuyết mới của nhà văn trẻ Nguyễn Đình Tú, ở đó tác giả đã có những nỗ lực cách tân trong nghệ thuật. Quan niệm “cô đơn khi sex là một tâm trạng đặc biệt vừa mang tính hiện thực vừa mang tính ẩn dụ của tiểu thuyết”, tác giả đã đưa vào tác phẩm yếu tố tính dục như một trong những phương thức biểu hiện nghệ thuật khi đề cập đến đề tài về giới trẻ.

Gió lẻ (Nxb. Trẻ, 2008) là tập truyện của Nguyễn Ngọc Tư, bao gồm 10 truyện ngắn. Tập sáng tác mới này đã khẳng định phong cách nghệ thuật của Nguyễn Ngọc Tư: nhạy cảm, tinh tế, giàu cảm xúc. Mỗi câu chuyện được Nguyễn Ngọc Tư kể lại một cách xúc động và bao giờ cũng thấm đậm giá trị nhân văn.

Truyện ngắn Văn nghệ tinh tuyển (5 tập, Nxb. Hội Nhà văn, 2008) là tuyển tập những truyện ngắn hay đã đăng trên báo Văn nghệ trong 60 năm qua. Là tuyển tập nên công trình này gồm nhiều tác phẩm của nhiều tác giả, do vậy rất phong phú về giọng điệu, phong cách.

Chị sinh không đúng giờ Dân (Nxb. Quân đội nhân dân,

2008) là tập truyện ngắn của Nguyễn Tiến Hải. Ở tập truyện này, lối viết giản dị, dễ hiểu được tác giả tiếp tục khai triển. Nội dung của các truyện ngắn hầu như viết về số phận của con người trong thời bình, kể cả những người lính, qua đó tác giả khẳng định bản chất hướng thiện và nhân văn của con người. Ngoài ra, một số truyện viết về đề tài tình yêu nam nữ trong tập truyện cũng hấp dẫn người đọc.

Mưa mặt nạ (Nxb. Văn nghệ, TP Hồ Chí Minh, 2008) là tập truyện ngắn của Nhật Chiêu. Đây là một tập truyện thể hiện những thể nghiệm mới của tác giả trong lĩnh vực truyện ngắn. Có những truyện được thể hiện dưới hình thức khá độc đáo: cả truyện ngắn chỉ toàn dấu phẩy, không có dấu chấm, có truyện xen kẽ liên tục hai yếu tố hư và thực...

Truyện ngắn hay 2007 (Nxb. Hội Nhà văn, 2008) là tập hợp 29 truyện ngắn của 29 tác giả ở nhiều lứa tuổi, nhiều vùng miền với các phong cách khác nhau. Trong đó, có các tác giả đã nổi danh như Ma Văn Kháng, Tô Hoài, Tạ Duy Anh, Lê Minh Khuê..., và cũng có các tác giả trẻ tuổi như Trương Quế Chi, Di Li...

Tùy bút *Thăm thăm bóng người* của Đỗ Chu (Nxb. Hội Nhà văn, 2008) đã gây được tiếng vang ngay khi mới xuất bản. Tập sách gồm ba phần: *Hoa bờ giậu*, *Thăm thăm bóng người*, và *Về quê đốt lửa*. Những suy nghĩ về cuộc đời, những câu chuyện tưởng như tầm phào nhưng lại chứa chan ý vị nhân sinh, những nỗi trăn trở... được bộc lộ rõ nét trong tập tùy bút của Đỗ Chu. Người đọc chìm đắm trong những suy tư của ông, vui buồn cùng nỗi niềm của ông. Đây là một thành công trong sự nghiệp văn chương của Đỗ Chu. Với thành công này, ông đã có những đóng góp nhất định trong việc phát triển thể loại tùy bút – một thể loại còn chưa được chú ý nhiều trong nền văn học nước ta.

III. Một số hoạt động của ngành văn học

- Ngày 18/1/2008 khoa Ngữ văn trường ĐHSP Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học *Tự sự học* (lần 2). Tham dự Hội thảo có đông đảo các nhà khoa học, cán bộ giảng dạy trong khoa, các cộng tác viên thuộc các viện nghiên cứu và các trường đại học khác. Nội dung Hội thảo tập trung vào một số vấn đề: vị trí của tự sự học đối với việc nghiên cứu văn học hiện nay, tự sự học với vấn đề giải mã văn bản, nội hàm một số phạm trù tự sự học...

- Cuối tháng 2/2008, như mọi năm, Ngày Thơ Việt Nam diễn ra sôi nổi tại các tỉnh thành trong cả nước. Đây là dịp để những người yêu thơ được làm thơ, đọc thơ, nghe thơ. Ngày Thơ Việt Nam đã tạo được một không khí rộn ràng trong dịp đầu xuân của dân tộc.

- Ngày 6/3/2008 tại Trụ sở Ban Tuyên giáo Trung ương, Hội đồng lý luận, phê bình văn học nghệ thuật Trung ương nhiệm kỳ Đại hội X được thành lập theo quyết định của Ban chấp hành Trung ương Đảng, đã chính thức ra mắt. Tại lễ ra mắt, đồng chí Phùng Hữu Phú, ủy viên Trung ương Đảng, Phó trưởng ban Thường trực Ban Tuyên giáo Trung ương, Chủ tịch Hội đồng, đã khẳng định: “Sự ra đời của hội đồng chủ yếu và trước hết là nhằm tập hợp, khâu nối đoàn kết, phát huy tâm huyết trí tuệ tài năng của giới lý luận phê bình văn học nghệ thuật trong cả nước, hướng vào giải quyết những vấn đề lớn vừa cơ bản vừa cấp bách trong đời sống văn học nghệ thuật”.

- Ngày 9/5/2008, tại thị trấn Cẩm Giàng, Hải Dương đã diễn ra Hội thảo khoa học “Bảo tồn và phát huy cổ tranh của Tự lực Văn đoàn”. Hội thảo đã thu hút nhiều nhà nghiên cứu văn học và lịch sử.

- Ngày 26/8/2008, tạp chí *Văn nghệ quân đội* phối hợp với Phòng Lý luận văn học của Viện Văn học tổ chức cuộc tọa đàm với chủ đề: Lý luận, phê bình văn học hôm nay. Đến dự có các nhà nghiên cứu văn học, nhà văn, nhà báo ở Viện

Văn học, Hội Nhà văn Việt Nam, các trường đại học và một số cơ quan báo chí. PGS. Trịnh Bá Đình đã đặt ra các vấn đề cần giải quyết của thực trạng nền lý luận phê bình văn học nước ta. GS. Trần Đình Sử nhấn mạnh sự chi phối của ý thức hệ tới đời sống văn học nghệ thuật. PGS. La Khắc Hòa trình bày những hạn chế của lý luận phê bình và yêu cầu tìm ra những giải pháp...

- Từ đầu tháng 7 đến tháng 9 Hội Nhà văn Việt Nam tổ chức lớp Bồi dưỡng viết văn Nguyễn Du chuyên về lý luận phê bình. Lớp học gồm các nhà nghiên cứu, các nhà văn, nhà thơ, nhà báo và những người quan tâm đến văn học.

- Tháng 9 năm 2008, Hội Nhà văn Hà Nội công bố giải của Hội năm 2008 thuộc về các tác phẩm: *Thơ Trần Dần* (Nxb. Đà Nẵng và Công ty Nhã Nam, 2008) đoạt giải thành tựu trọn đời về thơ; tập thơ *Vết trắng và cánh cửa* (Hoàng Việt Hằng, Nxb. Phụ nữ, 2008); tiểu thuyết *Nửa kia của Hitler* (Eric-Emmanuel Schmitt, Nguyễn Đình Thành dịch, Nxb. Hội Nhà văn và Công ty Nhã Nam, 2008).

- Đầu tháng 10 năm 2008, lễ trao giải thưởng văn học các nước Đông Nam Á được tổ chức tại Thái Lan. Đại diện cho Việt Nam nhận giải thưởng là nhà văn trẻ Nguyễn Ngọc Tư với tập truyện *Cánh đồng bất tận* và truyện ngắn *Cuối mùa nhan sắc*.

- Ngày 13-14/10/2008, tại Ninh Bình đã diễn ra cuộc hội thảo khoa học “Nâng cao tính chuyên nghiệp của văn học” do Hội Nhà văn Việt Nam cùng Liên chi hội Nhà văn Khu vực phía Bắc tổ chức. Hội thảo do nhà thơ Hữu Thịnh - Chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam, nhà thơ Trần Nhuận Minh – Trưởng ban liên lạc nhà văn khu vực phía Bắc chủ trì. Các tham luận của hội thảo chủ yếu xoay quanh vấn đề yêu cầu nâng cao tính chuyên nghiệp trong văn học nước nhà.

- Đầu tháng 11/2008, tại trụ sở Hội Nhà văn Việt Nam đã diễn ra Hội nghị lần thứ 10 khóa VII của Ban chấp hành

Hội Nhà văn Việt Nam. Đến dự có toàn thể ủy viên Ban chấp hành, các thành viên Hội đồng Văn xuôi, Thơ, Lý luận phê bình, Văn học dịch và các Ban: Văn học dân tộc và miền núi, Văn học thiếu nhi... Hội nghị triển khai nghị quyết 23 của Bộ Chính trị về Văn học nghệ thuật, tổng kết công tác năm 2008, xây dựng chương trình hành động năm 2009, xét giải thưởng văn học và kết nạp hội viên mới.

- Ngày 5/11/2008, phiên họp của Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam đã công bố 4 tác phẩm đoạt giải của Hội Nhà văn Việt Nam năm 2008 gồm: tập truyện ngắn *Ngôi nhà xưa bên suối* của Cao Duy Sơn, tiểu thuyết *Sóng chìm* của Đình Kính, tiểu thuyết *Tiếng khóc của nàng út* của Nguyễn Chí Trung, tác phẩm dịch *Tên tôi là Đỏ* của nhà văn Orhan Pamuk do Phạm Viêm Phương và Huỳnh Kim Oanh chuyển ngữ.

- Ngày 18/12/2008 tại thị xã Sầm Sơn, Thanh Hoá, diễn ra hội thảo về Văn học trong xu thế hội nhập khu vực miền Trung do Hội Nhà văn tổ chức. Tham dự có các nhà văn, nhà lý luận-phê bình và các dịch giả khu vực miền Trung và có sự góp mặt của gần hai mươi nhà văn công tác và sinh sống tại Hà Nội. Hội thảo đã làm việc suốt cả ngày với cường độ cao cho đến cuối giờ, với nhiều tham luận và trao đổi rất sôi nổi về quan hệ giữa văn học với phát triển, giữa bản sắc dân tộc với thế giới trong hội nhập.

- Ngày 19/12/2008 tại Nghi Xuân, Hà Tĩnh đã diễn ra cuộc hội thảo khoa học *Danh nhân Nguyễn Công Trứ: cuộc đời và sự nghiệp* để kỷ niệm 230 năm ngày sinh và 150 năm ngày mất của Nguyễn Công Trứ. Nhiều nhà nghiên cứu văn học, văn hóa cùng các nhà thơ, nhà văn trên khắp đất nước đã đến dự hội thảo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hồng Kỳ. Văn học dân gian Ê Đê, Mơ Nông. Nxb. Khoa học xã hội, 2008.
2. Tạ Duy Anh. Giã biệt bóng tối. Nxb. Hội Nhà văn, 2008.
3. Đỗ Chu. Thăm thăm bóng người. Nxb. Hội Nhà văn, 2008.
4. Nguyễn Ngọc Tư. Gió lẻ. Nxb. Trẻ, 2008.
5. Tạp chí Nghiên cứu văn học, năm 2008.
6. Tạp chí Nhà văn, năm 2008.
7. Tạp chí Văn học nước ngoài, năm 2008.
8. Tạp chí Văn nghệ quân đội, năm 2008.
9. Tạp chí Văn nghệ quân đội cuối tháng, năm 2008.
10. Báo Văn nghệ, năm 2008.
11. Báo Văn nghệ trẻ, năm 2008.

Những vấn đề xung quanh giải Nobel kinh tế 2008

TRƯƠNG TUẤN ANH^()*

I. Khái quát chung

Nobel là giải thưởng quốc tế đầu tiên, vinh dự nhất, được trao hàng năm theo ý nguyện Alfred Bernhard Nobel - nhà hoá học, kỹ sư và đồng thời là một nhà tư bản người Thụy Điển - cho những cá nhân đã có đóng góp nổi bật nhất trong lĩnh vực vật lý, hoá học, sinh lý học hoặc y học, cá nhân đóng góp nhiều nhất cho hoà bình thế giới và người viết tác phẩm văn học xuất sắc nhất. Đến năm 1969, Viện Hàn lâm Hoàng gia Thụy Điển mới quyết định trao thêm giải

^(*) NCV, Phòng Thông tin Kinh tế, Viện Thông tin KHXH.

này cho lĩnh vực kinh tế học.

Kể từ khi ra đời, giải Nobel kinh tế hàng năm hầu hết rơi vào tay người Mỹ. Người đoạt giải Nobel kinh tế không phải là người Mỹ gần đây nhất là Giáo sư người Canada, Robert A. Mundell năm 1999, với những phân tích về tỷ giá hối đoái.

Người nhận được giải thưởng danh giá nhất thế giới về kinh tế năm nay là Giáo sư người Mỹ, Paul Krugman, sinh năm 1953, hiện đang giảng dạy và nghiên cứu tại Đại học Princeton (Mỹ). Giáo sư Krugman cũng là một nhà bình luận quen thuộc trên báo *New York Times*.

Paul Krugman được ủy ban xét giải Nobel đánh giá cao qua những nghiên cứu về tác động của lợi thế nhờ quy mô tới các mô hình thương mại và địa điểm diễn ra các hoạt động kinh tế. Phương pháp nghiên cứu của Krugman dựa trên nền tảng lý luận rằng hàng hóa và dịch vụ có thể được sản xuất rẻ hơn khi sản xuất hàng loạt. Trong khi đó, Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển ca ngợi Krugman vì ông đã góp phần giải đáp những câu hỏi về tự do thương mại như ảnh hưởng của tự do thương mại, toàn cầu hóa và động lực đứng sau quá trình đô thị hóa trên toàn cầu. Lý thuyết của ông được cho là đã hợp nhất các lĩnh vực nghiên cứu rải rác trước đây về thương mại quốc tế và địa lý kinh tế dựa trên giả thiết: *Rất nhiều hàng hoá và dịch vụ có thể được sản xuất và cung cấp với giá rẻ hơn thông qua quy mô lớn. Trong khi người tiêu dùng cần cung cấp rất nhiều loại hàng hoá* ⁴². Kết quả là việc sản xuất theo quy mô nhỏ nhằm cung cấp cho một thị trường địa phương được thay thế bằng một quy mô sản xuất lớn đáp ứng cho cả thị trường toàn cầu, nơi mà các doanh nghiệp

⁴² Nobel Kinh tế 2008 thuộc về người Mỹ. Báo Điện tử Vietnamnet, ngày 13/10/2008

sản xuất các sản phẩm giống nhau sẽ phải cạnh tranh với nhau.

Giải Nobel Kinh tế năm nay diễn ra trong bối cảnh cuộc khủng hoảng tài chính bắt nguồn từ Mỹ đang ảnh hưởng rất mạnh tới kinh tế thế giới. Cuộc khủng hoảng đã làm sụp đổ những tập đoàn tài chính tên tuổi hàng đầu của Mỹ như: AIG, Washington Mutual, Lehman Brothers, Merrill Lynch... và sau đó là Bradford & Bingley, Fortis, Hypo Real Estate... của châu Âu và cho đến ngày 10/10 đã quét sang châu Á với trường hợp phá sản đầu tiên là tập đoàn bảo hiểm có lịch sử hoạt động 98 năm tại Nhật là Yamato Life Insurance Co.

Việc Krugman được trao giải Nobel Kinh tế năm nay là điều không quá ngạc nhiên đối với các chuyên gia trong ngành. Với đa số đồng nghiệp, ông đã nằm trong danh sách “đáng được giải Nobel” từ lâu. Tuy nhiên, cũng có nhiều thông tin trái chiều thú vị được đưa ra trên các phương tiện truyền thông liên quan đến việc Krugman sẽ nhận giải Nobel kinh tế năm 2008. Có người tổng kết từ khoảng mười năm nay, kể từ khi ông cộng tác với tờ *New York Times*, hầu như Krugman không có đóng góp gì mới. Thậm chí, có người còn mỉa mai cho rằng Ủy ban Nobel đã “vi phạm điều lệ là chỉ trao giải cho người còn sống”, vì “nhà kinh tế học Krugman” đã qua đời gần mười năm rồi và bây giờ chỉ còn “nhà phê bình chính trị Krugman”; hoặc có người nói rằng, dù ông có xứng đáng nhưng trao giải cho ông năm nay là không đúng lúc, đáng lẽ ủy ban Nobel nên đợi George W Bush (cựu Tổng thống Mỹ) hết nhiệm kỳ thì những công trình khoa học của Krugman - một người cực lực chống Bush - sẽ được đánh giá khách quan hơn và giải thưởng sẽ không bị nghi ngờ là cách các giám khảo Nobel mượn Krugman để làm bẽ mặt Bush.

Giáo sư Paul Krugman đã từng chỉ trích chính sách

kinh tế của chính quyền cựu Tổng thống Mỹ Bush và cho rằng khủng hoảng tài chính nổi ra hiện nay là “phần thưởng” cho chính sách đó. Ông nói: *"Chúng ta đang chứng kiến cuộc khủng hoảng tồi tệ không kém khủng hoảng ở châu Á thập niên 90 và có những nét giống cuộc Đại suy thoái trước đây"*⁴³. Krugman giữ chuyên mục trên tờ *New York Times* từ năm 1999 và nổi tiếng với các bài viết thường xuyên phê phán một cách thẳng thắn chính quyền Bush. Ông từng viết: Đảng Cộng hòa ngày càng trở nên là “Đảng đần độn” (Party of the Stupid). Krugman chỉ trích gay gắt các chính sách của chính quyền Bush vì những chính sách đó đã lôi kéo mọi người vào một “trò chơi lừa dối” về cuộc chiến Iraq và về nền kinh tế.

Với cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay, dù Krugman thừa nhận cần có một hành động cứu trợ nhưng ông vẫn phản đối mạnh kế hoạch 700 tỷ USD của Bộ trưởng Tài chính Mỹ, Henry Paulson, mà Krugman gọi là “trò đánh bạc tài chính”. Krugman cho rằng, không có gì để tự hào về phản ứng của chính quyền Bush trong cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay, kể cả với gói tài chính 700 tỷ USD để giải cứu nền kinh tế Mỹ như hiện nay.

Tuy có nhiều ý kiến tranh cãi về việc Krugman đoạt giải Nobel Kinh tế, nhưng ủy ban giải Nobel cho biết, sự lựa chọn của họ hoàn toàn không bị tác động bởi cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay cũng như bất cứ quan điểm chính trị nào.

Giáo sư Tore Ellin, thành viên ủy ban giải Nobel, thừa nhận với Hãng tin AP: *"Các giải Nobel được trao cho các học giả và nhiều học giả là những người chống Bush. Krugman là một "người khuấy động dư luận" nhưng được giải là do những nghiên cứu của ông. Chúng tôi không quan*

⁴³ Người Mỹ lại giành giải Nobel Kinh tế. Báo Vnexpress.net, ngày 14/10/2008

tâm điều gì khác ngoài vinh danh khoa học”⁴⁴.

Các nhà kinh tế đều cho rằng Krugman xứng đáng đoạt giải Nobel. Thậm chí, kể cả cựu Chủ tịch Hội đồng Cố vấn kinh tế của Tổng thống Bush, nhà kinh tế nổi tiếng thế giới, N. Gregory Mankiw cũng cho rằng: “Giải đã được trao đúng cho Krugman với nghiên cứu kinh tế ông đã có từ lâu, không phải trao cho Krugman là nhà phê bình chính trị gần đây”⁴⁴.

II. Nội dung chính của Giải Nobel Kinh tế 2008

Hai đóng góp quan trọng mà Paul Krugman được tuyên dương, gồm: Thứ nhất là “Thuyết thương mại mới” (New trade theory) và Thứ hai là “Địa kinh tế mới” (New economic geography).

Thuyết thương mại mới

Thuyết thương mại cũ nói gì? Đây là lý thuyết được dạy trong các lớp kinh tế nhập môn ở hầu hết các trường đại học với nội dung: Quốc gia này khác quốc gia kia về năng suất của mỗi ngành công nghiệp và về các nguồn lực như vốn, lao động... mà quốc gia ấy sở hữu. Những khác biệt đó là động cơ của thương mại. Thí dụ như, quốc gia vùng nhiệt đới thì trồng trọt và xuất khẩu chuối, quốc gia vùng ôn đới thì trồng trọt và xuất khẩu lúa mì; quốc gia có lao động nhiều học vấn thì xuất khẩu hàng công nghệ cao, còn quốc gia mà lao động học vấn kém thì xuất khẩu hàng công nghệ thấp...

Thuyết thương mại mới phát sinh từ nhận định rằng, dù *Thuyết thương mại cũ* làm sáng tỏ khá nhiều về cơ cấu thương mại toàn cầu, song vẫn còn một số hiện tượng quan trọng mà nó không giải thích được. Khối lượng thương mại giữa Pháp và Đức, chẳng hạn, là rất cao, dù hai nước

^{44, 4} *Giải Nobel Kinh tế 2008: Nhà kinh tế nổi tiếng với những chỉ trích chính trị*. Báo Sài Gòn Giải phóng online, ngày 14/10/2008

tương đối giống nhau về nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như khí hậu. Mậu dịch giữa Mỹ và Canada cũng tương tự. Hơn nữa, hàng hoá mà các nước phát triển buôn bán với nhau thường cũng là một thứ (như Mỹ vừa xuất, vừa nhập khẩu ô tô) mà không hoàn toàn chỉ xuất khẩu thứ này, nhập khẩu thứ khác. Chúng ta nên để ý rằng sự kiện này đã được đưa ra công luận từ thập kỷ những năm 1950, có nghĩa là Krugman không phải là người đầu tiên nhận thấy điều đó.

Tuy đã có một số lý thuyết giải thích hiện tượng này (thường được gọi là “*Thương mại nội ngành*” – Intra-industry Trade) nhưng hầu hết là mang tính đơn lẻ, không hệ thống hoá mà chỉ áp dụng cho vài trường hợp thật cá biệt. Đóng góp to lớn của Krugman là chứng minh rằng “*Thương mại nội ngành*” hoàn toàn có thể là hậu quả của sự đa dạng về chủng loại sản phẩm và đặc tính sản xuất. Cụ thể, có khá nhiều sản phẩm không giống lúa mì, hoặc chuối mà rất nhiều nơi trên thế giới sản xuất được, nhưng lại giống loại máy bay khổng lồ (Jumbo Jet), mà chỉ vài nơi trên thế giới có khả năng sản xuất. Lý do chính là một số ngành công nghiệp có đặc tính mà kinh tế học gọi là “*tính tiết kiệm do quy mô*” (economies of scale), có nghĩa là số lượng sản xuất càng cao thì giá phí bình quân càng thấp. Đối với loại hàng hóa có đặc tính này thì thế giới chỉ cần vài cơ xưởng sản xuất là đủ. Những cơ xưởng này tất nhiên phải được đặt ở nơi nào đó và quốc gia nào “*may mắn*” có chúng thì sẽ xuất khẩu những loại hàng hoá ấy, còn các quốc gia khác thì phải nhập khẩu từ họ.

Cách giải thích của Krugman tất nhiên dẫn đến câu hỏi: Quốc gia nào sẽ là nơi có cơ xưởng sản xuất máy bay, hoặc một loại máy chuyên dụng, hoặc một kiểu ô tô đặc biệt mà một số người tiêu dùng khắp thế giới đều muốn? *Thuyết thương mại mới* của Krugman đưa câu trả lời khá bất ngờ và thú vị: Điều đó không có quan hệ gì. Rất nhiều

loại hàng có tính “*tiết kiệm do quy mô*”; quốc gia nào cũng có một số hàng như vậy; mọi chi tiết khác (có thể là do tình cờ của lịch sử) đều không là quan trọng. Quan trọng là bức tranh toàn cảnh của thương mại thế giới. Bức tranh ấy được định đoạt bởi những yếu tố như tài nguyên và khí hậu (như trong *Thuyết thương mại cũ*), nhưng thêm vào đó là rất nhiều những chuyên biệt hóa căn cứ trên tính tiết kiệm do quy mô, như thuyết thương mại “*mới*” cho thấy. Đó là lý do tại sao khối lượng thương mại toàn cầu trên thực tế rất lớn, nhất là giữa những nước khá giống nhau, hơn là khối lượng mà thuyết thương mại “*cũ*” ước đoán dựa trên sự khác biệt tài nguyên và khí hậu.

Thuyết địa kinh tế mới

Khoảng mười năm sau khi trình làng *Thuyết thương mại mới*, Krugman đặt câu hỏi: Điều gì sẽ xảy ra nếu như một vài nguồn lực kinh tế như lao động và vốn có thể di chuyển từ nơi này đến nơi khác? Trong thế giới của *Thuyết thương mại cũ*, thương mại nói theo cách cầu kỳ là “*sự lưu động của hàng hóa*” có thể được thay thế bằng “*sự lưu động của yếu tố sản xuất*”. Nếu nhà máy và công nhân có thể tự do di chuyển từ vùng này sang vùng khác, thì những nhà máy và công nhân này sẽ phân tán đến gần nông dân để “*tối thiểu hóa*” phí vận chuyển nông phẩm và hàng công nghiệp. Song, trong thế giới “*tiết kiệm do quy mô*” mà Krugman hình dung thì “*hiệu ứng ly tâm*” đẩy các hoạt động kinh tế ra xa nhau sẽ gặp sự đối kháng của “*hiệu ứng hướng tâm*” sẽ kéo những hoạt động ấy đến những thị trường lớn. *Hiệu ứng hướng tâm* này có khuynh hướng tập trung hóa các hoạt động kinh tế. Lấy thí dụ về trường hợp vua ô tô Henry Ford và kiểu xe “*Model T*” nổi tiếng. Ford có thể xây nhiều nhà máy rải rác khắp nước Mỹ để gần khách hàng. Tuy nhiên, ông sáng suốt tiên đoán rằng dù phí chuyên chở đến khách hàng có là cao thì nếu tập trung sản xuất ở chỉ một nhà máy ở bang Michigan thì việc tập trung

như thế sẽ cho phép ông khai thác “*tiết kiệm do quy mô*”, phí sản xuất sẽ rất thấp, và kết quả là giá bán sẽ rẻ hơn so với sản xuất ở nhiều nhà máy nhỏ được bố trí gần khách hàng.

Tất nhiên, sẽ có câu hỏi: Nếu tập trung sản xuất vào một số ít địa phương để tận dụng tiết kiệm do quy mô thì nên chọn những địa phương nào? Trong thuyết của mình, Krugman đã trả lời: Đó là những địa phương có sẵn một thị trường lớn – tức là những địa phương mà các nhà sản xuất khác cũng đã chọn để sản xuất hàng của họ. Qua thời gian, nếu lực hướng tâm này đủ mạnh, chúng ta sẽ có một hiệu ứng tích lũy. Những vùng, do một sự tình cờ lịch sử nào đó, là nơi đầu tiên có những trung tâm sản xuất thì những vùng ấy sẽ thu hút thêm các nhà sản xuất, trở thành trung tâm kinh tế, trong khi đó những vùng khác sẽ trở thành “*ngoại vi*”. Chính vì thế, theo Krugman, cho đến gần đây, hầu hết các ngành công nghiệp của Mỹ đều nằm trong một “*vòng đai*” địa lý tương đối hẹp, trải từ miền Tân Anh Cát Lợi (New England) đến vùng Trung Tây (Midwest) của quốc gia này. Tương tự, Krugman đã nói một cách ẩn tượng rằng: 60 triệu người Mỹ sống dọc bờ biển miền Đông không phải vì so với nơi khác thì ở đây có phong cảnh hữu tình hơn, hoặc khí hậu dễ chịu hơn, thậm chí ngược lại, song mỗi người sống ở đây vì 60 triệu người khác cũng sống ở đây.

Với cùng một logic, Krugman giải thích tại sao một số ngành công nghiệp nào đó tập trung ở một địa phương nhất định, dù trong trường hợp này, cái logic sẽ liên quan đến những yếu tố như: ở địa phương ấy số lao động chuyên môn về một ngành nào đó đông đảo hơn, hoặc là ở nơi ấy có nhiều nguồn cung cấp một loại đầu vào mà nơi khác không có.

Một câu hỏi khác được đặt ra là điều gì quyết định một ngành công nghiệp sẽ đặt chân ở nơi nào? Thường là một

ngẫu nhiên, thí dụ như thung lũng Silicon (Silicon Valley, trung tâm công nghiệp điện tử của Mỹ) sở dĩ được như ngày nay cũng vì hai chàng William Hewlett và David Packard, sáng lập viên đại Công ty Hewlett-Packard, tỉ mẩn làm việc trong gara của họ ở một ngôi nhà tại vùng đó... Một ví dụ khác: Thành phố New York là thủ phủ đồ may mặc của nước Mỹ, phần lớn là vì số lượng mậu dịch về hàng vải đã sẵn có ở đây và vì đông đảo khách hàng đang sống ở thành phố lớn nhất nước Mỹ này.

Ứng dụng của thuyết thương mại mới và thuyết địa kinh tế trong thực tế

Ngày nay, hầu như ai trong giới kinh tế cũng đều chấp nhận cái căn bản của thuyết *Thương mại mới* và thuyết *Địa kinh tế* như là hiển nhiên, nhưng trước Krugman thì những cách mô tả này là khá xa lạ. Một ngoại lệ là Paul Samuelson, kinh tế gia người Mỹ đầu tiên được trao giải Nobel kinh tế, cũng đã có xu hướng nói đến vai trò của tiết kiệm do quy mô trong thương mại, dù nhà kinh tế này không khai triển thêm. Điểm sáng của Krugman là nhận ra trước mọi người cái bản chất của một hiện tượng kinh tế quan trọng, sau đó dùng một mô hình cực kỳ đơn giản để phân tích nó, trình bày nó một cách dễ hiểu, mở đường cho hàng trăm nhà kinh tế khác theo chân ông để khai triển thêm mô hình ấy. Krugman cũng đã may mắn vào nghề đúng lúc kinh tế học có nhiều tiến bộ khác mà ông có thể sử dụng trong mô hình của ông. Thí dụ như cách áp dụng lý thuyết trò chơi trong các phân tích về cạnh tranh trong công nghiệp, hay “*hàm tiêu dùng*” cực kỳ giản dị, nhưng súc tích, của Avinash Dixit và Joseph Stiglitz – từ một lý thuyết nổi tiếng của Kelvin Lancaster - theo đó người tiêu dùng không chỉ ham muốn số lượng nhiều và chất lượng cao của một loại hàng mà còn ưa chuộng sự đa chủng loại của hàng hóa.

Những lý thuyết trên đây của Krugman có áp dụng

nào cho chính sách kinh tế? Chính Krugman cũng nhìn nhận rằng điều này không là rõ ràng. Khi mới xuất hiện thì *Thuyết thương mại* mới thường được xem là cho nhà nước một lý do để can thiệp vào thương mại (cụ thể là bảo hộ những ngành công nghiệp có tính tiết kiệm do quy mô), thậm chí nó đã được nhiều công ty viện dẫn để biện hộ cho yêu cầu nhà nước giúp đỡ. Trong thời kỳ này Krugman rất “*đắt sô*”, được các công ty mời đi diễn thuyết mọi nơi, trả thù lao rất cao. Tuy nhiên, sau một thời gian Krugman và những người có đóng góp vào thuyết này như: James Brander, Barbara Spencer, Anthony Venables... đã cảm thấy “*hoảng sợ*” vì sự lạm dụng mà các công ty đã dùng thuyết của họ để yêu cầu chính phủ tài trợ, bảo hộ. Họ phải quay ra viết nhiều bài để “*thanh minh*”. Chẳng hạn, họ cảnh báo rằng nhà nước cần nhận thức về sự ảnh hưởng của chính sách bảo hộ một ngành công nghiệp đến những ngành công nghiệp khác (giúp cái này có thể hại cái kia), hoặc là vạch rõ rằng công cụ bảo hộ (nếu quyết định bảo hộ) tùy vào cách mà các công ty cạnh tranh với nhau (cạnh tranh bằng giá cả thì khác cạnh tranh bằng số lượng) và nhiều điều khó dự đoán khác. Mặt khác, thuyết thương mại mới cũng có thể được dùng để chứng minh lợi ích của tự do mậu dịch, bởi vì thương mại trên cơ sở này sẽ đem đến cho người tiêu dùng nhiều chủng loại hàng hóa hơn. Nói chung, Krugman tin rằng tuy trên lý thuyết, bảo hộ có thể có ích, nhưng trên thực tế thì cái lợi của bảo hộ hầu như luôn bắt cặp hại. Theo Krugman, những công trình của ông về thương mại và địa lý như tóm lược trên đây là để gia tăng kiến thức cho chúng ta về thế giới thực tế, không có một dụng ý chính trị nào.

Một chi tiết khá thú vị là người ủng hộ Krugman mạnh mẽ nhất, đã vận động để *New York Times* mời Krugman về cộng tác, chính là Thomas Friedman, nổi tiếng với ý niệm “*thế giới phẳng*”. Tuy nhiên, theo lý thuyết địa lý của Krugman thì toàn cầu hóa sẽ làm thế giới kém phẳng: *chính*

tiến trình này sẽ củng cố vai trò của những “thành phố toàn cầu” như New York, Luân Đôn... vì ngày càng dễ dàng hơn cho những thành phố này tiếp cận và buôn bán với cả thế giới⁵.

Nghiên cứu về khủng hoảng tiền tệ và phân bố thu nhập ở Mỹ

Tuy không được Ủy ban Nobel chính thức tuyên dương, hai lãnh vực nghiên cứu khác của Krugman cũng có nhiều dấu ấn đáng kể, đó là những phân tích của ông về khủng hoảng tiền tệ và về sự phân bố thu nhập ở Mỹ. Về khủng hoảng tiền tệ thì ông là một trong số ít những người bảo chữa quyết định kiểm soát ngoại hối của cựu Thủ tướng Malaysia Mahathir, thay vì nghe sự tư vấn từ IMF trong cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á năm 1997. Về vấn đề phân bố thu nhập ở Mỹ thì phe bảo thủ luôn phủ nhận là sự chênh lệch trong phân bố này ngày càng tăng, và họ cho rằng nếu có tăng thì cũng là do những yếu tố khách quan, cụ thể là tiến bộ công nghệ. Krugman đã mạnh mẽ phản bác ý kiến này. Dựa vào những con số thống kê khó chối cãi, ông chứng minh rằng sự chênh lệch thu nhập ở Mỹ phần lớn là hậu quả của chính sách của đảng Cộng hòa, nhất là vào thời cựu tổng thống Reagan.

Krugman, một bình luận gia thường xuyên công khai chỉ trích chính sách của cựu Tổng thống Bush và Đảng Cộng hòa

Trong những nhà kinh tế được giải Nobel từ trước đến nay, có lẽ Paul Krugman là người được biết nhiều nhất ngoài giới kinh tế, qua các bài bình luận mà ông viết hằng tuần cho tờ *New York Times* vào thứ hai và thứ sáu, và cụ thể là sự công kích kịch liệt chính sách của Bush nói riêng và đảng Cộng Hòa nói chung. Có thể nói là trong giới bình luận gia, ông là cái gai khó chịu nhất trong mắt

⁵ Trần Hữu Dũng, Paul Krugman. *Nobel Kinh tế 2008*. Báo Diễn đàn Forum, ngày 25/10/2008.

của cựu Tổng thống Bush và đảng Cộng hòa. Tuy nhiên, liên hệ giữa Krugman và phe phóng khoáng (chống Bush) cũng có nhiều phức tạp. Vào giữa thập niên 1990, ông viết một số bài báo chỉ trích những nhà kinh tế mà ông cho là “*đem kinh tế đi bán dạo*”. Dù có học vị cao, dạy trường danh tiếng, song theo Krugman, những người này dùng những lập luận lỏng lẻo, lý thuyết lỗi thời, thậm chí sai lầm, để biện hộ cho những mục tiêu chính trị, hoặc chỉ để kiếm tiền hay vì háo danh. Trong số những người mà ông chỉ trích có cả những nhân vật phóng khoáng có hạng được nhiều người mến mộ như: Lester Thurow, Robert Kuttner, Robert Reich, and Laura Tyson. Song, cũng phải nói, từ khi viết bài thường xuyên cho *New York Times* thì Krugman cũng có vẻ “*điên đạn*” hơn đối với người cùng phe phóng khoáng. Gần đây, trong giai đoạn bầu cử sơ bộ của đảng Dân chủ, Krugman lại làm nhiều người trong hàng ngũ phóng khoáng nhức đầu, vì ông kịch liệt ủng hộ bà Hillary Clinton, đến mức còn “*nặng lời*” với phe ủng hộ Thượng nghị sỹ Mỹ, ông Barack Obama (hiện là Tổng thống Mỹ), cho là họ quá mê muội.

Ủy ban xét giải Nobel nói rằng nghiên cứu của Krugman đã đem lại các lý thuyết giúp giải thích ảnh hưởng của thương mại tự do, toàn cầu hóa và các động lực đằng sau việc đô thị hóa trên toàn cầu, chứ không phải về những cuộc khủng hoảng. Những nhắc nhở về cuộc khủng hoảng ngày hôm nay phải chăng chỉ là ngẫu nhiên. Nhưng có một điều chắc chắn, vai trò của Krugman là vạch ra và phổ biến những sai lầm về kinh tế mà chỉ một số ít người hiểu, để tăng thêm tiếng nói khách quan của giới chuyên gia với những nhà chính trị và những người đang điều khiển thế giới bất chấp các quy luật kinh tế.

Từ trường hợp của Krugman, hy vọng rằng Việt Nam cũng sẽ có thêm nhiều tổ chức độc lập, những hiệp hội các chuyên gia về kinh tế thực sự có uy tín. Các hiệp hội này

sẽ đưa ra được các báo cáo tài chính, các dự thảo chính sách, các phản biện với chính phủ, nhằm tránh những chính sách kiểu chữa cháy, những chính sách vụn vặt, thiếu cơ sở khoa học và không có tính hệ thống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1.
http://nobelprize.org/nobel_prizes/economics/laureates/2008/info.pdf
2.
<http://tuanvietnam.net/vn/nhanvattrongngay/5088/index.aspx>
3. <http://www.diendan.org/the-gioi/giai-nobel-kinh-te-2008/>
4. http://www.doanhnhân360.com/Desktop.aspx/Kien-thuc-360/Kien_thuc/Thuyet_thuong_mai_va_kinh_te_dia_ly/
5. <http://www.sggp.org.vn/thegioi/2008/10/168403/>
6. <http://www.thesaigontimes.vn/Home/thegioi/hoso/11094/>
7. <http://www.vietnamnet.vn/kinhte/2008/10/808284/>
8. <http://www.vnexpress.net/GL/Kinh-doanh/Kinh-nghiem/2008/10/3BA076AF/>

Phần II
KHOA HỌC
XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN

**Thực trạng lý luận và phương pháp luận
về văn hóa và con người ở Việt Nam trong những
thập niên gần đây**

HỒ SĨ QUÝ^()*

Tóm tắt:

Mặc dù không ít lý thuyết đã được nhìn nhận là có vai trò phương pháp luận đối với việc nghiên cứu và phát triển con người, nhưng trên thực tế, ở Việt Nam chỉ có hai loại lý luận thường xuyên và thực sự được coi là phương pháp luận phổ quát, có ý nghĩa định hướng, chi phối trong lĩnh vực này: 1/ Phương

^(*) PGS., TS., Viện trưởng Viện Thông tin Khoa học Xã hội. www.hosiquy.com;
Hosiquy@fpt.vn.

pháp luận nhấn mạnh bản chất xã hội của con người; xem xét con người trước hết ở hoạt động của nó; coi con người là sản phẩm của hoàn cảnh, bị quy định bởi đời sống vật chất xã hội. Theo định hướng này, mọi kiến giải về con người đều phải đi tìm nguyên nhân xã hội cho điều cần kiến giải. 2/ Phương pháp luận coi con người là trung tâm của sự phát triển kinh tế - xã hội, là mục tiêu và là động lực của sự phát triển xã hội. Theo định hướng này, mọi biến động của đời sống kinh tế - xã hội, trong đó có tăng trưởng và phát triển kinh tế, đều phải được xem xét trong quan hệ với sự phát triển con người - ý nghĩa của mọi thay đổi và phát triển đều phải được tính đến ở khả năng phục vụ con người, vì hạnh phúc con người.

Trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa, trên thực tế, cũng chỉ có hai loại lý luận thường xuyên và thực sự được coi là có ý nghĩa định hướng phương pháp luận phổ quát đối với nghiên cứu và phát triển văn hoá. 1/ Phương pháp luận coi sản xuất vật chất là cơ sở, là nền tảng của toàn bộ đời sống xã hội, trong đó có văn hóa. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, cái trợn vện thuộc về văn hoá. Theo định hướng này, trong phạm vi đáng kể, văn hoá chịu sự quy định của cơ sở hạ tầng, biến động theo sự biến động của nền sản xuất xã hội. Văn hoá cá nhân, cá thể, nhân cách... phụ thuộc và được thể hiện trong hoạt động, hành vi. 2/ Phương pháp luận coi văn hoá là nhân tố bên trong, quy định sự phát triển của xã hội; là nền tảng tinh thần của đời sống xã hội, là mục tiêu và là động lực của sự phát triển xã hội. Theo định hướng này, mọi sự phát triển hay biến động thuộc đời sống xã hội đều phải tính đến cội nguồn văn hóa, đặc biệt bản sắc văn hóa truyền thống.

Trên thực tế, khung lý thuyết, định hướng lý luận và phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học xã hội ở Việt Nam, phải nói là, ít được tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Không nhiều người, trong một công trình nghiên cứu, thậm chí trong một bài viết, tuyệt đối trung thành với khung lý thuyết, với phương pháp luận mà họ đã chọn. Đôi khi khung lý thuyết được trình bày trong các công trình nghiên cứu chỉ để trang trí; còn thực tế, người ta lại triển khai nghiên cứu theo những quan điểm khác với logic khá chủ quan. Tình trạng thỏa hiệp, nhân nhượng, điều hoà, nửa vời, thậm chí mâu thuẫn... rất thường gặp trong các tài liệu khoa học.

Tình trạng này có thể chấp nhận được, nhưng có lẽ chỉ trong một giới hạn nào đó. Nói cách khác, việc sử dụng những quan điểm trái ngược nhau, những phương pháp luận không tương dung nhau vẫn có thể cho phép nhà nghiên cứu tạo ra những sản phẩm khoa học có giá trị nào đó. Nhưng chắc chắn đó không phải là tình trạng luôn luôn hợp lý.

Cho đến nay, trong khoa học xã hội Việt Nam, gần như chưa có một nghiên cứu nào thật toàn diện và đủ sâu sắc để đánh giá thực trạng và xác định đặc điểm của lý luận và phương pháp luận về văn hoá và con người ở Việt Nam trong giai đoạn khoảng 20 năm gần đây. Mặc dù không ít người nhận thấy đây là một nhiệm vụ cần phải được giải đáp, song những tác phẩm, bài viết đã công bố thường không có trách nhiệm phải đi tới một kết luận bài bản về hệ thống lý luận và phương pháp luận hiện có, nên do vậy chưa có được những công trình hoặc tác phẩm như mong muốn.

Trên cơ sở nghiên cứu và chứng kiến sự phát triển khá nhanh theo chiều hướng đa dạng và phong phú của đời sống tinh thần xã hội, trong đó có đời sống tư tưởng - lý luận Việt

Nam vài thập niên gần đây, bài viết này xin cố gắng gợi mở một cái nhìn tổng thể về diện mạo lý luận và phương pháp luận về văn hoá và con người ở Việt Nam - một đất nước còn nghèo nhưng có chỉ số tuổi thọ, chỉ số giáo dục khá cao này⁴⁵.

I. Thử xác định đặc điểm chung

1. Ở bình diện chung nhất, chúng tôi cho rằng, với quá trình hơn 20 năm đất nước chủ động chấp nhận toàn cầu hóa, tích cực tham gia vào kinh tế thị trường và hội nhập vào đời sống quốc tế, chưa bao giờ diện mạo của lý luận và phương pháp luận ở Việt Nam lại *phong phú, đa dạng theo chiều hướng chứa đựng nhiều nhân nhượng, điều hoà, thoả hiệp...* như hiện nay. Tình trạng này thể hiện ở những điểm sau:

- Trong khi tôn vinh Chủ nghĩa Mác là nền tảng tư tưởng và khẳng định giá trị bền vững của học thuyết Mác, khác với trước kia, trong đời sống tư tưởng lý luận Việt Nam ngày nay, không có hiện tượng phê phán một chiều hay kỳ thị thuần túy chủ quan đối với các học thuyết đã và đang hoài nghi hoặc đối lập với Mác.
- Trong khi coi Tư tưởng Hồ Chí Minh là ngọn cờ tư tưởng, là kim chỉ nam cho mọi hoạt động thực tiễn, đời sống tinh thần xã hội Việt Nam ngày nay lại sẵn sàng tiếp nhận, ứng dụng và học hỏi các học thuyết tư tưởng khác, không bỏ quên tư tưởng của những vĩ nhân khác của nhân loại.

⁴⁵ Vietnam: GDP per capita (PPP US\$) 3.071; GDP Index 0,572; Life expectancy at birth (years) 73,7; Life expectancy Index 0,812; Education Index 0,815; HD Index 0,733; HDI Rank 105/177 (Xem: 29/2007-2008).

- Trong khi thừa nhận chủ nghĩa duy vật là nguyên tắc lý luận, là phương pháp luận cơ bản cho mọi nghiên cứu, ứng dụng và hoạt động thực tiễn, trong đời sống khoa học và lý luận - tư tưởng của xã hội Việt Nam ngày nay, các nhà hoạt động chính trị xã hội, các nhà nghiên cứu, và trí thức nói chung lại sẵn sàng đối thoại với các học thuyết ngoài duy vật khác, sẵn sàng chấp nhận, thậm chí tiếp thu, học hỏi những học thuyết, những tư tưởng, những quan điểm hợp lý ngoài duy vật.
- Trong khi thừa nhận phép biện chứng là nguyên tắc phương pháp luận cơ bản cho mọi hoạt động tư tưởng, lý luận và tư duy từ nghiên cứu đến ứng dụng/triển khai vào hoạt động thực tiễn, trong đời sống tinh thần xã hội Việt Nam ngày nay, không có hiện tượng cách ly, kỳ thị hay quy chụp là duy tâm, siêu hình hoặc chiết trung đối với các kiểu tư tưởng và tư duy khác. Trên thực tế, các quan niệm, quan điểm duy tâm, siêu hình, chiết trung, nhị nguyên... ngày nay đã được nhìn nhận mềm dẻo hơn.
- Trong khi thừa nhận và đề cao quyết định luận duy vật về đời sống xã hội: cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, đời sống vật chất quyết định đời sống tinh thần... trong xã hội Việt Nam ngày nay, các quan niệm đề cao vai trò của ý thức, ý chí, giá trị, truyền thống... vẫn được nhìn nhận và đánh giá, phải nói là thỏa đáng. Văn hoá, thậm chí còn được coi là cơ sở tinh thần của đời sống xã hội, là mục tiêu và là động lực của sự phát triển xã hội.
- Trong khi không thừa nhận đa nguyên, đa đảng về hoạt động chính trị, mọi đa dạng khác về văn hoá, học thuật, tôn giáo, tín ngưỡng, tâm linh... trên thực tế, vẫn được thể hiện và đối xử bình thường. Ngày nay, rõ ràng các hoạt động phong phú thậm chí phức tạp trong đời sống văn hoá, học thuật, tôn giáo, tín ngưỡng, tâm linh... đã

được nhìn nhận và đối xử mềm dẻo hơn, hợp lý hơn. Thuật ngữ “Pluralism” trong các lĩnh vực ngoài chính trị không hiếm khi đã được dịch là “đa dạng” để tránh hiểu lầm. Hoạt động của một số tôn giáo đã được pháp lý hoá. Quan hệ với Vatican được cải thiện hơn. Chính phủ Mỹ đã đưa Việt Nam ra khỏi danh sách CPC. Một số điểm nóng về tôn giáo tuy vẫn xuất hiện nhưng nguyên nhân lại không phải do kỳ thị tôn giáo mà là ngược lại.

Nhìn tổng thể, những quan điểm quá khắc nghiệt với các hiện tượng tâm linh, tín ngưỡng, tôn giáo, cá nhân (chủ nghĩa), thân giao cách cảm, văn hoá ngoại lai... đã được điều chỉnh và trở về với trạng thái hợp lý hơn, phù hợp hơn với quy luật bình thường của đời sống xã hội.

- *Trong khi khẳng định và quyết tâm thực hiện mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất Việt Nam, chủ trương coi trọng sở hữu công cộng và sở hữu nhà nước, duy trì vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước... Nhà nước vẫn phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó có kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa, thừa nhận vai trò của kinh tế thị trường, coi thị trường là một phương thức tối ưu với tính cách là thành tựu chung của nhân loại để phát triển xã hội. Việt Nam đã gia nhập WTO, tham gia tích cực vào các tổ chức quốc tế, các dạng thị trường trong nền kinh tế Việt Nam đều không bị cấm kỵ và được phát triển bình thường.*

2. Có thể đề cập chi tiết hơn về nhận định nói trên về phương diện tư tưởng - lý luận như sau:

Trong khi khẳng định giá trị của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, ở Việt Nam, luận thuyết của M. Weber về văn hóa đóng vai trò là nhân tố quyết định từ bề sâu cấu trúc xã hội (Xem: 17, 32), lý luận của Alvin Toffler về các làn sóng văn minh (Xem: 28), quan điểm của UNDP và của Teilhard de Chardin về con người là trung tâm của sự

phát triển kinh tế - xã hội (Xem: 23), quan điểm của Carl Popper về *xã hội mở* (Xem: 22), quan điểm của Samuel Huntington về *sự đụng độ của các nền văn minh* (Xem: 7, 8), lý thuyết của Mahathir Mohamad về vai trò của *các giá trị châu Á trong sự phát triển xã hội hiện đại* (Xem: 16, 24), quan niệm của T. Friedman về *thế giới phẳng và toàn cầu hóa* (Xem: 5), v.v... ngày nay, đều là những quan điểm, những luận thuyết không hề xa lạ đối với giới nghiên cứu, nói riêng và trí thức, nói chung. Một vài lý thuyết trước kia bị e ngại, thậm chí đôi khi bị cố tình lãng quên, chẳng hạn, Max Weber, Jean Paul Sactre, Teilhard de Chardin, Carl Popper... nay đã có thể tìm được vị trí của mình trong đời sống tinh thần xã hội. Những hiện tượng mới trong lý luận thế giới như quan điểm về *kinh tế tri thức* (Xem: 11, 21), các quan niệm về *toàn cầu hóa*, quan điểm về *phát triển con người và bộ công cụ HDI* (Xem: 29), về *môi trường và phát triển bền vững* (Xem: 1, 9), về *vốn con người và vốn xã hội* (Xem: 10)... đã nhanh chóng được phổ biến, tiếp thu và nghiên cứu ứng dụng ở Việt Nam. Một số tác phẩm được coi là “hiện tượng” đối với thế giới như cuốn Hồi ký “Nhìn lại quá khứ: tấn thảm kịch và bài học về Việt Nam” của Robert McNamara (1995), “Thế giới phẳng” của Thomas Friedman (2006), “Ngôn ngữ của Chúa” của Francois Collin (2007) hay một số ấn phẩm có giá trị của Ngân hàng thế giới, của UNDP, của UNESCO... được xuất bản tiếng Việt gần như đồng thời (trong cùng một năm) với bản gốc. Chúng tôi muốn nói rằng, đây là một hiện tượng mới của đời sống tinh thần xã hội ở Việt Nam, mà không phải ở đâu cũng cập nhật được như thế (Chẳng hạn, một vài hiện tượng ở Malaysia, ở Trung Quốc...). Bên cạnh việc phổ cập các chương trình truyền hình quốc tế, các thông tin trên mạng Internet, các sản phẩm nghe nhìn từ các phương tiện truyền thông đại chúng khác, việc đa dạng hóa, cập nhật hóa các thông tin trong đời sống lý luận có ý nghĩa đặc biệt đối với môi trường văn hóa nói chung.

3. Dĩ nhiên, vẫn có những vùng cấm và dòng thông tin không phải lúc nào cũng thông suốt như nó phải thế. Điều này có lý do của nó và không ít hiện tượng lại có lý do thật sự khách quan.

Điều đáng ngại hơn nằm ở chỗ khác: Lý luận và phương pháp luận về văn hóa và con người tuy phong phú, đa dạng, đa chiều; lý luận thiếu hụt tuy được bổ sung kịp thời; những lý thuyết mới tuy được tiếp nhận nhanh; nhưng hầu hết mới chỉ ở trình độ hạn chế. Tất cả các lý thuyết kể trên đều chưa được xã hội biết đến một cách sâu sắc, thậm chí, một số còn rơi vào tình trạng hời hợt, không rõ thực chất... Ngay ở các trường đại học và các viện nghiên cứu cũng rất hiếm những chuyên gia thực sự tâm cỡ hay những trung tâm có uy tín về các lý thuyết, quan điểm nói trên. Đây là điều còn non yếu, bất cập của khu vực lý luận, làm ảnh hưởng đến trình độ của đời sống tinh thần xã hội và trình độ của mặt bằng lý luận và phương pháp luận nói chung.

II. Thực trạng lý luận và phương pháp luận về văn hóa

1. Như đã trình bày trong một tài liệu khác, chúng tôi phân biệt phương pháp luận thành hai loại: phương pháp luận đã có và phương pháp luận cần được xây dựng (Xem: 26). Theo đó, phương pháp luận đã có là những phương pháp luận được các nhà tư tưởng, các học thuyết, các quan điểm có uy tín... đề xướng và hoàn thiện ở mức độ nhất định. Với những phương pháp luận này, việc nghiên cứu và phát triển văn hóa ở nước ta khoảng hai chục năm gần đây, có hai loại lý luận và phương pháp luận chủ yếu được sử dụng: *Lý luận và phương pháp luận coi văn hóa là sản phẩm của hoạt động* và *Lý luận và phương pháp luận coi văn hóa là nhân tố bên trong của sự phát triển xã hội*.

Mặc dù hai loại lý luận và phương pháp luận này có những điểm không tương dung nhau, thậm chí trái ngược nhau, nhưng thực tế thì chúng đã cùng tồn tại trong đời sống hoạt động khoa học ở nước ta và sự cùng tồn tại ấy, cho đến nay, dường như chưa làm nảy sinh vấn đề gì cần phải tranh cãi, mặc dù đó là sự cùng tồn tại trong tình huống nhân nhượng, điều hòa, thoả hiệp (hiện tượng như vừa nêu trong các nhận định ở phần trên).

2. Trước đó, văn hóa được nghiên cứu chủ yếu theo thể giới quan và phương pháp luận mácxít. Mà lý luận mácxít, như ta đã biết, rất ít bàn đến văn hoá. (Trong các tác phẩm kinh điển, chỉ có vài lần Mác và Ăngghen trực tiếp nhắc đến thuật ngữ *văn hóa*. Cũng dễ hiểu bởi ở thời các ông, *văn hóa học* chưa xuất hiện, còn khái niệm *văn hóa* thì vẫn chưa hoàn toàn tách khỏi *văn minh* (E.B. Tylor trong “Primitive Culture” 1871 Định nghĩa “Văn hóa” đồng nghĩa với “Văn minh”⁴⁶ và thuật ngữ *culture* đôi khi vẫn được hiểu là *trồng trọt, gieo trồng*⁴⁷). Nghĩa là văn hóa chưa phải là đối tượng cấp thi phải bàn luận như sau này. Hơn thế nữa, các nhà kinh điển mácxít không đặt cho mình nhiệm vụ lý luận về văn hóa. Nhiệm vụ lý luận của các ông nặng nề hơn nhiều, nếu có thể nói được như vậy).

Do vậy, văn hóa, khi được các nhà lý luận mácxít hậu thế quan tâm (chủ yếu là các nhà nghiên cứu Xô viết, khoảng từ cuối những năm 60 thế kỷ XX) thì trên thực tế, nó chỉ còn được xem là một dạng của hoạt động người và phần lớn những thành tố của văn hóa được nghiên cứu là thuộc về cấu trúc của ý thức xã hội, nghĩa là bị quy định bởi sự tồn tại xã hội. Nên lưu ý rằng, văn hóa trong lý luận

⁴⁶ Văn hóa hay văn minh, theo nghĩa rộng về dân tộc học, nói chung được hình thành từ tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, tập quán cùng một số năng lực và thói quen khác mà con người có được với tư cách là thành viên của xã hội (27. tr. 18).

⁴⁷ Trong thư gửi Ph. Ăngghen 25/3/1868, C. Mác dùng “Culture” với nghĩa là trồng trọt. (Xem: 14. tr. 80).

mácxít chủ yếu được nghiên cứu và triển khai theo cách tiếp cận hoạt động (Äöýũòòýóýô ẽợợợợ, activities approach; đến nay, cách tiếp cận này vẫn được một số học giả phương Tây coi là một thành tựu đáng kể của nền khoa học Xô viết). Cách tiếp cận hoạt động chủ trương gắn toàn bộ đời sống phức tạp của con người với hoạt động, giải thích xã hội theo quan điểm duy vật lịch sử - nghĩa là, nói một cách giản đơn, mọi sự biến xã hội, nếu phải giải thích bằng nguyên nhân cuối cùng, thì nguyên nhân đó thuộc về đời sống vật chất xã hội và nền sản xuất xã hội. *Sản xuất vật chất là cơ sở, là nền tảng của toàn bộ đời sống xã hội* - Nguyên lý đầu tiên và quan trọng này của chủ nghĩa duy vật lịch sử hiện vẫn được ghi rõ trong hầu hết các sách giáo khoa mácxít về triết học (nói “hầu hết” là vì có sách giáo khoa triết học ở ta vẫn quên). Như vậy, có thể thấy, *văn hóa* như cách hiểu hiện nay, trước những năm 90 không được sử dụng ở Việt Nam. Dĩ nhiên, xin được nhắc lại là, tiếp cận hoạt động và quan điểm duy vật lịch sử trong nghiên cứu văn hóa là rất cơ bản và nó có thể mạnh của nó, ngày nay nó vẫn được không ít học giả đề cao. Nhưng đó không phải là tất cả.

3. Điều thú vị là từ cuối những năm 80 khi tiếp thu những hạt nhân hợp lý trong quan niệm về văn hóa của phương Tây, đặc biệt là khi tham gia *Thập kỷ quốc tế về văn hóa trong phát triển* (1987-1996) do UNESCO phát động, ở Việt Nam, một quan điểm mới với phương pháp luận mới về vai trò của văn hóa và nhân tố văn hóa đã được ứng dụng. Không bao lâu sau, trong các văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước đã ghi rõ: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội” (4. tr. 29).

Trên thực tế, quan điểm coi văn hóa là một *cấu trúc nằm ở bề sâu đời sống xã hội, quy định toàn bộ hoạt động xã hội* là lý luận được đặt ra từ Max Weber. Lý luận này có

phương pháp luận riêng của nó là đề cao vai trò của các nhân tố văn hóa. Theo đó, văn hóa không chỉ là sản phẩm của đời sống xã hội mà căn bản hơn, nó còn là nền tảng sâu xa quy định toàn bộ sự phát triển của đời sống xã hội. Weber đã dùng lý luận của mình giải thích khá thành công vai trò của văn hóa Tin lành trong việc hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản châu Âu. Trước kia, Max Weber bị giới lý luận Xô viết định kiến và do đó, tên ông, thậm chí cũng không được nhắc tới ở Việt Nam (Xem: 32, 16).

Trong tiến trình đổi mới, với việc hưởng ứng *Thập kỷ quốc tế về văn hóa trong phát triển* của UNESCO, mà điểm cốt lõi là đề cao nhân tố văn hóa trong phát triển, coi trọng việc bảo vệ bản sắc dân tộc - “hạt nhân sống còn của mỗi nền văn hóa”, giới lý luận Việt Nam đã cùng với các nhà lý luận thế giới ứng dụng phương pháp luận do Max Weber đề xướng và giải thích tương đối thuyết phục về sự trỗi dậy của bốn con rồng châu Á trên cơ sở những nét đặc thù của văn hóa Nho giáo truyền thống (Xem: 31, 19, 20, 30). Các giá trị văn hóa Nho giáo, các quan niệm truyền thống về đề cao nhân tố con người, quả thật, đã đóng vai trò như là những nhân tố không thể thiếu làm cho các nước NICs đạt tới “nhịp điệu rồng” của sự tăng trưởng.

4. Như vậy, điều cực kỳ có ý nghĩa mà lý luận nói riêng, và toàn bộ đời sống tinh thần xã hội nói chung ở Việt Nam có được trong những năm đầu thời kỳ đổi mới là một quan niệm mới với phương pháp luận của nó về văn hóa. Bổ sung cho cách nhìn văn hóa như là một sản phẩm của nền sản xuất xã hội, văn hóa đã được xem là nhân tố bên trong, quy định và tác động (có khả năng thúc đẩy hoặc kìm hãm) sự phát triển kinh tế - xã hội. Đây rõ ràng là một quan điểm rộng rãi hơn, mềm dẻo hơn, và hợp lý hơn, nhất là với Việt Nam, một xã hội có bề dày hàng nghìn năm văn hóa truyền thống. Và đến lúc đó, giới lý luận Việt Nam mới giật mình: chính lãnh tụ

Hồ Chí Minh đã có quan niệm mềm dẻo và hợp lý như thế về văn hóa ngay từ rất sớm, những năm 40 (Xem: 12). Thậm chí, định nghĩa về văn hóa của Hồ Chí Minh còn khúc chiết và tường minh không thua kém bất kỳ một định nghĩa nổi tiếng nào khác (Xem: 18. tr. 431).

III. Thực trạng lý luận và phương pháp luận về con người

1. Xung quanh phương pháp luận nghiên cứu và phát triển con người cũng có tình trạng tương tự. Trước đây, con người, mặc dù cũng là một đối tượng được đặc biệt quan tâm nhưng trên thực tế, do bị chi phối bởi các lý thuyết không thật tối ưu (có nguồn gốc từ các nhà lý luận Xô viết) nên nói đến con người, người ta thường chỉ hiểu đó là con người xã hội; nghĩa là con người trong các quan hệ nhóm, tập thể, cộng đồng, giai cấp, dân tộc, tổ quốc... Quyết định diện mạo con người, gần như không ai bàn đến vai trò của nhân tố cá nhân, cá thể, huyết tộc, nòi giống... Về mặt phương pháp luận, tất cả mọi hiện tượng phong phú, phức tạp, độc nhất vô nhị ở mỗi cá thể và cá nhân với nhân cách riêng biệt của nó đều được giải thích bằng các nguyên nhân xã hội. Sự chi phối của các đặc tính sinh học đến bản tính, bản chất và nhân cách con người hầu như không được chú ý. Cách nhìn lệch lạc như vậy thường được biện minh bằng việc dẫn ra các tư tưởng kinh điển: “Hoạt động sống của con người như thế nào thì họ là như thế ấy” (13. tr. 30). “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội” (13. tr. 11). Mãi đến cuối những năm 70, các vấn đề về gen, về di truyền sinh học mới được biết đến ở Việt Nam.

Vào thời đó, con người thì chủ yếu được xem xét chỉ như là sản phẩm của hoàn cảnh, còn việc xây dựng con người thì lại bị gò ép trong những tiêu chuẩn đẹp nhưng

khuôn sáo (Xem: 2). Những tiêu chuẩn về đạo đức, về trách nhiệm xã hội chiếm phần lớn bảng tiêu chuẩn phát triển con người. Phương pháp luận ở đây có vấn đề về phương diện ứng dụng: những nguyên tắc quyết định luận duy vật về đời sống xã hội làm cho ai nấy tin rằng mình suy nghĩ và hành động về con người không sai: quan hệ người với người trong sản xuất do lực lượng sản xuất quyết định, ý thức con người do tồn tại xã hội quyết định, nhân cách và cá tính con người do hoạt động quyết định... Thậm chí, sự thành đạt của mỗi người còn được lý giải theo kiểu Ăngghen đã lý giải về sự xuất hiện của các nhân vật lịch sử: “Nếu như không có Napoleon thì người khác sẽ đóng vai trò của ông ta. Điều đó được chứng minh bởi một sự thật là bất cứ khi nào cần có một người như vậy thì đều có một người như vậy: Cesar, Augustuts, Cromwell, v.v..” (15. tr.273).

2. Về mặt phương pháp luận còn có một nguyên nhân khác khiến cho vấn đề con người bị hạn chế trong nghiên cứu và lý giải: trước kia, con người thường bị nhìn hạn hẹp theo một vài góc nhìn khuôn thước. Ai cũng biết con người là đối tượng phức tạp, đa diện và độc đáo, song mọi kiến giải về con người dựa trên tâm linh, tôn giáo, tiềm thức, ngoại cảm và thậm chí cả những phát hiện lạ về đặc trưng sinh học đều không được chú ý và bị bỏ qua một cách định kiến. Nhiều năm, con người thuần túy chỉ được xem xét trong các chuyên ngành gần như tách biệt với nhau. Dĩ nhiên là vấn đề quá khó khi phải tiếp cận con người theo đủ mọi chiều cạnh. Nhưng khó là không có nghĩa là logic bên trong của việc nghiên cứu con người cho phép bỏ qua các khía cạnh đó. Thực ra nghiên cứu xã hội học về con người ở ta xuất hiện muộn. Còn muộn hơn nữa là những nghiên cứu liên ngành, đa ngành... Mãi tới gần đây người ta mới bàn đến nghiên cứu phức hợp (Complex Research), khoa học sự sống (Life Sciences), lý

thuyết sáng tạo (Creativity), nhân học (Anthropology); mà bản là một chuyện còn thực tế có triển khai nghiên cứu con người theo các phương thức đó hay không lại là chuyện khác. Một số định kiến đề nặng lên con người (chẳng hạn định kiến về doanh nhân và “con buôn”, về trí thức và địa vị xã hội của nó, về quan niệm bóc lột và làm thuê, v.v...) hiện vẫn chưa được gỡ bỏ.

3. Phải nói là sự nghiệp đổi mới trong khi đem lại sinh khí cho toàn bộ đời sống xã hội thì cũng thổi luồng gió mới vào lĩnh vực nghiên cứu con người. Hiện tượng này có bối cảnh khách quan của nó. Đó là vào cuối những năm 80, giới lý luận Xô viết thẳng thắn thừa nhận tình trạng “bỏ quên con người”, lên án gay gắt cơ chế hành chính - bao cấp và chú trọng đặc biệt đến nghiên cứu “nhân tố con người”, cả về mặt lý thuyết và cả về mặt thực tiễn. Người ta hy vọng bằng cách đó để “trở lại với con người” (Tiếc rằng lịch sử đã không cho phép các nhà lý luận Xô viết đi đến cùng quan điểm của họ) (Xem: 6, 25). Cũng vào dịp đó, năm 1990, UNDP công bố *Báo cáo phát triển con người* đầu tiên, tạo ra sự quan tâm đặc biệt đến con người tại tất cả các nước thuộc Liên Hợp Quốc. UNDP khuyến cáo các chính phủ đừng quá chú trọng tăng trưởng kinh tế, đừng bằng mọi giá để vươn tới giàu có mà bỏ quên con người - chân lý của phát triển giản đơn hơn nhiều: “tài sản của mỗi quốc gia là con người của quốc gia đó”, “phát triển con người là mục đích của sự phát triển” (Xem: 29/1990. tr.9).

Không bao lâu sau, Việt Nam tiếp thu được những điều hợp lý từ khoa học bên ngoài, đặc biệt là quan điểm về nhân tố con người và về vị trí của con người trong sự phát triển. Rồi từ đó, luận điểm *con người là động lực, là mục tiêu của sự phát triển* đã được ghi trong các văn bản quan trọng của Đảng và Nhà nước (Xem: 3, tr. 8). Năm 1995, Việt Nam bắt đầu có mặt trong Báo cáo của UNDP

về phát triển con người. Năm 2001, Việt Nam công bố *Báo cáo quốc gia về phát triển con người*. Xu hướng nghiên cứu định lượng về phát triển con người được chú ý ngay cả ở phạm vi các địa phương (tỉnh, thành phố). Quan điểm coi *con người chiếm vị trí trung tâm* dần trở nên phổ biến; Với quan điểm này, con người đóng vai trò quyết định ở cả “đầu vào”, ở cả “đầu ra” và trong toàn bộ quá trình phát triển. Với quan điểm này, tư tưởng truyền thống Việt Nam cũng có chỗ đứng của nó - *Con người là nguyên nhân cuối cùng của mọi thất bại, là cơ sở sâu xa của mọi thành công*.

4. Như vậy, *con người là sản phẩm của hoàn cảnh*, hóa ra, chỉ là công đoạn cuối cùng của toàn bộ quá trình phát triển con người. Với trường hợp bốn con rồng châu Á trỗi dậy thành công thì *văn hóa và con người* ở đây không phải chỉ là sản phẩm của hoàn cảnh nữa, mà là một sức mạnh nội sinh nằm ẩn sâu trong lòng của các xã hội đó. Muốn kích hoạt để xã hội có thể tiến lên được thì đòi hỏi phải có phương pháp luận tôn trọng nhân tố con người và nhân tố văn hóa. Đúng là “con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức ấy” (13, tr. 55). Nhưng trên thực tế, tư tưởng coi *con người chiếm vị trí trung tâm của sự phát triển* đã được đúc rút thành những phương pháp luận có ý nghĩa rất tích cực đối với sự nghiệp đổi mới và cũng là với sự phát triển đất nước mấy thập niên qua.

IV. Kết luận

1. Mặc dù không ít lý thuyết, do được tín nhiệm bởi những người nghiên cứu cụ thể nên đã được nhìn nhận là có vai trò phương pháp luận đối với việc nghiên cứu và phát triển con người, nhưng trên thực tế, ở Việt Nam chỉ có hai loại lý luận thường xuyên và thực sự được coi là phương pháp luận phổ quát, có ý nghĩa định hướng, chỉ

phối trong lĩnh vực này: 1/ Phương pháp luận nhấn mạnh bản chất xã hội của con người; xem xét con người trước hết ở hoạt động của nó; coi con người là sản phẩm của hoàn cảnh, bị quy định bởi đời sống vật chất xã hội. Theo định hướng này, mọi kiến giải về con người đều phải đi tìm nguyên nhân xã hội cho điều cần kiến giải. Mọi quan hệ xã hội, mọi biến động trong đời sống quốc tế, chẳng hạn, những biến đổi do hệ thống xã hội chủ nghĩa sụp đổ, do tham gia vào kinh tế thị trường và toàn cầu hóa, do mở cửa và hội nhập quốc tế... đều được xem như nhân tố gần hoặc xa, sâu sắc hoặc ảnh hưởng có mức độ, đến con người và phát triển con người. Những quan hệ xã hội phức tạp đó cùng với những quan hệ xã hội truyền thống quy định, tác động và làm hình thành diện mạo, đặc trưng, nhân cách con người Việt Nam ngày nay. 2/ Phương pháp luận coi con người là trung tâm của sự phát triển kinh tế - xã hội, là mục tiêu và là động lực của sự phát triển xã hội. Theo định hướng này, mọi biến động của đời sống kinh tế - xã hội, trong đó có tăng trưởng và phát triển kinh tế, đều phải được xem xét trong quan hệ với sự phát triển con người - ý nghĩa của mọi thay đổi và phát triển đều phải được tính đến trong khả năng phục vụ con người, vì hạnh phúc con người.

2. Trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa, trên thực tế, cũng chỉ có hai loại lý luận thường xuyên và thực sự được coi là có ý nghĩa định hướng phương pháp luận phổ quát đối với nghiên cứu và phát triển văn hoá. 1/ Phương pháp luận coi sản xuất vật chất là cơ sở, là nền tảng của toàn bộ đời sống xã hội, trong đó có văn hóa. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, cái trợn vện thuộc về văn hoá. Theo định hướng này, trong phạm vi đáng kể, văn hoá chịu sự quy định của cơ sở hạ tầng, biến động theo sự biến động của nền sản xuất xã hội. Văn hoá cá nhân, cá thể, nhân cách... phụ thuộc và được thể hiện trong hoạt động, hành

vi. 2/ Phương pháp luận coi văn hoá là nhân tố bên trong, quy định sự phát triển của xã hội; là nền tảng tinh thần của đời sống xã hội, là mục tiêu và là động lực của sự phát triển xã hội. Theo định hướng này, mọi sự phát triển hay biến động thuộc đời sống xã hội đều phải tính đến cội nguồn văn hóa, đặc biệt bản sắc văn hóa truyền thống.

3. Cái gọi là khung lý thuyết, định hướng lý luận và phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học xã hội ở Việt Nam, phải nói là, ít được tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Không nhiều người, trong một công trình nghiên cứu, thậm chí trong một bài viết, tuyệt đối trung thành với khung lý thuyết, với phương pháp luận mà họ đã chọn. Đôi khi khung lý thuyết được trình bày trong các công trình nghiên cứu chỉ để trang trí; còn thực tế, người ta lại triển khai nghiên cứu theo những quan điểm khác với logic khá chủ quan. Tình trạng thỏa hiệp, nhân nhượng, điều hoà, nửa vời, thậm chí mâu thuẫn... rất thường gặp trong các tài liệu khoa học. Ngay cả những người dị ứng với chủ nghĩa Mác cũng thường vô tình hoặc hữu ý sử dụng và triển khai nghiên cứu của mình theo quan điểm của C. Mác. Cũng không ít người vừa sử dụng phương pháp luận mácxít vừa sử dụng những quan điểm khác, thậm chí những quan điểm không tương thích, những phương pháp luận trái ngược.

Tình trạng này có thể chấp nhận được, nhưng có lẽ chỉ trong một giới hạn nào đó. Nói cách khác, việc sử dụng những quan điểm trái ngược nhau, những phương pháp luận không tương dung nhau vẫn có thể cho phép nhà nghiên cứu tạo ra những sản phẩm khoa học có giá trị nào đó. Nhưng chắc chắn đó không phải là tình trạng hợp lý với mọi quy trình nghiên cứu.

Đâu là giới hạn của việc sử dụng những quan điểm trái ngược nhau, những phương pháp luận không tương dung nhau? Điều này xin được bàn trong một bài viết khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brundtland Commission (1987), Our Common Future. The WCED, <http://www.geneva-international.org/GVA/WelcomeKit/Environnement>
2. Phạm Như Cương (chủ biên, 1978). Về vấn đề xây dựng con người mới., Nxb. KHXH, Hà Nội.
3. ĐCS Việt Nam (1991). Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, Nxb. ST, Hà Nội.
4. ĐCS Việt Nam (1996). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb. CTQG, Hà Nội.
5. Friedman, Thomas (2006). Thế giới phẳng. Tóm lược lịch sử thế giới thế kỷ XXI, Nxb. Trẻ. Hà Nội.
6. Frolov I.T. (2002). Trở lại với con người. Tạp chí Nghiên cứu con người, số 1.
7. Huntington, Samuel P. The Clash of Civilizations. Foreign Affairs. Summer 1993, Vol.72, no.3, p. 22-28. <http://www.alamut.com/subj/economics/misc/clash.html>.
8. Huntington, Samuel P. (2003). Sự va chạm của các nền văn minh. Nxb Lao động. Hà Nội.
9. Hội thảo quốc gia về phát triển bền vững, Hà Nội, 12/2004 <http://www.va21.org/hoithao/quocgia/vietnam>
<http://www.nea.gov.vn>
10. Hội thảo Khoa học: Vốn xã hội trong phát triển (Hà Nội, 24.6.2006) (Trần Hữu Dũng. Vốn xã hội và phát triển kinh tế; Nguyễn Ngọc Bích. Vốn xã hội và phát triển). <http://www.rced.com.vn> 25/07/2006.
11. Thu Hương. Nền kinh tế tri thức: thực hay ảo? <http://irv.moi.gov.vn> 15/10/2003.
12. Đặng Xuân Kỳ (chủ biên, 2005). Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển văn hóa và con người. Nxb. CTQG, Hà Nội.
13. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995). Toàn tập t.3. Nxb. CTQG,

Hà Nội.

14. C.Mác và Ăngghen (1997). Toàn tập t. 32. Nxb. CTQG, Hà Nội.

15. C. Mác và Ph. Ăngghen (1999). Toàn tập t. 39. Nxb. CTQG, Hà Nội.

16. Mahathir, Mohamad (2000). The Asian values debate. Politics, Democracy and the New Asia. Volume 2. Selected Speeches, Pelanduk Publication, Kuala Lumpur.

17. Matthes, Joachim (1994). Một số vấn đề lý luận và phương pháp luận nghiên cứu con người và xã hội. KX.07 xuất bản.

Hà Nội.

18. Hồ Chí Minh (2000). Toàn tập t.3. Nxb. CTQG.

19. Phạm Xuân Nam (2005). Văn hóa vì phát triển. Nxb. KHXH, Hà Nội.

20. Phan Ngọc (2002). Bản sắc văn hóa Việt Nam. Nxb. Văn học. Hà Nội.

21. Nhận diện nền kinh tế tri thức. <http://www.chungta.com> 10/2/2003

22. Popper, Karl (2006). Xã hội mở và những kẻ thù của nó. Nguyễn Quang A dịch.

23. Hồ Sĩ Quý (2002). Con người là trung tâm: sự khác biệt giữa hai quan điểm tiêu biểu. T/c Triết học số 11.

24. Hồ Sĩ Quý (2006). Về giá trị và giá trị châu Á. Nxb. CTQG, Hà Nội.

25. Hồ Sĩ Quý (2007). Con người và phát triển con người. Nxb. GD, Hà Nội.

26. Hồ Sĩ Quý (2008). Về phương pháp luận nghiên cứu văn hoá và con người. Tạp chí Triết học số 8.

27. Тайлор ЗЪ (1989) *Первобытная Кулура* Попитиздат, М
28. Tofler, Alvin (1996). *Đợt sóng thứ ba*. Nxb KHXH, Hà Nội.
29. UNDP (1990-2007/2008). *Human Development Report*. New York, Oxford University Press.
30. Văn hóa - phát triển - Bản sắc (1995). Chương trình KX.06 xuất bản. Hà Nội.
31. Văn hóa trong phát triển và toàn cầu hóa (1996). Kỷ yếu hội thảo khoa học tại Hà Nội, Tokyo và Noongkhai. Hà Nội.
32. Weber, Max (2002). *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism*, Routledge Classic Pub., London and New York.

Những biến đổi chính trị của Việt Nam sau hơn hai mươi năm đổi mới

NGUYỄN VĂN DÂN^()*

hính trị là một hình thái ý thức xã hội thuộc thượng tầng kiến trúc. Tuy nhiên, khác với các hình thái ý thức khác, Chính trị luôn đi kèm với các thiết chế cai trị và quản lý liên quan rất chặt chẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Cho nên, ở bất cứ thời nào và ở bất cứ xã hội nào, mặc dù chịu sự quy định của hạ tầng cơ sở, nhưng chính trị luôn có vai trò chi phối mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, kể cả những lĩnh vực thuộc hạ tầng cơ sở. Sự chi phối của chính trị tỏ ra mạnh đến mức nó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển kinh tế-xã hội của một quốc gia trong một thời gian dài.

^(*) PGS., TS., Phó Viện trưởng Viện Thông tin KHXH.

Ở nước ta, sự chi phối của chính trị càng tỏ ra mạnh hơn khi thiết chế quản lý của chúng ta được thiết lập theo chế độ dân chủ tập trung, dưới sự lãnh đạo của một đảng duy nhất. Sự tập trung quyền lực như vậy có ưu điểm là giúp đất nước phát triển được nguồn lực ở mức tối đa các nhiệm vụ chiến lược của một giai đoạn, một thời kỳ lịch sử. Nhưng nếu có đường lối sai lầm, thì một chế độ chính trị cũng có thể kìm hãm sự phát triển của xã hội trong suốt một thời gian dài cho đến khi làm cho cơ sở hạ tầng bị khủng hoảng và dẫn đến quy định lại số phận mới của chế độ chính trị. ở nước ta, thời kỳ trước đổi mới, tình hình xã hội cũng đã lâm vào khủng hoảng như vậy. Sự khủng hoảng kinh tế-xã hội của cuối những năm 70 đầu những năm 80 của thế kỷ XX đã buộc chúng ta phải phát động phong trào Đổi mới. Công cuộc đổi mới được phát động trước hết ở “đổi mới tư duy”. Tức là đổi mới trong quan niệm, đường lối về tất cả các lĩnh vực.

Một đất nước khi phải đổi mới quan niệm, đường lối, tức là phải đổi mới cách thức quản lý xã hội. Nói một cách khác đó chính là đổi mới chính trị để quản lý và chi phối các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Người ta vẫn nói chính trị là nước rút về kinh tế. Có nghĩa là đường lối chính trị đúng đắn sẽ tạo cho kinh tế đất nước vững mạnh và phát triển. Vì thế đổi mới chính trị là vô cùng quan trọng. Vậy, sau 20 năm đổi mới, đời sống chính trị Việt Nam đã đổi mới như thế nào?

I. Đổi mới hệ thống chính trị

Đổi mới hệ thống chính trị là nhân tố quan trọng nhất trong đổi mới đời sống chính trị của nước ta, nó phản ánh sự quyết tâm trong đổi mới tư duy chính trị của Đảng ta, và theo một nghĩa nào đó nó cũng là sự đổi mới văn hoá chính trị.

Trước đây, trong văn hoá chính trị của nước ta, Đảng chưa sử dụng khái niệm “hệ thống chính trị”. Khi đó, khái niệm “hệ thống chuyên chính vô sản” là khái niệm chủ chốt. Nói đến hệ thống chuyên chính vô sản là nói đến sự lãnh đạo của Đảng trên quan điểm giai cấp. Đảng CSVN là đảng của giai cấp công nhân. Sự lãnh đạo của Đảng là tuyệt đối trên tất cả các mặt. Từ đó, mọi hoạt động xã hội đều mang tính giai cấp. Đặc biệt trong các lĩnh vực văn hoá tinh thần, tính giai cấp bao giờ cũng được đề cao và nhấn mạnh. Trong các lĩnh vực văn hoá, tính đảng và tính giai cấp được coi là những phạm trù trung tâm, chi phối mọi phạm trù khác. Tình hình đó, trong một thời gian dài, đã làm hạn chế phần nào quyền dân chủ của người dân, ảnh hưởng đến quyền làm chủ của người dân trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, kìm hãm sức sáng tạo của cá nhân. Trong một thời gian dài, cái tôi cá nhân không được coi trọng, tất cả đều phải hy sinh cho “cái ta”, cái tập thể.

Tình hình nói trên có nguyên nhân lịch sử của nó. Trong suốt 30 năm, chúng ta đã phải đương đầu với hai đế quốc lớn là Pháp và Mỹ. Việc tập trung sức người, sức của đòi hỏi chúng ta phải áp dụng một hệ thống chính trị chuyên chính tập trung. Đó là cách tốt nhất để chúng ta huy động nguồn lực thực hiện những nhiệm vụ chiến lược quan trọng. Tuy nhiên, đến thời kỳ hoà bình, hệ thống chuyên chính vô sản đã bộc lộ những hạn chế không thể chấp nhận. Cái cá nhân đòi hỏi phải được tôn trọng mới có thể phát huy được tiềm năng sáng tạo và thúc đẩy xã hội phát triển. Tình hình thực tiễn đòi hỏi chúng ta phải thay đổi phương thức quản lý xã hội mới có thể phát huy được sức sáng tạo của mọi thành phần xã hội. Và sự đổi mới đó phải được tiến hành trước tiên trong lĩnh vực hệ thống chính trị.

Ba năm sau khi phát động phong trào Đổi mới mang tính lịch sử của đất nước, đến Hội nghị Trung ương 6 khoá VI (tháng 3-1989) Đảng ta bắt đầu dùng khái niệm hệ thống

chính trị thay cho khái niệm chuyên chính vô sản, và xác định nhu cầu về đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị. Đến Đại hội VII, trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Đảng ta đã chỉ rõ mục tiêu của hệ thống chính trị của chúng ta là “xây dựng và từng bước hoàn thiện *nền dân chủ xã hội chủ nghĩa*, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân”⁴⁸. Từ đó trở đi, phạm trù “hệ thống chính trị” được dùng phổ biến để thay thế cho phạm trù “hệ thống chuyên chính vô sản”. Về mặt cấu trúc và phạm vi, hệ thống chính trị mang tính chất rộng mở hơn nhiều so với cấu trúc và phạm vi của hệ thống chuyên chính vô sản.

Hệ thống chính trị ngày nay của nước ta bao gồm: Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội. Hệ thống này được vận hành theo cơ chế: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Đảng không phải là toàn bộ hệ thống chính trị mà chỉ là một thành viên của hệ thống ấy, nhưng là thành viên nòng cốt, là hạt nhân lãnh đạo của hệ thống chính trị, hoạt động theo khuôn khổ hiến pháp và pháp luật. Có thể nói, với chủ trương đường lối xây dựng hệ thống chính trị XHCN như vậy, phạm trù “dân chủ” đã trở thành phạm trù trung tâm của hệ thống chính trị, trở thành mục tiêu và động lực của công cuộc đổi mới. Theo tinh thần đó, hệ thống chính trị của chúng ta đã đạt được những thành tựu đổi mới đáng ghi nhận:

1. Đổi mới trong hoạt động của Quốc hội

Hoạt động của Quốc hội đã có sự đổi mới rất quan trọng. Quốc hội đã tăng cường thời lượng hoạt động và nâng cao khả năng làm việc của các cơ quan chuyên trách, củng cố và cải thiện chức năng lập pháp và giám sát, tăng cường năng lực quyết định các vấn đề trọng đại của đất nước. Quốc hội cũng chủ động tiến hành các hoạt động một cách thường

⁴⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1991, tr. 19.

xuyên hơn trước. Một năm đã có nhiều kỳ họp QH. Tại các cuộc họp, các đại biểu đã phát huy cao độ tinh thần xây dựng và quyền dân chủ trong việc thảo luận, đóng góp ý kiến, tranh luận sôi nổi và chất vấn thẳng thắn Chính phủ. Các đại biểu QH đã có ý thức lắng nghe ý kiến cử tri, có tinh thần quan tâm sâu sắc đến vận mệnh của đất nước, trăn trở về những bức xúc và nguyện vọng của nhân dân. Đó là một sự đổi mới rất rõ nét của QH.

Cụ thể, theo tác giả Nguyễn Quốc Thắng, năm 1959, khi luật tổ chức Quốc hội đầu tiên được ban hành, Quốc hội chỉ họp mỗi kỳ 2-3 ngày, khi cần phải giải quyết các nhiệm vụ giữa hai kỳ họp thì đều do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định. Qua mỗi khóa, thời gian họp tăng lên, các ủy ban chuyên môn được thành lập thêm và được tăng cường vai trò và nhiệm vụ. Đến Hiến pháp 1980, mặc dù có những bước đổi mới nhưng chúng ta vẫn ***chưa có đại biểu hoạt động chuyên trách***, nên hoạt động của Quốc hội vẫn nặng về hình thức, không thực quyền, thực chất.

Để khắc phục các hạn chế trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Luật tổ chức Quốc hội 1992 đã ghi nhận những thay đổi có tính đột phá với việc quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của từng ủy ban. Đặc biệt là lần đầu tiên luật pháp đã đưa ra quy định: *Trong số các đại biểu Quốc hội, có những đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và những đại biểu làm việc theo chế độ không chuyên trách. Số lượng đại biểu Quốc hội làm việc chuyên trách do Quốc hội quyết định.* Quy định này đã mở đường cho việc củng cố tổ chức và hoạt động của hội đồng và các ủy ban theo hướng chuyên nghiệp hơn, chuyên sâu hơn, thực hiện tốt hơn vai trò của mình, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của Quốc hội.

Luật tổ chức Quốc hội 2001 tiếp tục ghi nhận những bước đổi mới trong cơ cấu tổ chức của Quốc hội để làm nền tảng cho đổi mới hoạt động. Trước hết là việc quy định: ***Số***

lượng đại biểu hoạt động chuyên trách có ít nhất là 25% tổng số đại biểu. Đồng thời quy định rõ hơn, cụ thể hơn nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc và các uỷ ban⁴⁹.

2. Đổi mới trong bộ máy Chính phủ và các cơ quan chính quyền địa phương

Bộ máy Chính phủ và các cơ quan chính quyền địa phương đã được kiện toàn theo xu hướng liên ngành, liên chính phủ, nhằm khắc phục sự quản lý mang tính phân tán, thiếu đồng bộ giữa các lĩnh vực. Từ đó cũng dẫn đến một yêu cầu là phải thực hiện cải cách hành chính. Cải cách hành chính tập trung chủ yếu vào việc cải cách các thủ tục hành chính, tiến tới xoá bỏ tệ quan liêu, cửa quyền. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH* của Đảng đã đề ra nhiệm vụ là phải “Sửa đổi hệ thống tổ chức nhà nước, cải cách bộ máy hành chính, kiện toàn các cơ quan lập pháp để thực hiện có hiệu quả chức năng quản lý của Nhà nước”; trọng tâm của cải cách là “nhằm vào hệ thống hành chính với nội dung chính là xây dựng một hệ thống hành chính và quản lý hành chính nhà nước thông suốt, có đủ quyền lực, năng lực, hiệu quả”.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội VII, tháng 4/1992, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Hiến pháp mới thay thế Hiến pháp 1980. Hiến pháp 1992 thể hiện sự nhận thức đầy đủ hơn về phân công, phối hợp giữa 3 quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp trong tổng thể quyền lực thống nhất của Nhà nước.

Sau Đại hội VII, từ 1992 đến 1995 là giai đoạn phát triển mạnh tư duy, quan niệm, nhận thức của Đảng về nền hành chính nhà nước và về cải cách hành chính. Hội nghị Trung ương 8 khoá VII (1-1995) đánh dấu bước phát triển mới về

⁴⁹ Nguyễn Quốc Thắng. *Tiến trình cải cách lập pháp, phần II*. Người đại biểu nhân dân, số 236, ngày 2-12-2005.

www.na.gov.vn/60namahvn/thanhtuu/caicachlapphap-so236

xây dựng và phát triển nền hành chính nhà nước. Việc cải cách một bước nền hành chính nhà nước được xác định là trọng tâm của việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước, với mục tiêu là xây dựng một nền hành chính trong sạch có đủ năng lực, sử dụng đúng quyền lực và từng bước hiện đại hoá để quản lý có hiệu lực và hiệu quả công việc của nhà nước, thúc đẩy xã hội phát triển lành mạnh, đúng hướng, phục vụ đắc lực đời sống nhân dân, xây dựng nếp sống và làm việc theo pháp luật trong xã hội. Lần đầu tiên 3 nội dung chủ yếu của cải cách hành chính nhà nước được trình bày một cách hệ thống trong Nghị quyết Trung ương 8, đó là cải cách thể chế của nền hành chính, chấn chỉnh tổ chức bộ máy và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức.

Việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khoá VII đã mở ra một giai đoạn mới, giai đoạn chuyển biến thật sự trong cải cách hành chính ở nước ta. Có thể nói Nghị quyết Trung ương 8 (khoá VII) có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy tiến trình cải cách hành chính của 20 năm đổi mới vừa qua.

Tiếp tục khẳng định cải cách hành chính là trọng tâm của việc xây dựng, hoàn thiện Nhà nước trong những năm trước mắt, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (năm 1996) nhấn mạnh yêu cầu tiến hành cải cách hành chính đồng bộ, dựa trên cơ sở pháp luật, coi đó là một giải pháp cơ bản để thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 1996-2000.

Với tinh thần đẩy mạnh cải cách hành chính được đề ra trong Nghị quyết Trung ương 8 (khoá VII) một cách tích cực theo chương trình, kế hoạch, Nghị quyết Đại hội VIII nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp với cơ chế mới; cải tiến quy trình xây dựng và ban hành văn bản pháp luật của Chính phủ, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, và sắp xếp lại bộ máy hành chính từ Trung ương đến địa phương, hợp nhất một số cơ quan quản lý chuyên ngành về kinh tế trên cơ sở xác định rõ và thực

hiện đúng chức năng quản lý nhà nước của các bộ, ngành. Theo đó, 4 điểm bổ sung quan trọng trong định hướng cải cách được Nghị quyết đề ra là:

- Phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của từng cấp hành chính;

- Tiếp tục nghiên cứu đề cụ thể hoá sự phân cấp quản lý nhà nước giữa các cơ quan của Chính phủ với chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Đổi mới chế độ công chức và công vụ (bao gồm sửa đổi quy chế thi tuyển, bồi dưỡng, đào tạo mới và trẻ hoá đội ngũ cán bộ, công chức, kiên quyết xử lý và sa thải những người thoái hoá, biến chất; tăng cường biện pháp và phối hợp lực lượng đẩy mạnh đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, cửa quyền trong bộ máy quản lý nhà nước và các tổ chức kinh tế nhà nước);

- Thành lập Toà án hành chính và thực hiện xã hội hoá đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực dịch vụ công.

Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), Nghị quyết Trung ương 7 (khoá VIII), đã biểu thị một quyết tâm chính trị rất lớn về việc tiếp tục tiến hành cải cách hành chính, đặt cải cách hành chính trong tổng thể của đổi mới hệ thống chính trị.

Từ việc kiểm điểm tình hình và rút kinh nghiệm thực tiễn, Đảng đã đi đến khẳng định, trong điều kiện một đảng cầm quyền, sự đổi mới chưa đồng bộ các tổ chức trong hệ thống chính trị là trở ngại lớn của công cuộc cải cách hành chính trong thời gian qua. Không thể tiến hành cải cách riêng nền hành chính tách rời sự đổi mới tổ chức và phương thức lãnh đạo của Đảng, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các đoàn thể nhân dân. Cũng không thể cải cách hành chính một cách biệt lập mà không đồng thời đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của các cơ quan lập pháp, cơ quan tư pháp.

Từ nhận thức đó, Nghị quyết Trung ương 7 (khoá VIII) đã đề ra chủ trương tiến hành sắp xếp lại tổ chức bộ máy Đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị gắn liền với cải cách hành chính theo hướng tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Đồng thời, với việc kiên quyết sắp xếp lại một bước bộ máy các tổ chức trong hệ thống chính trị, chúng ta phải thực hiện tinh giảm biên chế, cải cách chính sách tiền lương.⁵⁰

Đại hội IX (năm 2001) khẳng định lại yêu cầu cải cách thể chế và cải cách phương thức hoạt động của Nhà nước, cụ thể là phải “Xây dựng một nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hoá. Điều chỉnh chức năng và cải tiến phương thức hoạt động của Chính phủ theo hướng thống nhất quản lý vĩ mô (...). Định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ theo hướng bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực” (...). Phân công, phân cấp nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương (...)”⁵¹. “Tiếp tục xoá bỏ các thủ tục hành chính phiền hà (...). Thanh tra, kiểm tra, kiểm kê, kiểm soát bảo đảm tính minh bạch trong việc sử dụng ngân sách nhà nước, tài sản công, tài chính Đảng, đoàn thể, tài chính các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ do nhân dân đóng góp và do nước ngoài tài trợ”⁵². “Cải cách cơ bản chế độ tiền lương,... chống đặc quyền, đặc lợi”⁵³. “Tách hệ thống cơ quan hành chính công quyền với hệ thống cơ quan sự nghiệp, áp dụng các cơ chế tài chính thích hợp”⁵⁴.

⁵⁰ Xem: Đường lối, chủ trương của Đảng về cải cách hành chính trong tiến trình đổi mới, www.caicachhanhchinh.gov.vn/Vietnam/PartyPolicies..., 24-8-2004.

⁵¹ Phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa (Báo cáo chính trị của BCH TW Đảng khoá VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng), in trong: Đảng CSVN, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị QG, H., 2001, tr. 133.

⁵² Như trên, tr. 136.

⁵³ Như trên, tr. 136.

⁵⁴ Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2001-2005 (Báo cáo của BCH TW Đảng khoá VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng), trong: Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị QG, H., 2001, tr. 338.

Theo tinh đó, để thực hiện các nghị quyết của Đại hội IX, Chính phủ đã chỉ đạo việc xây dựng một chương trình cải cách hành chính có tính chiến lược, dài hạn. Đến ngày 17-9-2001, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 136/2001/QĐ-TTg phê duyệt *Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010*, một chương trình CCHC mang tính chiến lược đầu tiên, với những mục tiêu, nội dung, giải pháp và chương trình hành động rất cụ thể, thể hiện quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta đối với công cuộc cải cách thể chế nói riêng và cải cách hành chính nói chung.

Cải cách hành chính là một công tác trọng tâm của đổi mới chính trị. Chính vì thế mà Đảng luôn theo dõi sát sao tiến trình cải cách này. Đến Đại hội X, Đảng tiếp tục đặt nhiệm vụ “Đẩy mạnh cải cách hành chính công, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội” là nhiệm vụ quan trọng của công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN trong phương hướng phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 5 năm 2006-2010, với nhiệm vụ cụ thể là “Điều chỉnh chức năng của Chính phủ đúng với vai trò là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất. (...) Chính phủ tập trung vào việc hoạch định thể chế, chính sách, xây dựng giải pháp, cải cách thủ tục hành chính, tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, xã hội”⁵⁵.

Theo chủ trương đó, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá X đã ban hành một nghị quyết quan trọng đề cụ thể hoá chủ trương cải cách hành chính của Đảng. Đó là Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 1/8/2007 *Về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước*. Các quy định chi tiết trong nghị quyết 17 thể hiện quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân ta đối với sự nghiệp đổi mới. Đặc biệt, trong thời đại toàn cầu

⁵⁵ Báo cáo của BCH TW Đảng khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng, trong: Đảng CSVN, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2006, tr. 253.

hoá, Đảng đã có ý thức áp dụng những tiến bộ của khoa học và công nghệ hiện đại để đẩy mạnh công cuộc cải cách hành chính: đó là việc áp dụng công nghệ thông tin để tiến tới xây dựng chính phủ điện tử.

Quyết tâm xây dựng chính phủ điện tử của Đảng và Nhà nước ta đã được thực hiện ngay từ sau Đại hội IX của Đảng, với việc ngày 25-7-2001, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 112/2001/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước, gọi tắt là “Đề án 112”. Tuy nhiên, sau giai đoạn 1 (2001-2005), vì hoạt động không hiệu quả và do tham ô tham nhũng, đến ngày 19-4-2007, Đề án 112 đã bị ngừng thực hiện và Chính phủ đã phải công khai nhận khuyết điểm trong việc điều hành đề án.

Mặc dù Đề án 112 đã bị phá sản, nhưng không có nghĩa là công tác tin học hoá quản lý hành chính đã bị đình chỉ thực hiện. Chính phủ vẫn quyết tâm tiếp tục đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử. Ngày 26-10-2006, Bộ Bưu chính-Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và truyền thông), đã ban hành quyết định số 992/QĐ-BBCVT thành lập Trung tâm hỗ trợ kiến trúc và phát triển hạ tầng chính phủ điện tử, gọi tắt là “Trung tâm Chính phủ điện tử”. Và hiện tại, ở một số đô thị lớn, chúng ta vẫn đang từng bước xây dựng chính phủ điện tử. Một số thủ tục hành chính đã được tin học hoá khá thành công, tình trạng chậm trễ, phiền hà đã phần nào được khắc phục.

Đó là những biến đổi rất lớn trong đổi mới hệ thống chính trị.

3. Đổi mới về hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể đã phát huy được tiếng nói và vai trò trong việc tham gia quản lý xã hội. Hệ thống diễn đàn được mở rộng từ Quốc hội đến các hội đồng nhân dân, các cuộc tranh luận trao đổi trên các phương tiện

thông tin đại chúng. Lần đầu tiên, trong thời kỳ đổi mới, các đạo luật, các văn bản quy phạm được đưa ra để lấy ý kiến đóng góp rộng rãi của nhân dân trên báo chí và trên mạng Internet.

Một diễn biến quan trọng của đổi mới hệ thống chính trị là ngày 12-6-1999, QH nước ta đã ban hành Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, quy định Mặt trận TQVN là tổ chức liên minh chính trị, một bộ phận của hệ thống chính trị nước ta do Đảng CSVN lãnh đạo.

Đề cụ thể hoá Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ngày 21/4/2006 Chính phủ và ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã ra *Nghị quyết liên tịch số 05/2006/NQLT-CP-UBTWMTTQVN* về việc ban hành Quy chế **“Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát cán bộ, công chức, đảng viên ở khu dân cư”**.

Quy chế này bao gồm 5 chương, 18 điều, quy định mục đích, nguyên tắc giám sát, chủ thể giám sát, đối tượng giám sát, quyền và trách nhiệm của chủ thể giám sát, quyền và trách nhiệm của đối tượng giám sát; nội dung giám sát; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức khi trả lời kiến nghị giám sát và các điều khoản thi hành. Nội dung cụ thể của Quy chế này quy định hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với cán bộ, công chức, đảng viên cư trú, làm việc ở xã, phường, thị trấn, khu dân cư và những cá nhân tuy ở nơi khác nhưng công tác trên địa bàn dân cư; giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị đóng trên địa bàn cấp xã, tập trung vào những tổ chức thường xuyên tiếp xúc với dân, phụ trách những việc liên quan đến quyền lợi của dân.

Cũng theo Quy chế thì người dân có quyền giám sát đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên ở những hành vi có nguy cơ vi phạm pháp luật như lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của Đảng, Nhà nước trong việc quản lý sử dụng đất đai, thu chi các loại quỹ, thuế, lệ phí, làm trái quy ước, hương ước ở khu dân cư, trái với nội quy, quy chế làm việc,

quy định về công khai thủ tục hành chính của tổ chức; thiếu trách nhiệm phục vụ nhân dân, sách nhiễu, gây phiền hà khi giải quyết các công việc của dân, nhận tiền, lợi ích vật chất khác của dân liên quan đến công việc mà mình giải quyết; tổ chức bao che, tham gia đánh bạc, số đề, cá cược, môi giới, buôn bán, tàng trữ, sử dụng chất ma túy, hoạt động mại dâm, gây ô nhiễm môi trường; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái với quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; vi phạm chính sách, pháp luật về dân số, kế hoạch hóa gia đình, vi phạm luật hôn nhân và gia đình⁵⁶.

Như vậy, với những văn bản quy định của Đảng và Nhà nước, hệ thống chính trị của nước ta đã có cơ sở để thực hiện những sự đổi mới quan trọng, và trên thực tế nó đang được thay đổi cho phù hợp với tình hình mới. Trong kỳ họp thứ 4 tháng 10-11/2008, QH khoá XII đã thảo luận để thực hiện những đổi mới do Đảng đề ra, trong đó có việc thông qua những đạo luật quan trọng liên quan đến cải cách hệ thống chính trị và đổi mới văn hoá, như điều luật về hủy bỏ hội đồng nhân dân cấp huyện, quận, phường, đạo luật về quy hoạch đô thị, một đạo luật có tính cấp bách, nhất là khi Hà Nội vừa trải qua một trận lụt lội chưa từng có trong 35 năm qua.

II. Xây dựng nhà nước pháp quyền

Đổi mới chính trị còn được thể hiện ở một nhiệm vụ chiến lược quan trọng là xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân.

1. Những yêu cầu về xây dựng nhà nước pháp quyền

Muốn xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, nhiệm vụ đầu tiên của đổi mới chính trị là chúng ta phải sớm xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Và để xây dựng được

⁵⁶ Quy chế “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát cán bộ, công chức, đảng viên ở khu dân cư”, www.caicachanhchinh.gov.vn/Vietnam/News, ngày 28-4-2006.

hệ thống pháp luật, chúng ta phải đổi mới tư duy pháp lý, một nhiệm vụ quan trọng để đấu tranh loại bỏ cơ chế pháp lý của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp, tạo ra một cơ chế pháp lý mới cho nền kinh tế mới: nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Theo GS.VS. Nguyễn Duy Quý, tư duy pháp lý mới có thể được phác thảo trên những nét chính như sau:

1. Việc nghiên cứu xây dựng các cơ sở lý thuyết cho mô hình nước ta cần đặt trong mối quan hệ giữa hai yếu tố: dân tộc [truyền thống] và hiện đại. Tức là cần kế thừa truyền thống tư duy pháp lý của dân tộc kết hợp với tiếp thu có chọn lọc các giá trị pháp luật nước ngoài một cách chủ động và thông minh để tiếp tục củng cố và phát triển đất nước.

2. Nhu cầu hội nhập đòi hỏi pháp luật quốc gia của chúng ta phải tương thích với các không gian pháp lý quốc tế. Điều đó lại buộc chúng ta phải đổi mới công tác lập pháp theo những yêu cầu sau:

Một là, đổi mới công tác kế hoạch lập pháp: thay vì xây dựng kế hoạch làm luật hằng năm và 5 năm như thường lệ, QH chỉ cần thông qua các sáng kiến pháp luật và giao việc xây dựng luật cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân phù hợp.

Hai là, thay đổi quan niệm về quy mô các đạo luật: Thay vì các đạo luật có quy mô lớn, nên tập trung xây dựng các đạo luật có quy mô điều chỉnh hẹp. nhằm đáp ứng kịp thời các nhu cầu điều chỉnh pháp luật, dễ dàng tương thích với các không gian pháp lý quốc tế, dễ xây dựng, dễ kiểm soát tính đồng bộ và thống nhất, dễ sửa đổi khi có nhu cầu và dễ áp dụng trên thực tế.

Ba là, đổi mới cách thức và quy trình thông qua luật: Trước khi dự thảo luật được đưa ra thảo luận tại QH, cần tiến hành thẩm định về mặt khoa học bởi các nhóm chuyên gia từ các việc nghiên cứu, các trường đại học, nhằm đánh giá về nội dung và hình thức biểu đạt của dự thảo luật. Mặt

khác, quy trình thông qua cần được tiến hành theo hai bước: thảo luận, thông qua tại một uỷ ban tương ứng của QH, và thảo luận, thông qua tại phiên họp toàn thể của QH.

Bốn là, tăng cường lắng nghe ý kiến của nhân dân đóng góp xây dựng dự thảo luật: Trong tinh thần này, các dự thảo luật ngắn gọn sẽ dễ dàng cho nhân dân tiếp cận. Cần quy định việc lấy ý kiến của toàn thể nhân dân là điều kiện bắt buộc trong quá trình xây dựng luật⁵⁷.

Trên đây là những ý kiến rất xác đáng, đặc biệt là yêu cầu thứ hai. Thực tế các nước trên thế giới cho thấy họ có những đạo luật rất cụ thể, riêng biệt và gọn nhẹ. Chỉ cần một vấn đề cũng có thể làm thành một đạo luật. Đó là kinh nghiệm rất hữu ích để chúng ta tham khảo trong việc đổi mới tư duy pháp lý.

2. Cải cách lập pháp

Một biến đổi quan trọng nữa theo hướng đổi mới chính trị của Việt Nam hiện nay và cũng là một nội dung lớn của công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền là cải cách lập pháp.

Theo tác giả Nguyễn Quốc Thắng, cải cách lập pháp là tiến trình đổi mới toàn diện, sâu sắc, liên tục trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, đồng thời cũng là việc xác định đúng vị trí, vai trò của tiến trình này đối với sự đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Trong những năm đầu của thế kỷ XXI, những kết quả khiêm tốn trong cải cách hành chính và cải cách tư pháp đang đặt ra cho cơ quan lập pháp nhiệm vụ phải cải cách mạnh mẽ hơn nữa. Cải cách lập pháp phải là sự khởi đầu, song hành và thúc đẩy cải cách hành chính và tư pháp.

⁵⁷ Nguyễn Duy Quý. *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam – một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Tạp chí cộng sản, số 23, tháng 12-2005, tr. 34-36.

2.1. Yêu cầu phải hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam.

Trong giai đoạn từ Hiến pháp 1946 đến Hiến pháp 1959, Quốc hội đã ban hành được 10 đạo luật. Luật đầu tiên là Luật cải cách ruộng đất năm 1953. Các đạo luật còn lại tập trung chủ yếu vào việc bảo đảm quyền tự do, dân chủ trong xã hội như luật về chế độ báo chí, luật đảm bảo quyền tự do thân thể, quyền tự do hội họp, lập hội... Trong giai đoạn đầu của nhà nước non trẻ, hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội được điều chỉnh bằng các sắc lệnh. Theo số liệu thống kê thì trong giai đoạn này Nhà nước và chính phủ đã ban hành 1703 văn bản pháp luật gồm 621 sắc lệnh, 655 nghị định, 413 thông tư.

Trong 20 năm, từ Hiến pháp 1959 đến Hiến pháp 1980, là quãng thời gian tập trung cho nhiệm vụ đấu tranh thống nhất đất nước, xây dựng cơ sở ban đầu của chế độ xã hội chủ nghĩa, Quốc hội đã ban hành 9 đạo luật, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành 21 pháp lệnh. Đặc điểm chủ yếu của hoạt động lập pháp trong giai đoạn này là tất cả các đạo luật đều tập trung củng cố tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước mà sau Hiến pháp 1946 chưa thể hình thành. Nhìn ở cấp độ lập pháp, sau khi ban hành Hiến pháp 1959, chúng ta mới cơ bản hình thành hệ thống pháp luật về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ở miền Bắc theo mô hình các nước xã hội chủ nghĩa. Các lĩnh vực dân sự, hành chính, kinh tế... chưa được điều chỉnh bằng luật.

Sau 1975, chúng ta xây dựng lại đất nước trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều biến động và tình hình trong nước vẫn có nhiều khó khăn do phải đối phó với các cuộc chiến tranh biên giới, cộng với việc nền kinh tế kế hoạch hoá ngày càng bộc lộ sự kém hiệu quả. Trong thời gian này chúng ta đã ban hành Hiến pháp 1980. Từ đó đến Hiến pháp 1992 Quốc hội đã ban hành 41 luật. Các luật trong giai đoạn này chủ yếu vẫn xoay quanh mô hình tổ chức và hoạt động

của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, đáng lưu ý là từ năm 1986, khi đất nước tiến hành công cuộc đổi mới, thì các đạo luật điều chỉnh các lĩnh vực kinh tế bắt đầu được ban hành chiếm vai trò quan trọng trong công tác lập pháp. Luật đất đai, Luật đầu tư nước ngoài, các Luật thuế, Luật công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân, Luật hàng hải, Luật hàng không... ra đời báo hiệu sự thay đổi cơ cấu hệ thống pháp luật phục vụ công cuộc phát triển kinh tế. Trong giai đoạn này, Hội đồng nhà nước cũng đã thông qua 60 pháp lệnh, bước đầu góp phần điều chỉnh toàn diện các lĩnh vực của đời sống xã hội, làm thành cơ sở hình thành hệ thống pháp luật toàn diện về sau.

Từ Hiến pháp 1992 đến nay, chúng ta đã thực sự làm một cuộc cách mạng lập pháp nhằm đáp ứng công cuộc đổi mới. Quốc hội đã ban hành 123 luật, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành 112 pháp lệnh. Các luật ban hành trong giai đoạn này đã đi sâu điều chỉnh mọi mặt của đời sống xã hội, tập trung nhiều vào lĩnh vực kinh tế, tổ chức bộ máy nhà nước và đáp ứng yêu cầu chuyển mạnh sang quản lý xã hội bằng pháp luật. Tuy nhiên ở giai đoạn này có một đặc điểm là: công cuộc cải cách lập pháp dành sự chú ý đáng kể đến việc sửa đổi và bổ sung luật: số lượng luật sửa đổi bổ sung chiếm gần 1/3 tổng số các đạo luật, trong đó Luật đất đai được sửa đổi bổ sung 4 lần, Luật hình sự và Luật đầu tư nước ngoài được sửa đổi bổ sung 3 lần... Có nhiều đạo luật được sửa đổi cơ bản, nhiều đạo luật được nâng lên từ pháp lệnh.

Có thể nói, cho đến nay, với gần 200 đạo luật và gần 200 pháp lệnh, ***trong đó gần 3/4 số luật và pháp lệnh được ban hành từ sau Đổi mới***, hệ thống pháp luật hiện hành của nước ta là hệ thống pháp luật của quá trình chuyển đổi nền kinh tế, đổi mới tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước, mở rộng dân chủ trong đời sống chính trị xã hội và hội nhập với quốc tế.

Vẫn theo tác giả Nguyễn Quốc Thắng, mặc dù hệ thống luật và pháp lệnh hiện hành đã có đóng góp đáng kể trong tiến trình đổi mới, nhưng nó cũng đang gặp phải những nguy cơ bất ổn lớn là: Chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, tính khả thi thấp, chậm đi vào cuộc sống, tồn tại nhiều quy định khung, nhiều quy định thiếu cụ thể, thiếu minh bạch về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ xã hội, khả năng phản ứng với những thay đổi của thực tiễn còn chậm chạp, việc giải thích luật, pháp lệnh hầu như không được tiến hành, tỷ lệ văn bản pháp lệnh trong hệ thống còn quá lớn, tỷ lệ văn bản hướng dẫn quá nhiều, ban hành chậm, thậm chí còn trái với luật, với Hiến pháp... Những điểm tồn tại, cùng với xu hướng ban hành luật với các quy định cụ thể, giảm dần việc ban hành pháp lệnh, tỷ lệ luật sửa đổi bổ sung một số điều ngày càng nhiều, các luật về lĩnh vực kinh tế, dân sự chiếm vị trí trọng tâm... Chính là vấn đề đặt ra cho công tác lập pháp trong những nhiệm kỳ tới của QH.⁵⁸

2.2. Những vấn đề đặt ra đối với cải cách lập pháp

Theo tác giả Nguyễn Quốc Thắng, trong giai đoạn cạnh tranh phát triển khốc liệt, tăng trưởng kinh tế cao, hội nhập và mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực, mở rộng dân chủ, thiết lập trật tự kỷ cương trên nền tảng phát triển mới, thì việc hoàn thiện hệ thống pháp luật có vai trò hết sức quan trọng. Điều này đang đặt ra nhiệm vụ cho cả bộ máy nhà nước, cho Quốc hội nhiệm vụ cải cách lập pháp mạnh mẽ.

Trước hết: cải cách lập pháp phải tiến hành đồng bộ với cải cách tư pháp và cải cách hành chính. Hoạt động quản lý hành chính nhà nước, hoạt động tư pháp là hoạt động thường xuyên, liên tục, tác động trực tiếp đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đến cá nhân từng tổ chức, con người... Vì vậy đòi hỏi phải có một hệ thống pháp luật đầy

⁵⁸ Nguyễn Quốc Thắng. *Tiến trình cải cách lập pháp, phần I*. Người đại biểu nhân dân, số 235, ngày 1-12-2005.

www.na.gov.vn/60namahvn/thanhtuu/caicachlapphap-so235

đủ, cụ thể, điều chỉnh kịp thời khi cần thiết. Sự thiếu vắng, chậm trễ, không cụ thể, thiếu minh bạch về quyền và nghĩa vụ, sự khập khiễng của hệ thống pháp luật sẽ kìm hãm sự phát triển xã hội, cản trở tiến trình cải cách hành chính, cải cách tư pháp.

*Thứ hai: **Đổi mới về tổ chức phải toàn diện, có bước đột phá theo hướng Quốc hội ngày càng thực hiện quyền lập pháp đầy đủ hơn, thực chất hơn.*** Phải đổi mới công tác bầu cử để lựa chọn được đại biểu thực sự có đủ năng lực, tăng cường đại biểu chuyên trách để đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, của các cơ quan của Quốc hội. Trước hết là tăng thời gian làm việc của kỳ họp Quốc hội phục vụ cho hoạt động lập pháp, giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước. Việc tăng thời gian trong điều kiện tăng đại biểu chuyên trách sẽ không ảnh hưởng tới công việc thường xuyên của các đại biểu không chuyên trách mà hiện nay chiếm tới 75% trên tổng số đại biểu. Đồng thời cần phát huy trí tuệ, trách nhiệm của từng đại biểu để xây dựng và quyết định chính sách pháp luật và giám sát thực hiện luật.

Tập trung củng cố các cơ quan chuyên môn của Quốc hội theo hướng vừa tăng thêm các ủy ban, vừa tăng thêm các đại biểu chuyên trách làm việc tại các ủy ban. Bên cạnh việc củng cố tổ chức Hội đồng và các ủy ban của Quốc hội cần tập trung củng cố bộ máy giúp việc trực tiếp của các cơ quan này. Năng lực của bộ máy giúp việc rất quan trọng trong việc phục vụ hoạt động của các đại biểu. Các thành viên của ủy ban ngoài khả năng phát hiện và xây dựng chính sách pháp luật, thì còn phải là người đưa ra các bài toán, yêu cầu để bộ máy giúp việc thực hiện.

*Thứ ba: **Đổi mới quy trình lập pháp.*** Hệ thống luật, pháp lệnh tiếp tục vận động theo hướng tập trung đi sâu vào các lĩnh vực kinh tế, dân sự, tổ chức bộ máy nhà nước, các luật sửa đổi bổ sung chiếm tỷ lệ lớn, có nhiều pháp lệnh cần được nâng lên thành luật, các quy định của luật đòi hỏi phải cụ thể, minh

bach, yêu cầu số lượng luật được ban hành ngày càng nhiều... Với thách thức như vậy thì quy trình lập pháp như hiện nay không thể phục vụ tốt cho nhiệm vụ lập pháp. Đơn cử với quy trình và cách thức làm luật như hiện nay, nếu Quốc hội chỉ dành thời gian nâng 112 pháp lệnh lên thành luật mà không thực hiện nhiệm vụ gì khác thì cũng phải mất ít nhất một nhiệm kỳ 5 năm. Việc đổi mới căn bản quy trình lập pháp phải dựa vào sự phân công rõ ràng hơn trong việc thực hiện quyền lập pháp của Quốc hội. Những thay đổi, bổ sung luật trên cơ sở kết quả hoạt động giám sát hoặc quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý hành chính cần có sự phối hợp giữa các ủy ban của Quốc hội. Các Bộ, ngành chủ động xây dựng và đề xuất các dự án luật với Chính phủ, với Ủy ban Thường vụ Quốc hội để chỉ đạo sửa đổi, bổ sung. Và như vậy quy trình lập pháp sẽ sửa đổi theo hướng đơn giản hơn. Bất kỳ dự án luật nào tỏ ra cần thiết và nhằm giải quyết các vấn đề bức xúc của xã hội, thì phải được các cơ quan có trách nhiệm tập trung chuẩn bị và nếu đạt được yêu cầu thì trình Quốc hội thông qua bất cứ lúc nào.⁵⁹

Qua những điều phân tích trên đây, chúng ta thấy hoạt động của QH đã biến đổi theo hướng nâng cao hơn chất lượng hiệu quả, thể hiện đúng đường lối đổi mới chính trị của Đảng ta.

3. Cải cách tư pháp

Như trên đã nói, cải cách tư pháp là một nội dung quan trọng của đổi mới chính trị và phải được tiến hành đồng bộ với cải cách hành chính và cải cách lập pháp. Hoạt động tư pháp được vận hành có hiệu quả sẽ góp phần quyết định cho việc thực thi pháp luật, kỷ cương phép nước và đảm bảo quyền dân chủ cho nhân dân. Để cho hoạt động của các cơ quan tư pháp đáp ứng được yêu cầu đổi mới, Đảng ta đã có nhiều nghị quyết về vấn đề này như: Nghị quyết Trung ương 8 (khóa VII), Nghị

⁵⁹ Nguyễn Quốc Thắng, Bài đã dẫn, phần III, www.na.gov.vn/60namqhvnt/thanhtuu/caicachlapphap-so238

quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 (khóa VIII). Và, để triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, ngày 2-1-2002, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 08-NQ/TW về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp.

Về Nghị quyết này, đích thân chủ tịch nước Trần Đức Lương, Trưởng Ban chỉ đạo cải cách tư pháp trung ương, đã có những ý kiến chỉ đạo quan trọng:

Theo Nghị quyết, công tác tư pháp cần được thực hiện trên những quan điểm cơ bản sau đây:

1. Công tác tư pháp phải thực hiện đúng đường lối, chủ trương của Đảng, bám sát và phục vụ có hiệu quả các nhiệm vụ chính trị trong từng giai đoạn, bảo đảm quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế; giữ vững bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

2. Công tác tư pháp phải ngăn ngừa có hiệu quả và xử lý kịp thời, nghiêm minh các loại tội phạm hình sự, đặc biệt là các tội xâm phạm an ninh quốc gia, tội tham nhũng và các loại tội phạm có tổ chức; bảo vệ trật tự kỷ cương; bảo đảm và tôn trọng quyền dân chủ, quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức và công dân.

3. Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia vào công tác tư pháp. Các cơ quan tư pháp phải dựa vào nhân dân để hoạt động, đồng thời phải là chỗ dựa vững chắc của nhân dân trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, các hành vi vi phạm pháp luật và giải quyết tranh chấp.

4. Xây dựng các cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh và từng bước hiện đại, góp phần xây dựng, bảo vệ Đảng và Nhà nước.

Trên tinh thần những quan điểm chỉ đạo cơ bản đó, cần

xác định bước đi và phương thức thực hiện cải cách tư pháp cho thích hợp. *Trước hết*, cải cách tư pháp phải được tiến hành tổng thể trong cải cách bộ máy nhà nước, trong sự liên hệ mật thiết với cải cách hành chính. Quá trình cải cách đó không thể tách rời việc đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. *Thứ hai*, cải cách tư pháp phải hướng tới việc thực hiện đầy đủ các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động tư pháp như: mỗi cơ quan thực hiện từng khâu của tiến trình tố tụng phải chịu trách nhiệm độc lập về kết luận của mình; bảo đảm tính khách quan của việc xét xử hai cấp; thẩm phán và hội thẩm phải hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử; mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật; quyền bào chữa của bị can, bị cáo được bảo đảm; nhân dân tham gia, kiểm tra và giám sát hoạt động tư pháp... *Thứ ba*, cải cách tư pháp là một nhiệm vụ bao quát nhiều lĩnh vực trên một phạm vi khá rộng. Thực hiện nhiệm vụ này phải tiến hành từng bước, nhanh chóng nhưng phải thận trọng và hiệu quả, cần lựa chọn những vấn đề cấp bách để triển khai trước. Không thể quan niệm rằng, cải cách tư pháp chỉ cần điều chỉnh một đôi chỗ về thiết chế và thể chế là đủ. Chúng ta phải nghiên cứu, tiến hành cuộc cải cách này theo tinh thần mới, tinh thần tự phê phán. Cần thấy rõ những mặt được, chưa được, những bất cập của hệ thống tư pháp hiện nay để cuộc cải cách đi đúng hướng và có trọng tâm, trọng điểm. *Thứ tư*, trong việc tham khảo kinh nghiệm nước ngoài, cần khách quan, thận trọng bám sát thực tế nước ta.

Nói cải cách tư pháp là nói cải cách tổ chức và phương thức hoạt động của các cơ quan tư pháp bao gồm tòa án, viện kiểm sát, cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án, các cơ quan, tổ chức hỗ trợ tư pháp như công chứng, giám định tư pháp, hộ tịch, quốc tịch, lý lịch tư pháp, luật sư, tư vấn pháp luật...

Về phương pháp tiến hành, cần chọn cải cách tòa án là khâu đột phá trong cải cách tư pháp, bởi vì trong hệ thống

các cơ quan tư pháp, tòa án có vai trò đặc biệt quan trọng.

Thực tế đã và đang đòi hỏi phải thành lập lực lượng cảnh sát tư pháp để chuyên làm nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa, dẫn giải bị can, bị cáo, bảo vệ trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, hỗ trợ trong công tác thi hành án và thực hiện một số nhiệm vụ khác, góp phần hiệu quả hơn nữa vào các hoạt động tư pháp. Việc triển khai tổ chức và hoạt động của lực lượng cảnh sát tư pháp trong điều kiện của Việt Nam cần phải được nghiên cứu kỹ lưỡng trước khi tiến hành.

Toàn bộ tiến trình thực hiện cải cách tư pháp không thể tách rời sự lãnh đạo của Đảng. Việc thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị không thể có kết quả nếu thiếu sự phối hợp đồng bộ và chặt chẽ giữa các cơ quan tư pháp. Sự phối hợp đó là một trong những điều kiện quan trọng, bảo đảm cho Nghị quyết đi vào thực tiễn sống động của hoạt động tư pháp hiện nay⁶⁰.

Tiếp nối tinh thần Nghị quyết 08-NQ/TW, đến ngày 2-6-2005 Bộ Chính trị (khoá IX) đã ra Nghị quyết 49-NQ/TW về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”. Tại Hội nghị cán bộ toàn quốc tổng kết Nghị quyết 08-NQ/TW và triển khai Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác tư pháp, tổ chức ngày 15-2-2006 tại Hà Nội, Trưởng ban Nội chính Trung ương Trương Vĩnh Trọng đã phát biểu: “Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đề cập toàn diện các vấn đề cải cách tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp và các chế định hỗ trợ tư pháp. Trong đó, xác định tòa án giữ vai trò trung tâm của hệ thống tư pháp, và xét xử là trọng tâm của hoạt động tư pháp”. (...) “Những thách thức trên đòi hỏi công tác tư pháp phải tiếp

⁶⁰ Trần Đức Lương, *Đẩy mạnh cải cách tư pháp đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, www.tapchiconsan.org.vn, số 1 (122) – 2007 (cập nhật 18-1-2007).

tục được cải cách mạnh mẽ, toàn diện, có hệ thống”. Còn Chủ tịch nước Trần Đức Lương thì nhấn mạnh tại Hội nghị: “Đây là sự kế thừa, phát triển lên một tầm cao mới của Nghị quyết 08, thể hiện quyết tâm sâu sắc của Đảng ta cải cách cơ bản, sâu rộng nền tư pháp nước nhà”⁶¹.

Đến Đại hội X năm 2006, Đảng ta lại tái khẳng định quyết tâm “Xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân (...)”⁶². “Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người”⁶³.

Theo Phó Chủ nhiệm Văn phòng QH Trần Ngọc Đường, cải cách tư pháp trong mối quan hệ với phát huy dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay cần tiếp tục tiến hành theo một số định hướng sau:

1. Làm sâu sắc hơn các đặc trưng riêng về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp trong nhà nước pháp quyền

Có thể khái quát tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp trong nhà nước pháp quyền có những đặc trưng cơ bản sau:

- *Một là*, tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp trong nhà nước pháp quyền phải tuân thủ nghiêm ngặt một hệ thống các quy tắc tổ tụng rất đầy đủ, minh bạch và chặt chẽ.

⁶¹ Minh Giang. *Hội nghị tổng kết Nghị quyết 08-NQ/TW và triển khai Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị*, www.sggp.org.vn, 16-2-2006.

⁶² *Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển* (Báo cáo chính trị của BCH TW Đảng khoá IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng), trong: Đảng CSVN: Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2006, tr. 126.

⁶³ Như trên, tr. 127.

(...) Vì thế, cải cách tư pháp trước hết phải hoàn thiện hệ thống các thủ tục tổ tụng tư pháp rõ ràng, minh bạch, chặt chẽ, vừa đề cao nhân tố con người trong mối quan hệ với các cơ quan tư pháp, vừa đề cao trách nhiệm của các cơ quan và cá nhân có thẩm quyền trong hoạt động tư pháp.

- *Hai là, độc lập và chỉ tuân theo pháp luật là nguyên tắc xuyên suốt quá trình tổ chức và hoạt động tư pháp.* Nguyên tắc này xác định trách nhiệm của cán bộ, nhân viên các cơ quan tư pháp trong các hoạt động của mình mang tính độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, không bị tác động can thiệp từ bên ngoài. Cần thể chế hóa bằng pháp luật phương thức lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức và hoạt động tư pháp nhằm bảo đảm Đảng lãnh đạo tư pháp nhưng tôn trọng nguyên tắc tư pháp độc lập - nguyên tắc và là đặc trưng cơ bản của nhà nước pháp quyền.

2. Nâng cao năng lực áp dụng pháp luật và năng lực đề xuất các sáng kiến đổi mới, bổ sung hoàn thiện pháp luật vì con người, cho con người trong hoạt động điều tra, truy tố và xét xử

Hoạt động tư pháp là hoạt động có mục đích chung nhằm *"bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân"* (Điều 126, Hiến pháp năm 1992). Vì vậy, các cơ quan tòa án, viện kiểm sát và điều tra đều là những cơ quan thể hiện trực tiếp bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, là những bộ phận không thể thiếu của bộ máy nhà nước.

Thực tiễn xây dựng bộ máy nhà nước cho thấy, hệ thống tư pháp hiện nay ở nước ta chưa đảm đương được đầy đủ vị trí, vai trò nói trên. Có thể nói, ở tất cả các khâu từ điều tra, truy tố, đến xét xử và phòng ngừa, hệ thống tư pháp chưa

thực sự là một hệ thống vận dụng và áp dụng thành thạo pháp luật. Trong nhiều trường hợp, quyền lực nhà nước bị biến dạng qua hoạt động cụ thể của tòa án và viện kiểm sát. Uy tín của các cơ quan bảo vệ pháp luật giảm sút trong dư luận của quần chúng. Vì vậy, tiếp tục đổi mới, cải cách hệ thống các cơ quan tư pháp theo định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, đòi hỏi phải nâng cao năng lực áp dụng pháp luật và năng lực đề xuất, kiến nghị sáng kiến đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật vì con người, cho con người đối với đội ngũ điều tra viên, kiểm sát viên và thẩm phán.

3. Nâng cao năng lực thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát nhân dân và năng lực xét xử của tòa án nhân dân

Công tố và xét xử là hai chức năng cơ bản trong lĩnh vực tư pháp của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Để cải cách tư pháp theo định hướng công bằng, dân chủ, tôn trọng quyền con người, không có con đường nào khác là phải nâng cao năng lực của đội ngũ kiểm sát viên và thẩm phán ở tất cả các cấp.

Hiện nay, về việc thực hiện chức năng công tố so với chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp, pháp luật nhà nước ta vẫn chưa thể hiện rõ ràng. Dường như hoạt động công tố bị kém coi trọng hơn so với hoạt động kiểm sát tư pháp cả trong quy định của pháp luật lẫn cả trong thực tiễn hoạt động của viện kiểm sát. Với vị trí công tố như vậy, cải cách tư pháp cần tiếp tục đề cao và làm rõ hơn nguyên tắc và nội dung tổ chức và hoạt động công tố.

Một nội dung quan trọng của cải cách tư pháp là nâng cao năng lực xét xử của tòa án nhân dân. Nó là một dạng hoạt động đặc thù, khác với các hoạt động của các cơ quan nhà nước nói chung và các cơ quan tư pháp khác nói riêng. Điều đó đòi hỏi phải tiếp tục cải cách theo các tiêu chí sau đây:

+ Xét xử là nhân danh nhà nước, căn cứ vào pháp luật của nhà nước để đưa ra các phán quyết về một vụ án cụ thể.

+ Xét xử là hoạt động nhằm đưa ra phán quyết cuối cùng, dứt khoát đối với những vấn đề liên quan trực tiếp đến các lĩnh vực quan trọng nhất như tự do, danh dự, tài sản, nhân thân và cả tính mạng của con người.

+ Xét xử có vai trò rất lớn trong việc ổn định trật tự pháp luật trong nước, giữ vững kỷ cương xã hội, đảm bảo tự do và an toàn cho con người...

Tóm lại, theo PGS. TS. Trần Ngọc Đường, cải cách tư pháp với phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nhà nước pháp quyền tồn tại trong mối quan hệ thống nhất và phối hợp. Cải cách tư pháp theo các định hướng nói trên chắc chắn sẽ phát huy được dân chủ xã hội chủ nghĩa và góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân đang tiến hành ở nước ta⁶⁴. Đây cũng chính là những sự biến đổi rất quan trọng trong đời sống chính trị của nước ta hiện nay.

III. Đổi mới quan hệ nhà nước – công dân

3.1. Tôn trọng quyền dân chủ để phát huy sự tham gia của người dân vào việc quản lý xã hội

Đổi mới quan trọng nhất trong quan hệ nhà nước – công dân là việc Nhà nước ta xác định rõ ràng quyền và trách nhiệm của công dân. Các quyền và trách nhiệm của công dân đã được ghi đầy đủ trong Hiến pháp và trong các đạo luật liên quan đến đời sống của công dân. Ngay từ khi mới ra đời, Nhà nước non trẻ Việt Nam dân chủ cộng hoà đã ban hành các đạo luật về quyền tự do hội họp và lập hội của người dân. Đổi mới mối quan hệ này tức là cụ thể hoá hơn nữa quyền dân chủ

⁶⁴ Trần Ngọc Đường (PGS., TS, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội). *Cải cách tư pháp và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, www.tapchicongsan.org.vn, số 1 (122) – 2007 (cập nhật 19-1-2007).

bằng các nghị quyết của Đảng, các đạo luật bổ sung hoặc các đạo luật mới, nhằm phát huy tối đa quyền và trách nhiệm của công dân trong việc tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Theo tinh thần đó, Hội nghị lần thứ 3 của Ban Chấp hành Trung ương (khoá VIII) họp tháng 6 năm 1997 đã ra Nghị quyết về phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Chủ trương của Nghị quyết là bảo đảm thực hiện dân chủ hóa đời sống chính trị của xã hội, giữ vững và phát huy bản chất tốt đẹp của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và bảo vệ nhà nước, trong giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước và hoạt động của cán bộ, công chức. Từ đó, Chính phủ đã ban hành một loạt các quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở⁶⁵.

Theo TS. Luật sư Lê Quốc Hùng, vấn đề quan trọng là làm thế nào để nhân dân có thể tham gia sâu rộng vào việc quản lý nhà nước và xã hội? Hành lang pháp lý hiện hành để nhân dân thực hiện sự tham gia của mình vào việc quản lý nhà nước và xã hội bao gồm: Hiến pháp (ví dụ Điều 6, Điều 8, Điều 53, Điều 54...); Luật Bầu cử, ứng cử đại biểu Quốc hội; Luật Bầu cử, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân; Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật; Luật Khiếu nại, tố cáo; Luật Phòng, chống tham nhũng; Quy chế thực hiện Dân chủ ở cơ sở... Và tác giả đã gợi mở một vài việc cần làm trên bình diện hoàn thiện hành lang pháp lý để tăng cường sự tham gia của nhân dân vào quản lý nhà nước và xã hội:

1. Về việc tổ chức lấy ý kiến của nhân dân đóng góp vào các dự án luật

Cần dân chủ hóa, minh bạch hóa hoạt động xây dựng pháp luật, thu hút nhân dân tham gia sâu rộng vào quá trình soạn thảo các dự án luật. Vấn đề "lấy ý kiến nhân dân về dự án luật, dự án pháp lệnh", dân chủ hóa, công khai hóa quá

⁶⁵ Đường lối, chủ trương của Đảng về cải cách hành chính trong tiến trình đổi mới, www.caicachhanhchinh.gov.vn/Vietnam/PartyPolicies..., 24-8-2004.

trình soạn thảo văn bản pháp luật đang được dư luận xã hội hết sức quan tâm và đã được quy định trong Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật tại Điều 39 và Điều 40 như một công đoạn trong quy trình xây dựng pháp luật.

Hiện nay, việc tổ chức lấy ý kiến của nhân dân về dự án luật chưa được thực hiện một cách đồng bộ và có hệ thống. Mới chỉ có một số bộ luật và luật được tổ chức tham khảo ý kiến của nhân dân. Theo TS. Lê Quốc Hùng, *tất cả các luật đều phải lấy ý kiến của nhân dân trước khi thông qua*. Hơn nữa, việc tổ chức cho người dân tham gia đóng góp ý kiến cần đi vào thực chất, tránh phô trương hình thức theo góc độ tuyên truyền. Cần tạo điều kiện để người dân tự giác, chủ động tham gia đóng góp ý kiến và sau đó cần tiếp thu một cách kỹ lưỡng ý kiến của nhân dân.

Để tăng cường sự tham gia tích cực của nhân dân vào quá trình quản lý nhà nước và xã hội cần hoàn thiện một số văn bản pháp luật hiện hành: Ví dụ, *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật* chỉ mới dừng lại ở việc quy định quyền tham gia góp ý kiến xây dựng các dự án luật, thẩm quyền quyết định lấy ý kiến của nhân dân thuộc ý chí của Nhà nước, được quy định một cách tùy nghi: Quốc hội, ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc lấy ý kiến nhân dân căn cứ vào tính chất và nội dung của dự án luật, pháp lệnh. Luật chưa quy định bắt buộc phải lấy ý kiến của nhân dân trước khi thông qua một đạo luật. Đối với các văn bản của Chính phủ, hiện nay chưa có các điều luật cụ thể quy định trách nhiệm của cơ quan soạn thảo phải lấy ý kiến của người dân. Vì vậy, cần quy định bắt buộc phải lấy ý kiến của nhân dân trước khi thông qua một đạo luật, và cơ quan soạn thảo các văn bản của Chính phủ cần phải lấy ý kiến của nhân dân trước khi trình Chính phủ. Từ năm 1998, Nhà nước đã xây dựng và thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở và hiện nay, cả nước đang triển khai Quy chế thực hiện dân chủ ở xã được ban hành theo Nghị định số 79/2003/NĐ-CP nhằm thu hút rộng rãi quần chúng tham gia xây dựng bộ máy nhà nước và

giám sát hoạt động quản lý của Nhà nước, đồng thời mở rộng dân chủ cho mọi người tham gia tổ chức, tự quản cuộc sống, công việc hằng ngày ở cơ sở và tại địa bàn dân cư.

Thực hiện Quy chế này, năm 2006 cả nước đã tổ chức lấy phiếu tín nhiệm của các thành viên Mặt trận Tổ quốc xã đối với chủ tịch HĐND, chủ tịch UBND và trưởng thôn. Tuy nhiên, theo TS. Lê Quốc Hùng, việc chỉ lấy phiếu tín nhiệm trong các thành viên Mặt trận là việc làm mang tính hình thức. Cần quy định lấy phiếu tín nhiệm trong nhân dân mới thực chất. Đồng thời, để *Quy chế Dân chủ ở cấp xã* thực sự trở thành hành lang pháp lý cho nhân dân tham gia vào công việc của địa phương cần quy định sự tham gia của cả đại diện nam và nữ trong hộ gia đình vào các cuộc họp làng, xã chứ không chỉ quy định mời chủ hộ như hiện nay.

2. Khẩn trương xây dựng một số luật mới mở rộng hành lang pháp lý để nhân dân tham gia vào việc quản lý nhà nước và xã hội như Luật Trưng cầu dân ý và Luật Phản biện xã hội

Xây dựng **Luật Trưng cầu dân ý** đã được đưa vào chương trình chính thức của Quốc hội. Luật này nhằm cụ thể hóa một trong những quyền chính trị cơ bản của công dân được Hiến pháp ghi nhận: Tham gia biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu dân ý (Điều 53); Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc trưng cầu dân ý là Quốc hội (Điều 84); Cơ quan có trách nhiệm tổ chức trưng cầu dân ý là ủy ban Thường vụ Quốc hội trên cơ sở quyết định của Quốc hội (Điều 91). Tuy nhiên, trong thực tế người dân chưa có điều kiện sử dụng quyền này do chưa quy định cụ thể về nguyên tắc, đối tượng, nội dung, thủ tục tiến hành, đánh giá kết quả và giá trị của kết quả trưng cầu dân ý, và Quốc hội cũng chưa lần nào quyết định trưng cầu dân ý.

Luật Trưng cầu dân ý nếu được thông qua chắc chắn sẽ là một công cụ pháp lý quan trọng để nhân dân trực tiếp tham gia vào việc quản lý nhà nước và xã hội.

Xây dựng xã hội công dân và Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, cùng với việc phát huy vai trò của nhân dân và các tổ chức xã hội trong việc tham gia hoạch định đường lối, chính sách, xây dựng pháp luật và đưa chính sách, pháp luật vào cuộc sống có ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong quá trình tìm kiếm mô hình tăng cường sự tham gia của nhân dân vào việc quản lý nhà nước và xã hội, nhiều người đã quan tâm đến vấn đề *phản biện xã hội*.

Theo TS. Lê Quốc Hùng, có thể khẳng định phản biện xã hội là nhu cầu khách quan để phát triển, là phương thức đặc trưng của việc thực thi nền dân chủ trong xã hội văn minh. Phản biện xã hội được hiểu là hoạt động phân tích, lập luận, đánh giá trên cơ sở khoa học và thực tiễn của xã hội về tính hợp lý, tính đúng đắn đối với các chủ trương, các quyết định của lực lượng lãnh đạo và quản lý xã hội. Phản biện xã hội được thực hiện bởi nhiều loại chủ thể khác nhau: cá nhân, tập thể, các tầng lớp xã hội, các tổ chức xã hội, các giới, các hội... Vì thế, chúng ta phải sớm xây dựng **Luật Phản biện xã hội**. Thông qua cơ chế phản biện xã hội chúng ta sẽ tạo ra được sự đồng thuận xã hội - một trong những yếu tố quyết định sự ổn định xã hội.

Cần nhận thức sâu sắc rằng phản biện xã hội không phải là sản phẩm của ý muốn chủ quan mà là kết quả của công cuộc đổi mới, dân chủ hóa đời sống xã hội. Hoạt động phản biện xã hội nếu được điều chỉnh bằng một đạo luật chắc chắn sẽ phát triển đúng hướng và góp phần quan trọng cho việc thu hút nhân dân tham gia sâu rộng vào công việc quản lý nhà nước và xã hội.

3. Hoàn thiện pháp luật về xã hội hóa một số lĩnh vực quản lý nhà nước, tạo điều kiện để nhân dân tham gia vào việc giải quyết các công việc của nhà nước và xã hội

Theo TS. Lê Quốc Hùng, xã hội hóa hoạt động quản lý nhà nước là cách huy động đồng đảo quần chúng nhân dân

và các tổ chức kinh tế-xã hội tham gia công tác quản lý nhà nước trong một số lĩnh vực. Mục đích chính của xã hội hóa hoạt động quản lý nhà nước là làm cho bộ máy nhà nước gọn nhẹ, ít tốn kém nhưng nâng cao được tính hiệu lực, hiệu quả.

Xã hội hóa hoạt động quản lý nhà nước có những đặc điểm:

a) Xã hội hóa hoạt động quản lý nhà nước không phải là buông lỏng sự quản lý hoặc từ bỏ chức năng quản lý thống nhất của nhà nước mà thực chất là tăng cường sự quản lý nhà nước bằng pháp luật.

b) Xã hội hóa hoạt động quản lý nhà nước gắn liền với mở rộng dân chủ, khuyến khích, động viên tinh thần tự quản, chủ động sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của mọi cá nhân và tổ chức đoàn thể xã hội.

c) Xã hội hóa hoạt động quản lý nhà nước là thu hút mọi tổ chức xã hội, mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện các dự án phát triển của nhà nước.

Ở Việt Nam, sau hơn 20 năm đổi mới, Nhà nước đã có những cải cách mạnh mẽ đối với hoạt động quản lý của bộ máy nhà nước theo hướng xã hội hóa với các bước phù hợp từng hoàn cảnh cụ thể như sau:

a) Xóa bỏ dần chế độ bao cấp, cơ chế "xin - cho".

b) Tách dần hoạt động quản lý kinh doanh khỏi hoạt động quản lý hành chính của các cơ quan chức năng Nhà nước.

c) Nhà nước không ngừng củng cố các cơ quan dịch vụ công. Đồng thời, Nhà nước cũng mở rộng và thu hút các tổ chức phi chính phủ, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tham gia thực hiện việc cung cấp các dịch vụ công cho xã hội. Phát triển xã hội hóa đối với việc cung cấp các dịch vụ công có tác dụng rất lớn trong đấu tranh chống độc quyền và tệ nạn của quyền của một bộ phận công chức.

Nhà nước càng mở rộng và phát triển xã hội hóa các dịch vụ công, nhân dân càng được hưởng nhiều loại dịch vụ công có chất lượng cao với giá rẻ. Chất lượng cuộc sống của nhân dân được cải thiện và hiệu lực quản lý của nhà nước được nâng cao rõ rệt⁶⁶.

Có thể thấy, chưa bao giờ Nhà nước ta quan tâm chú ý đến quyền dân chủ như ngày nay. Và chú ý đến quyền dân chủ tức là chú ý đến đời sống của công dân và của xã hội công dân.

3.2. Vai trò của xã hội công dân trong quản lý nhà nước và xã hội

Trước hết, có một câu hỏi đặt ra là *xã hội công dân* là gì và tại sao hiện nay người ta hay nói nhiều đến nó như vậy?

Đây là một thuật ngữ được dịch từ tiếng Anh “civil society”, tiếng Pháp “société civile”, tiếng Đức “burgerliche Gesellschaft” v.v... Hiện ở ta có người dịch là “xã hội công dân”, có người dịch là “xã hội dân sự”. Vậy thực tế, thuật ngữ này cần phải được hiểu và được dịch như thế nào?

Trước đây, trong các cuốn sách dịch các tác phẩm triết học kinh điển, các dịch giả nước ta vẫn dịch là “xã hội công dân”. Nhưng *chỉ đến gần đây*, trong nhiều tài liệu dịch thuật, chúng ta mới thấy xuất hiện thêm một cách dịch nữa là “xã hội dân sự” bên cạnh cách dịch “xã hội công dân”. Thực tế cả hai cách dịch này đều có cái lý của nó về mặt ngữ nghĩa. *(Nhưng tôi vẫn ngờ rằng cách dịch thứ hai là của những người mới tham gia vào công việc dịch thuật mà không biết gì đến cách dịch thứ nhất của những người dịch sách kinh điển trước đây.)*

Từ điển Wikipedia (bản tiếng Anh) đã định nghĩa “xã hội công dân” như sau: “Xã hội công dân bao gồm toàn bộ

⁶⁶ Lê Quốc Hùng. *Về vấn đề hoàn thiện hành lang pháp lý để tăng cường sự tham gia của nhân dân trong sự quản lý nhà nước và xã hội*, www.tapchiconsan.org.vn, số 15 (135) năm 2007.

các tổ chức công dân và xã hội tự nguyện làm thành cơ sở cho một xã hội vận hành, đối lập với các cơ cấu dựa trên sức mạnh của một nhà nước (bất kể hệ thống chính trị của nhà nước đó) và của các tổ chức thương mại.” (“*Civil society is composed of the totality of voluntary civic and social organizations and institutions that form the basis of a functioning society as opposed to the force-backed structures of a state (regardless of that state's political system) and commercial institutions*”).

Cũng theo Wikipedia, lịch sử của thuật ngữ này bắt đầu từ nhà triết học người Scotlen thời ánh sáng Adam Ferguson (“Tiểu luận về lịch sử xã hội công dân”, 1767), người đã coi việc triển khai một “nhà nước thương mại” như là một cách để thay đổi trật tự phong kiến mục nát và tăng cường quyền tự do của cá nhân. Trong khi Ferguson không vạch một đường ranh giới giữa nhà nước và xã hội, thì nhà triết học người Đức G. W. F. Hegel lại vạch ra sự phân biệt này trong công trình *Triết học pháp quyền* (1827). Trong công trình đó, Hegel coi xã hội công dân là một giai đoạn trong quan hệ biện chứng giữa hai mặt đối lập: tức là giữa đại cộng đồng là nhà nước với tiểu cộng đồng là gia đình. Sau đó đến Marx, xã hội công dân trở thành cơ sở cho xã hội tư sản. Đồng thời xuất hiện một xu hướng mở rộng khía cạnh kinh tế trong quan niệm của Marx để thu nạp cả các khía cạnh văn hoá, xã hội và chính trị, coi xã hội công dân là bao gồm tất cả những khía cạnh phi nhà nước của xã hội.

Trong tinh thần nói trên, Trung tâm Xã hội Công dân của Trường Kinh tế Luân Đôn đã định nghĩa xã hội công dân như sau:

“Xã hội công dân đề cập đến một vũ đài của hành động tập thể không bắt buộc, được thực hiện xung quanh những quyền lợi, mục đích và giá trị chung. Về mặt lý thuyết, các hình thức thể chế của nó khác biệt với những hình thức của

nhà nước, gia đình và thị trường, mặc dù trên thực tế, ranh giới giữa nhà nước, xã hội công dân, gia đình và thị trường thường tỏ ra phức tạp, mờ nhạt và mang tính thoả thuận. Thông thường, xã hội công dân bao gồm nhiều địa điểm khác nhau, nhiều hình thức tác nhân và thể chế, đa dạng về cấp độ nghi thức, về tính tự chủ và về quyền lực. Trong xã hội công dân thường có mặt các tổ chức như các hội từ thiện có đăng ký, các tổ chức phi chính phủ về phát triển, các nhóm mang tính cộng đồng, các tổ chức của phụ nữ, các tổ chức tín ngưỡng, các hội nghề nghiệp, các nghiệp đoàn, các nhóm tự giúp đỡ nhau, các phong trào xã hội, các hội doanh nghiệp, các nhóm luật sư” (1-3-2004)⁶⁷.

Mặc dù định nghĩa trên đây của Trường Kinh tế Luân Đôn về xã hội công dân đã bao quát khá đầy đủ mọi khía cạnh, nhưng nó lại không tính đến vai trò của các cá nhân. Đây cũng là quan điểm của một số người khác nữa. Chẳng hạn Paul Wapner (Hoa Kỳ, 1996) đã cho rằng xã hội công dân là một “lĩnh vực của đời sống hội đoàn nằm trên cấp cá nhân và dưới cấp nhà nước”⁶⁸.

Tuy nhiên có những người khác lại coi khu vực tư nhân là một trong những tác nhân chủ chốt trong xã hội công dân, xét vì tầm quan trọng của nó trong xã hội ngày nay, đặc biệt là trong xã hội thông tin và xã hội tri thức. Chẳng hạn Audrey N. Selian (Hoa Kỳ, 2004) đã cho rằng “theo nghĩa rộng, xã hội công dân bao gồm chủ yếu các tác nhân tư nhân. Vì thế nó không nhất thiết phải khác biệt với các tác nhân thuộc khu vực tư nhân, tức là các thực thể như các hiệp hội khoa học, nghề nghiệp hoặc thương mại”⁶⁹. Chỉ có điều, thuật ngữ khu vực tư nhân được Selian hiểu một cách rất

⁶⁷ Trích theo Wikipedia, mục từ “Civil society”, <http://www.wikipedia.org>

⁶⁸ Trích theo Audrey N. Selian, “The World Summit on the Information Society and Civil Society Participation” [“Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội thông tin và sự tham gia của xã hội công dân”], The Information Society, No. 20, 2004, p. 206.

⁶⁹ Trích theo Selian, tài liệu đã dẫn, tr. 206.

rộng, với nghĩa là nó bao gồm chủ yếu các loại hiệp hội, và đặc biệt là các *tổ chức phi chính phủ* [viết tắt t. Anh: NGO].

Mặt khác, cùng với sự xuất hiện của toàn cầu hoá, xã hội công dân cũng được xác định là đang tiến tới trở thành một xã hội công dân toàn cầu, trong đó, các thành viên của nó hành động như một công dân toàn cầu. Điều này cũng đã được nhiều người nói đến, với nghĩa là các tác nhân tư nhân đang hoạt động ở phạm vi xuyên biên giới để tác động đến cả đời sống chính trị thế giới (Wapner, Selian).

Một tác giả khác là Jan Aart Scholte cũng nhấn mạnh đến vai trò của xã hội công dân trong việc quản lý toàn cầu một cách có trách nhiệm về mặt dân chủ. Ông cho rằng trong quá trình lịch sử, thuật ngữ “xã hội công dân” đã thấm nhập nhiều nghĩa khác nhau và đôi khi chúng mâu thuẫn nhau một cách rõ rệt. Chẳng hạn như cách hiểu về xã hội công dân của Liên minh Công dân Thế giới vì sự tham gia của công dân [CIVICUS World Alliance for Citizen Participation], và của Ngân hàng Thế giới, hiện tại đang khác xa so với những cách hiểu của John Locke, của Kant, của Hegel và của Gramsci. Ông nhận xét: vấn đề không phải là xác định một định nghĩa cuối cùng, mà đúng hơn là làm cho khái niệm “xã hội công dân” trở nên thích hợp về mặt trí tuệ và chính trị với bối cảnh sát sườn của chúng ta. Và ông xác định rằng:

“Trong mối quan hệ với nền chính trị thế giới đương đại, xã hội công dân có thể được quan niệm như là một không gian chính trị mà trong đó các hiệp hội tự nguyện đang tìm cách, từ vị trí đứng ngoài các đảng phái chính trị, định hình nên các quy tắc để quản lý một khía cạnh nào đó của đời sống xã hội. Các nhóm mang tính xã hội công dân tập hợp các công dân lại với nhau một cách không bắt buộc, với chủ ý là nhằm tác động đến các điều luật chính thức và các quy chuẩn phi chính thức đang điều chỉnh mối tương tác xã hội. Mặc dù trên thực tế, các diễn đàn của xã hội công dân không thể tách biệt hoàn toàn khỏi các lĩnh vực chính trị

chính thống và các lĩnh vực thương mại, nhưng các hiệp hội xã hội công dân đích thực không theo đuổi để giành cho mình một công sở hoặc một thành tựu về tiền bạc”⁷⁰.

Scholte cũng nhận xét rằng ngày nay, các xã hội công dân đang có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn bao giờ hết đến nền chính trị và quản lý toàn cầu. Các tổ chức quốc tế, đặc biệt là LHQ, rất coi trọng vai trò của các xã hội công dân. Các hội nghị quốc tế và của LHQ đều dành cho các xã hội công dân một diễn đàn song song. Ngay cả các tổng thư ký LHQ trước đây cũng rất coi trọng vai trò của các tổ chức phi chính phủ trong các hoạt động của LHQ và của cả loài người. Nguyên Tổng Thư ký LHQ Boutros Ghali đã khẳng định rằng các NGO “là một bộ phận hợp pháp không thể thiếu” của LHQ; còn người kế nhiệm của ông, ông Kofi Annan, thì tuyên bố rằng NGO “là lương tâm của nhân loại”⁷¹.

Như vậy nhìn chung, mặc dù còn có sự khác nhau về một số chi tiết, nhưng đa số các ý kiến đều nhấn mạnh đến các tác nhân ngoài nhà nước khi nói đến xã hội công dân, và đặc biệt là đều nhấn mạnh đến một loại tác nhân đang ngày càng giành được vị trí quan trọng trên diễn đàn quốc tế, đặc biệt là trong xã hội thông tin và xã hội tri thức trong tương lai, đó là các tổ chức phi chính phủ [NGO].

Sở dĩ chúng tôi phải nói nhiều đến các quan điểm của nước ngoài về xã hội công dân như vậy là vì trong quan điểm về xây dựng xã hội tri thức, các nhà khoa học và các tổ chức quốc tế rất hay nhấn mạnh đến vai trò của xã hội công dân như là một cơ sở để phát huy quyền dân chủ của các “công dân thế giới” trong tương lai, khi mà trên thế giới đang diễn ra quá trình toàn cầu hoá sôi động, *trong*

⁷⁰ Jan Aart Scholte, “Civil Society and Democratically Accountable Global Governance” [“Xã hội công dân và việc quản lý toàn cầu một cách có trách nhiệm về mặt dân chủ”], Government and Opposition Ltd, Blackwell Publishing, 9600 Garsington Road, Oxford OX4 2DQ, UK and 350 Main Street, Malden, MA 02148, USA, 2004, p. 214.

⁷¹ Selian, tài liệu đã dẫn, tr. 206.

đó vai trò của nhà nước đang bị thu hẹp lại so với trước đây để nhường một chỗ đáng kể cho vai trò của xã hội công dân. Và vì thế, xã hội công dân mới trở thành một chủ đề được bàn luận nhiều đến thế trên diễn đàn quốc tế hiện nay.

Sau tất cả những điều phân tích trên đây, chúng tôi không thể đồng tình với một ý kiến xuất hiện gần đây ở Việt Nam cho rằng cần phải phân biệt “xã hội công dân” với “xã hội dân sự”. Như chúng tôi đã chỉ ra, trên thế giới chỉ có một khái niệm tương ứng với thuật ngữ tiếng Anh “civil society” mà ở ta hiện đang có *hai cách dịch cho một khái niệm này*. Thế nhưng ở Việt Nam lại có người vô đoán cho rằng “Ban đầu, ý tưởng về ‘xã hội dân sự’ và ‘xã hội công dân’ gần như đồng nhất, nhưng dần dần hai khái niệm ấy tách khỏi nhau(!)”. Sau đó tác giả của ý kiến này lập luận hoàn toàn theo suy đoán ngẫu hứng cá nhân, chứ không hề có một lý lẽ khoa học nào, và không hề căn cứ vào tình hình bàn luận thực tế của giới khoa học trên thế giới về vấn đề này, để rồi đi đến khẳng định rằng: “Nói cách khác, nếu xã hội dân sự là xã hội nằm ngoài nhà nước, thì xã hội công dân là pháp chế hoá xã hội dân sự. (...) nói đến xã hội dân sự là nói đến nhân quyền còn nói đến xã hội công dân là nói đến dân quyền”⁷². Đây là một kết luận không có cơ sở khoa học mà có vẻ chỉ là cảm hứng của một người “ngoại đạo”. Do hạn chế của tiếng Việt, ***chúng ta có thể chấp nhận hai cách gọi cho một khái niệm, chứ không chấp nhận phân biệt hai cách gọi này cho hai khái niệm khác nhau.***

Ngoài ý kiến trên đây, hiện tại ở nước ta cũng có người hiểu “xã hội công dân” (mà họ gọi là “xã hội dân sự”) theo một nghĩa rất rộng: từ quan niệm về “nhà nước

⁷² Đó là quan điểm của một ông Nguyễn Trần Bạt (chủ tịch, tổng giám đốc InvestConsult). Xem: Nguyễn Trần Bạt, “Bàn về xã hội dân sự”, www.chungta.com, 15/08/2007.

thành bang” của Aristote (thế kỷ IV trước CN) đến tổ chức chính trị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị-xã hội khác⁷³. Hiểu như thế tức là đã xoá nhoà ranh giới giữa nhà nước với xã hội công dân: Nhà nước thành bang của Hy Lạp cổ đại là một *chính quyền nhà nước* chứ không thể là một xã hội công dân hay xã hội dân sự; Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội của Việt Nam, theo Hiến pháp, là *những thành phần của hệ thống chính trị* Việt Nam chứ không phải là một xã hội công dân hay xã hội dân sự!

Nói tóm lại, chúng tôi ghi nhận rằng ở Việt Nam hiện tại đang có hai cách gọi “xã hội công dân” và “xã hội dân sự” cho *một khái niệm duy nhất*. Tuy nhiên, nếu hiểu theo định nghĩa của Hegel, của Wikipedia hay của nhiều người khác nữa, và theo xu hướng chung trên thế giới là nhấn mạnh chủ trương phát huy quyền dân chủ của “civil society”, phát huy vai trò của *người dân* trong một nước và của người dân ở cấp toàn cầu, và đặc biệt là theo sự giải trình của Jan Scholte mà chúng tôi vừa giới thiệu, nhất là căn cứ vào một tên gọi tiếng Anh của một xã hội công dân là “*CIVICUS World Alliance for **Citizen** Participation*”, trong đó từ “*công dân*” được nhắc lại hai lần (“civicus” [t. Latin] và “citizen”), và căn cứ vào từ “civic” được *Wikipedia* dùng để giải trình định nghĩa khái niệm “civil society”, thì chúng tôi khẳng định cách dịch “xã hội công dân” của các học giả Việt Nam trước đây là chính xác. Và trong công trình này chúng tôi sẽ dùng thuật ngữ “xã hội công dân”. (Thậm chí, nói một cách chính xác hơn, từ “society” trong cụm từ “civil society” của tiếng Anh phải được dịch là “hội”: “*hội công dân*”. Tuy nhiên, do cách nói đã quen dùng hiện nay, chúng ta sẽ chấp nhận cách dịch

⁷³ Đó là quan điểm của Nguyễn Thanh Tuấn (Phó Viện trưởng Viện Kinh điển Mác – Lênin). Xem: Nguyễn Thanh Tuấn, *Xã hội dân sự: Từ kinh điển Mác – Lênin đến thực tiễn Việt Nam hiện nay*, www.tapchicongsan.org.vn, số 12 (132) – 2007 (cập nhật ngày 6-7-2007).

“*xã hội công dân*”).)

Với tất cả những gì được trình bày, chúng tôi chỉ muốn nói rằng sự nổi lên của xã hội công dân chính là thể hiện của yêu cầu về các quyền dân chủ trong thời đại toàn cầu hoá. Sự tham gia của xã hội công dân vào đời sống chính trị-xã hội chính là một trong những điều kiện để xoá bỏ tình trạng loại trừ xã hội đang có nguy cơ xuất hiện do mặt trái của toàn cầu hoá đem lại. Có thể nói, nếu như việc đảm bảo quyền con người sẽ làm cho xã hội tri thức mang tính nhân văn hơn, thì việc đảm bảo quyền dân chủ sẽ làm cho nó trở nên công bằng hơn. Như thế, loài người mới có cơ may xây dựng được một xã hội tri thức phát triển bền vững.

Ở Việt Nam, từ ngày đổi mới đến nay, quyền tự do lập hội đã được tôn trọng hơn bao giờ hết. Số lượng các hội nghề nghiệp và các tổ chức phi chính phủ gia tăng nhanh chóng. Hiện tại, trên cả nước đã có hơn 2000 hội và hiệp hội nghề nghiệp. Sự thực, hội và hiệp hội là một kênh bổ sung đắc lực cho sự thể hiện quyền dân chủ của công dân. Thông qua hội và hiệp hội, người dân có thể bày tỏ nguyện vọng và quan điểm của mình không chỉ về những vấn đề nghề nghiệp của hội, mà còn có thể đề đạt cả những ý kiến thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước và xã hội. Chẳng hạn như thông qua các cơ quan ngôn luận của Hội Nhà văn Việt Nam, các nhà văn trong thời gian qua đã đóng góp được rất nhiều ý kiến cho Đảng và Nhà nước về nhiều vấn đề thuộc các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, ví dụ như lĩnh vực giáo dục và đào tạo, lĩnh vực đầu tư cho các dự án khu công nghiệp, khu du lịch, quản lý môi trường, đều là những lĩnh vực quan trọng của phát triển xã hội và văn hoá (chẳng hạn như ý kiến của các nhà văn về xây dựng sân golf đã dẫn đến việc Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh khi về làm việc với tỉnh Hoà Bình cũng đã phải tuyên bố: phải hết sức tránh đưa sân golf xuống các

cánh đồng lúa⁷⁴). Có thể nói, xã hội công dân là cầu nối giữa Nhà nước với công dân, góp phần phát huy quyền dân chủ và quyền con người của người dân. Đây là xu hướng chung của thế giới thời hội nhập và nền văn hoá chính trị Việt Nam đang đổi mới phù hợp xu thế hội nhập với thế giới.

IV. Những vấn đề còn tồn đọng

Có thể còn có nhiều vấn đề tồn đọng của công cuộc đổi mới chính trị, nhưng theo tôi, ít nhất có ba vấn đề quan trọng cần lưu ý sau đây:

1. *Trước hết nói về năng lực chuyên môn* của các cơ quan và thành viên của QH. Theo tác giả Nguyễn Quốc Thắng, sau Hiến pháp 1992, sức ép lập pháp tăng lên không ngừng, yêu cầu Quốc hội hoạt động thường xuyên hơn, hiệu quả hơn. Điều này dẫn đến việc bổ sung quy định tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội ở luật 1997 là: ***Có điều kiện tham gia các hoạt động của Quốc hội***. Thế nhưng luật bầu cử 1997 và sửa đổi bổ sung năm 2001 lại tiếp tục nguyên tắc tính đại biểu theo đơn vị hành chính tỉnh, thành phố và cơ cấu thành phần, của các tổ chức chính trị, xã hội, cơ quan nhà nước trung ương, địa phương, của giới... Điều này gây khó khăn cho việc tìm kiếm đại biểu *có điều kiện tham gia các hoạt động của Quốc hội*, vì cơ cấu thành phần sẽ lẫn lộn tính đại diện theo dân số và tiêu chuẩn đại biểu. ở một mức độ nào đó, cách lựa chọn giới thiệu người ra ứng cử đại biểu Quốc hội mang tính ***mật trận*** nhiều hơn tính ***đại diện*** và tính ***chuyên nghiệp***, là những cái có khả năng thực hiện chức năng lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước. Đây chính là một hạn chế của luật bầu cử.

Một điều đáng tiếc nữa là Quốc hội khoá X đã không thành lập thêm các Ủy ban trên cơ sở tách Ủy ban pháp

⁷⁴ “Tổng Bí thư yêu cầu không ‘đưa’ sân golf xuống đồng lúa”, Vietnamnet, 25-7-2008.

luật, Uỷ ban kinh tế ngân sách. Điều này đã hạn chế việc nâng cao *năng lực thực hiện nhiệm vụ chuyên môn* của các cơ quan của Quốc hội⁷⁵.

Vấn đề năng lực và phẩm chất của các cán bộ quản lý cũng có những điều cần phải khắc phục: Trong số các cán bộ quản lý vẫn còn có nhiều cán bộ có chuyên môn yếu và thoái hoá về đạo đức, dẫn đến nạn tham ô tham nhũng. Căn bệnh này có một nguyên nhân trực tiếp là quy chế bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo hiện nay. Quy chế bổ nhiệm không bắt buộc phải quyết định dựa vào ý kiến quần chúng đã dẫn đến bệnh chạy chức chạy quyền của những người không có năng lực chuyên môn. Từ đó dẫn đến sự yếu kém trong quản lý và nạn tham nhũng là không thể tránh khỏi. Những vụ biêu tiền cho các bí thư tỉnh uỷ và chủ tịch uỷ ban các cấp mà báo chí đã nêu thời gian qua cho thấy căn bệnh bức xúc này chưa có triển vọng được chữa trị.

2. *Thứ hai là thủ tục hành chính chưa được cải cách triệt để*, bệnh hình thức vẫn chưa được khắc phục. Căn bệnh này có một mối liên quan đến bệnh tham ô tham nhũng. Thủ tục hành chính chính là những đầu mối để cho những cán bộ thoái hoá đạo đức lợi dụng nhằm động cơ trục lợi. Vì thế, ngay cả khi nhà nước có chủ trương cắt giảm thủ tục hành chính, thì một số địa phương, cơ quan tổ chức vẫn tự ý đề ra các thủ tục hành chính để thu lợi cho riêng mình. Trong khi đó, vai trò giám sát của các tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội và các tổ chức thuộc xã hội công dân vẫn chưa có điều kiện để phát huy hiệu quả, vì thế, sự giám sát nhiều khi đã bị vô hiệu hoá và chỉ còn là hình thức.

3. *Thứ ba là việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở cũng chưa triệt để*. Nhiều khi người dân vẫn bị cán bộ áp đặt ý kiến. Hơn nữa, ý kiến của dân vẫn chưa được tôn trọng trong mọi lĩnh vực. Cụ thể là trong việc lấy ý kiến

⁷⁵ Nguyễn Quốc Thắng. Bài đã dẫn, phần II.

của nhân dân về các dự án luật thì việc này vẫn chưa được thực hiện một cách đồng bộ và có hệ thống. Mới chỉ có một số bộ luật và luật được tổ chức tham khảo ý kiến của nhân dân chứ không phải là tất cả. Hiện nay, với sự trợ giúp của các phương tiện truyền thông đại chúng, ý kiến của dân đã được bày tỏ dễ dàng và rộng rãi hơn. Tuy nhiên, không phải lúc nào các ý kiến của người dân cũng được tôn trọng. Ví dụ như ý kiến gần đây của người dân về việc cần làm rõ trách nhiệm trong vụ học bạ giả của hoa hậu Việt Nam 2008 Trần Thị Thuỳ Dung – một vụ bê bối văn hoá vào loại lớn nhất năm 2008 – hầu như đã không được quan tâm. Các cơ quan hữu trách, từ UBND thành phố Đà Nẵng đến các cơ quan công quyền khác, trong đó có cơ quan chịu trách nhiệm chính là Sở GD và ĐT Tp. Đà Nẵng, đều chối bỏ trách nhiệm và đùn đẩy cho ban tổ chức cuộc thi⁷⁶. Cuối cùng, hoa hậu Thuỳ Dung vẫn được giữ vương miện và vụ “học bạ giả” cũng rơi vào quên lãng.

Tóm lại, để cho công cuộc đổi mới chính trị đạt được kết quả tốt đẹp, Nhà nước cần phải hoàn chỉnh hệ thống luật pháp và đẩy mạnh các biện pháp nâng cao văn hoá chính trị cho toàn thể cán bộ quản lý và cho cả toàn dân. Việc nâng cao văn hoá chính trị phải thực hiện trên tất cả các khâu của đời sống chính trị: từ khâu đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, thực thi quy chế quản lý, giám sát quản lý đến thực thi quy chế dân chủ từ trung ương đến cơ sở. Có như thế chúng ta mới xây dựng được một nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân.

⁷⁶ Thanh tra Sở GD và ĐT Đà Nẵng cho biết: Thuỳ Dung chỉ có một quyển học bạ duy nhất với kết quả học tập của lớp 10 và 11; còn cuốn học bạ nghi “giả” thì vì họ “chưa nhận được thông tin gì (!) nên không thể xác minh được (!)” [xem: Bửu Lân, Công bố học bạ của hoa hậu Thuỳ Dung, www.vtc.vn/vanhua/dsvn/, ngày 16-9-2008].

Đời sống văn hoá của người Việt Nam sau hơn hai mươi năm đổi mới

NGUYỄN VĂN DÂN^(*)

Sau hai mươi năm đổi mới và hội nhập, văn hoá Việt Nam đã có những biến đổi sâu sắc. Đời sống văn hoá của người Việt Nam đã có những thay đổi về chất theo hướng nâng cao. Đời sống văn hoá của người dân đã trở nên phong phú hơn, cởi mở hơn. Đó là kết quả của đường lối mở cửa, giao lưu và hội nhập quốc tế. Và cũng chỉ mới gần đây, trong bối cảnh của giao lưu và hội nhập, thế giới mới bắt đầu nói nhiều đến quyền văn hoá và quyền tự do văn hoá như là một sự đảm bảo cho việc xây dựng đời sống văn hoá và phát triển con người. Vì thế, trước hết chúng ta phải tìm hiểu xem thế nào là quyền tự do văn hoá?

1. Quyền tự do văn hoá - một trong những quyền cơ bản của con người để xây dựng đời sống văn hoá

Quyền tự do văn hoá là một trong các loại quyền con người mà Liên Hiệp Quốc [LHQ] rất coi trọng. Trong số các báo cáo phát triển con người của UNDP [Chương trình phát triển của LHQ], có một báo cáo rất đặc biệt dành cho quyền tự do văn hoá. Đó là bản báo cáo năm 2004 với nhan đề: *Tự do văn hoá trong thế giới đa dạng ngày nay (Human Development Report 2004. Cultural liberty in today's diverse world)*. Trong quan niệm của LHQ và của các nhà tư tưởng kinh điển, quyền tự do, trong đó có quyền tự do văn hoá, không chỉ là một trong số các quyền quan trọng của con người, mà quyền tự do còn là một trong những điều kiện quan trọng nhất của phát triển con người. Đúng như Mác và Ăngghen đã tuyên bố trong Tuyên ngôn Đảng Cộng sản năm 1848 rằng xã hội cộng

^(*) PGS., TS., Phó Viện trưởng Viện Thông tin KHXH.

sản là xã hội mà trong đó “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người.”

Như vậy, quyền tự do nói chung và quyền tự do văn hoá nói riêng được xếp vào hàng những quyền quan trọng nhất của con người. Việc tôn trọng quyền con người được coi là điều kiện quan trọng nhất để đảm bảo cho một nền hoà bình bền vững. Chính vì vậy mà từ năm 1948, ngay sau cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ Hai, LHQ đã thông qua bản *Tuyên ngôn nhân quyền thế giới*, làm thành cơ sở pháp lý cho hoà bình, ổn định và an ninh.

Thế nhưng tại sao trên thế giới, việc xác định các quyền văn hoá và quyền tự do văn hoá lại tụt hậu so với việc xác định các quyền công dân, quyền chính trị, quyền kinh tế và quyền xã hội? UNDP đã nhận xét rằng trong năm loại quyền con người đó, thì quyền văn hoá đã nhận được ít sự chú ý nhất. Phải chăng đó là vì văn hoá là một lĩnh vực còn có những quan niệm mơ hồ, khó xác định. Kể từ khi LHQ thông qua *Tuyên ngôn nhân quyền thế giới* 1948, cho mãi đến năm 1966, thế giới mới có *Thỏa ước quốc tế về quyền công dân và quyền chính trị*. Thỏa ước này công nhận rằng “không thể phủ nhận quyền của những người dân thuộc các nhóm thiểu số về sắc tộc, về ngôn ngữ hoặc về tôn giáo, cùng với các thành viên khác trong nhóm của họ, được quyền hưởng thụ văn hoá của họ, được tuyên bố và thực hành tôn giáo của họ, hoặc được sử dụng ngôn ngữ riêng của họ”. Và đến tận năm 2002, LHQ mới có một nghị quyết đầu tiên về quyền văn hoá do Tiểu ban về Quyền Con Người thông qua, đề cập đến việc “Khuyến khích cho phép mỗi người dân được hưởng các quyền văn hoá và tôn trọng các bản sắc văn hoá khác nhau”⁷⁷.

⁷⁷ UNDP, *Human Development Report 2004. Cultural liberty in today's diverse world* [Báo cáo phát triển con người 2004. Tự do văn hoá trong thế giới đa dạng ngày nay], <http://hdr.undp.org/reports/global/2004>. (Chương 2), tr. 28.

Trước đây, do có những ý kiến khác nhau, quyền văn hoá đã không được đưa vào bản *Tuyên ngôn nhân quyền thế giới* 1948. Bởi vì khi ấy các đoàn đại biểu đã không nhất trí được với nhau về việc công nhận công khai quyền của các nhóm người thiểu số. Thực tế, sự e ngại xung quanh khái niệm “quyền văn hoá” là có liên quan đến những vấn đề sau:

- Quyền văn hoá có thể làm nảy sinh những lý lẽ sử dụng văn hoá để bênh vực cho những sự vi phạm quyền con người.

- Quyền văn hoá rất khó được thực hành, bởi vì nó liên quan chặt chẽ đến khái niệm văn hoá, mà văn hoá lại là một “mục tiêu di động”, khó nắm bắt (quan điểm của UNDP).

- Theo một số người, quyền văn hoá là một sự “xa xỉ”, nó sẽ được giải quyết sau khi các loại quyền khác được thực hiện.

- Quyền văn hoá liên quan đến bản sắc tộc người, làm cho một số người lo sợ là chúng sẽ đe dọa sự tồn tại của quốc gia-dân tộc.

Thực ra thì có một số quyền con người và quyền công dân đã mang tính chất của lĩnh vực văn hoá rồi, ví dụ như quyền tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận và tự do hội họp. Cho nên ở đây, quyền văn hoá chót lại có lẽ chỉ còn là quyền tự do văn hoá. Tự do văn hoá được thể hiện ở các quyền:

- Tự do sáng tạo và đóng góp cho văn hoá;
- Tự do không bị can thiệp trong việc hưởng thụ đời sống văn hoá;
- Tự do lựa chọn nền văn hoá nào và đời sống văn hoá nào để tham gia;
- Tự do hợp tác quốc tế về văn hoá;
- Tự do tham gia vào công việc hoạch định và thực hiện các chính sách về văn hoá.

Rõ ràng, tự do văn hoá là một trong những giá trị tối cao của con người. Nó trở thành một trong những phương diện nghĩa của khái niệm văn hoá. Theo GS. TS. Triết học người Nga Migolat'ev, định nghĩa khái niệm “văn hoá” có thể được phân ra sáu phương diện nghĩa, và phương diện thứ sáu là: “...văn hoá là hình thức vận động lịch sử của con người và xã hội *đi tới tự do (tôi nhấn mạnh – NVD)*, theo con đường tiến bộ”⁷⁸. Theo quan điểm của những người làm Báo cáo của UNDP, *tự do văn hoá có nghĩa là mọi người dân phải được quyền tự do trở thành chính mình*, được lựa chọn bản sắc văn hoá cho mình, được người khác tôn trọng và được sống theo đúng chân giá trị của mình. Mọi người đều có quyền được thực hiện những sự lựa chọn văn hoá mà không bị trừng phạt, không bị loại trừ khỏi những sự lựa chọn khác, được quyền lựa chọn nhiều bản sắc chứ không phải chỉ một bản sắc⁷⁹.

Ngay trong chương 1 của bản *Báo cáo phát triển con người 2004*, UNDP đã đưa ra một nguyên tắc đầu tiên là “Sự tiến bộ của tự do văn hoá cần phải trở thành một khía cạnh trọng tâm của sự phát triển con người” (tr. 13). Và theo Báo cáo, con người ở nhiều nơi trên thế giới đang phải chịu tình trạng mất tự do văn hoá. Và tình trạng mất tự do văn hoá thường diễn ra thông qua các quá trình loại trừ văn hoá. Các quá trình loại trừ văn hoá lại diễn ra dưới hai hình thức:

1. *Loại trừ sự tham gia*. Hình thức này có nghĩa là “không cho phép một người hay một nhóm người tham gia vào các hoạt động của xã hội giống như những người hoặc những nhóm người khác” (tr. 14). Đây chính là sự phân biệt đối xử về mặt văn hoá-xã hội, nó dẫn đến kết quả là loại trừ một số người ra khỏi sự tham gia vào công tác giáo dục, vào

⁷⁸ A. A. Migolat'ev (GS.TS. triết học người Nga), “Filosofija kul'tury” [“Triết học văn hoá”], *Social'no-gumanitarnyi zhurnal*, 2002, No. 4, str. 68-76 (*Tài liệu phục vụ nghiên cứu*, Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Hà Nội – 2002, TN 2002, số 98, Ngô Thế Phúc dịch).

⁷⁹ UNDP, *Human Development Report 2004*, tài liệu đã dẫn (Chương 2).

việc làm hoặc vào hoạt động ra quyết định. Sự loại trừ này có thể áp dụng cho cả các nhóm thiểu số về tôn giáo, về ngôn ngữ, về nguồn gốc xã hội hoặc về các đặc điểm khác.

2. Loại trừ lối sống: Kiểu loại trừ văn hoá thứ hai này là kiểu không công nhận một lối sống của một nhóm người nào đó. Người ta bắt các thành viên của nhóm người đó phải sống giống y như những người khác trong xã hội. Điều này có nghĩa là tước đoạt lối sống của một cộng đồng người, thể hiện nổi bật ở thái độ bất khoan dung tôn giáo. Ngày nay, hình thức loại trừ lối sống này vẫn tỏ ra phổ biến. Nó cũng chính là sự vi phạm trực tiếp tự do văn hoá và cũng là việc phủ nhận sự đa dạng văn hoá.

Như thế, việc coi trọng quyền tự do văn hoá đã đến lúc được nhìn nhận là một việc có ý nghĩa sống còn đối với sự phát triển con người. Tự do văn hoá là một trong những điều kiện quan trọng để phát triển con người hài hoà cả về thể chất lẫn tinh thần. Nó cũng là một trong những điều kiện quan trọng để ngăn chặn xung đột liên quốc gia và xung đột xã hội trong lòng mỗi quốc gia. Tức nó là một trong những điều kiện để đảm bảo an ninh cho con người. Điều này đã được Đảng nhận thức rõ ràng và đang hành động theo hướng thực thi chính sách đổi mới và mở cửa để đảm bảo quyền tự do văn hoá cho mỗi người dân. Quá trình này cũng đang làm biến đổi căn bản đời sống văn hoá của con người Việt Nam sau 20 năm đổi mới. Sau đây chúng tôi sẽ phân tích sự đổi mới diễn ra trên một số lĩnh vực quan trọng của đời sống văn hoá Việt Nam trong thời đại hội nhập hiện nay.

2. Đổi mới văn hoá về khía cạnh chính trị-pháp lý

Sự đổi mới trong đời sống văn hoá có được trước hết là vì chúng ta đã đổi mới về tư duy. Và trong đời sống văn hoá, đổi mới tư duy được thể hiện quan trọng nhất là ở khía cạnh chính trị-pháp lý.

Cũng có nhiều người đặt vấn đề là phải xác định khái niệm “đời sống văn hoá”. Ví dụ như nhóm tác giả cuốn sách *Đời sống văn hoá ở nông thôn đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long*, do TSKH Phan Hồng Giang chủ biên, đã xác định khái niệm “đời sống văn hoá” như sau: “...có thể hiểu đời sống văn hoá là quá trình hấp thụ-trao đổi văn hoá và quá trình này cũng bao gồm tất cả các khâu: sáng tạo văn hoá - tác phẩm văn hoá - các khâu trung gian và tiếp nhận (tiêu thụ) văn hoá”⁸⁰. Thực ra thì thuật ngữ “đời sống văn hoá” không phải là một khái niệm phức tạp đến mức gây tranh cãi. Và trên thế giới người ta cũng không bàn nhiều về khái niệm này. Các cuốn sách tra cứu cũng không đặt nó làm một mục từ riêng biệt. Có thể người ta cho rằng khái niệm này đơn giản là được dùng để chỉ các hoạt động văn hoá diễn ra trong đời sống của người dân. Ở cấp độ khái quát, nó khó có những cách hiểu khác nhau. Nó chỉ có thể mang những *nội dung khác nhau* khi khái niệm “văn hoá” có những cách hiểu khác nhau. Có nghĩa là trong khái niệm “đời sống văn hoá” thì cái về “đời sống” không có gì phải bàn, mà nội dung khác nhau của nó chịu sự chi phối của các nội hàm của khái niệm “văn hoá”.

Gần đây chúng ta thấy xuất hiện khái niệm “môi trường văn hoá”. Theo PGS. TS. Hồ Sĩ Quý, “*môi trường văn hoá* là khái niệm chỉ mới được sử dụng phổ biến trong những năm gần đây; nhiều người coi môi trường văn hoá là vấn đề mới, vấn đề nảy sinh trong đời sống xã hội hiện đại”. Và ông coi môi trường văn hoá như là một “công cụ lý thuyết khá hữu hiệu để xem xét điều kiện bên ngoài làm nên sự hình thành hay tha hoá nhân cách, sự phát triển hay thụt lùi của cá nhân, sự tiến bộ hay lạc hậu của nhóm xã hội hay cộng đồng”⁸¹.

⁸⁰ *Đời sống văn hoá ở nông thôn đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long* (Phan Hồng Giang chủ biên), Nxb. Văn hoá-Thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 11.

⁸¹ Hồ Sĩ Quý. “*Về môi trường văn hoá và môi trường văn hoá ở Việt Nam*”. Niên giám Thông

Có thể nói, mặc dù hai khái niệm “đời sống văn hoá” và “môi trường văn hoá” có những khía cạnh chồng lấn lên nhau, nhưng với cách đặt vấn đề như trên thì có thể thấy khái niệm “môi trường văn hoá” mang ý nghĩa đặc thù của một lĩnh vực trong khoa nghiên cứu văn hoá học; còn khái niệm “đời sống văn hoá” mang tính chất xã hội rộng rãi hơn. Chính vì vậy ở đây, chúng tôi sử dụng khái niệm này để khảo sát thực trạng của một số lĩnh vực chủ chốt của văn hoá.

Theo chúng tôi, có thể hiểu “đời sống văn hoá” là một khái niệm dùng để chỉ các hoạt động sáng tác và hưởng thụ văn hoá diễn ra trong đời sống của người dân, và liên quan đến các hoạt động đó là *việc thực thi đường lối, chính sách và pháp luật* nhằm đảm bảo cho việc thực hiện các hoạt động sáng tác và thưởng thức văn hoá đó. Có nghĩa là đời sống văn hoá không chỉ mang khía cạnh của hoạt động thuần tuý văn hoá, mà nó còn bao hàm cả một khía cạnh rất quan trọng là *khía cạnh chính trị-pháp lý*. Đây chính là điều cụ thể hoá của quyền tự do văn hoá đã được nói đến ở trên mà thiếu nó thì không thể có đời sống văn hoá.

Cho nên, nói đến sự đổi mới trong đời sống văn hoá trước hết là nói tới sự đổi mới về đường lối, chủ trương, chính sách. Theo tinh thần đó, kể từ thời mở cửa, chúng ta phải ghi nhận một cột mốc quan trọng về mặt đường lối của đời sống văn hoá Việt Nam. Đó là việc Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII ra Nghị quyết Trung ương 5 “Về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, ban hành ngày 16-7-1998.

Trong bản Nghị quyết này, Đảng đã đánh giá khách quan những thành tựu văn hoá, nghiêm khắc kiểm điểm những mặt yếu kém, thẳng thắn chỉ ra những nguyên nhân

tin KHXH số 2 (Viện Thông tin KHXH), Nxb. KHXH, Hà Nội, 2007, tr. 20. (Thực ra, theo chúng tôi, nên nói “khái niệm ‘môi trường văn hoá’ là công cụ lý thuyết” thì chính xác hơn là nói “môi trường văn hoá là công cụ lý thuyết” – NVD.)

chủ yếu và đề ra phương hướng, nhiệm vụ cụ thể để phát triển văn hoá. Trong phân phương hướng, Đảng đã đưa ra năm quan điểm chỉ đạo cơ bản như là năm nguyên tắc phương pháp luận để phát triển văn hoá:

1. Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội.

2. Nền văn hoá mà chúng ta xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

3. Nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

4. Xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

5. Văn hoá là một mặt trận; xây dựng và phát triển văn hoá là một sự nghiệp phát triển lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Đồng thời Đảng cũng đề ra mười nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn mới với những đức tính:

- Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và CNXH, đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới đấu tranh vì hoà bình, dân chủ và tiến bộ xã hội;

- Có ý thức tập thể, phấn đấu vì lợi ích chung;

- Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng; có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái;

- Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội;

- Thường xuyên học tập, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực.

2. Xây dựng môi trường văn hoá: Tạo ra đời sống văn hoá lành mạnh ở các đơn vị cơ sở như gia đình, làng, bản, xã, phường, khu tập thể, cơ quan, xí nghiệp, nông trường, lâm trường, trường học, đơn vị bộ đội...; ở các vùng dân cư như đô thị, nông thôn, miền núi... Thu hẹp dần khoảng cách đời sống văn hoá giữa các trung tâm đô thị với nông thôn, giữa những vùng kinh tế phát triển với các vùng sâu, vùng xa, vùng núi, biên giới, hải đảo, giữa các tầng lớp nhân dân.

3. Phát triển sự nghiệp văn học – nghệ thuật: Phấn đấu sáng tạo những tác phẩm văn học – nghệ thuật có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, thấm nhuần tinh thần nhân văn, dân chủ, có tác dụng sâu sắc xây dựng con người. Khuyến khích tìm tòi, thử nghiệm mọi phương pháp, mọi phong cách sáng tác vì mục đích đáp ứng đời sống tinh thần lành mạnh, bổ ích cho công chúng. ...Bảo đảm tự do sáng tác đi đôi với nêu cao trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội của văn nghệ sĩ, các nhà văn hoá...

4. Bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá.

5. Phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo và khoa học – công nghệ.

6. Phát triển đi đôi với quản lý tốt hệ thống thông tin đại chúng.

7. Bảo tồn, phát huy và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số.

8. Chính sách văn hoá đối với tôn giáo: Tôn trọng tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của dân, bảo đảm cho các tôn giáo hoạt động bình thường trên cơ sở tôn trọng pháp luật, nghiêm cấm xâm phạm tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng.

9. Mở rộng hợp tác quốc tế về văn hoá.

10. Củng cố, xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hoá⁸².

Qua Nghị quyết trên chúng ta thấy rằng Đảng đã có chủ trương phát triển văn hoá rất đúng đắn theo quan điểm hội nhập quốc tế, xây dựng con người và văn hoá Việt Nam trong mối quan hệ biện chứng giữa dân tộc với quốc tế; nhấn mạnh ngay ở nhiệm vụ đầu tiên là phải xây dựng con người Việt Nam vừa có đức tính yêu nước, vừa đoàn kết với nhân dân thế giới; đề cao giá trị dân chủ và tôn trọng tự do sáng tác của các văn nghệ sĩ; mở cửa tiếp thu mọi thành tựu văn hoá của thế giới, hoàn toàn không nhắc đến quan điểm giáo điều trước đây cho rằng phương pháp hiện thực XHCN trong văn học – nghệ thuật là “phương pháp tốt nhất”, để khẳng định rằng Đảng “khuyến khích tìm tòi, thử nghiệm mọi phương pháp, mọi phong cách sáng tác”. Đây là một điều rất mới, là cơ sở pháp lý đúng đắn, đảm bảo quyền tự do văn hoá cho con người Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập. Và điều này đang được thể hiện thành hiện thực sáng tác phong phú và đa dạng trong văn học – nghệ thuật đương đại Việt Nam.

Về chính sách tôn giáo, việc “Tôn trọng tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của dân” cho thấy Đảng cũng đã có chủ trương rất đúng đắn và phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế. Theo *Báo cáo phát triển con người 2004* của UNDP⁸³, *tự do văn hoá có nghĩa là người dân được quyền lựa chọn và đồng thời cũng được quyền không lựa chọn*. Đây là một quan điểm vô cùng quan trọng mà lại dễ bị bỏ qua. Quan niệm như trên về tự do văn hoá là một điều rất có ý nghĩa. Trước đây chúng ta chỉ chú ý đến về thứ nhất của tự do văn hoá là “quyền được lựa chọn” mà ít chú ý đến về thứ hai là “quyền được không lựa chọn” và “quyền được từ bỏ”. Giờ đây, khi mà toàn cầu hoá văn hoá thực sự diễn ra, thì tự do văn hoá mới thật sự

⁸² Xem Đảng Cộng sản Việt Nam. *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 1996-1999*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 156-188.

⁸³ UNDP, *Human Development Report 2004*, tài liệu đã dẫn.

được thực hiện một cách đầy đủ. Tất nhiên đây là chúng tôi nói đến cái “quy trình” của tự do văn hoá, chứ chúng tôi không nói đến tình hình thực hiện *thực tế* của tự do văn hoá. Bởi vì trên thế giới, không phải ở đâu quyền tự do văn hoá cũng được tôn trọng như nhau. Và một trong những nhiệm vụ của những người đấu tranh cho quyền tự do con người chính là phải làm cho quyền tự do văn hoá được tôn trọng ở khắp mọi nơi.

Đến Đại hội IX năm 2001, tiếp nối tinh thần của Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII, Đảng đã đề ra định hướng phát triển văn hoá là “*Đẩy mạnh cuộc vận động ‘Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá’; ‘Xây dựng nếp sống văn minh và gia đình văn hoá’;... Phát huy bản sắc văn hoá dân tộc; bảo tồn và tôn tạo các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể làm nền tảng cho sự giao lưu văn hoá giữa các cộng đồng, giữa các vùng cả nước và giao lưu văn hoá với bên ngoài*”⁸⁴. Ở đại hội này, phát triển văn hoá được nhấn mạnh vào việc xây dựng “*đời sống văn hoá*”, “*nếp sống văn minh*” và đẩy mạnh “*giao lưu văn hoá*” trong biên giới và liên biên giới. Có thể thấy rõ, đường lối phát triển văn hoá theo tinh thần hội nhập đã được Đảng kiên trì quán triệt.

Đại hội X năm 2006 của Đảng đã nhận định: “*Hoạt động văn hoá, thông tin phát triển đa dạng hơn, góp phần nâng cao đời sống văn hoá của nhân dân, làm tăng hiệu quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, phổ biến pháp luật; phong trào xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở phát triển sâu rộng hơn*”⁸⁵. Từ đó Đảng khẳng định lại phương hướng coi *phát triển văn hoá là “nền tảng tinh thần của xã hội”*. Cụ thể là phải “*Đẩy mạnh việc thực hiện nhiệm vụ phát triển văn*

⁸⁴ BCH TƯ Đảng khoá VIII. “*Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2001-2005*”, trong: Đảng CSVN, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 222.

⁸⁵ BCH TƯ Đảng khoá IX. “*Báo cáo của BCH TƯ Đảng khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng*”, trong: Đảng CSVN, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 140.

hoá đã được xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2001-2010 là ‘làm cho văn hoá thấm sâu vào từng khu dân cư, từng gia đình, từng người, hoàn thiện hệ giá trị mới của con người Việt Nam, kế thừa các giá trị truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hoá của loài người, tăng sức đề kháng chống văn hoá đồi trụy độc hại. Nâng cao tính văn hoá trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân’⁸⁶.

Và gần đây nhất, ngày 16-6-2008, Đảng đã ban hành Nghị quyết 23-NQ/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới. Đây là nghị quyết đầu tiên của Đảng dành riêng cho văn học nghệ thuật, là một nghị quyết dành cho một lĩnh vực cụ thể của văn hoá, như là một sự cụ thể hoá của Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII về xây dựng nền văn hoá Việt Nam. Trong Nghị quyết lần này, Đảng cũng khẳng định quyền tự do sáng tác khi nói đến thành tựu của văn học nghệ thuật thời gian qua: “Tự do trong sáng tạo nghệ thuật và sự đa dạng về nội dung, phong cách sáng tác, phương thức biểu hiện được tôn trọng; dấu ấn cá nhân, cá tính sáng tạo được khẳng định”⁸⁷. Và trong phần “Mục tiêu, quan điểm chỉ đạo...”, Đảng tiếp tục chủ trương: “Tiếp tục đổi mới, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển mạnh mẽ, đa dạng của văn học, nghệ thuật về đề tài, nội dung, loại hình, phương pháp sáng tác, sự tìm tòi, thể nghiệm, nâng cao chất lượng toàn diện nền văn học, nghệ thuật nước nhà. Trên nền tảng mỹ học mácxít, tư tưởng Hồ Chí Minh, khuyến khích văn nghệ sĩ bám sát thực tiễn của đất nước, gắn bó với cuộc sống của nhân dân, bảo vệ, phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hoá của nhân loại; lên án, phê phán không khoan nhượng những tiêu cực, xấu xa đang cản trở sự

⁸⁶ Như trước, tr. 213.

⁸⁷ Đảng CSVN. “*Nghị quyết của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới*”, Bản tin lý luận phê bình văn học nghệ thuật, số 1, tháng 6-2008, tr.5-6.

phát triển của đất nước và con người Việt Nam”⁸⁸. Đây là sự quan tâm sát sao của Đảng đối với việc xây dựng và phát triển văn hoá và đời sống văn hoá của con người Việt Nam, thể hiện sự quyết tâm của Đảng đối với sự nghiệp đổi mới văn hoá.

Vì thế, từ ngày đổi mới đến nay, đời sống văn hoá của người dân Việt Nam đã được nâng lên một tầm cao mới. Trước hết nói về mặt định lượng, đời sống văn hoá của Việt Nam đã trở nên đa dạng và phong phú hơn rất nhiều. Các loại hình văn hoá-nghệ thuật cũ được phát huy chứ không còn bị hạn chế như trước đây. Đồng thời, các loại hình văn hoá-nghệ thuật mới của thế giới cũng được tiếp thu rộng rãi. *Đây cũng là kết quả của việc Đảng công nhận và mở rộng quyền tự do văn hoá, theo đúng với xu hướng chung về mở rộng quyền con người của thế giới.*

Một điều đổi mới quan trọng trong tư duy là Đảng đã công nhận khía cạnh *quyền lợi cá nhân* trong quyền tự do văn hoá. Trong các đức tính của con người Việt Nam, Đảng chủ trương xây dựng con người có đức tính lao động chăm chỉ “vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội” (Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII). Đó là một điều rất mới mẻ, bởi lẽ trước đây, chúng ta vẫn hô hào hy sinh quyền lợi cá nhân vì lợi ích tập thể. Điều này ngày nay cũng có nghĩa là sáng tạo văn hoá không chỉ vì lợi ích tinh thần, mà nó còn có thể đem lại lợi ích vật chất-kinh tế. Với tư cách là nền tảng của đời sống tinh thần, văn hoá không thể không mang giá trị vật chất-kinh tế, nhất là khi nó được đưa vào đời sống của người dân, trở thành đời sống văn hoá của người dân. Vì thế chúng ta không có quyền xem nhẹ giá trị vật chất-kinh tế của văn hoá. Về điều này, Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII của Đảng cũng nói rất rõ: Phải xây dựng “*Chính sách kinh tế trong văn hoá nhằm gắn văn hoá với các*

⁸⁸ Như trên, tr. 9.

hoạt động kinh tế”⁸⁹.

Có thể nói, sự đổi mới về khía cạnh chính trị-pháp lý đã làm thành cơ sở quan trọng cho sự đổi mới văn hoá của nước ta trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Nó chính là đòn bẩy để chúng ta xây dựng và phát triển con người và nền văn hoá mới vừa mang tính tiên tiến của thời đại, vừa phát huy các giá trị bản sắc dân tộc của văn hoá truyền thống.

3. Tiếp thu các giá trị văn hoá thế giới để làm giàu cho văn hoá Việt Nam

Nhờ có chính sách mở cửa, ngày nay người dân Việt Nam đã được tiếp xúc với nhiều loại hình nghệ thuật mới. Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII đã vạch rõ: Bảo vệ bản sắc dân tộc không có nghĩa là đóng cửa khép kín, tách biệt với bên ngoài. Mà “Bảo vệ bản sắc dân tộc phải gắn kết với mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ trong văn hoá các dân tộc khác”⁹⁰. Đại hội X của Đảng cũng chỉ rõ: phải “kế thừa các giá trị truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hoá của loài người, tăng sức đề kháng chống văn hoá đồi trụy độc hại.” Từ đó, mọi loại hình văn hoá của các dân tộc đều được chúng ta mở cửa đón nhận.

Trước hết nói về lĩnh vực điện ảnh. Phim ảnh của nước ngoài, đặc biệt là phim phương Tây, bắt đầu được giới thiệu rộng rãi ở nước ta, kể cả phim có giá trị nghệ thuật đặc thù lẫn phim giải trí có giá trị thương mại. Đây là một trong những lĩnh vực thể hiện rõ nét nhất *sự biến đổi trong đời sống văn hoá* của người dân Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế. Hiện tại người dân không còn

⁸⁹ Đảng CSVN, *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 1996-1999*, sách đã dẫn, tr. 181.

⁹⁰ Đảng CSVN, *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 1996-1999*, sách đã dẫn, tr. 168.

chỉ được thưởng thức các bộ phim của các nước XHCN như trước đây. Trước thời kỳ đổi mới, do hoàn cảnh lịch sử của hai cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc quy định, chúng ta đã không có trao đổi về văn hoá, hoặc trao đổi rất hạn chế, với các nước phương Tây. Cho nên phim ảnh của các nước phương Tây vắng bóng hoàn toàn trong đời sống văn hoá của Việt Nam. Thậm chí đối với các lưu học sinh Việt Nam du học ở các nước XHCN cũ, chúng ta cũng có những quy định cấm họ đi xem phim tư bản ngoài rạp, bất kể đó là loại phim gì. Đây là thể hiện của một quan điểm giáo điều trong quản lý văn hoá. Nhưng tất nhiên điều này, như chúng tôi đã nói, có lý do lịch sử chính đáng của nó.

Ngày nay, với sự hỗ trợ của công nghệ truyền thông hiện đại, phim ảnh nước ngoài đang tràn ngập đời sống văn hoá của người dân Việt Nam. Truyền hình và mạng Internet là những công cụ đặc lực phổ biến phim nước ngoài, đặc biệt là phim phương Tây. Và trong số phim phương Tây, phim Mỹ chiếm một tỷ lệ lớn. Điều này cũng phù hợp với tình hình chung trên thế giới. Chúng ta hãy tham khảo mấy con số dưới đây để thấy phim Mỹ có vị trí như thế nào trong đời sống văn hoá Tây Âu:

Thị phần phim Mỹ ở các nước Tây Âu năm 1999:

Tại Italia: 53,6%; tại Pháp: 54,1%; tại Đan Mạch: 58,7%;

Tại Tây Ban Nha: 64,2%; tại Đức: 76%; tại Anh: 86%.

(Số liệu ở Anh là của năm 1998)⁹¹.

Mặc dù đây là con số của năm 1999 và cũng chỉ đề cập đến tình hình ở một số nước Tây Âu. Nhưng đó có thể coi là một xu hướng phổ biến cho cả thế giới. Tình hình này có thể

⁹¹ Xem Robert J. Lieber và Ruth E. Weisberg, "Globalization, Culture, and Identities in Crisis" ["Toàn cầu hoá, văn hoá và khủng hoảng bản sắc"], *International Journal of Politics, Culture and Society*, Vol. 16, No. 2, Winter 2002, <http://www.usembassy.de/events/fachleiter/>.

được lý giải như thế nào?

Chúng ta biết rằng bất cứ một lĩnh vực nào khi đã được công nghiệp hoá thì đều đạt đến trình độ có thể tạo ra sản phẩm hàng loạt. Đó là quy luật của thời đại công nghiệp hoá tư bản chủ nghĩa. Văn hoá khi được công nghiệp hoá cũng sẽ tạo ra những kết quả như vậy. Chính vì vậy mà chúng ta thấy xuất hiện khái niệm “các ngành công nghiệp văn hoá”, là khái niệm mà chỉ đến thời đại ngày nay người Việt Nam mới bắt đầu được làm quen. Trong khi đó thì ở phương Tây và ở những quốc gia khác trên thế giới, các ngành công nghiệp văn hoá đã được phát triển từ lâu cùng với sự xuất hiện của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, trong đó ngành công nghiệp điện ảnh là một trong những ngành công nghiệp văn hoá mũi nhọn. Đây là một ngành công nghiệp đã được phát triển mạnh ở phương Tây và nó đã đem lại nhiều lợi nhuận cho nền kinh tế quốc dân của nhiều nước.

Theo tinh thần như vậy, lẽ dĩ nhiên là nước nào có tiềm năng kinh tế lớn, có khả năng đầu tư phát triển thì ngành công nghiệp điện ảnh sẽ thu được lợi nhuận cao. Có thể nói đây là một trong những lĩnh vực thể hiện khả năng sinh lợi lớn của văn hoá. Và vì thế, nước Mỹ, với thực lực to lớn của ngành công nghiệp điện ảnh, đã tạo ra được những thành tựu khổng lồ để đi chinh phục thị phần trên toàn thế giới.

Ngành điện ảnh Việt Nam được thành lập ngày 15-3-1953, theo sắc lệnh do chủ tịch Hồ Chí Minh ký quyết định thành lập Doanh nghiệp Quốc gia Chiếu bóng và Chụp ảnh Việt Nam. Hơn 55 năm qua, từ một doanh nghiệp, ngành điện ảnh nước ta đã có một quá trình phát triển quan trọng. Nhưng, với tiềm năng kinh tế yếu kém, và với nhiệm vụ được giao cho điện ảnh là chủ yếu phục vụ chính trị chứ không phải là nhằm thu lợi kinh tế, chúng ta chưa có được một ngành *công nghiệp điện ảnh* thực thụ. Khía cạnh văn hoá nghệ thuật của loại hình văn hoá này cũng không phát huy được khả năng của mình. Ngoài ra, với một đội ngũ diễn

viên, đạo diễn thiếu kinh nghiệm và tay nghề, cộng với tình trạng thiếu kịch bản hay, ngành điện ảnh Việt Nam đã không có khả năng đáp ứng nhu cầu văn hoá của người dân và không thể cạnh tranh được với điện ảnh nước ngoài.

Hiện tại các nhà hoạt động trong ngành điện ảnh đang kêu gọi phải chuyên nghiệp hoá ngành điện ảnh Việt Nam, tức là phải biến nó thành một ngành công nghiệp thực sự: ngành công nghiệp điện ảnh. Chúng ta đang xoá bỏ chế độ bao cấp trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có điện ảnh. Nhưng cơ chế thị trường điện ảnh lại chưa thực sự được hình thành. Từ đó dẫn đến tình trạng sa sút của điện ảnh Việt Nam và hiện nay tình hình này đã đến mức báo động: Từ 300 rạp chiếu bóng xuống còn dưới 100 rạp; từ mức sản xuất 20 phim truyện nhựa hàng năm xuống còn dăm bảy phim một năm. Đội ngũ làm phim, từ biên kịch đến đạo diễn, diễn viên, quay phim, đều chưa có tính chuyên nghiệp thực sự. Đặc biệt là chúng ta chưa có trường quay, một điều kiện cốt lõi của công cuộc chuyên nghiệp hoá điện ảnh và của ngành công nghiệp điện ảnh⁹².

Có thể nói, sự biến đổi trong đời sống điện ảnh Việt Nam hiện nay mới chỉ diễn ra chủ yếu trên lĩnh vực thị trường điện ảnh. Có thể đã có những đổi mới trong quan niệm và nhận thức về ngành công nghiệp điện ảnh, nhưng từ quan niệm đến thực hành vẫn còn một khoảng cách khá xa, mà ở giữa hai cực đó là một loạt các điều kiện vật chất kỹ thuật và nguồn nhân lực mà chúng ta vẫn chưa đáp ứng được. Trên thị trường điện ảnh, sự biến đổi rõ rệt nhất là chúng ta chấp nhận hội nhập quốc tế, cho phép phim ngoại thâm nhập vào thị trường điện ảnh trong nước. Điều này có thể có cả ảnh hưởng tiêu cực lẫn tích cực. Việc điện ảnh nước ngoài thâm nhập vào Việt Nam đã làm cho thị phần

⁹² Xem Vũ Quỳnh Trang. “Điện ảnh nước nhà vật lộn với khó khăn để tồn tại”, *Tinturonline*, 23-3-2008; và Thanh Huyền. “Chuyên nghiệp hoá điện ảnh cần bắt đầu từ mọi khâu”, *Tinturonline*, 18-7-2008.

phim Việt Nam ở trong nước bị thu hẹp đến mức tối thiểu. Có lẽ điện ảnh là lĩnh vực mà ở đó khái niệm “hàng nội” đã bị mất đi ý nghĩa nhiều nhất. Khán giả, dù có lòng yêu nước đến đâu thì khi xem phim Việt cũng không khỏi ngậm ngùi cho trình độ kỹ thuật và thẩm mỹ của bộ phim. Nhưng, sự thâm nhập của điện ảnh nước ngoài cũng có tác động đổi mới đến tư duy làm phim của Việt Nam và kích thích ngành điện ảnh Việt Nam phát triển. Dứt khoát, nếu muốn tồn tại, ngành điện ảnh nước nhà sẽ phải đổi mới căn bản trong tất cả các khâu, tiến tới trở thành một trong những ngành công nghiệp văn hoá có khả năng sinh lợi cao, phục vụ cho công cuộc phát triển.

Theo tinh thần đó, mặc dù vẫn chủ trương mở cửa tiếp nhận điện ảnh nước ngoài, nhưng Đảng và Nhà nước vẫn kiên quyết phát triển ngành công nghiệp văn hoá có khả năng sinh lợi quan trọng này. Theo quy hoạch phát triển ngành điện ảnh của Bộ Văn hoá - Thông tin từ năm 2001, nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, thì đến năm 2010, trong số phim truyện nhựa chiếu ngoài rạp, sẽ phải có ít nhất 1/3 là phim Việt Nam⁹³. Đây là một nỗ lực đáng khuyến khích. Tuy nhiên, để có được những bộ phim có chất lượng nghệ thuật cao, chúng ta sẽ còn phải làm rất nhiều việc. Và việc hội nhập văn hoá sẽ là một trong những đòn bẩy để ngành điện ảnh Việt Nam phát triển.

Chúng ta đang chủ trương thay đổi bộ mặt của ngành điện ảnh. Song, do điều kiện kinh tế hạn chế, chúng ta mới chỉ bắt đầu thay đổi rõ rệt ở khâu đầu ra của điện ảnh. Số lượng rạp chiếu bóng bị giảm về số lượng, nhưng đã được cải thiện về chất lượng và hình thức phục vụ. Tuy nhiên cũng phải nói rằng việc cải thiện khâu phát hành như vậy mới chỉ đáp ứng yêu cầu về thị trường tiêu thụ phim ảnh nói

⁹³ Xem “*Quy hoạch phát triển ngành điện ảnh đến năm 2010*”, *Vnexpress.net*, ngày 31-7-2001.

chung chứ chưa cải thiện được khâu tiêu thụ phim Việt Nam, và như thế tức là chúng ta vẫn chưa cải thiện được ngành công nghiệp điện ảnh Việt Nam. Rõ ràng, muốn phát triển ngành công nghiệp điện ảnh Việt Nam thì phải đổi mới ở tất cả các khâu, đặc biệt là khâu kịch bản, diễn viên, đạo diễn và xây dựng trường quay.

Trong lĩnh vực *nhiếp ảnh* cũng có sự đổi mới đáng kể. Trong suốt thời gian diễn ra hai cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, ngành nhiếp ảnh Việt Nam đã hoàn toàn dành sự nghiệp của mình phục vụ cho các nhiệm vụ chiến lược của đất nước. Mọi quan niệm và chức năng nghệ thuật của nhiếp ảnh đều được dùng để phục vụ nhiệm vụ chính trị. Cho đến thời kỳ đổi mới, nhiếp ảnh mới bắt đầu được thể hiện đầy đủ các chức năng của nó. Chức năng thẩm mỹ và giải trí bắt đầu được quan tâm. Ở đây nữa, tự do văn hoá được thể hiện rõ ràng. Lần đầu tiên trong lịch sử nhiếp ảnh Việt Nam, ảnh khoả thân được xuất bản thành sách: Tập sách ảnh khoả thân *Xuân thì* của Thái Phiên đã được xuất bản năm 2007 tại Nxb. Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh. Nửa tháng sau khi phát hành, 2.000 bản sách *Xuân thì* đã được tiêu thụ hết. Quả thực, đây là một trong những đổi mới gây ấn tượng nhất trong văn hoá Việt Nam hiện đại.

Âm nhạc hiện đại thế giới cũng thâm nhập vào Việt Nam một cách ồ ạt chẳng kém gì phim ảnh. Bắt đầu từ cuối thế kỷ XX, nhạc rock, pop, hip-hop (trong loại nhạc hip-hop thì thịnh hành nhất là nhạc rap) của nước ngoài được giới trẻ tự do tiếp nhận, được giới thiệu hàng ngày trên sóng phát thanh và truyền hình, được biểu diễn tại các kỳ liên hoan âm nhạc, các cuộc thi, các sân diễn, phòng trà...

Nhạc rock thâm nhập vào Việt Nam với sự ồn ào náo nhiệt vào đầu những năm 1990, với hai trung tâm lớn là Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Từ đó đến nay rock cũng có nhiều thăng trầm, với việc các ca sĩ dao động giữa hai thể loại rock và pop. Chẳng hạn như ca sĩ Mỹ Tâm, lúc đầu cũng hăng hái

với rock, để rồi sau đó chuyển sang pop với những ca khúc trữ tình nhẹ nhàng hơn, và cuối cùng Mỹ Tâm đã được một số tờ tạp chí của Pháp phong tặng danh hiệu “nữ hoàng nhạc pop của Việt Nam”⁹⁴. Và hiện tại, như đã thành thông lệ, cứ hai năm một lần vào dịp mùa hè, Việt Nam lại tổ chức cuộc thi “Sao Mai điểm hẹn” kéo dài 1-2 tháng để chọn ra các ngôi sao nhạc rock trong làng ca sĩ Việt Nam.

Ở đây nữa, quyền tự do văn hoá còn được thể hiện ở việc Chính phủ nước ta đã cho phép nhiều ban nhạc nước ngoài vào Việt Nam biểu diễn. Ví dụ như trong dịp kỷ niệm 10 năm quan hệ Việt – Mỹ, ban nhạc hip-hop HaviKoro của Mỹ đã đến Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh biểu diễn vào tháng 4-2005. Hay như trong thời gian diễn ra Cuộc thi các ban nhạc rock toàn quốc mang tên Tiger Translate Rock Your Passion được tổ chức hồi đầu năm 2008, trong đêm diễn Tiger Unite 08 tại sân vận động quân khu 7 Tp. HCM, với sự tham gia của gần 30 nghìn khán giả hâm mộ, Chính phủ cũng đã cho phép ban nhạc nổi tiếng thế giới My Chemical Romance tham gia biểu diễn. Điều này làm chúng ta nhớ lại sự kiện chấn động thế giới âm nhạc diễn ra ngày 15-17/8/1969. Đó là buổi liên hoan nhạc *rock* với quy mô khổng lồ được tổ chức tại sân vận động Woodstock, bang New York (Hoa Kỳ), với khoảng hơn 400 nghìn người tham dự. Con số 30 nghìn người hâm mộ của Việt Nam chỉ bằng gần 1/10 so với số người ở Woodstock, nhưng với quy mô dân số và tầm cỡ kinh tế-văn hoá của Việt Nam thì đó cũng có thể được coi là một con số đủ gây ấn tượng.

Các hoạt động thể thao cũng nhanh chóng hội nhập với thế giới. Chúng ta bắt đầu tham gia các kỳ đại hội thể thao khu vực và thế giới. Các cúp quốc tế bóng đá, bóng chuyền, taykwondo, v.v... liên tục được tổ chức tại Việt Nam. Đặc biệt là chúng ta đã tổ chức thành công rực rỡ

⁹⁴ Xem T.L., “Việt Nam đã có ngôi sao nhạc Pop?”, *Vietbao.vn*, ngày 1-7-2006.

một kỳ Thể thao Đông Nam Á: *Sea Games 22 năm 2003*. Đây là một kỳ thể thao mà ở đó đoàn Việt Nam giành được nhiều cái “đầu tiên”: Lần đầu tiên Việt Nam đăng cai tổ chức; Lần đầu tiên Việt Nam tham gia cả 32 môn; Lần đầu tiên Việt Nam đứng thứ nhất, giành 346 huy chương, trong đó có 158 HC vàng, 97 bạc, 91 đồng, với khoảng cách rất xa so với ngay cả nước đứng thứ 2 là Thái Lan (281 HC: 90 vàng, 93 bạc, 98 đồng); Lần đầu tiên số HC vàng của nước dẫn đầu vượt con số 150; Và lần đầu tiên các khoản thu từ tài trợ cho một kỳ đại hội thể thao đã đạt được con số ấn tượng: 75 tỷ đồng. Đây là những thành tựu rất mới mà chỉ có đổi mới và hội nhập mới tạo ra được.

Tuy nhiên cái mới trong thể thao không chỉ dừng lại ở những con số thành tích, mà cái mới quan trọng là chúng ta đã có những đổi mới tư duy trong quan niệm về thể thao: Từ việc chỉ coi trọng thể thao phong trào sang việc *quan tâm đến thể thao chuyên nghiệp*. Vào những ngày cuối cùng của thiên niên kỷ thứ 2, ngày 30-11-2000, Việt Nam đã chính thức thành lập bóng đá chuyên nghiệp, cho phép các đội bóng được ký kết các hợp đồng kinh tế với các doanh nghiệp, được phép thuê cầu thủ và huấn luyện viên nước ngoài. Có thể nói, đây là những ví dụ sinh động cho thấy Việt Nam đang hội nhập thực sự với thế giới mà chỉ có đổi mới và hội nhập mới đem lại được.

Các môn thể thao trước đây được coi là loại thể thao “xa xỉ” thì nay cũng đã được du nhập và đang dần trở thành một bộ phận của thể thao Việt Nam, như *tenis, golf*... Những sân golf thi nhau mọc lên bên cạnh những khu nghỉ dưỡng kèm theo du lịch sinh thái đang trở thành một hiện tượng phổ biến ở nước ta. Tuy nhiên, hiện tượng này cũng đang làm nảy sinh những vấn đề về văn hoá môi trường, về chiến lược an ninh lương thực và an sinh xã hội mà chúng tôi sẽ bàn kỹ đến ở phần sau.

Đặc biệt là hình thức *thi hoa hậu*, một hình thức trước

đây bị coi là xa lạ và thậm chí cấm kỵ, đã được công khai thừa nhận và được tổ chức liên tục ở rất nhiều cấp độ: Hoa hậu Việt Nam, Hoa hậu miền, Hoa hậu của các tỉnh - thành, Hoa hậu các dân tộc Việt Nam, Hoa Hậu biển, Hoa hậu áo dài Việt Nam, Hoa hậu tuổi học trò, Hoa hậu ảnh, Hoa hậu thể thao, Hoa hậu báo Tiền Phong, v.v... Riêng cuộc thi *Hoa hậu Việt Nam* đã được tổ chức lần đầu tiên từ năm 1988, ngay sau thời điểm bắt đầu “đổi mới” được hai năm, và từ đó nó được tổ chức gần như hằng năm. Gần đây, Việt Nam đã tạo được uy tín cho việc tổ chức các cuộc thi hoa hậu thế giới. Cụ thể là năm 2008, lần đầu tiên Việt Nam còn đăng cai tổ chức thi Hoa hậu Hoàn vũ với sự có mặt của hoa hậu 80 nước trên thế giới. Việt Nam cũng đã giành được quyền đăng cai tổ chức cuộc thi Hoa hậu Quý bà Thế giới năm 2009 tại Bà Rịa-Vũng Tàu; và quan trọng là Việt Nam đã giành được quyền tổ chức cuộc thi Hoa hậu Thế giới lần thứ 60 vào năm 2010 tại thành phố Nha Trang. Đây là một ví dụ sinh động nhất của chính sách mở cửa và hội nhập văn hoá của Việt Nam, được bắt đầu từ cách đây hơn 20 năm.

Cùng với loại hình văn hoá thi hoa hậu là loại hình *biểu diễn người mẫu thời trang*. Đây cũng là một loại hình văn hoá hoàn toàn mới, chỉ có được từ ngày Việt Nam đổi mới và hội nhập với thế giới. Khác với loại hình thi hoa hậu, biểu diễn người mẫu đang có xu hướng phát triển từ một loại hình hoạt động văn hoá thành một nghề văn hoá có thu nhập kinh tế. Và để tiến tới điều đó, ngày 27-10-2006, Bộ Văn hoá - Thông tin đã ra quyết định thành lập Hội Người mẫu Việt Nam, Hội sẽ hoạt động như một hội nghề nghiệp. Như vậy, sau đúng 20 năm đổi mới, các loại hình văn hoá mang tính đại chúng nhất của phương Tây đã hoàn toàn thâm nhập vào Việt Nam.

Các hiện tượng khác của văn hoá nước ngoài cũng rất dễ dàng được Việt Nam đón nhận trong thời kỳ mở cửa này,

ví dụ như những lễ hội của nước ngoài như lễ Valentin, lễ Noel, lễ Phục sinh,... Đây là những lễ hội đang được công chúng hân hoan tiếp nhận ở Việt Nam. Vậy tại sao lại có hiện tượng như vậy?

Chúng tôi cho rằng sở dĩ những lễ hội Cơ Đốc giáo này đang được đón nhận hồ hởi là vì có một thời ở nước ta đạo Cơ Đốc có một đời sống phần nào tách biệt với xã hội, chưa được hoà nhập sâu rộng trong dân chúng. Giờ đây, khi mà chính sách tự do tín ngưỡng được thực thi rộng rãi trên cả nước, thì những hiện tượng lễ hội của đạo Cơ Đốc đột nhiên trở thành những hiện tượng văn hoá mới lạ đối với dân chúng. Và vì thế chúng được đón nhận như là những giá trị văn hoá mới mẻ cần được tiếp thu. Mặt khác, với tính thực dụng và vụ lợi cao của các lễ hội văn hoá của đạo Cơ Đốc (các lễ hội đều kèm theo thủ tục tặng quà), chúng rất dễ thâm nhập vào đời sống xã hội của toàn dân. Mỗi lễ hội Cơ Đốc giáo thường kéo theo sự tham gia của nhiều doanh nghiệp và đem lại lợi ích kinh tế không nhỏ cho họ. Vì thế, khả năng xã hội hoá lễ hội của nó là rất cao. Hơn nữa, những hiện tượng văn hoá nào có được sự hậu thuẫn về kinh tế thì sẽ có sức phổ biến mạnh hơn. Mà đạo Cơ Đốc lại xuất phát từ phương Tây, là nơi mà toàn cầu hoá kinh tế của chủ nghĩa tư bản đã nảy sinh và lan toả ra khắp thế giới, và hiển nhiên quá trình toàn cầu hoá kinh tế đó đã đóng một vai trò như là vật truyền dẫn để phổ biến những hiện tượng văn hoá của phương Tây. Vì thế chúng ta hiểu tại sao trong thời đại hội nhập này, những hiện tượng văn hoá của phương Tây lại có sức lan toả mạnh hơn so với các hiện tượng văn hoá của phương Đông.

Hai lĩnh vực quan trọng của đời sống văn hoá là *văn học-nghệ thuật và ngôn ngữ* cũng thể hiện sự giao lưu văn hoá và tiếp nhận các giá trị bên ngoài rất sôi động. Nhưng do tính chất đặc thù của hai lĩnh vực này, chúng tôi sẽ nói

riêng đến chúng ở những phần sau. Ở đây chúng tôi chỉ muốn nói vắn tắt rằng hai lĩnh vực này đã chịu những ảnh hưởng rất sâu sắc của giao lưu văn hoá. Văn học-nghệ thuật Việt Nam, cả sáng tác lẫn lý luận-phê bình, đã thoát ra khỏi những quy định giáo điều để hội nhập với thế giới. Các phương pháp sáng tác và phương pháp nghiên cứu mới đã được tiếp thu. Bộ mặt văn học-nghệ thuật Việt Nam đã trở nên phong phú hơn, đa dạng hơn. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới mẻ của hội nhập, chúng ta chưa chuẩn bị được đầy đủ cơ sở thực tiễn và lý luận để tiếp thu cái mới, cho nên sự tiếp thu tỏ ra có phần xô bồ, chưa có hệ thống, đôi khi phạm phải căn bệnh rập khuôn, bắt chước, thiếu chọn lọc, thiếu sáng tạo, không xem xét đầy đủ đến *tính khả dụng và tính tương thích* của các phương pháp mới trong môi trường văn hoá Việt Nam. Trong ngôn ngữ cũng vậy, bên cạnh những ảnh hưởng tích cực góp phần làm giàu cho tiếng Việt, thì sự tiếp thu tiếng nước ngoài theo kiểu bắt chước một cách máy móc, không tính đến quy tắc lôgic và cơ sở văn hoá-ngôn ngữ đặc thù của người Việt Nam, cũng như không có các chuẩn ngôn ngữ để tuân theo, đã làm cho tiếng Việt trở nên hỗn loạn hơn bao giờ hết trên tất cả các lĩnh vực như từ vựng, ngữ âm, chính tả và cú pháp...

Và tất cả những hiện tượng trao đổi văn hoá nói trên là biểu hiện sinh động nhất của sự biến đổi trong đời sống văn hoá theo hướng tiếp thu các giá trị văn hoá thế giới. Chúng cũng là những hiện tượng đang làm thay đổi căn bản bộ mặt của đời sống văn hoá Việt Nam. Có thể nói, các loại hình văn hoá-nghệ thuật mới của phương Tây đã được tiếp thu rộng rãi để làm thành một bộ phận quan trọng của văn hoá Việt Nam.

Song, đời sống văn hoá không chỉ có những hiện tượng trao đổi văn hoá, mà nó còn bao gồm cả những hiện tượng thể hiện quan niệm sống và lối sống của con người. Chúng ta

hãy xem quan niệm sống và lối sống của con người Việt Nam đã có những biến đổi như thế nào?

4. Biến đổi trong quan niệm sống và trong lối sống của người Việt Nam

Sự biến đổi trong quan niệm sống của người Việt Nam ngày nay được thể hiện trước hết ở sự *biến đổi trong mục đích sống*. Trước đây người dân nước ta được khuyên là phải sống vì cộng đồng, sống cho cái ta. Khi cần thiết phải biết hy sinh cái tôi cho cái tập thể. Nhưng ngày nay người ta bắt đầu được sống cho cái tôi, thậm chí trong một số trường hợp người ta còn sống cho cái tôi nhiều hơn là cho cái ta.

Từ đó bắt đầu xuất hiện *một* tư tưởng cho rằng “sống là để hưởng thụ”. Tất nhiên đây chỉ là một trong nhiều mục đích sống của người dân. Và ở mỗi tầng lớp thì cái tư tưởng này được thể hiện ở mức độ khác nhau. Ở nước ta, hiện tại vẫn còn có sự cách biệt giữa các tầng lớp xã hội, cho nên tư tưởng “sống để hưởng thụ” thực sự chỉ xuất hiện ở những tầng lớp trung lưu trở lên. Còn ở những tầng lớp dân nghèo, hiện tại người ta mới chỉ dám nghĩ đến mục đích “sống để tồn tại”. Nhưng có thể nói, tư tưởng “sống để hưởng thụ” đang trở thành một *mục tiêu phấn đấu* của mọi tầng lớp trong xã hội. Và nó được thể hiện thành nhiều đặc điểm khác nhau của lối sống hiện đại.

Hiện tại lối sống của người dân Việt Nam đã có sự thay đổi đáng kể. Có thể nói nó đã biến đổi để bắt kịp với lối sống hiện đại của văn hoá toàn cầu ngày nay. Lối sống hiện đại đó có những đặc điểm như sau:

- *Lối sống nhanh hậu công nghiệp*. Người ta cho rằng lối sống nhanh hậu công nghiệp là ăn nhanh, đi nhanh, hành động nhanh, phù hợp với tốc độ của công nghệ cao của thời siêu hiện đại. Có thể nói đó là *sự thay đổi về tốc độ sống*. Ta có thể thấy tốc độ sống nhanh được thể hiện hàng ngày qua

cách ăn, cách mặc. Một thời trang được cập nhật hàng ngày. Các quán “ăn nhanh” xuất hiện ngày càng nhiều. Tốc độ của cuộc sống có chiều hướng tăng lên nhanh hơn so với trước đây.

Tuy nhiên trong việc tiếp thu lối sống nhanh của phương Tây, nhiều khi chúng ta mới chỉ tiếp thu cái bề mặt văn hoá mà chưa tiếp thu được cái chiều sâu kinh tế-xã hội của lối sống đó. Chính vì vậy mà lối sống nhanh ở Việt Nam mới chỉ thể hiện ở bề nổi chứ chưa có cơ sở bền vững ở chiều sâu. Các quán ăn nhanh nhiều khi thực chất chỉ là “quán của thức ăn được làm nhanh” (đúng với nghĩa của từ tiếng Anh “fast foods”) chứ không phải là quán ăn nhanh. Bởi lẽ người ta vào quán ăn nhanh nhưng lại ngồi lai rai hàng mấy tiếng đồng hồ. Các đôi nam nữ nhiều khi chọn quán ăn nhanh để ngồi tâm sự cả buổi. Mặt khác, tác phong ăn nhanh và sống nhanh vẫn chưa thực sự làm thay đổi được lối sống của con người nông nghiệp Việt Nam: thú ham muốn liên hoan ăn nhậu vẫn thịnh hành trong nhiều tầng lớp dân cư.

- *Lối sống gia đình ít con*. Với mục đích sống cho cái tôi của mỗi cá nhân, mô hình gia đình ngày nay cũng bắt đầu có xu hướng đi theo mô hình gia đình đơn thể hệ và hai thể hệ. Con cái có xu hướng thích sống độc lập, muốn xây dựng một cuộc sống riêng sau khi lập gia đình. Trên thế giới, khi các quốc gia trở nên có học vấn hơn, đô thị hoá nhiều hơn và được thiết chế hoá hơn, hay nói một cách khái quát thì khi các quốc gia đến gần với trình độ của một xã hội tri thức⁹⁵, thì tỷ lệ sinh sẽ giảm xuống một cách nhanh chóng. Điều này thể hiện rõ nhất ở các nước đang phát triển trong vòng hai mươi năm qua. Năm 1988, LHQ đã dự báo rằng đến năm 2100, dân số thế giới sẽ

⁹⁵ Xem Nguyễn Văn Dân. *Diện mạo và triển vọng của xã hội tri thức*, Nxb.KHXX, Hà Nội, 2008.

tăng gấp đôi, đạt 12 tỷ người. Đến năm 1992, họ lại giảm con số ước tính xuống còn 10 tỷ, và mới đây, họ hy vọng dân số toàn cầu sẽ chỉ là 9,1 tỷ vào năm 2100⁹⁶. Hiện tại nước ta cũng đang đi theo xu hướng này. Tư tưởng trọng nam khinh nữ trong việc sinh con đã có sự thay đổi đáng kể theo hướng tích cực. Tuy nhiên, điều này chưa được thực hiện đồng đều trong mọi tầng lớp và mọi khu vực dân cư: khu vực nông thôn vẫn có tình trạng đẻ nhiều đẻ có con trai.

- Lối sống hiện đại còn là *lối sống theo kiểu chủ nghĩa tiêu thụ*. Ngày nay, sự tiêu thụ không phải chỉ là để đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt cần thiết của con người. Mà nhiều khi người ta tiêu thụ chỉ để thoả mãn một thú vui, thậm chí chính bản thân việc mua sắm được coi là một thú vui lớn nhất của con người hiện đại; hoặc người ta tiêu thụ chỉ để theo kịp với bước tiến của nhịp sống hiện đại. Tâm lý này xuất hiện ở khắp mọi nơi, kể cả ở giới trẻ và tầng lớp trung lưu mới ở Việt Nam. Trong các cuộc phỏng vấn những người tham gia các trò chơi trên truyền hình, rất nhiều chị em phụ nữ đã bày tỏ sở thích của mình là đi mua sắm ở siêu thị.

Thế nhưng trong thời đại của toàn cầu hoá kinh tế và đứng từ góc độ kinh tế, tiêu thụ lại được coi là một động lực của sản xuất. Tiêu thụ đồng nghĩa với sự đảm bảo việc làm của công nhân. Thậm chí trong những lúc kinh tế khó khăn như giai đoạn nửa đầu năm 2008, người ta đã nói đến khả năng cứu giúp các doanh nghiệp của “quyền lực mềm” của người tiêu dùng⁹⁷. Điều này, theo Đài Truyền hình Việt Nam, đã được chính phủ Mỹ thực hiện trong tháng 8-2008 bằng cách trả lại tiền thuế thu nhập cho những người

⁹⁶ Xem David Pearce Snyder. “Five meta-trends changing the world” [“Năm xu hướng lớn làm thay đổi thế giới”], The Futurist, July-August 2004.

⁹⁷ Xem Nguyễn Sa, “ ‘Quyền lực mềm’ của người tiêu dùng có thể cứu doanh nghiệp”, vietnamnet.vn/xahoi/, 20/08/2008.

dân có mức thu nhập không cao như là một biện pháp kích cầu trong dân chúng. Người ta nói, trong giai đoạn khó khăn của nền kinh tế, tiêu thụ chính là một động thái giúp hạn chế hiện tượng sa thải công nhân. Thế là, một hành vi thuộc lối sống văn hoá lại có ý nghĩa kinh tế rất thiết thực.

Tuy nhiên, tiêu thụ thái quá cũng có mặt trái của nó là sự lãng phí. Ví dụ, trong một cuộc điều tra vào năm 1996, 82% người Mỹ được hỏi đã đồng tình với lời xác nhận rằng: “Đa số chúng ta mua sắm và sử dụng nhiều hơn mức chúng ta cần, đó là sự lãng phí”⁹⁸. Có thể nói, lối sống hiện đại là một trong những vấn đề quan trọng của đời sống văn hoá. Xây dựng một lối sống công dân lành mạnh, có trách nhiệm với xã hội, vì lợi ích bản thân, nhưng cũng phải vì lợi ích của cả “gia đình, tập thể và xã hội” như Đảng chủ trương, sẽ là một nhiệm vụ quan trọng của nền văn hoá tiên tiến của chúng ta.

5. Phục hồi và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống

Nói đến đổi mới, người ta thường thấy nó thể hiện rõ nhất ở khía cạnh tiếp thu cái mới từ bên ngoài. Nhưng trên thực tế, việc đổi mới trong việc kế thừa các giá trị truyền thống luôn có một ý nghĩa quan trọng cho việc xây dựng một nền văn hoá mới. Bởi lẽ, việc xây dựng một công trình mới sẽ ít tốn kém hơn nhiều nếu nó được dựa trên những cơ sở có sẵn.

Đảng đã khẳng định: “Di sản văn hoá là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hoá”⁹⁹. Vì

⁹⁸ Theo H. Henderson (1996), trích theo A. Veber, “*Liệu có thể có phát triển bền vững không? Con người và xã hội đối mặt với những thách thức toàn cầu*” [“Vozmozhno li ustojchivoe razvitie? Chelovek i obshchestvo pered licom global’nykh vyzovov”], Svobodnaja mysl’, 2003, N. 5, str. 42-55, (tài liệu lược dịch của Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Nguyễn Thu Khanh lược dịch).

⁹⁹ Đảng CSVN, *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 1996-1999*, sách đã dẫn,

thế, việc phát huy các giá trị văn hoá truyền thống luôn là nhiệm vụ hàng đầu của toàn xã hội.

Song, trong lịch sử nhân loại, việc tiếp thu di sản văn hoá tưởng chừng như hiển nhiên này lại luôn là một vấn đề gây nhiều tranh cãi ở mọi thời đại. Các di sản quá khứ của nhân loại tưởng chừng như là một tài sản hiển nhiên của nhân loại cần được các thế hệ tiếp theo giữ gìn, vậy mà ở mỗi thời đại chúng lại trở thành một đối tượng phán xét của các chế độ mang những hệ tư tưởng khác nhau. Lịch sử đã phải chứng kiến cả những cuộc tàn sát văn hoá kinh hoàng: Năm 612 trước CN, Vương quốc Babylon liên kết với Vương quốc Mêđi-a xâm chiếm Vương quốc Assyria và tàn phá kinh đô Ninive cùng với thư viện vào loại cổ nhất của thế giới tại thành phố này; Năm 47 trước CN, hoàng đế tự phong Julius Caesar của Đế quốc La Mã đã tiến quân xâm chiếm Ai Cập và đốt cháy thư viện ở thành phố Alexandria, thư viện phong phú nhất của thế giới cổ đại; Thế kỷ III trước CN, hoàng đế Tần Thủy Hoàng của nhà Tần Trung Quốc đã ra lệnh đốt sách; Và gần đây nhất, năm 2001, chính quyền Taliban của Afganistan đã phá huỷ tất cả các bức tượng Phật khổng lồ ở ngoại vi thành phố Bamiyan được khắc vào vách đá cách đây 16 thế kỷ, cao hơn 50m. Kể cả lĩnh vực khoa học tự nhiên, một lĩnh vực tưởng như mang tính trung lập và sẽ không bị các chế độ khác biệt phán xét, vậy mà cũng có lúc trở thành đối tượng của nạn “khủng bố khoa học”: Ngày 17-2-1600, nhà triết học duy vật Giordano Bruno (Italia) đã bị Toà án Dị giáo thiêu sống vì đã tuyên truyền cho quan điểm vũ trụ học của Copernicus (Ba Lan), một quan điểm cách mạng trái với quan điểm của Nhà Thờ. Chính vì vậy mà ngày nay, việc tiếp thu di sản truyền thống luôn được coi là vấn đề đòi hỏi sự thận trọng của một chế độ.

Ở nước ta, thời kỳ trước đổi mới, vấn đề tiếp thu di sản văn hoá truyền thống cũng đã gặp phải căn bệnh giáo điều, ấu trĩ. Mặc dù ở nước ta không có những hiện tượng huỷ hoại văn hoá nghiêm trọng như chúng tôi đã kể ra trên đây, nhưng có một thời chúng ta chỉ tiếp thu những giá trị văn hoá phù hợp với hệ tư tưởng của chúng ta. Những giá trị trái ngược với chủ nghĩa vô thần đều bị hạn chế. Ngày nay, với đường lối tự do văn hoá được cụ thể hoá thành tự do tín ngưỡng, chúng ta đã phục hồi và tiếp thu các giá trị văn hoá tín ngưỡng phong phú của dân tộc. Đình chùa, nhà thờ được phục hồi. Các học viện thần học như thiên viện, chủng viện, được xây dựng ở khắp nơi. Mọi người dân đều được quyền tự do lựa chọn những giá trị văn hoá nào phù hợp với niềm tin của mình. Trong tinh thần đó, lễ hội truyền thống cũng được phục hồi trên khắp nước. Có thể nói, kể từ ngày đổi mới, một *môi trường văn hoá mới* đang được hình thành trên đất nước ta theo tinh thần của quyền tự do văn hoá.

Thế nhưng, quyền tự do văn hoá vượt ra ngoài các nguyên tắc đạo đức-luật pháp sẽ có nguy cơ gây tác hại đến hệ giá trị văn hoá của dân tộc. Đảng đã chủ trương rất đúng về phát huy di sản văn hoá trong Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII: “Giữ gìn bản sắc dân tộc phải đi liền với chống lạc hậu, lỗi thời trong phong tục, tập quán, lễ thói cũ”¹⁰⁰. Chủ trương này rất phù hợp với quan điểm của thế giới. Giáo sư đại học người Ai Cập Magdi Abd al-Khafis đã phát biểu: “Thái độ của tôi đối với bản sắc là tôi cho rằng nó phải đáp ứng được những yêu cầu của thời đại. Nó gắn với phần căn bản của đời sống chúng ta, với thiên hướng lựa chọn của chúng ta và với lợi ích hiện tại của chúng ta, với nguyện vọng muốn vượt qua tình trạng tụt hậu và đạt đến trình độ phát triển cao; nhìn từ góc độ

¹⁰⁰ Đảng CSVN, *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 1996-1999*, sách đã dẫn, tr. 168.

này, lạc hậu là đối cực của bản sắc, tiến tới văn minh và tiến bộ mới là sự khẳng định bản sắc. *Bản sắc riêng là một cuốn sách để ngỏ để mỗi ngày ta lại ghi thêm vào đó những dòng chữ mới*¹⁰¹.

Năm 1997 chúng tôi cũng đã có lần phát biểu, văn hoá là nguồn lực của sự phát triển, nhưng yếu tố quyết định của công cuộc phát triển vẫn phải là con người và xã hội hiện tại, là các chính sách phát triển đúng đắn, là những yếu tố liên quan trực tiếp đến hiện tại và tương lai. Trong tinh thần này, văn hoá hay bản sắc văn hoá, nếu muốn trở thành động lực của sự phát triển, thì phải gắn rất chặt đến hiện tại và tương lai¹⁰². Điều này khác xa với quan điểm vô đoán của một số người cho rằng người ta chỉ cần dựa vào bản sắc văn hoá truyền thống là có thể phát triển vượt bậc được.

Quan điểm này của chúng tôi rất phù hợp với quan điểm của nhiều người trên thế giới, chẳng hạn như chúng tôi đã dẫn quan điểm của tập thể tác giả bản Báo cáo phát triển con người 2004 của UNDP khi họ cho rằng “Việc bảo vệ truyền thống bằng mọi giá sẽ kéo lùi sự phát triển con người”; rằng “Việc bảo vệ truyền thống bằng cách đóng cửa không tiếp nhận mọi ý tưởng và những sự đổi mới từ bên ngoài thì sẽ không chỉ làm giảm những khả năng lựa chọn văn hoá, mà còn làm giảm những khả năng lựa chọn về xã hội và kinh tế của người dân bản xứ”¹⁰³. Hay quan điểm này cũng giống với quan điểm của nhiều nhà khoa học Trung Quốc. Chẳng hạn, nhà nghiên cứu người Trung Quốc Zhang Rulun đã phát biểu: “Bản sắc văn hoá không phải là nỗi buồn xa xứ về văn hoá, nó không phải là sự hoài niệm quá khứ, mà là sự định vị hiện

¹⁰¹ Trích theo T. E. Savickaja. “*Những vấn đề của toàn cầu hoá văn hoá*”, trong Kul'tura v sovremennom mire. Opyty. Problemy. Reshenia, 2003, N. 4, str. 3-25 (chúng tôi nhấn mạnh). [Tài liệu dịch của Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Ngô Thế Phúc dịch.]

¹⁰² Xem Nguyễn Văn Dân. “*Vì một nền văn hoá động lực đích thực của công cuộc phát triển*”, Văn nghệ, số 20, 1997.

¹⁰³ Xem UNDP. *Human Development Report 2004*, tài liệu đã dẫn (Chương 5), trang 88-89.

tại và tương tượng về tương lai. Từ trong sự vận động máy móc của sự vật, nó phải mở ra chân trời của giá trị và lý tưởng...”¹⁰⁴.

Vậy mà ở nước ta, khi tiếp thu di sản văn hoá truyền thống, trong thời gian đầu của thời kỳ đổi mới, người ta đã nhân danh việc bảo vệ bản sắc dân tộc để phát động những chiến dịch phục hồi tràn lan mọi hiện tượng văn hoá của quá khứ. Lễ hội được tổ chức triền miên ở khắp các địa phương. Đi kèm với nó là những hủ tục lạc hậu như lên đồng, bói toán, đốt vàng mã xa xỉ... Có một thời chúng ta có cảm giác như người dân Việt Nam đang phát động một cuộc “tổng hành hương” trở về quá khứ, với quan điểm phiến diện cho rằng chỉ có truyền thống văn hoá mới cho chúng ta có được tính dân tộc. Xu hướng phục hồi đền chùa, lễ hội, đã được phát động để thực hiện mục đích này. Tất nhiên phục hồi vốn cổ không có gì là sai, nhưng phục hồi không phải là để phục hồi, mà phải là để phục vụ thiết thực cho công cuộc hiện đại hoá. Xu hướng phục hồi nói trên chính là một xu hướng hoài cổ, thủ cựu, *một biểu hiện* của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, của mặc cảm tự ti mà nhiều nhà khoa học trên thế giới đã phê phán. Về điều này, chính UNDP cũng đã cho rằng: “Việc bảo vệ truyền thống bằng mọi giá sẽ kéo lùi sự phát triển con người”¹⁰⁵. Rõ ràng, những hiện tượng tiêu cực trong việc kế thừa, tiếp thu di sản văn hoá truyền thống đang làm cho môi trường văn hoá đổi mới của nước ta có phần nào bị ô nhiễm, và vì thế chúng cần phải được loại bỏ.

Trong tinh thần đó, chúng tôi thấy gần đây ở nước ta đang xuất hiện *một hiện tượng đổi mới đáng ghi nhận trong việc phát huy loại hình lễ hội*. Các lễ hội truyền thống mang tính tín ngưỡng có vẻ như đã trở nên bảo hoà và đang nhường

¹⁰⁴ Zhang Rulun, “Toàn cầu hoá kinh tế và bản sắc văn hoá”, Zhexue yanjiu, 2001n., d.2q., d.17-24y. (Tài liệu phục vụ nghiên cứu, Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001, TN 2001, số 74-75, Viễn Phổ dịch).

¹⁰⁵ Xem UNDP, *Human Development Report 2004*, tài liệu đã dẫn (Chương 5), trang 88-89.

chỗ cho loại hình *lễ hội thể tục* mang tính chất phát huy các giá trị văn hoá hiện đại. Loại lễ hội này hướng tới mục tiêu phát huy giá trị vật chất-kinh tế của văn hoá để phục vụ công cuộc phát triển. Điều này rất phù hợp với xu hướng thực dụng trong văn hoá tiêu dùng của thế giới hiện đại thời kỳ toàn cầu hoá. Ở đây có sự giao lưu giữa các giá trị truyền thống với hiện đại. Người Việt Nam đã nhanh nhạy tiếp thu xu hướng thực dụng hiện đại của lễ hội trên thế giới, biến lễ hội thành một công cụ văn hoá phục vụ sự nghiệp phát triển. Và thế là mấy năm gần đây, chúng ta được chứng kiến sự đăng quang của các lễ hội thể tục rất hiện đại như lễ hội du lịch, lễ hội thể thao, lễ hội sách, lễ hội báo xuân, lễ hội trái cây, lễ hội sinh vật cảnh, lễ hội nhảy dù, lễ hội pháo hoa, lễ hội ẩm thực, lễ hội sông nước, v. v... Nói chung ngày nay, cái gì cũng có thể trở thành lễ hội. Và để thu hút giao lưu quốc tế, chúng ta còn dùng cả tiếng Anh để gọi tên một số lễ hội, trong đó đặc biệt có “Festival Huế” được tổ chức hàng năm tại thành phố Huế, một lễ hội văn hoá đa sắc thu hút sự tham gia của đủ các loại hình văn hoá và của nhiều đoàn nghệ thuật trong và ngoài nước. Có thể nói, sự kế thừa và phát huy di sản văn hoá truyền thống ở nước ta đang đi đúng hướng theo tinh thần đổi mới và hội nhập.

Đến đây chúng tôi cũng cần phải nói thêm rằng, việc đề cao quá khứ theo kiểu của chủ nghĩa hình thức sẽ chỉ là một việc làm tốn kém và không có hiệu quả đối với sự nghiệp phát triển hiện tại. Hãy lấy hiện tượng Đại hội Thể thao Olympic Bắc Kinh 2008 vừa rồi làm ví dụ. Trong dịp này Trung Quốc đã đầu tư 40 tỷ đôla Mỹ cho việc quảng bá văn hoá Trung Quốc, trong đó có các khoản chi phí không hề nhỏ cho buổi lễ khai mạc và lễ bế mạc. Người xem có thể rất thích thú trước các màn diễn ngoạn mục của các nghệ sĩ Trung Quốc. Nhưng dưới con mắt thực dụng của người phương Tây, đó là những việc làm lãng phí và là sự thể hiện của mặc cảm tự ti dân tộc (như một cái tát bài báo của Orville Schell đăng trên tờ

Newsweek của phương Tây cho thấy: “What drives China: the Roots of a National Inferiority Complex”). Trước đây ở phương Tây, nhiều người cũng đã phát biểu rằng: Khi nào người ta thấy có sự kém cỏi về hiện tại, thì người ta hay cầu viện đến những chiến tích hào hùng của quá khứ để chứng minh cho tầm vóc và vị thế của mình. Điều này rất đúng đối với Trung Quốc, khi mà trong nhiều năm gần đây, nền văn hoá Trung Quốc đang có xu hướng tôn vinh những giá trị truyền thống của dân tộc để khẳng định vị thế của đất nước. Xu hướng đó thể hiện đặc biệt rõ rệt trong điện ảnh, khi mà một loạt phim lịch sử đã được sản xuất để ca ngợi truyền thống 5.000 năm Trung Quốc, làm thành một trào lưu quan trọng trong điện ảnh Trung Quốc. (Trước đây, trong thời gian mới lập quốc Israel, điện ảnh Mỹ cũng đã làm rất nhiều phim về nguồn gốc Do Thái của người Israel để ủng hộ vị thế của nước này). Ở phương Tây, chủ nghĩa thực dụng không cho phép người ta tiêu tốn như thế cho một đại hội thể thao Olympic. Đây cũng là một bài học văn hoá cho Việt Nam.

Các thể loại văn hoá truyền thống như *tuồng, chèo, cải lương, các làn điệu dân ca cổ truyền*, và đặc biệt là cả những thể loại nghệ thuật mà trước đây không được coi trọng như *ca trù* (còn được gọi là hát ả đào), nay cũng được Nhà nước và giới nghiên cứu quan tâm. Chúng ta đã có chủ trương, chính sách bảo tồn các thể loại văn hoá truyền thống này. Các nhà hát được đầu tư, cải tạo, các nghệ nhân cao tuổi được chú ý và khuyến khích phát huy tài năng để truyền thụ kinh nghiệm cho thế hệ trẻ. Tuy nhiên, do quy luật phát triển của hệ giá trị, các loại hình văn hoá truyền thống không thể giữ nguyên được giá trị cũ của chúng. Vì thế, việc đổi mới và phát huy tác dụng của các thể loại văn hoá này phải được tiến hành như thế nào để cho chúng có được vị trí trong sự tiếp nhận của xã hội và để phục vụ cho sự nghiệp hiện đại hoá đất nước vẫn đang là một bài toán khó giải đáp.

Có thể nói, việc kế thừa và phát huy di sản truyền thống

kết hợp với tiếp thu các giá trị văn hoá thế giới đã trở thành một chiến lược quan trọng trong sự nghiệp phát triển văn hoá phục vụ công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

6. Đổi mới trong tự do sáng tác và những giới hạn của nó

Vấn đề tự do sáng tác nằm trong vấn đề lớn là tự do văn hoá, và vấn đề tự do văn hoá lại nằm trong vấn đề lớn hơn nữa là tự do diễn đạt. Vậy tự do diễn đạt là gì? Đó là quyền tự do tuyệt đối hay là tự do có giới hạn?

Nghị quyết 59 (1) ngày 14-12-1946 của Đại Hội đồng LHQ đã tuyên bố: “Quyền tự do diễn đạt là hòn đá thử vàng cho mọi quyền và mọi quyền tự do khác”; Điều 19 của *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới* 1948 cũng quy định “Quyền tự do quan điểm và tự do diễn đạt” là một trong những quyền cơ bản của con người; Còn UNESCO thì khẳng định “quyền tự do diễn đạt là hòn đá thử vàng cho xã hội tri thức”¹⁰⁶.

Cũng theo UNESCO, sự xuất hiện của một xã hội thông tin toàn cầu sẽ ít có ý nghĩa nếu nó không được dựa trên nguyên tắc về tự do diễn đạt. Tự do diễn đạt kéo theo tự do quan điểm, tự do ngôn luận bằng lời nói và chữ viết, tự do báo chí, tự do tiếp cận thông tin và tiếp cận dòng lưu thông tự do các dữ liệu và thông tin. Nếu không có tự do diễn đạt thì sẽ không thể có xã hội thông tin và xã hội tri thức. Tự do diễn đạt, cùng với các quyền tự do khác, cũng đảm bảo rằng các cá nhân trên khắp thế giới sẽ không bị ngập chìm trong đồng khối lượng khổng lồ các dữ liệu mơ hồ do cuộc cách

¹⁰⁶ Xem UNESCO, *Towards Knowledge Societies* (UNESCO World Report 2005) [“Hướng tới các xã hội tri thức (Báo cáo thế giới của UNESCO 2005)”], UNESCO Publishing, Paris, 2005, tr. 38.

mạng thông tin tạo ra, “bởi vì chính là thông qua việc tìm kiếm thông tin phù hợp, qua trao đổi, chia sẻ, thảo luận và hoạt động khoa học và *tự do sáng tạo* (chúng tôi nhấn mạnh – NVD) mà thông tin mới có thể trở thành tri thức. Như thế, tự do diễn đạt là sự đảm bảo không chỉ cho chính khả năng xây dựng các xã hội tri thức đích thực, mà còn đảm bảo cho tuổi thọ lâu dài của chúng”¹⁰⁷. Và qua đó cũng có thể thấy rằng tự do sáng tạo hay tự do sáng tác cũng nằm trong tự do diễn đạt và tự do văn hoá.

Như vậy thì về thực chất, tự do diễn đạt chính là một trong những quyền cơ bản của con người, và là một trong những quyền con người quan trọng nhất. Và vì do sáng tác cũng nằm trong quyền tự do diễn đạt, cho nên tự do sáng tác cũng là một trong những quyền quan trọng nhất của con người. Như thế, bằng việc khẳng định quyền tự do sáng tác, Đảng đã đi đúng hướng trong việc tôn trọng và đảm bảo quyền con người cho xã hội nước ta.

Với những gì đã trình bày ở trên, có thể nói trong lịch sử văn hoá Việt Nam, chúng ta chưa bao giờ có được tự do sáng tác như bây giờ. Quyền tự do này đã được Đảng đặt thành đường lối ngay từ những ngày đầu đổi mới. Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII năm 1998 đã tuyên bố “Khuyến khích tìm tòi, thử nghiệm *mọi phương pháp, mọi phong cách sáng tác*” (chúng tôi nhấn mạnh – NVD), và cũng từ đó cho đến Nghị quyết gần đây nhất của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới (ngày 16-6-2008), Đảng không hề nhắc đến phương pháp hiện thực XHCN nữa, mà chỉ kiên trì nhắc lại: “Tiếp tục đổi mới, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển mạnh mẽ, đa dạng của văn học, nghệ thuật về đề tài,

¹⁰⁷ Xem UNESCO, *Towards Knowledge Societies*, tài liệu đã dẫn, tr. 38.

nội dung, loại hình, phương pháp sáng tác, sự tìm tòi, thể nghiệm,...” Trọng tâm nhấn mạnh của Đảng là “Văn học, nghệ thuật Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế phải phát triển toàn diện và mạnh mẽ, thấm nhuần sâu sắc *tinh thần nhân văn, dân chủ*”¹⁰⁸.

Đây là một điều rất mới và là sự coi trọng quan trọng cho sáng tác văn hoá của nước ta, khi mà trước đây, nhiều người vẫn cho rằng chính cái chủ nghĩa hiện thực XHCN là cái “làm hại” văn nghệ sĩ¹⁰⁹. Và thực tế sáng tác cho thấy, trong mọi loại hình sáng tác văn hoá, các văn nghệ sĩ đã có được tự do để thể hiện tài năng của mình. Trong văn học, sân khấu, điện ảnh, hội hoạ, âm nhạc v.v..., các nghệ sĩ được tự do thể hiện phong cách cá nhân. Nhiều nghệ sĩ đang muốn thể hiện những tìm tòi mới trong phương pháp sáng tác. Những kỹ thuật mới mẻ của phương Tây như “dòng chảy ý thức”, “ẩn ức vô thức”, “không-thời gian siêu thực”, “thủ pháp phi lý”, v.v... đã được thể nghiệm và không phải là không gặt hái được thành công. Tuy nhiên cũng có những thủ pháp và những hình thức nghệ thuật vẫn còn là những đối tượng tranh cãi chưa có hồi kết, như thủ pháp “thơ hoạ hình”, hình thức “thơ trần tục”, “thơ trình diễn”, “trình diễn thơ”..., hay như đề tài tình dục trong văn, thơ, phim, ảnh (mà người ta quen gọi theo một thời thượng bằng một từ tiếng Anh: *sex*). Thế nhưng, chúng cũng chứng tỏ *các nghệ sĩ được quyền tự do sáng tác hơn bao giờ hết*. Có thể nói, nhờ có tự do sáng tác, văn hoá-nghệ thuật nước ta đang phát triển đa dạng và phong phú chưa từng có.

Đặc biệt, nhờ có các phương tiện truyền thông đại

¹⁰⁸ Đảng CSVN, “*Nghị quyết của Bộ Chính trị...*” bài đã dẫn, tr. tr. 8 (chúng tôi nhấn mạnh).

¹⁰⁹ Lời Nguyễn Khải (xem Nguyễn Văn Dân. “*Nhìn lại chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa*”, Văn nghệ quân đội, số 687, tháng 6-2008).

chúng và với sự trợ giúp của công nghệ thông tin hiện đại, tự do sáng tác đã đạt tới mức độ gần như không có giới hạn cả về nội dung lẫn hình thức. Người nghệ sĩ, thông qua hình tượng nghệ thuật, được quyền bộc lộ cả những băn khoăn, trăn trở, thậm chí cả những suy nghĩ bất bình đối với một số hiện tượng chính trị-xã hội. Nhiều nghệ sĩ còn được quyền tự do trả lời phỏng vấn trên cả các phương tiện truyền thông nước ngoài. Đó là điều đòi hỏi quan trọng trong văn hoá nói chung và trong văn hoá chính trị nói riêng, phù hợp với các nguyên tắc của xã hội công dân, của chế độ dân chủ, với quyền con người nói chung và quyền tự do diễn đạt nói riêng.

Mặc dù quyền tự do diễn đạt được coi trọng rất cao trong xã hội thông tin và xã hội tri thức ngày nay, nhưng nó có phải là một quyền tuyệt đối không?

Trong tư duy triết học kinh điển mácxít, tự do và tất yếu là một cặp phạm trù biện chứng. Không bao giờ có tự do tuyệt đối độc lập đối với tất yếu khách quan. Con người chỉ có được tự do thật sự khi hiểu được các quy luật của tất yếu khách quan¹¹⁰.

Mặt khác, trên thực tế đôi khi quyền tự do diễn đạt vẫn tỏ ra mâu thuẫn với các quyền hoặc với các nguyên tắc khác đã được tuyên bố công khai trên toàn thế giới. Chẳng hạn khi một đài phát thanh ở một nước kích động nạn diệt chủng hoặc thanh trừng sắc tộc, thì liệu việc kiểm duyệt đài phát thanh đó có thể bị coi là vi phạm tự do diễn đạt và tự do thông tin không? Vì vậy, chúng ta cần phải coi một số nội dung thông tin là có tội để có thể áp đặt những giới hạn khả dĩ cho quyền tự do diễn đạt và tự do thông tin.

Hiện nay trên thế giới có hai quan điểm về quyền tự do

¹¹⁰ Xem mục từ “Tự do và tất yếu”, Tiểu từ điển triết học, biên soạn: M. Rozental và P. Iudin (Liên Xô cũ), Nxb. Khoa học chính trị quốc gia, Bucuresti, 1955 (bản dịch tiếng Rumani), tr. 350.

diễn đạt: một là của Hiến pháp Hoa Kỳ, hai là theo Điều 10 của Công ước châu Âu về Quyền Con người. Điều bổ sung đầu tiên cho Hiến pháp Hoa Kỳ đã biến quyền tự do diễn đạt và tự do thông tin thành các quyền tuyệt đối, không có ngoại lệ¹¹¹.

Trong khi đó quan niệm của châu Âu lại khác. Nó cho rằng không thể có bất cứ quyền tự do nào mà lại không thực hiện một *trách nhiệm tương xứng*. Vì thế, Công ước châu Âu đã đưa ra một số quy định hạn chế mang tính hợp pháp và đáng mong muốn đối với những nội dung thông tin có hại¹¹². Mâu thuẫn này đã dẫn đến những khó khăn trong xã hội thông tin và xã hội tri thức, khi có quốc gia muốn áp dụng phương thức điều tiết của châu Âu cho một véctor của tự do diễn đạt như Internet, bởi lẽ các nguyên tắc của véctor này lại có nguồn gốc từ quan điểm của Hoa Kỳ về tính tuyệt đối của tự do diễn đạt.

Dù theo quan điểm của Hoa Kỳ hay của châu Âu, thì các chính phủ trên thế giới vẫn quan tâm đúng mức đến quyền tự do diễn đạt, bởi vì nếu người dân không được tự do diễn đạt và tự do thông tin đi kèm với nó, thì không thể có sự chia sẻ tri thức, và vì thế sẽ không thể có xã hội tri thức. Tuy

¹¹¹ Năm 1791, Hiến pháp Hoa Kỳ (được soạn thảo năm 1787, có hiệu lực từ năm 1789) có thêm điều sửa đổi bổ sung đầu tiên: “Quốc hội sẽ không đưa ra bất cứ một đạo luật nào liên quan đến việc thành lập một tôn giáo, hoặc ngăn cấm việc thực thi tôn giáo đó; hoặc gián lược tự do ngôn luận hoặc tự do báo chí; hay gián lược quyền của người dân được hội họp hoà bình và được kiến nghị lên chính phủ để được giải quyết những khiếu nại của họ.” (Nguồn: Towards knowledge societies, [tài liệu đã dẫn, tr. 40-41].)

¹¹² Công ước châu Âu về Quyền Con người (năm 1950) có Điều 10 (được sửa đổi bởi Nghị định Bổ sung số 11, có hiệu lực từ ngày 1-11-1998) quy định: “1. Mọi người đều có quyền tự do diễn đạt. Quyền này bao gồm quyền tự do có quan điểm, tự do nhận và chia sẻ thông tin và tư tưởng mà không bị công quyền can thiệp và bất chấp ranh giới. (...) 2. Việc thực thi các quyền tự do này, do nó kéo theo các nghĩa vụ và trách nhiệm, nên có thể trở thành đối tượng của những thủ tục, điều kiện, quy định hạn chế hoặc hình phạt được luật pháp quy định và tỏ ra cần thiết trong một xã hội dân chủ, phục vụ lợi ích an ninh quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ hoặc an toàn công cộng, nhằm ngăn ngừa tình trạng lộn xộn hoặc tội phạm, bảo vệ sức khoẻ hoặc đạo đức, bảo vệ thanh danh hoặc quyền của những người khác, ngăn ngừa việc tiết lộ thông tin bí mật, hoặc nhằm duy trì uy quyền và tính công bằng của ngành tư pháp.” (Nguồn: Towards knowledge societies, [tài liệu đã dẫn, tr. 40-41].)

nhiên, vì mục đích phát triển con người và vì một nền dân chủ công bằng, chúng ta không được phép coi thường các quyền khác của con người khi xuất hiện những sự mâu thuẫn với quyền tự do diễn đạt và tự do thông tin. Trong tinh thần này, quan điểm của châu Âu đáng được quan tâm lưu ý. Có nghĩa là *tự do phải đi đôi với trách nhiệm*. Điều này cũng phù hợp với quan điểm của Đảng khi Đảng tuyên bố trong Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII: “Bảo đảm tự do sáng tác đi đôi với nêu cao trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội của văn nghệ sĩ, các nhà văn hoá”. Rõ ràng, vai trò điều tiết của chính trị là rất quan trọng trong việc xây dựng một xã hội thông tin toàn cầu và xã hội tri thức.

Nói tóm lại, ở bất cứ thời đại nào và ở bất cứ nơi nào, không bao giờ tồn tại tự do tuyệt đối. Không ở đâu có thứ tự do vượt lên trên luật pháp, vượt lên trên quyền dân chủ và quyền con người. ở nước ta cũng vậy, tự do phải đi đôi với trách nhiệm công dân, tự do phải tuân thủ luật pháp. Đó mới là tự do thật sự.

7. Vấn đề nảy sinh trong đổi mới văn hoá

Tiếp thu văn hoá thế giới là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta. Thế nhưng tiếp thu phải dựa trên cơ sở và điều kiện kinh tế-xã hội-văn hoá của Việt Nam, phải tiếp thu những gì phù hợp với nước ta và nhất là *những gì có khả năng vận dụng vào nước ta*.

Có một quy luật phổ biến là một đất nước sau một thời gian đóng cửa lâu dài, khi được mở cửa sẽ rất dễ bị rơi vào một trạng thái cực đoan khác: tiếp thu xô bồ và không phân biệt. Đời sống văn hoá Việt Nam hiện nay cũng có phần nào rơi vào tình trạng như vậy.

Nhìn vào đời sống văn hoá Việt Nam, ngoài những thành tựu tiếp thu tích cực có khả năng phục vụ cho sự nghiệp hiện đại hoá đất nước, chúng ta còn có cảm giác như tư duy của

chúng ta có phần nào bị lệ thuộc vào lối tư duy của phương Tây. Đó là một lối tư duy bắt chước một cách phi logic. Từ đó dẫn đến những hiện tượng *lạm dụng* trong việc tiếp thu. Chúng ta lạm dụng trong việc sử dụng tiếng Anh; lạm dụng trong việc tiếp thu các khái niệm và lý thuyết văn học-nghệ thuật; lạm dụng trong các chương trình giải trí và quảng cáo trên các phương tiện truyền thông đại chúng (đặc biệt là trên truyền hình và truyền thanh); lạm dụng sách thương mại; lạm dụng yếu tố nhục dục trong văn học, phim ảnh, âm nhạc, và kể cả sân khấu (ngày nay thường được gọi chung bằng hai từ thời thượng là “sex” và “cảnh nóng”), thậm chí cảnh “sex” còn được đưa vào cả trong các sinh hoạt văn hoá đời thường: múa “sex” ở đám tang tại các khu dân cư Tp. Hồ Chí Minh¹¹³, múa gần như khoả thân hoàn toàn của 2 sinh viên Trung tâm FPT Arena thuộc Đại học FPT vào dịp lễ kỷ niệm 20 năm thành lập FPT ngày 13-9-2008 làm xôn xao dư luận, dẫn đến việc vị giám đốc Trung tâm này bị cách chức và một cán bộ của Trung tâm trong ban tổ chức lễ kỷ niệm bị buộc thôi việc; lạm dụng hình thức biểu diễn một số loại hình văn hoá đại chúng như biểu diễn người mẫu, thi hoa hậu; lạm dụng một số môn thể thao “xa xỉ” như “golf”, lạm dụng việc tổ chức lễ hội,...

Về những cuộc thi hoa hậu gần đây, theo cuộc thăm dò dư luận trên mạng *yahoo*, thì tỷ lệ cư dân mạng phản đối thi hoa hậu tính đến cuối tháng 8-2008 là rất cao: 76% số người được hỏi trả lời rằng “hiện đang có quá nhiều cuộc thi hoa hậu ở Việt Nam”¹¹⁴. Báo mạng *Tuanvietnam.net* cũng đăng dư luận của nhiều bạn đọc phản đối sự phù phiếm và xa xỉ của tình trạng lạm dụng thi hoa hậu trong điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn của Việt

¹¹³ Nguyễn Thuý. “Múa sexy ở đám tang!”, VietNamNet, www.vnn.vn, ngày 22-5-2008.

¹¹⁴ Xem mạng *yahoo.com.vn*.

Nam¹¹⁵. Và rồi đến kết quả cuộc thi hoa hậu Việt Nam 2008 ngay sau đó, chuyện bê bối về gian lận học bạ của hoa hậu Trần Thị Thuỳ Dung và cách giải quyết vô trách nhiệm của Ban tổ chức đã làm cho dư luận bất bình và thất vọng nổ bùng lên như giọt nước làm tràn ly. Dư luận còn cho thấy, để có được những cảnh diễn hoa hậu mang tính văn hoá, người ta đã dung túng cho biết bao những hành vi vô văn hoá xảy ra bên trong hậu trường trước và sau những cuộc thi hoa hậu. Có thể thấy, trong thâm tâm, người dân Việt Nam vẫn cho rằng sự “chùng mực” cùng với tính chân thực và trong sáng vẫn là một số trong những tiêu chí của các giá trị văn hoá.

Sự lạm dụng “cảnh nóng” trong văn học-nghệ thuật cũng đang tạo ra những tác động tiêu cực trong xã hội: tỷ lệ nạo thai của trẻ em gái vị thành niên đang ở mức báo động. Có một loạt bé gái 13 tuổi khi chưa hoang mà không biết ai là bố đứa trẻ, vì họ có quan hệ tình dục với hơn một tá đàn ông trong một xã, đến nỗi các giám định viên ADN đã không còn đủ kiên nhẫn trong việc đi tìm người cha đích thực của đứa bé¹¹⁶. Hiện tượng ngoại tình gia tăng hiện nay cũng là một hệ quả tương tự.

Còn đối với hiện tượng xây dựng *sân golf*, hiện đang có quá nhiều tiếng kêu của người nông dân. Người ta nói đến chuyện: Sân golf “xuống” ruộng, nông dân mang án nghèo!¹¹⁷ Nghe những tiếng than của người nông dân, chúng ta mới thấy rõ căn bệnh vụ lợi đang thâm nhập vào đời sống của người dân Việt Nam, làm cho những người có chức quyền trở nên vô cảm trước nguy cơ người nông dân bị bần cùng hoá vì các dự án sân golf, nhà nghỉ dưỡng

¹¹⁵ Xem bài viết của Bùi Dũng. “Sau ‘bùng nổ’ hoa hậu là gì...?” cùng những lời bình luận xung quanh bài viết này trên *tuanvietnam.net*, 25-6-2008.

¹¹⁶ “Bi hài việc giám định thủ phạm hiếp dâm trẻ em”, *vnexpress.net*, ngày 26-6-2008.

¹¹⁷ Kỳ Nhân – Ngọc Lan. “Sân golf “xuống” ruộng, nông dân mang án nghèo!”, *vietnamnet*, 28-7-2008.

(mà người ta thích gọi bằng cái tên tiếng Anh cho “oai” là “spa”, “resort”). Theo một số người thì hiện tại con số sân golf ở nước ta là quá cao: cả nước có tới 123 sân golf đã và đang được xây dựng, chiếm tới 38.000 ha, trong đó đặc biệt nguy hại là gần một nửa diện tích là đất nông nghiệp, trong khi đó thì trên thế giới, golf không được đưa vào Đại hội Thể thao Olympic, và thế giới cũng có Ngày Thế giới Không có Golf là ngày 29-4 hằng năm¹¹⁸.

Đến mức chính Tổng Bí thư Đảng CSVN Nông Đức Mạnh khi về làm việc với tỉnh Hoà Bình cũng phải tuyên bố: phải hết sức tránh đưa sân golf xuống các cánh đồng lúa¹¹⁹. Và trong thời điểm kinh tế thế giới gặp khó khăn vào những ngày tháng 8-2008, tổng thống Hàn Quốc Lee Myung-bak cũng yêu cầu giới chức Hàn Quốc tạm dừng chơi golf¹²⁰. Như thế, xây sân golf có phải là hiện tượng lạm dụng ở Việt Nam không?

Và đặc biệt hơn cả là sự lạm dụng quyền tự do sáng tác. Như chúng tôi đã nói, Đảng rất nhiều lần khẳng định quyền tự do sáng tác, nhưng Đảng cũng nhấn mạnh tự do phải đi đôi với *trách nhiệm công dân*. Thế nhưng trên thực tế vẫn có những hiện tượng cực đoan. Một mặt, đây đó vẫn còn những “ý kiến chỉ đạo” mang tính cửa quyền, làm tổn hại đến tự do diễn đạt và tự do sáng tác. Nhưng mặt khác, với sự phát triển của công nghệ thông tin, đặc biệt là của Internet, quyền tự do diễn đạt và tự do sáng tác nhiều khi đã vượt quá giới hạn. Với việc xuất bản trên mạng hiện nay, ở đó vai trò của nhà xuất bản và thậm chí của cả người biên tập hầu như không còn¹²¹, thì tự do diễn

¹¹⁸ Xem Hoàng Quốc Hải. “Sân golf nổi trăn trở của một nhà văn”, Văn nghệ, số 32-2008.

¹¹⁹ “Tổng Bí thư yêu cầu không ‘đưa’ sân golf xuống đồng lúa”, Vietnamnet, 25-7-2008.

¹²⁰ Hải Ninh. “Tổng thống Hàn Quốc khuyên bỏ chơi golf”, vnexpress.net, 22-8-2008.

¹²¹ Xem Suliman Al-Hawamdeh và Thomas L. Hart, Information and Knowledge Society [“Xã hội thông tin-tri thức”] McGraw-Hill Education, Singapore, 2002; và Guide for “Human

đạt và tự do sáng tác đã đạt tới mức gần như tuyệt đối, lẫn át trách nhiệm công dân. Có nhiều bài viết như thể chỉ để thoả mãn lòng hiếu thắng của cá nhân. Có những sáng tác, những bài viết câu thả, tác trách vẫn cứ được đưa lên mạng. Một người, có thể do đọc câu thả hoặc do không đủ trình độ đọc hiểu một câu tiếng Việt, đã hiểu sai cả ý của người viết khác, nhưng vẫn cứ tự do viết bài phê phán người ta, lấy cái giả thiết mà người ta đem ra khuyến cáo cần tránh để gán cho là ý kiến của người ta, thế nhưng người biên tập một website vẫn cứ hồn nhiên cho đăng, gây ra một cuộc tranh luận không đáng có và làm cho nhiều người hiểu nhầm tác giả bài phê bình kia¹²². Một kiểu đăng bài thiếu trách nhiệm biên tập như vậy đang gây ra những cái sai đến mức lộn xộn, sai một cách sơ đẳng, *không những không nâng cao mà còn có nguy cơ hạ thấp tri thức của người dân*, đi ngược lại các nguyên tắc của xã hội tri thức. Có thể nói trong trường hợp như vậy, *tự do của người này đang làm tổn hại đến tự do của người khác*. Những bài viết kiểu như thế này có rất nhiều, đó là chưa kể đến các loại thông tin “bẩn”, thông tin bịa đặt, lừa đảo. Cứ thế, tự do diễn đạt cùng với tự do sáng tác đang tung hoành thế giới ảo, làm cho các tác giả một bản báo cáo của UNESCO đã đánh giá rằng: *một nửa khối lượng thông tin đang lưu hành trên mạng Internet chỉ là thông tin giả hoặc không chính xác*¹²³ (chúng tôi nhấn mạnh – NVD). Rõ ràng, một kiểu tự do diễn đạt và tự do sáng tác như thế sẽ là sự vi phạm quyền con người.

Tóm lại, những hiện tượng lộn xộn nói trên chỉ có thể được gói gọn trong một từ: *sự lạm dụng*. Và chúng cũng cho thấy rằng đời sống văn hoá đòi hỏi phải được quản lý một

Rights in the Information Society”, <http://rights.jinbo.net>. (Copylefted by Korean Progressive Network 'Jinbonet' 2003 [“Mạng tiên bộ Hàn Quốc ‘Jinbonet’ 2003 cho phép sao chép”].)

¹²² Ví dụ như bài viết của Trần Mạnh Hảo phê bình Lê Nguyên: “*Có phải ‘Đầy thôn Vĩ Dạ’ là thơ... thác loạn?*”, lethieunhon.com, ngày 23-8-2008.

¹²³ Xem UNESCO, *Towards Knowledge Societies*, tài liệu đã dẫn, tr. 47.

cách khoa học và hợp lý. Quản lý khoa học và hợp lý tức là phải quản lý bằng luật pháp. Đó chính là vai trò của văn hoá chính trị. Có như thế chúng ta mới xây dựng được một nền văn hoá mang tính nhân văn, dân chủ và làm thành động lực cho sự phát triển.

Tháng 8-2008

Những thách thức và triển vọng của xã hội tri thức đối với sự phát triển xã hội và con người

NGUYỄN VĂN DÂN^()*

Xã hội tri thức đang được thế giới coi là mục tiêu phát triển của loài người. Tuy nhiên, để xây dựng được một xã hội tri thức phát triển bền vững, cộng đồng quốc tế cần phải vượt qua nhiều thách thức và trở ngại đòi hỏi phải có sự hợp tác của tất cả các quốc gia, các tổ chức quốc tế và các xã hội công dân trên toàn hành tinh.

1. Những thách thức cần phải giải quyết

a. Ai sẽ tiếp tục quản trị Internet?

Sự phát triển ồ ạt của kinh tế thị trường và của khoa học và công nghệ đang đặt ra cho các quốc gia và cho loài người nói chung những thách thức không thể xem nhẹ. Trước hết, sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin và truyền thông đang đặt ra vấn đề về *quản trị internet* ở tầm vĩ mô. Từ trước đến nay, việc quản trị internet vẫn do một tổ chức phi lợi nhuận của Hoa Kỳ đảm nhận, đó là Công ty Internet quản

^(*) PGS., TS., Phó Viện trưởng Viện Thông tin KHXH.

lý tên và số được chỉ định (Internet Corporation for Assigned Names and Numbers - ICANN). Theo một hợp đồng của chính phủ Hoa Kỳ, ICANN đã được thành lập ngày 18-9-1998 để quản lý hệ thống chuyển dịch các địa chỉ Internet thân thiện thành các con số được Internet sử dụng để gửi các yêu cầu thông tin. Gần đây, nhiều nước đã lên tiếng phản đối ICANN; nhiều blogger và nhiều nhà hoạt động xã hội đã thắc mắc về vai trò của LHQ về quản trị Internet. Chính vì thế mà Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin (giai đoạn Geneva 2003 và giai đoạn Tunis 2005) đã đặt ra một trong ba vấn đề chủ chốt cần thảo luận là vấn đề quản trị Internet. Và như chúng tôi đã giới thiệu ở mục 1 chương II, Hội nghị đã nhất trí về nguyên tắc đề cao vai trò bình đẳng của mọi chính phủ trong việc quản trị internet. Tuy nhiên, Tổng Thư ký LHQ Kofi Annan vẫn tuyên bố năm 2005 rằng:

“LHQ không muốn ... kiểm soát Internet. ... Hoa Kỳ xứng đáng được chúng ta cảm ơn vì đã phát triển Internet [và] đã thực thi trách nhiệm giám sát của mình một cách công bằng và có danh dự. ... Nhưng tôi nghĩ tất cả các bạn cũng thừa nhận nhu cầu là phải có sự tham gia quốc tế hơn nữa vào những cuộc thảo luận về các vấn đề quản trị Internet. ... Vậy hãy để cho các cuộc thảo luận đó được tiếp tục. ... LHQ chúng ta sẽ ủng hộ tiến trình này bằng bất cứ cách nào mà chúng ta có thể” (12, tr. 2-3).

Vậy là LHQ không muốn, hay nói đúng hơn là chưa thể quản trị được Internet. Hoa Kỳ, với tư cách là nước đi đầu và hiện vẫn là nước đứng đầu trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông, cho nên nó vẫn sẽ đảm nhận việc phát triển và quản trị Internet. Tuy nhiên, LHQ khẳng định phải có sự tham gia rộng rãi hơn nữa của chính phủ các nước đối với công việc này. Có như thế chúng ta mới có thể dần dần tiến tới rút ngắn được khoảng cách biệt số giữa các quốc gia.

b. Thách thức về sự cách biệt số và cách biệt tri thức

Hiện nay, trong thời đại thông tin, sự cách biệt số (hay

còn gọi là hồ ngăn cách số) là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự cách biệt tri thức. Đây được coi là *thách thức lớn nhất* của xã hội thông tin và của xã hội tri thức trong tương lai. Sự cách biệt tri thức này được thể hiện ở cả trong quan hệ giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển, lẫn ở cấp quan hệ giữa các tầng lớp xã hội trong một quốc gia. Ở tầm vĩ mô quốc tế, LHQ coi việc xoá bỏ thách thức này là nhiệm vụ và mục tiêu lớn nhất của loài người. Trong tất cả các cuộc hội nghị quốc tế và trong tuyên bố Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của LHQ, thách thức của sự cách biệt tri thức luôn luôn được đặt vào trọng tâm chú ý. Có thể nói, một quốc gia có thể có trình độ phát triển cao về kinh tế tri thức, về khoa học và công nghệ cao, về công nghệ thông tin và truyền thông, nhưng nếu không giải quyết được thách thức về sự cách biệt tri thức, thì chưa thể nói đến một xã hội tri thức phát triển bền vững thực sự.

Sự cách biệt tri thức giữa các quốc gia có thể lý giải được bằng sự khác biệt về tiềm năng, truyền thống và trình độ phát triển không đồng đều giữa các nước. Nhưng về sự cách biệt tri thức trong một quốc gia thì *trước hết* phải nói đến trách nhiệm của các cấp chính quyền, của khả năng quản lý và điều hành đất nước của chính phủ. Một đất nước có một nền khoa học và công nghiệp vào loại mạnh trên thế giới, được đứng vào hàng ngũ những nước có vũ khí hạt nhân, có ngành công nghệ gia công điện tử và xây dựng phần mềm máy tính vào loại lớn nhất thế giới như Ấn Độ, lại là nước có tỷ lệ người mù chữ lớn nhất thế giới: 33%. Trong một quốc gia, những người có thu nhập cao sẽ có khả năng tiếp cận tri thức nhiều hơn so với những người có thu nhập thấp. Có thể thấy rằng, sự cách biệt kinh tế-xã hội chính là nguyên nhân dẫn đến sự cách biệt số và cách biệt tri thức, để rồi, như một vòng luẩn quẩn, sự cách biệt tri thức lại dẫn đến sự cách biệt kinh tế-xã hội.

Sự cách biệt tri thức giữa các quốc gia trong giai đoạn hiện nay cũng không thể không tính đến nguyên nhân về sự cách biệt số. Hiện nay, mặc dù sự cách biệt này đang được cải thiện đáng

kê do cộng đồng quốc tế đã có nhiều nỗ lực chia sẻ công nghệ giữa các quốc gia, cũng như do nỗ lực của bản thân các quốc gia đang phát triển, tuy nhiên cộng đồng quốc tế và các xã hội công dân vẫn còn nhiều việc phải làm để đạt được sự bình đẳng tri thức tương đối giữa các nước trên thế giới.

Có thể có người cho rằng do có sự đa dạng của thế giới, của loài người và của các xã hội, một sự đa dạng không bao giờ mất đi, cho nên sự cách biệt số hay cách biệt tri thức là điều đương nhiên. Do đó, việc đặt vấn đề xoá bỏ hoàn toàn sự cách biệt số và cách biệt tri thức là điều không tương. Nhưng ở đây chúng tôi cho rằng, để phòng ngừa xung đột xã hội, chúng ta vẫn phải giảm sự cách biệt xuống đến mức tối thiểu khả dĩ có thể chấp nhận được. Chính vì thế mà UNESCO luôn dùng chữ “giảm khoảng cách” hay “rút ngắn khoảng cách” <“to bridge”> chứ không phải là “xoá bỏ” khoảng cách.

Hậu quả của sự cách biệt tri thức giữa các quốc gia đã dẫn đến những tình trạng rất cực đoan: hiện tượng chảy chất xám từ những nước nghèo sang những nước giàu, từ những nước đang phát triển sang những nước phát triển, và điều này lại tác động ngược trở lại, làm cho sự cách biệt tri thức ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, do tác động của quá trình toàn cầu hoá, với sự xuất hiện của các công ty đa quốc gia có mặt ở khắp mọi nơi trên toàn cầu, đã nảy sinh một hiện tượng có thể gọi là xuất khẩu lao động và khoa học tại chỗ, làm giảm đáng kể tình trạng chảy chất xám, điều này thể hiện đặc biệt rõ rệt ở Ấn Độ. Ấn Độ là quốc gia điển hình về việc sử dụng nhân công làm thuê cho các công ty nước ngoài ngay tại quốc gia của mình. Trung tâm làm thuê của Ấn Độ là thành phố Bangalore, một trong những đô thị lớn nhất nước này và được coi là “Thung lũng Silicon” của Ấn Độ. Và việc xuất khẩu tại chỗ đó được người ta gọi là “tìm kiếm nguồn dịch vụ bên ngoài” (T. Anh: “outsourcing”). Việc chảy chất xám như vậy cũng có thể được gọi là “chảy bên trong”, và dù sao cũng tốt hơn là bị

chảy ra ngoài.

Hiện nay, LHQ cùng các tổ chức chuyên môn của nó đang hô hào xây dựng một *tình đoàn kết số* để giúp đỡ các nước phía Nam. Nhiều sáng kiến đã được đưa ra như kế hoạch hành động của Nhóm Tám nước (G8) tại Hội nghị Thượng đỉnh Genova (Italia) tháng 7-2001, cụ thể hoá vai trò của các công nghệ mới trong các chiến lược phát triển và sự đóng góp của chúng cho cuộc chiến chống đói nghèo. Tháng 11-2001, LHQ đã thành lập một nhóm làm việc về vấn đề này, đó là Tổ Đặc nhiệm về Công nghệ Thông tin và Truyền thông của LHQ [UN ICT Task Force], mà các thành viên của nó bao gồm tất cả các tác nhân có liên quan đến nỗ lực tư duy và định hình các chiến lược hành động. Những sáng kiến giống như vậy cũng đã được cộng đồng kinh tế đưa ra trong những năm gần đây.

Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin cũng đã ủng hộ nguyên tắc *đoàn kết số*. Trong số các sáng kiến nhằm khắc phục tình trạng bất bình đẳng trong việc tiếp cận các công nghệ mới, có ý tưởng về việc thành lập một quỹ thúc đẩy tình đoàn kết số do Tổng thống Sénégal Abdulaye Wade đề xuất và được chính thức đưa ra tại Geneva ngày 14-3-2005, có sự hợp tác liên kết của các nhà chức trách địa phương ở các nước giàu và nước nghèo. Một số thành phố đã ủng hộ mạnh mẽ những biện pháp như tặng phần cứng máy tính hoặc sách giáo khoa phổ thông cho các nước đang phát triển. Dù sao đây cũng chỉ là những biện pháp tình thế. Các nước phát triển cần phải làm nhiều hơn thế để khắc phục được thách thức to lớn là sự cách biệt tri thức này.

Nguyên nhân của tình trạng cách biệt số và cách biệt tri thức có thể có rất nhiều, nhưng chủ yếu là những nguyên nhân về kinh tế-xã hội-giáo dục. Để khắc phục những nguyên nhân này, các quốc gia cần phải có những chính sách phát triển đất nước một cách hiệu quả để tạo tăng trưởng

kinh tế, đồng thời phải có những chính sách xã hội để xoá bỏ tình trạng bất bình đẳng xã hội, trong đó có những chính sách về giáo dục và đào tạo.

c. Thách thức về quản trị khoa học

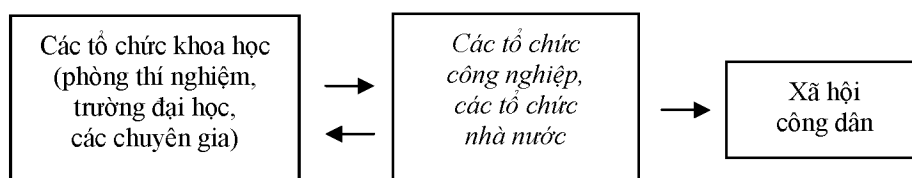
Thách thức lớn thứ hai đối với xã hội tri thức là phải thực hiện công việc quản trị khoa học như thế nào? Hiện nay, khi thế giới đang bước vào xã hội tri thức, thì sự bùng nổ của khoa học và công nghệ mới đôi khi đã đặt ra những vấn đề về trách nhiệm đạo đức rất đáng quan tâm, đặc biệt là trong ngành di truyền học và y học hiện đại, và nhất là khi công chúng không còn bị xa cách với các tin tức khoa học như trước đây. Đúng như Tổng Thư ký LHQ Kofi Annan đã phát biểu:

“Nếu mỗi quốc gia được tiếp cận đầy đủ với cộng đồng khoa học rộng lớn này của thế giới, và có được cơ hội để phát triển một khả năng khoa học độc lập, thì công chúng của nó có thể tham gia vào một cuộc đối thoại chân thành về những ích lợi và rủi ro của công nghệ mới, như các cơ thể được kiến tạo về mặt di truyền, hoặc công nghệ nano, sao cho quốc gia đó có thể đưa ra được những quyết định có cơ sở về việc ứng dụng chúng vào cuộc sống của chúng ta” (theo 14, tr. 119).

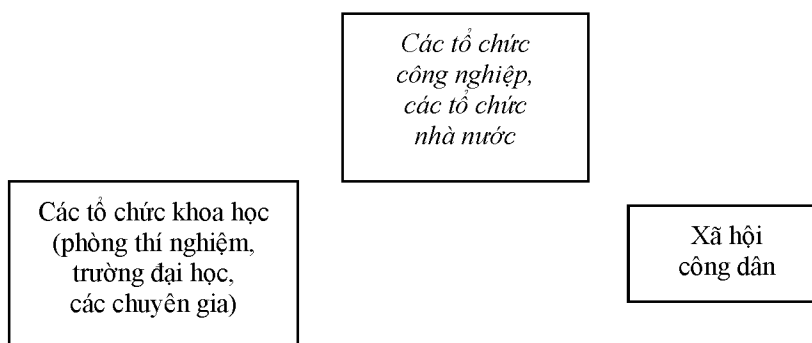
Lời phát biểu của ông Annan đã đặt ra một câu hỏi là: làm thế nào để toàn thể công chúng được tham gia vào những cuộc thảo luận về khoa học và công nghệ? Đặc biệt là khi xuất hiện những vấn đề liên quan đến sự sống của con người và của mọi giống loài. Từ đây xuất hiện một yêu cầu về việc phải quản trị khoa học theo mô hình mới, đó là mô hình do UNESCO đề xuất (14, tr. 121):

Hai mô hình quản trị khoa học

Mô hình truyền thống
(ra quyết định theo tuyến tính)



Mô hình mới (công cộng)
(việc ra quyết định được chia sẻ)



Trong mô hình ra quyết định truyền thống, ngành công nghiệp và chính phủ có một vị trí gần như độc quyền để làm việc trực tiếp với các cơ sở khoa học; xã hội công dân và công chúng có một vai trò rất thụ động. Các mũi tên chỉ hướng một chiều và chúng đại diện cho sự liên lạc tuyến tính và đơn phương. Trong mô hình "công cộng", mối quan hệ mang tính tay ba. Ngành công nghiệp và chính phủ không còn làm thành một hàng rào giữa khoa học và công chúng. Điều này có được chủ yếu là nhờ có cuộc cách mạng ICT. Thay cho ba mũi tên chỉ một hướng, chúng ta có một khối hỗn hợp mà các mũi tên của nó được dùng để cho thấy rằng ở đây không còn có một mối quan hệ phân cấp nữa: nó là một phạm vi thảo luận công khai, hành động và/hoặc đối đầu có phối hợp, và đặc biệt nó là mạng của mạng, tức mạng Internet.

Mô hình mới là một mô hình mang tính dân chủ và nhân quyền hơn, một tính chất đặc trưng cho xã hội tri thức. Từ đây, người ta còn nói đến một nền đạo đức học mới của khoa học, hay là một nền đạo đức khoa học mới, trong đó trách nhiệm đạo đức của các nhà khoa học cần phải được nâng cao hơn nữa trước công chúng. Trên tinh thần này, sự tham gia của xã hội công dân vào việc quản trị khoa học sẽ được tăng cường. Có thể nói, các tổ chức quốc tế đang đòi hỏi rất cao về

trách nhiệm đạo đức của các nhà khoa học. Họ cho rằng các nhà khoa học cần phải từ bỏ cái lối suy nghĩ đã lỗi thời là chỉ biết việc mình làm mà không quan tâm đến việc kết quả khoa học của họ sẽ được xã hội sử dụng ra sao; rằng nhà khoa học không được phép nghĩ rằng “khoa học có nhiệm vụ đề xuất, còn xã hội có nhiệm vụ sử dụng”. Có nghĩa là ngay từ đầu, nhà khoa học đã phải tính đến các hiệu quả và cả các hậu quả của công trình nghiên cứu của mình. Và tốt nhất là phải cho công chúng biết về công việc của họ. Cái đó được các học giả ngày nay gọi là “sự kiểm chứng công khai” [T. Anh: “public proof”] của công chúng, bao gồm từ cấp chính phủ đến giới doanh nghiệp và xã hội công dân. Điều đó mới thực sự đảm bảo cho sự ra đời của xã hội tri thức. Và để đương đầu được với thách thức đó, UNESCO đã đặt ra các uỷ ban đạo đức học (như Uỷ ban Đạo đức học quốc tế, Uỷ ban Đạo đức học liên chính phủ, Tiểu ban Thế giới về đạo đức của khoa học và công nghệ) nhằm tạo ra các diễn đàn để trao đổi ý tưởng và thông tin, giữ chức năng tư vấn và hướng dẫn. Những nỗ lực như thế là rất đáng quan tâm để chúng ta nhanh chóng xây dựng được các xã hội tri thức đích thực.

Trong lĩnh vực quản trị khoa học chúng ta phải nói đến vấn đề quản lý sở hữu trí tuệ. Đây là thách thức gay gắt của xã hội thông tin mà xã hội tri thức đang phải tìm cách khắc phục. Tuy nhiên việc này không hề dễ dàng chút nào. Hiện tại thì các nước phát triển vẫn giữ hầu hết các đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, góp phần làm gia tăng tình trạng cách biệt tri thức. Và người ta cũng đang nói nhiều đến việc một số nước phát triển đang lợi dụng quyền sở hữu trí tuệ để thực thi độc quyền đối với một số sản phẩm của khoa học và công nghệ, đặc biệt là trong lĩnh vực y học và dược phẩm, ví dụ như đối với những sản phẩm thuốc chữa những căn bệnh hiểm nghèo như HIV/AIDS. Về vấn đề này, UNESCO mới chỉ biết đưa ra những tuyên bố ở tầm vĩ mô là quyền sở hữu trí tuệ, với mục đích chính đáng là khuyến khích óc sáng tạo tri thức

của các nhà khoa học và của mọi người dân, nhưng nó không được phép đi ngược lại nguyên tắc chia sẻ tri thức của xã hội tri thức. Riêng về quyền sở hữu trí tuệ đối với một số loại được phẩm, các tổ chức quốc tế, các xã hội công dân và các nhà hoạt động xã hội cũng chỉ biết hô hào về trách nhiệm đạo đức của các nhà khoa học và các nhà kinh doanh, được gọi là đạo đức học mới của xã hội tri thức.

Cuối cùng, tất cả những việc làm nói trên liên quan đến khoa học và xã hội tri thức đều có thể được gọi bằng một cái tên mới là *văn hoá khoa học*. Đó là văn hoá không phải của các nhà khoa học, mà là văn hoá của toàn thể xã hội liên quan đến khoa học. Nó làm nhiệm vụ chia sẻ thông tin và tri thức để cho mọi người dân có ý thức hiểu biết về những vấn đề đạo đức-xã hội của khoa học, thậm chí cả những vấn đề chính trị, chứ nó không yêu cầu là mọi người dân phải hiểu biết mọi kiến thức của khoa học. Như vậy, mục đích của văn hoá khoa học là làm cho mọi người đều có trách nhiệm đối với khoa học và xã hội.

d. Thách thức về bảo vệ môi trường

d.1. Bảo vệ môi trường tự nhiên

Như chúng tôi đã nói, xã hội thông tin mà trong đó chúng ta đang sống vẫn chưa giải quyết được triệt để nạn ô nhiễm môi trường. Thậm chí trong xã hội thông tin, vấn đề ô nhiễm môi trường còn trở nên nan giải hơn bởi những chất thải mang tính “tri thức cao” của nó. Từ thời đại công nghiệp đến nay, ô nhiễm môi trường luôn là vấn đề nhức nhối toàn cầu. Người ta cho rằng với sự xuất hiện của xã hội thông tin và tri thức, tình trạng ô nhiễm “cơ học” và mang tính “cảm giác” sẽ giảm. Nhưng sự xuất hiện của ô nhiễm công nghệ cao lại tỏ ra nan giải hơn nhiều. Và một trong những hình thức ô nhiễm nghiêm trọng ở thời đại thông tin là “ô nhiễm điện tử”. Đó là sự ô nhiễm do các vật liệu điện tử đem lại – từ màn hình tivi đến điện thoại di động.

Chúng ta biết rằng công nghệ thông tin và truyền thông đã đóng một vai trò chủ chốt trong sự xuất hiện của các xã hội tri thức, nhưng cũng chính nó lại gây ra nạn ô nhiễm “cứng đầu” nhất. ở đây, chính việc chế tạo ra các sản phẩm của công nghệ thông tin là cái gây ra tác động tiêu cực đến môi trường nhiều nhất. Chúng ta biết rằng để sản xuất ra một chiếc ô tô, thì chi phí nhiên liệu cho việc đó chỉ lớn gấp hai lần trọng lượng của chiếc ô tô, trong khi đó việc chế tạo một chiếc máy tính đòi hỏi một lượng nhiên liệu lớn gấp mười lần trọng lượng của nó. Cơ quan Bảo vệ Môi trường của Hoa Kỳ ước tính rằng từ năm 2000 đến năm 2007, các bãi rác công cộng ở Hoa Kỳ sẽ phải xử lý gần 500 triệu chiếc máy tính “lỗi thời”, mà những chiếc máy tính này lại không dễ tái chế một chút nào. Đây là con số rất đáng lo ngại, nhất là khi công cuộc phát triển hạ tầng cơ sở thông tin đang có xu hướng mở rộng ra toàn thế giới. Điều này dẫn đến tình trạng tiến thoái lưỡng nan giữa phát triển và bảo vệ môi trường, và nó càng gia tăng ý thức về sự cần thiết phải tăng cường đạo đức học môi trường. Xã hội tri thức sẽ phải đương đầu với nguy cơ gia tăng máy tính cá nhân như thế này.

Ngoài ra, công nghệ máy tính cũng gây ô nhiễm môi trường chẳng kém gì các ngành công nghiệp khác, chỉ có khác là có lẽ do hàm lượng “tri thức cao” của nó mà người ta ít nhận ra. Chẳng hạn như một máy tính chủ cỡ trung bình hàng ngày sản sinh ra một lượng khí thải tương đương với một chiếc xe thể thao có công suất tiêu thụ 6 km/lít xăng. Vậy mà người ta theo dõi thấy rằng có tới 66% thời gian các máy tính được bật lên mà không được sử dụng. Ngoài việc trong 66% thời gian này các máy tính đã xả vào không khí của con người một lượng khí thải vô nghĩa, con người còn mất không 66% khoản tiền điện trả cho lượng khí thải vô nghĩa đó: một sự tiêu tiền lãng phí cho một tội ô nhiễm môi trường! (13)

Theo UNESCO, mới đây nhất người ta đã nghĩ ra cách

gia tăng tốc độ tính toán bằng việc lập các kế hoạch xây dựng máy tính mạng. Làm việc bằng máy tính mạng đòi hỏi phải chia sẻ nhiệm vụ xử lý dữ liệu giữa hai hoặc nhiều máy tính cá nhân tạo thành một mạng. Như thế, mạng *grid.org* sẽ tập trung được công suất của 2,5 triệu máy tính, nâng cao khả năng tính toán mà không cần mua thêm những chiếc siêu máy tính (xem <http://www.grid.org>).

Đây là một sự đổi mới cực kỳ to lớn và là một thành tố chủ chốt của việc xây dựng xã hội tri thức. Nó là một biện pháp rất hữu hiệu để tận dụng công suất của các máy tính đến mức tối đa nhằm gia tăng thành tựu trong nghiên cứu khoa học và giảm thiểu ô nhiễm điện tử đến mức tối thiểu. Bởi lẽ chúng ta biết rằng trung bình hiện nay, một người sử dụng máy tính cá nhân chỉ dùng hết 10% công suất máy tính của họ. Cho nên việc sử dụng máy tính mạng sẽ tận dụng được 90% công suất còn lại của bất cứ máy tính nào được nối mạng, góp phần làm giảm khoảng cách biệt khoa học và khoảng cách biệt tri thức giữa các tầng lớp xã hội trong một quốc gia và giữa các quốc gia.

Thời đại của xã hội tri thức cũng là thời đại của các công nghệ cao như công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và công nghệ nano... Tuy nhiên, trong khi tất cả những triển vọng công nghệ cao còn đang ở phía trước, thì người ta đang bắt đầu nghi ngại về khả năng xảy ra những hậu quả tiêu cực không kiểm soát được của chúng đối với thiên nhiên và môi trường con người. Thậm chí người ta còn nghĩ đến một chiến dịch “xâm thực sinh thái toàn cầu”, trong đó mọi thành phần của sinh quyển sẽ bị tàn phá do nguồn cacbon bị cạn kiệt để dành cho việc tự tái tạo các máy móc nano. Chính vì thế mà hiện nay người ta đang nói nhiều đến đạo đức học môi trường, một nền đạo đức rất cần thiết cho phát triển bền vững toàn cầu. Loài người không phải chỉ có nhiệm vụ chống lại nạn ô nhiễm môi trường, mà còn phải chống lại cả nạn tàn phá môi trường. Và ở đây, xét thêm từ góc độ xã hội tri thức, một lần nữa chúng ta lại cần phải nói đến đạo đức

khoa học hay văn hoá khoa học. Và đó cũng là một trong những lĩnh vực đáng quan tâm nhất hiện nay của những xã hội nào muốn trở thành xã hội tri thức.

d.2. Bảo vệ môi trường văn hoá

Điều cuối cùng chúng tôi muốn bàn đến trong mục này là, nhiệm vụ của chúng ta không phải chỉ là bảo vệ môi trường thiên nhiên, mà chúng ta còn phải bảo vệ cả môi trường văn hoá của con người. Hiện nay, trong bối cảnh toàn cầu hoá và thời đại thông tin, môi trường văn hoá của thế giới nói chung đang bị ô nhiễm hơn bao giờ hết, đặc biệt là ô nhiễm trong thế giới ảo và xuất phát từ thế giới ảo sang thế giới thực. Như chúng tôi đã nói, một nửa khối lượng thông tin đang lưu hành trên mạng là thông tin giả hoặc không chính xác. Ngoài ra còn một khối lượng thông tin không hề nhỏ là thông tin nhảm, thông tin “bẩn”, và thông tin độc hại, phản tiến bộ.

Do có sự tự do thái quá của thế giới ảo, cũng như do tình trạng khó có thể kiểm soát được nội dung thông tin của thế giới ảo, cho nên những thông tin “phi tri thức” nói trên đang làm ngập lụt thế giới ảo hơn bao giờ hết, và người ta bắt đầu lo ngại cho những tác hại của chúng gây ra cho thế giới thực, đặc biệt là cho trẻ em. Vì thế người ta cũng bắt đầu nói đến yêu cầu về việc phải kiểm soát Internet về mặt pháp lý. Bởi lẽ hiện tại, đa số các nước chưa có các đạo luật dành riêng cho việc kiểm soát nội dung Internet.

Hoa Kỳ cho rằng việc kiểm soát Internet về mặt pháp lý chỉ nên hạn chế ở mức tối thiểu. Điểm cốt lõi là dành cho việc tự điều chỉnh của Internet. Tuy nhiên Hoa Kỳ vẫn không phủ nhận sự cần thiết phải có sự can thiệp của chính phủ trong việc giải quyết những vấn đề như bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng, tự do sử dụng công nghệ mã hoá, cung cấp những điều kiện đặc biệt cho cha mẹ để họ kiểm soát nội dung Internet cho con cái họ tiếp cận. Còn châu Âu thì muốn kết hợp việc kiểm soát về mặt pháp lý của chính phủ với

việc tự điều chỉnh của Internet. Nhưng cũng có ý kiến lo ngại rằng việc kiểm soát Internet một cách thái quá có thể sẽ trở thành một vật cản cho sự phát triển của nó. Rõ ràng, đây sẽ là một thách thức lớn mà xã hội tri thức cần phải giải quyết.

Thực tại ảo là một môi trường văn hoá mới của xã hội thông tin và xã hội tri thức. Nó đem lại nhiều tiện ích cho xã hội và đời sống con người. Nhưng nếu tuyệt đối hoá nó thì chúng ta sẽ có nguy cơ đánh mất tính người trong thế giới đang số hoá ngày nay. Hãy giữ lại và xây dựng thêm những công trình mang đậm tính nhân văn để duy trì tâm hồn nhân đạo của con người. Trong tinh thần đó, UNESCO đã rất ủng hộ Ai Cập trong việc xây dựng lại Thư viện Alexandria nổi tiếng của thời cổ đại, một thư viện đã bị hoàng đế La Mã tự phong đầu tiên Julius Cesar đốt cháy năm 47 trước CN. Đó là một tội ác văn hoá tày trời mà phải đến thời đại của xã hội tri thức thì những lớp người hậu thế của vị bạo chúa này mới có dịp chuộc lỗi thay cho ông ta.

Nói tóm lại, cho dù thực tại ảo của Internet đang đem lại nhiều hứng khởi say mê cho mọi người, đặc biệt là cho lớp trẻ, thì *loài người vẫn không thể thiếu những cái bắt tay, ôm hôn nhau hằng ngày để làm cho cuộc sống nhân ái hơn và dễ chịu hơn.*

e. Thách thức về đa dạng văn hoá trong xã hội tri thức

Đa dạng văn hoá sẽ mãi mãi là một thực tế trong thế giới loài người, giống như đa dạng sinh học trong thế giới tự nhiên. Mặc dù thế giới đang có xu hướng xây dựng một nền văn hoá toàn cầu trong bối cảnh toàn cầu hoá, nhưng đa dạng văn hoá vẫn được coi là một điều kiện và nguồn lực của sự phát triển bền vững, góp phần giảm thiểu được những nguy cơ gây xung đột của tình trạng đồng hoá văn hoá. Đặc biệt là trong xã hội tri thức, xu hướng coi trọng tri thức khoa học bậc cao đang dẫn đến nguy cơ triệt tiêu các tri thức văn

hoá truyền thống địa phương, xoá bỏ đa dạng tri thức và áp đặt một sự thuần nhất hoá cho tri thức khoa học và công nghệ.

Khuyến khích đa dạng văn hoá sẽ có lợi là làm phong phú cho kho tàng văn hoá của nhân loại, làm tăng thêm nguồn lực để phục vụ cho việc xây dựng một nền văn hoá toàn cầu, tăng thêm khả năng lựa chọn để xây dựng các mô hình kết hợp liên văn hoá, một tiền đề cho việc tạo lập văn hoá toàn cầu. Đồng thời đa dạng văn hoá còn đáp ứng một nhu cầu cơ bản thứ hai của con người là *quyền được khác biệt*, sau nhu cầu thứ nhất là *quyền được giống nhau* với tư cách là hệ quả của bản tính giống. Thoả mãn được những nhu cầu này là góp phần giúp cho loài người có thể tránh được xung đột.

Nhận thức được vai trò của đa dạng văn hoá cho phát triển *bền vững*, LHQ luôn luôn chú ý xây dựng một ý thức cho thế giới về việc phải bảo tồn và phát triển đa dạng văn hoá. Ngày 2-11-2001, UNESCO đã họp hội nghị toàn thể tại Paris để thông qua một bản *Tuyên ngôn Thế giới của UNESCO về đa dạng văn hoá*. Mở đầu bản Tuyên ngôn này, tổng giám đốc UNESCO Koichiro Matsuura đã tuyên bố: “Tài sản văn hoá của thế giới, đó chính là sự đa dạng trong đối thoại”. Ông nói tiếp: “Đây là dịp để các quốc gia tái khẳng định niềm tin của họ rằng đối thoại liên văn hoá là sự đảm bảo tốt nhất cho hoà bình, và để họ dứt khoát bác bỏ luận đề về sự xung đột không thể tránh khỏi giữa các nền văn hoá và văn minh”. Và ông khẳng định: “Một văn kiện có tầm cỡ như vậy là một văn kiện hàng đầu dành cho cộng đồng quốc tế. [...] và nó coi việc bảo vệ đa dạng văn hoá là một đòi hỏi cấp bách về mặt đạo lý, không thể tách rời sự tôn trọng phẩm giá con người” (3, tr. 4).

Trên cái nền của đa dạng văn hoá đó, xã hội tri thức sẽ phải áp dụng nguyên tắc chia sẻ tri thức cho cả các tri thức địa phương. Không thể vì thấy tầm quan trọng của nguồn tri

thức khoa học mà coi nhẹ và huỷ diệt nguồn tri thức địa phương và của người bản xứ. Sự tham gia của tri thức địa phương chỉ làm giàu thêm cho nguồn lực phát triển của xã hội tri thức. Cần lưu ý rằng, không có sự tham gia của tri thức địa phương – mặc dù nó có tồn tại, thì vẫn có thể có xã hội tri thức, nhưng đó không phải là một xã hội tri thức bền vững, bởi vì nó sẽ mang trong mình nó những nguy cơ tiềm ẩn của sự xung đột xã hội. Hơn nữa, sự phát triển của khoa học ngày nay vẫn không thể thay thế hết được cho những giá trị độc đáo của tri thức địa phương. Ví dụ như trong lĩnh vực y học, cho dù khoa học và công nghệ có phát triển mạnh đến đâu, thì những tri thức y học cổ truyền địa phương trên khắp thế giới, trong đó có cả tri thức y học cổ truyền của người Việt Nam ta, vẫn sẽ luôn có chỗ đứng của chúng, mà có thể nói là một chỗ đứng vững chắc không dễ thay thế.

Như vậy, một trong những đặc trưng của xã hội tri thức không phải chỉ là sáng tạo và phát triển tri thức mới, mà còn là bảo vệ và duy trì tri thức cũ, mục đích là để giữ gìn và làm giàu cho tâm hồn con người, một tâm hồn mà – nếu không được chú ý bảo vệ – nó rất dễ có nguy cơ bị xã hội thông tin làm cho nghèo nàn đi, bất chấp khối lượng thông tin và tri thức phong phú vẫn không ngừng gia tăng hằng ngày trong cái xã hội nhiều khi được gọi là “nhiều tin” này. Chính vì thế mà tháng 10 năm 2003, UNESCO đã thông qua Hiệp định về bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể. Đồng thời tổ chức này cũng có một chương trình Ký ức Thế giới để mở rộng thêm cho Hiệp định này.

Sự đa dạng ngôn ngữ cũng đang trở thành một thách thức mới trong xã hội tri thức trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông. Hiện tại tiếng Anh đang chiếm vị trí thống trị trong Internet. Và nhiều người cho rằng việc thống nhất sử dụng tiếng Anh sẽ là một điều thuận lợi cho việc tiếp cận tri thức trong không gian thực tại ảo. Thế nhưng đây chính lại là một nguyên nhân góp phần làm gia

tăng tình trạng cách biệt số. Hơn nữa, trong các lĩnh vực khoa học nhân văn và trong văn hoá-nghệ thuật, một ngôn ngữ chung không thể chuyên tải được hết ý nghĩa văn hoá đặc thù của các ngôn ngữ cá biệt. Vì thế, cộng đồng quốc tế vẫn đang cố gắng khắc phục thách thức này.

Trong tinh thần này, các nhà khoa học đang kêu gọi phát triển một loại công nghệ có khả năng tạo ra được một “*phép màu của sự thông dịch*” như lời của Paul Ricoeur đã phát biểu, cho phép loài người hiểu biết lẫn nhau bằng phương pháp thông dịch chứ không phải bằng cách sử dụng một ngôn ngữ phổ biến như ngày nay, bằng cách đó chứng thực khả năng vô tận của con người trong việc tạo lập một ý nghĩa chung trên nền tảng của những sự khác biệt. Bằng cách hoà hợp tính phổ quát và tính đa dạng, sự thông dịch sẽ cho phép tạo lập những đặc điểm chung mà vẫn bảo tồn và làm phong phú thêm tính đa dạng của từng cá thể. Quá trình thông dịch đem sự hiểu biết đến những nơi chỉ có sự nhiễu loạn và mơ hồ ngự trị. Tuy nhiên, quá trình thông dịch không dẫn đến sự cáo chung của tính đa dạng, bởi nó không có nghĩa là sự giống nhau mà đơn thuần chỉ là sự tương đương. Sự thông dịch chủ yếu là một phương tiện hoà giải giữa tính đa dạng văn hóa và tính phổ quát của tri thức. Theo nghĩa này, điểm mấu chốt là không hề có một ngôn ngữ thế giới phổ quát, mà chỉ có sự trao đổi giữa các di sản văn hóa và tinh thần để cố tìm ra một tiếng nói chung. Hiện tại, các công nghệ mới đang tạo ra các hệ thống dịch bằng máy. Từ đó rút ra rằng các xã hội tri thức sẽ phải trở thành các xã hội thông dịch [tiếng Anh: “translation society”]. Điều này hoàn toàn khác biệt với việc sử dụng một thứ tiếng phổ quát thay cho tất cả - một điều rất dễ có nguy cơ dẫn đến sự nô dịch văn hoá và đồng nhất hoá văn hoá. Nếu ý tưởng này thành công, chúng ta có thể nói đến một loại xã hội thông dịch trong tương lai.

2. Vai trò của xã hội tri thức đối với sự phát triển bền vững

Với tất cả những gì đã trình bày từ đầu đến giờ, chúng tôi muốn nói rằng xã hội tri thức là một bước phát triển cao của loài người. Nó là kết quả của một trình độ phát triển cao về lực lượng sản xuất, của phương thức tổ chức kinh tế-xã hội, của trình độ phát triển nhận thức và sáng tạo tinh thần, và trên hết là của trình độ phát triển văn minh. Nhưng nó không phải là một mục đích tự thân, với nghĩa là nó không nhằm phát triển tri thức một cách thuần túy, mà nó luôn nhằm đạt những mục tiêu phát triển bền vững của con người. Có thể xã hội tri thức chưa phải là bước cuối cùng của loài người trên con đường phát triển bền vững, nhưng những mục tiêu và nguyên tắc của nó cho thấy nó không thể nằm ngoài sự phát triển bền vững của toàn thể hành tinh chúng ta. Với một tinh thần hiện đại, chúng ta cần phải hiểu xã hội tri thức theo quan điểm của cả một tiến trình phát triển bền vững như vậy, chứ không phải chỉ đơn thuần là sự đổi ngôi từ một hình thái xã hội này sang một hình thái xã hội khác.

Trong *Báo cáo Thế giới 2005*, UNESCO nhấn rất mạnh đến quyền con người trong xã hội tri thức, mà ít nhấn mạnh đến hiệu quả năng suất của các ngành sản xuất trong nền kinh tế tri thức. Điều đó xuất phát từ một thực tế là quyền con người chưa được phát huy một cách đầy đủ và hiệu quả ở các hình thái xã hội trước đó. Tuy nhiên chúng ta cũng phải xét đến một điều là một xã hội đảm bảo đầy đủ quyền con người và công bằng xã hội, nhưng lại có một trình độ kinh tế thấp, thì liệu có phải là một xã hội tri thức không? Dứt khoát không phải là như vậy. Chúng tôi cho rằng một xã hội phát triển bền vững là phải đảm bảo cân bằng cả hai vế: phát triển và bền vững. Như vậy, một xã hội phát triển với hàm lượng tri thức cao trong mọi thành phần của nó nhưng không bền vững thì không phải là xã hội tri thức; ngược lại, một xã hội bền vững mà không phát triển cao thì cũng không thể được gọi là xã hội

tri thức. Như thế, nếu chúng ta xây dựng thành công xã hội tri thức, trong đó mọi dân tộc cùng sống trong hoà bình, đa dạng trong thống nhất, cùng chia sẻ những thành quả của khoa học và công nghệ cao, cùng đoàn kết hữu nghị hiểu biết lẫn nhau, cùng bảo vệ ngôi nhà-trái đất chung, thì tức là chúng ta đã đến rất gần cái đích thiên niên kỷ của loài người. Qua đó, chúng ta thấy vai trò của xã hội tri thức là rất quan trọng đối sự phát triển bền vững. Và chúng ta thực sự cộng tác để biến cái xã hội đó trở thành hiện thực trên toàn hành tinh trong thế kỷ XXI này, với sự đóng góp của những nét đặc thù của từng quốc gia.

3. Một số suy nghĩ về con đường phát triển xã hội tri thức ở Việt Nam

a. Ý thức về xã hội tri thức

Mặc dù ở nước ta, cũng như ở nhiều nước khác trên thế giới, khái niệm và quan niệm về xã hội tri thức còn chưa được thông dụng, nhưng một số đặc tính quan trọng của nó cũng đã được nhắc đến như kinh tế tri thức, khoa học-công nghệ cao, xã hội học tập và hệ thống học tập suốt đời cho tất cả mọi người... Trong số những đặc tính đó, lĩnh vực kinh tế tri thức được nhắc đến nhiều nhất. Đặc biệt, có nhiều người, khi gặp khái niệm xã hội tri thức, họ chỉ quan niệm một cách đơn giản rằng: từ kinh tế nông nghiệp ta có xã hội nông nghiệp, từ kinh tế công nghiệp ta có xã hội công nghiệp, thì từ kinh tế tri thức hiển nhiên là ta có xã hội tri thức, và cốt lõi của xã hội tri thức chỉ là kinh tế tri thức, không cần phải quan tâm nhiều đến các đặc tính khác của nó làm gì. Tức là khi nói đến xã hội tri thức, người ta chỉ cần nhắc đến kinh tế tri thức là đủ, và trong kinh tế tri thức, người ta cũng nhấn mạnh đến các ngành công nghệ cao, trong đó có công nghệ thông tin và truyền thông. Ngược lại, khi nói đến kinh tế tri thức, nhiều người cũng có thể nghĩ ngay đến xã hội tri thức, và tự cho rằng đây là mình đang bàn luận đến xã hội tri thức.

Như thế có thể nói ở Việt Nam ta chưa có cái nhìn toàn diện về xã hội tri thức. Nhưng dù sao, với việc quan tâm đến kinh tế tri thức, đến công nghệ cao, đến xã hội học tập,... chúng ta có thể tự cho rằng mình cũng đã thâm nhập được vào địa hạt của xã hội tri thức.

Ngay từ những năm cuối thế kỷ XX, khi Internet trên thế giới mới trở nên phổ biến nhờ công nghệ web năm 1989, thì Việt Nam cũng đã quan tâm ngay đến loại hình dịch vụ công nghệ cao này. Đảng và Nhà nước ta đã đề ra những đường lối và chính sách rất kịp thời. Ngay từ năm 1993, Nghị quyết 49/CP của Chính phủ đã chỉ rõ quan điểm chiến lược về phát triển công nghệ thông tin: “Xây dựng những nền móng bước đầu vững chắc cho một kết cấu hạ tầng thông tin trong xã hội, có khả năng đáp ứng các nhu cầu cơ bản về thông tin trong quản lý nhà nước và trong các hoạt động kinh tế-xã hội, đồng thời xây dựng ngành công nghiệp công nghệ thông tin thành một trong những ngành mũi nhọn của đất nước, góp phần chuẩn bị cho nước ta có vị trí xứng đáng trong khu vực khi bước vào thế kỷ XXI” (trích theo 6, tr. 346). Ngay năm sau, năm 1994, Chính phủ đã thành lập Ban chỉ đạo Chương trình Quốc gia về Công nghệ Thông tin; và ba năm sau (ngày 19-11-1997) chúng ta đã khai trương dịch vụ mạng Internet Việt Nam. Ngày 17-10-2000, Bộ Chính trị Đảng ta (khoá VIII) lại ra Chỉ thị 58-CT/TW về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hoá giai đoạn 2001-2005. Trong bản Chỉ thị này, Bộ Chính trị đã nhắc đến việc tạo khả năng đi tắt đón đầu của công nghệ thông tin: “Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin sẽ góp phần giải phóng sức mạnh vật chất, trí tuệ và tinh thần của toàn dân tộc, tạo động lực và sức bật mạnh mẽ cho công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và hiện đại hoá các ngành kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, hỗ trợ hữu hiệu cho quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đảm bảo an ninh, quốc

phòng, tạo khả năng đi tắt đón đầu để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá” (trích theo 6, tr. 341). Đến Đại hội IX năm 2001, Đảng ta lại nhắc lại sự cần thiết phải kết hợp công nghệ sinh học với công nghệ thông tin trong nông nghiệp và kinh tế. Có thể nói, công nghệ thông tin đã được Đảng và Nhà nước ta quan tâm rất sớm. Còn đối với nền kinh tế tri thức, Đảng ta cũng đã bắt đầu có ý thức về nó từ đầu thế kỷ XXI. Đại hội IX của Đảng đã nhận định: “Thế kỷ XXI sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi. Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất” (4, tr. 13).

Và trong Báo cáo chính trị của BCH TƯ khoá VIII tại Đại hội IX, Đảng đã xác định: “*Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước, vừa có những bước tuần tự, vừa có những bước nhảy vọt. Phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức.*” (4, tr. 91).

Một điều mới mẻ và phù hợp với mục tiêu của xã hội tri thức hiện đại là tại Đại hội IX, Báo cáo chính trị của Đảng đã đề ra chủ trương xây dựng “*xã hội học tập*”: “...đẩy mạnh phong trào học tập trong nhân dân bằng những hình thức giáo dục chính quy và không chính quy, thực hiện ‘giáo dục cho mọi người’, ‘cả nước trở thành một xã hội học tập’” (4, tr. 109).

Cũng tại Đại hội này, Đảng ta đã nhắc đến nhiệm vụ phát triển “công nghệ hiện đại, công nghệ cao (tin học, sinh học, vật liệu mới, tự động hoá)”, và không quên “coi trọng nghiên cứu cơ bản trong khoa học” (4, tr. 113).

Có thể nói, hầu hết các đặc tính của xã hội tri thức đã

được Đảng ta nhắc đến, tuy rằng khái niệm “xã hội tri thức” vẫn chưa được đưa ra, đó là vì lúc bấy giờ, ở nước ta khái niệm “xã hội tri thức” vẫn được đồng nhất với “kinh tế tri thức”.

Đến Đại hội X, Đảng ta cũng nhấn mạnh lại tất cả các thành tố quan trọng của xã hội tri thức. Điểm mới mẻ trong Báo cáo chính trị và Báo cáo về phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010, là Đảng ta đã bổ sung thêm khái niệm “*hệ thống học tập suốt đời*” cho khái niệm “xã hội học tập” “cho tất cả mọi người” (5, tr. 95, 207). Đây là những khái niệm đang được thế giới bàn đến và được coi là những khái niệm chủ chốt của xã hội tri thức.

Cụ thể về kinh tế tri thức, Báo cáo chính trị của BCH TƯ Đảng khoá IX tại Đại hội X đã tái khẳng định: “Tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phát triển mạnh các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, kết hợp việc sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại” (5, tr. 87-88).

Như vậy, tại hai kỳ đại hội này, Đảng không còn nói đến khả năng “*đi tắt đón đầu*” để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá” như trong Chỉ thị 58-CT/TW năm 2000 nữa, mà chỉ nói là con đường công nghiệp hoá và hiện đại hoá của nước ta là phải tạo ra những *bước phát triển nhảy vọt* để đuổi kịp các nước đi trước. Trước đây chúng ta hay nói “*đi tắt đón đầu*”, nhưng trên thực tế chúng ta khó có thể “*đi tắt*” được một khâu nào, và cũng chưa “*đón đầu*” được một đoạn nào, mà có lẽ nói tạo ra “*những bước nhảy vọt*” thì chính xác hơn, bởi vì chúng ta vẫn phải thực hiện đồng thời cả hai quá trình: *công nghiệp hoá và hiện đại*

hoá.

Tuy nhiên, Đảng ta chưa nói đến yêu cầu về rút ngắn khoảng cách biệt tri thức và nguyên tắc chia sẻ tri thức, mà đây lại là những thành tố đặc thù của xã hội tri thức. Vì thế, khái niệm “xã hội tri thức” vẫn chưa được nhắc đến là điều đương nhiên.

Nhìn chung, qua các văn kiện của Đảng và các công trình thông tin và nghiên cứu của nước ta trong khoảng 10 năm qua, những vấn đề và các thành tố của xã hội tri thức đã được bàn đến tương đối đầy đủ. Và mặc dù khái niệm “xã hội tri thức” ít được nhắc đến và chưa được bàn đến một cách toàn diện và có hệ thống, nhưng những gì được nói đến cũng cho thấy nước ta đã chuẩn bị tinh thần để xây dựng hoặc gia nhập xã hội tri thức hiện đại. Vấn đề còn lại là chúng ta phải gọi đích danh cái xã hội đó ra để phân đầu xây dựng nó.

Với chủ trương sẵn sàng gia nhập xã hội tri thức (tuy mới chỉ được xác định dưới tên gọi “kinh tế tri thức”), Đảng và Nhà nước ta đã đề ra những chính sách phát triển kinh tế xã hội rất cụ thể để đạt được mục tiêu đề ra. Chúng ta đã quyết tâm tham gia vào sân chơi quốc tế. Việc Việt Nam gia nhập ASEAN, APEC, ASEM, WTO đã minh chứng cho điều này.

Chính sách đầu tư trong nước mấy năm qua của chúng ta cũng đã có nhiều tiến bộ. Những lĩnh vực như công nghiệp và thương nghiệp tăng đáng kể. Đầu tư cho khoa học và công nghệ tuy chưa tăng nhiều về số lượng nhưng đã tăng về tỷ lệ phần trăm (xem bảng dưới đây).

Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế (tỷ đồng)

	2000	2003	2005	2006
Tổng số	151.183	239.246	343.135	398.900

Nông – lâm	17.218	17.077	20.079	22.123
ng nghiệp	9.588	11.342	26.862	30.563
Công nghiệp khai	29.172	51.060	68.297	75.375
mỏ	3.035	14.763	18.359	20.134
Công nghiệp chế				
biến	1.883	1.154	1.486	2.545
Thương nghiệp,				
sửa chữa xe có	6.084	7.118	10.097	12.862
động cơ	2.812	4.288	4.893	5.625
Hoạt động khoa				
học và công nghệ				
Giáo dục - đào				
tạo				
Hoạt động văn				
hoá -				
thể thao				

Nguồn: Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2006*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2007, tr. 91.

b. Thành tựu và triển vọng

Trong mười năm qua, mặc dù nước ta chưa thoát ra khỏi được tình trạng chậm phát triển, nhưng tốc độ tăng trưởng của chúng ta luôn đạt được những con số rất ấn tượng. Tính riêng trong giai đoạn 2000-2005, tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân một năm là 7,1%. Tính đến năm 2005, tỷ trọng giá trị nông-lâm-ngư nghiệp trong GDP còn 20,9%, công nghiệp và xây dựng: 41%, dịch vụ: 38,1%. (5, tr. 56). Nhìn chung, các thành phần kinh tế đều phát triển. Như vậy, cơ cấu tỷ trọng thành phần kinh tế của nước ta đang phát triển theo xu hướng chung của kinh tế tri thức và xã hội tri thức.

Cụ thể, với số vốn đầu tư như trên, doanh thu của các ngành kinh tế đã đạt được mức độ khá cao:

**Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
phân theo ngành kinh tế (tỷ đồng)**

	2000	2003	2005
Tổng số	809.786	1.436.151	2.157.802
Nông – lâm nghiệp	8.152	11.214	17.539
Công nghiệp khai mỏ	50.422	70.688	130.515
Công nghiệp chế biến	246.289	462.977	725.445
Hoạt động khoa học và công nghệ	10	43	437
Giáo dục - đào tạo	269	339	856
Hoạt động văn hoá - thể thao	913	1.280	1901

Nguồn: Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2006*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2007, tr. 152-154.

Có thể nhận xét thấy rằng, tỷ lệ tăng doanh thu của một số ngành trọng điểm đều cao hơn tỷ lệ tăng đầu tư cho các ngành đó. Mặc dù chúng tôi chưa có con số doanh thu của năm 2006, nhưng chỉ so sánh năm 2005 với 2000 thì chúng ta cũng thấy rõ được mức độ chênh lệch này: Ví dụ đầu tư cho công nghiệp chế biến năm 2005 tăng 134% so với năm 2000; cho khoa học-công nghệ năm 2005 giảm 26,7% so với năm 2000; nhưng chênh lệch doanh thu giữa hai năm đều tăng rất cao: Công nghiệp chế biến: tăng 194,5%; khoa học-công nghệ: 4.370% (gấp 43,7 lần).

Nhưng nếu tính theo các tiêu chuẩn của xã hội tri thức thì những con số trên chưa nói lên được tất cả thành tựu của xã hội chúng ta. Trong tinh thần này, công tác xoá đói giảm nghèo của chúng ta cũng đã được đẩy mạnh: Đến cuối năm 2005, tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chuẩn Việt Nam cho giai

đoạn 2001-2005) đã giảm từ 17,5% năm 2001 xuống còn 7% (theo kế hoạch là 10%) (5, tr. 58). Trong lĩnh vực bưu chính-viễn thông, số lượng thuê bao điện thoại của cả nước đã tăng với tốc độ phi mã, kể cả ở những đô thị lớn lẫn những vùng sâu vùng xa:

**Số lượng thuê bao điện thoại
phân theo địa phương (số thuê bao)**

	2000	2003	2006
Cả nước	3.286.343	7.339.128	27.460.000
Hà Nội	471.846	933.355	1.110.609
Tp. Hồ Chí Minh	699.760	1.228.005	2.321.140
Điện Biên – Lai Châu	6.249	18.655	41.214
Kon Tum	7.292	14.592	31.942

Nguồn: Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2006*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2007, tr. 505-506.

Trong lĩnh vực giáo dục, chúng ta đã có quan tâm đầu tư nhiều hơn. Cơ sở vật chất được tăng cường. Quy mô đào tạo được mở rộng, nhất là bậc đại học và trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Trình độ dân trí đã được cải thiện. Chúng ta đang cố gắng cải thiện chất lượng giáo dục. Đây là một vấn đề rất nan giải. Trên thế giới, các nước đều có tình trạng và kinh nghiệm giáo dục khác nhau, cho nên rất khó tiếp thu và học hỏi nước nào. Việc đánh giá chất lượng và hiệu quả giáo dục vì thế chưa có được những tiêu chuẩn phù hợp một cách thoả đáng với tình hình của nước ta. Tạm thời, chúng tôi mới chỉ có thể đứng từ góc độ định lượng để đánh giá phần nào mức độ phát triển của giáo dục và đào tạo của nước ta.

Giáo dục đại học và cao đẳng

	2000	2003	2005
Số trường	178	214	299
- Công lập	148	187	253
- Ngoài công lập	30	27	46

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2006, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2007, tr. 505-506.

Nói đến kinh tế tri thức trong thời đại thông tin, chúng ta không thể không dành mỗi quan tâm đặc biệt cho một lĩnh vực đặc trưng của nền kinh tế tri thức và cũng là của xã hội tri thức là *thương mại điện tử*. Chính phủ và các doanh nghiệp nước ta đã rất chú ý đến lĩnh vực này.

Thực tế, thương mại điện tử của nước ta mới được hình thành và phát triển từ mấy năm đầu của thế kỷ XXI. Ngày 14-6-2005, Luật Thương mại (sửa đổi) đã được QH Việt Nam thông qua và chính thức có hiệu lực từ 1-1-2006. Ngày 29-11-2005, Luật Giao dịch Điện tử đã được QH thông qua và bắt đầu có hiệu lực từ 1-3-2006. Đến tháng 1-2007, một diễn đàn thương mại điện tử Vebiz được tổ chức tại Hà Nội, tập hợp nhiều tiếng nói của các doanh nghiệp điện tử trong và ngoài nước. Tại cuộc hội thảo này, nhiều tổ chức và cá nhân đã bày tỏ ý kiến mong muốn có một tổ chức thống nhất để bảo vệ lợi ích của các doanh nghiệp thương mại điện tử Việt Nam. Để đáp ứng nguyện vọng này, ngày 25-6-2007, Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) đã ra quyết định thành lập Hiệp hội Thương mại Điện tử Việt Nam, viết tắt tiếng Anh là VECOM (Vietnam E-Commerce Association). Đây là tổ chức chính thức của Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực thương mại điện tử, mang tính chất phi chính phủ và phi lợi nhuận, có mục đích đoàn kết các hội viên để phát triển lĩnh vực thương mại điện tử ở Việt Nam.

Có thể nói, thương mại điện tử của nước ta hiện đang ở

trình độ bước đầu, quy mô và năng lực cạnh tranh còn rất khiêm tốn. Tuy nhiên, chúng ta có lý do để tin tưởng rằng, với những cơ sở chính trị và pháp lý như đã nêu trên, chúng ta có thể hy vọng rằng ngành thương mại điện tử của nước ta sẽ có điều kiện để phát triển.

Nhìn chung, nếu so sánh trên toàn cầu thì trình độ phát triển nói chung của chúng ta vẫn đứng ở hàng rất thấp. Mặc dù chúng ta đã đạt được tốc độ tăng trưởng mạnh, nhưng chưa tạo ra được những bước *nhảy vọt* đủ cao để có thể bắt kịp được trình độ phát triển trung bình của thế giới.

Đứng từ góc độ của xã hội tri thức, mức độ tăng trưởng của chúng ta chưa có tỷ lệ hàm lượng tri thức cao. Người ta tính rằng trong mười năm qua, ở một số nước APEC, trong mức tăng trưởng kinh tế bình quân 6,8%/năm có sự đóng góp của vốn là 2,2%, lao động là 1,6%, và đóng góp của *nhân tố khoa học và công nghệ* là 3%. Trong khi đó, mức đóng góp của nhân tố khoa học và công nghệ cho mức tăng trưởng 7% của Việt Nam trong giai đoạn 1996-1999 chỉ có 1,19%, còn mức đóng góp của nhân tố vốn chiếm tới 4,7% (theo 6, tr. 291).

Vậy thì nước ta có triển vọng tiến tới được xã hội tri thức không?

Trước hết phải khẳng định rằng cộng đồng quốc tế không quan niệm xã hội tri thức là một hình thái thuần túy chính trị. Nó là sự phát triển cao của lực lượng và trình độ sản xuất, của các lĩnh vực khoa học-công nghệ, của trình độ tổ chức xã hội để phục vụ cho sự phát triển bền vững của con người. Chính vì vậy mà UNESCO nói đến xã hội tri thức ở dạng số nhiều, với nghĩa là trong xã hội tri thức vẫn có thể tồn tại nhiều sự đa dạng văn hoá (chứ không phải là *sự cách biệt văn hoá*), và chính sự đa dạng đó làm nên các xã hội tri thức ở dạng số nhiều. Đồng thời chúng ta cũng có thể hiểu rằng sự phát triển đi lên xã hội tri thức không phải là một cuộc cách mạng và thay thế chế độ xã hội. Như thế,

các xã hội tri thức với những đặc thù văn hoá và chế độ chính trị khác nhau vẫn có thể cùng tồn tại và hợp tác với nhau để thực hiện các mục tiêu phát triển thiên nhiên kỹ của LHQ. Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là tất cả các chế độ chính trị khác nhau đó đều phải làm hết sức mình để tạo thuận lợi cho sự ra đời của xã hội tri thức.

Trong tinh thần đó, nước ta có một thuận lợi đầu tiên là chúng ta có một chế độ chính trị ổn định *thống nhất trên cả nước* từ hơn ba mươi năm nay. Chúng ta đang xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, với mục tiêu xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Những mục tiêu đó cũng chính là những mục tiêu của xã hội tri thức mà cộng đồng quốc tế đang đặt ra. Đây sẽ là một cơ sở vững chắc và một điều kiện rất thuận lợi để chúng ta hoàn toàn có quyền hy vọng vào khả năng xây dựng một xã hội tri thức mang bản sắc Việt Nam.

Bên cạnh đó, chúng ta có một nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú. Đáng tiếc nguồn tài nguyên thiên nhiên không còn giữ vai trò độc tôn như trước đây, nhưng trong một tương lai không gần, chỉ có thể có sự thay đổi về vị trí tương quan của nó trong quan hệ với các nguồn lực khác, chứ nó vẫn không hề mất đi giá trị quan trọng của nó. Bức tranh địa kinh tế thế giới chưa phải là đã hết vai trò.

Cuối cùng không thể không nói đến một thế mạnh của chúng ta là nguồn nhân lực dồi dào. Hiện tại, con người Việt Nam đang được phát triển theo chiều hướng tiến bộ. Trong những năm gần đây, giá trị tuyệt đối của chỉ số phát triển con người của Việt Nam theo UNDP luôn được tăng lên. Đó cũng là một điều đáng mừng nữa cho đất nước chúng ta.

Cho dù trước mắt vẫn còn một quãng đường dài với nhiều khó khăn thách thức, nhưng chúng ta không có lý do gì để không hy vọng vào một tương lai tốt đẹp của xã hội tri thức đang chờ đón chúng ta.

Kết luận

Qua tất cả những gì đã được trình bày trong công trình này, chúng ta đã thấy xã hội tri thức có những ưu việt và có một tầm quan trọng như thế nào đối với sự phát triển của con người. Để hoàn thiện hơn nữa mô hình xã hội tri thức và để sớm biến xã hội của chúng ta thành xã hội tri thức, chúng tôi xin có mấy đề xuất sau đây:

1. Trong khi trên thế giới đang có những nước, chủ yếu là các nước phát triển, tự nhận là đã bước chân vào xã hội tri thức, nhưng những tồn tại cần phải giải quyết của họ không phải là đã hết, thì việc nhận thức lý luận về xã hội tri thức đối với chúng ta để hiểu rõ nó và phấn đấu đạt được trình độ của nó đang là một vấn đề cấp thiết. Việc tìm hiểu khái niệm xã hội tri thức cần phải được đặt trong các mối tương quan với các khái niệm có liên quan khác như xã hội thông tin, xã hội số, xã hội học tập, kinh tế mạng, kinh tế tri thức... để thấy rõ vị trí của nó cùng với hệ thống mà nó nằm trong đó. Nếu đặt sai hệ thống, chúng ta có thể hiểu sai về xã hội tri thức và cho rằng nó là một xã hội phải được hình thành bằng cuộc đấu tranh cách mạng xã hội chứ không phải là bằng những nỗ lực phát triển kinh tế, khoa học và giáo dục.

2. Đứng từ góc độ văn minh, chúng ta có thể nói đến sự chuyển biến theo dòng lịch sử từ xã hội nông nghiệp lên xã hội công nghiệp, đến xã hội hậu công nghiệp hay xã hội thông tin, và tiếp đến sẽ là xã hội tri thức. Tuy nhiên, xã hội tri thức là một hình thái xã hội khác biệt so với các hình thái xã hội trước đó. Nó không phải là một sự đặt tên của những thế hệ sau dành cho một hình thái xã hội của thời quá khứ căn cứ vào thực tế lịch sử khách quan mà nó là một hình thái xã hội đang được chính những thế hệ *sống trong* đó xây dựng và xác định các tính chất cho nó. Vì thế, cộng đồng quốc tế cho rằng không thể đơn giản suy từ kinh tế tri thức để đặt tên cho xã hội tri thức, rằng chỉ riêng kinh tế tri thức sẽ không phải xã hội tri thức. Nó đòi hỏi một xã hội tri thức

trước hết phải đáp ứng được các quyền cơ bản của con người. Vì nếu chỉ dựa vào kinh tế tri thức thì xã hội đó sẽ không khác gì xã hội thông tin, một xã hội đang bị phê phán là còn có nhiều khiếm khuyết đối với sự phát triển bền vững của loài người. Như thế, xã hội tri thức vừa là một kết quả khách quan của lịch sử, vừa là một ước vọng nhân đạo và nhân quyền của con người.

3. Phát triển khoa học và công nghệ là một yêu cầu và điều kiện chủ chốt để xây dựng xã hội tri thức. Tuy nhiên cần chú ý phát triển cân bằng khoa học cơ bản với khoa học ứng dụng, giữa khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ với khoa học xã hội và nhân văn. Khoa học cần phải quan tâm đến nhu cầu và hậu quả xã hội khả dĩ của khoa học. Điều này liên quan đến đạo đức khoa học và rộng hơn nữa là đến văn hoá khoa học. Đây là một điều kiện rất mới để xây dựng một xã hội tri thức bền vững. Mặt khác cần kết hợp chặt chẽ khoa học với giáo dục đại học, giữa khoa học với sản xuất, được biết đến với khái niệm “nghiên cứu và triển khai”. Tuy nhiên cần phát triển cân đối giữa nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu triển khai, cũng được biết đến với tên gọi là “hệ thống nghiên cứu và đổi mới”.

4. Giáo dục cũng là một trong những điều kiện để xây dựng xã hội tri thức. Nó là một trong những nguồn lực chính sản sinh ra thông tin và tri thức. Nhưng hiện nay trên thế giới đang xuất hiện một xu hướng gia tăng việc thương mại hoá và tư nhân hoá thông tin và tri thức, từ đó thị trường cũng bắt đầu phát triển mạnh ở địa hạt giáo dục. Mặc dù truyền thống giáo dục đã có những trường đại học tư thục nổi tiếng và có uy tín hàng đầu thế giới, tuy nhiên, trong cộng đồng quốc tế hiện cũng đang có một luồng ý kiến – nhân danh xã hội tri thức – phản đối hoặc tỏ ra dè dặt với xu hướng này, bởi lẽ nó có nguy cơ dẫn đến sự phân hoá các trường đại học và sự quan tâm lệch lạc giữa các bộ môn khoa học: xuất hiện xu hướng tập trung vào các ngành công nghệ sinh lợi mà bỏ

qua các ngành khoa học cơ bản và các ngành khoa học nhân văn. Trước tình hình đó, nước ta cũng cần phải thận trọng, và nếu có ý định đưa ra một chủ trương như vậy, đặc biệt là chủ trương khuyến khích giáo dục đại học tư nhân, thì phải xem xét hết mọi khía cạnh và hậu quả khả dĩ lâu dài trước khi ra quyết định. Tri thức luôn phải được coi là tài sản công cộng của toàn dân. Về nguyên tắc, việc nghiên cứu và giáo dục để sản sinh ra tri thức phải được coi là công việc cần phải được nhà nước tài trợ. Đặc biệt, quốc tế nói chung và nhà nước ta nói riêng vẫn cần phải chú trọng hệ thống đại học công lập. Cần chú ý đến ý kiến của UNESCO cho rằng các nước đang phát triển không nên bắt chước các trường đại học lớn của các nước phía Bắc, bởi vì các nước đang phát triển đang còn có những hạn chế đặc thù cần phải giải quyết.

5. Nước ta cần khẩn trương có các chính sách, cơ chế và quy định cụ thể về việc kết hợp nghiên cứu khoa học với giáo dục đại học. Nếu không có nghiên cứu thì các cơ sở đào tạo sẽ bị rút gọn thành “giáo dục bậc ba”, tức là một sự tiếp nối giáo dục của bậc tiểu học và bậc trung học. Về việc kết hợp nghiên cứu với đào tạo, chúng ta đã có chủ trương, nhưng tiếc thay, trong một thời gian dài chúng ta vẫn loay hoay chưa tìm ra được các biện pháp cụ thể để thực hiện chủ trương đó. Chúng ta cần biết rằng tình trạng này để kéo dài càng lâu thì xã hội tri thức càng chậm phát triển ở nước ta. Trong nghiên cứu và giáo dục, cần chú ý quan tâm hài hoà giữa khoa học cơ bản với khoa học ứng dụng (khoa học công nghệ), giữa khoa học kỹ thuật với khoa học xã hội và nhân văn.

6. Sự chia sẻ tri thức được coi là nguyên tắc mang tính nhân quyền quan trọng nhất của xã hội tri thức. Nguyên tắc này lại mâu thuẫn với quyền sở hữu trí tuệ. Xã hội tri thức cần phải dung hoà nguyên tắc đó với quyền sở hữu trí tuệ để khắc phục được sự cách biệt tri thức và sự độc quyền của sở hữu trí tuệ. Nhưng những chế độ và thể chế pháp lý hiện tại

liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đều chưa phải là tối ưu, và cộng đồng quốc tế cần phải tiếp tục xem xét để cải thiện hơn nữa mối quan hệ này.

7. Để xây dựng một xã hội tri thức bền vững, cộng đồng quốc tế cần phải quan tâm giải quyết một vấn đề bức xúc nhất hiện nay là nạn ô nhiễm môi trường, kể cả môi trường tự nhiên lẫn môi trường văn hoá-xã hội. Khoa học và công nghệ hiện đại cần phải có những nỗ lực quan trọng để tìm ra các công nghệ sạch cho thiên nhiên; đồng thời có các biện pháp quản lý các công nghệ thông tin, bảo vệ đa dạng văn hoá, phát huy môi trường giao tiếp văn hoá trong thế giới thực, tất cả là để đảm bảo có được một môi trường văn hoá lành mạnh cho con người. Với tư cách là nước đi sau, nước ta cần tránh ngay từ đầu không để lặp lại những khiếm khuyết của các nước đi trước trong quá trình phát triển. Không nên đặt mục tiêu phát triển bằng mọi giá mà không chú ý đến các nguyên tắc của phát triển bền vững.

8. Không nên tuyệt đối hoá các đặc tính ưu việt của xã hội tri thức. Xã hội tri thức không nhấn mạnh vào chế độ chính trị, cho nên *những khiếm khuyết của một chế độ chính trị cụ thể vẫn có thể tồn tại trong một xã hội tri thức cụ thể*. Xã hội tri thức mới chỉ hô hào thực hiện công bằng xã hội, đảm bảo bình đẳng giữa các thành phần xã hội, giữa các quốc gia, mới chỉ đề ra các nguyên tắc đối xử công bằng, kêu gọi thực hiện các đạo luật và công ước quốc tế, chứ chưa và không có ý định thực hiện các biện pháp triệt để mang tính cách mạng. Vậy ta chưa thể coi xã hội tri thức là một xã hội hoàn hảo, mà chỉ nên coi nó là một công cụ để đạt tới những cái đích phát triển bền vững cuối cùng của loài người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Charter of Civil Rights for a Sustainable Knowledge Society, eFree Culture”, World Summit on the Information

- Society, Geneva 2003 - Tunis 2005,
<http://www.worldsummit2005.org>.
2. Chen, W. and Wellman, B., “The Global Digital Divide - Within and Between Countries”, IT&Society, 2004, 1(7), pp. 39-45, <http://www.ITandSociety.org>.
 3. Déclaration universelle de l’UNESCO sur la diversité culturelle [“Tuyên ngôn Thế giới của UNESCO về Đa dạng Văn hoá”]. (Adoptée par la 31^e session de la Conférence générale de l’UNESCO, Paris, 2-11-2001), UNESCO, 2002, printed in France. www.unesco.org/culture.
 4. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 2001.
 5. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
 6. Đặng Hữu ch.b., Phát triển kinh tế tri thức : Rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
 7. Evers, H.-D., “Knowledge Society and the Knowledge Gap”, Asian Journal of Social Science, 2003, 31(1), <http://www.infoamerica.org>.
 8. ITU, “Declaration of Principles” Geneva, 2003, <http://www.itu.int/wsis/index.html>.
 9. ITU, “Tunis Commitment”, 2005, <http://www.itu.int/wsis/index.html>.
 10. Korean Progressive Network “Jinbonet”, Guide for Human Rights in the Information Society, <http://rights.jinbo.net>, 2003.
 11. Nguyễn Văn Dân. “Xã hội thông tin hay xã hội tri thức?”, Niên giám thông tin khoa học xã hội số 2, Viện Thông tin KHXH – Nxb. KHXH, 2007, tr. 35-54.
 12. Qureshi, Sajda, “Why is the information society important to us? The World Summit on the Information

Society in Tunis”, Information Technology for Development, 2006, Vol. 12, Issue 1, p. 1-5, 5 p.

13. T.N., “Châu Á tổn 3,3 tỷ USD vì không tắt PC”, www.vnexpress.net, 29-8-2007.

14. UNESCO, Towards Knowledge Societies (UNESCO World Report), UNESCO Publishing, 2005.

<http://www.unesco.org/publications>.

15. “World Summit on the Information Society”, International Debates, 2005 Dec, Vol. 3, Issue 9, p. 261-282, 3 p.

Tổng quan tình hình nghèo đói trên thế giới

LƯƠNG THU TRANG^()*

Cho đến nay, nghèo đói vẫn luôn là vấn đề kinh tế-xã hội phổ biến và phức tạp. Các quốc gia trên thế giới luôn tìm cách làm Csao cho nền kinh tế phát triển bền vững và hạn chế được đói nghèo. Người ta vẫn chưa thể đi đến một quan niệm chung, duy nhất, tuyệt đối, định nghĩa thế nào là “giàu-ngheo” mặc dù nghèo đói đã tồn tại từ rất lâu trong lịch sử. Chỉ riêng việc đi tìm một định nghĩa chung nhất về nghèo đói đã có biết bao vấn đề nan giải nếu không muốn nói là không thể thực hiện được bởi bản chất của giàu-ngheo phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế-xã hội và khả năng đáp ứng các nhu cầu hưởng thụ các sản phẩm vật chất-tinh thần của dân chúng ở mỗi quốc gia. Trải qua các tiến trình lịch sử, các quốc gia với những trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, các sản phẩm vật chất-tinh thần được sáng tạo ra một cách khác nhau, vì thế khả năng đáp ứng các nhu cầu nảy sinh của con người trong các tiến trình này cũng khác nhau, và do vậy quan điểm, “chuẩn” hay phương pháp tiếp cận vấn đề giàu-ngheo ở từng quốc gia cũng rất khác nhau. Nói chung, trong mọi thời đại, giàu-ngheo vẫn là một cặp

^(*) NCV, Phòng Thông tin Xã hội và Con người, Viện Thông tin KHXH.

khái niệm, một cặp phạm trù kinh tế-xã hội “phản ánh và so sánh tính đa dạng về cả không gian và thời gian của tồn tại thế giới dưới dạng các của cải vật chất-tinh thần do chính con người sáng tạo ra, nhưng quyền được sở hữu, phân phối, tiêu dùng những của cải đó lại rất không đồng đều với mỗi một quốc gia, mỗi con người khác nhau”¹²⁴.

1. Thực trạng nghèo đói trên thế giới

Theo “Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 2000/2001”, Ngân hàng Thế giới cho biết, trong số hơn 6 tỷ người của thế giới, có 2,8 tỷ, tức gần một nửa, sống dưới mức 2 USD/ngày, và 1,2 tỷ người, tức là 1/5, sống dưới mức 1 USD/ngày, trong đó 44% là sống ở Nam Á. Tại các nước giàu, trung bình cứ 100 đứa trẻ thì chỉ có chưa đến một đứa trẻ không sống được đến tuổi thứ 5, trong khi ở những nước nghèo nhất, tỷ lệ này là 1/5. Và trong khi ở các nước giàu, số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chưa tới 5%, thì ở các nước nghèo con số này lại là 50%.

Theo các số liệu công bố gần đây nhất của Liên Hiệp Quốc, tại các nước công nghiệp phát triển chỉ có khoảng 15% dân cư thế giới sinh sống và sản xuất ra 74,8% lượng hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu của toàn cầu, nhưng sử dụng tới 86% hàng hóa, dịch vụ mà cả thế giới cung cấp. Trong khi đó, hằng năm trên thế giới có tới 24 ngàn người bị chết đói hoặc chết do hậu quả của đói, tập trung tại các nước đang phát triển ở châu Phi, châu Á và khu vực Mỹ Latinh.

Đầu năm 2008, Viện Gallup tiến hành khảo sát trên 134 quốc gia và cho kết quả là 26% dân số thế giới trong độ tuổi lao động (khoảng 1,3 tỉ người) thường xuyên không đủ khả năng nuôi nôi gia đình họ. Trả lời câu hỏi: “Trong 365 ngày

¹²⁴ Trần Anh Phương. *Quan niệm chung về giàu – nghèo và một số biểu hiện ở Nhật Bản*. (Trích “Phân hoá giàu – nghèo ở một số quốc gia khu vực châu Á – Thái Bình Dương”, *Chú biên GS. PTS. Dương Phú Hiệp, PTS. Vũ Văn Hà. NXB Khoa học Xã hội Hà Nội. 1998*).

qua, có khi nào bạn không đủ tiền để mua sắm lương thực, thực phẩm cho gia đình mình?”, chỉ có 10% người châu Âu trả lời “có lúc”, người châu Á trả lời “có” là 25%, còn người Mỹ Latinh là 29%. Riêng châu Phi có đến 54% người được hỏi nói rằng họ thường xuyên bị rơi vào tình trạng đau khổ đó¹²⁵.

Cũng theo khảo sát này, 1/3 số người nghèo đói (mức chi tiêu dưới 1 USD/ngày) vẫn là con số của châu Á. Tình trạng thiếu ăn nổi rõ nhất ở Philippines (64%) và Campuchia (58%), trong khi đó ở Singapor chỉ có 4%, ở Nhật 6%, nhưng tình trạng nghèo đói ở châu Phi vẫn nặng nề nhất. Hầu hết người dân ở 18 trong số 33 nước châu Phi được Viện Gallup nghiên cứu, khẳng định họ đang phải cầm cự với cuộc sống đói nghèo.

Tỷ lệ nghèo đói ở một số nước châu Phi

Quốc gia	Tỷ lệ nghèo (%)
Liberia	79
Cộng hòa Trung Phi	75
Zimbabwe	71
Tunisia	9
Algieria	12
Senegal	22

(Nguồn: Lê Phan. “Bóng ma” đói nghèo ám ảnh thế giới,
[http://www4.thanhnien.com.vn/TNTS/2008/7/23/252166.tno](http://www4.thanhnien.com.vn/TNTS/2008/7/23/252166.tno,22/07/2008),
 22/07/2008.)

Tại Mỹ Latinh, Haiti là nơi tình trạng nghèo đói xảy ra trầm trọng nhất: có tới 63% số người được hỏi tự nhận là nghèo đói, kế đó là Nicaragua (43%) và Dominica (48%).

¹²⁵ Lê Phan. “Bóng ma” đói nghèo ám ảnh thế giới,
[http://www4.thanhnien.com.vn/TNTS/2008/7/23/252166.tno](http://www4.thanhnien.com.vn/TNTS/2008/7/23/252166.tno,22/07/2008), 22/07/2008.

Chỉ có ba nước trong khu vực này có mức sống tốt hơn cả là Brazil (21% dân cư nhận mình nghèo), Guyan (23%) và Uruguay (24%)¹²⁶.

Theo công bố của tạp chí Forbes, 200 doanh nghiệp lớn nhất thế giới năm 2007 sản xuất ra hàng hóa và cung cấp dịch vụ đạt giá trị 30.000 tỉ USD. Trong khi đó, tổng giá trị sản phẩm hàng hóa của cả châu Phi (mà một nửa đã thuộc về hai nước Nam Phi và Nigeria) vẫn thua kém giá trị cộng gộp của bốn doanh nghiệp lớn nhất thế giới. Năm 2007, toàn thế giới có 497 triệu phú (tức là chiếm 0,000008% dân số thế giới), sở hữu lượng tài sản trị giá 3.500 tỉ USD (hơn 7% tổng giá trị sản phẩm hàng hóa của toàn thế giới), trong khi đó, 40% những người nghèo khổ nhất thế giới chỉ được hưởng 5% thu nhập của nền kinh tế toàn cầu¹²⁷.

Theo đánh giá của Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP), hiện có gần 1 tỉ người trên hành tinh này phải sống với mức dưới 1 USD/ngày, khoảng 3 tỉ người khác (gần 1/2 dân số thế giới) sống với mức 2 USD/ngày. Liên Hiệp Quốc dự báo, đến năm 2010, dân số thế giới sẽ lên đến 8,5 tỉ người, và dù mức sống có tốt lên đến đâu thì vẫn sẽ có khoảng 1 tỉ người sống với mức dưới 1 USD/ngày và 2 tỉ người khác sống với mức 2 USD/ngày. Cứ 4 người nghèo khổ nhất (mức dưới 1 USD/ngày) thì có 3 người sống ở nông thôn, song điều đó không có nghĩa là ở thành thị thì người dân đỡ khổ hơn: Những số liệu thống kê trong ba năm gần đây cho thấy có tới 1/3 số dân thành thị (tức là khoảng 1 tỉ người) phải sống trong những căn nhà ổ chuột hoặc nhà ống hết sức chật chội, chưa kể điều kiện an sinh xã hội của họ rất yếu kém. Trong khi đó, ở các nước công nghiệp phát triển, người nào chi tiêu 50-70 USD một ngày là đã bị liệt vào loại nghèo, còn nếu bị bệnh mà phải vào bệnh viện thì mức chi tiết kiệm mỗi lần cũng mất 500 USD. Không những thế, bức tranh

¹²⁶ Lê Phan. *Bài đã dẫn*.

¹²⁷ Lê Phan. *Bài đã dẫn*.

tương phản còn đặc biệt rõ nét khi UNDP đưa ra các con số thống kê về mức sống cũng như cơ hội tiếp cận các dịch vụ ở các nước phát triển và các nước đang phát triển. Hiện nay, có khoảng 2,6 tỉ người ở các nước đang phát triển không được hưởng điều kiện khám chữa bệnh tối thiểu, khoảng 1,1 tỉ người chưa được tiếp cận thường xuyên với nguồn nước sạch, mỗi ngày được sử dụng nhiều nhất là 20 lít nước. Trái lại, bình quân mỗi ngày người dân châu Âu dùng tới 150 lít nước, còn người Mỹ tới 600 lít¹²⁸.

Liên quan đến tình hình nghèo đói ở trẻ em: Quỹ Nhi đồng thế giới cho biết, hiện nay, hằng năm có khoảng 26,5 đến 30 ngàn trẻ em bị chết vì đói khổ, trong số đó 27-28% là trẻ em suy dinh dưỡng ở các nước đang phát triển. Toàn thế giới hiện vẫn có khoảng 72 triệu trẻ em từ sáu đến chín tuổi không được đến trường và hầu hết các em đều rơi vào nhóm nước nghèo. Theo nhận định của tạp chí New Internationalist, chỉ cần sử dụng 1% chi phí quân sự trên toàn thế giới là đủ để tất cả trẻ em trên thế giới đều được cấp sách đến trường. Còn theo thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới, hiện có 1,6 tỉ người chưa được sử dụng điện thường xuyên trong đời sống hằng ngày, khoảng 2,5 tỉ người chỉ dùng các nguồn chất đốt có sẵn trong thiên nhiên để nấu ăn, sưởi ấm (80% người dân châu Phi, gần một nửa dân số của Trung Quốc và Ấn Độ). Hậu quả là, hằng năm có khoảng 1,5 triệu người bị tử vong do mắc bệnh đường hô hấp vì đốt củi gỗ thường xuyên¹²⁹.

Theo một công bố mới nhất của Ngân hàng Thế giới (ngày 26/08/2008), vẫn còn khoảng 1/5 dân số thế giới đang sống trong nghèo đói. Số người sống dưới mức nghèo khổ trên thế giới đã giảm đáng kể trong vòng 15 năm qua (1981-2005) nhưng tốc độ giảm nghèo vẫn chậm và số người nghèo vẫn còn rất lớn. Theo phương pháp thống kê mới của Ngân hàng

¹²⁸ Lê Phan. *Bài đã dẫn*..

¹²⁹ Lê Phan. *Bài đã dẫn*.

thế giới, mức thu nhập được xếp vào diện nghèo khổ đã nâng từ 1 USD/người/ngày lên 1,25 USD/người/ngày (theo chỉ số giá cả năm 2005), và theo tiêu chuẩn này, số người nghèo trên thế giới đã giảm từ 1,9 tỷ người xuống còn 1,4 tỷ người trong vòng 1/4 thế kỷ. Tại các nước đang phát triển, tỷ lệ dân số có thu nhập dưới 1,25 USD/người/ngày đã giảm một nửa, từ 52% năm 1981 xuống còn 26% năm 2005. Tuy nhiên, con số này vẫn cao hơn dự kiến. Theo ước tính của Ngân hàng thế giới, số người sống dưới mức nghèo khổ lẽ ra phải giảm xuống dưới 9 chữ số (khoảng 985 triệu người), song với tốc độ giảm nghèo hiện nay, số người nghèo dự kiến vẫn sẽ còn trên 1 tỷ người vào năm 2015.

2. Ngưỡng nghèo

Ngưỡng nghèo là một yếu tố quan trọng để qui định thành phần nghèo của một quốc gia. Nhưng định nghĩa ngưỡng nghèo cũng rất phức tạp vì mỗi quốc gia định nghĩa ngưỡng nghèo theo các tiêu chuẩn khác nhau và do đó, các nhà kinh tế cho rằng việc so sánh ngưỡng nghèo giữa các quốc gia, nhất là giữa các quốc gia phát triển với các quốc gia đang phát triển, chỉ mang tính tương đối.

Ngân hàng Thế giới coi thu nhập 1 USD/ngày (theo sức mua tương đương của địa phương so với đô la Mỹ) để thỏa mãn nhu cầu sống như là chuẩn tổng quát cho ngưỡng nghèo tuyệt đối. Trên cơ sở đó, từng địa phương hay từng vùng qui định các chuẩn nghèo tuyệt đối của địa phương hay khu vực mình. Trong Điều tra Mức sống năm 1998, Ngân hàng Thế giới định nghĩa “ngưỡng nghèo lương thực” bằng cách xác định lượng calo cho một người một ngày là 2100 kcal. Bằng cách sử dụng phương pháp này, chi phí cho toàn bộ các khoản cho lương thực đã được đưa vào tính toán.

Đề hiệu ý nghĩa của ngưỡng nghèo 1 USD/ngày, tác giả Christian Morrisson trong cuốn *Ramses 2003* cho

rằng, cần đối chiếu những đánh giá về tỷ lệ người nghèo theo ngưỡng quốc gia với các ngưỡng 1 USD hoặc 2 USD (dựa vào quan niệm của Ngân hàng Thế giới). Ở nhiều nước, tỷ lệ người sống ở ngưỡng 2 USD gần với tỷ lệ người sống ở ngưỡng nghèo quốc gia. Nói cách khác, theo đánh giá của các cơ quan thống kê quốc gia thì với ngưỡng 1 USD, những hộ quá nghèo có nguồn thu nhập chưa bằng một nửa nguồn thu cần thiết để đáp ứng những nhu cầu thiết yếu nhất.

Các quốc gia đang sử dụng các tiêu chuẩn khác nhau để đánh giá mức độ giàu nghèo. Theo Tổng cục thống kê, nước Mỹ áp dụng mức chuẩn từ những năm 60 của thế kỷ trước, cụ thể, thu nhập 18.600 USD/năm là ngưỡng nghèo đối với các gia đình có bốn người (gồm bố mẹ và hai con), và thu nhập 9.573 USD/năm là ngưỡng nghèo đối với người độc thân trong độ tuổi lao động. Theo chuẩn này thì năm 1993 nước Mỹ có 15,1% dân số nghèo khổ, năm 2000 tỷ lệ đó giảm xuống còn 11,3%, nhưng tới năm 2003 thì tỷ lệ người nghèo của nước Mỹ tăng lên 12,5% (tức là khoảng 35,9 triệu người dân Mỹ sống trong tình trạng nghèo đói). Malaysia sử dụng tiêu chuẩn 9.910 calo một ngày tính trên một gia đình có hai người lớn và ba trẻ em để làm ngưỡng nghèo. Pakixtan lấy ngưỡng nghèo là 2.350 kcal bình quân một người lớn qui ước hằng ngày. Philippin lại lấy ngưỡng nghèo ở mức 2.000 kcal. Tương tự, Xri Lanca: 2.500 kcal; Nê-pan: 2.124 kcal; Thái Lan: 2.099 kcal; Banglădet: 2.122 kcal; A-dec-bai-gian: 2.200 kcal; một số quốc gia khác sử dụng ngưỡng nghèo 2.100 kcal/người/ngày là Lào, Cam-pu-chia, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a,... Ngay trong một quốc gia người ta cũng sử dụng các tiêu chuẩn nghèo khác nhau.

Chuẩn nghèo của một số nước

Quốc gia	Đơn vị tính	Chuẩn nghèo

		Thu nhập	Chi tiêu
Đông Á			
Trung Quốc	Nhân dân tệ/năm	625,00	
Đông Nam Á			
Cam-pu-chia	Riêng/ngày		1.837,00
Lào	Kip/tháng		20.911,00
Phi-lip-pin	Pê-sô/năm	11.605,00	
Thái Lan	Bạt/tháng		882,00
Việt Nam	Nghìn đồng/năm		1.790,00
Nam Á			
Ấn Độ			
Thành thị	Ru-pi Ấn Độ/tháng		454,11
Nông thôn	Ru-pi Ấn Độ/tháng		327,56
Nê-pan	Ru-pi Nê Pan/năm		4.404,00
Pa-ki-xtan	Ru-pi Pa-ki-xtan/tháng		748,56
Xri Lan-ca	Ru-pi Xri Lan-ca/tháng		791,67
Trung Á			
A-déc-bai-gian	Nghìn Ma-nat/năm		120,00

Ca-dắc-xtan	Ten-ghê/tháng		4.007,00
Cư-rơ-gư-xtan	Sôm/năm		7.005,63
Thái Bình Dương			
Phi-ji	Đô la/tuần		83,00
Mic-rô-nê-xi-a	Đô la Mỹ/năm		767,58
Xa-moa	Ta-la/tuần		37,49
Tôn-ga	Pan-ga/năm		8.061,00
Tu-va-lu	Đô la Úc/tuần	84,24	

(Nguyễn Văn Phạm. *Chuẩn nghèo và thước đo nghèo ở một số quốc gia*. www.gso.gov.vn/Modules/Doc_Download.aspx?DocID=4583)

Qua khảo sát 675 hộ gia đình tại 116 quốc gia, với 1,2 triệu cuộc phỏng vấn, mức chuẩn nghèo đã được Ngân hàng thế giới nâng lên mức 1,25 USD một ngày vào năm 2005 so với 1 USD năm 1981.

Việc sử dụng các tiêu chuẩn khác nhau làm ngưỡng nghèo giữa các quốc gia đã gây ra những khó khăn lớn cho việc so sánh quốc tế. Ngay cả việc so sánh động thái theo thời gian về tình trạng nghèo của một quốc gia cũng thiếu chính xác. Ví dụ, nước Mỹ dùng mức chuẩn của gần nửa thế kỷ trước, khi mẫu tiêu dùng của dân cư khác hẳn với ngày nay, để phản ánh tình trạng nghèo đói hiện nay là không phù hợp. Nửa thế kỷ trước, người dân Mỹ chỉ phí gần một phần ba thu nhập cho ăn uống, nhưng ngày nay họ chỉ chi 13,2% thu nhập cho lương thực và chỉ một phần ba thu nhập cho nhà ở. Việc sử dụng tiêu thức tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo và tỷ lệ hộ gia đình nghèo cũng không đồng nhất, vì số lượng thành viên trong gia đình rất khác nhau. Tỷ lệ hộ nghèo thấp, nhưng

nếu đó lại là các hộ đông người, thì khi chuyển sang tỷ lệ dân số nghèo chưa chắc đã thấp¹³⁰.

Để đảm bảo tính so sánh quốc tế của chỉ tiêu tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo, Ngân hàng Thế giới sử dụng 2 mức chuẩn là thu nhập dưới 1 USD/ngày và thu nhập dưới 2 USD/ngày được chuyển đổi theo sức mua tương đương (PPP) của đô la Mỹ năm 1993, có nghĩa là tương đương với mức 1,08 USD/ngày/người và mức 2,16 USD/ngày/người của năm 2002. Trên cơ sở đó, Ngân hàng Phát triển châu Á đã đưa ra các con số về tỷ lệ nghèo của một số nước như sau:

Tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo của một số nước (%)

Quốc gia	Năm	Theo chuẩn nghèo quốc gia	Theo chuẩn nghèo quốc tế	
			1 USD/ngày	2 USD/ngày
Đông Á				
Trung Quốc	2001		16,6	46,7
Mông Cổ	1998	35,6	27,0	74,9
Đông Nam Á				
Cam-pu-chia	1999	35,9	34,1	37,7
In-đô-nê-xi-a	2002	18,2	7,5	52,4
Lào	1997	38,6	39,0	81,7
Ma-lai-xi-a	1999	7,5	0,2	9,3
Mi-an-ma	1997	22,9		
Phi-lip-pin	2000	34,0	15,5	47,5
Thái Lan	2002	9,8	1,9	32,5
Việt Nam	2002	28,9	13,1	58,5

¹³⁰ Nguyễn Văn Phẩm. *Chuẩn nghèo và thước đo nghèo ở một số quốc gia*, www.gso.gov.vn/Modules/Doc_Download.aspx?DocID=4583.

Nam Á				
Bang-la-đét	2000	49,8	36,0	82,8
Ấn Độ	1999	26,1	36,0	81,3
Man-đi-vơ	1998	43,0	0,1	2,9
Nê-pan	1996	42,0	39,1	80,9
Pa-ki-xtan	1999	32,6	25,3	77,2
Xri Lan-ca	1995	25,2	6,6	45,4
Trung Á				
A-déc-bai-gian	2001	49,6	3,7	33,4
Ca-dắc-xtan	2002	27,9	0,1	8,5
Cư-rơ-gư-xtan	2000	52,0	0,9	27,2
Ta-gi-ki-xtan	2003	56,6	13,9	58,7
Tuốc-mê-ni-xtan	1998	29,9	12,1	44,0
U-dơ-bê-ki-xtan	2000	27,5	17,3	71,7
Thái Bình Dương				
Mic-rô-nê-xi-a	1998	27,9	5,2	19,7
Pa-pua Niu Ghi-nê	1996	37,5	24,6	54,4
Xa-moa	2002	20,3	5,5	
Tôn-ga	2001	22,7	4,0	12,6

(Nguồn: Ngân hàng phát triển châu Á)

3. Một số nguyên nhân của nghèo đói

Báo cáo phát triển con người 2006 của Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc cho biết: được bảo đảm nước sinh hoạt là nhu cầu và quyền cơ bản của con người. Tuy

nhiên, hiện nay ở các nước đang phát triển vẫn có khoảng 1,1 tỷ người không được cung cấp đủ nước sạch và quá nửa dân số (khoảng 2,6 tỷ người) sống thiếu những điều kiện vệ sinh cơ bản. Vấn đề đáng chú ý là khi đại đa số trong 1,1 tỷ người nêu trên một ngày chỉ có 5 lít nước dùng cho sinh hoạt thì lượng nước mà các gia đình giàu có sử dụng để xả bồn vệ sinh hằng ngày lại nhiều gấp 10 lần. Lượng nước lãng phí từ việc quên vận vòi hoa sen ở các nước giàu cũng nhiều hơn lượng nước mà hơn 1 tỷ người nghèo trên thế giới được hưởng hằng ngày. Không những vậy, để có nước sạch, người nghèo còn phải trả với giá cắt cổ. Kết quả nghiên cứu của Báo cáo cho thấy người nghèo sống trong các khu nhà ổ chuột ở Gia-các-ta (In-đô-nê-xi-a) Ma-ni-la (Phi-lip-pin) và Nai-rô-bi (Kê-ni-a) phải trả giá nước cao hơn từ 5-10 lần so với người giàu sống ở chính những thành phố đó. 20% số hộ nghèo nhất ở En Xan-va-đo, Gia-mai-ca và Ni-ca-ra-go-a phải bỏ ra 10% thu nhập để mua nước sinh hoạt. Trong khi đó, ở Anh, tiêu chí đánh giá hộ nghèo là hộ này có số tiền nước bằng 3% thu nhập¹³¹.

Bên cạnh đó, những vấn đề về sức khỏe gây ra bởi sự thiết hụt nước sạch và điều kiện vệ sinh cơ bản làm suy yếu sức sản xuất, cản trở tăng trưởng kinh tế, đẩy những gia đình vốn đã khó khăn về kinh tế vào vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói. Theo tính toán, tổn thất kinh tế hằng năm mà các nước ở vùng Cận Xa-ha-ra phải gánh chịu do thiếu nước sạch và điều kiện vệ sinh cơ bản bằng 5,5% GDP (khoảng 28,4 tỷ USD), cao hơn tổng kim ngạch viện trợ, xóa, giảm nợ của khu vực này năm 2003.¹³²

Báo cáo nhận định: Khủng hoảng nước sạch và điều kiện vệ sinh cơ bản là khủng hoảng của người nghèo. Theo

¹³¹ UNDP. *Báo cáo phát triển con người 2006: Người nghèo không chỉ khát nước sạch.*
http://www.isge.monre.gov.vn/index.php?mod=viewcontent&id_content=214&id_item=23&id_grou.

¹³² UNDP. *Bài đã dẫn.*

thống kê, 2/3 trong số những người không được sử dụng nước sạch có thu nhập không đến 2 USD/ngày và 1/3 có thu nhập dưới 1 USD/ngày; trong số những người sống thiếu điều kiện vệ sinh cơ bản, có tới 660 triệu người mà mức thu nhập của họ không đến 2 USD/ngày và 385 triệu người sống với thu nhập dưới 1 USD/ngày¹³³.

Bên cạnh đó, một nguyên nhân khác cũng dẫn đến tình trạng nghèo đói ngày càng lan rộng. Một trong những mặt trái của quá trình toàn cầu hóa là khoét sâu hố ngăn cách giàu - nghèo giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển. Điều này đặt ra những thách thức to lớn đối với nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế thực hiện mục tiêu Thiên niên kỷ của LHQ về xóa đói, giảm nghèo.

Một nguyên nhân nữa của tình trạng đói nghèo trên thế giới là có liên quan đến vấn đề môi trường. Có thể nói, nghèo đói và môi trường có mối quan hệ “luân quần”: Người nghèo buộc phải sử dụng quá mức tài nguyên môi trường và ngày càng nghèo đi do sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên này. Ngược lại, có nhiều cơ hội cho giảm nghèo khi người dân biết khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên.

Vấn đề nghèo khổ ở trẻ em cũng ngày càng trở nên hết sức nghiêm trọng. Nguyên nhân của tình trạng này có xuất phát điểm đầu tiên từ việc không đủ việc làm cho cha mẹ chúng. Và khi phụ huynh thu nhập từ việc làm thấp, họ phải đối diện với vấn đề trông giữ trẻ vốn rất đắt đỏ. Hệ quả là nhiều người mẹ phải từ bỏ công việc để ở nhà giữ con nhỏ. Khi con đã lớn, họ trở lại công việc với vô vàn khó khăn chờ đợi. Vấn đề này đặc biệt nghiêm trọng ở các gia đình đơn thân hay có từ bốn con trở lên. Và đa số trẻ em nghèo thuộc về các gia đình nhập cư.

Người nghèo cũng là nạn nhân trực tiếp của tình trạng bạo lực tràn lan gây hậu quả nặng nề. Cao uỷ về người tỵ

¹³³ UNDP. *Bài đã dẫn*.

nạn của LHQ [UNHCR] cảnh báo, xung đột tại những điểm nóng, môi trường bị hủy hoại, cạnh tranh tài nguyên, giá cả leo thang, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người nghèo, gây mất ổn định ở nhiều vùng... sẽ làm tăng số người tị nạn trong tương lai, đặt ra hàng loạt thách thức toàn cầu. Và ngược lại, nghèo đói, thất nghiệp và mù chữ cũng là nguyên nhân chính gây ra các tình trạng tồi tệ này.

Nhiều chuyên gia cho rằng, một nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng tỷ lệ người nghèo cùng cực trên thế giới vẫn cao là do giá cả sinh hoạt đắt đỏ hơn tại các nước đang phát triển. Ngân hàng Phát triển liên Mỹ (IDB) vừa cho biết, trong giai đoạn từ tháng 1/2006 đến tháng 3/2008, giá lương thực thế giới đã tăng với tốc độ trung bình là 68%, đẩy hàng trăm triệu người vào cảnh đói nghèo. Còn theo Tổ chức Nông Lương Liên Hiệp Quốc (FAO), thêm 50 triệu người trên thế giới gia nhập đội ngũ người nghèo, do giá lương thực tăng vọt gần đây. Một nguyên nhân nữa dẫn đến nghèo đói là chiến tranh và các thảm họa môi trường. Các cuộc chiến ở châu Phi, Trung Đông và Gruzia cũng như bão lụt và động đất thảm khốc ở Trung Quốc vừa qua, đã đẩy thêm hàng chục triệu người vào cảnh nghèo đói.

Báo cáo của Ngân hàng Thế giới cũng nêu rõ, khoảng 2,6 tỷ người trên thế giới đang sống với mức thu nhập chưa đến 2 USD/người/ngày và tình trạng này hầu như không thay đổi kể từ năm 1981. Rất nhiều người dễ bị tổn thương vì túi tiền ngày càng eo hẹp do lạm phát cùng với tình trạng giá xăng dầu và lương thực-thực phẩm tăng chóng mặt kể từ năm 2005 đến nay.

4. Thành tựu, giải pháp và vấn đề

Trong *Báo cáo chỉ số phát triển toàn cầu* được công bố ngày 15/3/2008, Ngân hàng Thế giới nhận định, nhờ sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ ở các nước đang phát triển, tỷ lệ đói nghèo toàn cầu đã giảm xuống nhanh chóng trong 4 năm đầu

tiên của thế kỷ 21, tỷ lệ người có mức sống dưới 1 USD/ngày đã giảm xuống còn 18,4% trong năm 2004. Nghĩa là, vào năm 2004, có 958 triệu người cực nghèo trên thế giới so với mức 1,25 tỷ người vào năm 1990. Tỷ lệ người có mức sống dưới 2 USD/ngày cũng đã giảm. Thống kê cho thấy, có khoảng 2,6 tỷ người, có mức sống này trong năm 2004. Báo cáo cũng cho biết: “Từ năm 2000 trở lại đây, các nước đang phát triển có mức tăng trưởng GDP/đầu người là 3,9%/năm và chính tốc độ này đóng góp đáng kể vào tốc độ giảm nghèo nhanh chóng ở các nước này trong những năm qua”.

Một lý do khác dẫn tới việc số người sống dưới mức 1 USD/ngày trên thế giới giảm tới 260 triệu người trong khoảng thời gian từ 2000 đến 2004 là Trung Quốc đạt được những thành tựu to lớn trong công tác giảm nghèo trong thời kỳ này. Số người nghèo khổ của Trung Quốc dần ít đi, giảm trên 600 triệu người, từ 835 triệu người vào năm 1981 xuống còn 207 triệu người năm 2005. Tỷ lệ nghèo đói của Trung Quốc đã giảm từ 85% chỉ còn 15,9%, là mức giảm mạnh nhất trong 15 năm qua. Tính chung 25 năm qua, tỷ lệ người nghèo tại quốc gia này đã giảm từ 40% xuống 30%. Đặc biệt từ khi Trung Quốc tăng cường quan hệ ngoại giao với các nước phương Tây, đẩy mạnh đầu tư và xuất khẩu, hội nhập với thế giới.

Tỷ lệ nghèo cùng cực ở khu vực Đông Á đã giảm xuống còn 9% trong năm 2004. Tại Nam Phi, con số này là 595 triệu người, trong đó có 455 triệu người sống ở ấn Độ. Tuy nhiên, tỷ lệ nghèo đói của vùng này đã giảm từ 60% xuống 40%.

Theo Ngân hàng Thế giới, mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của thế giới sẽ dựa trên tỷ lệ nghèo trung bình trong khoảng thời gian 1990-2015. Từ năm 1981, tỷ lệ nghèo đói của thế giới đã giảm 1% mỗi năm. Tuy nhiên, chuyên gia kinh tế Justin Lin của Ngân hàng Thế giới lại không mấy lạc

quan khi cho rằng sự nghèo đói vẫn đang có dấu hiệu lan rộng trên thế giới và đòi hỏi sự chung sức của cộng đồng.

Trong báo cáo *Đầu tư cho phát triển* ngày 19/01/2005 về tình trạng nghèo đói toàn cầu, Liên Hiệp Quốc đã thống kê: hơn 500 triệu người có thể thoát khỏi cảnh đói nghèo, 250 triệu người sẽ không bị đói kéo dài và 30 triệu trẻ em có thể được cứu sống nếu các nước giàu tăng gấp đôi viện trợ phát triển của mình trong 10 năm tiếp theo. Cũng trong bản báo cáo này, 265 chuyên gia đã đưa ra những dự án dài hạn cũng như những biện pháp trước mắt như cung cấp màn chống muỗi hay lập ra các chương trình cung cấp bữa trưa miễn phí tại trường học nhằm đạt được mục tiêu thiên niên kỷ đặt ra tại cuộc họp của Liên Hiệp Quốc năm 2000, trong đó giảm đói nghèo trên toàn thế giới là một mục tiêu quan trọng.

Các chuyên gia của Liên Hiệp Quốc ước tính, trợ giúp phát triển phải đạt 195 tỷ USD vào năm 2015 thì cộng đồng quốc tế mới hy vọng đạt được mục tiêu thiên niên kỷ đặt ra năm 2000. Theo bản báo cáo, các nước giàu nên tăng viện trợ phát triển từ 0,25% GDP của mình năm 2003 thành 0,44% năm 2006 và 0,7 % vào năm 2015.

Mặc dù thế giới đã đạt được một số thành tựu đáng kể nhưng vẫn còn vô vàn những khó khăn, thách thức đang đặt ra cho chiến dịch xóa đói giảm nghèo. Ngay từ năm 1974, Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc đã hạ quyết tâm trong vòng 10 năm giải quyết được nạn đói trên thế giới, nhưng đến năm 1990, Liên Hiệp Quốc đã phải điều chỉnh, thời gian được kéo dài đến năm 2015 và chỉ đề ra mục tiêu là giảm một nửa số người thiếu đói trên thế giới. Nhưng theo đánh giá của nhiều nhà kinh tế và xã hội học, đến năm 2015, toàn thế giới vẫn có khoảng 800 triệu người thiếu đói, tức là không hề giảm so với năm 1990. Trong khi châu Á đã có ít nhiều tiến bộ trong xóa đói giảm nghèo thì tình hình nghèo đói ở châu Phi vẫn chưa có gì sáng sủa, đúng hơn là vẫn “giậm chân tại

chỗ”. Theo nhận định của Liên Hiệp Quốc, hiện nay tại châu Phi vẫn có 54 quốc gia không thể tự đảm bảo lương thực, thực phẩm cho người dân. Còn theo Ngân hàng Thế giới, trong khi Trung Quốc dẫn đầu về sự giảm nghèo thì châu Phi vẫn là khu vực có số người nghèo tăng mạnh nhất. Bà Elizabeth Stuart, cố vấn chính sách thuộc Hiệp hội Oxfam cho biết: "Vùng cận Sahara châu Phi có tới một nửa số người sống dưới mức nghèo. Con số này vẫn không thay đổi suốt hơn 25 năm qua". Châu Phi cũng là xứ sở bị thất bại nặng nề trong chiến dịch giảm nghèo. Trong khoảng thời gian 1981-2005, số người trong cảnh cùng cực ở “lục địa Đen” này đã tăng từ 200 triệu lên 380 triệu người, với mức sống chỉ có 70 cent một ngày.

Trong ba thập niên gần đây, toàn thế giới đã tăng thêm được 63% sản lượng lúa, 31% trái cây, 37% rau và 148% lúa mì, nhưng tỷ lệ sinh khá cao và sự phân bố sản phẩm xã hội giữa các nước giàu và các nước nghèo vẫn quá chênh lệch nên bài toán xoá đói giảm nghèo mà Liên Hiệp Quốc đặt ra không những nan giải, mà thậm chí sẽ không thể giải quyết nếu các nước giàu vẫn không có các động thái giúp đỡ các nước nghèo, còn các nước nghèo thì lại không đủ lực để có thể thoát khỏi tình trạng nghèo đói của mình.

Tình trạng nghèo đói trên thế giới trở nên nghiêm trọng hơn khi phong trào trồng cây lương thực để làm nhiên liệu sinh học vẫn đang phát triển, đặc biệt là ở Brazil và Mỹ trong ba năm trở lại đây. Mỹ đã vận dụng các biện pháp trợ giá nông nghiệp khiến giá lương thực thế giới trong thời gian qua tăng cao, tạo ra hàng tỉ người có nguy cơ bị đe dọa tính mạng vì thiếu đói. Gần đây nhất, tại Hội nghị Thượng đỉnh an ninh lương thực thế giới ngày 04/06/2008, Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc Ban Ki-moon phải kêu gọi các nhà lãnh đạo thế giới hành động ngay lập tức để giải quyết cuộc khủng hoảng lương thực và đề ra các giải pháp cả ngắn lẫn dài hạn với tổng chi phí lên đến 15 tỉ USD. Nhưng một thực

tế đáng lo ngại là đường như các nước giàu vẫn chưa hưởng ứng mạnh mẽ đề nghị trên¹³⁴.

Liên Hiệp Quốc đã đề ra khung thời gian thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ là 15 năm, trong đó mục tiêu giảm một nửa tỷ lệ đói nghèo là mục tiêu được ưu tiên hàng đầu. Theo báo cáo, số người nghèo với mức sống dưới 1 USD/ngày đã giảm từ gần 1/3 dân số toàn cầu xuống còn 19% trong giai đoạn 1990-2004. Mặc dù có tiến bộ nhưng xét về số lượng thì những người sống trong tình trạng đói nghèo cùng cực ở châu Á vẫn lớn hơn dân số cả châu Phi với 700 triệu người, và khu vực này vẫn có nhiều chỉ số xã hội đáng lo ngại.

Dù có một số tiến bộ đáng kể trong việc xoá đói giảm nghèo, song tiến trình này tại khu vực Nam Sahara, vùng trũng nghèo đói của châu Phi, vẫn còn rất gian nan. Tỷ lệ nghèo đói ở khu vực này ở mức 41,1%, giảm 6% so với năm 2000, song người nghèo ở đây vẫn chỉ được hưởng những thành tựu kinh tế yếu kém. Một nửa dân số ở các nước đang phát triển chưa được tiếp cận với các phương tiện vệ sinh cũng tăng từ 2,2 triệu người năm 2001 lên 2,9 triệu người năm 2006, trong khi đó hơn 15 triệu trẻ em bị mồ côi cha, mẹ hoặc cả hai vì môi trường cơ bản bị huỷ hoại.

Tại khu vực Tiểu sa mạc Sahara, châu Phi, có 298 triệu người cực nghèo trong năm 2004, gần tương đương số người cực nghèo của khu vực này trong năm 1999, trong khi số lượng người nghèo tại đây vẫn liên tục tăng trong 2 thập kỷ qua.

Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, trong 10 năm qua, việc giảm nghèo không phải tương đương với sự tăng lên của thu nhập ở bất cứ nơi đâu và vào bất cứ thời gian nào. Tại một số quốc gia và khu vực, tình trạng bất bình

¹³⁴ Lê Phan. *Bài đã dẫn*.

đẳng gia tăng khi người nghèo không được hưởng những thành quả của sự phát triển kinh tế vì họ không có cơ hội việc làm, không được giáo dục đầy đủ và không có sức khoẻ tốt.

“Tăng trưởng kinh tế là yếu tố vô cùng quan trọng đối với giảm nghèo, nhưng lại không phải là yếu tố quyết định duy nhất”, Francois Bourguignon, Chuyên gia kinh tế trưởng kiêm Phó chủ tịch cấp cao về kinh tế phát triển của WB nhận định.

Mặc dù thế giới đã có những thành tựu đáng kể trong công tác giảm nghèo, Ngân hàng Thế giới khẳng định vẫn còn nhiều thử thách trong việc đạt được các mục tiêu thiên niên kỷ. Giám đốc điều hành IMF Rodrigo de Rato cho rằng “nhiều quốc gia nghèo đang đưa ra những quyết định khó khăn cần thiết cho việc đưa chính sách của họ nhằm vào mục tiêu giảm nghèo và tăng trưởng. Nhưng họ không thể hoàn thành nhiệm vụ này một mình mà cần sự hỗ trợ đáng tin cậy, có thể dự đoán và hiệu quả từ các đối tác.”

Cùng chung quan điểm này, Chủ tịch Ngân hàng thế giới nói: “Cuộc sống đói nghèo dai dẳng và sự bất bình đẳng đối với phụ nữ là những yếu tố kìm hãm sự phát triển và cản trở việc đạt được những mục tiêu thiên niên kỷ. Những quốc gia dễ bị tổn thương rất cần sự quan tâm nhanh chóng của các nước khác để có thể đạt được những mục tiêu này”.

Tại các nước phát triển, các biện pháp xoá đói giảm nghèo thực chất là sự giúp đỡ dành cho những người thua thiệt, nhằm giúp họ hoà nhập vào cộng đồng. Người nghèo tuyệt đối ở các nước này chỉ chiếm từ 1%-2% dân số. Việc hỗ trợ những người này không tốn kém, nhưng về góc độ nhân văn thì không dễ vì đây là số người có những tổn thương về thể lực và/hoặc tâm lý.

Mỗi nước sẽ ưu tiên cho mục đích này hoặc mục đích khác tùy theo hoàn cảnh thực tế của mình. Để có thể giải quyết được tình trạng đói nghèo, các quốc gia cần nhận thức

rõ về thực trạng đói nghèo và các yếu tố gây ra nghèo đói của nước mình, từ đó hoạch định những chính sách phù hợp. Các nước phát triển bị chỉ trích vì ít có hành động thực tế giúp các nước đang phát triển. Theo báo Pháp La Croix (ngày 17-5-2008) chuyên gia R. Ba-cơ, tác giả cuốn sách *Điểm yếu nhất của chủ nghĩa tư bản*, cho biết hằng năm có khoảng 500 tỷ USD bị tuôn khỏi các nước đang phát triển, gấp 5 lần viện trợ hằng năm mà Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD) dành cho các nước nghèo. Riêng số tiền tham nhũng 50 tỷ USD đã tương đương khoản tiền mà LHQ và Ngân hàng Thế giới cần có hằng năm cho công tác xóa đói, giảm nghèo trên thế giới. Nhiều tổ chức phi chính phủ ở Anh cảnh báo: toàn cầu hóa đang tạo thuận lợi cho các công ty đa quốc gia đưa tài sản ra khỏi các nước nghèo.¹³⁵

Đứng trước thực trạng đói nghèo và bất bình đẳng toàn cầu này, cộng đồng quốc tế đã tự vạch ra cho mình một số mục tiêu cho những năm đầu của thế kỷ mới, dựa trên những lần thảo luận của nhiều hội nghị của Liên Hiệp Quốc, trong suốt thập niên 1990. Những mục tiêu phát triển quốc tế đó hầu hết đều lấy mốc đến là năm 2015, kể cả vấn đề giảm bớt đói nghèo theo thước đo thu nhập và sự khốn cùng của con người trên nhiều phương diện khác nhau (mốc so sánh là các số liệu năm 1990).

Chính quan niệm của người nghèo về cuộc sống bản hàn là một bằng chứng hùng hồn về sự khổ cực của họ. Khi một người rơi vào tình trạng đói nghèo, việc thoát khỏi cảnh này dường như vô vọng. Đói nghèo là kết quả của các quá trình kinh tế, chính trị và xã hội tương tác với nhau, và thường bổ sung cho nhau theo những cách làm trầm trọng thêm sự khốn cùng mà người nghèo đang phải chịu. Tài sản nhỏ bé, không thâm nhập được vào thị

¹³⁵ Phương Bình. *Thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo, bài toán nan giải*, <http://beta.baomoi.com/Home/TheGioi/www.nhandan.com.vn/Thu-hep-khoang-cach-giau--ngheo-bai-toan-nan-giai/1881343.epi>, 09/08/2008.

trường, cơ hội việc làm bị hạn chế, tất cả đã kìm giữ con người trong cảnh đói nghèo vật chất. Nghèo khổ không phải là định mệnh của các nước đang phát triển. Tỷ lệ nghèo giảm đi rõ rệt ở những tỉnh duyên hải của Trung Quốc trong thời gian 20 năm qua chứng tỏ rằng ngay cả khi không hội tụ được đủ mọi điều kiện thì hàng trăm triệu người vẫn có thể thoát khỏi nghèo khổ. Vì thế việc mở rộng cơ hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khiến thị trường phục vụ tốt hơn cho người nghèo, gây dựng tài sản cho họ, sẽ là những vấn đề then chốt trong quá trình xóa đói giảm nghèo¹³⁶.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 1/5 dân số thế giới sống trong nghèo đói, <http://latest-vn.blogspot.com/2008/08/15-dn-s-th-gii-sng-trong-ngheo-i.html> 31/08/ 2008.
2. Đài Tiếng Nói Hoa Kỳ. Nạn nghèo khó cực độ ở châu Á có thể được xóa bỏ vào năm 2020, <http://www.voanews.com/vietnamese/archive/2007-05/2007-05-03-voa16.cfm> 03/05/2007.
3. Kỳ Thư (Theo China Daily). Sao lãng nông nghiệp dẫn tới đói nghèo ở châu Á, <http://vietnamnet.vn/thegioi/2008/04/779059/> 18/04/2008.
4. Lê Phan. “Bóng ma” đói nghèo ám ảnh thế giới, <http://www4.thanhnien.com.vn/TNTS/2008/7/23/252166.tno> 22/07/2008
5. LHQ, Liên Hiệp Quốc công bố về nạn đói toàn cầu, <http://vietbao.vn/The-gioi/LHQ-cong-bo-bao-cao-ve-ngheo-doi-toan-cau/45121376/159/> 19/01/2005

¹³⁶ WB. *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 2000/2001: Tấn công đói nghèo*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

6. Nguyễn Văn Phẩm. Chuẩn nghèo và thước đo nghèo ở một số quốc gia.
www.gso.gov.vn/Modules/Doc_Download.aspx?DocID=4583.
7. Phương Bình. Thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo, bài toán nan giải.
<http://beta.baomoi.com/Home/TheGioi/www.nhandan.com.vn/Thu-hep-khoang-cach-giau--ngheo-bai-toan-nan-giai/1881343.epi>, 09/08/2008.
8. Trần Anh Phương. Quan niệm chung về giàu – nghèo và một số biểu hiện ở Nhật Bản. (Trích “ Phân hoá giàu – nghèo ở một số quốc gia khu vực châu Á – Thái Bình Dương”. Chủ biên GS. PTS. Dương Phú Hiệp, PTS. Vũ Văn Hà. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998).
9. Thế giới sẽ đạt mục tiêu giảm đói nghèo.
<http://ddd.com.vn/37148cat133/The-gioi-se-dat-muc-tieu-giam-doi-ngheo.htm>, 20/07/2007.
10. Lê Xuân Bá, Chu Tiến Quang, Nguyễn Hữu Tiến, Lê Xuân Đình. Nghèo đói và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 2001.
11. UNDP. Báo cáo phát triển con người 2006: Người nghèo không chỉ khát nước sạch,
http://www.isge.monre.gov.vn/index.php?mod=viewcontent&id_content=214&id_item=23&id_grou.
12. ,WB. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 2000/2001: Tấn công đói nghèo. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
13. WB. Hơn 1 tỷ người sống trong nghèo đói,
http://www.tin247.com/hon_1_ty_nguoi_song_trong_ngheo_doi-3-81086.html, 28/08/2008.
14. WB. Tỷ lệ đói nghèo thế giới giảm nhanh,
<http://vneconomy.vn/home/70817P0C99/wb-ty-le-doi-ngheo-the-gioi-giam-nhanh.htm>, 16/04/2007.

Những tác động từ điều chỉnh chính sách FDI của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO

NGUYỄN MINH HỒNG^(*)

I. Điều chỉnh chính sách FDI ở Trung Quốc sau khi gia nhập WTO

Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã phải có những điều chỉnh về chính sách nhằm cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư cũng như thực hiện đúng lộ trình cam kết với WTO. Những điều chỉnh này bao gồm:

1.1. Điều chỉnh về lĩnh vực đầu tư

Tháng 4/2002 Trung Quốc đã ban hành văn bản mới “Những hướng dẫn đầu tư nước ngoài”, trong đó đề cập đến cách thức mở rộng hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài trên tinh thần tập trung thu hút đầu tư vào các lĩnh vực như:

Đối với lĩnh vực công nghệ, chú trọng tới công nghệ phục vụ nông nghiệp, công nghệ cao, vận tải, năng lượng, vật liệu mới, các ngành cơ bản và bảo vệ môi trường.

Đối với ngành dịch vụ, Trung Quốc cam kết mở cửa 104 phân ngành trong 155 phân ngành theo quy định WTO, trong đó khuyến khích đầu tư vào vận tải biển và cung ứng dịch vụ. Theo nhận định của nhiều chuyên gia, về cơ bản đến nay Trung Quốc đã thực hiện theo các cam kết, có bước tiến lớn về mở cửa thị trường và cải thiện môi trường đầu tư. Bên cạnh đó, các quy trình, thủ tục xét duyệt các dự án đầu tư đã được nói lỏng và phân cấp cho chính quyền địa phương tỉnh, thành phố được phê duyệt dự án đến 100 triệu

^(*) NCV, Phòng Thông tin Kinh tế, Viện Thông tin KHXH.

USD với các dự án khuyến khích đầu tư và 50 triệu USD với các dự án hạn chế đầu tư¹³⁷.

Cũng trong lần điều chỉnh này, có nhiều điểm mới so với hướng dẫn cũ bởi nó tạo ra nhiều cơ hội hơn cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, cụ thể là: kiên trì mở cửa đối với bên ngoài, khuyến khích mạnh mẽ các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Trung Quốc. Trong danh sách mới về *dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài* có 371 lĩnh vực thay vì 186 lĩnh vực trước khi gia nhập WTO¹³⁸; ngoài ra còn mở thêm các ngành dịch vụ ở đô thị; đầu tư FDI vào lĩnh vực nghiên cứu và triển khai (R&D) cũng được chú trọng.

Đối với lĩnh vực khai thác mỏ, nhà đầu tư nước ngoài được khuyến khích với các dự án có sử dụng công nghệ tiên tiến¹³⁹.

Về lĩnh vực hàng không, từ cuối tháng 8/2005, Trung Quốc đã nói lỏng đầu tư vào lĩnh vực hàng không dân dụng, theo đó cho phép các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, tư nhân, đầu tư vào lĩnh vực hàng không. Việc ban bố quy định này nhằm phát triển mới ngành hàng không dân dụng Trung Quốc.

Về lĩnh vực thương mại, chỉ 1 năm sau khi Trung Quốc gia nhập WTO các doanh nghiệp nước ngoài có thể hợp tác cùng đầu tư trong ngành bán buôn và sau 2 năm có thể nắm lượng cổ phần khống chế (trừ các ngành hàng nhạy cảm như gạo, bông, dầu, đường, phân bón, dầu thô, dầu thành phẩm). Ngành bán lẻ về cơ bản mở cửa toàn diện chỉ trừ các ngành hàng như dầu thô, dầu thành phẩm, ô tô, lương thực.

¹³⁷ Kinh nghiệm của Trung Quốc sau 5 năm gia nhập WTO,

<http://www.vienkinhte.hochiminhcity.gov.vn/xemtin.asp?idcha=4334&cap=3&id=4336>

¹³⁸ Đặng Thu Hương. *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc: một số bài học thành công và chưa thành công*. Nghiên cứu Trung Quốc, số 6(70), 2006, tr.15-17.

¹³⁹ Jiang Wei, FDI steered on hi-tech, green path

http://www.chinadaily.com.cn/china/2007-11/08/content_6239048.htm

1.2. Điều chỉnh về khu vực đầu tư

Nếu như trước đây Trung Quốc chú trọng đầu tư vào những vùng có hệ thống giao thông thuận tiện như miền Đông và những vùng miền có nhiều cảng biển, thì kể từ khi gia nhập WTO Trung Quốc đã bắt đầu thực hiện chuyển dịch theo tầng thứ trong sử dụng vốn FDI vào miền Trung và miền Tây¹⁴⁰. Cụ thể là Trung Quốc đã áp dụng nhiều chính sách tích cực: đầu tư vào xây dựng, cải thiện cơ sở hạ tầng, sử dụng lao động tại chỗ, xây dựng và phát triển một số trường Đại học và Viện nghiên cứu ở thủ phủ một số tỉnh như Xian, Chengdu, miễn giảm thuế, hỗ trợ các doanh nghiệp do quân đội quản lý, cải cách theo chế độ doanh nghiệp hiện đại, giúp đỡ các địa phương thực hiện cải cách hành chính, ổn định tình hình kinh tế-xã hội...

1.3. Điều chỉnh phương thức đầu tư

Kể từ khi gia nhập WTO, chính phủ Trung Quốc đã đưa ra quy định mới khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào cải cách các doanh nghiệp nhà nước chủ chốt. Do đó, chính phủ bán một phần cổ phiếu của các doanh nghiệp nhà nước cho nhà đầu tư nước ngoài nhằm đẩy mạnh việc tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước. Các nhà đầu tư nước ngoài thậm chí được phép giữ cổ phần chi phối ở những doanh nghiệp nhà nước lớn, trừ những doanh nghiệp đặc biệt quan trọng đối với an ninh quốc gia và kinh tế.

1.4. Điều chỉnh chính sách ưu đãi

Sau 5 năm đi vào thực hiện, nhiều chính sách ưu đãi đã có sự thay đổi được thể hiện trong kế hoạch 5 năm lần thứ 11(2006-2010). Trong đó nhiều chính sách miễn giảm thuế mà các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hưởng từ trước năm 2008 bị xóa bỏ khi Chính phủ thống nhất các

¹⁴⁰ Ủy ban Cải cách và phát triển, *http://www.gov.cn*, tin ngày 9/11/2006

đóng góp không nhỏ từ nguồn vốn FDI ngày càng tăng. Trong kế hoạch 5 năm 2001-2005, GDP của Trung Quốc đã tăng bình quân 9,5%/năm, cao hơn 0,9% so với kế hoạch 5 năm lần thứ 9 (1996-2000)¹⁴³. Trước đây, Trung Quốc là nền kinh tế lớn thứ 6 thế giới; sau 5 năm, Trung Quốc đã đứng hàng thứ 3. Năm 2007, GDP bình quân đầu người của Trung Quốc đạt 2.200 USD¹⁴⁴. Trong hai năm qua, GDP bình quân đầu người ở Trung Quốc tăng 200 USD mỗi năm. Trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế toàn cầu như hiện nay (năm 2008), nhưng Trung Quốc vẫn được Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo tăng trưởng kinh tế ở mức 9,4%¹⁴⁵. Chất lượng hàng hóa của Trung Quốc được cải thiện nhiều để đạt tiêu chuẩn quốc tế và ngành dịch vụ đã mở rộng với quy mô chưa từng có. Mức tăng trưởng thương mại của Trung Quốc cũng nhanh nhất thế giới và hiện nay Trung Quốc là nước có giá trị thương mại lớn thứ ba sau EU và Mỹ. Trong lĩnh vực ngoại thương, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng qua từng năm và luôn thặng dư trong cán cân thanh toán suốt 5 năm qua (2003-2007). Các chuyên gia Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc (CASS) nhận định, với tốc độ tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua thì đến năm 2010 GDP bình quân đầu người của Trung Quốc sẽ đạt 3.000 USD¹⁴⁶. Như vậy sẽ nhanh hơn 10 năm so với kế hoạch được Đại hội 16 Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 2002 đề ra.

b. Đóng góp vào tăng trưởng năng suất

Ở cấp độ vi mô, ngành công nghiệp Trung Quốc và các doanh nghiệp tư nhân cũng được hưởng lợi từ dòng FDI về

¹⁴³ Trung Quốc tránh tăng trưởng nóng, ổn định đồng nhân dân tệ,

[http://www1.laodong.com.vn/pls/bld/folder\\$.view_item_detail\(150817\)](http://www1.laodong.com.vn/pls/bld/folder$.view_item_detail(150817))

¹⁴⁴ Trung Quốc sẽ đạt GDP bình quân đầu người 3.000 USD ,

<http://www.vnnet.vn/TrangChu/VN/tabid/58/itemid/230599/Default.aspx>

¹⁴⁵ Tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc chậm lại một cách đáng kể

<http://www.voanews.com/vietnamese/archive/2008-11/2008-11-27-voa14.cfm?CFID=87687869&CFTOKEN=59267234>

¹⁴⁶ Trung Quốc sẽ đạt GDP bình quân đầu người 3.000 USD, Sdd.

mặt tăng trưởng năng suất và đổi mới công nghệ. Những tài sản vô hình từ FDI như: công nghệ tiên tiến, cách thức sản xuất, kỹ năng quản lý... là mục tiêu mà các nước chủ nhà FDI trong đó có cả Trung Quốc đều hướng tới. Chiến lược “Thị trường dành cho Công nghệ” rõ ràng chứng tỏ dụng ý của Chính Phủ Trung Quốc trong việc giành được công nghệ tiên tiến thông qua FDI¹⁴⁷.

Nhờ có những chính sách thu hút FDI cộng với nhu cầu thị trường trong nước to lớn nên ngành ô tô đã có sự phát triển ngoạn mục và khả năng cạnh tranh được nâng cao đáng kể. Người dân được hưởng lợi từ giá ô tô rẻ. Các nhà nghiên cứu Trung Quốc cho rằng chính cạnh tranh và tác động lan tỏa của việc chuyển giao công nghệ từ khu vực FDI đã mang lại sức sống và lợi thế so sánh động cho ngành ô tô Trung Quốc, bởi doanh nghiệp FDI chiếm một tỷ trọng khá lớn, xấp xỉ 1/3 vốn đầu tư của toàn ngành ô tô (với tổng vốn đầu tư khoảng 96 tỷ USD).

c. Lợi ích từ mua lại và sáp nhập

Xu thế hiện nay chủ yếu trong đầu tư xuyên quốc gia là mua lại và sáp nhập. Với hai hình thức chủ yếu là đầu tư xây dựng mới và đầu tư mua lại và sáp nhập, hình thức mua lại và sáp nhập của Trung Quốc đang có xu hướng tăng lên¹⁴⁸. Những năm gần đây, tỷ lệ đầu tư mua lại và sáp nhập của ngành chế tạo vẫn chưa đạt đến tỷ lệ 10% trong tổng kim ngạch FDI, nhưng lại có ảnh hưởng tương đối lớn đến những ngành chính¹⁴⁹. Về cơ bản hình thức này có tác dụng làm cho cả đôi bên có thể tận dụng nguồn năng lực kỹ thuật và nguồn khách hàng. Các doanh nghiệp sáp nhập lại thành một khối

¹⁴⁷ Li, X., Liu, X. and Parker, D. (2001), “Foreign Direct Investment and Productivity Spillovers in the Chinese Manufacturing Sector,” *Economic Systems*, 25, 305-321.

¹⁴⁸ Jiang Xiao Juan, *Xishou waizi jiqi dui tisheng jieyou he jingzhengli de gongxian* “ZhongGuo jingji de kaifang yu zengzhang 1980 – 2005 nian”, Beijing, Renmin chubenshe, 4.2007. d. 284-311y

¹⁴⁹ Jiang Xiao Juan, Bài đã dẫn, nguồn đã dẫn.

chung, tận dụng ưu thế kỹ thuật của nhau, đặc biệt nhiều doanh nghiệp ở Trung Quốc thực hiện hình thức này đã giành được kỹ thuật tiên tiến. Theo số liệu từ Bộ Thương mại Trung Quốc, việc mua lại và sáp nhập xuyên quốc gia trở thành phương thức chủ yếu đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc. Mục tiêu mua lại và sáp nhập của các doanh nghiệp Trung Quốc là những doanh nghiệp nước ngoài gặp khó khăn trong kinh doanh nhưng có vốn cơ bản, có kỹ thuật, thương hiệu và nguồn khách hàng. Nhiều doanh nghiệp Trung Quốc thông qua hình thức này đã có được thương hiệu toàn cầu, ví dụ như tập đoàn sản xuất thiết bị máy khâu Thượng Công (Shang Gong) đã mua công ty Da của Đức (công ty đứng thứ ba trên thế giới về máy khâu), từ đó đã nổi tiếng toàn cầu. Tương tự như vậy, tập đoàn Phuong Huong đã lần lượt mua được thương hiệu, bản quyền sáng chế kỹ thuật, nguồn khách hàng và mạng lưới thị trường từ nhiều công ty kỹ thuật quan trọng của Mỹ, Anh, Đức, Canada¹⁵⁰.

d. Nâng cấp kết cấu ngành nghề

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã có những đóng góp không nhỏ trong việc nâng cao sản xuất và kết cấu công nghiệp. Việc tập trung vào lĩnh vực công nghiệp khiến tỷ lệ FDI trong tổng vốn đầu tư cho ngành công nghiệp cao hơn hẳn tỷ lệ FDI trong tổng kim ngạch đầu tư vốn cố định cho cả nước. Năm 2004, tổng vốn cố định cả nước là 5.902,82 tỷ NDT trong đó tỷ lệ đầu tư vào công nghiệp chiếm 24,8%, với số vốn là 1.465,72 tỷ NDT, nhưng vốn đầu tư nước ngoài được sử dụng thực tế trong công nghiệp là 42,45 tỷ USD, tương đương với 351,37 tỷ NDT, từ đó tính ra tỉ lệ vốn FDI đầu tư cho lĩnh vực công nghiệp chiếm 23,97% tổng kim ngạch. Năm 2003, tổng số vốn của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong 10 ngành công nghiệp hàng đầu đã vượt quá 38%, đó là ngành chế tạo thiết bị thông tin, máy tính

¹⁵⁰ Jiang Xiao Juan, Bài đã dẫn, nguồn đã dẫn, d. 88-126 y.

và chế tạo các thiết bị điện tử khác; ngành chế tạo văn hoá phẩm, giáo dục; ngành chế tạo đồ gia dụng; ngành chế tạo máy móc dùng trong văn hoá, văn phòng; ngành chế phẩm cao su; ngành chế phẩm nhựa; ngành dệt, may mặc, giày da, mỹ; công nghệ phẩm; ngành sản xuất giấy... Việc các doanh nghiệp nước ngoài tiếp tục mở rộng quy mô đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp khiến sản xuất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm vị trí quan trọng trong sản xuất công nghiệp cả nước, trong đó tỷ lệ tổng sản lượng chiếm 31,18%, giá trị gia tăng chiếm 27,62%, thu nhập tiêu thụ chiếm 30,46%, đều chiếm ă, thậm chí cao hơn so với toàn bộ các ngành sản xuất công nghiệp. Bên cạnh đó, vị trí của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài càng được nâng cao hơn trong một số ngành như chế tạo thiết bị điện tử, thông tin với tỷ lệ giá trị tổng sản lượng, giá trị gia tăng và thu nhập của các doanh nghiệp lần lượt là 99,08%, 69,62% và 78,27%¹⁵¹.

e. Tiếp nhận nhiều kỹ thuật tiên tiến

Từ giữa những năm 1990, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã nhập tương đối nhiều kỹ thuật tiên tiến, đặc biệt là cuối những năm 1990. Trong một cuộc điều tra năm 2002 của Jiang Xiao Juan cho thấy, trong 127 bản tư liệu điều tra thì phần lớn các công ty xuyên quốc gia đều cung cấp kỹ thuật tiên tiến và tương đối tiên tiến của công ty mẹ. Số doanh nghiệp sử dụng kỹ thuật tương đối tiên tiến của công ty mẹ là nhiều nhất với 57/127 doanh nghiệp; số doanh nghiệp sử dụng kỹ thuật tiên tiến của công ty mẹ là 53/127, và chỉ có 17/127 doanh nghiệp sử dụng kỹ thuật trung bình của công ty mẹ. Bên cạnh đó, một số lớn các công ty xuyên quốc gia đã cung cấp những kỹ thuật tiên tiến mà Trung Quốc chưa có. Theo Jiang Xiao Juan, có thể lấy kỹ thuật làm cơ sở để phân loại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước

¹⁵¹ Jiang Xiao Juan, Bài đã dẫn, nguồn đã dẫn.

ngoài, từ đó cho thấy có 83/127 doanh nghiệp sử dụng kỹ thuật chưa có trong nước, chiếm 65% tổng các doanh nghiệp được điều tra, còn lại là các doanh nghiệp sử dụng kỹ thuật tiên tiến trong nước, đặc biệt không có doanh nghiệp nào sử dụng kỹ thuật trung bình trong nước.

f. Tạo thêm nhiều việc làm và tăng thu nhập

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã góp phần quan trọng trong việc tạo công ăn việc làm cũng như nguồn thu thuế của nhà nước. Năm 2000 số người lao động ở thành phố làm việc cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 231,51 triệu người, năm 2002 là 239,40 triệu người và đến năm 2004 tăng lên 264,76 triệu người. Tương tự như vậy đối với số người lao động làm việc tại các đơn vị đầu tư ở Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan cũng tăng dần lên theo từng năm. Qua đó cho thấy, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Trung Quốc đã đóng góp không nhỏ vào việc tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người lao động tại đây. Đồng thời, mức lương bình quân của người lao động làm việc tại các doanh nghiệp này cũng cao hơn mức lương bình quân của người lao động trong cả nước và con số này đều được cải thiện sau từng năm. Nếu năm 1993 mức lương trung bình của người lao động trong cả nước là 4.966 NDT, cho những người làm việc tại các đơn vị đầu tư Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan là 5.147 NDT, cho những người làm việc tại các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài là 5.315 NDT, thì đến năm 2003 ngưỡng con số tương ứng này là 14.574 NDT, 14.691 NDT và 19.366 NDT, và năm 2004 là 16.259 NDT, 15.727 NDT và 20.440 NDT¹⁵².

Ngoài ra còn những tác động tích cực khác từ hoạt động đầu tư nước ngoài được nhiều chuyên gia đánh giá cao như những đóng góp về thuế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài luôn chiếm tỷ lệ cao so với các

¹⁵² Jiang Xiao Juan, Bài đã dẫn, nguồn đã dẫn, d. 88-108 y.

doanh nghiệp trong cả nước, họ góp phần nâng cao tổng lượng xuất khẩu và cơ cấu sản phẩm xuất khẩu và là chủ lực trong xuất khẩu sản phẩm kỹ thuật cao¹⁵³.

2.2. Tác động tiêu cực

Dù có những ưu điểm và những tác động tích cực từ việc thu hút mạnh nguồn vốn FDI, nhưng Trung Quốc cũng không phải là ngoại lệ khi phải chịu những tác động tiêu cực từ hoạt động này.

a. Ảnh hưởng tới cán cân thanh toán quốc tế

Mặc dù có vai trò thúc đẩy nền kinh tế phát triển, song do việc tiếp nhận không chọn lọc các dòng vốn nước ngoài với những chế độ ưu đãi quá mức, các nước tiếp nhận FDI luôn trong tình trạng vừa thiếu vốn, vừa thâm hụt trong cán cân thương mại, điều này cho thấy những hạn chế của FDI. Trường hợp của Trung Quốc cũng đã phản ánh cho thấy những nguy cơ của FDI đối với cán cân thanh toán quốc tế.

Nguy cơ thứ nhất là xuất hiện rủi ro do các nước đầu tư đem lại. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường chiếm tới hơn 50% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung Quốc. Sự tham gia rộng rãi của vốn nước ngoài vào lĩnh vực ngoại thương dẫn đến sự thống trị của loại vốn này trong ngành trọng yếu của Trung Quốc. Trong giai đoạn 1995-2004, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gia công đạt mức cao: trong 55% tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc, đóng góp của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tới 3/4¹⁵⁴. Như vậy FDI góp phần quan trọng vào tăng trưởng ngoại thương của Trung Quốc. Song điều đó cũng dễ dẫn tới mối quan ngại lớn khi hoạt động của khối này gặp vấn đề. Chắc chắn, khi đó cán cân thương mại của Trung Quốc cũng sẽ bị ảnh hưởng.

¹⁵³ Jiang Xiao Juan, Bài đã dẫn, nguồn đã dẫn, d. 88-126 y.

¹⁵⁴ Nguyễn Cảnh Chất. *Nguy cơ tiềm ẩn của FDI đối với cán cân thanh toán quốc tế của Trung Quốc*. T/c Những vấn đề Kinh tế Thế giới, số 4 (132), 2007, tr. 75-80

Nguy cơ thứ hai là lợi nhuận của các doanh nghiệp FDI thường được chuyển về nước xuất xứ FDI. Thực tế lượng vốn được chuyển ra dưới dạng chuyển lợi nhuận (lợi của công ty mẹ ở nước ngoài, trả tiền mua Licentia...) chiếm tới một nửa lượng vốn vào ước khoảng từ 20-25 tỷ USD. Theo đánh giá của IMF, lợi suất đầu tư của các dự án FDI tại Trung Quốc là 13-14%, cao hơn nhiều so với mức 3% mà Trung Quốc thu được từ việc mua trái phiếu của Mỹ, dẫn đến tình trạng thâm hụt cán cân lợi nhuận của Trung Quốc. Tuy nhiên việc ă tổng lượng dự trữ ngoại tệ của quốc gia này do các nhà đầu tư nắm giữ có thể sẽ bị rút khỏi Trung Quốc trong trường hợp gặp biến cố sẽ làm cho nền tài chính Trung Quốc chao đảo.

Nguy cơ thứ ba là lợi nhuận thu được từ xuất siêu của Trung Quốc không đủ bù đắp cho số lợi nhuận của các nhà đầu tư nước ngoài đưa ra khỏi Trung Quốc. Trong khi kim ngạch xuất khẩu chủ yếu thu được từ các sản phẩm gia công do các nhà đầu tư nước ngoài quản lý thì nước chủ nhà chỉ thu được một phần ít ỏi chi phí gia công. Cũng theo đánh giá từ nhiều chuyên gia, khả năng lấy lượng FDI tăng thêm để bù vào bội chi lợi nhuận là khó xảy ra do lượng FDI vào thường không ổn định, đặc biệt là lượng đầu tư vào thị trường chứng khoán và một số lĩnh vực nhiều rủi ro khác. Ngoài ra, hiện nay Trung Quốc đang trong tình trạng không còn bị thiếu vốn, nên việc FDI vào càng nhiều trong thời gian tới sẽ đồng nghĩa với lợi nhuận được chuyển ra khỏi Trung Quốc ngày càng tăng.

b. Tranh chấp kinh tế giữa các nền kinh tế phát triển với Trung Quốc ngày càng khó giải quyết

Từ năm 1979 đến 1993 (14 năm), Trung Quốc đã điều chỉnh mạnh tỷ giá hối đoái 7 lần. Xu hướng điều chỉnh là phá giá mạnh đồng NDT. Việc phá giá đồng NDT để thu hút FDI khiến cuộc tranh chấp kinh tế giữa các nền kinh tế phát triển với Trung Quốc ngày càng khó giải quyết. Năm 1993, mức điều chỉnh tỷ giá so với năm 1985 đã là gần 70%. Giá

cả trở nên có sức cạnh tranh đột phá của Trung Quốc đã lập tức trở thành lực hút mạnh mẽ FDI vào Trung Quốc. Năm 1993, lượng FDI thực hiện tăng 250% so với năm 1992. Bước vào năm 1994, FDI chỉ tăng 23% so với năm 1993. Để cải thiện tình hình, năm 1994, chính phủ Trung Quốc quyết định phá giá mạnh đồng NDT. Biên độ phá giá lên tới 50%: từ mức 5,75 NDT/1 USD năm 1993 lên 8,7 NDT/1 USD kể từ ngày 1/1/1994. Đến năm 1998, mức tăng so với năm 1993 đã là 200%. Bước sang thế kỷ mới, Trung Quốc trở thành một trong những nền kinh tế thu hút nhiều FDI nhất trên thế giới, với lượng FDI đổ vào hàng năm đạt mức 55-70 tỷ USD¹⁵⁵. Trong những năm gần đây, chính phủ Trung Quốc liên tục điều chỉnh giá đồng NDT. Việc cải cách chế độ tỷ giá này thực chất là thống nhất các loại tỷ giá đi liền với việc phá giá đồng NDT. Trong hoạt động ngoại thương, việc phá giá đồng NDT với quy mô 50% đã tác động ngay đến cán cân thương mại, Trung Quốc luôn duy trì được mức thặng dư thương mại cao ổn định. Thặng dư liên tục của thương mại Trung Quốc với nhiều nước trên thế giới nói chung, với Mỹ nói riêng đã đẩy thâm hụt mậu dịch của các đối tác này với Trung Quốc lên mức "không thể chịu nổi". Năm 2006, Mỹ bị thâm hụt thương mại với Trung Quốc hơn 232,5 tỷ USD¹⁵⁶. Hệ quả của tình trạng này là người tiêu dùng ở Mỹ và ở các nước đối tác phát triển được mua hàng giá rẻ, nhưng đổi lại, Trung Quốc đã "lấy đi" nhiều triệu việc làm ở những nước này. Hiện nay, Mỹ vẫn chỉ trích Trung Quốc đã giữ giá đồng nhân dân tệ để thúc đẩy các giao dịch ngoại thương, gây khó khăn trong cạnh tranh cho các công ty Mỹ¹⁵⁷. Từ đây, dễ dàng nhận thấy đang hình thành sự tùy

¹⁵⁵ Trần Đình Thiên. *Kinh nghiệm phá giá đồng nhân dân tệ để thúc đẩy xuất khẩu. Thay đổi chính sách tỉ giá hối đoái ở Trung Quốc và tác động đột phá* 03:04-22/08/2007

<http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=66&News=1664&CategoryID=7>

¹⁵⁶ Trần Đình Thiên. *Kinh nghiệm phá giá đồng nhân dân tệ để thúc đẩy xuất khẩu. Thay đổi chính sách tỉ giá hối đoái ở Trung Quốc và tác động đột phá*, Sđd

¹⁵⁷ Năm năm Trung Quốc là thành viên WTO và tác động tới Việt Nam, Sđd

thuộc lẫn nhau chặt chẽ, làm cho cuộc tranh chấp kinh tế giữa các nền kinh tế phát triển với Trung Quốc trở nên khó có thể giải quyết triệt để và nhanh chóng. Đây là một nét đặc sắc mới định dạng nền kinh tế thế giới hiện đại¹⁵⁸.

c. Sự phá sản của một số doanh nghiệp FDI sẽ gây nên mất việc làm

Về cơ bản FDI luôn tạo ra nhiều công ăn việc làm như đã được phân tích ở trên, nhưng với Trung Quốc lại có một làn sóng mất việc làm do doanh nghiệp nước ngoài bị phá sản và bỏ về nước gây ra. Sau khi Trung Quốc có những bước tiến mới điều chỉnh chính sách về đầu tư nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng nguồn vốn cũng như bảo vệ nguồn tài nguyên trong nước và bình đẳng quốc gia như cắt giảm ưu đãi, Trung Quốc đã thay đổi các chính sách về thuế đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Năm 2007, Trung Quốc ban hành Luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và thực thi vào tháng 1 năm 2008, chấm dứt hai thập kỷ ưu đãi về thuế đối với nhà đầu tư nước ngoài. Theo luật này, thuế suất thu nhập chung cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đều là 25%. Trước đây, thuế suất thu nhập đối với các doanh nghiệp của Trung Quốc là 25%, trong khi thuế suất đối với doanh nghiệp nước ngoài là 15%. Luật về hợp đồng lao động cũng bắt đầu có hiệu lực từ năm 2008. Theo đó, chủ lao động phải đóng bảo hiểm an sinh xã hội cho người lao động và phải trả lương cho người tập sự và người làm thêm giờ. Mặt khác, nhằm giảm tăng trưởng xuất khẩu, nguyên nhân dẫn đến xung đột thương mại từ hồi tháng bảy năm 2007, Trung Quốc đã điều chỉnh các chính sách ưu đãi đối với xuất khẩu, bãi bỏ hoặc cắt giảm các ưu đãi đối với một số mặt hàng xuất khẩu. Đồng thời chỉ khuyến khích các ngành sản xuất sử dụng nhiều vốn và công nghệ thay vì các ngành sử dụng công nghệ thấp và dựa nhiều vào sức lao

¹⁵⁸ Trần Đình Thiên. *Kinh nghiệm phá giá đồng nhân dân tệ để thúc đẩy xuất khẩu. Thay đổi chính sách tỉ giá hối đoái ở Trung Quốc và tác động đột phá*, Sdd

động như trước đây đã khiến không ít doanh nghiệp phải đóng cửa ngay khi luật thuế mới này được thực thi mặc dù trước đó tình trạng này cũng đã diễn ra. Chỉ riêng ở Thanh Đảo, khoảng hai trăm công ty của Hàn Quốc, hầu hết là công ty nhỏ, đã đột ngột đóng cửa mà không thông báo cho nhân viên và chính quyền sở tại cũng như làm các thủ tục phá sản. Trường hợp nhà máy sản xuất đồ mỹ nghệ hiện đại ở Quiantian thuộc quận Chengyang của TP Thanh Đảo, khu vực có nhiều doanh nghiệp Hàn Quốc nhất của thành phố, đã đóng cửa hồi tháng 2/2008 là một ví dụ. Cục Hợp tác thương mại và kinh tế với nước ngoài (SDFTEC) nhận thấy rằng các nhà đầu tư này đã chọn cách bỏ đi bất bình thường. Theo Trung tâm phát triển kinh doanh của Hàn Quốc (KBDC) ở Thanh Đảo, phần lớn các doanh nghiệp “bỏ chạy” thuộc lĩnh vực sản xuất đồ gốm (30%), dệt may (15%), đồ da (13%) và các mặt hàng khác sử dụng nhiều lao động tay chân. Ông Lee Byong Jik, Giám đốc KBDC ở Thanh Đảo, cho biết từ năm 2000 đến 2007, đã có 206 doanh nghiệp Hàn Quốc rời Thanh Đảo “theo cách bất bình thường”¹⁵⁹. Con số này cũng trùng với con số do SDFTEC đưa ra. Theo SDFTEC, chỉ riêng năm 2007, các nhà đầu tư thuộc 80 doanh nghiệp Hàn Quốc đã rút đi. Các doanh nghiệp này hầu hết đều kinh doanh chủ yếu dựa trên chi phí thấp, ngoài việc tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương, ít đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng ở địa phương. Nhiều doanh nghiệp trong số này có vốn rất nhỏ, chỉ từ khoảng 300 nghìn đến 500 nghìn USD, trong đó 55% doanh nghiệp chỉ có chưa đến 50 công nhân¹⁶⁰. Việc các doanh nghiệp này rút đi, hậu quả để lại không chỉ là những người lao động bị mất việc làm, mà còn để lại nhiều khoản nợ nần và tiếng xấu đối với các doanh nghiệp FDI.

¹⁵⁹ Trung Quốc: Môi trường đầu tư mới “thử lửa” doanh nghiệp nước ngoài,
<http://www.nhandan.com.vn/tinbai/?article=118402&sub=84&top=45>

¹⁶⁰ Trung Quốc: Môi trường đầu tư mới “thử lửa” doanh nghiệp nước ngoài, nguồn đã dẫn.

III. Một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

Việt Nam và Trung Quốc có nhiều điểm tương đồng về điều kiện phát triển cũng như sự lựa chọn mô hình kinh tế chuyển đổi, do đó việc nghiên cứu, đánh giá những kinh nghiệm thu hút FDI của Trung Quốc nhằm rút ra những bài học bổ ích đối với Việt Nam là việc làm cần thiết.

3.1. Khái quát về FDI ở Việt Nam thời gian qua

Theo số liệu từ Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch Đầu tư), tính đến hết ngày 19/12/2008 tổng số dự án FDI được cấp phép mới từ đầu năm là 1.171 dự án với tổng vốn 60,271 tỷ USD. Mặc dù số dự án FDI thu hút năm 2008 chỉ bằng 75,8% so với năm 2007, nhưng tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới bằng 322% so với năm 2007, cho thấy Việt Nam ngày càng thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn. Các dự án này tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng (chiếm khoảng 48,8 % số dự án và hơn 54,1% về vốn đầu tư) và dịch vụ (chiếm khoảng 47% về số dự án và hơn 45,4% về số vốn), ngoài ra lượng vốn FDI thực hiện cũng tăng lên so với năm 2007¹⁶¹. Trong số các nước đầu tư vào Việt Nam hiện nay, Malaysia là đối tác có lượng vốn đăng ký lớn nhất với hơn 14,9 tỷ USD, tiếp sau là Đài Loan 8,6 tỷ USD và Nhật 7,2 tỷ USD. Đạt được kết quả này là thời gian qua là do Việt Nam đã có nhiều cố gắng trong việc cải thiện môi trường đầu tư, thực hiện chính sách khuyến khích xuất khẩu (thể hiện thông qua việc bãi bỏ nhiều giấy phép con và những cam kết giảm và xoá bỏ thuế quan của các nước tham gia vào WTO) đã tạo nhiều thuận lợi hơn cho Việt Nam trong hoạt động xuất khẩu sang các nước thành viên khác

Hiện nay, Việt Nam đã áp dụng một cách đồng bộ Luật Đầu tư đối với đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Xoá bỏ những rào cản như tỷ lệ nội địa hoá, tỷ lệ xuất khẩu sản

¹⁶¹ Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

phẩm... Việt Nam cũng đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành và địa phương trong việc bám sát các tập đoàn đa quốc gia và các nhà đầu tư lớn có ý định đầu tư tại Việt Nam ngay từ những bước đầu cho tới triển khai sản xuất kinh doanh giúp hoạt động, công tác xúc tiến đầu tư không ngừng được củng cố. Do đó, hiện nay, Việt Nam được UNTAD đánh giá là sẽ có khả năng đón nhận thêm nhiều TNC bởi kinh tế thế giới sẽ tăng tốc trong những năm tới và đạt mức tăng trưởng cao nhất vào thập niên thứ hai của thiên niên kỷ thứ ba này. FDI vào châu Á sẽ tăng 6% so với 3,6% mức bình quân thế giới¹⁶².

Ngoài ra, lượng FDI đổ ồ ạt vào Trung Quốc những năm đầu của thập kỷ này bắt đầu gặp nhiều rủi ro. Đặc biệt là năm 2005, đầu tư vốn của các TNC bộc lộ nhiều vấn đề. Trước tình hình đó, nhiều tập đoàn lớn đã điều chỉnh chiến lược đầu tư dài hạn, trong đó có việc phân bổ lại đầu tư sang những nền kinh tế mới nổi có tốc độ tăng trưởng cao, có những lợi thế về lao động, tài nguyên, chính sách thông thoáng. Vì vậy, khả năng đón nhận thêm nhiều TNC vào Việt Nam trong những năm tới sẽ diễn ra theo những chiều hướng sau.

Thứ nhất, lượng vốn của TNC vào Việt Nam sẽ được hướng nhiều hơn vào lĩnh vực xây dựng và dịch vụ, nhất là các dịch vụ yêu cầu cao về kỹ năng nghiệp vụ, công nghệ và xây dựng kết cấu hạ tầng; *thứ hai*, luồng vốn FDI của TNC Nhật Bản vào Việt Nam sẽ gia tăng mạnh do các TNC Nhật Bản tích cực tăng lượng vốn vào các nước châu Á, nhất là khi quan hệ Nhật Bản-Trung Quốc trở nên căng thẳng. Điều đáng chú ý là nhiều công ty đã xếp Việt Nam vào vị trí số 1 trong số các nước ASEAN; *thứ ba*, bên cạnh xu hướng tăng vốn mở rộng sản xuất kinh doanh của các TNC đang hoạt động thì sự xuất hiện luồng FDI của TNC mới tại Việt Nam là khả quan. Mặt

¹⁶² Phạm Quốc Trung. *Triển vọng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của các công ty xuyên quốc gia vào Việt Nam đến 2020*. T/c Kinh tế và Dự báo, số 3/2007, tr. 11-13.

khác, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị ở nhiều quốc gia, khu vực đang có xung đột, bất ổn, cạnh tranh kinh tế ngày càng diễn ra gay gắt, sự biến động bất thường của nguồn nhiều liệu lại tạo nên những cơ hội thuận lợi cho Việt Nam – một nền kinh tế mới nổi.

3.2. Một số bài học kinh nghiệm từ Trung Quốc có thể rút ra

Từ thực trạng FDI của Việt Nam có thể thấy bên cạnh những thuận lợi còn không ít thách thức ở phía trước trong việc thu hút mạnh dòng vốn FDI. Do đó, Việt Nam có thể học hỏi một số bài học sau từ Trung Quốc.

Thứ nhất, chủ động mở cửa hội nhập vào nền kinh tế thế giới:

Trong thời kỳ đầu thực hiện cải cách, Trung Quốc mở cửa các ngành công nghiệp nhẹ cho các nhà đầu tư nước ngoài, tiếp đó chuyển sang khuyến khích các dự án công nghiệp lớn, do đó cơ cấu đầu tư có sự thay đổi rõ rệt: dự án công nghiệp chiếm tới 90% tổng số dự án.

Tham gia vào các tổ chức quốc tế và khu vực: Năm 1991, Trung Quốc trở thành thành viên APEC. Từ giữa những năm 1990, Trung Quốc đã có những đối thoại với ASEAN. Từ năm 1995, Trung Quốc bắt đầu có cuộc gặp mặt hàng năm với các quan chức cao cấp ASEAN. Để nhanh chóng xây dựng một khối kinh tế khu vực, Trung Quốc tham gia tích cực vào việc hỗ trợ thiết lập cơ chế ASEAN+3 với sự tham gia của 10 nước thành viên ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Với Châu Âu, Trung Quốc cũng đã nỗ lực mở rộng thêm các quan hệ với khối nước này. Năm 1996, Trung Quốc trở thành thành viên sáng lập *Gặp gỡ Trung Âu*, tham gia cuộc *Họp mặt cấp bộ trưởng* được tổ chức hàng năm và *Hội nghị thượng đỉnh cấp lãnh đạo nhà nước* diễn ra thường kỳ 2 năm. Sau 3 tháng gia nhập WTO kể từ tháng 12/2001,

Trung Quốc đã công bố danh sách 371 lĩnh vực cho phép các nhà đầu tư tham gia, trong đó có các dự án về các ngành dịch vụ đô thị: chủ động tham gia vào các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế. Hiện nay Trung Quốc đang cùng các nước láng giềng xây dựng khu vực thương mại tự do thứ cấp như Khu vực thương mại tự do Đông Bắc Á (Trung Quốc-Nga-Hàn Quốc), Trung Quốc giảm dần thuế quan và hàng rào phi thuế quan theo các cam kết WTO: từ 42,5% năm 1992 giảm xuống còn 17% năm 1998, giảm tiếp xuống mức 12% năm 2002 và giảm xuống còn 10% năm 2005¹⁶³. Việc thực hiện nghiêm túc các cam kết của WTO trong lĩnh vực thuế quan đã giúp Trung Quốc gạt hái thêm nhiều thành công trong thu hút FDI. Để thích ứng nhanh với tình hình mới, Trung Quốc đã cải tiến chế độ cấp Quota và áp dụng hình thức đấu thầu trong phân phối quota xuất nhập khẩu.

Thứ hai, tạo môi trường đầu tư thuận lợi

Vấn đề ổn định chính trị xã hội được xem là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho sự phát triển kinh tế - xã hội, nhất là bảo đảm cho việc làm ăn lâu dài của các nhà đầu tư nước ngoài; chủ động điều chỉnh hệ thống pháp luật phù hợp với cam kết quốc tế; đa dạng hoá các loại hình đầu tư. Hiện nay ngoài 3 hình thức đầu tư nước ngoài phổ biến ở Trung Quốc là liên danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và 100% vốn nước ngoài, còn có loại hình các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào kinh doanh chứng khoán, niêm yết trên thị trường chứng khoán, mua cổ phiếu của các doanh nghiệp chủ chốt. Bên cạnh đó còn cho phép nhà đầu tư nước ngoài thành lập các công ty quản lý mạo hiểm từ năm 2002¹⁶⁴.

¹⁶³ Đặng Thu Hương. *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc: một số bài học thành công và chưa thành công*. Nghiên cứu Trung Quốc, số 6/2006, Sđd

¹⁶⁴ La Chine: les clés pour un investissement réussi,

Thứ ba, không tiếp nhận nguồn vốn FDI một cách tràn lan

Trung Quốc đã đưa ra nhiều chính sách nhằm ưu tiên tập trung thu hút đầu tư vào các lĩnh vực như công nghệ phục vụ nông nghiệp, công nghệ cao, vận tải, năng lượng, vật liệu mới, các ngành cơ bản và bảo vệ môi trường.

Thứ tư, giảm sự bất bình đẳng giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước

Những tác động tiêu cực từ việc các doanh nghiệp FDI được hưởng nhiều thuận lợi khiến nền kinh tế mất cân bằng lệch giữa các khoản vay và gửi; các doanh nghiệp FDI đã có lợi thế về công nghệ nay lại được hưởng nhiều ưu đãi khác về thuế đã tạo ra sự mất bình đẳng đối với doanh nghiệp trong nước, lần ợt và tiến tới nhiều doanh nghiệp trong nước không còn chỗ đứng ở trong nước; nhiều tài sản của nhà nước bị thất thoát nghiêm trọng đồng thời cơ cấu sản xuất bất cân xứng do các doanh nghiệp FDI tập trung vào gia công các mặt hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, để giảm bớt sự mất cân bằng lệch này do việc tạo nhiều thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI, Việt Nam cũng cần nghiên cứu để có lộ trình phù hợp, tránh tình trạng xấu diễn ra đối với nhiều doanh nghiệp FDI như tại Thanh Đảo – Trung Quốc, gây nên tình trạng mất việc làm và bất ổn định xã hội.

Thứ năm, nâng cao trình độ quản lý trong lĩnh vực dịch vụ

Theo nhiều chuyên gia thương mại, việc mở cửa trong các lĩnh vực dịch vụ hiện đại (trong đó có dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông) có thể còn quá chậm và đã bị tụt hậu, do đó chưa có tác động tích cực để hỗ trợ những ngành khác

phát triển. Đối với Việt Nam, hoạt động này đã có mức độ mở cửa lớn hơn so với Trung Quốc, được thể hiện qua các cam kết với WTO và thị phần thực tế hiện nay. Ví dụ, trong lĩnh vực bảo hiểm, Việt Nam cam kết cho phép thành lập doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn ĐTNN ngay từ thời điểm gia nhập trong đó có cả bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ và môi giới. Các hạn chế về đối xử quốc gia cũng được Việt Nam bãi bỏ ngay từ thời điểm gia nhập. Riêng đối với bảo hiểm bắt buộc sẽ được bỏ sau 1 năm. Về quản lý giám sát, Việt Nam cần phải xây dựng các quy định quản lý trong nước về an toàn thận trọng và đào tạo nguồn lực cho bộ máy quản lý Nhà nước đối với các ngành dịch vụ nói chung và đối với ngành bảo hiểm nói riêng. Nhu cầu này sẽ còn cấp thiết hơn do các cam kết của Việt Nam có mức độ mở cửa cao hơn so với Trung Quốc.¹⁶⁵

Kết luận

Kể từ khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã thu hút ngày càng nhiều lượng vốn FDI, đặc biệt là các từ các nước và vùng lãnh thổ châu Á. Từ những bước đi nền tảng là thu hút FDI vào các khu vực thuận tiện là các khu vực cảng biển và khu vực miền Đông, Trung Quốc đã đạt được mục tiêu đề ra trong những năm đầu phát triển. Tuy nhiên, bước sang giai đoạn mới khi nền kinh tế Trung Quốc hội nhập vào kinh tế thế giới, mà cụ thể là hội nhập vào WTO, đã thúc đẩy Trung Quốc phải có những điều chỉnh chính sách kinh tế nói chung và chính sách FDI nói riêng nhằm phát huy những lợi thế vốn có và tranh thủ được thời cơ từ bên ngoài. Những điều chỉnh này là một trong những nguyên nhân đưa Trung Quốc trở thành một quốc gia có vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới. Trước bối

¹⁶⁵ Kinh nghiệm của Trung Quốc ở một số lĩnh vực chủ yếu

<http://www.vienkinhte.hochiminhcity.gov.vn/xemtin.asp?idcha=4334&cap=3&id=4336>.

cảnh tình hình kinh tế có nhiều biến động như hiện nay, có nhiều luồng ý kiến khác nhau về triển vọng FDI của Trung Quốc, xong về cơ bản vẫn rất lạc quan và hy vọng vào chất lượng và tình hình sử dụng nguồn vốn này trong những năm tiếp theo. Là một nước có nhiều điểm tương đồng với Trung Quốc (như văn hoá), là một nền kinh tế đang trong giai đoạn chuyển đổi..., Việt Nam có thể rút ra những bài học thành công và chưa thành công từ việc điều chỉnh chính sách trong thu hút FDI của Trung Quốc. Cụ thể, một mặt Việt Nam cần phát huy những lợi thế sẵn có, học tập những chính sách đã mang lại những thành công nhất định cho Trung Quốc để đề ra các chính sách phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế của Việt Nam, mặt khác cần tìm hiểu rõ những tác động tiêu cực mà Trung Quốc đã mắc phải để Việt Nam giảm thiểu được những rủi ro ở mức thấp nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Kim Bảo, Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Trung Quốc từ 1979 đến nay, Nxb KHXH, H. 2000.
2. Nguyễn Cảnh Chất. Nguy cơ tiềm ẩn của FDI đối với cán cân thanh toán quốc tế của Trung Quốc. T/c Những vấn đề Kinh tế Thế giới, số 4 (132), 2007, tr. 75-80.
3. Đặng Thu Hương. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc: một số bài học thành công và chưa thành công. Nghiên cứu Trung Quốc, số 6(70), 2006.
4. Jiang Xiao Juan. Xishou waizi jiqi dui tisheng jieyou he jingzhengli de gongxian “ZhongGuo jingji de kaifang yu zengzhang 1980 – 2005 nian”, Beijing, Renmin chubenshe, 4.2007.

5. Phạm Quốc Trung. Triển vọng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của các công ty xuyên quốc gia vào Việt Nam đến 2020. T/c Kinh tế và Dự báo, số 3/2007, tr. 11-13.
6. Li, X., Liu, X. and Parker, D. (2001), “Foreign Direct Investment and Productivity Spillovers in the Chinese Manufacturing Sector,” *Economic Systems*, 25, 305-321.
7. FDI in China up 61% in first quarter,
http://www.chinadaily.com.cn/china/2008-4/11/content_6609012.htm.
8. Kinh nghiệm của Trung Quốc sau 5 năm gia nhập WTO,
<http://www.vienkinhte.hochiminhcity.gov.vn/xemtin.asp?idc=4334&cap=3&id=4336>
9. Jiang Wei, FDI steered on hi-tech, green path,
http://www.chinadaily.com.cn/china/2007-11/08/content_6239048.htm
10. La Chine: les clés pour un investissement réussi,
<http://www.easybourse.com/Website/article/446-la-chine-les-cles-pour-un-investissement-reussi.php>
11. “Năm năm Trung Quốc là thành viên WTO và tác động tới Việt Nam”,
<http://wto.nciec.gov.vn/Lists/WTO%20%20Gii%20thiu/DispForm.aspx?ID=16>
12. Tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc chậm lại một cách đáng kể
<http://www.voanews.com/vietnamese/archive/2008-11/2008-11-27-voa14.cfm?CFID=87687869&CFTOKEN=59267234>
13. Trần Đình Thiên. Kinh nghiệm phá giá đồng nhân dân tệ để thúc đẩy xuất khẩu. Thay đổi chính sách tỉ giá hối đoái ở Trung Quốc và tác động đột phá,
<http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=66&News=1664&CategoryID=7> (03:04-22/08/2007).

14. Trung Quốc tránh tăng trưởng nóng, ổn định đồng nhân dân tệ

[http://www1.laodong.com.vn/pls/bld/folder\\$.view_item_detail\(150817\)](http://www1.laodong.com.vn/pls/bld/folder$.view_item_detail(150817))

15. Trung Quốc sẽ đạt GDP bình quân đầu người 3.000 USD,

<http://www.vnnet.vn/TrangChu/VN/tabid/58/itemid/230599/Default.aspx>

16. Trung Quốc: Môi trường đầu tư mới “thử lửa” doanh nghiệp nước ngoài

<http://www.nhandan.com.vn/tinbai/?article=118402&sub=84&top=45>

17. Ủy ban Cải cách và Phát triển. <http://www.gov.cn>, ngày 9/11/2006.

Trường ca Việt Nam hiện đại: khái niệm và đặc trưng

NGUYỄN THỊ HẬU^(*)

Trong giới nghiên cứu văn học trên thế giới và ở Việt Nam, trường ca là một khái niệm vẫn chưa được hiểu một cách thống nhất. Chẳng hạn như nhà lý luận Gulaiep (Liên Xô cũ) đã nhận định từ năm 1977 rằng: “*Trường ca* là tác phẩm mang tính chất tự sự hoặc trữ tình gồm có nhiều phần.” Và ông nói thêm: “Cho đến nay (*tính tại thời điểm xuất bản cuốn sách của ông là năm 1977 - NTH*) vẫn không có ý kiến thống nhất về đặc trưng loại thể của nó. Đúng là phần lớn những người nghiên cứu coi nó là biến thể của sử thi. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng trường ca, do tính chất khác

^(*) ThS., NCS. Viện Văn học, Viện KHXH Việt Nam.

nhau trong phương thức thể hiện cuộc sống, thuộc về mấy loại khác nhau: tự sự, kịch, trữ tình” [6, tr. 232]. Có lẽ tiếp thu các ý kiến thuộc loại này của thế giới mà các nhà nghiên cứu lý luận văn học của nước ta cũng coi trường ca là một “tác phẩm thơ có dung lượng lớn, thường có cốt truyện tự sự hoặc trữ tình” [33, tr. 257].

Ngoài ra nhiều người còn dùng thuật ngữ trường ca để gọi các tác phẩm sử thi hay anh hùng ca thời cổ đại và trung đại. Nếu hiểu như thế thì trường ca đã có một lịch sử lâu đời. Ở thời trung đại, khi mà tiểu thuyết văn xuôi chưa phát triển, thì trường ca với nghĩa là sử thi/anh hùng ca đã từng là một thể loại quan trọng nhất của nhiều nền văn học thế giới. Hiện tại, trường ca vẫn được nhiều nhà thơ lớn dành cho một mối quan tâm đặc biệt. Trên thế giới, hầu như mỗi nhà thơ lớn đều có xu hướng viết trường ca. Thơ ca Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Trong nền thơ ca Việt Nam đương đại, có những nhà thơ còn sáng tác cả những bản trường ca dài nhiều trăm trang.

Thực tiễn sáng tác lại cho thấy rằng giữa trường ca được hiểu như là tác phẩm “sử thi”, với trường ca được hiểu như “truyện thơ”, và với trường ca được hiểu như “thơ dài”, “thơ trường thiên” ngày nay, đang có những sự khác biệt không phải là không khó nhận ra. Vì thế, câu hỏi “trường ca là gì” cũng đã gây ra nhiều cuộc tranh luận, trao đổi khá sôi nổi từ mấy thập kỷ cuối của thế kỷ XX đến nay. Hiện tại đang có rất nhiều ý kiến khác nhau về tên gọi, về đặc trưng thể loại của trường ca: nó là trường ca, truyện thơ, hay thơ dài; là loại tự sự hay trữ tình? Hay nó đứng ở ranh giới giữa hai loại tự sự và trữ tình? Có thể coi đây là một sự giao thoa thể loại mang tính sáng tạo không?

Trong tình hình này, việc làm rõ khái niệm trường ca, xác định đặc điểm và vị trí của trường ca trong hệ thống thể loại văn học qua khảo sát thực tiễn trường ca hiện đại Việt Nam sẽ là một việc làm cần thiết, nó sẽ góp phần khẳng định

vai trò và ý nghĩa của trường ca với tư cách là một thể loại trong các thể loại thơ ca.

I. Các ý kiến bàn về trường ca ở Việt Nam

Trong các thể loại thơ ca, trường ca có một vị trí quan trọng trong văn học của các dân tộc và của các quốc gia trên thế giới. Nhiều người cho rằng nó có nguồn gốc từ sử thi cổ đại và trung đại. Chẳng hạn nhiều người Việt Nam khi nói đến trường ca thường hay nhắc đến sử thi/anh hùng ca *Iliat* và *Ôđixê* của Hôme, nhà thơ cổ đại Hy Lạp, hay sử thi *Đam San* của Việt Nam... Người ta cũng nói đến nguồn gốc của trường ca là ở diễn ca, ở khúc ngâm và ở truyện thơ. Tuy nhiên ngày nay, khi xem xét các thể loại này, người ta thấy giữa chúng có những sự khác nhau rất lớn. Trong lịch sử phát triển văn học thế giới, từ sử thi, truyện thơ đến trường ca đã có những bước biến đổi sâu sắc. Thực tế cho thấy trường ca hiện đại đã khác hẳn so với sử thi cách đây vài nghìn năm. Đặc biệt là trong văn học hiện đại, trường ca cũng không có được những quy tắc sáng tác chặt chẽ. Đó là một điều mà chúng ta có thể thấy rất rõ qua khảo sát các tác phẩm được gọi là “trường ca” trong văn học Việt Nam hiện đại. Vì thế mà nhiều người cho rằng nó là một thể loại chưa ổn định trong hệ thống các thể loại thơ ca nói riêng và trong hệ thống các thể loại văn học nói chung.

Tính chất không ổn định của trường ca còn thể hiện ở cả tên gọi của nó. Thực tế là ở nước ta đã có nhiều cuộc tranh luận về tên gọi của trường ca, về đặc trưng của trường ca nói chung và của trường ca hiện đại nói riêng, về vị trí và vai trò của nó trong hệ thống các thể loại thơ ca và trong hệ thống các thể loại văn học. Bắt đầu từ những năm 60 của thế kỷ XX, trên báo chí đã có nhiều bài giới thiệu, bình luận về một tác phẩm trường ca cụ thể nào đó. Tiếp đến, từ những năm 70 của thế kỷ XX đã xuất hiện các bài tranh luận về

trường ca với tư cách là một thể loại. Mở đầu cho những bàn luận đó là bài viết “Mấy suy nghĩ về thể loại trường ca” của nhà phê bình Lại Nguyên Ân đăng trên *Tạp chí văn học* số 4-1975. Lại Nguyên Ân cho rằng “Một trong những vấn đề thể loại khá mâu chốt của trường ca là vấn đề quan hệ giữa tính tự sự và tính trữ tình” [15, tr. 28]. Đến năm 1980, tạp chí *Văn nghệ quân đội* và *Tạp chí văn học* đã có mục trao đổi về thể loại trường ca, tập hợp được sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu văn học.

Trên *Văn nghệ quân đội* tháng 11-1980 có một loạt bài trao đổi:

- Trong bài “Trường ca – cảm hứng, bản lĩnh, sức vóc của người viết”, Nguyễn Trọng Tạo thổ lộ mình “thích loại trường ca có cốt truyện”, và ông nhấn mạnh: “Trường ca phải phản ánh được những sự kiện lịch sử có ý nghĩa rộng lớn và soi sáng được cuộc sống của nhân dân trong toàn bộ tính đa dạng của nó” [23, tr. 119].

- Trong “Về mấy đặc điểm của trường ca”, Vương Trọng đã phân biệt trường ca với truyện thơ và cho rằng “cốt truyện không phải là đặc trưng của trường ca” [38, tr. 122].

- Trong “Vài ý nghĩ nhỏ”, Trần Mạnh Hảo nhận xét “trường ca cũng đang là một thể loại mới”, và ông nói “Chúng tôi không phản đối dạng trường ca có cốt truyện, có nhân vật, nhưng điều đó không phải là chủ yếu. Vấn đề sinh tử nhất của trường ca là xem nó có thơ không, và thơ như thế nào, bằng cách nào” [31, tr. 124].

- Phạm Ngọc Cảnh trong bài viết “Trường ca và người viết trường ca” thì quan niệm: sáng tác trường ca là một công việc nặng nhọc, phải đến khi có một lớp thi sĩ có đủ sức gánh vác công việc nặng nhọc này thì mới có trường ca, bởi vì “Trường ca phải là một sự khái quát nội dung rộng lớn...” [26, tr. 126].

- Trong “Trường ca, một kiến trúc tổng hợp của thơ ca”,

Thu Bồn đưa ra định nghĩa: “Trường ca là một thể loại thơ dài, nhằm thể hiện một chủ đề tư tưởng thông qua hình tượng thơ ca...” [30, tr. 131], nó “khác hẳn với thơ truyện và diễn ca”. Và ông đưa ra một hình ảnh ví von rất đáng quan tâm: “Trường ca là một toà lâu đài, thơ truyện là một toà nhà, diễn ca là một dãy trại lán” [30, tr. 132].

Tạp chí *VNQĐ* tháng 12-1980 có bài “Vài suy nghĩ về thể loại trường ca” của Hữu Thịnh. *VNQĐ* tháng 1-1981 lại có một loạt bài: “Về khái niệm ‘trường ca’” của Từ Sơn, “Bàn góp về trường ca” của Lại Nguyên Ân. Đặc biệt, trong bài viết của mình, nhà phê bình Từ Sơn phản đối việc sử dụng khái niệm “trường ca”. Ông viết: “Tôi không rõ từ đâu, từ bao giờ và do ai đã đưa [ra] cái khái niệm ‘trường ca’ như là một thể loại của thơ” [34, tr. 119]; và ông cho rằng khái niệm này chỉ nên dùng giới hạn cho những tác phẩm thơ tự sự dài hơi thời cổ-trung đại (mà giới lý luận nước ta vẫn gọi là “sử thi/anh hùng ca”). Còn ngày nay, theo Từ Sơn, nếu muốn dùng khái niệm “trường ca”, thì chỉ nên dùng nó cho những bài thơ dài (chừng 500 câu trở lên) có cốt truyện, thậm chí ông nói đối với loại thơ này thì “cứ gọi là *truyện thơ* có phải là tiện không” [34, tr. 120]. Còn những bài thơ dài, theo ông, bất kể dài đến mức nào mà không có cốt truyện thì chỉ nên gọi là “thơ hoặc bài thơ dài”. Đây là một trong số rất ít ý kiến phủ nhận khái niệm “trường ca”.

Tiếp đến, *VNQĐ* tháng 2-1981 cũng có một loạt bài: “Thơ và chuyện trong truyện thơ” của Hoài Thanh, “Về thể loại trường ca và tính chất của nó” của Trần Ngọc Vương, “Thêm vài ý nghĩ” của Hồng Diêu. Bàn về truyện thơ, Hoài Thanh đưa ra nguyên tắc: trong truyện thơ phải có chuyện và thơ: “chuyện nhờ có thơ, chuyện thêm đậm đà, thơ nhờ có chuyện, thơ thêm sâu sắc” [10, tr. 123]. Nhưng trong khi Hoài Thanh chỉ bàn về truyện thơ mà không nói gì đến trường ca, thì Trần Ngọc Vương lại phân biệt trường ca với

truyện thơ, với diễn ca, sử ca, với thơ dài, và ông cho rằng trường ca không cần có cốt truyện, mà nó “chỉ cần một chủ đề, một cảm hứng chủ đạo có cường độ mạnh” [32, tr. 129], rằng “Một cảm hứng lớn, đó là linh hồn của trường ca” [32, tr. 129]. Còn nhà phê bình Hồng Diệu thì quan niệm: thể mạnh và đặc điểm của thơ nói chung và của trường ca nói riêng là mặc dù chúng không nhất thiết phải có vần, “nhưng ít ra chúng phải có nhạc điệu” [13, tr. 131].

Tạp chí văn học số 6-1982 có các bài: “Từ ý kiến về trường ca sử thi của Hê-ghe đến ‘trường ca’ hiện đại ở ta” của Đỗ Văn Khang, “Chung quanh vấn đề trường ca” của Vũ Đức Phúc, “Trường ca, vấn đề thể loại” của Mã Giang Lân. Trong bài viết của mình, nhà nghiên cứu Vũ Đức Phúc đưa ra một ý kiến về việc xác định thời điểm ra đời của thuật ngữ trường ca ở Việt Nam: ông cho rằng sau năm 1954, khi các sáng tác dân ca dài của dân tộc Êđê ở Tây Nguyên như *Đam San*, *Xing Nhã*, được dịch ra tiếng Việt, thì người ta mới dùng thuật ngữ “trường ca” để gọi các sáng tác này. Và xuất phát từ việc còn có sự thiếu thống nhất và rạch ròi trong việc sử dụng thuật ngữ “trường ca” ở Việt Nam, ông đưa ra nhận xét rằng “Trường ca là một thuật ngữ văn học mới, chưa chính xác, chưa ổn định, để chỉ các sáng tác thơ dài” [35, tr. 93]. Rồi ông xếp chung các thể loại mà ông gọi là anh hùng ca và sử thi trung đại, truyện thơ và trường ca trở tình vào cùng một thể loại là trường ca [35, tr. 97]. Tuy nhiên, về ý kiến xung quanh thời điểm ra đời của thuật ngữ “trường ca”, chúng ta có thể thấy rằng ngay từ năm 1951, khi viết lời bình cho tập thơ *Từ đêm mười chín* của Khương Hữu Dụng, nhà nghiên cứu Lê Trí Viễn đã dùng khái niệm “trường ca” [17, tr. 42].

TCVH số 1-1983 có bài “Trường ca” của Phạm Huy Thông. *TCVH* số 3-1984 có bài “Về đặc trưng của trường ca” của Hoàng Ngọc Hiến. *TCVH* số 5-6/1988 có bài “Thử phân định ranh giới giữa trường ca và thơ dài” của Mã Giang Lân. Trong bài “Trường ca” nói trên (1983), nhà thơ Phạm

Huy Thông đã tự nhận mình là người mở đầu cho trường ca hiện đại, ông cho rằng trường ca *Tiếng địch sông Ô* của ông (1935, dưới bút danh lúc bấy giờ là Huy Thông) là tác phẩm “mở đầu cho trường ca ở thời mới” [25, tr. 19]. Ông cho rằng chất hùng tráng là đặc trưng của trường ca; rằng chất hùng tráng đó của trường ca Việt Nam hiện đại có nguồn gốc trong “áng ‘thiên cổ hùng văn’ *Bình Ngô Đại Cáo*” của Nguyễn Trãi, trong “những bài phú như *Bạch Đằng Giang phú* của Trương Hán Siêu, những văn tế như *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu...” [25, tr. 17]. Và theo ông, tương xứng với cái chất hùng tráng này thì độ dài của trường ca trung bình phải là 400 câu mới có thể chuyển tải hết được ý nghĩa của cái chất hùng tráng đó. Hai nhà nghiên cứu Hoàng Ngọc Hiến và Mã Giang Lân trong hai bài nghiên cứu nói trên đều cho rằng chất tự sự và chất trữ tình bổ sung cho nhau trong trường ca. Tuy nhiên Mã Giang Lân phân biệt rõ trường ca với thơ dài, và ông quan niệm “cảm hứng anh hùng ca là mạch cảm xúc chủ đạo” của trường ca [18, tr. 62].

Cuốn sách *Việt Nam nửa thế kỷ văn học (1945-1995)* (Nxb. Hội Nhà văn, H., 1997) có bài “Trường ca – thành tựu của nền văn học mới” của nhà nghiên cứu Vũ Văn Sỹ. Báo *Người Hà Nội* (số 51 ngày 18-12-1999) có bài “Về một đặc trưng trường ca qua ‘Người cùng thời’ của Mai Văn Phan” của Phạm Quang Trung. Cuốn sách *Những vấn đề lý luận và lịch sử văn học* của Viện Văn học do Nxb. KHXH ấn hành năm 2001 có bài “Trường ca trong hệ thống thể loại thơ Việt Nam hiện đại” của Vũ Văn Sỹ (in lại trong Vũ Văn Sỹ, *Mạch thơ trong nguồn thế kỷ*, Nxb. KHXH, H., 2005). Năm 2001 có luận văn thạc sĩ khoa học ngữ văn *Chất sử thi trong trường ca Việt Nam hiện đại 1954-1985* của Nguyễn Thị Hồng Liên (Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế). Năm 2004 có luận văn thạc sĩ văn học *Trường ca về đề tài chiến tranh chống Mỹ (nhìn từ góc độ thể loại)* của Diêu Thị Lan

Phương (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội). Tạp chí *Sông Hương* số 4-2008 có bài “Trường ca với tư cách là một thể loại mới” của Nguyễn Văn Dân. Năm 2008 có luận án tiến sĩ *Thể trường ca trong văn học Việt Nam từ 1945 đến cuối thế kỷ XX* của Đào Thị Bình (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội); và luận án tiến sĩ văn học *Đặc điểm trường ca Thu Bồn, Nguyễn Khoa Điềm và Thanh Thảo* của Mai Bá Ân (Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008).

Nhìn chung, các tác giả đều quan tâm đến chất sử thi và yếu tố cốt truyện của trường ca, tuy nhiên cũng có nhiều người đặt nó trong mối quan hệ với chất trữ tình và lưu ý đến sự lẫn át của chất trữ tình trong trường ca hiện đại.

Có thể thấy, trong số các ý kiến trên đây, có nhiều ý kiến muốn xác định trường ca về mặt định tính. Tức là họ cho rằng phải xác định xem trường ca mang tính chất sử thi, chất tự sự, hay là chất trữ tình. Bên cạnh đó cũng có nhiều ý kiến nhấn mạnh đến mặt định lượng của trường ca: trường ca phải có **một nội dung lớn**, hay theo chữ dùng của Hoàng Ngọc Hiến và Nguyễn Văn Dân là nó phải có **tâm cỡ nội dung “hoành tráng”** [12, tr. 111; và 25, tr. 75], có sự mở rộng của dung lượng tự sự và quy mô cảm xúc (có thể đơn cử quan niệm của Thu Bồn, Trần Ngọc Vương, Nguyễn Trọng Tạo, Vũ Văn Sỹ...).

Nói tóm lại, hiện tại ở nước ta đang tồn tại 3 loại ý kiến chủ yếu phát biểu về đặc trưng của trường ca:

1. Loại ý kiến thứ nhất cho rằng trường ca phải kế thừa sử thi hay anh hùng ca thời cổ và trung đại. Ý kiến này cho rằng trường ca phải mang đậm tính tự sự, tính sử thi, hay tính anh hùng, thể hiện một giai đoạn hay một chuỗi sự kiện lớn lao của một nhân vật anh hùng hay của một dân tộc, ví dụ như trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm được nhiều người gọi là “bản hùng ca đất nước”. Vì

thể một số trường ca hiện đại vẫn có thể được gọi là anh hùng ca. Đây là quan niệm của các nhà nghiên cứu như Từ Sơn, Vũ Đức Phúc, Đỗ Văn Khang, Phạm Quang Trung, Nguyễn Trọng Tạo... Chẳng hạn nhà nghiên cứu Vũ Đức Phúc cho rằng: “thời đại ta đòi hỏi có trường ca anh hùng” [35, tr. 99]. Nhà nghiên cứu Đỗ Văn Khang thì dẫn quan niệm của Hegel về sử thi Hy Lạp cổ đại để làm cơ sở cho quan niệm của mình về đặc trưng sử thi của trường ca. Ông cho rằng Hegel coi sử thi cổ đại Hy Lạp là một “thánh thư” của một dân tộc, “có giá trị *thúc đẩy dân tộc phát triển*” [5, tr. 81]. Phạm Quang Trung cũng tuyên bố: “Tính sử thi là một trong những đặc trưng nổi trội của thể trường ca” [32]. Nhà phê bình Hồng Diệu thì nhận xét năm 1981 rằng “mấy chục năm nay, chưa có một trường ca nào mà tác giả của nó là nữ” [13, tr. 130]; có lẽ tác giả muốn nhấn mạnh đến “chất nam tính anh hùng” của trường ca. Tuy nhiên, hơn 20 năm sau, đến năm 2003, lần đầu tiên chúng ta đã có một trường ca của một tác giả nữ: *Lửa mùa hong áo* của Lê Thị Mây, một trường ca có sự kết hợp chặt chẽ tự sự-sử thi với chất trữ tình sâu đậm.

2. Loại ý kiến thứ hai cho rằng trường ca phải kết hợp tính tự sự với tính trữ tình, cảm xúc trữ tình phải dựa trên cái nền tự sự, và như thế trường ca được coi là một thể loại nằm giữa loại tự sự và loại trữ tình. Đại diện cho loại ý kiến này là Hoài Thanh, Trần Đình Sử, Mã Giang Lân, Hoàng Ngọc Hiến, Lại Nguyên Ân, Nguyễn Văn Dân... Trần Đình Sử cho rằng: “Trường ca là loại tác phẩm mà yếu tố cốt truyện và yếu tố trữ tình kết hợp hài hoà” [28, tr. 384]. Tuy nhiên về sự kết hợp này, có người, như nhà nghiên cứu Mã Giang Lân, cho rằng cảm hứng anh hùng ca vẫn là cảm hứng chủ đạo. Hoặc như nhà nghiên cứu Hoàng Ngọc Hiến cũng lưu ý: “Cũng do đặc trưng của trường ca trong bản chất là *một thể loại vừa có tính chất trữ tình vừa có tính chất tự sự*, nên trong tác phẩm trường ca, nguyên tắc trữ tình dù có lấn át

đến đâu đi nữa, nguyên tắc tự sự vẫn cần được tôn trọng, nói một cách khác, tác giả trường ca không được phép câu thả đối với nguyên tắc tự sự” [12, tr. 116-117]. Ngoài ra cũng có người, như Vũ Đức Phúc, mặc dù khẳng định cần có trường ca anh hùng thời hiện đại, nhưng ông không phủ nhận trường ca trữ tình [xem bài 35].

3. Loại ý kiến thứ ba xuất phát từ tình hình thực tế của trường ca hiện đại của cả thế giới lẫn Việt Nam để nói rằng, trường ca hiện đại không nhất thiết phải mang tính sử thi, thậm chí họ cho rằng quan điểm coi sử thi là đặc trưng của trường ca hiện đại không còn phù hợp nữa. Nhà thơ Lê Minh Quốc còn cho rằng quan điểm coi trường ca phải giống với sử thi là một quan điểm hài hước [xem 29]. Trường ca theo quan niệm của loại ý kiến này là kiểu trường ca nặng về thể hiện cảm xúc, suy tư của nhà thơ, thiên hẳn về loại “trữ tình”; là kiểu “trường ca không có cốt truyện”. Có thể thấy điều này thể hiện rõ trong các trường ca *Khối vuông Rubic* (1985) của Thanh Thảo, *Gọi nhau qua vách núi* (1995) của Thi Hoàng, *Hành trình của con kiến* (2006) của Lê Minh Quốc, *Phồn sinh* (2007) của Nguyễn Linh Khiếu. Các nhà nghiên cứu như Trần Ngọc Vương, các nhà thơ như Vương Trọng và Trần Mạnh Hào cũng không coi trọng cốt truyện khi viết trường ca. Thậm chí Trần Ngọc Vương và Vương Trọng còn không coi cốt truyện là đặc trưng của trường ca. Trần Ngọc Vương còn nói rõ thêm rằng: “Một cảm hứng lớn, đó là linh hồn của trường ca” [32, tr. 129].

Sự khác nhau trong quan niệm như vậy đã làm cho khái niệm trường ca cho đến nay vẫn chưa được hiểu một cách thống nhất. Những người nhấn mạnh yếu tố sử thi-tự sự thì đồng nhất trường ca hiện đại với sử thi cổ đại và trung đại, hoặc ít ra là xếp nó vào một nhóm với sử thi. Những người nhấn mạnh yếu tố trữ tình thì cho rằng trường ca là một thể loại mới, khác biệt với sử thi truyền thống, và rằng trường ca

là một thuật ngữ được dùng để phân biệt với sử thi, với truyện thơ, với diễn ca và với ngâm khúc...

Như vậy, đứng từ góc độ thể loại, trường ca đang là một vấn đề cần được làm sáng tỏ và nên được hiểu một cách thống nhất. Nhưng cho đến nay mới chỉ có một vài công trình đề cập tới trường ca đứng từ góc độ lịch sử văn học, chứ chưa có một công trình chuyên luận nào tổng kết và rút ra những kết luận về mặt lý thuyết cho vấn đề này.

II. Khái niệm Trường ca trong hệ thống khái niệm văn học thế giới

Trong nhiều ngôn ngữ châu Âu, người ta phân biệt tương đối rõ ràng giữa khái niệm trường ca như chúng ta vẫn dành cho các sáng tác thơ dài hiện nay, với cái mà nhiều người vẫn gọi là trường ca cổ đại và trung đại mà nhiều nhà nghiên cứu lý luận văn học vẫn thường gọi bằng thuật ngữ “sử thi/anh hùng ca” hay “trường ca sử thi”. Ví dụ như đối với sử thi cổ-trung đại, như các tác phẩm sử thi *Iliat* và *Ôđixê* của Hy Lạp cổ đại, người ta dùng một thuật ngữ riêng dành cho chúng. Chẳng hạn như trong tiếng Pháp thì những tác phẩm đó được gọi là “épopée”, trong tiếng Anh là “epic” hay “epopee”, trong tiếng Nga là “epopeia”, và ở ta ban đầu thuật ngữ này được dịch là “sử thi”, sau đó có nhiều người lại gọi nó là “trường ca”. Và cho đến tận ngày nay, ở Việt Nam, hai thuật ngữ “sử thi” và “trường ca” vẫn được dùng lẫn cho nhau.

Còn những tác phẩm thơ dài mà ở ta hiện nay người ta gọi là trường ca thì ở phương Tây nó chỉ được gọi bằng một thuật ngữ đơn giản là “bài thơ” hay “thơ dài”. Ví dụ trong tiếng Pháp nó được gọi là ‘poème’ mà các cuốn từ điển Pháp – Việt đều dịch là “bài thơ”, “bài ca”; trong tiếng Anh là “poem” và các cuốn từ điển Anh – Việt cũng chỉ dịch là “bài thơ”. Tuy nhiên trong tiếng Nga, theo Từ điển tiếng Nga của

Ozhegov, thì thuật ngữ “poema” có nghĩa là “Tác phẩm trần thuật bằng thơ, thông thường là về chủ đề lịch sử hay truyền thuyết” [Ozhegov, *Slovar’ russkogo jazyka*, M., Russkii jazyk, 1984]. Chính vì thế mà các cuốn từ điển Nga – Việt thường dịch từ “poema” là “trường ca”. Và những người làm từ điển chuyên ngành văn học cũng chưa mục từ “trường ca” bằng tiếng Pháp là “poème” (chẳng hạn *Từ điển thuật ngữ văn học*, <Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi chủ biên>; *150 thuật ngữ văn học* <Lại Nguyên Ân>). Như vậy, trong nhiều ngôn ngữ châu Âu, người ta phân biệt “sử thi” (épopée) với “thơ dài” (poème). Kể cả trong tiếng Nga thì “poema” vẫn được phân biệt với “epopeia”. Mặt khác, thuật ngữ “poème” của Pháp còn bao hàm cả nghĩa “truyện thơ”. Ví dụ tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du khi dịch sang tiếng Pháp đã được gọi là “poème”.

Ngoài ra cũng phải tính đến một điều là đôi khi thuật ngữ “trường ca” được một số nhà văn sử dụng theo nghĩa tu từ cách điệu để chỉ một sáng tác văn xuôi có “tâm cỡ hoành tráng”, như Gogol đã gọi tiểu thuyết *Những linh hồn chết* của mình là “trường ca” [tiếng Nga: “poema”], (xem www.ru.wikipedia.org, mục từ “Những linh hồn chết” [bản tiếng Nga]). Chúng tôi cho rằng cách gọi này không phải là một định nghĩa về thể loại, mà là một biện pháp tu từ cách điệu ngữ nghĩa áp dụng cho một tác phẩm cụ thể, bất kể nó thuộc loại văn xuôi, kịch hay trữ tình. Theo cách nói như vậy thì người ta cũng hoàn toàn có thể gọi tiểu thuyết *Đất nước đứng lên* của Nguyên Ngọc, bộ tiểu thuyết *Cửa biển* của Nguyên Hồng, bộ *Vỡ bờ* của Nguyễn Đình Thi, v.v... là “trường ca”. Cho nên chúng tôi không đồng tình với quan điểm của Đào Thị Bình khi tác giả dựa vào chứng cứ đó để cho rằng “Trường ca không nhất thiết phải là tác phẩm thơ dài, nó có thể là một tiểu thuyết văn xuôi thuộc loại hình tự sự.” [4, tr. 18]. Thực ra cách gọi như thế chỉ có thể được coi là sự cách điệu ngôn từ chứ không nên được coi là một định

nghĩa thể loại. Nếu định nghĩa như thế, trường ca sẽ không còn được khu biệt hoá về mặt đặc trưng nghệ thuật, và nó cũng sẽ không thể tồn tại với tư cách là một *thể loại riêng biệt*. Và lại, chính tác giả Đào Thị Bình cũng tự mâu thuẫn khi mà sau đó tác giả lại khẳng định rằng trường ca là một thể thơ: “trường ca thực sự là bước phát triển mới, một thành tựu đáng ghi nhận của *nền thi ca hiện đại* Việt Nam” [4, tr. 23, (*chúng tôi nhấn mạnh* - NTH)].

Theo nhận định chung của nhiều tác giả thì trên thế giới, “trường ca hiện đại” (có thể tính từ thế kỷ XX) thường thiên về chất trữ tình và giảm nhẹ chất tự sự, xa rời dần khỏi anh hùng ca (sử thi), khỏi truyện thơ. Đây là điều chúng ta phải lưu ý khi phân tích đặc trưng thể loại của trường ca Việt Nam hiện đại.

III. Diễn biến khái niệm trường ca ở Việt Nam

Ở nước ta, nhiều người đã nói đến bản trường ca hiện đại đầu tiên của Việt Nam là *Tiếng địch sông Ô* của Phạm Huy Thông (với bút danh Huy Thông, 1935). Nhưng về tên gọi thì khi ấy (1935) Phạm Huy Thông không gọi nó là trường ca, mà ông chỉ sáng tác làm sao để đáp ứng nhu cầu cảm xúc “hùng tráng” của mình. Ngay cả đến năm 1942, trong cuốn sách *Thi nhân Việt Nam* nổi tiếng của mình, hai nhà phê bình Hoài Thanh và Hoài Chân cũng chỉ gọi *Tiếng địch sông Ô* là “bài anh hùng ca”, và hai ông nhận xét về *Tiếng địch sông Ô* là: “Chưa bao giờ thi ca Việt Nam có những lời hùng tráng như trong tác phẩm của người thiếu niên hiền lành và xinh trai ấy” [11, tr. 108].

Thời điểm 1945 cũng là một mốc lịch sử trong diễn biến của khái niệm “trường ca”, khi Xuân Diệu viết bản trường ca *Ngọn quốc kỳ* mà có lẽ là bản trường ca hiện đại thứ hai của Việt Nam. Và cũng giống như Phạm Huy Thông và Hoài Thanh, ông chưa gọi bài thơ dài này của mình là “trường ca”, mà ông gọi nó là “tráng khúc” (đến lần tái bản

năm 1961 ông đã sửa lại là “tráng ca”). Đến năm 1946, cũng trong cái mạch “hùng tráng” của *Ngọn quốc kỳ*, Xuân Diệu viết tiếp một bài thơ dài nữa mà sau này cũng có thể được gọi là “trường ca”: *Hội nghị non sông*. Rõ ràng, chất hùng tráng (sử thi) của những bài thơ sau này được gọi là “trường ca” đã được các nhà thơ và các nhà phê bình hồi bấy giờ cho là đặc trưng của trường ca.

Đến những năm 50 và những năm 60 của thế kỷ XX, đã có một số sáng tác thơ được các tác giả của chúng hoặc các nhà nghiên cứu gọi là “trường ca”, như *Từ đêm mười chín* của Khương Hữu Dụng (1951), *Du kích sông Loan* của Xuân Hoàng (1963). Nhưng trong khi đó thì tác phẩm *Tiếng hát trên địa ngục Côn Đảo* của Phùng Quán (sáng tác năm 1954, in năm 1955) lại được chính tác giả ghi ở trang bìa là “truyện”.

Mặc dù khái niệm “trường ca” đã được một số nhà nghiên cứu sử dụng ngay từ đầu những năm 50 của thế kỷ XX, nhưng phải đến đầu những năm 60 của thế kỷ XX nó mới chính thức được các nhà lý luận văn học công nhận và sử dụng nó để gọi một thể loại thuộc hàng ngũ các thể loại thơ ca. Có thể nói, khái niệm “trường ca” *trong các cuốn sách về lý luận văn học* đã xuất hiện lần đầu trong sách của GS Hà Minh Đức xuất bản năm 1962: *Những nguyên lý về lý luận văn học*, Tập 3: *Loại thể văn học*. Điều đáng chú ý là trước thời điểm này chúng ta mới chỉ có các tập giáo trình lý luận văn học lưu hành nội bộ, ví dụ như tập giáo trình mang tên *Lý luận văn học*, viết năm 1959-60, của GS Hà Minh Đức, và nó cũng có thể được coi là một trong những tập giáo trình lý luận văn học đầu tiên, được lưu hành dưới dạng bản in rônêô, với nơi cho phép lưu hành được ghi là “Tổng hợp Văn I”. Thế nhưng trong tập giáo trình này, tác giả chưa hề nhắc đến khái niệm “trường ca”. Trong số các thể “thơ dài”, ngoài thể thơ anh hùng ca đã được xác định rõ ràng, GS Hà Minh Đức đều gọi các

thể thơ dài khác là “thơ trường thiên”, nhưng không thấy nhắc đến thể “trường ca”.

Cần phải nói thêm rằng cách phân chia các loại thể văn học ra thành ba loại lớn là “tự sự”, “trữ tình” và “kịch” là một kiểu phân chia khá phổ biến trong giới lý luận văn học. Nhưng kiểu phân chia này dễ làm cho nhiều người ngộ nhận rằng “tự sự” chỉ là văn xuôi, “trữ tình” chỉ là thơ ca. Vì thế, từ năm 1959-1960, GS Hà Minh Đức đã cho rằng kiểu phân chia đó chỉ là một trong nhiều kiểu phân chia loại thể văn học, và ông đề xuất một kiểu phân chia khác: Đó là ông chia các tác phẩm văn học ra thành bốn loại chính: thơ ca, tiểu thuyết, kịch, và tản văn [7, tr. 86]. Chính vì thế mà về sau ông đã xác định rõ rằng trường ca thuộc loại tác phẩm “*thơ tự sự*”, chứ không chỉ nói đơn giản và chung chung là tác phẩm “tự sự”. Theo ông, “Thơ tự sự bao gồm nhiều hình thức khác nhau: truyện thơ, các hình thức diễn ca, trường ca, anh hùng ca v.v...” [8, tr. 33]. Trong cuốn sách viết chung với GS Bùi Văn Nguyên *Thơ ca Việt Nam (hình thức và thể loại)*, (biên soạn năm 1965, in lần đầu năm 1968, Nxb. KHXH), GS Hà Minh Đức lại nhắc lại quan điểm xếp trường ca, truyện thơ và thơ trường thiên vào nhóm “những hình thức thơ tự sự, hoặc ít nhiều dựa trên phương thức tự sự” thuộc loại hình thơ ca [2, tr. 311].

Vị trí của trường ca với tư cách là “thơ dài” cũng được nhiều nhà nghiên cứu ở nước ta quan niệm theo nhiều cách khác nhau. Đến những năm 70, mặc dù thuật ngữ “trường ca” đã xuất hiện, nhưng vẫn có nhà thơ chỉ đơn giản gọi trường ca của mình là “thơ dài” (ví dụ Nguyễn Khoa Điềm đã ghi ngoài bìa tác phẩm *Mặt đường khát vọng* của mình [1974] là “thơ dài”; còn Trần Đình Sử về sau gọi tác phẩm này là “thơ trường thiên” [28, tr. 384]).

Đến những năm 80 thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu

xếp trường ca vào một nhóm với anh hùng ca/sử thi, với truyện thơ, thơ trường thiên, và với ngụ ngôn, và xếp cả nhóm này vào loại tác phẩm tự sự (như Trần Đình Sử trong cuốn *Lý luận văn học*, [28, tr. 380]). Trong khi đó có nhiều người lại muốn phân biệt trường ca với sử thi, với truyện thơ, diễn ca, ngâm khúc, thơ dài...

Ngày nay, mặc dù vẫn xếp trường ca vào nhóm thơ tự sự, nhưng nói chung nhiều người quan niệm trường ca là một thể loại thơ ca mang cả tính tự sự lẫn trữ tình: Trường ca là “Tác phẩm thơ có dung lượng lớn, thường có cốt truyện tự sự hoặc sườn truyện trữ tình” [16, tr. 365]. Điều này cho thấy, trường ca là thể loại nằm ở miền ranh giới giữa hai loại tự sự và trữ tình. Và điều cơ bản là các nhà nghiên cứu đều khẳng định *trường ca là một thể loại thơ*.

Có thể nói, thuật ngữ hay tên gọi “trường ca” trong tiếng Việt, tương đương với “poème” trong tiếng Pháp và “poem” trong tiếng Anh, *trong sự phân biệt với tên gọi “sử thi”* (hay “anh hùng ca”), đã xuất hiện ở Việt Nam từ đầu những năm 50 của thế kỷ XX. Xét trong bối cảnh của cả quá trình lịch sử hình thành và phát triển của một nền văn học dân tộc, thì những gì xuất hiện vào những năm 50 của thế kỷ XX cũng có thể được coi là mới. Vì thế ta có thể coi thuật ngữ “trường ca” trong tiếng Việt là “một thuật ngữ văn học mới” (theo lời Vũ Đức Phúc trong bài “Chung quanh vấn đề trường ca” [35]), hay là một phát minh mới của giới lý luận và sáng tác Việt Nam (theo Nguyễn Văn Dân trong [24]). Nếu giải nghĩa ra thì “trường ca” là một bài thơ dài, trước đây được gọi là thơ trường thiên. Nhìn chung, trường ca được coi là một thể loại trong hệ thống thể loại thơ ca (ví dụ theo Vũ Văn Sỹ). Và chúng tôi nói thêm rằng trường ca là một thể loại “có tầm cỡ lớn” trong hệ thống các thể loại thơ ca. Như vậy, việc xếp trường ca vào loại tự sự hay vào loại trữ tình cũng chỉ là tương đối. Đây là một vấn đề cần phải được

xem xét một cách hợp lý (và chúng tôi mong rằng sẽ đóng góp được phần nào cho việc giải quyết vấn đề này).

IV. Nhận diện trường ca trong quan hệ với các thể thơ gần gũi khác

4.1. Sự gần gũi và khác biệt giữa trường ca với sử thi

4.1.1. Về khái niệm “sử thi”

Theo cách nhìn nhận chung hiện nay, trường ca hay bị nhầm lẫn với sử thi. Cho nên muốn xác định được bản chất và đặc trưng của trường ca, chúng ta cần phân biệt nó với sử thi.

Trước hết chúng ta phải tìm hiểu khái niệm “sử thi” để từ đó mới có thể thấy được sự gần gũi và khác biệt giữa nó với trường ca.

Theo nhiều người, khái niệm “sử thi” có hai nghĩa: 1. Nó được dùng để chỉ một trong ba loại văn học, bên cạnh loại trữ tình và loại kịch. Trong trường hợp này, khái niệm sử thi đồng nghĩa với khái niệm “tự sự”. Ngày nay ở Việt Nam, người ta ít dùng sử thi theo nghĩa rộng này nữa, mà thay nó bằng khái niệm tự sự khi phân loại văn học ra thành ba loại: tự sự, trữ tình và kịch; 2. Nó được dùng để chỉ một thể loại trong loại tự sự là sử thi anh hùng ca cổ trung đại. [16, tr. 290-291]. *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (Viện Ngôn ngữ học – Trung tâm từ điển ngôn ngữ, Hà Nội, 1992) cũng định nghĩa mục từ “sử thi” tương tự như vậy.

Tuy nhiên theo chúng tôi, qua ý kiến nhận định của nhiều người, chúng ta còn có thể nói đến một *nghĩa thứ ba* của khái niệm “sử thi”: Đó là khái niệm dùng để chỉ “tính chất hoành tráng” của một tác phẩm văn học, được gọi là **chất sử thi**, theo đúng tinh thần định nghĩa của *Từ điển tiếng Việt*: “*Tác phẩm lớn thuộc loại văn tự sự, miêu tả sự nghiệp của những người anh hùng và các sự kiện lịch sử*”

lớn”. Với nghĩa đó, “sử thi” được mở rộng cho cả các bộ tiểu thuyết văn xuôi có nội dung hoành tráng và những sự kiện hùng tráng, chứ không chỉ giới hạn ở những tác phẩm thơ ca sử thi cổ-trung đại. Chẳng hạn như người ta có thể gọi các bộ tiểu thuyết *Chiến tranh và hoà bình* của Lev Tolstoi, *Con đường đau khổ* của Alexey Tolstoi (Nga) là tiểu thuyết sử thi.

Mặc dù có nhiều cách hiểu như vậy, nhưng trên thực tế, cách hiểu thứ hai vẫn là cách hiểu tương đối ổn định, trong khi đó cách hiểu thứ ba lại là một cách hiểu khá phổ biến. Về cách hiểu thứ hai, các nhà mỹ học kinh điển đã dành cho nó một sự quan tâm đáng kể. Chẳng hạn Aristote của Hy Lạp cổ đại đã phân tích khá kỹ đặc trưng của sử thi Homere. Tuy nhiên, với quan điểm coi trọng tính thống nhất của tác phẩm văn học, Aristote đề cao bi kịch chứ không coi trọng sử thi, đến rồi cuối cùng ông kết luận: “Vậy là, nếu như về các mặt đó, bi kịch đều vượt quá sử thi, mà về hiệu quả nghệ thuật cũng cao hơn, bởi vì bi kịch không phải mang đến cho chúng ta mọi thứ khoái cảm, mà chỉ mang đến cho chúng ta thứ khoái cảm như trên kia đã nói, thì rõ ràng là bi kịch cao hơn sử thi, vì nó đạt đến mục đích của nó tốt hơn” [1, tr. 221]. Chỉ sau này, với những thành tựu phong phú của sử thi/anh hùng ca qua mấy thế kỷ thời trung đại, có được do kế thừa sử thi truyền thống cổ đại, thì các nhà mỹ học mới đánh giá cao sử thi. Ví dụ như Hegel đã rất đề cao sử thi, ông coi sử thi Homere là “thánh thư bằng thơ” của người Hy Lạp cổ đại [9, tr. 575], tương đương với “thánh kinh của một dân tộc” [9, tr. 574].

4.1.2. Sự gắn gũi giữa trường ca với sử thi

Chính cái cách hiểu thứ ba nói trên làm cho người ta vẫn dùng lẫn hai khái niệm “sử thi” và “trường ca”. Và chính cái *chất sử thi hùng tráng* hiểu theo nghĩa thứ ba đó là điều làm cho sử thi và trường ca gắn gũi với nhau, và trong tương lai chắc sẽ vẫn như vậy.

Nhà lý luận văn học người Nga Gulaiep cho rằng: “Có thể nói về một *dấu hiệu loại hình* bền vững của trường ca. Nó thường ca ngợi một cái gì đó...” [6, tr. 236]. Tuy nhiên chúng tôi phải nói thêm rằng trường ca không chỉ “ca ngợi một cái gì đó” chung chung, mà nó thường ca ngợi cái hào hùng, vì thế nó mới gần gũi với sử thi. Hay nói đúng hơn, chính cái hào hùng, hùng tráng đó là di sản quan trọng của sử thi anh hùng ca cổ-trung đại mà các thể loại văn học hiện đại đang kế thừa, trong đó có trường ca. Chính vì vậy mà giữa trường ca và sử thi có sự gần gũi như là mối quan hệ họ hàng. Và cũng chính vì thế mà nhiều người, như Gulaiep, đã khẳng định nguồn gốc trực tiếp của trường ca là sử thi: “Trường ca là sự kế tục trực tiếp của anh hùng ca cổ điển và sử thi anh hùng như ‘Iliat’, ‘Bài ca về Rô-lăng’, ‘Bài ca về trung đoàn Igo’, ‘Bài ca về Nibelungen’^(*)” [6, tr. 233].

4.1.3. Sự khác biệt giữa trường ca với sử thi

Mặc dù giữa sử thi với trường ca hiện đại có sự gần gũi giống như quan hệ họ hàng, nhưng những sự khác biệt giữa chúng cũng không phải là không đáng kể.

4.1.3.1. Sự khác biệt về tính chất: Ở trường ca, đặc biệt là trường ca hiện đại, tính trữ tình-suy tư chiếm vị trí nổi trội, đến mức đôi khi chất tự sự gần như biến mất trong một số bản trường ca. Cốt truyện và sự kiện không phải là yếu tố chủ đạo của trường ca, vì thế tính tự sự không còn là điều bắt buộc.

4.1.3.2. Sự khác biệt về nhân vật: Nhân vật trong sử thi thường là có tính hệ thống cao. Các nhân vật luôn gắn với một cốt truyện và làm thành các phả hệ thật chẽ. Trong khi

^(*) Về tên các bản anh hùng ca này, có nhiều người dịch khác nhau. Chẳng hạn nhiều bản dịch có tên là: Bài ca Roland, Bài ca về binh đoàn Igor, Bài ca về cuộc hành binh Igor, Bài ca Nibelungen, Bài ca người Nibelungen... Đây là những bản hùng ca nổi tiếng thời trung đại của các dân tộc Pháp, Nga, Đức.

đó thì trong trường ca, cốt truyện không phải là yếu tố bắt buộc, cho nên nhân vật không nhất thiết phải có hệ thống. Đôi khi nhân vật chỉ có tính ước lệ.

4.1.3.3. Sự khác biệt về thời gian: Thời gian trong sử thi là thời gian tuyến tính, còn thời gian trong trường ca là thời gian nhiều chiều. Điều này sẽ được phân tích rõ ở phần sau.

4.1.3.4. Sự khác biệt về không gian: Không gian trong sử thi là không gian sân khấu (diễn ra tuần tự từng lớp, từng cảnh); còn không gian trong trường ca là không gian điện ảnh (không gian lồng ghép, đan xen nhiều chiều).

4.2. Sự gần gũi và khác biệt giữa trường ca với truyện thơ, diễn ca

4.2.1. Sự gần gũi

Về đại thể, ba thể loại này có một đặc điểm chung là chúng đều là những tác phẩm thơ tự sự dài hơi. Chính vì thế mà nhiều người xếp chúng vào loại tác phẩm tự sự.

Truyện thơ đòi hỏi dứt khoát phải có cốt truyện, vì thế, theo GS Hà Minh Đức, nó “có thể được xem như một tiểu thuyết” [2, tr. 313]. Trường ca cũng có thể có cốt truyện hoặc không. Và khi không có cốt truyện thì nó phải có một cái sườn sự kiện.

Diễn ca cũng mang chất tự sự. Song, yêu cầu về cốt truyện của nó không nghiêm ngặt như truyện thơ. Nhưng nó đòi hỏi dứt khoát phải có một cái sườn sự kiện lịch sử. Đó là những tác phẩm diễn ca như *Thiên Nam ngữ lục* (khuyết danh), *Đại Nam quốc sử diễn ca* (Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái), *Lịch sử nước ta* (Hồ Chí Minh),... Vì thế nó vẫn giống truyện thơ và trường ca.

4.2.2. Sự khác biệt

Trong khi truyện thơ và diễn ca mang đậm tính tự sự, thì trường ca hiện đại lại mang đậm tính trữ tình.

Trong khi truyện thơ và diễn ca diễn giải cốt truyện và

sự kiện theo cấu trúc tuyến tính, thì trường ca diễn giải cốt truyện (nếu có), hoặc diễn giải sự kiện và giải bày cảm xúc-suy tư theo cấu trúc phức hợp.

4.3. Sự gần gũi và khác biệt giữa trường ca với ngâm khúc

4.3.1. Sự gần gũi

Theo định nghĩa, ngâm khúc là “Thể thơ trữ tình dài hơi thường được làm theo thể song thất lục bát để ngâm nga, than vãn, nhằm bộc lộ những tâm trạng, tình cảm buồn phiền, đau xót triền miên day dứt” [34, tr. 137]. Những tác phẩm ngâm khúc như *Chinh phụ ngâm* (Đoàn Thị Điểm), *Cung oán ngâm khúc* (Nguyễn Gia Thiều)... là những áng văn tiêu biểu cho thể loại này.

Trường ca cũng có một đặc điểm trữ tình, diễn đạt cảm xúc, suy tư. Vì thế, giữa hai thể loại này có một điểm giống nhau.

4.3.2. Sự khác biệt

Sự khác biệt giữa trường ca với ngâm khúc là trong khi ngâm khúc mang rất đậm tính trữ tình, thì trường ca còn mang tính tự sự; trong khi tính trữ tình của ngâm khúc chủ yếu thể hiện ở những tình cảm buồn phiền, đau xót, thì cảm xúc trong trường ca là những cảm xúc lớn lao, hào hùng hoặc bi tráng.

4.4. Thơ trường thiên và quan hệ giữa nó với trường ca

4.4.1. Khái niệm “thơ trường thiên”

Theo nghĩa Hán-Việt thì “thơ trường thiên” là “thơ dài”. Song, mặc dù thuật ngữ này đã được bàn đến trong các cuốn sách lý luận-phê bình, nhưng trong các cuốn sách tra cứu vẫn không có mục từ “thơ trường thiên”.

Theo GS Hà Minh Đức, thơ trường thiên là một hình thức nằm trong nhóm thơ tự sự [8, tr. 33, 37]. Nhưng theo

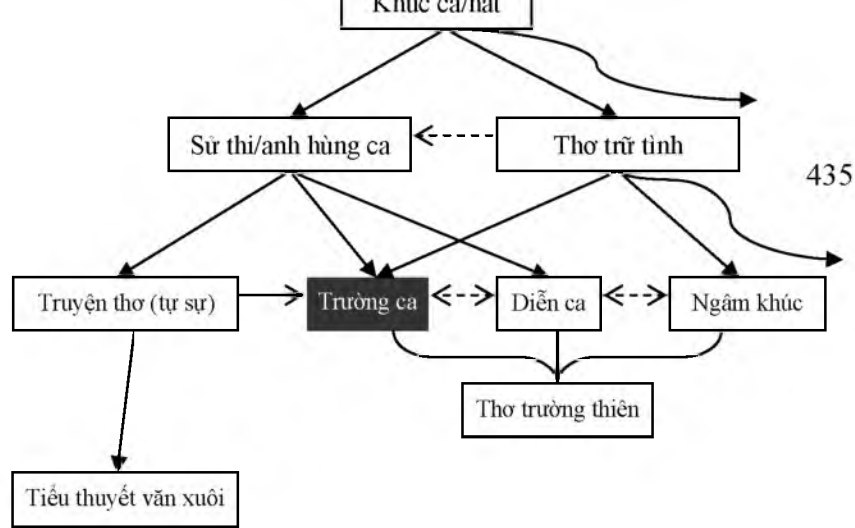
GS Trần Đình Sử, thơ trường thiên mang đậm tính trữ tình [29, tr. 384]. Trần Đình Sử còn lấy những ví dụ thuộc những thể loại mà nhiều người cho là trường ca và ngâm khúc để minh họa cho khái niệm thơ trường thiên: *Mặt đường khát vọng, Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc...*

Như vậy, thơ trường thiên có thể là bất cứ tác phẩm thơ nào được coi là “dài”, *bất kể nó mang tính tự sự hay trữ tình.*

4.4.2. Quan hệ giữa thơ trường thiên với trường ca

Theo chúng tôi, không nên coi thuật ngữ “thơ trường thiên” là một khái niệm định nghĩa thể loại, mà nó chỉ là một thuật ngữ bao quát về mặt loại hình, dùng để chỉ một bài thơ dài mang tính tự sự hoặc trữ tình, hay mang cả tính tự sự lẫn trữ tình. Theo nghĩa đó, thơ trường thiên có thể là trường ca, diễn ca hay ngâm khúc. Vì thế, quan hệ giữa thơ trường thiên với trường ca, diễn ca và với cả ngâm khúc là một *quan hệ đồng đẳng*.

Như vậy, những sự gần gũi và khác biệt trên đây giữa trường ca với sử thi, với truyện thơ, diễn ca và ngâm khúc, cho thấy chúng có mối liên hệ họ hàng với nhau, nhưng đồng thời chúng cũng có những đặc trưng riêng của mỗi thể loại. Đặt chúng vào trong hệ thống thể loại văn học, và với quan điểm cho rằng sự ra đời của văn học nhân loại được đánh dấu bằng sự xuất hiện của một thể loại văn học đầu tiên của loài người là khúc ca/hát, thì ta có thể xếp các thể loại trên đây thành quan hệ họ hàng trong các hệ thống văn học rộng lớn theo một sơ đồ như dưới đây:



Với sơ đồ trên, chúng ta có thể xác định được vị trí tương đối của trường ca trong hệ thống các thể loại thơ ca và thể loại văn học có liên quan, đồng thời cũng dễ dàng hình dung được đặc trưng của nó. (*Mũi tên cong là để chỉ sự dẫn xuất đến những thể loại văn học khác nằm ngoài phạm vi khảo sát của chuyên đề [hoặc ít có liên quan đến chuyên đề này]*).

V. Bản chất và đặc trưng của trường ca

5.1. Bản chất của trường ca

Như vậy, xác định khái niệm trường ca nghĩa là phải xác định bản chất và đặc trưng của “trường ca” từ cả góc độ định lượng lẫn định tính. Xét về mặt định lượng và định tính, ***bản chất của trường ca phải là một sáng tác thơ dài hơi thể hiện một nội dung hoành tráng và những cảm xúc mãnh liệt, “hùng tráng”, bất kể nội dung đó được chứa đựng trong một cốt truyện hoặc không có cốt truyện mà chỉ đơn giản là dựa trên một cái sườn sự kiện.***

Có thể nói, trong giai đoạn 1935-1975, trường ca Việt Nam vẫn mang đậm dấu ấn sử thi-tự sự được kế thừa từ sử thi/anh hùng ca truyền thống của thế giới và của các áng văn chính luận cổ điển của Việt Nam như *Bình Ngô đại cáo*, trong đó chất “hùng tráng” đã được bảo tồn và phát huy.

5.2. Đặc trưng của trường ca

Mặc dù hiện tại ở Việt Nam đang có 3 luồng ý kiến đề xuất về đặc trưng của trường ca như chúng tôi đã phân tích

ở mục I, nhưng thực tiễn thơ ca từ 1975 đến nay cho thấy trong trường ca Việt Nam hiện đại đã xuất hiện một xu hướng “*trữ tình hoá trường ca*”, một xu hướng phù hợp với xu hướng chung của thơ ca trên thế giới và với xu hướng hướng nội của văn học Việt Nam hiện đại.

Tuy nhiên, qua khảo sát và phân tích một số trường ca hiện đại của Việt Nam sau 1975, chúng tôi thấy, bên cạnh xu hướng kế thừa tính sử thi-tự sự truyền thống, thì ở những trường ca có sự nổi trội của tính trữ tình, tính tự sự và tính sử thi vẫn không mất hẳn. Các tác giả của trường ca, khi nhấn mạnh tính trữ tình, vẫn có xu hướng bám vào một cái sườn sự kiện tự sự có tâm cỡ “hoành tráng” của dân tộc để thể hiện những cảm xúc “hùng tráng” của mình. Rõ ràng, chất hùng tráng từ thời *Bình Ngô đại cáo* vẫn có khả năng chi phối cao đối với trường ca hiện đại sau 75.

Tổng hợp nhiều ý kiến nhận định về trường ca, chúng tôi đi đến kết luận là chúng ta phải xác định đặc trưng của trường ca cả về ***lượng lẫn về chất***, từ đó ta có thể rút ra rằng *đặc trưng của trường ca Việt Nam hiện đại là sự kết hợp tính tự sự với tính trữ tình, với xu hướng nổi trội của tính trữ tình so với tính tự sự, nhưng tính tự sự vẫn không mất hẳn, mà nó vẫn tồn tại như một khung quy chiếu cần thiết để làm nên “tâm cỡ nội dung hoành tráng” mang tính sử thi cho một tác phẩm được gọi là trường ca.* Nói một cách khác: *trường ca là thể loại nằm ở giữa loại tự sự và loại trữ tình.* Ngoài ra, từ nội dung hoành tráng của trường ca, chúng ta còn có thể nói tới một đặc điểm về hình thức của trường ca: đó là ***khả năng tích hợp***, tức là một khả năng hợp nhất nhiều thể loại và nhiều loại hình văn học và nghệ thuật vào trong cùng một tác phẩm. Ở đây, “tích hợp” được hiểu như là một sự hợp nhất lại làm một những cái tích lũy được, nó mang sắc thái của một sự kết hợp nhuần nhuyễn chứ không chỉ đơn thuần là sự cộng sinh của một phép tính tổng hợp.

VI. Kết luận

Theo nhận định chung, khái niệm “trường ca” có thể được coi là dùng để chỉ một thể loại mới: thơ trường thiên sử thi hoặc trữ tình, có thể dựa trên một cái sườn sự kiện lịch sử. Sự kế thừa chất sử thi từ sử thi cổ-trung đại làm cho trường ca vẫn giữ được tính tự sự gắn kết với tính trữ tình. Và một điều cần khẳng định rằng, mặc dù trường ca không từ bỏ tính tự sự, nhưng về bản chất nó vẫn là một thể loại thơ ca chứ không phải văn xuôi.

Nghiên cứu đặc trưng của trường ca chính là để khẳng định *vị trí thể loại* của trường ca trong hệ thống các thể loại của thơ ca. Nghiên cứu đặc trưng của trường ca cũng cho thấy quy luật phát triển của trường ca Việt Nam hiện đại. Đó là quy luật phát triển phù hợp với các điều kiện lịch sử khách quan của xã hội và của chính sự vận động của thơ ca nói riêng và của văn học nói chung. Điều này thể hiện ở việc trường ca Việt Nam hiện đại đang đi đúng quy luật phát triển của trường ca trên thế giới. Đây chính là *ý nghĩa lý luận* của việc nghiên cứu trường ca từ góc độ thể loại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aristote. Nghệ thuật thơ ca (Lê Đăng Bảng, Thành Thế Thái Bình, Đỗ Xuân Hà, Thành Thế Yên Bảy dịch, Đoàn Tử Huyền hiệu đính), in lại trong tạp chí Văn học nước ngoài, số 1-1997, tr. 180-221.
2. Bùi Văn Nguyên – Hà Minh Đức. Thơ ca Việt Nam (hình thức và thể loại). Nxb. KHXH, Hà Nội, 1968.
3. Diêu Thị Lan Phương. Trường ca về đề tài chiến tranh chống Mỹ (nhìn từ góc độ thể loại (luận văn thạc sĩ văn học). Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.

4. Đào Thị Bình. Thể trường ca trong văn học Việt Nam từ 1945 đến cuối thế kỷ XX (Luận án tiến sĩ ngữ văn). Bộ giáo dục và đào tạo – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, 2008.
5. Đỗ Văn Khang. “Tư ý kiến về trường ca sử thi của Hêghen đến ‘trường ca’ hiện đại ở ta”, Tạp chí văn học, số 6-1982.
6. Gulaiep N. A., Lý luận văn học (Lê Ngọc Tân dịch, Nguyễn Đức Nam hiệu đính), Nxb. Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1982
7. Hà Minh Đức. Lý luận văn học (Giáo trình 1959-60). Tổng hợp Văn I (Bản in ôn thi lưu hành nội bộ).
8. Hà Minh Đức. Những nguyên lý về lý luận văn học. Tập 3: Loại thể văn học, Nxb, Giáo dục, Hà Nội, 1962.
9. Hêghen. Mỹ học (tập hai, Phan Ngọc dịch). Nxb. Văn học, 1999.
10. Hoài Thanh. “Thơ và chuyện trong truyện thơ”. Văn nghệ quân đội, tháng 2-1981.
11. Hoài Thanh – Hoài Chân. Thi nhân Việt Nam. Nxb. Văn học, 2004 (in lần thứ hai mươi).
12. Hoàng Ngọc Hiến. “Về đặc trưng của trường ca”. Tạp chí văn học, số 3-1984.
13. Hồng Diệu. “Thêm vài ý nghĩ”. Văn nghệ quân đội, tháng 2-1981.
14. Lại Nguyên Ân. “Bàn góp về trường ca”. Văn nghệ quân đội, tháng 1-1981.
15. Lại Nguyên Ân. “Mấy suy nghĩ về thể loại trường ca”. Tạp chí văn học, số 4-1975.
16. Lại Nguyên Ân. 150 thuật ngữ văn học. Nxb. Đại học QGHN, H., 1999.

17. Lê Trí Viễn. (Lời bình cho tập thơ Từ đêm mười chín), in trong phần Phụ lục của tập thơ Từ đêm mười chín của Khương Hữu Dụng, Nxb. Đà Nẵng, 1996, tr. 42-45.
18. Mã Giang Lân. “Thử phân định ranh giới giữa trường ca và thơ dài”. Tạp chí văn học, số 5-6/1988.
19. Mã Giang Lân. “Trường ca, vấn đề thể loại”. Tạp chí văn học, số 6-1982.
20. Mai Bá Ân. Đặc điểm trường ca Thu Bồn, Nguyễn Khoa Điềm và Thanh Thảo (Luận án tiến sĩ văn học). Đại học Quốc gia Hà Nội – Trường Đại học KHXH & NV, Hà Nội, 2008.
21. Nguyễn Khoa Điềm. “Trường ca Mặt đường khát vọng, bản hùng ca đất nước”. Văn nghệ công an (đăng lại trên Báo điện tử Đảng CSVN: <http://cpv.org.vn>, ngày 6-7-2004).
22. Nguyễn Thị Hồng Liên. Chât sử thi trong trường ca Việt Nam hiện đại 1954-1985 (luận văn thạc sĩ khoa học ngữ văn), Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, 2001.
23. Nguyễn Trọng Tạo. “Trường ca – cảm hứng, bản lĩnh, sức vóc của người viết”. Văn nghệ quân đội, số 11-1980.
24. Nguyễn Văn Dân. “Trường ca với tư cách là một thể loại mới”, Sông Hương, số 4 (230), 2008.
25. Phạm Huy Thông. “Trường ca”. Tạp chí văn học, số 1-1983.
26. Phạm Ngọc Cảnh. “Trường ca và người viết trường ca”. Văn nghệ quân đội, số 11-1980.
27. Phạm Quang Trung. “Về một đặc trưng trường ca qua ‘Người cùng thời’ của Mai Văn Phấn”. Báo Người Hà Nội số 51 ngày 18-12-1999 (đăng lại trên trang web của Mai Văn Phấn: www.maivanphan.com).
28. Phương Lưu (chủ biên) – Trần Đình Sử – và những người khác. Lý luận văn học. Nxb. Giáo dục, H., 2002.

29. Thoại Hà. “Lê minh Quốc cả đời chạy theo thơ”.
www.evan.com.vn, ngày 12-10-2006.
30. Thu Bồn. “Trường ca, một kiến trúc tổng hợp của thơ
ca”. Văn nghệ quân đội, số 11-1980.
31. Trần Mạnh Hảo. “Vài ý nghĩ nhỏ”. Văn nghệ quân đội,
số 11-1980.
32. Trần Ngọc Vương. “Về thể loại trường ca và tính chất
của nó”. Văn nghệ quân đội, số 2-1981.
33. Từ điển thuật ngữ văn học (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử,
Nguyễn Khắc Phi chủ biên). Nxb. Giáo dục, H., 1992.
34. Từ Sơn. “Về khái niệm ‘trường ca’”. Văn nghệ quân đội,
tháng 1-1981.
35. Vũ Đức Phúc. “Chung quanh vấn đề trường ca”. Tạp chí
văn học, số 6-1982.
36. Vũ Văn Sỹ. “Trường ca – thành tựu của nền văn học
mới”, Việt Nam nửa thế kỷ văn học (Kỷ yếu hội thảo), Nxb.
Hội Nhà văn, H., 1997.
37. Vũ Văn Sỹ. “Trường ca trong hệ thống thể loại thơ Việt
Nam hiện đại”, trong sách Những vấn đề lý luận và lịch sử
văn học (Viện Văn học), Nxb. KHXH, H., 2001. (In lại trong
Vũ Văn Sỹ, Mạch thơ trong nguồn thế kỷ, Nxb. KHXH, H.,
2005.)
38. Vương Trọng. “Về mấy đặc điểm của trường ca”. Văn
nghệ quân đội, số 11-1980.

Mấy vấn đề bức xúc trong đời sống văn hoá Nga hiện nay

LÊ SON^()*

^(*) PGS., Viện Thông tin KHXH.

rong thập kỷ đầu tiên của thiên niên kỷ mới, nước Nga dưới sự điều hành của tân Tổng thống V. Putin đã đạt được Những thành tựu rực rỡ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao. Từ chỗ đang đứng trước bờ vực của sự tan rã, nước Nga đã nhanh chóng thoát ra khỏi khủng hoảng, đã dần dần hồi phục và phát triển với tốc độ tăng trưởng kinh tế đầy ấn tượng: từ 5% đến 7% năm, năm 2007 đạt 8,1%, 6 tháng đầu năm 2008 đạt 8%. Cán cân thương mại thặng dư cao đã giúp cho dự trữ ngoại tệ của Nga tính đến đầu tháng 7/2008 lên tới 568 tỷ USD, và Nga đã trở thành quốc gia có lượng dự trữ ngoại tệ lớn thứ ba trên thế giới (11, tr. 17).

Hiện nay Nga nằm trong số 15 nước xuất nhập khẩu lớn nhất và trong top 10 nền kinh tế hàng đầu thế giới. Tốc độ lạm phát giảm từ mức 10,9% năm 2005 xuống 9% năm 2006, năm 2007 ở mức 11,9%, 6 tháng đầu năm 2008 còn 8,7%. Đời sống của các tầng lớp nhân dân được cải thiện đáng kể, thất nghiệp ở mức thấp 6,2%, thu nhập thực tế của người dân tăng 11%. Về mặt xã hội, sự ổn định chính trị được duy trì, quyền lực tuyệt đối của Kreml đối với đời sống chính trị Nga được tái lập, giới tài phiệt lũng đoạn chính trị bị thẳng tay trừng trị, nạn tham nhũng và tệ quan liêu trong bộ máy nhà nước bị đẩy lùi một cách đáng kể (11, tr. 16, 18).

Về mặt quân sự, nước Nga chủ trương tái trang bị quân đội ở trình độ hiện đại hoá cao nhất, đưa hải quân trở lại Địa Trung Hải, đưa máy bay ném bom chiến lược TU-95 bay tuần tiễu trở lại, khởi động chương trình phòng không qui mô với những vũ khí tối tân nhất, kể cả các vũ khí công nghệ cao có khả năng tấn công huỷ diệt đối phương rất nhanh trên qui mô lớn mà không bị giới hạn tầm xa...

Trên mặt trận ngoại giao Nga đang tích cực thực hiện chính sách đối ngoại độc lập trên tư thế của một cường quốc lớn và đang nỗ lực xây dựng một thế giới đa cực.

Tất cả những điều này khẳng định vị thế của nước Nga trên sân chơi toàn cầu hoá. Sự lớn mạnh của nước Nga trong 8 năm qua là một nhân tố quan trọng góp phần ổn định chung trong khu vực và trên thế giới, đồng thời buộc các cường quốc nhìn nhận Nga như một nhân tố phải tính đến khi có bất cứ một động thái chính trị, quân sự, ngoại giao nào.

Tuy nhiên, do quá chú trọng vào những vấn đề huyết mạch kinh tế, quân sự, ngoại giao nên văn hoá, một lãnh vực không kém phần quan trọng trong việc bảo vệ những giá trị tinh thần cơ bản của dân tộc, trong việc đoàn kết xã hội công dân, trong việc huy động tiềm năng sáng tạo của nhân dân vào cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống lại tất cả những gì cản trở sự phục hồi của nước Nga bị xem nhẹ, bị xếp vào số những vấn đề thứ yếu của cuộc sống.

Mặc dầu Tổng thống V. Putin cũng như những người Nga chân chính không ủng hộ việc xoá bỏ quá khứ Liên bang Xô viết, coi sự tan rã của Liên Xô như một thảm hoạ địa-chính trị và luôn luôn khẳng định công khai rằng thời kỳ Xô viết vẫn là một bộ phận quan trọng trong lịch sử Nga và có ảnh hưởng lớn đối với việc hình thành xã hội Nga hiện nay, nhưng khuynh hướng bài Xô, khuynh hướng phủ nhận sạch trơn những thành tựu của Liên bang Xô viết vẫn len lỏi vào mọi địa hạt của đời sống văn hoá, đặc biệt là trong môi trường giáo dục.

Lấy các mô hình phương Tây làm mẫu mực, những nhà “cải cách” giáo dục Nga đã cắt giảm đáng kể số tiết dành cho văn học trong trường phổ thông trung học; trong những lớp sắp ra trường bây giờ chỉ còn *hai* tiết trong một tuần, trong khi đó trong học đường Hoa Kỳ, văn học Mỹ được dành cho *sáu* tiết. Môn thi tốt nghiệp thống nhất mang tính chất truyền thống dưới dạng bài tập làm văn bị tách ra thành hai môn thi riêng biệt: tiếng Nga và văn học Nga. Lại nữa, nếu môn thi tiếng Nga cùng với môn toán học được coi là

bắt buộc đối với đa số học sinh thì môn văn học Nga bây giờ chỉ còn là một *môn phụ* không bắt buộc, và học sinh có thể thi môn này theo nguyện vọng cá nhân. Như vậy, tiếng Nga và văn học Nga trên thực tế bị tách khỏi nhau và điều đó mang lại tổn thất như nhau cho cả hai môn này. Bởi lẽ tiếng Nga với tư cách là ngôn ngữ chỉ là phương tiện giúp các em nhận thức sâu sắc hơn tất cả vẻ đẹp và chất nhân văn của bộ môn vốn được tạo ra bằng ngôn ngữ là văn học. Không phải ngẫu nhiên tồn tại một thuật ngữ *ngôn ngữ văn học* biểu thị sự gắn bó hữu cơ giữa hai bộ môn này. Tất cả những biện pháp “cải cách” nói trên nhằm loại trừ văn học Nga như một bộ môn với khả năng nhận thức và giáo dục tuyệt vời của nó và tất yếu dẫn tới khuynh hướng phi nhân văn hoá giáo dục. Bởi lẽ, như chúng ta đều biết, văn học cổ điển Nga là một môi trường vĩ đại, trong đó xã hội học thống nhất với bản thể luận, là phương tiện chủ yếu của ý thức giác ngộ dân tộc và quốc gia, là điểm hội tụ của chân lý, của cái thiện và sự chính nghĩa. Không những thế, văn học Nga còn được coi là cội nguồn vô tận và kích thích tố của sự sáng tạo. Viện sĩ quá cố D. Likhachev, người được coi là lương tâm và nhà trí thức lớn cuối cùng của nước Nga, đã lên tiếng cảnh báo: “Nếu không có văn học Nga thì nước Nga sẽ không còn là nước Nga nữa”. Nhà thơ Nga nổi tiếng E. Evtushenko đã hơn một lần khẳng định: “Lịch sử hay nhất của nước Nga là văn học Nga”.

Những mưu toan giảm thiểu vai trò của văn học Nga trong nhà trường đang đi đôi với việc hạ thấp chủ nghĩa yêu nước trong sách giáo khoa về văn học mà trong thời gian gần đây bị dư luận xã hội lên án mạnh mẽ.

Trong cuốn *Văn học Nga thế kỷ XX* dùng cho sinh viên các trường đại học do Nhà xuất bản “Đại học” ấn hành năm 2002, những nhà văn Nga ưu tú như A. Serafimovich, E. Esenin, V. Rasputin, M. Prishvin, V. Belov, V. Shukshin, P. Proskurin vốn từng là niềm tự hào chính đáng của văn học

Xô viết, đã không hề được nhắc tới. Trong khi đó lại có quá nhiều các nhà văn xoàng xĩnh được đưa vào cuốn sách. Sáng tác của tất cả các nhà văn này có chung một đặc điểm là thái độ thù địch đối với chế độ Xô viết và thoát ly khuynh hướng hiện thực trong văn học. Mảng văn xuôi rất phong phú về cuộc Chiến tranh vệ quốc vĩ đại (1941-1945) bị xem thường; nó chỉ được giới thiệu qua một vài cuốn tiểu thuyết như *Những người bị nguyên rủa và bị lãng quên* của V. Astafev, *Vị tướng và đạo quân của ông* của V. Vladimov... Trong khi đó, tên tuổi của các nhà văn từng trực tiếp tham gia chiến tranh từ ngày đầu khói lửa như K. Simonov, Ju. Bondarev, E. Nosov, F. Abramov, M. Alekseev, V. Tendriakov, V. Kondrat'ev và nhiều nhà văn khác hoàn toàn không được nhắc tới. Những tiểu thuyết, truyện vừa và truyện ngắn của họ miêu tả sự thật nhiều chiều của chiến tranh và, xét về giá trị nghệ thuật, khác xa một trời một vực với thứ sáng tác chẳng có mấy giá trị của văn học hậu hiện đại và văn học đại chúng.

Chủ đề về chủ nghĩa yêu nước đã bị gạt ra khỏi sách giáo khoa. Điều khiến các tác giả của công trình này quan tâm nhiều hơn là số phận của những dân lưu vong Nga thời hậu chiến với những cảnh đời éo le mà người có lỗi trong chuyện này lại được quy cho chính Tổ quốc Nga (?!).

Theo nhận xét của GS. TS. A. Ognev, cuốn sách giáo khoa nói trên “đã hướng các thầy giáo và sinh viên đến sự nhận thức sai lệch về văn học Nga thế kỷ XX. Và thực chất, nó mang tính chất bài Xô viết và chống chủ nghĩa yêu nước, nó đánh mất mối liên hệ với cơ sở hiện thực. Cuốn sách này nhằm bứt thế hệ trẻ ra khỏi cội rễ của mình, khỏi truyền thống yêu nước, hạ thấp tinh thần giác ngộ dân tộc, làm giảm thiểu ở sinh viên niềm tự hào dân tộc và sự công bằng xã hội” (2, tr. 3).

Nhân đây cũng cần phải kể tới mưu toan của những nhà “cải cách” giáo dục muốn loại bỏ cuốn tiểu thuyết *Thép đã*

tôi thế đấy của nhà văn chiến sĩ N. Ostrovski ra khỏi chương trình giảng dạy bắt buộc về văn học ở nhà trường. Hành động này đã làm dấy lên làn sóng phản đối dữ dội của công chúng.

Trong một bức thư ngỏ gửi Bộ trưởng Giáo dục Liên bang Nga với chữ ký của một tập thể gồm nhiều nhà khoa học, nhà văn và nghệ sĩ có tên tuổi có đoạn viết:

“Chỉ phàm những kẻ nào có tầm hiểu biết hạn hẹp (điều này rất lạ đối với một cơ quan cấp Bộ) và cái nhìn thật thiển cận thì mới cả gan công nhận cuốn sách được nổi tiếng khắp thế giới – từ châu Âu đến châu Mỹ Latinh, một cuốn sách vẫn được tiếp tục đọc ở nước Trung Hoa với dân số một tỷ người và được xem như tài sản quốc gia của chính mình, một cuốn sách cung cấp một tấm gương chói lọi về một cuộc sống xứng đáng cho hàng triệu người bệnh tật, mất lòng tin – là có hại đối với phần lớn các học sinh của nước Nga. Chúng tôi tin rằng quý Bộ trong khi tuân thủ những nguyên tắc của chủ nghĩa nhân đạo vốn là đặc trưng của học đường dân tộc Nga, sẽ tạo điều kiện cho việc quay lại giảng dạy về thân thế và sự nghiệp sáng tác của N. A. Ostrovski trong nhà trường ở nước ta, sẽ đưa cuốn tiểu thuyết *Thép đã tôi thế đấy* của ông vào chương trình bắt buộc và bằng cách đó sẽ hoàn trả cho chính các trẻ em nước Nga tấm gương về một cuộc sống chói ngời và xứng đáng” (3, tr 3) (*).

Trong bài *Từ chân trời của một người đến chân trời của mọi người* với phụ đề “Đi tìm nền văn học mang tầm vóc dân tộc”, nhà phê bình V. Savateev đã nhấn mạnh rằng nền văn học Nga trong hai trăm năm gần đây đã *lớn hơn* là văn học, nó vừa là nhà giáo dục đạo đức, vừa là tôn giáo, vừa là triết học, vừa là cuốn sách giáo khoa về cuộc sống.

(*) Trước áp lực và sự phản đối mạnh mẽ của công luận, cuốn *Thép đã tôi thế đấy* đã được đưa trở lại vào sách giáo khoa nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của nhà văn (29/10/2004)

Từ nhận định ấy, Savateev với thái độ phê phán nghiêm khắc đã nhìn vào thực tiễn đời sống văn học Nga hiện tại: “Sự đánh tráo các giá trị nghệ thuật dân tộc được bắt đầu khi người ta tuyên bố mai táng nền văn học Xô viết. Họ ra sức thuyết phục chúng ta rằng chủ nghĩa hiện thực đã lỗi thời, rằng đến thay thế cho chủ nghĩa hiện thực là chủ nghĩa hậu hiện đại. Văn học mang tầm vóc dân tộc bị thay thế bằng thứ văn học thị trường, bằng thứ văn chương thương mại. Thứ văn học này không quan tâm đến ý thức dân tộc, đến những vấn đề truyền thống của nước Nga, mà chỉ quan tâm đến một phạm vi duy nhất là giá cả và bán chác. Đã được tung ra thị trường thứ ngôn ngữ hạ đẳng, thứ sách báo khiêu dâm đồi trụy dưới dạng hàng tái chế và ngoại nhập cùng với những thứ đồ tầm tầm khác. Cuối cùng, văn học thôi không còn ‘lớn hơn’ văn học nữa. Nhưng sau khi không còn ‘lớn hơn’ nó lại ‘*bé hơn*’ văn học. Nó đã đánh mất đi cái qui mô của nó, cái qui chế của nó trong xã hội. Văn học trở nên chẳng cần thiết không chỉ cho chính quyền, cho ý thức hệ mới, mà còn cho cả xã hội nữa” (4, tr 4). Để chấn chỉnh tình hình này, Savateev đề nghị quay trở lại chủ nghĩa hiện thực “hiền lành, cũ kỹ”, phải khôi phục những vấn đề xã hội, đạo đức, cách khắc hoạ tính cách về mặt tâm lý từng bị huỷ hoại bởi đủ thứ “chủ nghĩa” thời thượng và những thể nghiệm mù quáng mang tính chất hậu hiện đại. Đặc biệt cần phải khôi phục thứ tiếng Nga văn học, cần phải làm tất cả để lấy lại lòng tin cậy của độc giả đối với văn học. Chỉ khi đó, theo tác giả, nền văn học Nga mới có thể lấy lại tầm vóc dân tộc vĩ đại của nó.

Trong bài *Sự lành mạnh tinh thần của nhân dân và văn học*, Viện sĩ F. Kuznesov, nguyên Viện trưởng Viện Văn học Thế giới mang tên M. Gorki, sau khi phân tích những đặc điểm của văn học Nga và sự cần thiết phải bảo vệ hệ thống giá trị tinh thần mang tính chất vĩnh hằng của dân tộc trong

điều kiện của cái gọi là chủ nghĩa toàn cầu hoá, đã chỉ rõ: “Thói phàm tục tinh thần do chủ nghĩa tư bản ăn cướp để ra đã đánh hơi thấy ở văn học Nga kẻ thù không đội trời chung của nó nên đã làm tất cả để bứt nền văn học cổ điển Nga ra khỏi đời sống tinh thần của nhân dân, buộc mọi người phải quên nó đi. Sự hiện diện của văn học chân chính trong nhà trường bị cắt giảm, mặc dầu chính việc giảng dạy văn học Nga, xét về mặt truyền thống, bao giờ cũng là cơ sở của việc giáo dục đạo đức đối với thế hệ trẻ. Thói phàm tục tinh thần có tham vọng trở thành tinh hoa nên đã đánh tráo nền văn hóa trong ý thức nhân dân bằng cái gọi là *văn hóa đại chúng*, nhưng trên thực tế là phản văn hóa, còn văn học chân chính – bằng thứ văn chương hậu hiện đại” (5, tr. 5).

Như vậy, ngoài văn học ra, trên địa bàn văn hóa, nhất là trong lãnh vực sân khấu, điện ảnh và vô tuyến cũng đang diễn ra những hiện tượng đáng báo động.

Theo Đạo diễn A. Kazansev, người phụ trách “Trung tâm kịch nói và đạo diễn”, sân khấu Nga bao giờ cũng là sân khấu mang tính chất xã hội và tính chất chính trị hóa. Và không chỉ dưới chính quyền Xô viết. Những vở kịch kinh điển *Nỗi khổ vì thông minh*, *Quan thanh tra*, *Chỗ béo bỏ*, những vở kịch của Chekhov, của Gorki là những tuyên ngôn chính trị đích thực. Đặc điểm mang tính chất truyền thống của sân khấu Nga là sự băn khoăn, lo lắng về mặt xã hội đến vận mệnh của đất nước. Sân khấu phải đa dạng nhưng không được bàng quan với cuộc sống xã hội. Sân khấu phải trở thành một trường đại học thứ hai. Không được biến sân khấu thành thứ trò vui để tiêu khiển. Không thể buộc sân khấu sống theo quy luật của việc chạy xô. Hơn nữa, *sân khấu Nga và kinh doanh là những khái niệm không dung hợp*. Sân khấu Nga rõ ràng là không chấp nhận những quy luật ấy. “Tại sao sân khấu lại bắt đầu suy sụp một cách lộ liễu? Câu trả lời rất đơn giản: ở Nga không có một sự nghiệp nào có thể tồn tại nếu thiếu đi tư

tướng cao cả. Và khi người ta mưu toan trước đoạt của sân khấu mọi tư tưởng thì tất cả đã kết thúc: số lượng các vở diễn kém cỏi thật không thể hình dung nổi” (6, tr. 14).

Nghệ sĩ nhân dân M. Ulianov đã đưa ra một hình tượng có sức khái quát độc đáo: “Tuy kinh tế và chính trị có tầm quan trọng đặc biệt, nhưng đánh mất sân khấu tức là biến đất nước thành chuồng gia súc” (13, tr 19).

Trước những cảnh bạo lực và đòi bại được công khai trình diễn trên sân khấu và truyền hình (chẳng hạn như tiết mục *Vùng dưới rốn* do hai nam nữ diễn viên biểu diễn mà nghệ sĩ dương cầm Nikolai Petrov đã phải thốt lên rằng tệ hơn thế chỉ có thể là cảnh sinh hoạt sinh lý trước ống kính (!)), nguyên Bộ trưởng Văn hóa và Truyền thông đại chúng Liên bang Nga Aleksandr Sokolov đã hơn một lần lên tiếng cảnh báo: “Đã đến lúc phải cứu vãn bầu không khí đạo đức của xã hội!” và vạch rõ: “Thực chất và mục đích thực sự của những chương trình truyền hình như vậy là vượt ra ngoài ranh giới của nghệ thuật: ở đây chúng ta tiếp xúc với việc thương mại vô liêm sỉ. Đứng đằng sau những tiết mục đòi bại là một quỹ tài trợ nhất định với những lợi ích mang tính chất con buôn mà tôi xin đảm bảo rằng không hề phù hợp với việc nâng cao thị hiếu xã hội. Ở đây vấn đề nói đến là bầu không khí đạo đức ở phạm vi quốc gia. Điều thật đáng buồn là ta không chỉ nhìn thấy sân khấu là nơi đang diễn ra những cảnh bản thiêu, ô trọc, mà ngay đến khán phòng cũng hưởng ứng những trò nhơ nhớp đó bằng tiếng cười khoái trá. Vào những giây phút như vậy đã xuất hiện một hiện tượng rùng rợn là trên đất nước của Pushkin, Tolstoi, Chaikovski lại nảy nòi gần như trọn vẹn một thế hệ gồm những con người mang tâm lý và đạo đức suy thoái” (7, tr. 4).

Tình trạng thả nổi của văn hóa hiện nay đã gây nên sự lo ngại thực sự của những người quan tâm đến đời sống tinh thần của đất nước, đến tương lai của thế hệ trẻ. Viện sĩ N. Skatov, Viện trưởng Viện Văn học Nga, trong một bài

viết mang tầm cỡ chiến lược *Bảo vệ những giá trị cơ bản của nền văn hóa Nga* đã khái quát: “Chưa bao giờ sự hỗn loạn, lộn xộn trong bảng thứ bậc của những giá trị văn hóa lại có qui mô to lớn và gây tác hại ghê gớm như hiện nay. Quá trình phi nhân bản hóa đang diễn ra với tốc độ vũ bão và mang tính chất tổng thể. Sự đối trá và xuyên tạc cùng với sự tuyệt đối vô trách nhiệm xuất phát từ chỗ hoàn toàn không bị trừng phạt có lẽ chưa bao giờ đạt tới quy mô như hiện nay. Tinh thần trách nhiệm trước đây trong điều kiện thiếu tự do được thay thế bằng sự tự do thiếu trách nhiệm” (8, tr. 5). Theo Viện sĩ, vấn đề không phải là giáo huấn và răn dạy đạo đức mà là phục hồi các phạm trù cái ác và cái thiện, cái tốt và cái xấu, cái hổ thẹn và cái trơ trẽn. “Việc đánh mất đi những phạm trù, những khái niệm đó mà hiện nay đang chiếm lĩnh cả nền văn hóa nói chung và - điều này mới đáng sợ - lĩnh vực giáo dục nói riêng - dẫn tới sự hoàn toàn suy thoái, tới cái mà trong ngôn ngữ của chúng ta được gọi bằng một từ chính xác là *tháo khoán*” (8, tr. 5). Không những thế, theo Viện sĩ Skatov, “việc phi tư tưởng hóa văn học nghệ thuật đã biến thành việc phi đạo đức hóa để rồi kết thúc bằng thói vô đạo đức” (8, tr. 5).

Vì thế việc ra sức bảo vệ những giá trị cơ bản của nền văn hóa dân tộc đã trở thành một nhiệm vụ cấp bách của chính quyền, của các nhà hoạt động văn học nghệ thuật và của toàn dân Nga.

Trong tình hình hiện nay, văn hóa còn được coi là một yếu tố quan trọng của an ninh quốc gia và đóng một vai trò to lớn trong cuộc đấu tranh chống lại một nguy cơ ghê gớm đang đe dọa toàn thể nhân loại - đó là chủ nghĩa khủng bố.

Dựa trên thực tiễn của tình hình phức tạp ở nước Nga hiện nay trong thời kỳ chuyển đổi mô hình chính trị như sự gia tăng và phổ biến những hành vi tội phạm chống xã hội, sự bành trướng của nạn tham nhũng và những tệ nạn khác mang tính đại trà, sự kém hiệu quả của bộ máy hành chính

nhà nước, sự đổ vỡ của lý tưởng trước đây và sự suy giảm lòng tin của dân chúng cũng như sự xuống cấp của văn hóa, nhiều nhà hoạt động xã hội và văn hóa của Nga đã nhấn mạnh tới việc nhà nước cần thiết phải đầu tư nhiều hơn nữa cho văn hóa cho giáo dục, nghệ thuật, khoa học,... ở đây không thể áp dụng quan điểm kinh doanh đơn thuần, quan điểm hạch toán kinh tế lấy thu bù chi trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. Viện sĩ D. Likhachev đã khẳng định: “Văn hóa không thể tồn tại được nếu thiếu sự quan tâm và tài trợ của nhà nước. Văn hóa đem lại *nguồn thu nhập* vô hình dưới dạng sự kính trọng từ phía các quốc gia khác, dưới dạng sự trưởng thành về mặt đạo đức, lòng yêu mến đất nước mình, sự ổn định và chấn hưng đời sống xã hội. Nhưng chủ yếu là việc điều hành đất nước sẽ trở nên thông minh hơn, bởi lẽ đối với một dân tộc thông minh thì điều hành đất nước một cách thông minh sẽ dễ dàng hơn” (13, tr. 19)

Điều này cũng tạo điều kiện cho sự hình thành một nguyên tắc về an sinh xã hội trên phương diện văn hóa mà nhà văn hóa học nổi tiếng của Nga là A. Flier đã cảnh báo: “giới cầm quyền càng ít đầu tư kinh phí cho văn hóa và giáo dục bao nhiêu thì nó sẽ càng phải đầu tư kinh phí cho bộ máy cảnh sát, cho bộ máy tư pháp và hệ thống cải huấn ngày mai bấy nhiêu” (10, tr. 187).

Vừa qua, tại Viện Duma quốc gia Nga đã diễn ra cuộc hội thảo nghị trường rất đáng chú ý với tiêu đề “Văn hóa chống chủ nghĩa khủng bố – sự bảo đảm về mặt pháp lý cho việc huy động tiềm năng văn hóa của xã hội vào cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố”. Tham gia Hội thảo là những nhà hoạt động xã hội và văn hóa có uy tín, các nhà khoa học hàng đầu và các chính khách. Các bản tham luận trên những góc độ và khía cạnh khác nhau đã đề cập tới một phạm vi rất rộng rãi của hoạt động văn hóa trong điều kiện toàn cầu hóa hiện nay: việc giáo dục thế hệ trẻ, mức độ tác động của các phương tiện thông tin đại chúng và truyền hình

đến sự hình thành nhân cách, việc tham gia của cơ cấu nhà nước và tư bản tư nhân vào số phận của nền văn hóa nước Nga.

Trong khi không mảy may nghi ngờ về sự cần thiết phải có những biện pháp sức mạnh cứng rắn để chống lại những biểu hiện nguy hiểm của chủ nghĩa cực đoan và chủ nghĩa khủng bố, ủy ban Văn hóa của Viện Duma quốc gia Nga với tinh thần trách nhiệm cao nhất đã tuyên bố: *chỉ bằng những biện pháp sức mạnh không thôi thì không thể thắng được khủng bố*. Chân lý này càng ngày càng trở nên hiển nhiên qua những diễn biến ở Iraq và nhiều nước khác. Bởi vậy cần phải đặt vấn đề về việc đưa vào chiến lược đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố một số điểm sửa đổi về nguyên tắc, phải tìm ra những khả năng mới và những nguồn dự trữ mới để chống lại chủ nghĩa cực đoan và những biểu hiện tiêu cực chống xã hội khác. Và trong những điều kiện ấy nổi bật trên bình diện hàng đầu là nền văn hóa vĩ đại của nước Nga. Quan điểm này xuất phát từ một tiền đề khách quan: trong một xã hội, nơi mà văn hóa được tôn vinh là những giá trị cao nhất thì không thể có chỗ cho chủ nghĩa khủng bố và chủ nghĩa cực đoan. Chính văn hóa hiện nay là cái phao cứu chủ yếu, nếu không phải là duy nhất, là nhân tố hồi sinh của nước Nga, kể cả sự hùng mạnh về kinh tế và sự vĩ đại của một cường quốc.

Về phương diện này, ủy ban Văn hóa dựa trên những nhu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay của nước Nga đang triển khai một dự án mang tính chất tổng động viên: “Văn hóa chống chủ nghĩa khủng bố”. Cơ chế thay thế chủ nghĩa khủng bố bằng văn hóa đại thể là như sau: bằng cách thâm nhập vào ý thức và trái tim của mỗi người, những định hướng của văn hóa vốn dựa trên những định đề đạo đức như thiện chí và lòng trắc ẩn, tình yêu và sự kiên nhẫn, khát vọng hướng tới sự đồng thuận và lẽ công bằng sẽ dần dần thay thế cho những phương châm yếu thế của chủ nghĩa cực đoan.

Lòng căm thù chỉ có thể bị đánh bại bằng lòng yêu thương quên mình. Điều chúng ta mong muốn không phải là sự thất bại mà là sự cải biến của kẻ khủng bố.

Do đó phải nhanh chóng chuyển từ những lời tuyên ngôn viên vọng về văn hóa sang những quy trình công nghệ mang tính chất khoan dung về văn hóa xã hội. Những công cụ, những cơ chế, những biện pháp kỹ thuật của nghiệp vụ chống khủng bố về mặt văn hóa phải được đưa một cách hữu cơ vào đạo luật hiện hành chống khủng bố, chống tội phạm. Đồng thời cũng phải nhận thức được rằng chủ nghĩa khủng bố là một cuộc chiến tranh tổng lực tàn bạo có quy mô toàn thế giới nên không thể thắng được nó trong từng nước riêng lẻ. Do đó cần phải thành lập *một mặt trận quốc tế thống nhất* để đấu tranh chống lại tai họa mang tính toàn cầu ấy. Và ở đây cần phải ghi nhận một cách công bằng sáng kiến cũng như sự đóng góp đáng kể của ủy ban Văn hóa thuộc Viện Duma quốc gia Nga mà người đứng đầu là Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô Losif Kobzon.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Valentin Nedzveski. Không có Tolstoi và Chekhov. Báo Văn học (Nga), số 23, tháng 6/2008.
2. Aleksandr Ognev. Không được hạ thấp chủ nghĩa yêu nước trong sách giáo khoa về văn học. Báo Nước Nga Xô viết, ngày 13/11/2003.
3. Thư ngỏ gửi Bộ trưởng Giáo dục Liên bang Nga V. M. Filippov. Báo Pravda, ngày 20/1/2004.
4. Vjacheslav Savateev. Từ chân trời của một người đến chân trời của mọi người. Báo Nước Nga Xô viết, ngày 13/11/2003.

5. Feliks Kuznesov. Sự lành mạnh của tinh thần của nhân dân và văn học. Báo Văn học (Nga), số 1, ngày 14/2/2004.
6. Aleksei Kazansev. Sân khấu Nga và kinh doanh, những khái niệm không dung hợp. Báo Văn học (Nga), số 16, ngày 18/4/2001.
7. Aleksandr Sokolov. Đã đến lúc phải cứu văn bầu không khí đạo đức của Nga. Báo Diễn đàn, ngày 11/5/2001.
8. Nikolai Skatov. Hãy bảo vệ những giá trị cơ bản. Báo Văn học (Nga), số 21, ngày 22/5/2001.
9. Losif Kobzon. Văn hóa chống chủ nghĩa khủng bố. Báo Văn học (Nga), số 17, ngày 27/4/2005.
10. Andrei Flier. Văn hóa như là một yếu tố của an ninh quốc gia. Tạp chí ONS, số 3-1998.
11. Trần Anh Phương. Từ nước Nga của Lenin đến nước Nga của Putin và Medvedev. Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 11, 2008.
12. Karen Shakhnazarov. Điện ảnh của chúng ta đã đánh mất đi một cái gì đó rất quan trọng. Tạp chí Thế giới điện ảnh, tháng 6, 2007.
13. Văn hoá Nga – hiện tại và triển vọng. Viện Thông tin KHXH, Hà Nội, 1995

Giá trị châu Âu: Những gợi ý cho sự phát triển

HỒ SĨ QUÝ ()*

I. Châu Âu “già nua”

(*) PGS., TS., Viện trưởng Viện Thông tin Khoa học Xã hội. www.hosiquy.com; Hosiquy@fpt.vn.

Vài năm gần đây, hình ảnh về một Châu Âu già nua (*Old Europe, Secular Europe*) thường ám ảnh các nhà chính trị và các nhà hoạt động xã hội Châu Âu. Thật ra đây là một định kiến thiếu công bằng và không mấy sáng suốt, nhất là đối với những người ở ngoài khu vực Tây Âu tin vào định kiến này. So với Phương Tây ngoài Châu Âu và so với các khu vực khác mới nổi thì đúng là Châu Âu đã già nua. Nhưng già nua đâu có phải là các giá trị Châu Âu đã lỗi thời. Bài viết này cố gắng đưa ra một cái nhìn như vậy. Nhưng trước hết, chúng tôi muốn điếm qua cội nguồn của những quan niệm đã làm nảy sinh định kiến này.

Như mọi người đều biết, từ đầu thế kỷ XX mà đặc biệt là sau Chiến tranh thế giới II, hầu hết những biểu tượng tốt đẹp gắn với những giá trị tưởng như vĩnh cửu của nền văn minh Châu Âu bị hoài nghi sâu sắc.

1. Tại các vùng đất thuộc địa, chủ nghĩa dân tộc cùng với chủ nghĩa quốc tế gia tăng mạnh mẽ đã làm cho phong trào xóa bỏ ách áp bức các dân tộc thuộc địa trở thành làn sóng rộng khắp (Xem: 14). Từ năm 1954, với sự cổ vũ của chiến thắng Điện Biên Phủ, toàn bộ hệ thống thuộc địa của các đế quốc Châu Âu mất hẳn lý do để tồn tại. Toàn bộ tinh thần nghĩa hiệp của các nhà tư bản và giáo sỹ phương Tây dưới ngọn cờ “Khai hóa văn minh” đem đến những miền đất mới từ thế kỷ XIV đã hoàn toàn sụp đổ và hơn thế nữa còn bị coi là công cụ tham tàn của chủ nghĩa thực dân.

2. Cũng từ đầu thế kỷ XX, Nước Mỹ đã nổi lên như một thực thể văn minh mới. Các nước Anh, Pháp, Đức mất dần vị thế là những trung tâm văn minh. Những giá trị thực dụng, tự do, dân chủ kiểu Mỹ cùng với một nước Mỹ ngày càng giàu có về kinh tế, hùng mạnh về quân sự, năng động về văn hóa - xã hội... đã khiến cho người ta thêm nghi ngờ về một Châu Âu bảo thủ, máy móc, thiếu thiết thực.

3. Rồi *chủ nghĩa phi lý* (Irrationalism) thịnh hành và phát triển như một đối trọng của *lý tính* và *chủ nghĩa duy lý* (Reason, Rationalism): Duy lý hóa ra cũng mang trong nó nhiều điều bất hợp lý. *Chủ nghĩa cá nhân* (Individualism) bị phê phán là cực đoan, làm hỏng tính cộng đồng, tính xã hội của những nền văn hóa có bề dày truyền thống. Tiếp sau chủ nghĩa cá nhân, đến giữa thế kỷ XX, *chủ nghĩa duy con người* (Anthropocentrism - con người là trung tâm) cũng bị buộc tội là nguyên nhân gây nên tình trạng chia cắt con người với giới tự nhiên và với thế giới còn lại; làm hỏng môi trường tự nhiên, phá vỡ mối liên kết cố hữu của con người với hệ sinh thái và với vũ trụ...

Châu Âu với truyền thống duy lý rực rỡ từ thời đại Phục hưng và Khai sáng, với khẩu hiệu “Tự do - Bình đẳng - Bác ái” lay động lòng người từ Cách mạng Tư sản Pháp 1789, với nền khoa học và giáo dục hùng mạnh từ thời Newton, Descartes, Kant, Einstein, và với các giá trị văn hóa đã trở thành kinh điển bởi Leonardo da Vinci, Shakespeare, Cervantes, Rousseau, Beethoven, Mozart... đã không còn là “khuôn vàng thước ngọc cho phần còn lại của thế giới” nữa (Xem: 4, 5).

4. Đến cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, trật tự địa chính trị thế giới gần như phụ thuộc hoàn toàn vào Mỹ càng khiến cho Châu Âu đánh mất thêm vị thế của mình. Những tham vọng trong việc mở rộng liên minh Châu Âu, phát hành đồng Euro, làm sống lại khối Pháp ngữ... hóa ra cũng vẫn không đủ để làm mờ đi những sự kiện kiểu như: khối Xô viết tan vỡ, chiến tranh ở Iraq và Afghanistan ác liệt, NATO mở rộng sang phía đông, Trung và Nam Âu rối loạn... hay, châu Á khởi sắc, toàn cầu hóa đột ngột mạnh lên, v.v... “Châu Âu già nua” - tuyên bố không rào đón của một chính khách Mỹ vào năm 2003 khi Mỹ mâu thuẫn với một số nước Châu Âu trong cuộc chiến Iraq đã khiến cho Châu Âu “chất đắng” khi

buộc phải đối mặt với một định kiến mà không ngờ lại nặng nề đến thế (Xem: 7, 9, 1, 2).

Nhưng Châu Âu già nua đâu phải là một phát hiện mới. Hình ảnh “ông già Châu Âu” đã được người ta nói tới ngay từ cuối thế kỷ XIX. Chỉ có định kiến thiếu công bằng về sự già nua của Châu Âu thì đúng là sản phẩm ngày càng được tô đậm ở nửa sau của thế kỷ XX.

Vậy châu Âu đã đánh mất những gì? Và, Châu Âu “giao nộp” những giá trị của mình cho ai?

II. Tây Âu và Phương Tây

1. Những câu hỏi này được quan tâm gần như thường trực trong đời sống tinh thần Châu Âu nửa cuối thế kỷ XX và cũng là những nguyên cơ để xu hướng bi quan chủ nghĩa ở Châu Âu có thêm lý do tồn tại. Nghĩa là có thể tìm được lời bàn luận về những câu hỏi này ở nhiều tài liệu với nhiều tác giả. Tuy nhiên, theo chúng tôi, người có tiếng nói đáng chú ý hơn cả về sự mai một các giá trị châu Âu lại là Aleksandr Zinov'ev, nhà triết học người Nga, một nhân vật đối lập thời Xô viết, người hiểu sâu sắc các giá trị Châu Âu bằng chính sự từng trải cá nhân sau hơn 20 năm phải sống lưu vong ở Đức. Ông có nhiều tác phẩm văn hóa và khoa học có giá trị, trong đó có cuốn “Phương Tây” xuất bản năm 1995. Một trong những đề tài mà ông tâm huyết là so sánh giá trị giữa văn hóa Tây Âu với văn hóa Nga và văn hóa nhân loại (Xem: 17, 18).

Theo A. Zinov'ev, thế giới trong nhiều thế kỷ gần đây được phát triển chủ yếu dưới sự soi rọi của “thứ ánh sáng nhân văn rực rỡ của các nền văn minh Tây Âu”. Văn minh Tây Âu, Zinov'ev khẳng định, “là nền văn minh vĩ đại nhất trong lịch sử loài người, nó đạt tới hưng thịnh ở các thế kỷ XIX-XX, đỉnh điểm của nó là các quốc gia dân tộc Tây Âu (Anh, Pháp, Đức, Italia)”. Zinov'ev giải thích, văn

minh Tây Âu, như vẫn thường ẩn giấu trong nhiều định nghĩa, là “những giá trị tinh thần được tạo ra ở những thời đại vĩ đại với những tên tuổi vĩ đại”. Thời đại vĩ đại mà Zinov’ev dẫn ra làm ví dụ là thời đại Phục Hưng. Những tên tuổi vĩ đại mà ông kể đến với tính cách là những biểu trưng cho giá trị tinh thần Tây Âu là Dante, Campanella, Michelangelo, Rafael, Shakespeare, Rablais, Thomas More, Robert Owen, Mongtaine, Cervantes, Goethe, Beethoven và Mozart. Những người Nga được ông nhắc tới là Chaikovsky, Mendeleev, Tolstoi... Theo Zinov’ev, “văn minh Tây Âu có thể là nền văn minh cuối cùng của lịch sử loài người” (Xem: 19).

2. Tại sao lại là nền văn minh cuối cùng của lịch sử loài người? Cuối cùng, theo Zinov’ev, không phải là sau đó loài người không còn nền văn minh nào khác, mà là sau đó sẽ không có nền văn minh nào có được các giá trị tinh thần khai sáng - nhân văn ở mức vĩ đại và rực rỡ như thế nữa. Cách hiểu sự tận cùng, cuối cùng này cũng là lối diễn đạt mang phong cách tư duy Phương Tây, đi theo dòng tư duy của Oswald Spengler trong “Ngày tàn của Phương Tây” hay Francis Fukuyama trong “Sự tận cùng của lịch sử và con người cuối cùng” (Xem: 16, 6).

3. Điều thú vị là Zinov’ev phân biệt Phương Tây với Tây Âu. “Phương Tây”, theo Zinov’ev, thường bị quy giản trong các khái niệm *chủ nghĩa tư bản*, *chủ nghĩa thực dân*, *chế độ tư hữu*, *thị trường*, hay *lợi nhuận*... Nói đến Phương Tây, tính chất địa - văn hóa của khái niệm đã bị mờ nhạt, người ta quá chú trọng đến khía cạnh kinh tế - chính trị của vấn đề và do vậy khái niệm Phương Tây vô tình đã loại ra khỏi nó những giá trị tốt đẹp của văn minh, văn hóa Tây Âu và Châu Âu.

Phương Tây, theo thói quen được hiểu trong các tài liệu chính trị - xã hội mấy chục năm gần đây, chủ yếu chỉ còn là Phương Tây tư bản chủ nghĩa, thậm chí Israel, Australia,

Nhật Bản đôi khi cũng được coi là thuộc Phương Tây (Xem: 13). Đây chính là lý do để Zinov'ev cho rằng, từ giữa thế kỷ XX, “thế giới Tây Âu đã giao nộp một cách nhục nhã mọi thành quả của văn hóa và văn minh cho cái gọi là phương Tây”. Phương Tây mạo nhận mình là đại diện cho tất cả những gì tiến bộ của Tây Âu. Nhưng thực ra tinh thần nhân đạo, giá trị khai sáng - tự do, bình đẳng, bác ái - đã bị rơi rụng và méo mó đi rất nhiều.

Có thể thấy Zinov'ev hơi cực đoan khi nhìn nhận vấn đề. Nhưng nên chú ý điều ông muốn nói: Những giá trị nhân văn cao cả của văn minh phương Tây như duy lý, tự do, giải phóng con người... đã bị các giá trị tư bản chủ nghĩa trong thế kỷ XX chèn ép, làm suy giảm, thậm chí phủ nhận. Nói cách khác, với những tiêu chí về phát triển xã hội trong thế giới hiện đại, người ta có thể không cần đến các giá trị mà phải qua nhiều thế kỷ nền văn minh Tây Âu mới tạo dựng được.

Nếu điều này là đúng hay, nếu lịch sử đã diễn ra như thế - loại bỏ một cách không thương tiếc các giá trị văn minh Tây Âu, thì phải chăng một logic như thế là bất khả kháng. Còn nếu nó không phải là tất yếu thì đây là một sai lầm và là một thiệt thòi lớn cho con người và loài người. Zinov'ev là đại biểu của quan điểm thứ hai.

III. Giá trị Châu Âu

Vào thời Cổ đại, Thổ Nhĩ Kỳ đã từng là mảnh đất phía Đông của Đế quốc La Mã, thế nhưng đến nay Thổ Nhĩ Kỳ vẫn chưa được gia nhập Liên minh Châu Âu. Một trong các lý do mà dư luận EU thường viện dẫn để khước từ nguyện vọng của Thổ Nhĩ Kỳ là các giá trị Châu Âu của xã hội này không đủ chiếm ưu thế. Vậy giá trị Châu Âu gồm những gì?

Ở tầm phổ quát nhất, *giá trị Châu Âu*, với tính cách là những phẩm chất đặc thù về mặt văn hóa - văn minh, được

tạo dựng nên bởi những “tên tuổi vĩ đại trong những thời đại vĩ đại” như Zinov’ev đã quan niệm, thường được nhắc tới là:

1. *Chủ nghĩa duy lý (Rationalism)*

Trong các tài liệu, chủ nghĩa duy lý thường được nói tới với các hình thức điển hình và rạch ròi của nó ở vào thời Phục Hưng và Khai sáng. Nhưng trên thực tế, chủ nghĩa duy lý Châu Âu đã có khởi nguồn từ Ptolemaeus (thế kỷ II sau CN), đóng vai trò là hạt nhân triết học - tư tưởng - văn hóa của mọi nhận thức và hoạt động thực tiễn. Chủ nghĩa duy lý tồn tại ở cả phạm vi thế giới quan, phương pháp luận và phương pháp, mà theo đó, lý tính (Reason) là cái cơ bản trong nhận thức và hành động của con người. Về phương diện định hướng giá trị, do tôn thờ chủ nghĩa duy lý, Châu Âu nhiều thế kỷ qua coi “lý tính đang tư duy là thước đo duy nhất của mọi tồn tại... Tất cả đều phải ra trước tòa án của lý tính để biện hộ cho sự tồn tại của mình hoặc từ bỏ sự tồn tại của mình”. Trong “vương quốc của lý tính” thế giới “dùng đầu để đứng” (Hegel) (Dẫn theo: 3, tr.31, 903. Xem thêm: 15). Các đại biểu của chủ nghĩa duy lý thường được kể đến là Spinoza, Leibniz, Descartes, Hegel...

2. *Chủ nghĩa duy con người (Anthropocentrism)*

Đã từ lâu, Anthropocentrism được coi là “mô hình Châu Âu về sự cảm nhận thế giới”. Anthropocentrism tồn tại phổ biến trong đời sống tinh thần Châu Âu dưới đủ các dạng nhận thức: huyền thoại, tôn giáo, khoa học và thông thường... Trong lịch sử nhận thức, trước Copernic, Anthropocentrism tồn tại theo cách hiểu bản thể luận, còn sau đó theo cách hiểu nhận thức luận¹⁶⁶.

¹⁶⁶ Trong các tài liệu tiếng Việt, *Anthropocentrism* thường được dịch là “học thuyết coi con người là trung tâm”, “chủ nghĩa coi con người là trung tâm”, cũng có người dịch là “học thuyết duy nhân loại”, “chủ nghĩa duy nhân loại” hoặc “học thuyết duy con người”, “chủ nghĩa duy con người”. Ở đây, chúng tôi giữ nguyên là “Anthropocentrism” cho tiện diễn đạt (Xem: 12).

Với tính cách là mô hình Châu Âu về sự cảm nhận thế giới, Anthropocentrism là thế giới quan đề cao vai trò chi phối, quyết định của con người đối với thế giới. Nó định hướng giải quyết các vấn đề theo phương thức không phải xuất phát từ thế giới đến con người, mà ngược lại, từ con người đến thế giới - lấy con người làm mục đích, động cơ để giải quyết mọi vấn đề. Anthropocentrism khẳng định ý nghĩa đặc biệt của sự tồn tại người - chính sự tồn tại của con người mới là hạt nhân, là tâm điểm, chứa đựng toàn bộ ý nghĩa của sự tồn tại vũ trụ. Anthropocentrism thể hiện sự tin tưởng của con người vào “sức mạnh toàn năng” của mình.

Xin lưu ý rằng khi nói tới các giá trị cơ bản của văn minh - văn hóa Châu Âu, bên cạnh *Lý tính* và *Chủ nghĩa duy lý*, một số tài liệu không nói gì đến Anthropocentrism mà lại nhắc đến *Chủ nghĩa Cá nhân* (Individualism), *Chủ nghĩa Nhân đạo* (Humanism) hoặc tư tưởng *Giải phóng Con người* (Emancipation). Đối với người Tây Âu, cách nói này là bình thường khi các tài liệu không đòi hỏi quá khắt khe về độ chính xác của các khái niệm, thuật ngữ. Người ta hiểu các giá trị độc lập (*Chủ nghĩa Cá nhân*, *Chủ nghĩa Nhân đạo*, *Giải phóng con người* - và cả các giá trị mang tính cộng đồng, phái sinh từ các giá trị đó - *Tự do*, *Bình đẳng*, *Bác ái...*) là các giá trị tiêu biểu trong hệ thống các giá trị “Người” hoặc, là biểu hiện của giá trị chung Anthropocentrism.

Bởi vậy, nếu bắt gặp một tài liệu nào đó khẳng định *Lý tính* (hoặc *Chủ nghĩa duy lý*) và *Chủ nghĩa cá nhân* là hai giá trị Châu Âu cơ bản thì đó là một cách nói khác, một sự nhấn mạnh khác, có thể tương đối hơn, nhưng không hoàn toàn khác biệt so với cách phân loại trong bài này - *Anthropocentrism* và *Chủ nghĩa duy lý* là cặp đôi giá trị cơ bản của văn minh - văn hóa Châu Âu.

IV. Những gợi ý cho sự phát triển

1. Như đã nói ở đầu bài viết này, trong định kiến về một Châu Âu đã già nua, nhìn chung, các nước đi sau lâu nay chưa chú ý đến các giá trị Châu Âu một cách thỏa đáng. Dĩ nhiên, kinh nghiệm của Châu Âu đôi khi là rất khó hoặc không thể áp dụng. Nhưng định kiến, dấu sao cũng làm cho người ta chú ý nhiều hơn tới cái hay cái dở của khu vực khác, Mỹ, Châu Á chẳng hạn. Trong khi đó, người ta lại dễ dàng bỏ qua những bài học giá trị, thậm chí cả những bài học hoàn toàn có thể áp dụng được từ các xã hội Châu Âu. Tại Diễn đàn Kinh tế thế giới Davos 2008, các chính trị gia bàn luận nhiều về khả năng các cường quốc mới nổi lên tại khu vực châu Á. Một nhà phân tích còn dự báo rằng tới năm 2050, sẽ xuất hiện ba cường quốc thế giới là Mỹ, Trung Quốc và Ấn Độ. Không có ai tính đến khả năng này của EU. Theo Joseph Nye, GS. Đại học Harvard, một chuyên gia có tiếng về nhiều lĩnh vực, nguyên trợ lý Bộ trưởng quốc phòng Mỹ thời Clinton, “việc không đề cập tới Châu Âu, đánh giá không đúng mức về sức mạnh của Châu Âu là một sai lầm” (11).

Rất may là gần đây, khi có khủng hoảng tài chính thế giới 2008, tình trạng này mới được lưu tâm một phần. Châu Âu đã ít nhiều được xem xét như một thực thể kinh tế - xã hội khỏe mạnh hơn, căn bản hơn, bền vững hơn.

2. Sức mạnh của Châu Âu, theo Joseph Nye, khác với sức mạnh Mỹ và các cường quốc khác, là một thứ “*sức mạnh mềm*” mà thế giới hiện đại không thể không có nó. (Soft power - *sức mạnh mềm* là một thuật ngữ thường được hiểu có phần tương đối, dùng để chỉ những ảnh hưởng, những tác động, những can thiệp... nghiêng về phía những nhân tố văn hóa - xã hội, kể cả những nhân tố tín ngưỡng, tâm lý, truyền thống, giá trị... Đó là thứ sức mạnh phi quân sự, phi bạo lực, sinh ra từ sự lựa chọn chứ không phải áp đặt. Nó có khả năng giải quyết tốt các vấn đề văn hóa - xã hội). Sai lầm của

việc không đánh giá đúng sức mạnh của Châu Âu thể hiện ở mấy điểm sau:

- Không ai nghi ngờ, Mỹ đến năm 2020 sẽ vẫn là một siêu cường. Nhưng quyền lực Mỹ lại không không mạnh trong việc đối phó với các nguy cơ như bệnh dịch toàn cầu, khí hậu thay đổi, chủ nghĩa khủng bố và tội phạm quốc tế... - những vấn đề sẽ ngày càng trở thành gánh nặng của thế kỷ XXI. Hiện nay, không có nơi nào có khả năng giải quyết các vấn đề này tốt hơn Châu Âu. Bởi vậy, tác động tới quan điểm và quyền lực của Mỹ, Châu Âu chắc chắn sẽ ngày càng có tiếng nói trọng lượng hơn.

- Châu Âu (phần EU) từ sau Thế chiến thứ II là vùng đất của hòa bình, ổn định và phúc lợi công cộng. Sự hợp tác phi quân sự, đặc biệt trong các lĩnh vực văn hóa - xã hội, mà Châu Âu làm rất tốt đã góp phần giúp thế giới hạn chế tình trạng thù địch, tăng cường phát triển thị trường, đẩy mạnh giao lưu văn hóa, và trên tất cả là kiềm chế tâm lý chạy đua vũ trang, say sưa bạo lực. Các nước Đông và Nam Âu, trong cố gắng gia nhập EU đều đã cải thiện bộ mặt kinh tế - xã hội, điều chỉnh các chính sách của mình để làm tăng sức hấp dẫn của họ đối với Châu Âu. Đây là kiểu phát triển có thể coi là đặc trưng cho Châu Âu.

- Ngoài tác động trực tiếp, sức mạnh mềm Châu Âu còn khá hữu hiệu trong việc tác động gián tiếp đến lập trường, quan điểm của Mỹ, Trung Quốc và các quốc gia Hồi giáo.

3. Vào dịp kỷ niệm 50 năm thành lập EU (2007), những giá trị của EU được nhắc tới nhiều nhất là *thịnh vượng về kinh tế, đa dạng về văn hóa và phát triển bền vững*. Người ta đánh giá đặc biệt tích cực về việc xóa bỏ Visa, sử dụng đồng tiền chung Euro, điều mà mới chỉ vài chục năm trước bị coi là viễn vông khi ai đó dám mơ ước như thế. Các trường đại học Châu Âu, nhất là Anh và Pháp vẫn thu hút mạnh số thanh niên giỏi của thế giới. Giáo dục ở bậc trung học và tiểu học Phần Lan nhiều năm liền đứng đầu thế giới (Xem: 10).

Na Uy, Thụy Điển, Iceland là những nước có chỉ số phát triển con người (HDI) rất cao trong gần 200 nước. Môi trường tự nhiên, an sinh xã hội, tiêu chuẩn tiêu dùng và tự do cá nhân ở Châu Âu vào loại tốt nhất thế giới. Những người thất sủng trong chính trị vẫn coi Châu Âu là mảnh đất đầu tiên khi phải tị nạn. Các giá trị Châu Âu, đặc biệt những giá trị tinh thần và phúc lợi xã hội gắn với đồng đảo công dân EU được coi là hấp dẫn hơn nhiều so với các giá trị Mỹ. Người Châu Âu nói chung càng ngày càng thấy rõ những khiếm khuyết của hệ thống kinh tế Mỹ. Số liệu điều tra cho thấy, ngay cả Ba Lan và Hungary, hai nước nghèo và “thân Mỹ” nhất trong EU cũng chỉ có chưa tới 25% dân chúng muốn đi theo mô hình kinh tế Mỹ (Xem: 8).

V. Kết luận

Trong tác phẩm nổi tiếng của mình “Đạo đức Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản” viết vào những năm đầu thế kỷ XX, Max Weber đã đặt ra những câu hỏi đặc biệt có ý nghĩa về giá trị Châu Âu và tìm phương án trả lời cho các câu hỏi đó.

Weber đặt vấn đề, tại sao chỉ có ở Châu Âu, những hiện tượng văn minh - văn hóa mới đạt đến trình độ các giá trị *phô quát*, trở thành mô hình cho sự phát triển tiếp theo của toàn nhân loại. Weber dẫn ra các hiện tượng: khoa học, đối âm và hòa âm trong âm nhạc, kiến trúc Gothic, phối cảnh không gian trong hội họa, báo chí, trường đại học (theo mô hình hiện đại), nền hành chính và chủ nghĩa tư bản. Theo Weber, điều đáng quan tâm là những hiện tượng đó chỉ ra đời ở Châu Âu, mặc dù tiền đề cho sự ra đời đó lại đã từng xuất hiện ở các vùng đất khác. Ông tìm nguyên nhân văn hóa - xã hội cho sự xuất hiện của những hiện tượng được coi là sản phẩm của xã hội Châu Âu đó.

Giải thích của Max Weber được ca ngợi, được tán đồng và cũng gây tranh cãi suốt hơn nửa thế kỷ qua.

Giá trị Châu Âu, bởi vậy, cho đến tận hôm nay vẫn còn nhiều bí ẩn cần phải nghiên cứu và học hỏi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bản tin Thông tấn xã Việt Nam 14-2-2003.
2. Emmanuel Todd (2003). *Après L'empire, essai sur la décomposition du système américain*. Paris.
3. Engels, F (1994). *Chống Dühring*. Marx – Engels toàn tập tập 20. Nxb CTQG.
4. Ерасов ВС.(1971): Концепции культуры в странах третьего мира. Вопросы философии. No. 11.
5. Ерасов В. С. (1987): Проблемы социальности неазиатских цивилизаций Вопросы философии No. 6.
6. Francis Fukuyama (1992). *The End of History and The Last Man*”.
7. Fuller, Graham: old europe – or old america?. *International Herald Tribune*, 12/2/2003.
(<http://www.digitalnpq.org/archive/2003spring/fuller.html>).
8. Giá trị Châu Âu.
<http://www.lantabrand.com/cat1news3490.html>
9. Halman, Loek. Veerle Draulans (2006), *How secular is europe?* *The British Journal of Sociology*, June 2006, Vol. 57, No: 2. pp. 263-288 (26).
10. Nguyễn Thành Huy (2008). Chương trình đánh giá học sinh quốc tế và nền giáo dục Phần Lan. *Thông tin KHXH* số 2.
11. Nye, Joseph S. *Europe's Power to Lead*.
<http://www.project-syndicate.org/commentary/nye54>.

12. Hồ Sĩ Quý (2002). Con người là trung tâm: sự khác biệt giữa hai quan điểm tiêu biểu. Triết học số 11.
13. Hồ Sĩ Quý (2004). Đông và Tây: Về triết lý con người chinh phục tự nhiên và con người hoà hợp với tự nhiên. Nghiên cứu Châu Âu. Số 6.
14. Phạm Quỳnh. Chủ nghĩa dân tộc.
http://www.chungta.net/Desktop.aspx/ChungTa-SuyNgam/Nhan-Thuc/Chu_nghia_dan_toc/
15. Rationalism. <http://www.answers.com/topic/rationalism>
// Рационализм Сорешенный Филоофслий словарь Nxb. Иаиприн. Moscow, Minsk, London, Frankfurt/ Main, Paris, Lucksemburg, 1998. // Рационализиш.
<http://filosof.historic.ru/enc/item/f00/s09/a000972.shtml>.
16. Spengler, Oswald (1918, 1922). The Decline of the West (Der Untergang des Abendlandes) t.1. 1918, t.2. 1922).
17. Зиновьев А.А.
<http://www.deloteca.ru/st2/r29/id501/aut120>
18. Зиновьев А.А. *запад*. <http://www.deloteca.ru/st2/r29/t1/id501>
19. Зиновьев А. Что шытераш? Сезобня эабноеброейская цилвизация нахобитбся всебзной оиасносто. Литературная газета. No 11-12, 22-28 Марта 2006

Văn hóa Nhật Bản và ảnh hưởng của nó trên thế giới

LƯU THU THUY^()*

I. Khái quát chung về văn hoá Nhật Bản

Huntington, một học giả nổi tiếng của Mỹ, trong

^(*) NCV, Phòng Thông tin Văn hoá và phát triển, Viện Thông tin KHXH.

cuốn sách “Sự đụng độ giữa các nền văn minh” đã xếp Nhật Bản vào một trong 7 hoặc 8 nền văn hoá lớn của văn hoá thế giới: văn minh Phương Tây, Khổng Giáo (Trung Quốc), Nhật Bản, Hồi giáo, Ấn Độ giáo, Slavơ Đông chính giáo, Mỹ Latinh và Châu Phi. Do đó cùng với một số nền văn hoá khác, văn hoá Nhật Bản có những vị trí và ảnh hưởng nhất định đối với văn hoá thế giới. Hiện nay “*phong trào Nhật Bản*” đang bùng nổ tại nhiều nước trên thế giới. Bằng chứng cho nhận định trên là sự hiện diện của đồ điện tử Nhật Bản ở khắp các châu lục. Bên cạnh đó truyện tranh, phim hoạt hình của Nhật Bản cũng đang làm mưa làm gió ở khu vực châu Á, châu Âu, cạnh tranh rất mạnh mẽ với hoạt hình của Mỹ trên chính thị trường bản địa. Một cơn “sốt cuồng” Murakami Haruki và Yoshimoto Banana đang diễn ra trên toàn cầu. Sách của hai tiểu thuyết gia đương đại này có thể tìm thấy ở khắp thế giới. Chẳng hạn, ở Trung Quốc người ta thấy nổi lên sóng đọc Murakami Haruki. Bên cạnh đó, *Rừng Nauy* đứng thứ 10 trong top 10 cuốn sách văn học dịch gây ảnh hưởng lớn nhất Trung Quốc với con số phát hành 300.000 bản, giới xuất bản Anh cũng thành công không kém. Với tỷ lệ tiểu thuyết dịch chiếm chưa đến 6% vậy mà trong khoảng 10 năm, hơn chục cuốn tiểu thuyết của ông cũng đã được dịch và xuất bản¹⁶⁷.

Có thể coi văn hoá Nhật Bản là một nền văn hoá tương đối đặc sắc và là nền văn hoá tự cường. Điều này do điều kiện mang tính chất lịch sử của Nhật Bản hình thành nên. *Thứ nhất* là bởi Nhật Bản chưa bao giờ nằm trong các cuộc chiến tranh xâm lược từ bên ngoài, chịu sự đô hộ của nước khác. Ngược lại Nhật Bản là lực lượng đi xâm chiếm nên

167

Genzai no chugoku no daigakusei no nakadeno nihon bungaku shakuhin no eikyō (ảnh hưởng tác phẩm văn học hiện đại Nhật Bản trong sinh viên Trung Quốc hiện nay), Nguồn tin từ China.net

http://japanese1.china.org.cn/jp/fanyi/2008-07/18/content_16033376.htm

không bị ảnh hưởng từ phía nước đô hộ. Trong lịch sử Nhật Bản đã hai lần bị Trung Quốc, Hàn Quốc xâm chiếm nhưng đều không thành công. Ngoài ra dù không có các cuộc chiến từ bên ngoài nhưng trong nội bộ đất nước lại có nội chiến giữa các phe phái khác nhau nhằm tranh giành quyền lực. Chính các phe phái đó, để đảm bảo quyền lợi đất nước đã hy sinh quyền lợi cá nhân, trở thành một khối thống nhất, tập trung quyền hành vào tay lãnh chúa duy nhất, lập nên chính quyền Mạc phủ Tokugawa và triều đình ấy đã duy trì suốt hàng mấy trăm năm cho đến tận ngày nay. *Thứ hai là* điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt và quá trình vật lộn với cuộc sống trong điều kiện ấy đã góp phần hình thành nên tính cách của người Nhật. Nhật Bản là nước nằm trong vành đai núi lửa, có số trận động đất trong năm đứng hàng đầu thế giới, tài nguyên thiên nhiên vô cùng nghèo nàn. Nhưng người Nhật với bản tính tự cường, tự lực dân tộc đã thoát ra khỏi những hoàn cảnh đó. *Minh chứng thứ ba* chứng minh cho nhận định trên là cuộc cách mạng Minh Trị Duy Tân năm 1868. Nhật Bản mở cửa đón nhận luồng gió Phương Tây, tiếp thu khoa học kỹ thuật tiên tiến, trở thành cường quốc thứ hai trên thế giới về kinh tế. Đón nhận thành tựu về kinh tế, văn hoá, kỹ thuật nhưng người Nhật vẫn duy trì được bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc. Đặc biệt trong thời kỳ toàn cầu hoá như ngày nay, văn hoá Nhật Bản đã tạo thành làn sóng và trở thành hiện tượng Nhật Bản ở nhiều nước trên thế giới.

Ở đây, đứng từ góc độ thời gian, chúng tôi phân loại văn hoá thành văn hoá truyền thống và văn hoá hiện đại để giới thiệu một số loại hình văn hoá Nhật Bản. Theo đó thì văn hoá truyền thống của Nhật Bản có: Nghệ thuật trang trí, thư đạo, sumo, trà đạo, geisha... Còn văn hoá hiện đại có: Truyen tranh và phim hoạt hình, văn hoá truyền thông, văn

hoá tiêu dùng...¹⁶⁸ Tất cả đã hình thành nên nét đặc sắc văn hoá Nhật Bản trong tổng thể các nền văn hoá trên thế giới.

1. Một số nét văn hoá truyền thống Nhật Bản

1.1. Nghệ thuật cắm hoa

Nghệ thuật cắm hoa Nhật Bản đã trở thành một nét văn hoá tinh tế không chỉ của riêng người Nhật Bản mà còn của toàn nhân loại. Nghệ thuật cắm hoa Nhật Bản (Tiếng Nhật là *ikebana*) bắt nguồn và phát triển ở Nhật Bản được hơn bảy thế kỷ, nguyên mẫu là từ cách cúng hoa của đạo Phật, thông qua đó thể hiện một số quan niệm triết học của Phật giáo tại Nhật Bản. Tuy nhiên cùng với thời gian, nghệ thuật cắm hoa của người Nhật mất dần đi ý nghĩa tôn giáo ban đầu, đặc tính về với thiên nhiên trong cách cắm hoa được nhấn mạnh.

Khác với nhiều nước trên thế giới, *ikebana* của người Nhật chú trọng nhiều về đường nét, vì thế tạo cho nghệ thuật *ikebana* của Nhật một nét nghệ thuật rất riêng. Ikebana Nhật Bản đặt căn bản trên màu sắc, đường nét, sự nhịp nhàng hài hoà. Điều này hoàn toàn trái ngược với người phương Tây, luôn nhấn mạnh vào màu sắc, số lượng vật liệu, hướng sự chú tâm vào vẻ đẹp của bông hoa. Người Nhật lại đặt nặng về các đường nét của cách xếp đặt, lối bố cục và phát triển nghệ thuật cắm hoa bao gồm các cành, lá, cuống cũng như hoa. Hơn nữa đặc điểm nổi bật của *ikebana* Nhật Bản là có thể nhận thấy ở cách trang trí, chọn hoa rất cẩn thận cùng với các yếu tố nguyên liệu khác như: hoa, lá, cành cây, bình cắm hoa, nơi đặt hoa, cách bài trí bố cục cắm rất phù hợp giữa bình hoa với không gian xung quanh.

Ikebana của Nhật Bản còn bao hàm cả ý nghĩa triết học, thể hiện quan điểm sống và nhân sinh quan, tính cách của người Nhật. Tất cả ý đồ triết học đó đều được thể hiện trong

¹⁶⁸ Cách chia này là dựa trên tiêu chí phân loại trong Nihon bunka kiwado jiten (Từ điển từ khoá văn hoá Nhật Bản) của tác giả Sugira Yoichi, John K. Gillespie trên địa chỉ <http://www.japanlink.co.jp/ka/>

cách cắm hoa, lựa chọn hoa, và cách chơi hoa của người Nhật. Vì vậy *ikebana* sẽ mãi mãi trường tồn cùng vẻ đẹp Nhật Bản, một vẻ đẹp của văn hoá truyền thống được giữ gìn và bảo tồn qua hàng nghìn năm lịch sử.

1.2. Nghệ thuật trà đạo

Trà đạo theo cách gọi của người Nhật Bản là *sado* hay *chado*¹⁶⁹, là một phần rất quan trọng trong đời sống sinh hoạt thường ngày của người Nhật, nét văn hoá không thể thiếu được khi nói tới văn hoá Nhật Bản. Trà đạo hiểu theo nghĩa thông thường, đơn giản nhất là cách thức pha trà của người Nhật Bản được nâng lên một mức, trở thành nghệ thuật gọi là nghệ thuật thưởng trà. Vượt lên cả nghi thức uống trà và pha trà, *chado* là một môn nghệ thuật tổng hợp hết sức sâu sắc, đòi hỏi người tham gia phải có một phong kiến thức văn hoá hết sức sâu rộng, sự nhạy cảm tinh tế để thưởng thức được hết vẻ đẹp của loại hình nghệ thuật này. Trà đạo giúp con người khám phá được mục đích của cuộc sống, kích thích lòng yêu thiên nhiên trong mỗi cá nhân.

Trà đạo khởi nguồn từ Trung Hoa gia nhập vào Nhật Bản khoảng thế kỷ thứ VIII nhưng phải đến thế kỷ thứ XVI môn nghệ thuật thưởng trà mới được hình thành và phát triển mạnh mẽ. Sau đó trở thành một loại hình nghệ thuật mang đậm văn hoá Nhật Bản và hầu như không còn có một chút dấu tích về cái nôi khởi nguồn ban đầu. Nơi diễn ra nghi lễ này gọi là trà thất. Trà thất là nơi tiến hành nghi lễ linh thiêng này thường rất đơn giản, được làm bằng gỗ, rộng khoảng 4 chiếu rưỡi nằm trong một không gian thanh tĩnh. Trong phòng trà là dụng cụ dành cho việc pha trà với lò đun nước, ấm nấu nước, chum đựng nước tinh khiết, bình đựng chén, chén trà, muồm tre xúc trà, chổi tre đánh bột trà, khăn lau bình trà, khăn lau ấm trà... Một số dụng cụ để pha

¹⁶⁹ Nghệ thuật trà đạo Nhật Bản trong tiếng Nhật là Shado hay Chado là tùy theo cách gọi từng vùng. Tiếng trà trong tiếng Nhật có hai cách đọc là sha và cha nên dẫn đến cách gọi như trên.

trà chủ yếu được làm bằng gốm, trên đó được trang trí những hoa văn hết sức tinh tế. Tùy theo từng mùa khác nhau sử dụng bộ chén đựng trà, bình pha trà với hoa văn thể hiện ý nghĩa của mùa trên đó. Ngoài ra cách bài trí trong trà thất phải hết sức cân xứng và tuân theo một quy luật nhất định để không phản cảm. Không gian trước trà thất bao giờ cũng là một vườn cảnh kiểu Nhật Bản và ở đó cũng như trà thất phải toát lên được sự hài hoà cân đối trong thiên nhiên.

Cuối cùng để có được một buổi tiệc trà đúng nghĩa chính là cái tâm của người thưởng trà, đòi hỏi người thưởng trà tâm hồn phải thư thái thoát tục. Người thưởng trà không thể vội vã bởi nếu vội vã sẽ không thể nào thấy hết được vẻ đẹp của loại hình nghệ thuật độc đáo này.

1.3. Nghệ thuật cây cảnh (*bonsai*)

Cùng với *ikebana*, trà đạo, thư đạo, *bonsai* cũng là một nghệ thuật truyền thống đặc sắc của Nhật Bản. *Bonsai* hiểu theo nghĩa gần nhất là cây được trồng trong chậu hoặc khay, sau đó được cắt tỉa, tạo dáng theo một phương pháp đặc biệt mang đầy đủ những yếu tố thẩm mỹ và ấn tượng thiên nhiên sẵn có và chúng được thu nhỏ lại. Với mỗi người dân Nhật, *bonsai* chính là những tác phẩm nghệ thuật sống, có hồn, mang trong mình cái tâm của người tạo nên nó.

Vẻ đẹp của *bonsai* được người Nhật ví như vẻ đẹp của thể thơ *haiku*, một loại thơ truyền thống của Nhật Bản do diễn tả một cách cô đọng xúc tích nhất tình cảm hay một trạng thái tâm trạng của con người được gửi gắm ở đó. Nhưng có người cho rằng đây chỉ là loại hình nghệ thuật đơn nhất, là sự kết hợp giữa nghệ thuật và nghề làm vườn, *bonsai* là nghệ thuật của nghề làm vườn. Người Nhật đều cho rằng *bonsai* là một vẻ đẹp truyền thống của Nhật Bản bởi ở đó ẩn chứa lẽ sống đầy ý nghĩa thiêng liêng cao cả của tư tưởng, triết học, tôn giáo, không đơn giản chỉ là thú vui của con người khi nhàn rỗi.

Bonsai hiện tại là một đặc trưng nghệ thuật của người Nhật Bản nhưng nguồn gốc nguyên thủy bắt nguồn từ Trung Hoa, tương truyền vào khoảng thời kỳ nhà Tống (960 - 1280), khoảng thời gian đó văn hoá Trung Hoa có ảnh hưởng rất sâu đậm đến người dân Nhật Bản và *bonsai* được du nhập vào Nhật. Đến nay trải qua hơn nghìn năm *bonsai* đã thành một bộ phận cấu thành nên nền văn hoá Nhật mang đầy nét tinh hoa của người Nhật Bản.

1. 4. Thư pháp

Giống như một số loại hình văn hoá nghệ thuật đặc sắc khác của Nhật Bản, Thư pháp có lịch sử hình thành khá lâu đời. Một số chuyên gia cho rằng: chữ Hán được truyền từ Trung Quốc sang Nhật cách đây khoảng 2000 năm, phổ biến từ thế kỷ thứ V, sau này dựa vào cơ sở đó người Nhật sáng tạo ra chữ viết của mình là Hiragana và Katakana. Thư pháp Nhật Bản được hình thành dựa trên cơ sở của hai loại chữ viết bắt đầu từ kiểu chữ Hán của Trung Quốc, sau đến các kiểu chữ Hiragana và Katakana. Hiện tại ở Nhật Bản có khoảng 10 triệu người/128 triệu dân tham gia viết thư pháp, coi đó là một bộ môn nghệ thuật đặc sắc truyền thống của Nhật Bản. Hiện nay thư pháp bao gồm 7 loại chủ yếu sau: Thư pháp chữ Hán, thư pháp chữ Kana, thư pháp thơ văn cận đại, thư pháp chữ viết lớn (Đại tự thư), thư pháp in bằng khuôn khắc đá, thư pháp khắc gỗ, thư pháp Zenei. Những loại hình thư pháp này tùy theo từng đặc trưng mà cách viết rất khác nhau, góp phần tạo nên nét độc đáo của thư pháp Nhật Bản.

Thư pháp chữ Kana: Như đã biết, chữ Kana là loại chữ viết được người Nhật sáng tạo ra dựa trên cơ sở Hán tự Trung Hoa. Chữ Kana được tạo ra để viết lên vẻ đẹp Nhật Bản thông qua những bài hát *waka* hoặc thơ *haiku* vốn rất phát triển ở Nhật Bản ngay từ thế kỷ thứ VII. Thư pháp dạng này đã thể hiện sự phong phú của những bài ca cổ và làm nên nét đẹp đặc trưng cho thể loại này.

Thư pháp thơ văn cận đại là loại hình lấy tác phẩm văn thơ làm đề tài thể hiện, điều hoà giữa chữ Hán và chữ Kana tạo ra một thư pháp mới. Loại hình này thực sự nở rộ vào vài thế kỷ gần đây khi nền văn chương Nhật Bản đã đạt đến độ trưởng thành với nhiều tác phẩm có giá trị và đây là nền tảng cho việc phát triển loại hình thư pháp này.

Thư pháp viết chữ lớn là những tác phẩm thư pháp viết với số lượng từ chỉ 1 đến 2 từ. Tại đây, một thế giới thư pháp mới đã được tạo ra từ việc định hướng tạo hình tới tôi luyện đường nét, sáng tạo về màu sắc của mực viết. Loại hình này dù còn rất mới nhưng hiện nay các cuộc thi thư pháp đại tự đều được tổ chức hằng năm trên phạm vi toàn quốc và được nhiều người tham gia hưởng ứng.

Thư pháp chữ in bằng khuôn khắc đá, bộ môn này gần như được coi là tinh hoa nhất của Phương Đông và nghệ thuật điêu khắc. Có lẽ bắt nguồn từ Trung Quốc ở đó người ta khắc trên đá những chữ viết và bản thư pháp sau đó đem in lên giấy trắng tạo ra sự tương phản giữa mực đỏ và giấy. Kiểu thư pháp này cho chúng ta cảm giác tạo hình mới dựa trên những nền tảng truyền thống được hoà quyện trong một không gian nhỏ và là nét đặc sắc có một không hai trong thư pháp Nhật Bản.

Thư pháp chữ khắc gỗ: Khoảng thời kỳ trung đại nghệ thuật điêu khắc ở Nhật Bản thực sự rất phát triển, nhiều tác phẩm điêu khắc còn lại ngày nay quả đã chứng minh cho nhận định đó. Vì thế, chữ viết được khắc trên gỗ trở nên rất thịnh hành, trở thành một loại hình nghệ thuật thư pháp. Chữ viết ở đây khác hoàn toàn với lối viết bằng bút, mang tính lập thể và còn được tô bằng nhiều màu sắc.

Thư pháp Zenei là bộ môn thư pháp làm biến đổi nhận thức trước kia của mọi người về thư pháp. Đây là loại hình thư pháp chịu ảnh hưởng của hai trường phái: hội họa trừu tượng phương Tây và triết học Phương Đông. Không bị giới

hạn bởi việc lấy chữ làm nguyên liệu chính, người viết có thể tự do thể hiện tâm hồn và tình cảm thông qua các tác phẩm nghệ thuật mang tính trừu tượng. Thư pháp Nhật Bản mặc dù bắt nguồn từ Trung Hoa nhưng khi du nhập vào Nhật Bản đã được người Nhật Nhật hoá tạo thành một kiểu thư pháp riêng độc đáo và đã phát triển như ngày nay.

1.5. Sumo

Sumo là một môn võ cổ truyền của Nhật Bản có từ rất lâu đời. Về cơ bản không khác nhiều với môn vật cổ truyền của Việt Nam và một số nước châu Á khác. Hai lực sỹ *sumo* sẽ đấu nhau trong vòng tròn gọi là *dohyo* đường kính khoảng 4,55m. Người nào bị ngã trong vòng tròn hay bị đẩy ra khỏi vòng tròn trước là người thua cuộc. Trong *sumo* người ta chia cấp bậc của lực sỹ ra thành *yokozuna* (cấp cao nhất), do Hiệp hội Sumo Nhật Bản chỉ định xem xét đề phong cho các lực sỹ từ cấp bậc *ozenki* lên. *Ozenki* là cấp bậc được phong cho các lực sỹ từ bậc *sekiwake*, dành cho người đã chiến thắng khoảng 33 trận đấu liên tiếp. *Sekiwake* là cấp bậc được phong cho những lực sỹ *komsubi* có số trận thắng liên lục trong nhiều mùa giải. *Komusubi* là cấp bậc được phong cho những lực sỹ *maegashira* có 10 hoặc 11 trận thắng với lực sỹ có cấp bậc cao hơn mình. *Maegashira* là cấp bậc thấp nhất trong bảng xếp hạng của lực sỹ của hạng *mukauchi*. Cuối cùng là *juryo* là nhóm những người mới qua được bậc học việc, các lực sỹ này mới bắt đầu được tham gia thi đấu một cách chuyên nghiệp. Với người dân Nhật Bản, bên cạnh thư pháp, trà đạo, *ikebana*, nghệ thuật ẩm thực, thì *sumo* là nét văn hoá truyền thống độc đáo nhất mang tính đỉnh cao của tinh thần thượng võ, tự lực tự cường của dân tộc Nhật Bản.

1.6. Geisha

Đây là một nét văn hoá đặc sắc của Nhật Bản. Rất nhiều người trên thế giới đã nhầm lẫn đây là nghề bán dâm nhưng thực tế rất khác. *Geisha* là nghề các cô gái mua vui, trò

truyện, mang lời ca tiếng hát để giải khuây cho khách, mang lại sự hứng thú cho khách hàng. Đối tượng phục vụ của họ là những người đàn ông thành đạt trong xã hội nhưng luôn tôn trọng giá trị truyền thống. Trước chiến tranh thế giới thứ hai là thời kỳ hưng thịnh nhất của *geisha* trên toàn Nhật Bản, khi ấy có khoảng 80.000 *geisha*, ngày nay con số đó chỉ còn khoảng 1.000, trong đó ở Tokyo là 300 còn lại là ở Kyoto và một số địa phương khác¹⁷⁰. Con số *geisha* càng ngày càng ít đi do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu nhất là do thị hiếu của khách hàng ngày nay đã có sự thay đổi.

2. Một số nét văn hoá hiện đại Nhật Bản

Nếu nói *ikebana*, trà đạo, thư đạo, *sumo* là văn hoá truyền thống đặc sắc thì truyện tranh (*manga*), phim hoạt hình và văn hoá điện tử chính là văn hoá hiện đại của Nhật Bản.

2.1. Truyện tranh, phim hoạt hình Nhật Bản

Tại sao có thể xếp truyện tranh (*manga*) vào nhóm nét văn hoá hiện đại, dù *manga* có một quá trình hình thành và phát triển hàng nghìn năm trước đây. Bởi vì truyện tranh Nhật Bản mới thực sự được thế giới biết đến trong vòng vài thập niên gần đây. Khi văn hoá *manga* ra bên ngoài luôn kèm với *anime* (phim hoạt hình) và tạo thành cụm từ *manga*-phim hoạt hình Nhật Bản tại nước ngoài. *Manga* ra đời ở Nhật Bản từ sớm, khoảng giữa thế kỷ thứ VI - đầu thế kỷ thứ VII. Tên gọi chính thức *manga* bắt đầu từ thế kỷ 18. *Manga* phát triển từ *yukyoe* (tranh cuộn) và đặc biệt phát triển từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Theo thống kê gần đây nhất của báo Asahinshinbun, hiện nay trên thị trường Nhật Bản có khoảng 281 loại sách báo và tạp chí chuyên viết về truyện tranh và được chia ra làm 4 loại khác nhau: *Jidomanga* (truyện tranh nói chung), *shonen manga* (truyện tranh thiếu

¹⁷⁰ Đỗ Sinh. “*Geisha, bản sắc văn hoá truyền thống của Nhật Bản*”. <http://www.hanoimoi.com.vn> ngày 22/6/2008.

niên), *seinen manga* (truyện tranh dành cho thanh niên), *otona manga* (truyện tranh dành cho phụ nữ)¹⁷¹. Trong từng loại cụ thể lại được chia làm rất nhiều loại khác nhau. Truyện tranh Nhật Bản được sáng tạo ra nhằm nhiều mục đích khác nhau nhưng tựu trung vẫn là cho mục đích giải trí. Người có công đưa truyện tranh Nhật Bản ra thế giới bên ngoài và trở thành một nét văn hoá đặc trưng của người Nhật Bản là họa sỹ thiên tài Osamu Tezuka, với việc áp dụng phong cách phim hoạt hình Disney và kỹ thuật điện ảnh Pháp, Đức, làm nên một cuộc cách mạng trong phong cách vẽ tranh hoạt hình.

Hiện nay, *manga* đã được toàn thế giới biết đến và được dịch ra rất nhiều thứ tiếng khác nhau như: Anh, Pháp, Italia, Đức, Hàn, Nga, Trung, Việt Nam... và trẻ em toàn thế giới đều biết đến chú mèo máy *Doraemon*, chàng *Ninja loạn thị*, *Nhóc Maruko đáng yêu*, *Thủy thủ mặt trắng*, *Conan*...

Phim hoạt hình của Nhật (tiếng Nhật gọi là *anime*). *Anime* có nguồn gốc tên gọi từ phương Tây và các nhà làm phim hoạt hình Nhật Bản bắt đầu làm bộ phim đầu tiên năm 1907 với thời lượng chỉ có 3 giây. Năm 1918 bộ phim *anime* đầu tiên *Monotaro* ra đời đánh dấu sự phát triển của một ngành truyền thông. Hiện nay nó đã phát triển, trở thành một biểu tượng về văn hoá hiện đại của Nhật Bản trong lòng bạn bè quốc tế. Cuộc cách mạng *anime* ở Nhật Bản thực sự bắt đầu từ thập niên 1980, với hàng loạt các bộ phim nổi tiếng về “*Super Robot*” như: *Gundam*, *Gao Gai Gar*, *Amuro Ray*, *Cowboy Bebop*, *Zerono Tsukaim*... Ngày nay, *anime* Nhật Bản đã tập hợp cho mình một khối lượng lớn người hâm mộ, thường xuyên tổ chức hội chợ, mua bán các áp phích, trang phục giống như nhân vật mình yêu thích. Hiện tượng này không chỉ ở Nhật Bản mà diễn ra ở khắp các nơi

¹⁷¹ Lưu Thị Thu Thủy. “Ảnh hưởng của truyện tranh Nhật Bản đối với thiếu nhi Việt Nam, so sánh đối chiếu với thiếu nhi Nhật Bản”. Nghiên cứu Đông Bắc Á, số tháng 3/07, trang 65.

trên thế giới.

2.2. Văn hoá tiêu dùng đồ điện tử, truyền thông Nhật Bản

Khắp nơi trên thế giới ở đâu cũng có thể gặp Mitsushita, Honda, Suzuki, Canon... những thương hiệu điện tử nổi tiếng của Nhật Bản. Những sản phẩm này không chỉ gắn liền với đời sống người dân Nhật mà rất phổ biến trong đời sống người dân ở nhiều nước khác trên thế giới, trở thành thói quen văn hoá tiêu dùng đồ điện tử Nhật Bản. Đồ điện tử Nhật Bản được ưa thích ở nhiều nơi trên thế giới do chất lượng hàng hoá tốt, tiện dụng và thẩm mỹ. Bên cạnh đó người Nhật trong quá trình kinh doanh đã tạo được một chiến lược quảng bá văn hoá rất thành công nên đã tạo ra văn hoá tiêu dùng hàng hoá Nhật như hiện nay.

II. Bản sắc văn hoá Nhật Bản trong giao lưu với văn hoá thế giới

1. Tại khu vực châu Á

1.1. Tại Trung Quốc:

Sau khoảng thời gian hơn 20 năm, văn hoá Nhật Bản đã đi sâu vào lòng người dân Trung Quốc, hiện diện khắp mọi nơi trên đất nước hàng nghìn năm văn hiến này. Văn hóa xứ sở hoa anh đào thấm sâu và có mặt trong văn minh Trung Hoa ở tất cả mọi phương diện thể hiện văn hoá, đi sâu vào cả cơ tầng văn hoá. Trước hết là về văn hoá ẩm thực, người ta có thể tìm gặp được rất nhiều nhà hàng mang phong cách Nhật Bản với những món ăn truyền thống làm nên nghệ thuật ẩm thực của Nhật Bản như: *sushi, oden, tenfura*... Theo thống kê gần đây nhất, ở Bắc Kinh và Thượng Hải có gần một vạn nhà hàng Nhật Bản¹⁷² và nhiều nơi làm nên một phố Nhật.

¹⁷² “Sự thật về ảnh hưởng của văn hóa Nhật Bản trong xã hội Trung Quốc”. Kiêm Hương chuyên ngữ,

Bên cạnh những một thời trang của Milan (Italia), Pháp, Anh, Mỹ... thời trang Nhật Bản cũng được các bạn trẻ Trung Quốc rất ưa thích. Các cô gái bắt chước thời trang nhuộm tóc của thanh niên Nhật, thời trang *harajyuku*, thời trang *otaku*. Ngoài ra, nhiều loại hình văn hoá truyền thống khác của Nhật như *ikebana*, cũng được người dân ở đây ưa thích. Một điều đặc biệt là quê hương ban đầu của hai bộ môn nghệ thuật nổi tiếng thư đạo và trà đạo này lại là Trung Quốc. Sau đó chúng được du nhập vào Nhật Bản, được người Nhật Bản biến thành các loại hình nghệ thuật dân tộc hết sức đặc sắc. Ngày nay trong quá trình giao lưu giữa các nền văn hoá, một lần nữa thư pháp, trà đạo quay trở lại quê hương của mình dưới danh nghĩa văn hoá dân tộc khác, hình thành trào lưu mới: *Nghệ thuật thư pháp và trà đạo kiểu Nhật Bản*.

Văn hoá phẩm Nhật Bản thực sự đã đi sâu vào đời sống thường ngày của người dân Trung Quốc mặc dù đã có lời hô hào tẩy chay hàng Nhật dùng hàng sản xuất trong nước. Nhưng trò chơi điện tử Nhật Bản thuộc vào hàng số một thế giới nên đã thu hút sự chú ý của thanh thiếu niên Trung Quốc và thanh niên nhiều nước trên thế giới. Văn hoá điện tử, văn hoá truyền thông Nhật Bản đã thực sự xâm nhập vào thị trường Trung Hoa từ năm 1989. *Manga* được du nhập ồ ạt vào Trung Quốc. Theo thống kê gần đây nhất cho thấy thế hệ thanh niên dưới 20 tuổi ở Trung Quốc dành hơn 1/3 thời gian để đọc truyện tranh và xem phim hoạt hình của Nhật¹⁷³. Nhiều nhà giáo dục và nghiên cứu giáo dục lo rằng khoảng 10 năm nữa khi giới trẻ này trưởng thành, ảnh hưởng của văn hoá Nhật vào xã hội Trung Quốc khó mà tẩy xoá được. Và hậu quả của việc này sẽ như thế nào? Đây là câu hỏi không chỉ cho các nhà nghiên cứu mà còn cả các nhà hoạch định chính sách của Trung Quốc.

<http://www.thongluan.org/vn/modules.php?name=News&file=article&sid=974>

¹⁷³ “Sự thật về ảnh hưởng của văn hóa Nhật Bản...” (Bài đã dẫn).

1.2. Tại Hàn Quốc

Hàn Quốc là quốc gia láng giềng gần gũi nhất với Nhật và có nhiều nét tương đồng về văn hoá. Trong lịch sử Nhật Bản, Hàn Quốc có mối quan hệ ngoại giao từ khá lâu. Giao lưu giữa hai nền văn hoá Nhật - Hàn cũng đã có hàng nghìn năm tuổi, nên văn hoá hai nước chịu khá nhiều ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Điều này được chứng minh trên nhiều lĩnh vực văn hoá.

Theo số liệu điều tra về số lượng người học tiếng Nhật của Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản tháng 12/2006, Hàn Quốc là đất nước có số lượng người học tiếng Nhật nhiều nhất hiện nay. Con số này tăng dần lên hàng năm. Ngoài tiếng Nhật, tiểu thuyết đương đại của hai nhà văn Nhật Bản Yoshimoto Banana, Murakami Haruki đã làm điên đảo thị trường văn học Hàn Quốc, ảnh hưởng tới thị hiếu độc giả. Ngoài văn học, số lượng độc giả truyền hình xem kênh thể thao, ca nhạc của Nhật Bản cũng tăng lên theo cấp số cộng. Nhiều chương trình truyền hình của Nhật như *“Tập làm ca sỹ”*, *“Chào buổi sáng”* được người dân Hàn Quốc rất ưa chuộng. Bằng nhiều con đường khác nhau như truyền hình, Internet, giao lưu trực tiếp, ngay từ năm 1998, năm đầu tiên của phong trào *“Khai phóng văn hoá Nhật Bản ở Hàn Quốc”*, âm nhạc Nhật dần dần tìm được chỗ đứng trong thị trường giải trí của xứ sở kim chi. Những bài hát như *“I love you, Tsunami”* đã trở thành những bài đứng đầu trong bảng xếp hạng của thanh niên Hàn¹⁷⁴. Tại châu Á, Hàn Quốc là nước tương đối phát triển về điện ảnh, thời trang, trò chơi điện tử nhưng cũng đang bị các lĩnh vực này của Nhật chiếm chỗ. Trong lĩnh vực sản phẩm điện tử, Hàn Quốc nổi tiếng với Samsung, Daiwoo, LG và có một vị trí tương đối trên thị trường quốc tế, nhưng hiện nay phải nhường lại vị trí cho sản

¹⁷⁴ Tachibana. *“Nippon daisuki- sekai ni okeru nihon no bunka no eikyo”* (Tôi yêu Nhật Bản - ảnh hưởng văn hoá Nhật Bản trên thế giới), <http://www.nagano-c.ed.jp/kiso/03risuuka/kadaikennkyu/2007kadaikennkyuu/2007-04.pdf>

phẩm đồng loại của Nhật ngay chính tại thị trường nội địa. Nhưng đây là biểu hiện mang tính chất bên ngoài, bản chất thực sự của sự việc sẽ đi đến đâu khi hiện nay quan hệ giữa hai quốc gia đang còn nhiều vấn đề tồn đọng như vấn đề đảo Takeshima, sách giáo khoa... Vấn đề bùng nổ phong trào văn hoá Nhật Bản và sự thâm nhập một cách vững chắc có hệ thống của văn hoá Nhật Bản vào xứ sở kim chi sẽ là vấn đề lớn được đặt ra trong lĩnh vực nghiên cứu Nhật Bản của Hàn Quốc.

1.3. Tại Thái Lan

Tại châu Á, sức mạnh Nhật Bản rất lớn và có tính chất xã hội. Sức mạnh Nhật Bản thể hiện thông qua sức mạnh kinh tế, văn hoá. Phong trào Nhật Bản ở Thái Lan là một trong những thể hiện của sức mạnh Nhật Bản. Theo nhận định của hai tác giả Noriyuki Suzuki và Peeriya Wangpokakul: “Quá trình Nhật Bản hoá ở Thái Lan và ảnh hưởng của nó đến thói quen tiêu dùng hàng Nhật trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của người Thái là một quá trình diễn ra lâu dài nhưng bắt đầu được thúc đẩy mạnh nhất là trong thời kỳ toàn cầu hoá¹⁷⁵”. Ngoài ra Sansan Tanabonpan, học giả kinh tế người Thái cũng cho rằng khởi nguồn phong trào Nhật Bản ở châu Á có lẽ bắt đầu từ những minh chứng về việc hướng tới văn hoá Nhật Bản trong tầng lớp trí thức trẻ tuổi ở khu vực châu Á¹⁷⁶. Ví dụ tại Đài Loan là trào lưu ưu chuộng đồ Nhật, sự hiện diện thời trang Nhật và thói quen tiêu dùng hàng ngày hàng hoá có nguồn gốc: “*Made in Japan*”.

Phong trào Nhật Bản tại Thái Lan cũng như ở các nước khác được biểu hiện rất rõ nét. Gần đây nhất, kênh truyền hình nổi tiếng của Thái phát hành *seri* giới thiệu về Nhật do

¹⁷⁵ Noriyuki Suzuki, Peeriya Wangpokakul. “Quá trình Nhật Bản hoá ở Thái Lan - ảnh hưởng đối với cuộc sống sinh hoạt và thói quen tiêu dùng hàng Nhật Bản của người Thái”. Kỷ yếu hội thảo văn học lần thứ 21, khoa nhân văn học, trường đại học Ryukyu, tháng 3/2008), <http://ir.lib.u-ryukyu.ac.jp/bitstream/123456789/6807/1/No21p059.pdf>

¹⁷⁶ Như trên.

hãng Kao cung cấp. Kao là một trong những hãng mỹ phẩm nổi tiếng tại Nhật, có nhà máy sản xuất và nắm giữ phần lớn thị phần nội địa trong lĩnh vực mỹ phẩm ở Thái Lan. Chương trình truyền hình do Kao cung cấp đã giới thiệu với độc giả Thái hình ảnh đất nước hoa anh đào là một nước có kỹ thuật điện tử tiên tiến nhất thế giới cùng với văn hoá đặc trưng nhất. Người Nhật quảng bá hình ảnh văn hoá, đất nước bằng nhiều phương tiện, trên mọi lĩnh vực. Ngoài Kao, hãng điện thoại Kodomo cũng rất thành công trong việc sử dụng hình ảnh và thương hiệu của mình tại Thái Lan. Từ đây, thực sự bùng nổ một phong trào Nhật Bản tại đất nước chùa vàng. Người Thái biết đến Nhật Bản thông qua sổ tiền đầu tư và chi viện IMF từ chính phủ Nhật, do đó người Thái có một ấn tượng rất tốt về người Nhật Bản. Những biểu hiện cụ thể như việc người Thái chấp nhận Nhật Bản cùng với sự hiện diện của “*phong trào Nhật Bản*” tại đây. Khắp mọi nơi ở Thái đều minh chứng cho sự hiện diện của Nhật Bản. Trên đường phố là các chú mèo máy Doraemon, các *shop* thời trang, siêu thị, cửa hàng sách báo âm nhạc theo kiểu Nhật. Thời trang kiểu Nhật và âm nhạc Nhật được giới trẻ Thái rất ưa chuộng. Trong đời sống của học sinh, sự hiện diện của văn hoá Nhật thể hiện ở sự ưa thích truyện tranh và phim hoạt hình của Nhật, họ trở thành *fan* của các câu lạc bộ truyện tranh Nhật Bản. Thời trang nhuộm tóc xanh đỏ của thiếu niên Thái cũng có nguồn gốc từ Nhật Bản.

Những tiếp nhận ảnh hưởng văn hoá Nhật Bản ở đây là mang tính đại chúng. Tại Thái Lan, thập niên 60, 70 là thời kỳ nhập siêu sản phẩm điện tử, hàng hoá tiêu dùng hàng ngày có nguồn gốc từ Nhật. Thập niên 80 là thời kỳ gia tăng vượt bậc của xí nghiệp Nhật tại Thái. Bắt đầu thập niên 90 là thời kỳ bùng phát mạnh mẽ phong trào văn hoá Nhật Bản tại đây, từ kinh tế phát triển sang lĩnh vực văn hoá. Nghiên cứu của Chotnapalai đã chỉ ra rằng: “Trong điều kiện toàn cầu hoá như hiện nay, thông qua phương tiện truyền thông như *manga*, *dorama*, âm nhạc, đã có ảnh hưởng lớn đối với giới

trẻ ở Thái Lan về thói quen tiêu dùng theo phong cách văn hoá Nhật Bản¹⁷⁷. Theo tác giả bài viết, thời kỳ Nhật Bản hoá ở Thái Lan mạnh nhất là bắt đầu từ thập niên 1990, lúc này Nhật đầu tư kinh tế rất mạnh vào đây, đẩy mạnh đầu tư xây dựng nhiều nhà máy tại Thái trong khi mối quan hệ kinh tế giữa hai nước cũng phát triển mạnh hơn so với trước đây. Sức mạnh của Nhật tại khu vực châu Á được thể hiện rất rõ. Thông qua kinh tế cũng đẩy mạnh giao lưu văn hoá. Từ thập niên 1970, hàng năm chính phủ Nhật đã cấp học bổng và chi viện kinh tế cho Thái Lan trong việc giao lưu văn hoá, phát triển giáo dục trong nước. Con số này đều đặn tăng lên hàng năm. Tác giả bài viết cũng so sánh ảnh hưởng của văn hoá châu Âu và Mỹ tại Thái và cho rằng thập niên 70, thanh niên Thái chủ yếu chịu ảnh hưởng từ Mỹ và châu Âu, nhưng từ thập niên 1980 là thời kỳ của Nhật. Nhiều thay đổi trong thói quen tiêu dùng của thanh niên Thái đã chứng minh cho nhận định trên. Hiện nay khoảng hơn 60% thanh niên Thái Lan dùng đồ điện tử của Nhật, đọc truyện tranh và nghe âm nhạc Nhật Bản, chọn ca sỹ nổi tiếng của Nhật Bản làm thần tượng và lập nên nhiều câu lạc bộ Nhật Bản ở đất nước này. Nhiều trào lưu thời trang Nhật rất được ưa chuộng tại đây.

Một ví dụ khác chứng minh cho nhận định của việc bùng nổ phong trào Nhật Bản tại Thái Lan là việc phân lớn các tập đoàn nổi tiếng của Nhật như Sonny, Toyota, Panasonic, Mitsubisi đều có công ty tại Thái và khoảng 57% hàng hoá sản xuất ra đều phục vụ cho thị trường tiêu dùng nội địa. Trong một cuộc điều tra được tiến hành vào năm 2002, 89% số người được hỏi của cuộc điều tra đều nói rằng rất yêu thích Nhật Bản¹⁷⁸. Như vậy, có thể nói rằng đã có một sự thay đổi khá lớn trong nhận thức của giới trẻ tại Thái Lan. Sự thay đổi đã hình thành nên một thói quen

¹⁷⁷ Chotnapalai, 2004; Siriyuvasak, 2004; Cơ Khúc, 2006;

ryukyu.ac.jp/bitstream/123456789/6807/1/No21p059.pdf

¹⁷⁸ Noriyuki Suzuki, Peeriya Wangpokakul, Bài đã dẫn.

tiêu dùng mới nhằm vào hàng hoá mang tính văn hoá Nhật Bản. Về tính chất hàng hoá Nhật Bản, Sansantanahonpon, học giả kinh tế người Thái, khi phân tích mối quan hệ giữa văn hoá và kinh tế trong nghiên cứu văn hoá tiêu dùng và văn hoá sản xuất của thế giới đã tranh luận rằng toàn cầu hoá văn hoá Nhật Bản cũng sử dụng khái niệm gọi là vốn văn hoá (Cultural capital)¹⁷⁹. Theo Sansan, văn hoá được dùng trong sản xuất dịch vụ và hàng hoá đều thuộc “*vốn văn hóa*”. Về phát triển vốn văn hoá, Sansan cho đó chính là sự tăng trưởng trong sản xuất hàng hoá mang tính chất văn hoá. Theo ông “*Cultural product*” chính là văn hoá và những sản phẩm trực thuộc. Theo Sansan: Văn hoá Nhật Bản theo hàng hoá tiêu dùng bắt đầu vào Thái từ thập niên 1970. Nhưng từ thập niên 1980 văn hoá Nhật đã bắt đầu phổ biến tại Thái và đặc biệt rất nổi tiếng trong giới trẻ của Đông Nam Á. Ngược lại phía Nhật cũng bắt đầu phát triển sức mạnh “*văn hoá hàng hoá*” của mình. Từ đó diễn ra công cuộc cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường thế giới. Okuno, học giả Nhật Bản gọi những sản phẩm văn hóa Nhật Bản thuộc thể loại như sáng tác như game, truyện tranh, phim hoạt hình..., là sản phẩm liên quan đến kỹ thuật số, có nguồn gốc từ Nhật Bản, là đại diện của văn hoá Nhật Bản ở khu vực Đông Nam Á và Đông Á. Đặc biệt, đối với người tiêu dùng cao cấp khi tiêu dùng lâu dài những sản phẩm văn hoá công nghệ cao và sản phẩm điện tử đều đã thấm nhuần ấn tượng Nhật Bản gọi là *Made in Japan*, “*Hàng hoá của Nhật Bản chất lượng tốt. Nhật Bản là một đất nước có trình độ kỹ thuật cao, tiên tiến và mới nhất*”¹⁸⁰. Người Thái có cảm nhận rằng hàng hoá của Nhật tốt hơn và có kỹ thuật tiên tiến hơn hàng hoá *Made in Thái Lan*. Vì vậy, có thể hiểu được quá trình người Thái đi từ ngưỡng mộ đối với Nhật Bản đến việc bùng nổ phong trào Nhật Bản,

¹⁷⁹ Noriyuki Suzuki, Peeriya Wangpokakul, Bài đã dẫn.

¹⁸⁰ Noriyuki Suzuki, Peeriya Wangpokakul, Bài đã dẫn.

tiếp nhận hàng hoá văn hoá Nhật Bản.

Phong trào *Japonka* (Nhật Bản hoá) tại Thái còn là trào lưu sử dụng những sản phẩm thông thường có nguồn gốc từ Nhật như karaoke, âm nhạc, walkman, MP3, MP4. Hiện nay trào lưu này đang trở thành thói quen tiêu dùng kiểu mới của thanh niên Thái. Ngoài ra, thói quen ẩm thực của Nhật Bản cũng từng bước đi vào đời sống hàng ngày của người dân Thái Lan. Người Thái rất chuộng mì ăn liền kiểu Nhật Bản nên nhà sản xuất thêm vào một số gia vị truyền thống của người Nhật như *wasabi*, *slamon takiyaki* vào trong quá trình sản xuất để hấp dẫn người tiêu dùng. Thực sự văn hoá Nhật Bản đã có ảnh hưởng lớn đến đời sống sinh hoạt hàng ngày của người Thái, ảnh hưởng đến văn hoá tiêu dùng của người Thái và họ đã làm nên một phong trào *Japonka* tại đây.

2. Tại một số nước khác trên thế giới

2.1. Tại Ôxtrâyli

Giữa đất nước cởi mở và đa dạng văn hoá như ở Ôxtrâyli, ảnh hưởng của văn hoá Nhật Bản không ồn ào, lộ liễu nhưng không kém phần mạnh mẽ. Biểu hiện văn hoá Nhật hiện diện khắp nơi trên đất nước của chú chuột túi thẳm vào trong cơ tầng văn hoá của người dân nơi đây. Văn hoá Nhật Bản thể hiện trên truyền hình, trong các cửa hàng sách, thời trang, đồ chơi và phim ảnh. Sự thể hiện mạnh mẽ nhất của văn hoá truyền thống Nhật Bản là ở văn hoá ẩm thực. Người Ôxtrâyli cho rằng ẩm thực của Nhật đã đạt đến nghệ thuật trong phong cách trình bày đồng thời đảm bảo sức khoẻ. Đó là hai yếu tố khó tìm thấy trong văn hoá ẩm thực của các nước khác. Nhưng sức sống mạnh mẽ nhất của văn hoá Nhật Bản tại đây là sức mạnh của văn hoá truyền thông: *manga* và phim hoạt hình. Giới trẻ Ôxtrâyli cảm thấy phim hoạt hình Nhật hay hơn bất kỳ bộ phim hoạt hình nào của hãng Disney sản xuất. Ở đây có sự tràn ngập các câu chuyện tranh nổi tiếng của Nhật Bản như : *Thủy thủ mặt trắng*, *Doraemon*, *Nhóc Maruko*, *Conan*, *Pokemon*. Đó là

những đại sứ truyện tranh mang tính chất toàn cầu. Đĩa CD bán cùng truyện tranh được bày khắp mọi nơi. Theo số liệu thống kê, doanh số bán lẻ DVD phim Nhật tại Ôxtrâyliya ước tính đạt khoảng 40 triệu đô la¹⁸¹ và nếu tính thêm doanh số trò chơi điện tử thì con số còn lớn hơn gấp nhiều lần. Phim hoạt hình đã tác động rất lớn đến các lĩnh vực khác của đời sống. Các nhà thiết kế, hãng thời trang đưa ra những bộ thời trang theo phong cách phim hoạt hình, sản xuất đồ chơi theo phim hoạt hình. Văn học Nhật Bản cũng hiện diện tại đây thông qua hội chứng cuồng “Murakami Haruki, Yoshimoto Banana” với những tác phẩm đã từng được nhiệt liệt chào đón ở Trung Quốc, Hàn Quốc, tại đây cũng được bán ra với con số hàng trăm nghìn bản. Từng bước một, văn hoá Nhật Bản đã bắt đầu tìm thấy chỗ đứng của mình tại quốc gia đa văn hoá này.

2.2. Tại Nga

Tại Nga trong hai năm gần đây, trong giới trẻ đang bùng nổ phong trào văn hóa Nhật. Trước đây, sự quan tâm của giới trẻ Nga dành cho văn hoá Nhật Bản phần lớn liên quan đến văn hóa truyền thống như kịch *noh*, *kabuki*, trà đạo, *ikebana*, ẩm thực... Ngày nay văn hoá hiện đại Nhật Bản cũng được giới trẻ quan tâm. Cùng với sự lên ngôi của văn học trẻ tại quê hương Nhật Bản, ở Nga tác phẩm của các tác giả Murakami Haruki, Yoshimoto Banana, Takashi Kitana, Miyazaki đều nằm trong top sách bán chạy nhất trong năm. Một số tác phẩm như “*Rừng Nauy*”, “*Kafka bên bờ biển*”, “*Nhảy nhảy nhảy*”,... của Murakami đã liên tục được tái bản với con số hàng trăm nghìn bản. Trong tiệm sách đâu đâu cũng gặp Murakami và những tác phẩm truyện tranh nổi tiếng của Nhật Bản.

Hiện nay ở Nga, tiếng Nhật đang nổi lên như một

¹⁸¹ “Văn hoá Nhật trở thành mốt ở Australia”. Minh Châu dịch,
<http://www.vnexpress.net/GL/The-gioi/Cuoc-song-do-day/2004/05/3B9D2959/>

phong trào ngoại ngữ được yêu thích đứng thứ ba sau tiếng Anh và tiếng Pháp. Tiếng Nhật được chính thức công nhận với tư cách một ngoại ngữ chính, được giảng dạy tại một số trường đại học của Nga từ khi Nga chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Nhật Bản. Theo điều tra của Quỹ Giao lưu quốc tế năm 2006, số người học tiếng Nhật tại Nga hiện nay là khoảng 17.528, số cơ quan giáo dục tiếng Nhật là 254 và số giáo viên tiếng Nhật là 850 người¹⁸². Không những quan tâm đến tiếng Nhật, người Nga còn quan tâm đến nhiều loại hình văn hóa khác của Nhật như trà đạo, *ikebana*. Tại thành phố Ekaterinburg phía tây Sibiri đã thành lập một trường học chuyên dạy tiếng Nhật, trà đạo và nghệ thuật cắm hoa Nhật Bản với con số lên đến 1.000 học viên một khóa.

Hiện nay, ẩm thực Nhật Bản tại Nga rất thịnh hành. Chỉ tính số lượng nhà hàng chuyên đồ Nhật ở thủ đô Moskva cũng đã có khoảng hơn 3.000, vượt quá con số 200 nhà hàng năm 1999 tới 15 lần, ở ngoại ô thành phố có 500 nhà hàng. Các món ăn truyền thống của Nhật như *sushi*, *tenfura*, *ramen*, *takoyaki* rất được ưa chuộng. Một suất ramen khoảng 60 rup, bằng 40 yên Nhật (khoảng 60.000 đồng Việt Nam). Thưởng thức ẩm thực Nhật Bản được coi là sành điệu, chỉ dành cho lớp trẻ và tầng lớp có thu nhập cao ở Nga.

Người Nga có ấn tượng tốt về kinh tế, văn hoá truyền thống, văn học, phim hoạt hình Nhật Bản. Tại Nga thói quen tiêu dùng hàng hóa điện tử Nhật Bản đã được hình thành và có phần ảnh hưởng đến thị hiếu tiêu dùng của người Nga. Đồ điện tử, ô tô, hàng hoá tiêu dùng *Made in Japan* được ưa chuộng tại đây dù hàng hoá của Nhật mới chỉ xuất hiện trong thời gian gần đây sau thời kỳ hậu Xô

¹⁸² Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản. “Điều tra về cơ quan giáo dục tiếng Nhật tại nước ngoài năm 2006”, <http://www.jpf.go.jp/j/japanese/survey/result/dl/2006-8.pdf>.

viết¹⁸³. Ngoài ra, trong lĩnh vực truyền thông, dấu ấn văn hoá Nhật cũng khá đậm nét. Một số kênh truyền hình của Nga mua hoặc có bản quyền chuyển nhượng từ phía truyền thông Nhật với nhiều chương trình được độc giả bình chọn là chương trình của năm. Phát thanh viên của Nga khi phát thanh những chương trình truyền hình Nhật đều thích mặc trang phục truyền thống của Nhật Bản hay kiểu trang phục của phát thanh viên truyền hình Nhật Bản.

So với một số nước khác như Trung Quốc, Hàn Quốc, người Nga không có ấn tượng xấu mang tính chất lịch sử đối với người Nhật Bản dù trong quá khứ đã xảy ra cuộc chiến tranh Nga - Nhật. Cuộc điều tra của Bộ Ngoại giao Nhật Bản về mối quan hệ của Nga với Nhật Bản năm 2004 đã đưa ra thông tin sau: Với câu hỏi về mối quan hệ giữa hai nước, 37% số người được hỏi trả lời yêu thích Nhật Bản. Với câu hỏi có yêu thích Nhật Bản hay không, 47% trả lời là yêu thích, chỉ có 2% trả lời là ghét. Nhóm người quan tâm đến Nhật Bản chủ yếu là trong độ tuổi 30-50, là nhóm người có thu nhập và học vấn cao. 67% trong số 47% nói trên có ấn tượng về Nhật Bản là một đất nước tự cường dân tộc, giàu truyền thống văn hoá và là đất nước có kỹ thuật tiên tiến nhất¹⁸⁴.

Trong lĩnh vực học thuật, tại Nga có các cơ quan nghiên cứu về Nhật Bản như: Hiệp hội các nhà nghiên cứu Nhật Bản tại Nga, Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản trực thuộc Viện nghiên cứu Đông Phương, Viện Hàn Lâm khoa học Nga; một số trường đại học có khoa văn hoá và ngôn ngữ châu Á, có Viện Ngôn ngữ Á - Phi với số lượng nhà nghiên cứu lên đến hàng trăm người. Cùng với nghiên cứu văn học, kinh tế, chính trị, quan hệ quốc tế, nghiên cứu văn hoá Nhật

¹⁸³ Rosia shijyo sannyu no susume (Bước tiến gia nhập văn hoá Nhật tại Nga), <http://www.b2bmart.jp/new/russian-market.html>.

¹⁸⁴ Rosia shijyo sannyu no susume (bài đã dẫn).

Bản là một trong những lĩnh vực được các nhà nghiên cứu người Nga quan tâm nhất.

2.3. Tại Mỹ

Mỹ là nơi hội tụ của nhiều nền văn hoá, từ năm 2007 đến nay tại đây đang hình thành và bùng phát mạnh mẽ phong trào văn hoá Nhật Bản. Người Mỹ trước nay vốn tự hào về nền văn hoá đa dạng của mình, với sức mạnh trên nhiều lĩnh vực kinh tế văn hoá. Nhưng ngày nay, trên thị trường Mỹ nhiều sản phẩm điện tử quen thuộc như ô tô, xe máy, hàng tiêu dùng đã phải nhường chỗ đáng kể cho sản phẩm mang nhãn hiệu *Made in Japan* được sản xuất ngay trên chính nước Mỹ. Trong một số lĩnh vực người Nhật bắt đầu chiếm ưu thế bằng số vốn và tỷ lệ cổ phiếu trong công ty. Đặc biệt hơn có thể bắt gặp biểu tượng Honda, Mitsumishi, Hitachi, Sannyo ở khắp mọi nơi trên đất Mỹ. Đặc biệt, tập đoàn Sony tại Hoa Kỳ đã mua cả hai hãng phim nổi tiếng của Hoa Kỳ là Columbia Picture (năm 1989) và Metro-Goldwyn-Mayer (năm 2004). Cùng với việc chiếm lĩnh thị trường, trong chiến lược phát triển kinh tế ra bên ngoài, người Nhật đã đem văn hoá của họ vào thị trường này. Ngoài ra, trong môi trường đa dạng văn hoá ngôn ngữ như ở Mỹ, tiếng Nhật cũng bắt đầu chiếm một vị thế tương đối đáng kể. Theo điều tra của Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản năm 2006, số người theo học tiếng Nhật tại Mỹ hiện nay là 117.969 người, đứng hàng thứ 6¹⁸⁵. Cùng với ngôn ngữ, văn hoá hiện đại của Nhật Bản ở Mỹ cũng rất phổ biến. Đó là các chương trình truyền hình kiểu Nhật gọi là *drama*, văn hoá ẩm thực kiểu Nhật, đồ dùng kiểu Nhật và thời trang kiểu Nhật bắt đầu có chỗ đứng trong lòng quốc gia này.

Từ năm 1973, chính phủ Nhật Bản thông qua Quỹ giao lưu quốc tế của Nhật đã cung cấp kinh phí cho 10 trường đại

¹⁸⁵ <http://www.jpf.go.jp/j/japanese/survey/result/dl/2006-8.pdf>.

học và viện nghiên cứu của Mỹ nghiên cứu về Nhật Bản. Đó là Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản và văn hoá ngôn ngữ Đông Á (Center for Japanese studies and East Asian Languages and Cultures), Trung tâm nghiên cứu Đông Á đại học Stanford (Center for East Asian Studies of Stanford University), Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản trực thuộc Viện nghiên cứu châu Á trường đại học California (Asian Institute and Center for Japanes Studies of University of California), Trung tâm nghiên cứu Đông Á của đại học Sourthern California (Asian Studies Center of University of Sourthern California), Phòng nghiên cứu Đông Á Đại học Princeton (Deparment of East Asian Studies of Princeton University), Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản Đại học Michigan (Center for Japanese Studies of The University of Michigan)... với lực lượng các nhà nghiên cứu hùng hậu.

Bên cạnh các trường đại học, các viện nghiên cứu là nơi chuyên sâu về văn hoá Nhật Bản mang tính chất học thuật. Trong lĩnh vực khác của văn hoá Nhật Bản là lĩnh vực mỹ thuật, bảo tàng chính là nơi cung cấp thông tin đầy đủ nhất cho công chúng. Tại Mỹ, những bảo tàng cung cấp thông tin này như: Bảo tàng nghệ thuật châu Á San Francisco (Asian Art Museum of San Francisco), Bảo tàng nghệ thuật Los Angeles (Los Angeles Country Museum of Art)...

Thư viện cũng là nơi cung cấp thông tin để tìm hiểu về văn hóa Nhật Bản cho người đọc. Tại Mỹ, hệ thống thư viện nghiên cứu về Nhật Bản được chia ra làm hai loại: ASS - Hội nghiên cứu châu Á (Association for Asian Studies), và NCC – Hội đồng điều phối Bắc Mỹ về nguồn lực thư viện Nhật Bản (North American Coordinated Council on Japanese Library Resources). Hệ thống thư viện cung cấp một nguồn tài liệu khổng lồ với hàng triệu đầu sách báo và tạp chí bằng nhiều thứ tiếng khác nhau cho độc giả. Hệ thống thư viện của các trường đại học như: Stanford,

Princeton, California, Columbia, New York, Yale, Michigan, Chicago, Hawai... cũng cung cấp nhiều tài liệu chuyên ngành về Nhật Bản cho độc giả.

Một khía cạnh khác của phong trào Nhật Bản tại Mỹ là sự hiện diện của Đạo Phật kiểu Nhật tại Mỹ. Đạo Phật của Nhật lần đầu tiên vào Mỹ là từ năm 1868 qua Hawai và hiện nay đang có xu hướng gia tăng tại đây. Đạo Phật được người Nhật Bản đưa đến Mỹ và trên mảnh đất mới này họ cũng bắt tay vào xây dựng những ngôi chùa kiểu Nhật Bản. Phật giáo Nhật Bản ở Mỹ hiện được chia ra làm các dòng sau: Buddhist Churches of America, American Buddhist Missions, Zen (Thiền), Hội Souka (đạo Phật kiểu mới), Shinto (Thần đạo). Ngoài đạo Phật, văn học Nhật Bản cũng được người Mỹ biết đến từ khá sớm bắt đầu là thể loại thơ *haiku*, *manjyoshu* (Vạn diệp tập), *monogatari*, gần đây nhất là các tác phẩm văn học của Murakami Haruki, Yoshimoto Banana. Hai nhà văn Nhật Bản đã làm nên hiệu ứng toàn cầu về văn học hiện đại Nhật Bản.

Cuối cùng, sự hiện diện của văn hoá truyền thống Nhật Bản đang hoà nhập và làm nên “*hiện tượng Nhật Bản*” ở quốc gia đa văn hoá này. Trà đạo, *bonsai*, thư đạo, *ikebana*, nghệ thuật biểu diễn kịch *noh* đã được phổ cập và mang tính quốc tế ở khoảng 33 quốc gia trên thế giới với 97 trung tâm¹⁸⁶. Văn hoá Nhật Bản là văn hoá thuần phương Đông, khác biệt với văn hoá Mỹ và văn minh Phương Tây. Nhưng hiện nay tại Mỹ, văn hóa Nhật đã tạo nên được một hiện tượng đối với người Mỹ, buộc người Mỹ phải thừa nhận. Người Mỹ đón nhận văn hoá Nhật Bản cả trong dòng chảy văn hoá truyền thống cùng dòng chảy văn hoá hiện đại. Văn hoá hiện đại của Nhật đang hiện hữu ở khắp nơi trên nước Mỹ, trong từng gia đình người Mỹ. Đó là *manga* và *anime*. Tại Mỹ, giới trẻ có mối quan tâm

¹⁸⁶ Như trên.

hết sức sâu sắc đến Nhật Bản. Trong các cửa hàng sách ở Mỹ, sách truyện tranh và phim hoạt hình của Nhật Bản chiếm phần lớn. Điều này cũng giống như ở Châu Âu, Trung Quốc. Từ năm 1986, 100% truyện tranh Nhật Bản ở Mỹ được chuyển nhượng quyền xuất bản qua nhà xuất bản Shogakukan. Theo số liệu của Vic Communications, Inc., thì doanh thu năm 2005 của truyện tranh và phim hoạt hình Nhật Bản tại Mỹ và Canada là khoảng 175 triệu đô la (ước chừng 210 triệu yên), khu vực Bắc Mỹ khác doanh thu là 250 triệu đô la (ước chừng 300 triệu yên)¹⁸⁷. Thông qua truyện tranh và phim hoạt hình, người Mỹ biết đến văn hoá ẩm thực và thời trang của Nhật Bản. Văn hoá ẩm thực Nhật Bản đã tạo nên một hương vị Nhật tại Mỹ. Mặc dù chưa hình thành một phong trào làm thay đổi và ảnh hưởng đến thị hiếu của người tiêu dùng như ở Thái Lan, nhưng đối với người Mỹ, ẩm thực Nhật Bản cũng có một nét đặc sắc quyến rũ. Người Mỹ biết đến *sushi*, *sukiyaki*, *sake* của Nhật Bản quen thuộc như người Nhật có thói quen dùng thức ăn MacDonald và uống CocaCola. Hai nền văn hoá thực sự đã có sự giao lưu và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau nhưng không vì thế mà mất đi những nét văn hoá truyền thống.

3. Tại Việt Nam

So với các nước nói trên, văn hoá Nhật Bản ở Việt Nam chưa tạo nhiều ấn tượng và ảnh hưởng lớn đối với đời sống văn hoá dân tộc như của văn hoá Trung Quốc, Pháp, Phương Tây. Văn hoá Nhật Bản chủ yếu được giới trẻ đón nhận qua lĩnh vực thời trang, truyện tranh và phim hoạt hình. Theo con số của nhà xuất bản Kim Đồng, truyện tranh Nhật Bản chiếm đến 80% thị trường sách của Việt

¹⁸⁷ Amerika ni okeru (văn hoá Nhật Bản ở Mỹ),
koara.lib.keio.ac.jp/xoonips/modules/xoonips/download.php?file_id=13067.

Nam¹⁸⁸. Thời trang Nhật đến với giới trẻ Việt Nam chủ yếu qua truyện tranh, truyền hình. Bốn xu hướng thời trang Nhật Bản là *harajuku* (thời trang kinh dị), *cosplay* (hóa thân thành nhân vật trong truyện tranh và phim hoạt hình), *unisex* (thời trang trung tính), *lolita* (thời trang búp bê) đã tạo ra được sự quan tâm của giới trẻ Việt. Thời trang Nhật đến Việt Nam và cũng đã trở thành thời trang chủ đạo của hai mùa hè 07, 08. Nhưng đến nhanh và đi cũng nhanh, thời trang Nhật chưa thực sự có chỗ đứng vững chắc trong lòng giới trẻ Việt¹⁸⁹. Những xu hướng thời trang Nhật Bản khi đến Việt Nam đều được Việt hoá bằng cách bỏ đi sự cầu kỳ, chỉ giữ lại phần cơ bản nhất sao cho phù hợp với giới trẻ Việt và gần với thời trang ứng dụng hơn.

Bên cạnh truyện tranh và phim hoạt hình là văn hoá tiêu dùng hiện đại. Tại Việt Nam có một nét văn hoá khác của Nhật Bản cũng đã hiện diện từ rất lâu, ảnh hưởng đến văn hoá tiêu dùng của người Việt. Đó chính là sự hiện diện của hàng hoá *Made in Japan* trong cuộc sống sinh hoạt của người Việt Nam. Những thương hiệu điện tử nổi tiếng của Nhật Bản như Honda, Toshiba, Mitsubishi, Canon, Sony, Hitachi có thể bắt gặp ở khắp nơi trong gia đình mọi người Việt, trong đời sống tiêu dùng của người Việt. Luôn luôn có một câu nói như thế này về chất lượng hàng hoá của Nhật Bản: “Hàng Nhật chất lượng rất tốt”. Câu nói này không chỉ là quan niệm của người tiêu dùng Việt Nam mà là quan niệm tiêu dùng của người dân nhiều nước khác trên thế giới.

¹⁸⁸ Lưu Thị Thu Thủy. “Ảnh hưởng của truyện tranh Nhật Bản đối với trẻ em Nhật Bản và Việt Nam”, Nghiên cứu Đông Bắc Á, số tháng 3/2007.

¹⁸⁹ Lưu Thị Thu Thủy. *Betonamuni okeru betonamunoseishonen ni taisuru nihonkindainobunka no eikyou* (ảnh hưởng văn hoá đương đại Nhật Bản đối với thanh thiếu niên Việt Nam). Kí yếu hội thảo quốc tế “Tiếng Nhật và con đường nghiên cứu Nhật Bản tại Việt Nam” do Đại học Hà Nội cùng Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản tổ chức tại Hà Nội tháng 11/2008.

Nói đến văn hoá của một nước không thể không nói đến văn học và ngôn ngữ của nước đó. Người Việt Nam làm quen với văn học Nhật từ khá sớm với những tác phẩm thuộc hàng kinh điển như *Cố đô*, *Ngàn cánh hạc*, *Tiếng rên của núi*, *Người đẹp ngủ say*, *Monogatari*, *Truyện kể Genji*, *thơ haiku*... Nhưng gần đây nhất, thị trường văn học Việt Nam bị khuấy động bởi Murakami Haruki, ý Yoshimoto Banana và làm nên hiện tượng văn học Nhật Bản. Tiếng Nhật tại Việt Nam hiện nay rất phổ biến và được giảng dạy như một ngoại ngữ chính thức tại trường Đại học Hà Nội, Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Ngoại ngữ Huế, Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng, Đại học Ngoại ngữ Tp. Hồ Chí Minh, Đại học KHXH & NV Hà Nội, Đại học KHXH & NV Tp. Hồ Chí Minh, Đại học dân lập Thăng Long, Đại học dân lập Đông Đô, Đại học dân lập Phương Đông, Viện Đại học mở Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học FPT, Đại học Tin học - Ngoại ngữ Tp. Hồ Chí Minh, Đại học Trà Vinh... Từ cách đây khoảng 7 năm, tiếng Nhật đã bắt đầu được đưa vào dạy thí điểm như một ngoại ngữ tại một số trường THCS. Tại Hà Nội là trường trung học cơ sở Amstesdam, tại Huế là trường THCS Lê Ngọc Hân... Hiện nay số người học tiếng Nhật tại Việt Nam theo số liệu điều tra của Quỹ giao lưu quốc tế năm 2006 là khoảng 30.000 người, tăng 65% so với điều tra năm 2003¹⁹⁰. Năm nay, nhân kỷ niệm 35 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Nhật Bản 5/9, Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh đã tổ chức lễ hội văn hoá hoa anh đào nhằm giới thiệu văn hoá Nhật Bản với Việt Nam. Lễ hội Festival văn hoá Nhật Bản ở Đông Nam Á sẽ được tổ chức vào tháng 11 năm nay tại Singapore bởi văn hoá Nhật Bản đang ngày

¹⁹⁰ Susume Tani, “Betonamu no daigaku to nihon no daigakukan kyoutei no jitsugen he hito de mo ooku, betonamu no daigakusei o nihon no daigaku he” (Thực trạng của việc hợp tác giữa đại học Nhật Bản và đại học Việt Nam, Lưu học sinh Việt Nam hướng tới đại học Nhật Bản), http://www.jpj.go.jp/j/japanese/dispatch/voice/tounan_asia/vietnam/2008/report01.html.

càng trở nên được ưa thích ở Đông Nam Á. Ngoài ra năm nay cũng được Bộ ngoại giao Nhật chọn là năm phát triển và đẩy mạnh giao lưu văn hoá Nhật Bản trên thế giới. Nhiều hội thảo liên quan đến Nhật Bản học cũng đã được tổ chức: Hội thảo “*Thúc đẩy con đường nghiên cứu Nhật Bản ở Việt Nam*” do Trường Đại học KHXH & NV phối hợp cùng Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản tổ chức vào tháng 9/2008 tại Hà Nội. Hội thảo quốc tế “*Tiếng Nhật và con đường nghiên cứu Nhật Bản sau đại học*” do Trường Đại học Hà Nội tổ chức vào tháng 11/2008. Hội thảo “*Việt Nam - Nhật Bản trong tiến trình hội nhập Đông Nam Á*” được tổ chức tháng 9 tại Viện nghiên cứu Đông Bắc Á... đã là những minh chứng cho sự giao lưu hữu hảo giữa hai nước.

Kết luận

Trong quá trình giao lưu và hội nhập với thế giới, Nhật Bản đã từng bước khẳng định được vai trò và vị trí của mình không chỉ trong lĩnh vực kinh tế, văn hoá. Phát triển kinh tế, đầu tư kinh tế cùng với phát triển văn hoá, quảng bá hình ảnh văn hoá, đó chính là nguyên tắc của người Nhật Bản. Người Nhật Bản đã thành công với nguyên tắc đó của mình. Văn hoá Nhật Bản đã có mặt ở nhiều nước trên thế giới đồng thời có một số ảnh hưởng nhất định tại một số nước. Thói quen thay đổi văn hoá tiêu dùng ở Thái Lan, Singapore, quá trình Nhật Bản hoá tại Thái, sự xâm nhập quá sâu của văn hoá phẩm Nhật Bản trong giới trẻ Trung Quốc, sự bùng nổ phong trào ẩm thực Nhật ở Mỹ, trào lưu văn hoá Nhật ở Ôxtrâylia... là những minh chứng rõ nét nhất về sự hiện diện của văn hoá Nhật trên thế giới. Liệu mức độ ảnh hưởng của nền văn hoá này có mang tính chất toàn cầu như văn hoá Mỹ, Trung Quốc, Tây Âu hay không? Để kiểm nghiệm mức độ ảnh hưởng đó chúng ta cần phải có thời gian. Nhật Bản đã làm nên một sức mạnh thần kỳ trên toàn thế giới về kinh tế, với văn

hoá liệu điều đó có diễn ra hay không? Câu trả lời thực sự vẫn còn ở phía trước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Kirei. Chugokuno wakamono no shitende mita nihon no doramani kansuru kenkyu (Nghiên cứu về sân khấu kịch Nhật Bản từ góc nhìn của người trẻ tuổi ở Trung Quốc), Trường Cao Đẳng nữ sinh Sonoda,
<http://www.sonoda-u.ac.jp/dic/kenkyu/2006/37.pdf>
2. Genzai no chugoku no daigakusei no nakadeno nihonbungakushakuhin no eikyou (Ảnh hưởng tác phẩm văn học hiện đại Nhật Bản trong sinh viên Trung Quốc hiện nay), Nguồn tin từ China.net.
http://japanese1.china.org.cn/jp/fanyi/2008-07/18/content_16033376.htm
3. Ikebana nghệ thuật cắm hoa của người Nhật Bản,
<http://www.thiennhien.net/news/152/ARTICLE/1578/2007-02-16.html>
4. Kanae Hattori. Amerika ni okeru nihonshoku no bu-mu jyotai to nihon no i chi (Thực trạng của việc lên ngôn hạng nhất phong trào ẩm thực Nhật Bản ở Mỹ).
http://www2.musashi.jp/drupal/isc/files/houkokusho2007_no2.pdf
5. Kankokude nihon bu-mu (Phong trào Nhật Bản ở Hàn Quốc),
http://www.city.tsushima.nagasaki.jp/live/kouhou/images/200806/200806_09.pdf
6. Koko 30nen chugokudeno nihonbunka (30 năm văn hoá Nhật Bản ở Trung Quốc), nguồn tin của Chine.net trên:
http://www.peoplechina.com.cn/xinwen/txt/2008-07/21/content_134869.htm

7. NoriyukiSuzuki, PeeriyaWangpokakul, Tai ni okeru jабоннеissнon no burosesu – Taijin no nihonshohin no shosha toseikatsusekainitaisuru eikyo (Quá trình Nhật Bản hoá ở Thái Lan - ảnh hưởng đối với cuộc sống sinh hoạt và thói quen tiêu dùng hàng ngày của người Thái đang trong Kỷ yếu hội thảo khoa học của lần thứ 21 khoa Nhân văn học đại học Ryukyu tháng 3/2008) trên website
<http://ir.lib.uryukyu.ac.jp/bitstream/123456789/6807/1/No21p059.pdf>
8. Ni hon no dento website về văn hoá truyền thống của Nhật Bản <http://www15.ocn.ne.jp/~noo/japan/>
9. Ngô Sùng. Chugokunowakaimono nitaisuru nihonbunka no eikyo (1985 – 2006) (Ảnh hưởng của văn hoá Nhật Bản đối với những người trẻ tuổi Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2006),
<http://www.sju.js.cn/webplus/picture/article/7/eb53170d-4ddb-4b9c-b3f0-1618c6d0d885/e4174641057a4ff3aa521be0822da558.doc>
10. Lưu Thị Thu Thủy. Nhà văn Murakami cuộc đời và sự nghiệp. Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 6/2008.
11. Shingaporuniokeru nihon no manga oyobi anime bu-mu to a sono eikyo (Truyện tranh và phim hoạt hình của Nhật Bản tại Singapore và ảnh hưởng của nó),
<http://www.cuhkacs.org/~benng/Bo-Blog/read.php?470>
12. Rosia shijyo sannyu no susume (Bước tiến gia nhập văn hoá Nhật tại Nga),
<http://www.b2bmart.jp/new/russian-market.html>.
13. Terasawa Tadashi, Amenikani okeru nihonbunka (Văn hoá Nhật Bản ở Mỹ), trên
http://koara.lib.keio.ac.jp/xoonips/modules/xoonips/download.php?file_id=13067,

http://www2.musashi.jp/drupal/isc/files/houkokusho2007_no2.pdf

14. Tachibana. Nippon daisuki- sekai ni okeru nihon no bunka no eikyo (Tôi yêu Nhật Bản - ảnh hưởng văn hoá Nhật Bản trên thế giới),

<http://www.naganoc.ed.jp/kiso/03risuuka/kadaikennkyu/2007>

[kadaikennkyu/2007-04.pdf](http://www.naganoc.ed.jp/kiso/03risuuka/kadaikennkyu/2007-04.pdf)

15. Tsuyoshi Hamano. Roshia de nihon shoku no bu-mu (Bùng nổ phong trào ẩm thực Nhật Bản ở Nga).

<http://www.teikokushoin.co.jp/teacher/junior/bookmarker/pdf/200804/b1.pdf>

16. Sự thật về ảnh hưởng của văn hóa Nhật Bản trong xã hội Trung Quốc. Kiêm Hương chuyển ngữ.

<http://www.thongluan.org/vn/modules.php?name=News&file=article&sid=974>

17. Văn hoá Nhật trở thành một ở Austria. Minh Châu dịch,

Phần III

KHOA HỌC THÔNG TIN – THƯ VIỆN

Một số vấn đề của ngôn ngữ học nước ngoài

NGUYỄN HUY CÂN^()*

1. Mục tiêu, nhiệm vụ và các phương pháp của ngôn ngữ học hiện đại

Xác định mục tiêu và các nhiệm vụ của ngôn ngữ học hiện đại là một công việc phức tạp. Phạm vi ngôn ngữ được nhiều ngành khoa học khác quan tâm như: Nhân chủng học, dân tộc học, xã hội học, tâm lý học, văn hoá học, ... Bởi vậy, mục tiêu và những nhiệm vụ của ngôn ngữ học hiện đại còn

^(*) TS., Trưởng phòng Thông tin Ngữ văn, Viện Thông tin KHXH.

mang tính liên ngành. Tùy theo từng trường phái và ở mỗi nước mà có những mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể. Ở đây, chúng tôi bước đầu nêu lên những mục tiêu cơ bản và một số nhiệm vụ chủ yếu hiện nay của ngôn ngữ học ở một số nước: Nga, Anh, Mỹ.

Theo chúng tôi, ít nhất ngôn ngữ học hiện đại có 3 mục tiêu cơ bản sau đây:

a) Tìm hiểu đặc điểm loại hình và những phổ quát của ngôn ngữ

Thực chất của mục tiêu này là nhằm tìm kiếm và phát hiện những ngữ liệu mới và những đặc tính phổ quát của ngôn ngữ loài người, và chủ yếu sử dụng phương pháp miêu tả trên phương diện đồng đại và lịch đại các cấp độ của ngôn ngữ (ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, cấu trúc diễn ngôn), đối chiếu, so sánh các ngôn ngữ cùng loại hình và khác loại hình để xây dựng nên những phổ quát của ngôn ngữ.

Trong việc tìm hiểu ngữ liệu mới và đặc điểm loại hình của ngôn ngữ, thường các nhà nghiên cứu chú ý đến những ngôn ngữ còn ít biết đến. Mục đích của những phân ngành cụ thể trong ngôn ngữ học còn tùy theo từng trường phái ngôn ngữ học hiện đại [2]. Chẳng hạn như, mục đích của một lý thuyết ngữ pháp tạo sinh (của Chomsky và những người khác) là xây dựng một thứ ngữ pháp phổ quát chung của loài người. Theo trường phái này thì mục đích của ngữ pháp hay của lý thuyết cú pháp là thể hiện một cách trừu tượng năng lực nhận biết và tạo ra những câu đúng của thành viên một cộng đồng ngôn ngữ nhất định. Hoàn toàn giống như vậy, mục đích của lý thuyết ngữ nghĩa là thiết lập mô hình năng lực hiểu câu đúng của một người sử dụng ngôn ngữ, và khi một thành tố ngữ nghĩa được đưa vào thì một thành tố cú pháp được đưa ra.

Một mô hình như vậy có hai thành tố: một mặt là một đơn vị từ vựng (việc lý tưởng hoá một cuốn từ điển bình

thường, chỉ rõ nghĩa hoặc những nghĩa của các thành tố hoặc hình vị); mặt khác, là những quy tắc được mệnh danh là quy tắc phản chiếu, những quy tắc này phải tính đến các mối quan hệ ngữ pháp giữa các thành phần của câu, và xây dựng ý nghĩa mỗi câu như là một chức năng nhất định của các ý nghĩa các thành phần của nó. Những quy tắc này hoạt động từ phía dưới các IS trở lên”. Nếu như trong ngữ pháp truyền thống chủ yếu dành cho việc miêu tả cấu trúc của các đơn vị ngôn ngữ từ thấp đến cao và gắn liền với logic, mệnh đề, thì trong ngữ pháp hiện đại nhiệm vụ chính lại là việc miêu tả các câu của ngôn ngữ với sự kết hợp và sự tham gia của các thành tố. Thực chất của ngữ pháp hiện đại là quy cho mỗi câu (phát ngôn) một sự miêu tả cấu trúc của nó bằng các quy tắc (thủ pháp) như quy tắc viết lại: $\Sigma_1 = T+N+V+T+N$. Trong miêu tả ngôn ngữ học hiện đại, trường phái kết cấu Mỹ lại coi trọng những phổ quát về nội dung và những phổ quát về hình thức, miêu tả mô hình trừu tượng của ngôn ngữ và nhận thức làm cơ sở cho năng lực ngôn ngữ, tìm hiểu người nói đã nhận biết và tạo ra câu như thế nào [10] .

“Miêu tả ngôn ngữ là công việc hết sức quan trọng vì hai lý do. Trước hết, ngôn ngữ là bộ phận chủ yếu trong tài sản chung của nhân loại. Việc chứng minh bằng tư liệu tính đa dạng của các ngôn ngữ loài người là một phương diện quan trọng và cần thiết của ngôn ngữ học. Điều đó trực tiếp liên quan đến lý do thứ hai: Tất cả các mục tiêu khác chỉ khả thi khi mục tiêu này được thực hiện. Việc phát triển các lý thuyết giải thích về ngôn ngữ không thể thực hiện được nếu không có sự mô tả về đối tượng của sự giải thích. Việc tìm hiểu về cơ sở nhận thức ngôn ngữ cũng không thực hiện được nếu thiếu sự mô tả định tính về hoạt động của các ngôn ngữ trên thế giới. Nói cách khác, không thể giải thích hoặc đưa ra được cơ chế hoạt động của một sự vật khi chưa có sự mô tả về sự vật đó” [11, tr. 20].

b) Tìm hiểu hoạt động ngôn ngữ

Mục tiêu này thực chất là việc xem xét ngôn ngữ hoạt động như thế nào trong mối quan hệ với nhận thức, tư duy (chủ thể người sử dụng ngôn ngữ) và với xã hội, văn hoá. Ở đây các nhà nghiên cứu không chỉ dùng phương pháp miêu tả mà còn sử dụng các phương pháp có tính liên ngành và nhiều phương pháp hiện đại được sử dụng (chẳng hạn như phương pháp thống kê). Các nhà nghiên cứu đã tiến hành mô hình hóa các hoạt động ngôn ngữ, sử dụng các phương pháp như phương pháp cải biến, phương pháp phân bố,... để tìm hiểu bản chất của hoạt động ngôn ngữ. Ở đây nguồn ngữ liệu quan trọng đối với các nhà nghiên cứu là các phát ngôn. Công việc miêu tả của họ thường đi từ các phát ngôn, hoàn cảnh giao tiếp đến các đơn vị nhỏ hơn (như từ, cấu trúc ngữ pháp). Ở mục tiêu thứ hai này, các nhà nghiên cứu thường cố gắng giải thích xem ngôn ngữ của con người được hình thành và phát triển như thế nào, trong các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau, và hoạt động của nó ra sao, ở các môi trường văn hoá khác nhau thì sự tiếp thu và sản sinh ngôn ngữ như thế nào. Những vấn đề cần được giải thích bao gồm:

- 1- Người nói sử dụng ngôn ngữ như thế nào trong các tình huống xã hội khác nhau?
- 2- Tại sao ngôn ngữ của con người có cấu trúc như hiện nay chúng đang có?
- 3- Có cái gì chung trong tất cả các loại hình ngôn ngữ của con người?
- 4- Tại sao ngôn ngữ của loài người biến đổi về cấu trúc theo cách thức như chúng đã biến đổi?
- 5- Các ngôn ngữ của con người thay đổi như thế nào theo thời gian?
- 6- Người nói sử dụng và thụ đắc ngôn ngữ như thế nào?
- 7- Bản chất hiểu biết của người bản ngữ về ngôn ngữ của họ là gì?

8- Trẻ em học ngôn ngữ như thế nào?

Đa số các lý thuyết đều quan tâm đến 4 câu hỏi đầu tiên tức là đi tìm câu trả lời: Các ngôn ngữ của con người giống nhau và khác nhau như thế nào? Và quan niệm thế nào là ngôn ngữ của các lý thuyết đó [11, tr. 20].

c) Mục tiêu thống hợp các lý thuyết

Ngôn ngữ học hiện đại đã trải qua thời kỳ phân ra các ngành tương đối độc lập nhau, chẳng hạn như các bộ môn: ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, từ, từ nguyên học,... Sau đó có những bộ môn lại được chia tách ra các phân ngành riêng biệt: ngữ âm học, bao gồm: ngữ âm học thính âm, ngữ âm học cấu âm. Cho đến hiện nay, nhiều ngành trong ngôn ngữ học lại có xu hướng liên ngành, đặc biệt là có xu hướng phát triển những ngành có tính thống hợp các bộ môn có liên quan đến nhau về đối tượng và phương pháp nghiên cứu. Chẳng hạn như: các bộ môn xã hội - ngôn ngữ học, tâm lý - ngôn ngữ học, nhân chủng - ngôn ngữ học, hiện nay có thể được xem xét trên bình diện của ngữ dụng học. Như vậy, ngữ dụng học đang trở thành một bộ môn có thể thống hợp các bộ môn nêu trên là một điều đang còn nhiều vấn đề tranh luận. Hay như, ngôn ngữ học tri nhận, hiểu theo nghĩa rộng là quan tâm đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ với nhận thức, giữa ngôn ngữ học với xã hội, văn hoá, thì nó cũng bao trùm lên hầu hết các bộ môn của ngôn ngữ học truyền thống là ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng,... cũng như các bộ môn có tính liên ngành như: Ngôn ngữ học tâm lý, Nhân chủng - Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học xã hội. Và ngay cả trong ngữ pháp chức năng, dù của Dik hay M.A.K. Halliday thì càng ngày càng tỏ ra thống hợp các bộ môn khác thuộc về tâm lý ngôn ngữ học, xã hội ngôn ngữ học, giao tiếp lời nói, khi nó quan tâm đến không chỉ phương diện cấu trúc của phát ngôn mà còn tìm kiếm cả những quy luật hoạt động của lời nói gắn liền với nhận thức, văn hoá và xã hội. Nhưng vấn đề bộ môn liên ngành nào có khả

năng thống hợp những bộ môn khác vẫn còn phải chờ đợi những nghiên cứu cụ thể và cả những nghiên cứu lý thuyết của từng phân ngành. Các nhà khoa học chưa dứt khoát trong việc xác định các mô hình lý thuyết để có khả năng dung chứa những bộ môn khoa học liên ngành khác. Ngay cả trong ngữ pháp hiện đại cũng có tính liên bộ môn nhưng đến nay đối tượng nghiên cứu vẫn chưa rõ ràng [1].

Như vậy, mặc dù hiện nay có đến hơn 60 phân ngành trong ngôn ngữ học⁽¹⁾ nhưng xu hướng thống hợp nhiều bộ môn liên ngành đã được thể hiện khá rõ trong các nghiên cứu gần đây trên các tạp chí chuyên ngành ngôn ngữ học của Nga, Anh, Mỹ.

2. Những nhiệm vụ của ngôn ngữ học hiện đại

a) Miêu tả hình thức về trực giác ngôn ngữ của con người:

“Mỗi người, dù chỉ biết có tiếng mẹ đẻ, vẫn có thể nắm được bằng trực giác những đặc điểm chung nằm trong bất kỳ ngôn ngữ nào. Vì vậy, anh ta thường có thể hiểu được những cách trình bày thiếu chính xác hoặc không rõ ràng trong những công trình miêu tả thông thường về các ngôn ngữ (...). Không nhớ được lúc nào thì anh ta học được tiếng mẹ đẻ, nghĩa là lúc nào thì anh ta bắt đầu hình thành cái chương trình cơ bản là cái đã xác định một cách tự động hành vi ngôn ngữ của anh ta trong suốt cuộc đời mình - và ngôn ngữ học đứng trước nhiệm vụ: nghiên cứu những bộ phận tạo thành cơ bản và cái cơ cấu chung của những chương trình hành vi không tự giác” [10, tr. 25].

Những phương pháp này đều căn cứ vào chỗ bất cứ ai nắm được ngôn ngữ thì đồng thời cũng nắm được những hiểu biết không tự giác về cơ cấu của ngôn ngữ. Vì những

⁽¹⁾ Như ngữ âm học thính âm, ngữ âm học cấu âm, ngữ pháp, diễn tiếng, ngôn ngữ học diễn tiến... Xem: <http://wikipedia.org>.

hiều biết này là không tự giác nên không thể dùng câu hỏi trực tiếp để phát hiện. Song có thể hỏi anh ta những câu hỏi gián tiếp, bằng cách yêu cầu anh ta phỏng đoán chữ cái thứ n trong văn bản, sau khi đã cho anh ta biết trước $n-1$ chữ cái đứng trước. Nhờ xây dựng một con số khá lớn những thí nghiệm khoa học tự nhiên như vậy, người ta có thể có những sự đánh giá khách quan về những đặc điểm thống kê học của ngôn ngữ và của những văn bản ngôn ngữ, là những đặc điểm không gắn liền với đặc trưng tâm lý của những người được thể nghiệm.

b) Việc chọn cách miêu tả ngôn ngữ căn cứ vào cơ cấu mà thao tác đối với ngôn ngữ tạo nên

Con người chia các từ ra thành những đơn vị sơ đẳng hơn vì cần phải làm cho trí nhớ tương đối hẹp nắm được một từ vựng tương đối lớn.

“Giả thuyết về tính phổ quát (chung cho loài người) của những hạn chế được phản ánh trong con số những đơn vị âm vị học cũng được khẳng định bởi hiện tượng là: trong mọi hệ thống chữ viết đều phân xuất một tập hợp hạn chế những yếu tố cơ bản (nét chữ) dùng để cấu tạo tất cả các ký hiệu chữ viết (...). Điều hết sức cơ bản là lượng thông tin dành cho một yếu tố trong chữ tượng hình cũng là đại lượng thuộc cùng một cấp độ với lượng thông tin trong một chữ cái ở chữ viết a, b, c (đại lượng này là giống nhau trong những ngôn ngữ khác nhau với con số chữ cái khác nhau trong bảng chữ cái, chẳng hạn tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Samoan)” [10, tr. 28].

Về quy tắc ngữ pháp cũng như về cách nhận biết lời nói thành tiếng về khối lượng từ vựng và về đặc trưng thông tin của ngôn ngữ, “bao giờ cũng nổi lên vấn đề mô hình ngôn ngữ là lệ thuộc vào các thông số của cơ cấu ngôn ngữ”. Ta có thể chứng minh điều đó bằng thí dụ về mô hình “thành tố trực tiếp” của ngữ pháp là cái phù hợp với cách hình dung theo trực giác về cơ cấu của cơ cấu.

- Ngôn ngữ học với tư cách một khoa học để giải mã

Có thể nghiên cứu ngôn ngữ bằng cách phần nào không xét đến con người hoặc sinh vật sử dụng ngôn ngữ này. Mà nghiên cứu lo giải mã một văn bản viết bằng từ ngữ có chẳng hạn, chính là làm như vậy. Có thể gọi cách tin cậy như vậy đối với ngôn ngữ là thuần túy ngôn ngữ học (...). Có thể quy tất cả các nhiệm vụ thuần túy ngôn ngữ học về giải mã.

- Phân tích ngôn ngữ với tính cách phục hồi sự tổng hợp

Khi con người hoặc cái máy phân tích (đoán nhận hoặc giải) chữ cái, từ hoặc câu trong ngôn ngữ nói và viết thì nhiệm vụ tóm lại là phục hồi lại quá trình, thông qua đó cái thông báo được phân tích đã được xây dựng

- Miêu tả ý nghĩa

Tính đa nghĩa của từ trong ngôn ngữ tự nhiên gây nhiều khó khăn lớn cho việc phân tích máy móc về văn hoá, vì trong ngôn ngữ tự nhiên người ta thường dùng một ngữ cảnh rộng lớn để xác định đối tượng biểu thị của từ. Đặc điểm này của ngôn ngữ học loài người là khác hẳn những phương thức báo hiệu của động vật.

Khi xây dựng ngôn ngữ thông tin để lưu trữ thông tin và xây dựng những ngôn ngữ dùng cho máy, các nhà nghiên cứu hiện nay về thực chất đã thoát ly những nguyên tắc cơ bản về kết cấu của ngôn ngữ thông thường và tiến gần tới những nguyên lý trong ngôn ngữ loài ong, ở đây không có sự kết hợp tính đơn nghĩa có tính chất thuật ngữ với tính đa nghĩa phức hợp. Phải nghiên cứu xem đây có phải là con đường duy nhất cần được hoặc có thể làm để lập chương trình đưa vào máy một ngôn ngữ trong đó vẫn giữ được những đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ con người.

- Ngôn ngữ của ngôn ngữ học

Vấn đề ngôn ngữ của khoa học đặt ra rất khẩn thiết trong thế kỷ XX, hiện giờ đang trở thành nóng bỏng đối với ngôn ngữ học, nơi mà việc dùng ngôn ngữ thông

thường để miêu tả ngôn ngữ có thể dẫn tới sự mập mờ và bất tiện. Trong khoa học cổ Ấn Độ, người ta cũng đã chú ý đến điều này và lần đầu tiên đã đề xuất một ngôn ngữ dùng để miêu tả một số hiện tượng ngữ âm và ngữ pháp. Tiếp đó, trong ngôn ngữ học nảy sinh sự sáng tạo ngôn ngữ của ngôn ngữ học so sánh thế kỷ XIX. Hiện nay, do sự hấp dẫn của những phương pháp chính xác, người ta cho vay mượn ngôn ngữ toán học. Trong việc dịch máy, thuật ngữ phải được xác định rất chính xác. Khi nghiên cứu ngôn ngữ của ngôn ngữ học, người ta thấy rằng nhiều đặc điểm như âm vị, hình vị, thường được xem như đặc trưng của ngôn ngữ đối tượng trong thực tế là lệ thuộc vào cách tổ chức của cái siêu ngôn ngữ của nhà ngôn ngữ học.

Một nhiệm vụ hết sức quan trọng là việc xây dựng một số cách miêu tả khác nhau về cùng một ngôn ngữ. Điều đó cho phép áp dụng những tiêu chí chính xác hơn trong việc lựa chọn một ngôn ngữ tiện nhất để miêu tả cái ngôn ngữ tự nhiên.

- Nghiên cứu mặt số lượng của ngôn ngữ.

Một vài đặc trưng số lượng của ngôn ngữ rất quan trọng đối với ngôn ngữ học nhưng lại mang tính đơn giản. Chẳng hạn, sự khác nhau giữa số lượng của từ (10^4 đến 10^5) với số lượng của hình vị (một vài ngàn) số lượng âm tiết (vài trăm đến vài ngàn) số lượng âm vị (từ 10 đến 80), có liên quan đến cơ cấu về trí nhớ của con người. Những quan hệ số lượng giữa từ, âm tiết và âm vị cho phép ta đưa ra một cách phân loại ngôn ngữ có thể dùng để nghiên cứu lịch sử của chúng. Chẳng hạn, trong trường hợp từ trong ngôn ngữ là từ đơn âm tiết thì trường độ trung bình của từ là quá thấp, không thể chia từ ra các phần, bởi vậy trong các ngôn ngữ đơn tiết thì từ không chia thành hình vị. Đồng thời sự cần thiết phải phân biệt mấy ngàn hình vị (từ) trong danh mục hữu hạn của âm tiết khiến người ta cần phải khu

biệt âm tiết bằng âm nhạc. Bởi vậy, những ngôn ngữ với từ - hình vị đơn tiết bao giờ cũng là những ngôn ngữ có trong âm nhạc (tiếng Việt, tiếng Hán cổ...). Hiện nay, việc nghiên cứu ngôn ngữ học khối liệu (Korpuskaja lingvistika) cũng thuộc hướng nghiên cứu thiên về mặt số lượng của ngôn ngữ [12].

Ngôn ngữ học thống kê có thể trở thành một ngành khoa học bổ ích còn vì một lẽ: ngôn ngữ là một tổng thể to lớn, có những hạn chế cơ bản có tính xác suất cần thiết để sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện truyền đạt thông tin. Song đa số những công trình ngôn ngữ học thống kê hiện nay chưa bổ ích lắm vì trong đó người ta thống kê những nhóm hiện tượng cá biệt mà lẽ ra thì phải nghiên cứu các tương quan giữa các nhóm, bởi vì trong ngôn ngữ các nhóm yếu tố khác nhau ảnh hưởng tới hoạt động của mọi yếu tố còn lại. Bởi vậy, điều hết sức cơ bản là phải xác lập các tương quan thống kê giữa các đặc trưng thuộc các cấp độ ngôn ngữ khác nhau: từ, hình vị, âm tiết, âm vị.

3. Khái quát sự phát triển của ngôn ngữ học tạo sinh - cải biến

Ở đây để thấy rõ hơn sự phát triển của ngôn ngữ học hiện đại: về sự chuyển biến của mục tiêu, đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu, chúng tôi trình bày một cách khái quát sự phát triển của ngôn ngữ học tạo sinh - cải biến được N. Chomsky nêu ra từ những năm 60 của thế kỷ trước cho đến nay.

Giai đoạn đầu của ngữ pháp cải biến - tạo sinh tiếp thu phương pháp phân bố của Z. Harris. Nhưng đã đặt ra hàng loạt vấn đề như: phương pháp nghiên cứu cần phải là phương pháp diễn dịch, chứ không phải là phương pháp quy nạp. Đối tượng của lý thuyết ngôn ngữ học là “năng lực ngôn ngữ”, tức là khả năng của một người nói bất kỳ và ở

bất kỳ đâu đều có thể sản sinh và tiếp thu được vô số câu mà trước đó họ chưa nghe hoặc chưa nói bao giờ. Nói một cách khác, nhờ có năng lực ngôn ngữ mà người nói có thể hiểu và tạo ra một cách vô hạn các câu của ngôn ngữ tự nhiên. “Năng lực ngôn ngữ” tương tự như mô hình trừu tượng là “ngôn ngữ” của F. de Saussure, còn “sự thực hiện ngôn ngữ” gần với quan niệm “lời nói” của F. de Saussure. N. Chomsky nhận thấy rằng cái năng lực cho phép con người hiểu và sản sinh ra hàng loạt phát ngôn mới là đối tượng lý thuyết chân chính của ngôn ngữ học. Từ luận đề này, N. Chomsky đã phát triển thành mô hình năng lực ngôn ngữ - đó là một cơ chế cho phép xuất phát từ một tập hợp hữu hạn các câu có thể quan sát được có thể tạo ra một cách vô hạn các câu khác. Do vậy, để miêu tả được cái năng lực ngôn ngữ đó của con người thì phương pháp diễn dịch là một phương pháp thích hợp nhất. Tư tưởng này của N. Chomsky bắt nguồn từ tư tưởng ngôn ngữ học của nhà triết học Descartes và được trình bày trong một công trình nổi tiếng của ông: “Cartesian Linguistics”, xuất bản tại Mỹ năm 1966. Theo N. Chomsky thì truyền thống ngữ pháp trong triết học được phát triển trên cơ sở của triết học duy lý của Descartes và có những tác giả như Port Royal (1606) tiếp thu. Đến N. Chomsky thì tư tưởng duy lý của Descartes được phát triển một cách sâu sắc hơn. N. Chomsky có tham vọng xây dựng một học thuyết ngôn ngữ học hoàn toàn mới và độc lập, ông kiên quyết ly khai với ngôn ngữ học truyền thống. Từ công trình này trở đi, ngôn ngữ học hiện đại chính thức có một bước ngoặt lớn mà người ta gọi đó là “cuộc cách mạng lần thứ hai” trong ngôn ngữ học.

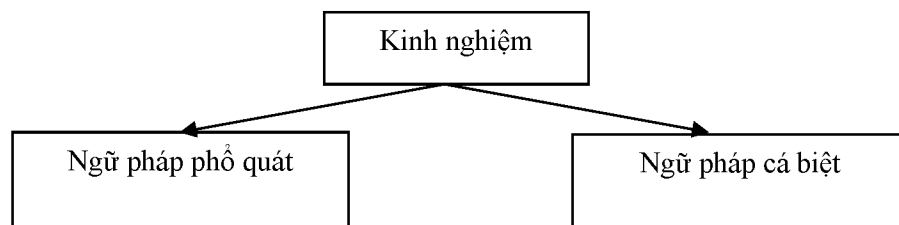
Quá trình tư duy, cái làm nền tảng cho ngôn ngữ, đó là một quá trình kết hợp những khái niệm thành phán đoán. Từ đó có thể suy ra hình thức phổ biến của tất cả những “ngữ pháp có thể có được”, rồi xác lập cái cấu trúc sâu phổ biến ấy bằng sự quan sát “cái cách tự nhiên mà theo đó chúng ta

diễn đạt tư tưởng”, tức là những câu nói cụ thể.

Từ cơ sở ấy, “ngữ pháp phổ quát” tiến hành phân tích câu nói ra hai mặt: mặt tinh thần, bên trong (tức “cấu trúc sâu” hay còn gọi là “cấu trúc chìm”) và mặt vật chất, bên ngoài (“cấu trúc nổi” hay còn gọi là “cấu trúc bề mặt”, “cấu trúc nông”) dưới hình thức một tiếp đoạn âm.

Cấu trúc sâu là cấu trúc trừu tượng, làm nền tảng cho việc sản sinh các phát ngôn (lời nói), nó có vai trò xác định nội dung ngữ nghĩa; còn cấu trúc nổi là cái thể hiện ra ngoài, xác định cơ cấu ngữ âm cho hình thức vật chất của câu nói có thực.

Một kết luận cơ bản của ngữ pháp phổ quát là: không phải lúc nào cấu trúc sâu và cấu trúc nổi cũng đồng nhất. Nghĩa là tổ chức của cấu trúc sâu không nhất thiết phải thể hiện ra trong sự tổ hợp hiển hiện của những yếu tố và những thành phần cấu tạo nên nó. Thế nhưng cấu trúc sâu vẫn được hình thành trong trí óc khi “lời nói vật chất” được phát ra. Ở đây N. Chomsky đã tiếp thu tư tưởng của Humboldt và phản đối quan điểm nhị nguyên luận của Descartes về sự tồn tại của cái gọi là “thực thể tinh thần” và “thực thể vật chất”. Theo N. Chomsky, con người sau khi sinh ra thì kinh nghiệm sống có một vị trí quan trọng. Từ ngữ pháp phổ quát quá độ đến ngữ pháp cá biệt cần phải có kinh nghiệm làm xúc tác và được minh hoạ theo một sơ đồ sau [13]:



Theo mô hình trên thì ngữ pháp phổ quát là những nguyên tắc phổ biến quy định hình thức cho tất cả các ngữ pháp cụ thể, những nguyên tắc phổ biến ấy là đặc tính tính

thần của con người. Những đặc tính này không phải do học được mà có sẵn từ khi mới sinh ra (mang tính bẩm sinh). Ngữ pháp phổ quát được xem như một cái lược đồ ngữ pháp chung, là cái được xác lập trong bộ não của đứa trẻ khi mới sinh ra và được kế thừa theo dòng giống. Nhờ có cái lược đồ đó mà đứa trẻ có thể học được một thứ tiếng nói bất kỳ khi năng lực tinh thần của nó phát triển.

Ngữ pháp cá biệt chính là ngữ pháp mà đứa trẻ đã nội quan hoá sau khi tiếp xúc với nguồn ngữ liệu, tức là kiến thức ngôn ngữ của tiềm thức. Cái này được gọi là “năng lực ngôn ngữ” (có người gọi là “ngữ năng”), phân biệt với sự “thực hiện ngôn ngữ” (có người gọi là “ngữ thi”). Năng lực ngôn ngữ là kiến thức ngôn ngữ mà người sử dụng ngôn ngữ nắm được trong điều kiện lý tưởng nhất, nó là tiềm năng bên trong, chỉ có thể quan sát được nó qua sự thực hiện ngôn ngữ, các hành vi ngôn ngữ cụ thể. Năng lực ngôn ngữ ổn định, sự thực hiện ngôn ngữ luôn thay đổi. Năng lực ngôn ngữ sẽ được biểu hiện ở sự thực hiện ngôn ngữ trong những điều kiện khác nhau. Nhưng sự thực hiện ngôn ngữ không phản ánh toàn diện năng lực ngôn ngữ. Như vậy, ngữ pháp tạo sinh không phải là dạng thức của quá trình nói mà là dạng thức của năng lực ngôn ngữ, là sự mở rộng của hình thức hoá năng lực ngôn ngữ, và đương nhiên dẫn đến việc sử dụng một loạt công thức để biểu đạt những nội dung của nó. Ngữ pháp tạo sinh không giới hạn nghiên cứu ngôn ngữ cá biệt mà trình bày thống nhất giữa ngữ pháp cá biệt với ngữ pháp phổ quát. Nói cách khác, ngữ pháp tạo sinh không lấy miêu tả ngôn ngữ cụ thể làm kết quả, mà lấy ngôn ngữ cụ thể làm xuất phát điểm để tìm ra quy luật chung của ngôn ngữ, cuối cùng làm sáng tỏ hệ thống nhận thức, quy luật tư duy của con người, và những đặc tính bẩm sinh thuộc về bản chất người - đó là ngôn ngữ.

Từ khoảng những năm 90 của thế kỷ trước đến nay,

N. Chomsky và một số nhà khoa học khác tiếp tục phát triển lý thuyết ngôn ngữ học tạo sinh và đi liền với nó là sự phát triển của lý thuyết ngữ nghĩa học tạo sinh. Sự hoàn thiện lý thuyết của N. Chomsky có thể được thấy trong công trình gần đây của ông: “Những chân trời mới trong nghiên cứu ngôn ngữ và ý thức” [13]. Trong công trình này, N. Chomsky có một quan niệm hoàn chỉnh hơn so với lý thuyết trước đó và đồng thời đề xuất một hướng nghiên cứu mới của ngôn ngữ học, đó là nghiên cứu phương diện sinh học của bộ não về cái gọi là “lược đồ ngôn ngữ”. Theo N. Chomsky, cái lược đồ đó là một “thực thể vật chất”, một quan điểm đi xa hơn “ngữ pháp phổ quát” trong các công trình trước đó. Nói cách khác, từ đây N. Chomsky đã chú trọng và ưu tiên hướng nghiên cứu phương diện tâm lý và nhận thức của ngôn ngữ về mặt cội nguồn sinh học.

Nếu như trước kia các trường phái của chủ nghĩa cấu trúc chủ yếu quan tâm đến phương diện cấu trúc - của các đơn vị của hệ thống ngôn ngữ dựa trên tư tưởng của F. de Saussure coi “ngôn ngữ là một hình thái”, thì trường phái tạo sinh coi “ngôn ngữ là một thực thể”. Chúng tôi nhận thấy rằng, nếu như ngôn ngữ học cải biến - tạo sinh từ những năm 90 của thế kỷ trước cho đến nay đã bước vào một thời kỳ mới, khi chuyển hướng sang phương diện ngôn ngữ học - sinh học; thì đồng thời nó dường như đã quay lại thời kỳ tiền chủ nghĩa cấu trúc và chịu những ảnh hưởng của cách tiếp cận duy lý - “nội quan” của trường phái Copenhagen. Ngôn ngữ học tạo sinh thời kỳ sau này chủ yếu quan tâm đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ - nhận thức, ngôn ngữ - tư duy, nhằm mục đích tìm kiếm cội nguồn sinh học của ngôn ngữ. Tư tưởng trên của N. Chomsky tuy được không ít nhà khoa học ủng hộ nhưng cũng nhiều người phản đối, bởi nó thiếu “tính hiện thực tâm lý khi thiên về chủ nghĩa duy lý. Gần đây các nhà

khoa học trong nhóm nghiên cứu bản đồ GEN của con người, tuyên bố đã tìm thấy nhiều loại GEN (như những loại GEN gây bệnh), nhưng cho đến nay người ta đang tìm kiếm GEN ngôn ngữ - và có thể đó là GEN FOXF2, một bằng chứng sinh học sẽ ủng hộ cho giả thuyết bẩm sinh ngôn ngữ của N. Chomsky? Trong một công trình của chúng tôi: *Từ hoạt động đến ngôn ngữ trẻ em* (Nxb. ĐHQG Hà Nội, 2001) đã xác định rằng: quá trình hình thành và phát triển ngôn ngữ trẻ em là quá trình phát triển của khả năng tri nhận hay có thể cho đó là sự phát triển của một “thực thể tinh thần”, nhưng cái “thực thể tinh thần” đó được xuất hiện một cách dần dần và sau thời kỳ khoảng từ 12-18 tháng tuổi (với những đứa trẻ bình thường). Trước thời kỳ này (từ sơ sinh đến khoảng 12 tháng tuổi), những hành vi ngôn ngữ còn gắn liền với hoàn cảnh, các cử chỉ vận động còn mang tính bẩm sinh; đứa trẻ chưa biết “cấu trúc hoá” nhu cầu và thực tế khách quan của mình bằng các ký hiệu ngôn ngữ. Như vậy, không phải toàn bộ các đơn vị ngôn ngữ ở trẻ hay khả năng ngôn ngữ của nó là mang tính bẩm sinh như quan niệm của N. Chomsky. Khả năng ngôn ngữ của đứa trẻ là một hệ thống mở bao gồm các thành tố (cái biểu đạt và cái được biểu đạt), được phát triển gắn liền với sự phát triển kế tiếp nhau của các hành vi ngôn ngữ trong các giai đoạn về sự phát triển trí tuệ của đứa trẻ chứ không phải là “sự triển khai của một “lược đồ có sẵn”.

Nhìn một cách khái quát, có thể cho rằng sau F. de Saussure ngôn ngữ học hiện đại đã mở ra những chân trời mới. Các khuynh hướng và các trường phái ngôn ngữ học phát triển trên cơ sở những nguyên lý của F. de Saussure và truyền thống ngôn ngữ học của các quốc gia có nền ngôn ngữ học tiên tiến cũng như của các trào lưu triết học hiện đại và các ngành khoa học khác.

Nếu như theo trường phái Praha, cần phải nghiên cứu mặt

chức năng của ngôn ngữ, thì trường phái Copenhagen lại chú trọng đến phương diện hình thức, các mối quan hệ thuần túy của các yếu tố (đơn vị) ngôn ngữ. Trường phái cấu trúc Mỹ chủ yếu quan tâm đến các sự kiện được diễn ra trong thực tiễn của một hành vi nói năng thì trường phái tạo sinh lại coi trọng cái gọi là “năng lực ngôn ngữ” và “lược đồ ngữ pháp phổ quát” chung của loài người. Trong khi trường phái tâm lý ngôn ngữ học L. S. Vygotsky coi cội nguồn của “năng lực ngôn ngữ” là ở trong các hoạt động thực tiễn của con người thì trường phái tạo sinh lại cho đó là bẩm sinh. Hay như trong thập kỷ gần đây các nhà ngôn ngữ học chức năng - hệ thống (M.A.K. Halliday là tiêu biểu) cho ngôn ngữ là một “hình thức của sự làm việc” (a form of “doing”) chứ không phải là “hình thức của kiến thức” (a form of “knowing”) như quan niệm của N. Chomsky... Tóm lại ngôn ngữ học hiện đại mặc dù có những đối lập nhau nhưng đều hướng tới việc nghiên cứu ngôn ngữ như một hệ thống hoàn chỉnh và gắn liền với những diện nghiên cứu tư duy, nhận thức và xã hội của con người bằng những phương pháp và cách tiếp cận khác nhau, nhằm xem xét đối tượng một cách toàn diện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Coetzee, W.A. (2008), Grammaticality and ungrammaticality in phonology, *Journal of the linguistic society of America*, 2-84, pp. 218-257.
2. Jackendoff, R. (2008), Construction after construction and its theoretical challenges, *Journal of the linguistic society of America*, 1-84, pp. 8-28.
3. McConnell-Ginet, S. (2008), Words in the world: How and why meanings can matter, *Journal of the linguistic society of America*, 3-84, pp. 497-527.
4. Monaghan, L. and Goodman, E.J. (2007), *A cultural approach to interpersonal communication*, eds, Malden: Blackwell. Maeve Eberhardt giới thiệu trong *Language*

- in Society*, 37 (2008), pp. 619-620.
5. Kortmann, B. (2004), *Dialectology meets typology: Dialect grammar from a cross-linguistic perspective*, ed, Berlin & New York. Leonie Cornips giới thiệu trong *Language in Society*, 37:4 (2008), pp. 604-605.
 6. Sandler, W. & Lillo-Martin, D. (2006), *Sign language and linguistic universals*. Cambridge: Cambridge University Press. Kristin Snoddon giới thiệu trong *Language in Society*, 37:4 (2008), pp. 628-629.
 7. Silnickij, G.G. (2008), Semantika. Gramatika. Kvantitativnaji tipologičeskaja. Trong *R. Zh.*, Ser. 6, Jazykoznanija, số 1, tr. 20-23
 8. Iosad, P.V. (2008), Teorija optimalnosti :obzor osnovnoj literatury, *Voprocj Jazykoznanija*, số 4, tr. 104-112.
 9. Sichinava, D.V. (2008), *Sinonimija grammatičeskikh pokazatchelėj; teoreticeskie pokhody lingvistiki XIX-XXI*. Trong *Voprocj Jazykoznanija*, số 3, tr. 116-129.
 10. Kosovskij, V.I. (1997). *Predmet I zadachi jazykoznanija*, Vy. Sh., tr. 9-46.
 11. Võ Đại Quang (2002). *Vài nét về các mục tiêu của lý thuyết ngôn ngữ học*. Ngôn ngữ, số 12, tr. 19-25
 12. Đào Hồng Thu (2008). *Khối liệu-đặc trưng và phân loại*. Ngôn ngữ & Đời sống, số 1-2, tr. 23-25
 13. Chomsky, N. (2007). *Những chân trời mới trong nghiên cứu ngôn ngữ và ý thức*. (Hoàng Văn Vân dịch), NXB. Lao động, Hà nội.

Vấn đề số hoá kho tư liệu Hán - Nôm theo chuẩn Dublin Core tại Viện Thông tin Khoa học xã hội

TS. NGÔ THANH NHÀN^(*)
& NHÓM ISSI_DC^(**)

Tóm tắt

Bài này báo cáo đợt khảo sát khả thi việc số hoá kho tư liệu Nôm tại Viện Thông tin Khoa học Xã hội (VTTKHXH) và Trung tâm Triết học, Văn hoá và Xã hội Việt Nam thuộc Đại học Temple (CVST) theo chuẩn Dublin Core. Chữ Nôm (gồm cả Hán Việt) là chữ quốc ngữ hệ biểu ý ghi lại tiếng Việt hơn 10 thế kỷ cho đến thập niên 1920. Trong khoảng thời gian dài ấy, mọi tư liệu hành chính, triều đình, bác học, tôn giáo, y dược, văn hoá, sử địa, pháp luật,... và gia đình đều ghi bằng chữ Nôm. Tư liệu di sản văn hoá, như gia phả, vật dụng, đền đài, lăng tẩm, bia mộ,... ghi bằng chữ Nôm vẫn đang có nguy cơ bị hư hỏng vĩnh viễn và mất mát kho tri thức ghi bằng thứ chữ này. Số hoá kho tư liệu Nôm gồm có việc quét và chụp ảnh, cùng với việc thiết lập một kho chữ Nôm mã hoá theo chuẩn đa ngữ quốc tế (như Unicode và ISO/IEC 10646). Mục tiêu chính là đưa hệ chữ Nôm vào nền kỹ thuật mạng web quốc tế để thừa hưởng sức mạnh xử lý tri thức của nó.

Kho tư liệu Nôm của VTTKHXH gồm khoảng 20.000 đơn vị sách, bản đồ, bản rập, ảnh, v.v.. nằm trong chương trình đưa vào hệ thống thư viện. Hợp tác giữa VTTKHXH và CVST gồm ba phần chính

^(*) TS., Đại học Temple (Hoa Kỳ)

^(**) Viện Thông tin Khoa học Xã hội Việt Nam

tập trung vào mô hình thư viện mạng Internet: số hoá ảnh, số hoá văn bản, và sắp xếp theo chuẩn thư viện quốc tế Dublin Core. Chúng tôi sẽ tiếp tục xem xét các tư liệu Nôm và trình bày trang mạng theo một hay vài cách tìm dùng yếu tố Dublin Core, theo cách truy cập của Google.

1. Giới thiệu

Theo lời mời của PGS. Hồ Sĩ Quý, Viện trưởng VTTKHXH vào tháng 6, 2006, GS. Philip Alperson, GS. Sophie Quinn-Judge, và TS. Ngô Thanh Nhân thuộc CVST đã họp và trao đổi với ban lãnh đạo VTTKHXH liên tục từ cuối tháng 7, 2007 nhằm hợp tác nghiên cứu số hoá kho tư liệu Hán-Nôm của VTTKHXH và nghiên cứu tổ chức chương trình đào tạo, huấn nghiệp về khoa học thư viện (*library science*, nay gọi là khoa học thư viện và thông tin, *library and information science, LIS*) với Đại học Temple.

Một chương trình *seminar* diễn ra trong 4 ngày từ 5-8 tháng 3, 2007 tập trung vào việc giới thiệu các tính năng công nghệ thông tin [1] và thông tin thư viện [2,3,4,5] mới nhất trong việc hỗ trợ và khai thác dữ liệu mạng Internet. Tiếp đó, một chương trình *workshop* diễn ra trong 5 ngày liên tiếp, từ 4-10 tháng 10, 2007, tập trung vào việc số hoá ảnh, số hoá văn bản, chuẩn và bàn phím nhập chữ Hán Nôm, tổ chức trang mạng công tác, và sơ đồ luồng công tác. Hai cuộc họp dài ngày này, do VTTKHXH và CVST tài trợ, có sự tham gia trình bày của TS. Ngô Trung Việt (Viện Công nghệ Thông tin Việt Nam) về chuẩn công nghệ thông tin cũng như thông tin thư viện [6], về phong Nôm và chữ Nôm trên mạng Internet do nhóm Nôm Na (Hà Nội) [7,8] và Phan Anh Dũng (Trung tâm Công nghệ Thông tin Thừa Thiên - Huế, HueCIT) [9] trình bày.

Các thành viên trong hai buổi họp đã đồng ý thành lập nhóm nghiên cứu sử dụng chuẩn khoa học thông tin Dublin Core gọi là *issl_dc* nhằm thích ứng với đặc thù của tư liệu Nôm Việt Nam. Hai kỳ họp đưa ra sơ đồ luồng công tác số hoá kho tư liệu Nôm, bảo vệ bản gốc qua cách sao chụp, phân phối đến nhiều thư viện khác và qua mạng Internet. VTTKHXH chưa có phiếu thư mục của kho tư liệu Nôm theo hệ thư viện, và còn trong tình trạng cần được bảo quản chuyên nghiệp.

Bài này tập trung vào phương án phân luồng công tác và những quan sát ban đầu về chuẩn Dublin Core cho kho tư liệu Nôm tại VTTKHXH. Trước hết, chúng tôi xin lược qua đặc trưng của chữ “Nôm” và “quốc ngữ” và quan hệ hữu cơ giữa hai thứ chữ viết, để tránh tình trạng: hoặc chỉ dùng chữ Nôm để điền phiếu thư mục, hoặc chỉ dùng chữ quốc ngữ như thông lệ lâu nay.

2. Vài nét cơ bản về tiếng Việt và hai hệ chữ viết

Tiếng Việt thuộc nhóm Việt Mường trong nhóm Môn-Khmer, ngữ hệ Nam Á [10,11]. Tiếng Việt được coi là thứ tiếng *đơn tiết*, mỗi đơn vị cấu tạo từ và ngữ pháp nhỏ nhất là một âm tiết, thường gọi là một *tiếng* [12]. Tiếng Việt có thanh điệu, mỗi tiếng mang một trong sáu thanh phân bố như sau:

/raŋ/	Bằng	Trắc	
	trường	khứ	đoản
<i>cao</i>	rang	rảng	ráng
<i>thấp</i>	ràng	rãng	rạng

Một *tiếng* (hay âm tiết) trong tiếng Việt có ba phân chính: cụm phụ âm đầu, vần và thanh. Trong ví dụ trên, phân chiết đoạn (*segmental*) “rang” (phiên âm /raŋ/) có cụm phụ âm đầu, “r-”, và vần, “-ang”. Thanh điệu tiếng Việt có tính siêu đoạn (*suprasegmental*). Tiếng cũng là một đơn vị phổ quát của mọi thứ tiếng. Ví dụ, trong

tiếng Anh, từ “rang” có một tiếng, trong đó phần chiết đoạn gồm cụm phụ âm đầu “r-”, và vần “-ang”, phần siêu đoạn của “rang” có thể cao tương đương với thanh ngang.

Tiếng Việt mượn mẫu cấu tạo từ (trừu tượng, khoa học, v.v.) và nhiều tiếng (chữ) của Trung hoa cổ (hay gọi là Hán cổ) và tiếng Trung hoa thời Đường, lúc cả hai chưa có thanh điệu [10,11]. Nay sau hơn 14 thế kỷ, chúng đã được Việt hoá hoàn toàn.

Có **hai thứ chữ viết ghi lại tiếng Việt**: chữ 喃 Nôm (gồm cả Hán Việt) thuộc hệ biểu ý, và chữ quốc ngữ thuộc hệ la-tinh. Chữ Nôm dùng ở Việt Nam khoảng 10 thế kỷ, và được thay thế bằng chữ hệ la-tinh khoảng những năm 1920. Cả hai hệ chữ viết được coi là “quốc ngữ”: chữ Nôm là quốc ngữ trước những năm 1920, và chữ hệ la-tinh sau đó. Trong bài này, ta tạm gọi chữ hệ biểu ý là chữ “Nôm”, và chữ hệ la-tinh là chữ “quốc ngữ”.

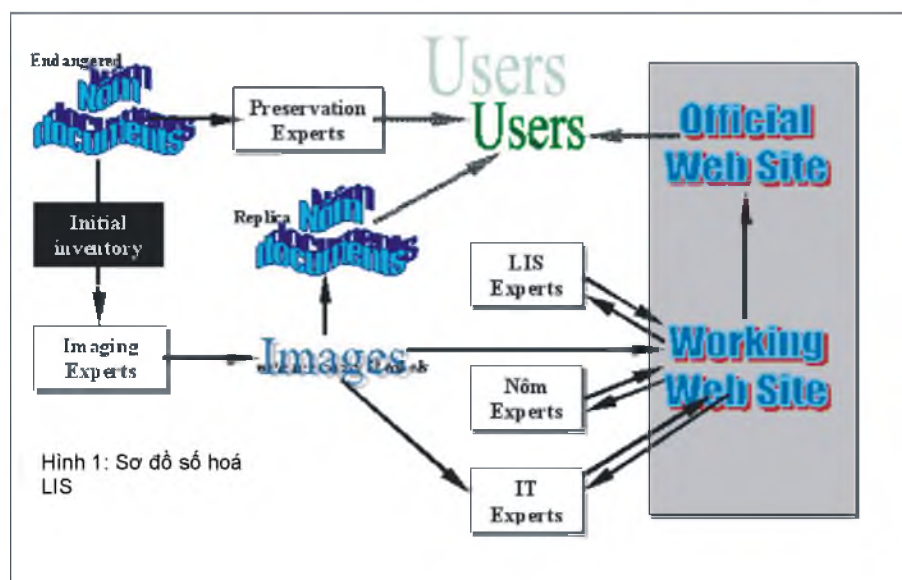
Chữ Nôm và chữ quốc ngữ có chung một số đặc điểm cơ bản: chúng phản ánh đơn tiết tính của tiếng Việt bằng cách *ghi mỗi tiếng thành một chữ*. Một chữ trong tiếng Việt gồm có một cụm đơn vị chính tả [13] bao bọc bởi các dấu cách. Chữ quốc ngữ ghi được cấu trúc nhỏ hơn một tiếng nhờ viết theo âm vị của chữ cái hệ la-tinh [12]. Ví dụ, chữ quốc ngữ cho thấy cấu tạo chi tiết của tiếng, như cụm phụ âm đầu, bán nguyên âm tròn môi /w/ (ghi bằng *o* và *u*); vần gồm hai phần, cụm nguyên âm (nguyên âm dài, nguyên âm ngắn, nhị trùng âm) và cụm chung âm (*coda*); và một trong 6 thanh. Chữ Nôm cũng biểu âm, nhưng gần với ngữ pháp hơn. Ví dụ, chữ quốc ngữ “đá” không phân biệt chữ Nôm 礮 (cho viên/hòn *đá*), hay 踮 (cho cái *đá*), hay 沓 (cho nước *đá* [?]). Những bộ 石 (thạch “đá”), 足 (túc “chân”) hay 丳 (băng) bên trái âm 多? “đa”, thường lặp lại các loại từ, như “viên/hòn/cục” đứng trước các danh từ chỉ đất đá, loại từ “cái” danh hoá động từ chỉ hành động bằng chân, hay “nước” trước các danh từ thể lỏng, v.v.

Như vậy, ngoài lý do kỹ thuật trong việc phân luồng công tác số hoá, sự có mặt của chữ quốc ngữ song song bên cạnh chữ Nôm trong nguyên bản cho phép các chuyên gia không thông thạo chữ Nôm tham gia công tác số hoá, mà còn giúp mở rộng số người đọc không biết chữ Nôm hay sinh viên Nôm học.

3. Vài nét về phương án phân luồng công tác LIS

Sau khi thành lập ngày 8 tháng 10 năm 2007, nhóm 20 chuyên gia VTTKHXH và CVST, gọi là **issi_dc**, đề nghị sơ đồ số hoá LIS kho tư liệu Nôm VTTKHXH như trong Hình 1.

1. Sơ đồ phân luồng công tác trên có một số đặc điểm sau đây, dựa trên cơ sở tư liệu Nôm hiện tại: **Luồng công tác chụp và xử lý ảnh** theo chuẩn quốc tế, trong đó có microfilm, và ảnh số hoá dùng máy quét hay máy ảnh có độ phân giải cao. Trong luồng công đoạn này có công tác đặt **mã kho nội bộ** có hệ thống, không bị trùng, nằm trong trường Mã hiệu (*identifier*) của chuẩn Dublin Core, để có thể theo dõi toàn bộ kho tư liệu trước khi được xử lý bởi các chuyên gia thư viện. Khi có bản sao chụp, mọi công tác, kể cả công tác bảo tồn, có thể xảy ra độc lập tùy theo hoạt động của Viện.



2. **Luồng công tác bảo tồn** bản gốc sau khi sao chụp bởi chuyên gia bảo tồn, bảo tàng.

3. **Luồng công tác sao để phục vụ bạn đọc khắp nơi.** Đây là sản phẩm đầu tiên của phương án số hoá. Dụng cụ (máy in màu và đen trắng có độ phân giải cao), phần mềm (xử lý ảnh), vật liệu (giấy dó, kim, chỉ khâu, mực in không acít), và nhân sự (CNTT và đóng sách) dùng trong công đoạn này không tốn kém và có thể thành một hoạt động thường xuyên của Viện, nhằm phổ biến tư liệu cho các thư viện khác phục vụ bạn đọc và nhà nghiên cứu ở mọi nơi.

4. **Luồng công tác số hoá văn bản mạng Internet.** Luồng công tác này cần sự hỗ trợ mạnh mẽ của chuyên gia CNTT có hiểu biết về tổ chức số hoá ảnh, hệ phần mềm với cơ sở dữ liệu thư viện, hệ phần mềm bàn phím và phong Hán Nôm, các chuẩn CNTT như XML, MySQL.

5. **Luồng công tác số hoá văn bản Nôm.** Công tác số hoá văn bản Nôm (gồm cả Hán Việt) cần được một vài chuyên gia Nôm hướng dẫn nhóm nhập liệu chữ Nôm và nhóm phiên quốc ngữ.

6. Luồng công tác thông tin thư viện. Công tác thông tin thư viện LIS là công tác chính của toàn bộ phương án số hoá, và tham gia hướng dẫn công tác đặt mã kho vào tên gọi các tư liệu đã có mã kho nội bộ để theo dõi các hoạt động sao chép và số hoá văn bản (nhập chữ Hán Nôm và phiên âm quốc ngữ) cũng như hướng dẫn điền mẫu tư liệu Dublin Core.

4. Sơ lược về chuẩn thông tin thư viện Dublin Core

Chuẩn Dublin Core – chuẩn cơ bản nhất của các hoạt động thông tin thư viện của nhóm Dublin (thành phố Dublin, tiểu bang Ohio, Mỹ) dưới tên Sáng kiến Siêu dữ liệu Dublin Core (hay DCMI, *Dublin Core Metadata Initiative*)¹⁹¹ năm 1995 nhằm cải tiến chuẩn tìm kiếm, khám phá mọi nguồn thông tin. Mục tiêu của nhóm là làm thế nào để mô tả tư liệu (*resources*)¹⁹² đủ loại dễ dàng mà ai cũng hiểu được, ít tốn kém, đa ngữ, xuyên ngành, xuyên văn hoá, và dễ tìm. Mục tiêu này hợp với yêu cầu của VTTKHXH đối với kho tư liệu Nôm.

Tập yêu tố Dublin Core được Tổ chức Chuẩn Quốc tế (ISO) chấp thuận ngày 26 tháng 2 năm 2003 mang tựa đề *Thông tin và Tài liệu – Tập Yêu tố*¹⁹³ *Siêu dữ liệu Nền Dublin* [14]. Trong phần “Bản quyền”, ISO nói đây là “Bản Nháp chuẩn quốc tế”. Trong “Lời nói đầu”, ISO cho biết chuẩn Dublin mang số hiệu ISO 15636:2003(E), do Tiểu ban 4 (còn

¹⁹¹ Thư viện Thượng Hải đã dịch ra tiếng Trung giản thể năm 2006 [16]. Từ “Core” dịch là 核?心 “hạch tâm”. Chúng tôi xin đề nguyên chữ “Dublin Core” vì cặp từ này đã thành tên gọi chung. Chúng tôi xin dùng từ “siêu dữ liệu” vì sát với cấu tạo hình vị tiếng Anh (meta- “siêu”, data “dữ liệu”), và cũng sát với nội dung cấu tạo của Dublin Core nhằm tìm ra tên gọi của các dữ liệu có chung một tính chất.

¹⁹² Thư viện Thượng Hải dịch từ “resource” là 资源 “tư nguyên”. Chúng tôi xin dùng từ “tư liệu” trong bài này thay cho “tư nguyên” hay “tài nguyên” vì chỉ dùng cho kho tư liệu Nôm.

¹⁹³ Thư viện Thượng Hải dịch từ “element” là 元素? “nguyên tố”. Chúng tôi xin dùng từ “yếu tố”, và “trường” khi nói đến ứng dụng trong cơ sở dữ liệu.

gọi là *Tương tác Kỹ thuật*) của Ủy ban Kỹ thuật 46 (còn gọi là *Thông tin và Tài liệu*). Ngày 22 tháng 5, 2007, chuẩn này được Tổ chức Tiêu chuẩn Thông tin Quốc gia NISO thông qua dưới tên ANSI/NISO Z39.85-2007 [15]. Chuẩn Dublin Core có bản dịch ra chữ Trung hoa giản thể do Thư viện Thượng Hải bảo trì dưới tên *Đô-bá-lâm [Dublin] hạch tâm nguyên số cú nguyên tổ tập* này 28 tháng 8 năm 2006 [16]. Việt Nam chưa có cơ quan nào làm động tác dịch và tham gia hoạt động Dublin Core.

Nhóm công tác issi_dc đề nghị bảng tiếng Việt tương ứng sau khi tham khảo các nghiên cứu khác trong nước [17].

Các chuẩn và bảng từ ngữ chuẩn liên quan đến Dublin Core cần tham khảo và sử dụng khi lập phiếu thư mục, như mã tên quốc gia, mã tên ngôn ngữ 2-chữ số, 3-chữ số và 4-chữ số, thẻ căn cước ngôn ngữ 4-chữ số, mã chữ viết, từ vựng thẻ loại tham cứu, thẻ loại lưu trữ internet, tham chiếu tư liệu đồng nhất URI, siêu dữ liệu Dublin Core để truy cập tư liệu, địa danh Getty, mẫu ngày giờ, v.v. [15]

Trong đợt khảo sát sơ khởi này, tương tự như kinh nghiệm xử lý tư liệu cổ Trung, Nhật, Hàn, nhóm nghiên cứu Dublin Core issi_dc đã rà soát sơ khởi thông lệ in ấn truyền thống Việt Nam và sự thích hợp của nó với tập yếu tố Dublin Core. Ví dụ, mỗi dữ kiện ghi bằng chữ Nôm phải có phiên âm quốc ngữ kèm theo. Thời điểm xuất bản thường chỉ vào hoàng đế đương thời và số năm tại vị đếm từ số 1, thay vì 0, và hoàng đế kế tiếp năm thứ nhất trùng năm với hoàng đế kết thúc trị vì trước đó (xem Phạm lệ của *Đại Việt Sử ký toàn thư*). Hoàng đế thường có quyền nắm toàn bộ ván in, nghĩa là nhà xuất bản có khi cũng là đức vua tại vị, và kinh đô cũng có thể là nơi xuất bản. Cách tính trang tư liệu Nôm bằng tờ, mỗi tờ 2 trang, có “số tờ” in trên cạnh xếp: cạnh xếp in tên sách và số trang. Tư liệu thường không có tên tác giả hay tập thể tác giả, v.v.

Bảng 1: Tập 15 yếu tố nền Dublin Core và tiếng Việt tương ứng.

ST T	Tên	Tên tiếng Việt	Định nghĩa
1.	Title	<i>Tựa</i>	Tên đặt cho tư liệu (Tr. ¹⁹⁴ <i>đề danh</i> , 题名).
2.	Creator	<i>Tác giả</i>	Thực thể [tên] chính có trách nhiệm chính làm ra tư liệu. (Tr. <i>sáng kiến giả</i> , 创建者).
3.	Subject	<i>Chủ đề</i>	Tiêu đề của tư liệu, dùng từ khoá, mã phân loại, hay từ vựng sẵn (khác trường 14. <i>Phạm vi</i>), (Tr. <i>chủ đề/kiến từ</i> , 主题/关键词).
4.	Description	<i>Mô tả</i>	Điều cần nói về tư liệu, ví dụ, tóm tắt, mục lục, hình/ảnh, hay mô tả (Tr. <i>miêu thuật</i> , 描述).
5.	Publisher	<i>Nhà xuất bản</i>	Thực thể [tên] có trách nhiệm làm cho tư liệu được sử dụng [available] (Tr. <i>xuất bản giả</i> , 出版者).
6.	Contributor	<i>Cộng tác</i>	Thực thể [tên] có trách nhiệm đóng góp vào tư liệu (Tr. <i>kỳ tha trách nhiệm giả</i> , 其他责任者).
7.	Date	<i>Thời điểm</i>	Thời điểm hay thời đoạn đánh dấu tới một sự cố trong đời của tư liệu. Đề nghị dùng chuẩn ghi ngày giờ W3C DTF của ISO 8601:1988(E), ví dụ, <u>2007-12-28T19:20:30.45 +07:00</u> (+07:00

¹⁹⁴ “Tr.” trong cột “Định nghĩa” rút ra từ bản dịch chuẩn DCMI tiếng Trung của Thư viện Thượng Hải.

			chỉ múi giờ Hà Nội so với Greenwich) (Tr. <i>minh kỳ</i> , 日期)
8.	Type	<i>Thể loại</i>	Bản chất hay thể loại của tư liệu. Nên dùng Từ vựng về Thể loại DCMI [<i>Type Vocabulary</i>] (khác trường 9. <i>Dạng thức</i> mang tính vật lý) (Tr. <i>tư nguyên loại hình</i> , 资源类型).
9.	Format	<i>Dạng thức</i>	Dạng thức của hồ sơ, dạng vật lý, hay kích thước của tư liệu. Nên dùng từ vựng sẵn trong <i>Internet Media Type</i> MIME (Tr. <i>cách thức</i> , 格式).
10.	Identifier	<i>Mã hiệu</i>	Tham chiếu không mơ hồ của tư liệu trong một bối cảnh nhất định (Tr. <i>tư nguyên tiêu thức phù</i> , 资源标识符).
11.	Source	<i>Nguồn</i>	Tư liệu [mã hiệu] được sử dụng để thành hình tư liệu này (Tr. <i>lai nguyên</i> , 来源).
12.	Language	<i>Ngôn ngữ</i>	Ngôn ngữ của tư liệu, dùng chuẩn RFC 4646 (Tr. <i>ngữ chủng</i> , 语种).
13.	Relation	<i>Tham chiếu</i>	Tư liệu liên hệ [mã hiệu của tư liệu khác] (Tr. <i>quan liên</i> , 关联).
14.	Coverage	<i>Phạm vi</i>	Chủ đề không, thời gian của tư liệu, không gian sử dụng / thẩm quyền pháp lý mà tư liệu có hiệu lực, một ví dụ, danh sách địa danh [<i>Thesaurus of Geographic Names</i>] (Tr. <i>phủ cái phạm vi</i> , 覆盖范围).

15.	Rights	<i>Quyền</i>	Các quyền trên hay liên quan đến tư liệu, kể cả tác quyền, sở hữu (Tr. <i>quyền hạn</i> , 权限 [<i>quản lý</i> , 管理]).

Tham khảo một vài tư liệu Nôm tại VTTKHXH, có một số điểm làm rõ hơn cách chúng ta định trị và khai triển một số yếu tố:

- Thêm tiêu trường *Quốc ngữ* (gọi là yếu tố chi tiết, *element refinement*)¹⁹⁵ với nghĩa “phiên âm quốc ngữ” của các chữ Nôm trong vào các trường 1. *Tựa*, 2. *Tác giả*, 3. *Chủ đề*, 4. *Mô tả*, 5. *Nhà xuất bản*, 6. *Cộng tác*, 7. *Thời điểm xuất hiện*, và 11. *Nguồn*. Riêng tiếng Việt, Dublin Core cần tiêu trường này, và có thể áp dụng luôn cho những nước có nhiều hơn một thứ chữ viết, ví dụ như tiếng Trung, có cách ghi phanh âm (pinyin), chủ âm quan thoại, hệ Wade, hệ Yale, v.v.

- Thêm 3 tiêu trường *Quyển số*, *Số trang*, và *Kích thước* vào trường 4. *Mô tả*. “Kích thước” theo định nghĩa của DCMI có thể là tiêu trường của trường 9. *Dạng thức*. Tuy nhiên thông lệ mô tả tư liệu, số trang và kích thước thường đi chung.

- Thêm tiêu trường *Mã kho tạm* vào trường 10. *Mã hiệu đề làm sổ kho* (*inventory*) sơ khởi.

- Xác định trường 12. *Ngôn ngữ*, theo RFC 639-1 (mã 2-chữ số) tiếng Việt là “vi” và RFC 639-2 (mã 3 chữ/số) là “VIE”. Quốc ngữ, họ la-tinh, có mã chữ viết “la-VN” hay “vi-Latn”. Nhóm issi_dc tạm đặt thêm tiêu trường *Script/Chữ viết* và đặt trị “vi-Nôm” (hoặc “vi-Hani” theo RFC 3066 và ISO 15924, tuy hai chuẩn này chưa nhắc đến chữ Nôm).

¹⁹⁵ Khái niệm “element refinement” để chỉ một yếu tố nhỏ hơn, rõ ràng và là một thành tố của một yếu tố.

- Xác định trường 15. *Quyển* có trị là “Viện Thông tin Khoa học Xã hội”.

Vì đã có nhiều cơ quan đang cần sử dụng Dublin Core, Tổng cục Tiêu chuẩn, Đo lường và Chất lượng cần ra một bộ chuẩn Dublin Core tiếng Việt và nộp cho ISO. Chúng tôi tạm gọi là Dublin Core Việt.

Một ví dụ điển mẫu Dublin Core Việt cho tư liệu có mã kho ISSI HN 0443, 心法切要真經 “Tâm pháp thiết yếu chân kinh”.

a. **Trang 1**, có ảnh “page001.jpg”. Trang đọc từ phải sang trái, từ trên xuống dưới, cách cắt câu theo cỡ chữ, đáng chữ, khoảng trống trên và dưới trong cột in, như sau:

Cột 1: 啓定癸亥春降著在和舍望祠

Khải Định quý hội xuân giáng trước
tại Hoà xá vọng từ

Cột 2: 心法切要真經

Tâm pháp thiết yếu chân kinh

Cột 3: Phần chính: 保大己巳冬

Bảo Đại kỷ tỵ đông

Cột 1 (phải): 寶善壇弟子等誠心重刊

Bảo Thiện Đàn đệ tử đẳng
thành tâm trùng san

Cột 2 (trái): 板返供在河城。玉山祠

Bản cầu cúng tại Hà thành
。Ngọc Sơn từ

Cột nhỏ: 板共拾玖片内有壹長片

紙共肆拾式張

Bản cộng thập cửu phiến nội hữu nhất
trường phiến chỉ cộng tứ thập nhị chương.

Theo trang trên, sách do thời Bảo Đại in lại (“trùng san”) năm 1929 của thời Khải Định năm 1923. Sách có 19

bản gỗ, có thêm một bản gỗ dài bên trong, và giấy in ra có 42 tờ.

b. **Trang bìa** và phân liệt kê đầu sách theo Dublin Core, tạm điền như sau:

Bảng 2: Ví dụ điền bản mẫu Dublin Core cho tư liệu ISSI HN 0443

1 .	Title/Tựa – Quốc ngữ:	心法切要真經 Tâm pháp thiết yếu chân kinh
2 .	Creator/Tác giả: – Quốc ngữ:	寶善壇弟子等誠心重刊 Bảo Thiện đàn đệ tử đẳng thành tâm trùng san
3 .	Subject/Chủ đề: – Quốc ngữ:	Buddhism Đạo Phật
4 .	Description/Mô tả: – Quốc ngữ: – Quyển số: – Số trang: – Kích thước:	板共拾玖片内有壹長片紙共肆拾式張 Bản cộng thập cửu phiến nội hữu nhất trường phiến chỉ cộng tứ thập nhị chương. About 500 19 x 26 cm
5 .	Publisher/Nhà xuất bản: – Quốc ngữ:	保大 Bảo Đại
6 .	Contributor/Cộng tác: – Quốc ngữ:	
7 .	Date/Thời điểm xuất hiện:	保大己巳冬 Bảo Đại kỷ ty đông (1929)

	– Quốc ngữ:	
8 .	Type/Thể loại:	Text [<i>theo chuẩn DCMI DCT</i>]
9 .	Format/Dạng thức:	Book
10 .	Identifier/Mã hiệu: – Mã kho tạm:	ISSI HN 443
11 .	Source/Nguồn: – Quốc ngữ:	啓定 癸亥 春降 著 在 和 舍 望 祠 Khải Định quý hội xuân (1923) giảng trước tại Hoà Xá vọng từ
12 .	Language/Ngôn ngữ: – Script/Chữ viết:	VIE [<i>theo chuẩn ISO 639-2</i>] vi-Nom [<i>chưa có trong chuẩn quốc tế RFC 3066</i>]
13 .	Relation/Tham chiếu:	
14 .	Coverage/Phạm vi:	Vietnam [<i>theo chuẩn địa danh TGN</i>]
15 .	Rights/Quyền:	Institute of Social Sciences Information

Trị của trường 14. *Phạm vi*, chúng tôi đặt là “Vietnam”, tuy trong danh sách của TGN [15] có “Đại Viet”, “North Vietnam” và “South Vietnam”. Khi điền mẫu Dublin Core ở trên, phần phiên âm Quốc ngữ là hết sức cần thiết cho người đọc và truy tìm. Hai thứ chữ Nôm và quốc ngữ thật sự hỗ trợ cho nhau về tri thức.

Sau khi xác lập quy trình mạng, nhóm issi_dc dùng mẫu trình bày trang có quy chế tìm theo các yếu tố Dublin Core,

có ảnh, có chữ Nôm và phiên âm Quốc ngữ, cũng như có phương án lật trang thuận tiện cho chuyên gia và người đọc.

a. **Một là thay đổi tư liệu, truy cập theo yếu tố Dublin Core**, chọn theo Mã hiệu Dublin Core của tư liệu ISSI HN 0443: phương pháp truy cập tương tự như các hệ truy tập tư liệu thư viện mạng hiện nay, và theo phương pháp *googling*, nghĩa là tìm vừa theo các bảng từ vựng chuẩn [15], vừa theo phiếu thư mục (chứa trong thẻ <heading> của tư liệu dạng XML), mục lục, nội dung tư liệu,... có thêm cơ chế hình vị, đồng nghĩa, ...

b. **Thay đổi trang** trong một tư liệu đã chọn, như 9 “về trang đầu”, 3 “lật trang trước”, 4 “lật trang sau”, : “sang trang cuối” tư liệu, và *Turn to page* ____ “lật đến trang ____” (tự chọn). Ở đây, chúng tôi dùng một cơ chế trình bày mạng viết bằng PHP:

- Thu thông tin ảnh (như page001.jpg và ảnh của trang có thể lấy xem riêng bằng cách bấm chuột hai lần),
- Thông tin thư mục (thẻ thư mục issi_HN_0443.php),
- Thông tin chữ Nôm và phiên âm Quốc ngữ (như tệp page001.php), v.v. (như bản dịch, chú thích,...) trong các tệp rời nhau, ... để dàn trang). Do yêu cầu trên, các công đoạn xử lý ảnh, nhập liệu Nôm/Quốc ngữ, xác định thông tin liệt kê tư liệu Dublin Core, và trình bày mạng có thể tổ chức thực hiện độc lập, không cùng vị trí địa lý (có thể gia công bên ngoài *outsourcing* nếu cần), hoặc phân công trong nội bộ cơ quan.

5. Kết luận

Nhóm nghiên cứu Dublin Core issi_dc dự tính tiếp tục nghiên cứu các văn bản sau:

- ISSI HN 0443 Tâm pháp thiết yếu chân kinh (ảnh chụp được 1 trang)

- ISSI HN 0987 Phù thủy thư (ảnh chụp được 58 trang)
- ISSI HN 1011 Tập ghi chép đơn xin nhận ruộng đất canh tác (ảnh chụp được 2 trang)
- ISSI HN 1020 Thái Bình tỉnh, Kiến Xương phủ, Đông Nhuế xã, Đình tộc ất chi lập từ (ảnh chụp được 26 trang)
- ISSI TTTS 1261 Thái Bình tỉnh, Kiến Xương phủ, Trục Định huyện, Thụy Lũng tổng bộ (ảnh chụp được mới 2 trang).

Các văn bản này đã được đưa lên mạng thao tác theo phân luồng số hoá theo *Hình 1*, chụp ảnh (tiểu ban xử lý ảnh), điền mẫu Dublin Core theo *Bảng 2* (tiểu ban Dublin Core), và nhập chữ Nôm kèm quốc ngữ (tiểu ban Hán Nôm) trên trang mạng Đại học Temple (tiểu ban CNTT) tại http://www.temple.edu/vietnamese_center/nomstudies/issi.html, dưới sự hướng dẫn của nhóm quản lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. O'Reilly, T. 2004. The Open Source Paradigm Shift. May 2004. On own web page.
2. Antelman, K., Lynema, E. & Pace, A.K. Toward a twenty-first century library catalog, *Information Technology & Libraries* (2006): 128-139.
3. Eberthart, George M. ed. 2006. The whole library handbook. Chicago: American Library Association.
4. Martin, Lowell A. 1996. Organizational structure of libraries. London: The Scarecrow Press.
5. Schutze, Gertrude. 1972. Information and library science source book. Metuchen, NJ: The Scarecrow Press, Inc.
6. Việt, N.T. 2007. Thư viện số thức, bộ slides huấn luyện nội bộ, gồm Tập 1, Các vấn đề chung, Tập 2, Chuẩn siêu dữ liệu MODS, METS và Dublin Core, Tập 3: Lưu trữ mở rộng FEDORA và lưu trữ mở OAI. Thông tin riêng.

7. Nhóm Nôm Na. 2004. Quy trình Nôm Na: Giúp đọc Nôm và Hán Việt và chữ Nôm trên mạng, Kỷ yếu Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm. Nxb Văn học, Hà Nội.
8. Nhóm Nôm Na. 2006. 6 phiên bản Truyện Kiều: những vấn đề văn bản học, Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm, Huế, 6/2006.
9. Dũng, P.A. 2007. Hệ thống phần mềm và trang web Hán Nôm HueCIT, bộ slides huấn luyện nội bộ. Trung tâm Thông tin Thừa Thiên–Huế.
10. Haudricourt, A.G. 1954. “De l'origine des tons en vietnamien,” *Journal Asiatique* 242: 68-82.
11. Haudricourt, A.G. 1961. “Bipartition et tripartition des systèmes de tons dans quelques langues d'Extrême Orient,” *Bulletin de la Société linguistique de Paris* 56: 163-180.
12. Nhân, N.T. 1984. Tiếng và mẫu cấu tạo từ tiếng Việt [Syllabeme and patterns of word formation in Vietnamese], luận án Tiến sĩ, Đại học New York.
13. Nhân, N.T. 2001. Đơn vị chính tả và các đặc điểm của tiếng Việt: chữ quốc ngữ hệ la-tinh, chữ Nôm hệ biểu ý và Unicode/ISO IEC 10646, Ủy ban chuẩn Unicode/ISO 10646 [VUIC], 2001.07.01.
14. International Standards Organization. 2003. Information and documentation - The Dublin Core metadata element set, ISO/TC 46/SC 4 N515, ISO 15836:2003(E), at <http://www.niso.org/international/SC4/n515.pdf>, 2003-02-26.
- National Information Standards Organization. 2007. Dublin Core Metadata Element Set, Version 1.1, <http://www.dublincore.org/documents/dces/>. 2007-05-26.
- Mã tên ngôn ngữ 3-chữ số ISO 639-2:1998.
<www.loc.gov/standards/iso639-2/langhome.html>
- Mã tên quốc gia ISO 3166
<www.din.de/gremien/nas/nabd/iso3166ma/>

- Thẻ căn cước ngôn ngữ, Internet RFC 3066.
<www.ietf.org/rfc/rfc3066.txt>
- Mã chữ viết, ISO 15924.
<www.unicode.org/iso15924/codelists.html>
- Thẻ loại lưu trữ Internet (Internet Media Types).
<www.isi.edu/in-notes/iana/assignments/media-types/media-types>
- Từ vựng Thẻ loại tham cứu DCMI. Đề nghị của DCMI, 2000-07-11.
<<http://dublincore.org/documents/dcmi-type-vocabulary/>>
- Tham chiếu tư liệu đồng nhất (Uniform Resource Identifiers, URI): Generic Syntax, Internet RFC 2396.
<www.ietf.org/rfc/rfc2396.txt>
- Tiêu đề Dublin Core để truy cập tư liệu (Dublin Core Metadata for Resource Discovery). Internet RFC 2413.
<www.ietf.org/rfc/rfc2413.txt>
- Địa danh Getty
<www.getty.edu/research/tools/vocabulary/tgn>
- Mẫu ngày giờ, ghi chú của W3C.
<www.w3.org/TR/NOTE-datetime>.

16. 上海图书馆 Thượng Hải đồ thư quán. 2006.

都柏林核心元数据元素集1.1版: 参考描述 [Đô-bá-lâm hạch tâm nguyên số cứ nguyên tố tập 1.1 bản: Tham khảo miêu thuật],
<http://dc.library.sh.cn/1-1.htm>. 2006-08-28.

17. Hội, Nguyễn V. 2007. Tiêu chuẩn mô tả nguồn tin điện tử trên mạng Dublin Core. Phòng Báo Tạp chí, Viện Thông tin Khoa học Xã hội. Thông tin riêng.

Phương pháp đo lường trong nghiên cứu thư mục và web

TRẦN MẠNH TUẤN^(*)

1. Mở đầu

Phương pháp nghiên cứu dựa trên các số liệu thống kê, các thông tin định lượng, đã được sử dụng trong hầu hết các lĩnh vực khoa học. Trong các lĩnh vực nghiên cứu thư mục, và gần đây là nghiên cứu về web, phương pháp này cũng được sử dụng và trở thành một trong số các hướng nghiên cứu phổ biến trong các khoa học về thông tin, thư viện, xuất bản... Tuy nhiên ở Việt Nam, điều này lại chưa được quan tâm, và do đó, chưa thực sự trở nên quen biết với giới nghiên cứu. Vì vậy, cho tới nay chúng ta chưa lựa chọn được một/một số thuật ngữ tiếng Việt tương đương với tiếng Anh mà có thể sử dụng một cách thống nhất để phản ánh các hướng nghiên cứu này và do đó, đã gây nên các trở ngại không nhỏ đối với quá trình giao lưu khoa học. Đây cũng là một khó khăn đối với chúng tôi khi chuẩn bị cho bài viết này. Trước mắt, chúng tôi xin được tạm thời sử dụng các thuật ngữ tiếng Việt thay thế các thuật ngữ tiếng Anh như sau:

Phương pháp đo lường trong nghiên cứu thư mục (phương pháp đo lường thư mục) sử dụng tương đương với thuật ngữ “bibliometrics” trong tiếng Anh.

Phương pháp đo lường trong nghiên cứu web (phương pháp đo lường web) sử dụng tương đương với các thuật ngữ “webometrics” hoặc “cybermetrics” trong tiếng Anh.

Phần cuối của bài viết được dành lý giải và so sánh về một số cách lựa chọn thuật ngữ tiếng Việt trong các công

^(*) ThS, Trưởng phòng Quản lý hoạt động thông tin và thư viện, Viện Thông tin KHXH.

trình nghiên cứu liên quan tới các phương pháp nghiên cứu này.

2. Sơ lược lịch sử

Đo lường thư mục là một phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong các khoa học về thư viện và thông tin, xuất hiện từ khoảng nửa đầu thế kỷ 20. Phương pháp nghiên cứu này sử dụng cách thức phân tích định lượng và phương pháp thống kê để nghiên cứu thư mục, về tài liệu nói chung theo các cách tiếp cận khác nhau.

Phương pháp đo lường thư mục đã được sử dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan tới một số khía cạnh như:

- Quan hệ giữa nội dung khoa học được phản ánh trong mỗi tài liệu – đơn vị của nguồn thông tin – với tần suất xuất hiện của một số từ, cụm từ.
- Quy luật phân bố và phát triển nguồn thông tin theo cơ cấu các ngành, lĩnh vực khoa học.
- Sự xuất hiện các xu hướng, trào lưu nghiên cứu mới của các ngành khoa học thông qua sự hình thành các nguồn tài liệu có nội dung tương ứng.
- Vai trò của một tác giả hay công trình khoa học đối với quá trình phát triển các ngành khoa học thông qua các số liệu thống kê có liên quan. Đặc biệt ở đây là việc xác định được những công trình nghiên cứu có tác động đặc biệt quan trọng đối với các công trình nghiên cứu khác có liên quan thông qua số lượng các trích dẫn được thực hiện.
- Xây dựng các nguyên lý cho việc tự động hóa quá trình biên soạn tóm tắt, thiết kế các máy tìm tin trong các hệ thống thông tin tự động hoá.
- Phương pháp xác định hàm lượng, giá trị thông tin của tài liệu.

- Mỗi quan hệ giữa các tài liệu khoa học (theo các phạm vi không gian địa lý, theo ngành/lĩnh vực hoạt động khoa học, sự hình thành các khoa học đa ngành, liên ngành...) thông qua *mối quan hệ* giữa các tài liệu khoa học tương ứng.

...

a. Các định luật liên quan tới phương pháp đo lường thư mục

Các thành tựu lớn đã được ghi nhận của phương pháp đo lường thư mục là việc tìm ra 3 định luật mang tên của các nhà khoa học: Định luật Lotka (Alfred James Lotka) về sáng tạo khoa học của cá nhân nhà khoa học, Định luật Bradford (Samuel C. Bradford) về sự tản mạn tin trong các tạp chí khoa học, và Định luật Zipf (George Kinsley Zipf) về quan hệ giữa tần suất xuất hiện các từ và hạng của chúng trong văn bản¹⁹⁶. Dưới đây là các nội dung chính của những định luật này.

Định luật Lotka phản ánh mối quan hệ giữa sức sáng tạo/mức độ đóng góp của cá nhân nhà khoa học với số lượng các nhà khoa học; sự phân bố số lượng công trình khoa học trong đội ngũ các nhà khoa học trong một lĩnh vực/ ngành khoa học xác định. Dưới đây là nội dung chính của định luật.

Số lượng tác giả tạo nên các công trình khoa học là một hàm số của số lượng các công trình khoa học được chính họ tạo nên và được xác định theo công thức tổng quát:

$$N_n = 1/n^2 \times 60 \% \times N_{(s)}$$

Trong đó:

N_n : Số lượng các tác giả công bố n công trình khoa học,

¹⁹⁶ Các thông tin, số liệu được trình bày trong phần giới thiệu 3 định luật này được tập hợp từ các nguồn khác nhau, trong đó có [1]; [2]; [3] trong phần Tài liệu tham khảo.

n : Số lượng công trình khoa học được công bố của tác giả đang được khảo sát,

$N_{(s)}$ =: Tổng số các nhà khoa học trong lĩnh vực đang được khảo sát.

Theo công thức tổng quát trên, trong một lĩnh vực khoa học xác định, thì có khoảng 60% nhà khoa học thuộc lĩnh vực đó chỉ công bố 1 công trình khoa học, và 15 % công bố 2 công trình khoa học ($1/2^2 \times 60\%$), 7 % tác giả sẽ công bố 3 công trình khoa học ($1/3^2 \times 60\%$) ...

Theo thống kê của A.J. Lotka về khả năng sáng tạo của nhà khoa học, chỉ có 6% các tác giả sẽ công bố trên 10 công trình khoa học trong một lĩnh vực khoa học cụ thể. Các nhận xét này mang tính chất thống kê, các giá trị nhận được chỉ chính xác khi thỏa mãn đủ các điều kiện xác định (ví dụ khoảng thời gian được khảo sát đủ lớn...). Định luật Lotka được sử dụng để xác định đóng góp của mỗi cá nhân khoa học.

Định luật Lotka mang đậm yếu tố lịch sử và thực tiễn tại thời điểm được tìm ra cách đây gần một thế kỷ (1926). Trong khoảng thời gian này, sự phát triển các ngành khoa học, nguồn tài liệu khoa học và năng lực sáng tạo của nhà khoa học đã có những thay đổi mang tính đột biến dưới sự tác động của rất nhiều yếu tố khác nhau. Giá trị của Định luật cần được thừa nhận chính là ở chỗ A.J. Lotka đã xác nhận *sự phụ thuộc* của năng lực sáng tạo của nhà khoa học vào số lượng các nhà khoa học – cộng đồng mà nhà khoa học đó là một thành viên - của lĩnh vực đó. Ngày nay, cùng với khả năng của con người nói chung trong xã hội là vượt tới các giới hạn *nhANH hơn, xa hơn, cao hơn, mạnh hơn*; năng lực sáng tạo của nhà khoa học ngày càng được cải thiện một cách rõ rệt nhờ sự trợ giúp của *nhiều loại phương tiện*

trong các quá trình trao đổi và thu nhận thông tin; trợ giúp họ kiểm soát được thông tin có liên quan ngay một hiệu quả hơn trong bối cảnh của sự bùng nổ thông tin; trợ giúp họ trong việc giải những bài toán công kênh, phức tạp song có thể mô phỏng bằng các thuật toán (vấn đề xử lý thông tin nói chung)... Như vậy, nguồn di sản trí tuệ tinh thần của loài người được tăng trưởng với một gia tốc ngày càng cao, số lượng các nhà khoa học ngày càng lớn, và vì thế, công thức mà A.J. Lotka xây dựng trước kia cần phải được bổ sung nhiều tham số phức tạp khác. Hơn nữa, có thể dự báo mối quan hệ giữa sức sáng tạo của nhà khoa học với quy mô của đội ngũ nhà khoa học sẽ không còn mang tính chất tuyến tính như thuở ban đầu nó được khám phá. Rất tiếc cho đến nay, các hướng nghiên cứu mà A.J. Lotka theo đuổi lại vẫn chưa được tiếp tục. Có lẽ, các chỉ số thống kê dựa trên một *Định luật Lotka mới*, nếu có, chắc chắn cùng với các số liệu thống kê về các công trình đăng trên *Danh mục tạp chí khoa học Philadelphia*¹⁹⁷ sẽ trở thành các công cụ hết sức đặc sắc để đánh giá mức độ đóng góp và trình độ phát triển khoa học một cách hoàn chỉnh hơn.

Định luật Bradford được sử dụng để xác định số lượng các tạp chí hạt nhân trong một lĩnh vực/ngành khoa học cụ thể. Nội dung định luật:

Danh mục các tạp chí trong một lĩnh vực khoa học cụ thể có thể được chia thành 3 phần và được phân chia sao cho mỗi một phần là danh sách các tạp chí trên đó đăng tải cùng một số lượng các bài nghiên cứu trong lĩnh vực đó.

¹⁹⁷ Một danh mục bao gồm tạp chí có uy tín trên thế giới do Viện Thông tin khoa học (ISI) tại Philadelphia (Mỹ) xây dựng trên cơ sở thống kê các trích dẫn được thực hiện. Tuy rất có giá trị, song nhiều chuyên gia cho rằng phương pháp đánh giá này còn bộc lộ nhiều hạn chế, và thiếu toàn diện.

Một bộ phận danh mục tạp chí đặc biệt, nơi mật độ bài nghiên cứu rất lớn so với các nhóm khác của lĩnh vực này, công bố số lượng khoảng 1/3 số bài báo, chiếm một số lượng rất ít trong tổng số các tên tạp chí được khảo sát, được gọi là danh mục tạp chí hạt nhân – phần danh mục các tên tạp chí cốt lõi của lĩnh vực đang khảo sát.

Ở phần danh mục thứ hai có tên các tạp chí cũng chứa số lượng khoảng 1/3 bài nghiên cứu như ở phần hạt nhân, song số lượng các tên tạp chí của danh mục này lại lớn hơn rất nhiều so với số lượng tên tạp chí trong danh mục hạt nhân.

Ở phần danh mục thứ 3, cũng chứa số lượng khoảng 1/3 số bài tạp chí còn lại, song số lượng tên tạp chí lại lớn hơn rất nhiều so với ngay cả số lượng tên tạp chí trong danh mục thuộc nhóm thứ hai nêu trên.

Trên cơ sở khảo sát thống kê về sự phân bố các bài tạp chí thuộc lĩnh vực *Địa vật lý* (Geophysics), bao quát 326 tên tạp chí, S.C. Bradford đã có được các số liệu thống kê sau:

Phần danh mục tạp chí hạt nhân – nhóm 1- gồm 9 tên tạp chí, chứa 429 bài nghiên cứu.

Phần danh mục tạp chí nhóm 2 gồm 59 tên tạp chí, chứa 499 bài nghiên cứu.

Phần danh mục tạp chí nhóm 3 gồm 258 tên tạp chí, chứa 404 bài nghiên cứu.

Từ các số liệu thống kê trên, S.C. Bradford đã xây dựng nên tỷ lệ phân bố số tên tạp chí theo 3 bộ phận phân chia như trên là $1 : n : n^2$.

Trong trường hợp mà S.C. Bradford khảo sát, số tên tạp chí ở bộ phận hạt nhân là 9; số tên tạp chí thuộc nhóm 2 là 59 (vào khoảng 9×5^1); Số lượng tên tạp chí thuộc nhóm thứ

ba là 258 (ước khoảng 9×5^2). Trong khi đó, mỗi bộ phận các tên tạp chí trên đều có khoảng trên 400 bài viết.

Định luật Bradford được ứng dụng chủ yếu trong việc:

- Hoạch định chính sách bổ sung nguồn tin (là các tạp chí khoa học) đối với một cơ quan, đặc biệt là đối với một hệ thống các cơ quan thông tin-thư viện liên kết với nhau theo mô hình một consortium bổ sung; xác định danh mục các tạp chí khoa học thiết yếu để tạo lập một sản phẩm thông tin nào đó, ví dụ tạp chí tóm tắt (vấn đề được quan tâm chủ yếu trong thực tiễn công tác thông tin-thư viện);

- Nghiên cứu, khảo sát quy luật phát triển nguồn tạp chí khoa học trong quan hệ với sự phát triển các ngành, lĩnh vực khoa học (vấn đề được quan tâm chủ yếu trong thông tin học);

- Nghiên cứu, khảo sát quá trình tích hợp giữa các ngành khoa học thông qua việc nghiên cứu, khảo sát quá trình tích hợp các nguồn thông tin khoa học được tạo nên (vấn đề được quan tâm chủ yếu trong khoa học luận)...

Như đã biết, tạp chí là một loại ấn phẩm khoa học đặc biệt, xuất hiện từ đầu thế kỷ XVII, và là phương tiện công bố *nhANH NHẤT* các ý tưởng và khám phá khoa học *MỚI NHẤT*. Bởi vậy, hệ thống tạp chí khoa học nói chung sẽ phản ánh một cách đầy đủ nhất *trình độ, quy mô, các trào lưu và khuynh hướng* phát triển khoa học. Ngày nay, nhịp độ gia tăng lượng tạp chí khoa học ước khoảng 12-15%/năm, xu hướng giao thoa, tích hợp giữa các ngành, lĩnh vực khoa học được diễn ra ngày càng phổ biến và sâu sắc. Chính vì thế, ý nghĩa thực tiễn của Định luật Bradford đối với các nghiên cứu về sự phát triển các ngành khoa học, đối với việc các cơ quan thông tin, thư viện xây dựng chiến lược và các chính sách phát triển nguồn thông tin khoa học, đối với chiến lược định hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong lĩnh

vực công nghiệp nội dung thông tin ... sẽ ngày càng được khẳng định.

Định luật Zipf là một định luật mà nội dung của nó đề cập tới *hạng* và *tần số* xuất hiện các từ trong một văn bản/tài liệu. Nội dung định luật:

Trong một văn bản có độ dài đủ cần, nếu như liệt kê các từ xuất hiện trong đoạn văn bản đó theo trật tự giảm dần của tần số xuất hiện của từ đó, thì tích giữa *hạng* của từ đó với *tần số* xuất hiện của từ đó là một hằng số. Công thức tổng quát được G.K. Zipf xây dựng:

$$r \times f = k$$

Trong đó:

r là hạng của từ đang khảo sát,

f là tần số xuất hiện của từ đó trong đoạn văn bản,

k là một hằng số.

G.K. Zipf đã xây dựng định luật mà mình tìm ra thông qua việc phân tích văn bản tiểu thuyết *Ulysses* của James Joyce. Các kết quả cụ thể mà G.K. Zipf đã khảo sát thống kê:

- Từ có tần số hạng thứ 10 xuất hiện trong văn bản là 2.653 lần.
- Từ có tần số hạng thứ 100 xuất hiện trong văn bản là 265 lần.
- Từ có tần số hạng thứ 200 xuất hiện trong văn bản 133 lần...

Từ đó ông đi tới kết luận là tích giữa hạng của từ và tần số xuất hiện của nó là một hằng số, ước khoảng 26.500.

Các nghiên cứu sau này để thiết lập cơ chế xử lý thông tin văn bản một cách tự động hóa đều ít nhiều dựa trên các kết quả hay phương pháp nghiên cứu mà G.K. Zipf đã xây dựng và sử dụng. Đặc biệt là các hình thức xử lý như dịch tự

động; tìm tin trên các văn bản tự do; nghiên cứu, thiết kế các máy tìm tin trên Internet....

b. Một số khái niệm về trích dẫn

Một lĩnh vực khác là thống kê thư mục sử dụng các phương pháp khác nhau của phân tích trích dẫn nhằm thiết lập các mối quan hệ giữa các tác giả, các công trình của họ và việc sử dụng các công trình khoa học. Dưới đây xin giới thiệu một số khái niệm về trích dẫn.

Trước hết, *trích dẫn* là việc một tác giả sử dụng, viện dẫn kết quả nghiên cứu đã có ở tài liệu khác trong công trình của mình. Danh mục các tài liệu tham khảo của một công trình khoa học, các chú thích cuối trang (kiểu footnote) liên quan tới tài liệu hay ý kiến, quan điểm của người khác, sự viện dẫn trực tiếp quan điểm nào đó trong thân văn bản các tài liệu... là những hình thức trích dẫn rất phổ biến từ trước tới nay.

Phân tích trích dẫn. Khi một tác giả trích dẫn một tác giả khác, cũng là lúc mà mối quan hệ đã được thiết lập. Phân tích trích dẫn sử dụng các trích dẫn trong các công trình khoa học để thiết lập các mối liên kết. Có rất nhiều các mối liên kết khác nhau có thể được xác định, như mối liên kết giữa các tác giả, mối liên kết giữa các công trình khoa học, giữa các tạp chí, giữa các lĩnh vực khoa học... Cả hai loại liên kết trích dẫn bao gồm trích dẫn tới (tài liệu trích dẫn đến tài liệu khác – citing document) hoặc được trích dẫn (tài liệu được tài liệu khác trích dẫn - cited document) đều được nghiên cứu, khảo sát. Phân tích trích dẫn được sử dụng là để xác định vai trò, vị trí của một tác giả/tác phẩm/công trình khoa học trong một lĩnh vực cụ thể. Điều này được thể hiện thông qua số lần mà các tác giả khác trong lĩnh vực đó đã trích dẫn đến các công trình của tác giả này.

Liên kết cùng trích dẫn (co-citation coupling) là kiểu liên kết được xác định thông qua việc các tài liệu khác

nhau cùng được tài liệu/các tài liệu khác trích dẫn tới – qua đó giữa các tài liệu này đã tồn tại sự tương tự về chủ đề nội dung. Nếu tài liệu A và tài liệu B cùng được một tài liệu C trích dẫn tới, thì có thể nói rằng các tài liệu này (ở đây là A và B) cùng liên quan đến một chủ đề nào đó, ngay cho dù chúng có thể không trực tiếp trích dẫn với nhau. Nếu các tài liệu A và B kể trên càng được *nhiều* tài liệu khác trích dẫn đến thì mối quan hệ giữa chúng lại càng chặt chẽ hơn. *Số lượng* các tài liệu cùng trích dẫn đến chúng càng lớn (*vấn đề định lượng*) thì mối quan hệ giữa nội dung của chúng lại càng chặt chẽ (*vấn đề định tính*).

Liên kết thư mục (bibliographic coupling) là kiểu liên kết được xác định thông qua việc các tài liệu khác nhau cùng trích dẫn đến tài liệu/các tài liệu khác – qua đó giữa các tài liệu này cũng tồn tại sự tương tự về chủ đề nội dung. Ví dụ có 2 tài liệu A và B cùng trích dẫn đến tài liệu C, khi đó có thể nói chúng được liên kết với nhau (hiểu theo ý là giữa chúng có điểm chung nhất định về chủ đề nội dung), thậm chí ngay cả khi chúng không trực tiếp trích dẫn đến nhau. Nếu *số lượng* tài liệu mà chúng cùng trích dẫn đến càng nhiều (*vấn đề định lượng*) thì sự chung nhau về nội dung giữa chúng - mối quan hệ của chúng càng chặt chẽ (*vấn đề định tính*).

Như đã biết, chỉ dẫn trích dẫn khoa học (Scientific Citation Index – SCI) là một loại sản phẩm thông tin dạng thư mục đặc biệt. Đây là hệ thống tra cứu chỉ dẫn đáp ứng nhu cầu thông tin thư mục về tài liệu. Khác với các loại thư mục khác, SCI bao gồm một hệ thống gồm các loại chỉ dẫn khác nhau để tạo nên một hệ thống bảng tra cứu chỉ dẫn thống nhất. ở mức tối giản, SCI gồm 3 loại chỉ dẫn: Chỉ dẫn trích dẫn (Citation Index), Chỉ dẫn nguồn (Source Index) và Bảng tra chủ đề hoán vị (Permuterm Subject Index).

Đối tượng được miêu tả trong Chỉ dẫn trích dẫn là các tài liệu được trích dẫn (cited documents), và biểu ghi ứng với mỗi tài liệu này, có liệt kê các tài liệu đã trích dẫn đến.

Đối tượng được miêu tả trong Chỉ dẫn nguồn là các tài liệu trích dẫn (citing documents), và biểu ghi ứng với mỗi tài liệu này, có liệt kê các tài liệu đã được trích dẫn đến.

Đối tượng miêu tả trong Bảng tra chủ đề hoán vị là danh mục các chủ đề mà toàn bộ các tài liệu phản ánh, và tại mỗi chủ đề có liệt kê các tài liệu trích dẫn (nhấn mạnh lại: chúng thuộc loại citing documents đã nêu trên).

Tính chất cơ bản và sự quý giá của SCI chính là ở chỗ việc hệ thống hoá các tài liệu theo dấu hiệu nội dung được phản ánh và *xuất phát từ quan điểm của nhà khoa học* với tư cách là người dùng tin - người tạo ra các thông tin khoa học. Đó là điều khác biệt căn bản với các sản phẩm thông tin khác, khi mà sự phân nhóm tài liệu xuất phát từ quan điểm và sự hiểu biết của cán bộ thông tin thư viện chuyên nghiệp. Nếu như hiện nay, một trong những nguyên tắc cơ bản trong quá trình tạo lập sản phẩm và dịch vụ của các cơ quan thông tin thư viện là định hướng người dùng – thì rõ ràng cách mà SCI được tạo nên là rất đáng được quan tâm [9].

SCI có chức năng kiểm soát tài liệu là bài trích trên một danh sách tạp chí nguồn và các tài liệu đã được các tài liệu này trích dẫn/tham khảo. Đây là một loại sản phẩm khá đặc biệt, được biên soạn và xuất bản tại một số nước có trình độ khoa học phát triển và nguồn tài liệu phong phú như Mỹ, Anh, Đức, Pháp, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ... Hiện tại, khi truy cập đến đa phần các nguồn thông tin toàn văn và trực tuyến của các cơ quan xuất bản và kinh doanh tài liệu khoa học trên thế giới, dễ dàng có thể khai thác, sử dụng các hệ thống chỉ dẫn trích dẫn, nhằm trợ giúp người dùng tìm kiếm được các công trình nghiên cứu có giá trị thông qua số lượng các công trình đã trích dẫn đến tài liệu đó.

Gần đây, người ta thường nhắc tới danh mục các tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới (Danh mục tạp chí khoa học Philadelphia). Số lượng các công trình khoa học của một cá nhân/tổ chức khoa học được công bố trên danh sách đó được coi là chỉ số quan trọng và tin cậy để xác định vai trò và uy tín khoa học của cá nhân/cộng đồng đó. Dù còn một số ý kiến khác biệt nhau, song chỉ số này hiện vẫn được thừa nhận là một trong các công cụ quan trọng để so sánh trình độ nghiên cứu khoa học của các quốc gia, cộng đồng, cá nhân. Danh mục tạp chí khoa học Philadelphia được xây dựng trên cơ sở lựa chọn các tạp chí khoa học có số lượng các trích dẫn khoa học giảm dần. Bởi vậy, các CSDL về các chỉ dẫn trích dẫn khoa học sẽ trở thành công cụ kiểm định và lựa chọn tạp chí nào sẽ lọt vào danh mục này và ngược lại.

3. Phương pháp đo lường web - sự tiếp tục của phương pháp đo lường thư mục

Gần đây, một lĩnh vực mới xuất hiện và phát triển mạnh có liên quan đến thống kê thư mục được gọi là **webometrics** hoặc **cybermetrics**. Đo lường web có thể được định nghĩa như là việc sử dụng các kỹ thuật/phương pháp của thống kê thư mục nhằm nghiên cứu mối quan hệ giữa các site trên WWW. Các kỹ thuật hay phương pháp này có nhiệm vụ xác định số lần mà mỗi website kết nối đến các website khác.

Trong các toán tử được sử dụng trong máy tìm tin đơn Altavista, có một toán tử khá đặc biệt với cú pháp thực hiện:

Link: <URL>

Trong đó, URL là địa chỉ của một website cụ thể.

Khi đó, kết quả nhận được sẽ là danh mục các website có xây dựng các liên kết đến website có địa chỉ URL trong lệnh tìm trên. Tại thời điểm ngày 23/7/2008, thực hiện lệnh tìm *link: vista.gov.vn* trên altavista, nhận được kết quả là có

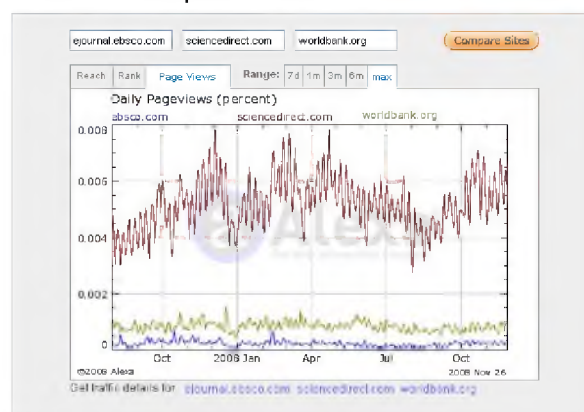
5.450 website tại Mỹ có thiết lập các liên kết đến <http://www.vista.gov.vn>.

Rõ ràng, khi một website có càng nhiều website khác xây dựng các đường liên kết đến (trích dẫn đến), thì vai trò, vị trí của website đó càng được khẳng định trong cộng đồng mạng. Các kết quả thống kê cho phép kết luận điều đó, và đương nhiên các nhà quản trị các website sẽ phải luôn nỗ lực và đổi mới để sao cho kết quả thực hiện lệnh tìm trên đối với website của mình ngày càng lớn.

Khi nói đến đo lường web, thì trước hết cần quan tâm đến sự xuất hiện của một công cụ đang được phổ biến hiện nay là Alexa với địa chỉ: <http://www.alexa.com>. Đây là công cụ đánh giá trang Web dựa trên hai chỉ số chính là số trang web được người dùng xem (page view) và số lượng người truy cập trên trang web đó (page reach). Alexa chỉ tính toán dựa trên các máy tính mà trình duyệt web có tích hợp thanh công cụ Alexa Toolbar. Hiện có khoảng khoảng 1% số người dùng Internet sử dụng Alexa Toolbar.

Các chỉ số mà Alexa thống kê đối với mỗi trang web đã trở thành các tiêu chí thể hiện vai trò của nó đối với người dùng tin nói chung. Ngoài Alexa, hiện có khá nhiều công cụ khác có thể được sử dụng để đánh giá và xếp hạng trang web như Compete, ComScore, Hitwise, Nielsen// NetRatings, Netcraft, Ranking.com, Quantcast... ở nước ta, Alexa là công

Website Traffic Comparisons



cụ được sử dụng phổ biến nhất để thực hiện *đo lường và thống kê* về việc khai thác, truy cập các trang web (dựa trên các số liệu xếp hạng trang web - traffic rankings).

So sánh thứ hạng một số trang web trong khoảng 1 năm, đến 27/11/08

Trang chủ của Alexa cung cấp các thông tin dưới dạng đồ thị so sánh các trang web. Để có các thông tin so sánh, cần điền vào hộp hội thoại địa chỉ các trang web cần được so sánh. Trong hình là việc so sánh theo số lượng lượt xem các trang web này (page views) giữa 3 trang web quen thuộc có địa chỉ: ejournal.ebsco.com, sciencedirect.com và worldbank.org, theo các số liệu thống kê trong khoảng thời gian từ tháng 8/2007 trở đi (đến 26/11/2008). Ngoài ra, các tiêu chí so sánh có thể được lựa chọn là về việc truy cập (reach), thứ hạng (rank) và số lượt xem trang (page views) và theo các khoảng thời gian hồi cổ khác nhau tính tới thời điểm hiện tại: 1 tuần, 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng và trên 1 năm.

Các trang web được Alexa xếp hạng theo 3 cách phân nhóm:

- Xếp hạng chung trên toàn cầu (global): cho phép tìm các trang web theo thứ hạng giảm dần. ở đây không phân biệt xuất xứ và lĩnh vực hoạt động mà trang web đó trực thuộc.

- Xếp hạng theo mỗi quốc gia (by country): Hiện tại đã thống kê đối với các trang web của 134 quốc gia.

- Xếp hạng theo ngôn ngữ (by language). Hiện tại, Alexa đã thống kê các trang web được thể hiện thông qua 21 ngôn ngữ, bao gồm: Ngôn ngữ Ả-rập, Tiếng Trung Quốc giản lược, Tiếng Trung Quốc truyền thống, Séc, Đan Mạch, Đức, Anh, Phần Lan, Pháp, Hà Lan, Hy Lạp, Hebrew, Ý, Nhật Bản, Hàn Quốc, Na-uy, Bồ Đào Nha, Nga, Tây Ban Nha, Thụy Điển và Thổ Nhĩ Kỳ.

- Xếp hạng theo các lĩnh vực hoạt động (by category).
Hiện tại Alexa hệ thống hoá các trang web theo 16 lĩnh vực hoạt động bao gồm: Nghệ thuật (254.761 trang), Thương mại (234.476), Máy tính (115.087), Các trò chơi (56.461), Sức khoẻ (60.987), Gia đình và nhà cửa (28.487), Trẻ em và lứa tuổi vị thành niên (44.690), Thời sự, tin tức (8.732), Giải trí (106.152), Tra cứu-chỉ dẫn tham khảo (57.625), Các trang web về các vùng, khu vực trên thế giới (1.084.196), Các ngành khoa học (105.390), Mua sắm (96.101), Xã hội (238.571), Thể thao (100.610), Thế giới nói chung (1.722.130).

Là một công cụ mạnh và sắc bén, tuy nhiên, cách thức xác lập các số liệu thống kê mà Alexa thực hiện rất dễ bị lợi dụng do rất khó xác định nổi đâu là số liệu thực, đâu là các số liệu nguy tạo. Có thể dẫn ra một hình ảnh về sự lợi dụng để khuếch đại số lượt truy cập đến một trang web là số lượng người hiện đang sinh sống của một thành phố và số cư dân của thành phố đó. Một số nhà quản trị các trang web vô danh đã tạo liên kết trang web này đến các trang web danh tiếng khác và xác định số liệu thống kê về lượt truy cập đến trang web của mình bằng tổng số lượt truy cập đến tất cả các trang web đã được *nó* kết nối tới (!).

4. Thử đi tìm một tên gọi

Việt Nam là một nước mà trình độ và truyền thống về khoa học, trong đó có khoa học thư viện và thông tin, chưa đạt ở mức tiên tiến trên thế giới. Những cán bộ nghiên cứu trong lĩnh vực này chủ yếu hoạt động trên cơ sở thu nhận và ứng dụng các kết quả, thành tựu mà các học giả ở nước ngoài đã nghiên cứu và khám phá. Các biểu hiện và tác động của trình độ phát triển khoa học ở nước ta là đa dạng và phong phú, trong đó trước hết là:

- Hệ thống các thuật ngữ, khái niệm khoa học tiếng Việt chưa phát triển kịp và phản ánh được đầy đủ các thành tựu khoa học trong các lĩnh vực này;

- Hệ thống thuật ngữ khoa học chưa được sử dụng một cách thống nhất, chưa đủ hàm súc và chưa mang tính hệ thống;

- Trong nhiều trường hợp, các nhà nghiên cứu buộc phải trực tiếp sử dụng các thuật ngữ nước ngoài như bibliometrics, webometrics, cybermetrics, website, WWW...

- Về nguồn gốc sâu xa, vĩ tố - *metrics* được vay mượn từ một khái niệm cơ bản trong toán học. Trong các khoa học thư viện và thông tin, khi ghép vĩ tố này với các thuật ngữ thư mục (*biblio*), tài liệu trên mạng (*web*) là để:

- + Âm chỉ một phương pháp nghiên cứu sử dụng các số liệu thống kê, các thông tin mang tính định lượng.

- + Nhằm mục đích xác định giá trị hoặc rộng hơn là quan hệ của một *tài liệu* trong tập hợp (không gian) các tài liệu.

- + Khảo sát và dự báo xu hướng (bao gồm cả *cường độ* và *động thái*) phát triển nguồn tin.

- + Xây dựng nền tảng khoa học – cơ sở phương pháp luận đối với việc xử lý thông tin nói chung, đặc biệt là xử lý thông tin tự động hoá, xử lý thông tin tồn tại dưới dạng số.

Với quan điểm và cách tiếp cận như trên, theo chúng tôi, có thể lựa chọn để sử dụng một trong số các cách sau đây:

TT	Thuật ngữ được lựa chọn	Sơ bộ đánh giá	Ghi chú
1	Sử dụng các thuật ngữ gốc hoặc biến thể	<u>Ưu điểm</u> : Tạo nên sự thống nhất trong việc sử dụng; hàm	

	(phiên âm sang tiếng Việt) <i>Bibliometrics/ Webometrics (Cybermetrics)</i>	súc; chính xác; phù hợp với xu thế hội nhập.... <u>Hạn chế</u> : Vay mượn thuật ngữ nước ngoài; không kích thích sự phát triển khoa học; việc phổ cập bị hạn chế; dễ tạo tâm lí bài xích đối với người dùng....	
2a	<i>Phương pháp đo lường thư mục</i>	<u>Ưu điểm</u> : Đã phản ánh được bản chất chính của phương pháp nghiên cứu; dễ phổ biến tại Việt Nam; góp phần phát triển thuật ngữ khoa học tiếng Việt... <u>Hạn chế</u> : Về từ nguyên, chưa phản ánh đầy đủ các nội dung của phương pháp nghiên cứu; chưa nhanh chóng tạo được sự thống nhất trong sử dụng	Thay thế Bibliometrics
2b	<i>Phương pháp trắc lượng thư</i>	Tương tự như trên, song đây là thuật	Thay thế: Bibliometrics

	<i>mục</i>	ngữ Hán Việt	
3a	<i>Phương pháp đo lường trong nghiên cứu thư mục</i>	<u>Ưu điểm</u>: Đã phản ánh được bản chất chính của phương pháp nghiên cứu; dễ phổ biến tại Việt Nam; góp phần phát triển thuật ngữ khoa học tiếng Việt; so với thuật ngữ trên, đã phản ánh được đầy đủ hơn về nội dung... <u>Hạn chế</u>: Quá cồng kềnh nên rất khó sử dụng thống nhất.	Thay thế: Bibliometrics
3b	<i>Phương pháp trắc lượng trong nghiên cứu thư mục</i>	Tương tự tình huống 3a, song đây là thuật ngữ Hán Việt	Thay thế: Bibliometrics
4a	<i>Phương pháp đo lường web</i>	Tương tự trường hợp thứ 2a	Thay thế webometrics (cybermetrics)
4b	<i>Phương pháp trắc lượng web</i>	Tương tự tình huống 2a	Thay thế webometrics (cybermetrics)
5a	<i>Phương pháp đo lường trong nghiên cứu web</i>	Tương tự trường hợp thứ 3a	Thay thế webometrics (cybermetrics)

5b	<i>Phương pháp trắc lượng trong nghiên cứu web</i>	Tương tự trường hợp thứ 3b	Thay thế webometrics (cybermetrics)

5. Kết luận

Cùng với xu thế phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào công tác thông tin-thư viện, thì các hướng nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực này cũng được quan tâm. Bởi vấn đề của thông tin thư viện không chỉ là các khía cạnh liên quan tới công nghệ. Một trong số các vấn đề lớn và phức tạp ở đây chính là phải hiểu rõ và đầy đủ quy luật phát triển các loại nguồn tin, mối quan hệ của chúng với quá trình phát triển khoa học; phải hiểu rằng quá trình nguồn tin được hình thành, được khai thác sử dụng, là một quá trình diễn ra theo đường xoắn ốc với một tần số ngày càng cao, biên độ ngày càng lớn, không còn tuân theo quy luật phát triển *hàm số mũ* như trước đây người ta đã dự báo, bởi các tác nhân chính gây nên hiện tượng bùng nổ thông tin đã có những khác biệt căn bản so với trước đây.

Với cách đặt vấn đề như thế, chúng tôi hy vọng bài viết này thu hút được sự quan tâm của các đồng nghiệp, trước hết là những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy tại các viện nghiên cứu, trường đại học. Có thể thấy đây là vấn đề hết sức quen thuộc và là bản chất của các khoa học thư viện và thông tin: quy luật và tính chất phát triển nguồn thông tin và việc sử dụng thông tin theo mọi khía cạnh có thể có.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bibliometrics, http://en.wikipedia.org/wiki/Thống_kê_thư_mục.
2. Bibliometrics,
<http://www.ischool.utexas.edu/~palmquis/courses/biblio.html>
3. Dictionary of bibliometrics,
http://books.google.com.vn/books?hl=en&id=XBg1SNzNTD0C&dq=thống_kê_thư_mục&printsec=frontcover&source=web&ots=FpmoNntyV_&sig=qUQiIfAt05kJbH4REDhW-XHryvs&sa=X&oi=book_result&resnum=6&ct=result
4. Elliott Amy J., Self- and Cross-Citations, in the Journal of Applied Behavior Analysis and the Journal of the Experimental Analysis of Behavior: 1993–2003
5. Garfield E., The Concept Citation Indexing: Unique and Innovative Tool for Navigating the Research Literature,
http://www.thomsonreuters.com/business_units/scientific/free/essays/history/
6. Harboe-Ree C., Bibliometrics information kit,
<http://www.caul.edu.au/stats/caul20052bibliometrics.doc>
7. Glanzel W., Bibliometrics as a research field: A course on theory and application on thống_kê_thư_mục indicators, 2003
http://www.norslis.net/2004/Bib_Module_KUL.pdf
8. Library Science: Information Science:, Bibliometrics
<http://groups.yahoo.com/group/Net-Gold/message/13439>
9. Nzel W.G., Bibliometrics as research field,
http://www.norslis.net/2004/Bib_Module_KUL.pdf
10. Rios D.R., The bibliometrics: penetration level in the university teaching of library science and its application in the librarian field in the countries of Mercosur,

- <http://www.ifla.org/IV/ifla66/papers/162-127e.htm>
11. Sara von Ungern-Sternberg, Applications in teaching Bibliometrics, <http://www.ifla.org/IV/ifla61/61-ungs.htm>
12. Webometrics At the:
http://en.wikipedia.org/wiki/Thống_kê_web
13. Thelwall M, Bibliometrics to webometrics,
<http://jis.sagepub.com/cgi/content/abstract/34/4/605>
14. Webometrics – Search engine, web crawler and web link analysis information,
<http://webometrics.blogspot.com>
15. What's the IMPACT of Your Research? Bibliometric Applications in Evaluating Research: Concepts, Tools and Analyses,
https://wis.ntu.edu.sg/pls/webexe/REGISTER_NTU.REGISTER?EVENT_ID=OA07032816584500.
16. Nghiên cứu, xây dựng hệ thống sản phẩm, dịch vụ thông tin tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam giai đoạn hiện nay: Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ./ Chủ nhiệm: Trần Mạnh Tuấn, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, H., 2008, 170 tr.

Một số thành tựu phát triển thư viện trong những thập kỷ qua

ĐÀO DUY TÂN^()*

1. Diện mạo của thư viện hiện nay

Trong lịch sử phát triển thư viện, kể từ khi thư mục học và thông tin học ra đời, các thư viện đã không ngừng tiếp thu những phương pháp và dịch vụ của các khoa học này để

^(*) NCVC, Phòng Nghiệp vụ Thư viện, Viện Thông tin KHXH.

nhANH chóng chuyển mình từ những “kho giữ sách” thành những cơ quan thông tin. Ngoài việc làm tốt công tác bạn đọc, tích cực tuyên truyền giới thiệu về thư viện và về tài liệu, thư viện đã tiến hành xuất bản các tài liệu thư mục, tổ chức các phòng thông tin và dịch vụ thông tin, xúc tiến các hoạt động tra cứu trả lời bạn đọc, từng bước cơ khí hóa và tự động hóa, v.v... để tạo mọi tiện nghi cho nhiều tầng lớp bạn đọc, thiết thực phục vụ phát triển kinh tế xã hội ở các quốc gia. Thực tế thư viện đã trở thành những cơ quan thông tin, như chủ đề của một trong những hội nghị của IFLA đã từng phản ánh: *Thư viện là cửa ngõ vào thông tin*, góp phần hình thành xã hội thông tin.

Nhưng phải nói, kể từ những năm 60 và 70 của thế kỷ trước mới bắt đầu có *một cuộc cách mạng thực sự* làm thay đổi hẳn bộ mặt, nội dung hoạt động và hiệu quả xã hội của thư viện, mà nhân tố quyết định là: *Công nghệ thông tin (tin học, truyền thông và vật mang tin)* và *công nghệ Internet*. Những thành tựu của kỹ thuật nhận dạng quang học, tin học và viễn thông hiện đại dẫn tới các hình thức số hóa sưu tập, mô tả, định chỉ mục (indexing) và liên kết các tài liệu điện tử hay tài liệu số hóa nhằm tạo lập các CSDL toàn văn phục vụ tra tìm và khai thác các tài liệu đó trên mạng một cách hiệu quả nhất.

Những công nghệ này đã giúp xây dựng các thư viện điện tử, thư viện số và thư viện ảo, là những loại hình thư viện hiện đại giúp người đọc và người dùng tin có thể tra tìm tư liệu nhanh chóng, đầy đủ, chính xác hơn và với nhiều điểm truy cập thông tin hơn so với các công cụ truyền thống, tiến tới thỏa mãn nguyện vọng của người tìm tin (1, 2).

Công nghệ thông tin mới có tiềm năng tạo ra một biểu đạt mới cho ý niệm về thư viện mà lần đầu tiên được quan niệm là môi trường thông tin với “không gian cá nhân” (thư viện điện tử, thư viện số) hơn là “không gian công cộng” (thư viện truyền thống và hiện đại). Thư viện điện tử

có được là nhờ sự xuất hiện và ngày càng phát triển của tài nguyên thông tin được nối mạng và hạ tầng công nghệ cho phép người dùng tin tiếp cận với tài nguyên đó từ máy tính cá nhân của mình. Trong môi trường thông tin dễ truy cập, việc lựa chọn các nguồn tin và cơ chế làm cho tài nguyên thông tin dễ truy cập và sử dụng, có khả năng tùy biến theo nhu cầu cá nhân là đối tượng sử dụng thư viện. Do đó có thể nói loại hình thư viện này là một môi trường truy cập thông tin trong không gian cá nhân (3). Nhiều thư viện trên thế giới đã phấn đấu chuyển từ quản trị thông tin tiến tới quản trị tri thức (những thông tin hữu ích có thể sử dụng được), từ đó ra đời các phần mềm quản trị tri thức.

Hơn bao giờ hết, cần có sự phối hợp của các thư viện và các nhà phát triển phần mềm để tạo ra các hệ thống quản trị thư viện, quản trị thông tin và quản trị tri thức tùy biến có khả năng phát huy năng lực của các thư viện điện tử, thư viện số. Những nỗ lực phối hợp này hướng vào các lĩnh vực: thu thập và số hóa dữ liệu dưới mọi dạng thức (văn bản, âm thanh, hình ảnh,...), phân loại và tổ chức dữ liệu; phát triển các phần mềm và thuật toán cao cấp phục vụ tìm kiếm thông tin, sàng lọc, phân tích và tổng hợp dữ liệu. Một số chức năng phát triển phần mềm hỗ trợ cho thư viện số đã được thực hiện trong thời gian qua như: quản lý dịch vụ giao dịch hỏi đáp; xác thực người dùng và cấp quyền truy cập, quản lý quá trình tra cứu của người dùng; biên mục và quản lý tài liệu sử dụng *ngôn ngữ đánh dấu* (HTML, XML,...); kết nối các cơ sở dữ liệu, quản trị cổng thông tin; làm thủ tục từ xa,...

Trong quá trình xây dựng thư viện điện tử/thư viện số nói chung và xây dựng cổng thông tin nói riêng, các nước đang phát triển cũng rất quan tâm đến các phần mềm mã nguồn mở như: Greenstone, Zope, Liferay Portal, Mambo, Zoomla,...(4). Được cung cấp miễn phí, các phần mềm mã nguồn mở còn có những ưu điểm có thể chạy trên các hệ

điều hành phổ biến như Windows, Unix, Lunix, Solaris,...; có thể dùng như một ứng dụng riêng lẻ hoặc kết hợp với các Web server, có kiến trúc tương đối đơn giản; có tính tùy biến và trực quan cao, có giao diện Web, cho phép tổ chức dữ liệu hợp lý trong và ngoài thư viện, có thể mở rộng chức năng, cho phép quản trị nội dung kết hợp với siêu dữ liệu, quản trị người dùng và quản trị đường truyền truy cập cho từng đối tượng, dễ dàng sao lưu và khôi phục dữ liệu, tạo điều kiện nâng cấp chuẩn công nghệ thông tin và thông tin - tư liệu, v.v...

Sự phát triển thư viện theo quan điểm “kỹ trị”, quá chú trọng tới việc trang bị máy móc thiết bị mà không chú ý đầu tư xử lý và phát triển nội dung trong thời đại công nghệ thông tin, đã được chỉnh lý bằng sự quan tâm ngày một nhiều tới *công nghệ nội dung*. “Có thể nói một trong những bước tiến mới trong ứng dụng công nghệ thông tin khoảng hơn một thập niên gần đây là sự lên ngôi của *công nghệ nội dung* (Content Technology). Không bị lệ thuộc vào thời gian và không gian tuyến tính, công nghệ nội dung đã chuyển từ kỹ thuật tương tự (Analog) truyền thống sang kỹ thuật số (Digital). Bất cứ ai kết nối Internet đều có thể lấy được nội dung nhiều lần, ở nhiều nơi và vào nhiều thời điểm khác nhau” (5).

Sự kết hợp giữa các cổng thông tin (gateway) và hệ thống quản trị nội dung đóng vai trò quan trọng trong phát triển công nghệ nội dung. Nhờ ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản mở rộng XML, người ta có thể xuất bản các tư liệu phức hợp dưới nhiều dạng thức (Format) khác nhau và sử dụng lại các module nội dung với những loại hình khác nhau. Nói một cách khác, đó là *công nghệ xuất bản một nguồn, nhân lên thành nhiều nguồn*. Một tư liệu có thể được lưu trữ một lần, biên tập một lần, được sử dụng lại trong nhiều tư liệu khác nhau, trong những dạng thức với mục đích khác nhau. Những vấn đề như tổ chức và phân tích thông tin, quản trị và

tìm kiếm nội dung, vai trò của nền cơ sở dữ liệu (platform), mạng nội bộ (intranet), cổng thông tin, tích hợp thông tin đều có liên quan tới công nghệ nội dung.

Công nghệ nội dung đôi khi còn gọi là *công nghệ mạng nội dung* (content network technology). “Đó là công cụ được thiết kế để xây dựng các website thích hợp và đáp ứng yêu cầu của từng cá nhân người sử dụng. Công nghệ này nhằm cá nhân hóa nội dung thông tin dựa trên diện người dùng (user profile). Các website thích nghi với nhu cầu tin, mối quan tâm và lợi ích của người tìm tin, rút ngắn thời gian truy tìm đã được phát triển”(5). Khi nhận được thông tin về người sử dụng, website sẽ sản sinh ra một nội dung thích hợp đáp ứng nhu cầu tin ưu tiên của họ. Nhiều website yêu cầu người dùng đăng ký, hỏi thông tin có liên quan đến nhân khẩu cũng như yêu cầu và sở thích của họ trước khi đưa ra mọi thông tin hiện hữu có ích cho họ. Công nghệ nội dung tạo ra và cung cấp trên Internet các văn bản, âm thanh, hình ảnh, đặc biệt là các hình thức đa phương tiện tương tác và hiện đã trở thành một ngành kinh doanh và dịch vụ có lãi.

Hơn 30 năm gần đây, quá trình *tự động hóa thư viện* đã đem lại những thay đổi to lớn về bản chất trong hoạt động thông tin thư viện. Sự ra đời của thư viện số, thư viện ảo với các thông tin dưới dạng số hóa được cung cấp thông qua hệ thống thông tin toàn cầu đã phản ánh phần đóng góp quan trọng của công nghệ nội dung. Công nghệ nội dung đã tạo điều kiện cho việc hợp tác toàn cầu trong việc tạo ra các dịch vụ thông tin dựa trên web. Trong môi trường mạng mới, độc giả và người dùng tin có thể đưa ra những yêu cầu trực tiếp về tài liệu từ các thư viện khác. Người ta đang chứng kiến những dịch vụ thư viện được cung cấp trong môi trường thư viện ảo dưới dạng các gateway và website, những yêu cầu dịch vụ được gửi đi và thỏa mãn trong chốc lát từ các nguồn tin trong khu vực, trong nước và toàn cầu.

Các trang web và website chịu sự thay đổi và hao mòn,

một mặt là về nội dung và cấu trúc, mặt khác là về sự tồn tại của chúng. Không có thư viện truyền thống hay số hóa nào có thể quản trị được đầy đủ sưu tập của mình, nếu bản thân sự tồn tại của các sưu tập đó có thay đổi về nội dung và cấu trúc đối với trang web và website làm ảnh hưởng tới các thư viện có nội dung dựa trên web.

Ngoài công nghệ, vai trò của *tiêu chuẩn hóa* là không thể thiếu trong cuộc cách mạng này, mà trước hết nó làm cho công tác tin học hóa thư viện, làm cho việc xây dựng các loại cơ sở và ngân hàng dữ liệu, trao đổi thông tin, trở thành hiện thực. “Thực tiễn hàng chục thập kỷ qua đã cho thấy, tiêu chuẩn hóa đem lại hiệu quả rõ rệt về mặt thời gian và giá thành. Nó tạo ra tính đồng nhất, đồng bộ, liên tác của sản phẩm và dịch vụ có lợi cho người sử dụng, giúp cho họ không cần phải học những kỹ năng hoàn toàn mới trong tìm kiếm thông tin và tư liệu, đồng thời tạo thuận lợi cho việc trao đổi dữ liệu” (6). Thế kỷ XXI là thế kỷ hội nhập nói chung và liên kết mạng toàn cầu nói riêng. Chính vì vậy, Hội nghị “*Dịch vụ thư viện và thông tin cho thế kỷ XXI*”, do ủy ban quốc gia về thư viện và thông tin học (NCLIS), cơ quan tư vấn của Tổng thống và Quốc hội Hoa Kỳ, tổ chức năm 2001 ở Washington DC, đã đưa ra một trong những khuyến nghị quan trọng là cần phải đảm bảo tính tương hợp của hệ thống kết nối mạng thông qua việc tạo lập các tiêu chuẩn có liên quan. Hội thư viện Hoa Kỳ (ALA), Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ (LC), Liên hiệp các hội và cơ quan thư viện quốc tế (IFLA) và Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) có công lao rất lớn trong việc đưa ra và phát triển các chuẩn được thừa nhận và sử dụng trên qui mô toàn cầu.

Hợp tác quốc tế và khu vực đang phát triển thông qua các hội nghị trao đổi học thuật và kinh nghiệm, các dự án xây dựng và phổ biến các chuẩn, cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực và hình thành xã hội thông tin toàn cầu, giúp thu hẹp khoảng cách thông tin nói chung và công nghệ nói riêng giữa

các nước phát triển và đang phát triển, các nước giàu và nghèo.

Bằng cách tạo điều kiện cho bạn đọc tiếp cận các nguồn tin trên Internet và phát triển thư viện điện tử/thư viện số, các thư viện đang góp phần quan trọng trong việc hình thành xã hội thông tin toàn cầu và vận hành chính phủ điện tử. Một trong những nguyên tắc cơ bản xây dựng xã hội thông tin là đảm bảo truy cập thông tin và tri thức. Chính vì vậy, một trong số 11 dự án ưu tiên, có ý nghĩa quốc tế và thể hiện được tiềm năng của xã hội thông tin, đã được các nước G8 và ủy ban châu Âu xác định và cam kết thực hiện: Phát triển thư viện điện tử truy cập tri thức nhân loại qua mạng (2). Trong xu thế cải cách hành chính, dân chủ hóa và tạo sự minh bạch trong điều hành của chính phủ với trào lưu xây dựng chính phủ điện tử, các thư viện, đặc biệt là thư viện công cộng, có vai trò không nhỏ trong việc đưa chính phủ điện tử vào cuộc sống. Kinh nghiệm của thế giới, đặc biệt là ở Hoa Kỳ, đã cho thấy vai trò này. Truy cập Internet đang giúp các thư viện công cộng trở thành những điểm truy cập chính phủ điện tử trên thực tế để nắm bắt và thụ hưởng những dịch vụ khác nhau như khắc phục hậu quả thiên tai, chăm sóc y tế, lợi ích cho trẻ em và gia đình. Vai trò mới này của các thư viện công cộng không chỉ là xuất phát từ người dùng mà bản thân các cơ quan chính phủ cũng đang khuyến khích nhân dân đến thư viện để vừa truy cập, vừa được trợ giúp bởi các dịch vụ trực tuyến, nếu ở gia đình không có phương tiện truy cập Internet. Thư viện là một mạng lưới an toàn giúp cho công chúng không bị tụt hậu trong thời đại thông tin, đang tạo điều kiện cơ bản truy cập Internet cho những ai không có khả năng làm việc này ở nhà hoặc nơi làm việc do những hạn chế về kinh tế, xã hội, địa lý, giáo dục, v.v...

2. Phát triển nguồn tài liệu và thông tin

Nguồn tài liệu thư viện rất đa dạng và phong phú được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau: mua, trao đổi, tặng, biếu, nguồn sản phẩm nội sinh và nguồn do thư viện tự tạo ra. Trước đây người ta không nói nhiều đến nguồn tư liệu do thư viện tạo ra, bởi vì lúc đó thư viện tạo ra sản phẩm của mình còn quá ít, nhưng ngày nay các sản phẩm của thư viện ngày càng tăng không chỉ là các tài liệu in trên giấy mà còn cả các tài liệu điện tử, tài liệu số.

Hiện nay, ở thư viện đang song song tồn tại nguồn tài nguyên thông tin trên giấy và nguồn tài nguyên thông tin điện tử và số. Việc số hóa nguồn tài liệu không chỉ áp dụng cho nguồn tài liệu hiện tại, mà trong tương lai nguồn tài liệu sẽ được xuất bản dưới dạng số hóa với khối lượng nhiều hơn. “Số hóa tài liệu được coi là phương thức tạo lập tài nguyên thông tin điện tử và được bảo quản và lưu trữ theo công nghệ đặc biệt mà có thể truy cập, chia sẻ, khai thác theo các giao thức và thủ tục tiêu chuẩn xác định trong môi trường điện tử” (7).

Thực tiễn hoạt động thư viện cho thấy bạn đọc vẫn ưa thích tài liệu in trên giấy. Chính thực tế này mà các nhà xuất bản vẫn tiếp tục xuất bản các sản phẩm in, còn thư viện thì đang dần dần số hóa nguồn tài liệu của mình, đặc biệt việc số hóa hồi cổ nguồn tài liệu quý hiếm được đặt lên hàng đầu. Mục tiêu số hóa nguồn tài liệu quý hiếm là để bảo vệ cho các tài liệu giấy không bị hủy hoại trong quá trình luân chuyển và phục vụ, đồng thời tạo điều kiện dễ dàng cho việc truy cập và khai thác tài liệu.

Trong điều kiện công nghệ thông tin và truyền thông phát triển nhanh và trong môi trường số, các dự án xây dựng thư viện điện tử/thư viện số đã làm cho các phương thức hoạt động của thư viện có nhiều thay đổi. Thư viện không phải chỉ là nơi lưu trữ và quản lý sách, mà còn đang trở thành “nguồn mạch của tri thức” và “quản trị thông tin”. Các thư viện có thể phục vụ bạn đọc theo kiểu “phân tán”, bạn đọc có

thể khai thác thư viện từ xa thông qua mạng máy tính và họ có thể được cung cấp tài liệu có trong thư viện mà không phụ thuộc vào loại hình và khổ mẫu của chúng. Trong môi trường mạng, thư viện coi trọng khả năng với tới nguồn tài liệu từ nơi khác như chính việc sở hữu tại chỗ bản thân những nguồn tin đó. Tài liệu sẽ phát huy được bản chất của nó là tính không biên giới, tính bảo toàn giá trị trong trao đổi và sử dụng vô hạn định.

Nguồn tài nguyên thông tin ngày càng phong phú: sách, báo, tạp chí, các tài liệu nghe nhìn (băng hình, băng tiếng, microfilm, microfiche, đĩa CD-ROM) và các tài liệu điện tử để tạo lập nguồn tin. Các nguồn tài liệu này do mua, trao đổi, tặng biếu, bao gồm cả các địa chỉ truy cập các CSDL và các tạp chí trực tuyến (ví dụ <http://www.issi.gov.vn/>). Các sản phẩm này được chia làm hai nhóm offline và online.

CSDL Online

- EBSCO là CSDL trực tuyến lớn nhất được hỗ trợ truy cập thông qua chương trình PERI. Người dùng tin có thể truy cập 6 CSDL toàn văn gồm 17.000 tạp chí, sách, báo, tranh ảnh... về khoa học, công nghệ, các ngành khoa học xã hội - nhân văn, kinh tế, giáo dục, đào tạo... của nhà cung cấp thông tin hàng đầu thế giới EBSCO.

- Wilson Omnifile Complete on eBridge Platform - CSDL bao gồm 3.000 tạp chí với 10 chủ đề: nghệ thuật, thương mại, giáo dục, khoa học tổng hợp, văn học, thông tin, khoa học xã hội...

- Tạp chí khoa học do Dự án JDP tài trợ. Bạn đọc có thể đọc bản in của gần 70 tạp chí tiếng Anh về khoa học xã hội tại Phòng Báo tạp chí Thư viện KHXH của Viện Thông tin KHXH.

- Tạp chí trực tuyến truy cập mở – DOAJ. Bạn đọc có thể truy cập tạp chí toàn văn của 2.662 tạp chí khoa học của nhiều trường đại học, học viện, viện nghiên cứu...

- Tạp chí trực tuyến xuất bản tại châu Phi. Bạn đọc có thể truy cập CSDL về tạp chí khoa học được xuất bản ở các nước châu Phi (8).

Tại các CSDL trên đây, dữ liệu được cập nhật hàng ngày và đều được tra cứu trực tuyến.

Các CSDL trên CD-ROM nguồn tin offline

- Wilson Humanities Abstract fulltexts.
- Wilson Education Abstract fulltexts.
- Econlit 1969 - Present/Monthly Update.

Các nguồn tin trên Internet là rất lớn, song lại khó kiểm soát được chất lượng thông tin và rất nhiều nguồn tin trùng lặp. Nguồn tin trên Internet thường được tổ chức theo các cách sau: dạng tệp, tệp gopher hoặc tài liệu siêu văn bản với các công cụ FPT Gopher hay www. Trong Internet, một số nguồn tin thường được sắp xếp theo chữ cái như tài liệu in, một số khác lại được sắp xếp theo phân loại hoặc loại hình tài liệu.

Theo Trần Mạnh Tuấn cho biết “các nguồn thông tin trên Internet của các tổ chức, trong đó mới chủ yếu là nguồn thông tin đại chúng..., đã được người dùng tin sử dụng một cách phổ biến. Trong khi đó, các nguồn, hệ thống thông tin do các trung tâm dịch vụ, các nhà xuất bản, các tạp chí khoa học... hầu như chưa được khai thác, sử dụng (ví dụ việc truy cập và khai thác ngân hàng dữ liệu được tạo lập bởi EBSCO)” (9).

Trong những năm gần đây, các cơ quan thông tin - thư viện thường hay đề cập tới một loại nguồn tin khác cần được khai thác, bổ sung và xử lý. PGS. TS. Vương Văn Toàn gọi nó là “tài nguyên thông tin đặc thù, là sản phẩm nội sinh từ chính cơ sở nghiên cứu và đào tạo”. “Tài nguyên thông tin nội sinh nói đến ở đây được hiểu là từ nguồn thông tin khoa học do các thành viên thuộc một tổ chức tạo ra trong quá

trình nghiên cứu, đào tạo, tùy thuộc tính chất hoạt động của mình” (8).

Nguồn tài nguyên thông tin nội sinh bao gồm: báo cáo kết quả nghiên cứu, hồ sơ điều tra cơ bản, báo cáo điền dã, tham quan khảo sát, luận án, luận văn, kỷ yếu hội nghị, hội thảo... Trần Mạnh Tuấn chia các nguồn tin khoa học nội sinh này thành các nhóm sau:

- Báo cáo triển khai, thuyết minh các đề án dự án.
- Báo cáo kết quả nghiên cứu, bản thảo các đề tài khoa học.
- Luận án, luận văn các cấp.
- Báo cáo khoa học, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học.
- Tư liệu điều tra cơ bản, tư liệu điền dã...
- Tài liệu dịch, lược dịch.
- Tài liệu tổng quan, tổng thuật.
- Các loại sản phẩm tra cứu, chỉ dẫn thông tin thư mục, sách dẫn, CSDL (10).

Trên cơ sở các nguồn tin người ta đã đưa ra những phương án xây dựng CSDL tích hợp về nguồn tài nguyên thông tin nội sinh. Mục tiêu của các CSDL là phục vụ các nhu cầu tra cứu, cung cấp các dữ liệu cần thiết cho bạn đọc/người dùng tin.

Như vậy, nguồn tài liệu của thư viện trong kỷ nguyên công nghệ cao rất phong phú và đa dạng: từ sách, báo truyền thống đến tài liệu điện tử. Trong hoạt động của mình, các thư viện hợp tác, phối hợp và cùng chia sẻ nguồn tài nguyên thông tin. Bởi vì sự hợp tác và phối hợp sẽ xây dựng được một nền tảng cho các dịch vụ trao đổi, tìm kiếm tài liệu và hướng tới nguyên tắc xử lý một lần sử dụng nhiều lần.

Để đạt được hiệu quả trong công tác phối hợp và hợp tác chia sẻ nguồn tài liệu cần phải phát triển mạng lưới thư

viện điện tử. Cần tăng cường xây dựng các CSDL thông qua nối mạng trao đổi thông tin và dữ liệu. Một vấn đề được đặt ra là cần phải lựa chọn phần mềm quản trị thông tin - thư viện. Bức tranh toàn cảnh về việc sử dụng các phần mềm thư viện thay đổi theo thời gian và theo từng loại hình thư viện. Các hệ quản trị thư viện được lập ra nhằm hỗ trợ cho các khâu công tác trong quá trình thư viện như dịch vụ bạn đọc, quản lý nguồn tài nguyên thông tin, chọn lọc, đặt mua, bổ sung, biên mục và kiểm soát luân chuyển vốn tài liệu...

Tóm lại, với sự phát triển và đa dạng hóa nhu cầu tin hiện nay, thay vì phải mua và bảo quản tài liệu, các thư viện có thể thuê bao truy cập, trả tiền bản quyền và tổ chức cho bạn đọc sử dụng. Đối với các nước đang phát triển, các thư viện đang hợp tác với nhau trong khuôn khổ các consortium để mua tài liệu, đặc biệt là nguồn tin điện tử với giá rẻ hoặc mua quyền truy nhập và sử dụng chung, đặc biệt là nguồn tin điện tử và nguồn tin trên mạng. Kỹ thuật số hóa với các thiết bị ngày càng tinh vi và năng suất cao, đang giúp cho các thư viện xây dựng kho tin điện tử, xuất phát từ những tài liệu nội sinh, tài liệu quý hiếm, tài liệu mang bản sắc dân tộc, làm cơ sở cho việc xây dựng thư viện điện tử và thư viện số.

3. Những tiến bộ trong phân loại, biên mục và tìm tin

Sự ra đời của máy tính điện tử và khổ mẫu MARC (đặc biệt là MARC 21 và UNIMARC) vào những năm 60 và những năm tiếp theo của thế kỷ trước, đã đánh dấu một cuộc cách mạng trong lĩnh vực biên mục: *Biên mục đọc máy*. Các tiêu chuẩn ISBD (Mô tả thư mục theo chuẩn quốc tế) do IFLA chủ trì biên soạn từ những năm 70 (thế kỷ 20) đã tạo điều kiện thuận lợi cho thống nhất và tự động hóa biên mục trên phạm vi toàn cầu. Các tiêu chuẩn này đã giúp cải biên lại các bộ qui tắc quốc gia và quốc tế như Qui tắc biên mục Anh-Mỹ và hàng loạt các qui tắc quốc gia khác trong đó có

Qui tắc mô tả ấn phẩm của Liên Xô cũ, Quy tắc biên mục Pháp và Quy tắc mô tả ấn phẩm theo ISBD của Việt Nam (chủ yếu do Thư viện Quốc gia Việt Nam và Thư viện khoa học kỹ thuật Trung ương biên soạn)...

Qui tắc biên mục Anh - Mỹ (AACR) ra đời cách đây đã hơn 40 năm, liên tục phát triển, chỉnh lý và cập nhật từ AACR (1967) đến AACR2 (1978) với nhiều phiên bản và nhiều lần cập nhật. Lần cập nhật cuối cùng là vào năm 2005. Từ một qui tắc mang tính quốc gia, được chấp nhận và sử dụng ở một nước rồi một vài nước, tiến tới được áp dụng ở hầu hết các châu lục, AACR đã dần dần trở thành một chuẩn quốc tế trong lĩnh vực thông tin - thư viện. Cũng như khổ mẫu US MARC (đã chuyển sang MARC 21), Qui tắc biên mục Anh - Mỹ không còn phù hợp với xu thế, qui mô, đối tượng sử dụng và xử lý hiện nay, các chuyên gia biên mục Hoa Kỳ, Anh, Canada, Australia, hoạt động trong khuôn khổ ủy ban chỉ đạo liên hợp việc chỉnh lý AACR2 (JSC), đã thông qua một kế hoạch chiến lược từ 2005 cho đến 2009, nhằm thay thế AACR2 bằng *Quy tắc mô tả và truy cập nguồn tin* RDA (Resource Description and Access), lúc đầu gọi là AACR3. Đề cương được khởi thảo từ tháng 7 năm 2005. Ấn bản chính thức dự kiến sẽ xuất bản vào đầu năm 2009 (11,12).

Nội dung cơ bản của RDA vẫn dựa trên nền tảng của AACR2, nhưng được mở rộng và biên soạn lại với rất nhiều khái niệm và thuật ngữ mới, có tham khảo các ý kiến góp ý và đề nghị được thu thập trong khoảng thời gian 2005-2008, chứ không chỉ dừng lại ở việc chỉnh lý và bổ sung theo truyền thống, để đáp ứng hai yêu cầu:

1. Chỉnh lý và mở rộng các qui tắc áp dụng cho các nguồn tin (tài nguyên thông tin) điện tử và số hóa đa dạng trong thời đại kỹ thuật số hay trong “thế giới số”.

2. *Nhấn mạnh chức năng tìm tin của biên mục, bằng cách đưa thuật ngữ “truy cập” vào tên gọi chung của toàn*

bộ Qui tắc, bên cạnh thuật ngữ “mô tả”.

Như vậy, RDA sẽ cung cấp một bộ Qui tắc hướng dẫn đầy đủ về mô tả và truy cập nguồn tin bao gồm mọi loại nội dung và phương tiện (vật mang tin). Chuẩn nghiệp vụ mới này đang được phát triển trước hết là cho các thư viện, nhưng còn dùng làm tài liệu tham khảo cho các cộng đồng khác (lưu trữ, bảo tàng, xuất bản, v.v...) tiến tới làm cho nó tương hợp ở mức độ cao với các chuẩn siêu dữ liệu dùng trong các cộng đồng này.

Nói cách khác, “RDA được thiết kế để cung cấp một khung khổ linh hoạt và mở rộng cho việc mô tả tài nguyên số hóa cả về phương diện nội dung lẫn kỹ thuật mà vẫn đáp ứng nhu cầu tổ chức các nguồn tin truyền thống của thư viện” (11).

Trong bối cảnh công nghệ cơ sở dữ liệu đang biến đổi mạnh mẽ, các cơ quan quản trị thông tin phát triển ngày một nhiều và đang chuyển các dữ liệu mô tả và cung cấp điểm truy cập cho nguồn tin của mình sang nền hệ điều hành mới. RDA đang được phát triển để bám sát các công nghệ này, tận dụng lợi thế về tính hiệu quả và linh hoạt của chúng về mặt nắm bắt, lưu trữ, tìm kiếm và hiển thị dữ liệu.

Điểm mấu chốt trong thiết kế RDA là làm cho nó tương thích với mô thức khái niệm dành cho dữ liệu thư mục và dữ liệu kiểm soát tính nhất quán (dữ liệu chuẩn) do IFLA phát triển. *Yêu cầu cơ bản về biểu ghi thư mục (FRBR)* và *Yêu cầu cơ bản về dữ liệu kiểm soát tính nhất quán (FRAD)* giúp RDA có khả năng bao quát được đầy đủ mọi loại nội dung và phương tiện, đảm bảo tính linh hoạt và khả năng mở rộng cần thiết để thích nghi với đặc trưng của các nguồn tin mới xuất hiện. Sự thích nghi này rất cần cho các dữ liệu, làm cho chúng một khi được sản sinh ra đều có thể vận hành trong nhiều môi trường công nghệ (12).

CSDL toàn văn cần có một hình thức định chỉ mục cho

phép truy cập nhanh tới các tư liệu dựa trên nội dung của chúng. Sơ đồ định chỉ mục theo file đảo dựa vào kỹ thuật nén đã cho khả năng này. Nó tạo điều kiện cho người dùng tìm được tư liệu bằng cách sử dụng các từ xuất hiện trong tư liệu, trong các chuỗi từ cận kề và kỹ thuật sắp xếp thứ loại (ranking) dựa vào thống kê. Phương pháp nén được lựa chọn để đảm bảo giảm thiểu các yêu cầu lưu trữ mà lại nâng cao tính cập nhật năng động. Điều kiện duy nhất là phải có đủ bộ nhớ chính để hỗ trợ cho việc đưa vào đó một khối lượng từ vựng lớn. Phương pháp này chỉ đòi hỏi nhiều nhất là một lần truy nhập đĩa trung gian cho mỗi thuật ngữ hỏi để nhận dạng câu trả lời cho các câu hỏi. Ngoài những tiến bộ trong việc định chỉ mục, sự ra đời và đi vào cuộc sống của *ngôn ngữ đánh dấu* đặc thù theo ISO 8879, hỗ trợ cho việc trình bày, mô tả, nhận dạng và liên kết dữ liệu trong CSDL thư mục và CSDL toàn văn, đã mở ra một hướng mới cho biên mục và khai thác các nguồn tin điện tử được phổ biến trên mạng.

Với ngôn ngữ đánh dấu này, việc xây dựng SCDL toàn văn để truyền, phổ biến và truy tìm trên mạng đã đem lại những tiện ích và đặc điểm mới: “đó là *siêu dữ liệu gắn liền với toàn văn tư liệu*, hình thức đánh dấu là sử dụng cặp dấu ngoặc nhọn $<>...</>$; hình thức liên kết là liên kết siêu văn bản, nghĩa là một tư liệu này có thể liên hệ ngay lập tức tới một tư liệu liên quan; một dòng, một đoạn, một trang của văn bản này có thể chỉ tới và hiển thị một dòng, một đoạn hay một trang tương ứng của các văn bản khác mà không cần theo một trật tự tuần tự hay tuyến tính nào” (13).

Có nhiều loại ngôn ngữ đánh dấu (các phiên bản của HTML, XML), nhưng tất cả đều được định hướng, chi phối và chuẩn hóa bởi *Ngôn ngữ đánh dấu tổng quát hóa chuẩn - SGML* (ISO 8879-1986). Đó là hệ thống tổ chức và định nhãn (tagging) dùng cho các phần tử (yếu tố) của một tư liệu, giúp cho việc quản lý các khối tư liệu lớn thường xuyên phải chỉnh lý và cần in ra dưới các dạng thức khác nhau. Nó

vừa dùng để đánh dấu các yếu tố mô tả thư mục (siêu dữ liệu) như Dublin Core, (được đặt theo tên thành phố Dublin, Bang Ohio, Hoa kỳ) vừa để đánh dấu toàn văn. SGML là ngôn ngữ tác nghiệp, công cụ của WWW dùng để định nghĩa và giải thích các nhãn theo qui tắc của SGML, giúp cho việc tổ chức các trang web, chỉ tập trung vào môi trường văn bản có liên kết đa dạng (siêu văn bản). “HTML cho phép chuyên giao, hiển thị và liên kết tư liệu thông qua Internet. Nó định nghĩa một loại tư liệu cố định, riêng lẻ với những dấu SGML cho phép mô tả một lớp chung của các thông báo và văn bản với các đề mục, đoạn, danh sách, tài liệu minh họa và một số qui định liên kết siêu văn bản. HTML sử dụng các định nghĩa (khai báo) ngôn ngữ và phần tử sau: HTML, HEAD, BODY, H (Heading), P (Paragraph), L (Line), Element Name, Id = (Attribute),... Và các bình luận chú giải dưới dạng: `<!--...-->`” (13).

Ra đời năm 1996, *ngôn ngữ đánh dấu mở rộng* (XML) sử dụng SGML một cách linh hoạt hơn cho cả các đối tượng khác ngoài văn bản, lấy lại sức mạnh cho SGML sau khi loại bỏ hầu hết những phức tạp của ngôn ngữ này để có thể thiết kế được một phần mềm thích hợp với chi phí thấp, đồng thời phát huy được những ưu điểm của SGML. Tuy nhiên, XML cũng đánh mất một số khả năng của SGML trong việc tạo lập tư liệu. XML được thiết kế không phải nhằm mục đích thay thế hoàn toàn SGML trên mọi phương diện. Nó chỉ phát huy thế mạnh ở chỗ *phổ biến tư liệu*.

XML chính là một tập hợp con của SGML có nhiều chức năng, rất thích hợp để dễ dàng phổ biến và xuất bản thông tin có đánh dấu trên web, một khi được các trình duyệt web chính thống hỗ trợ. XML hiện không còn là một ngôn ngữ đánh dấu đơn thuần, mà đã trở thành một siêu ngôn ngữ để người dùng căn cứ vào đó kiến tạo nên ngôn ngữ đánh dấu của riêng họ. Ngoài ra, người ta còn đang phát triển *Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản mở rộng* (XHTML). Đó là

Phiên bản HTML 4.0 có ứng dụng XML 1.0. Ngôn ngữ dung hòa này được các nhà phát triển nội dung chấp nhận vì: XHTML được thiết kế để mở rộng khả năng cho người dùng tạo nhãn riêng và dễ tiện di động (người dùng có thể truy cập tư liệu trên Internet mà không cần đến văn phòng) (9).

Một xu hướng nữa là đơn giản hóa biên mục với sự ra đời của siêu dữ liệu Dublin Core chỉ bao gồm 15 yếu tố cơ bản (MARC 21 có tới hàng trăm yếu tố mô tả dữ liệu) và sử dụng triệt để ngôn ngữ đánh dấu XML. Tuy nhiên, xu hướng này chưa được đông đảo cộng đồng thư viện (đặc biệt là các chuyên gia của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ) tán thành, vì cho rằng 15 yếu tố như vậy không đủ để mô tả và nhận dạng tư liệu, chẳng những không hòa hợp mà còn phá bỏ thành quả của thực tế biên mục hàng chục năm nay dựa trên thành quả của MARC. Chính vì vậy, những phương án kết hợp giữa MARC (có giản lược chút ít) và ngôn ngữ đánh dấu như MARC DTD và MARC XML,... đã được đưa ra để mô tả các nguồn tin trên mạng.

Hiện nay trên thế giới, cộng đồng thông tin - thư viện đang sử dụng nhiều khung phân loại khác nhau, phổ biến nhất là Khung phân loại thập phân Dewey (DDC), Khung phân loại thập phân tổng hợp (UDC); Khung phân loại của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ (LCC). Theo nhận định chung, khung DDC có tính cập nhật và phổ dụng cao, rất thích hợp với các thư viện công cộng và khoa học tổng hợp. Khung UDC có giá trị không nhỏ và tiện dụng cho các thư viện nghiên cứu và chuyên ngành. Một điều đáng chú ý nữa là, quan điểm phân loại liệt kê theo hệ phân cấp thứ bậc các môn loại (thí dụ, DDC, UDC, BBK...) (phân loại theo chiều dọc) đang được “mềm hóa” với việc kết hợp phân loại theo diện chủ đề (phân loại theo chiều ngang), chính vì vậy, Khung phân loại theo diện hay phân loại hai chấm (colon classification) của Ranganathan, một thời chỉ được sử dụng ở Ấn Độ là chủ yếu, nay đang được

đánh giá lại và tham khảo đề trong tương lai biên soạn các khung phân loại mới hoặc chỉnh lý các khung phân loại thập phân theo quan điểm liệt kê và phân cấp “cứng nhắc” (14).

Với sự phát triển của web, nhiều tổ chức trong đó có các viện nghiên cứu, cơ quan thông tin, thư viện đã đưa nội dung thông tin lên mạng. Tuy nhiên, phần lớn các thông tin này lại thiếu các siêu dữ liệu (thông tin thư mục trong thể giới số) làm cho kết quả tìm kiếm kém chính xác và không đầy đủ. Hơn nữa, nhiều khi các cơ quan, tổ chức cố gắng cung cấp siêu dữ liệu kèm theo nội dung, nhưng các tập hợp siêu dữ liệu này lại không thống nhất ngay cả trong một lĩnh vực cụ thể, thí dụ như sử dụng những khung phân loại khác nhau để phân loại nội dung. Ngoài ra không có một hệ thống thư viện số liên kết với nhau để cung cấp những giao diện đồng nhất cho mọi nội dung xuất phát từ những tổ chức hay thư viện khác nhau. Vấn đề đặt ra là phải nghiên cứu phương pháp phân tách siêu dữ liệu và phân loại nội dung đến từ các tổ chức khác nhau, tạo điều kiện phát hiện và khai thác các nguồn tin được nhanh chóng, trong đó có việc sử dụng và thích nghi một khung phân loại truyền thống. Với việc đầu tư nghiên cứu khâu phân loại của quá trình này, người dùng có thể vận dụng các thông số khác nhau của các thuật toán thích nghi và phân loại khác nhau.

Như vậy, việc tăng nhanh chóng và ngoạn mục các nguồn tin số hóa và nhu cầu phải có các công cụ tìm kiếm hữu hiệu để quản trị lượng thông tin quá tải, đã làm người ta quan tâm đến nhiệm vụ *phân loại tự động*, với mong muốn làm giảm sức lao động của con người ở một mức độ đáng kể và thậm chí thay thế ở một tỉ lệ khiêm tốn.

Phương pháp tiếp cận chính để tổ chức thông tin là phân loại tự liệu và thông tin thu thập được theo một tập hợp các môn loại đã được định trước và tìm được thông tin tương thích bằng cách lướt tìm một danh sách các lớp đã được sử

dụng. Đây là phương pháp truyền thống để phân loại và tìm được tài liệu dựa vào một khung phân loại thư viện. Phương pháp này đã được khơi dậy trong môi trường số hóa cùng với sự thịnh hành của các thư mục chủ đề (subject directory), nhưng quan điểm tiếp cận này lại thiếu một sơ đồ phân loại có đủ uy tín và mang tính chuẩn mực trong thế giới số. Xu hướng chấp nhận một khung phân loại thư viện thịnh hành, có cơ sở lý luận và thực tiễn vững vàng, hiện nay tỏ ra có triển vọng và tiềm năng để lấp chỗ trống này và mở ra một hướng nghiên cứu mới đầy hứa hẹn cho việc tổ chức và tìm kiếm nguồn tin số hóa.

Đã có một số công trình nghiên cứu liên quan về tính khả thi của việc sử dụng Hệ thống phân loại của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ (LCC) và Khung phân loại thập phân Dewey làm công cụ cho phân loại tự động nguồn tin số hóa song hành cùng với các dự án xây dựng thư viện số, thí dụ: Dự án Pharos cho Thư viện Alexandria dựa vào LCC; Scorpion của OCLC sử dụng DDC; DISIRE của Liên minh Châu Âu sử dụng Khung phân loại thông tin kỹ thuật (EIC) kết hợp với DDC có độ chính xác từ 55% đến 80% với việc áp dụng thành công phương pháp máy học (machine learning) vào lĩnh vực tìm tin.

Mặc dù phương pháp sử dụng các khung phân loại thủ công truyền thống tỏ ra chính xác hơn, nhưng phân loại tự động dựa trên siêu dữ liệu đã giúp xử lý các sưu tập tư liệu khổng lồ với hàng triệu đầu sách.

Việc sử dụng các khung phân loại truyền thống cho môi trường số hóa đang được chú ý, đầy hứa hẹn và tiềm năng vì những lý do sau đây: có nhiều khung phân loại đã được sử dụng để tổ chức thông tin; có nhiều công cụ hỗ trợ và kết hợp với khung phân loại như các bộ từ vựng có kiểm soát và đề mục chủ đề đã được phát triển và khả dụng. Mô tả thư mục (biểu ghi biên mục) hiện đại đã có sự liên kết với nguồn tin toàn văn

Tuy nhiên, con đường dẫn tới phân loại tự động còn nhiều thách thức, vì phân loại là một quá trình xử lý nội dung, trong đó trí tuệ con người đóng vai trò quan trọng trong việc xác định chủ đề của tài liệu và tạo lập ký hiệu thích hợp. “Những công trình nghiên cứu thí điểm ở nước ngoài mới thành công chủ yếu trong phân loại tài liệu số hóa chuyên ngành, việc áp dụng thông qua siêu dữ liệu vẫn còn chưa đạt được mức độ chính xác tuyệt đối” (15).

Khi bàn về tương lai của DDC, ông F. L. Miksa (15) đã xem xét vấn đề này trên hai phương diện:

Mức độ chuyên sâu của DDC trong tương lai: Vẫn có thể tạo ra một cách sắp xếp cơ bản hay chuẩn mực để các thư viện và cá nhân sử dụng nếu thấy thích hợp với mục đích của mình. Khi DDC dưới dạng điện tử thì có nghĩa là có thể tạo ra một cơ chế cho phép hiển thị và sử dụng khung này ở bất kỳ mức độ chuyên sâu nào. Cơ chế này làm cho hệ thống có thể được sử dụng cho các không gian truy cập cá nhân trong tương lai, hoặc với phạm vi hẹp hơn là các thư viện điển hình với không gian công cộng của quá khứ.

Các kiểu sắp xếp lựa chọn trong DDC tương lai: Các kiểu sắp xếp lựa chọn đã được công nhận từ lâu và đôi khi còn được đề nghị như một biện pháp khắc phục tính thiên lệch trong hệ thống hoặc để thích nghi với những thay đổi quan trọng khi sử dụng nó.

F. L. Miksa đã nêu lên câu hỏi về tương lai của DDC. Nếu DDC tiếp tục tiến trình phát triển hiện nay, nghĩa là chấp nhận lý thuyết và kỹ thuật phân loại bắt nguồn từ nửa đầu thế kỷ XX, thì liệu tương lai của nó có được đảm bảo hay không. Nếu thừa nhận những bước phát triển mới đây của thư viện, thì có lẽ sẽ thiếu khôn ngoan nếu tiếp tục theo đuổi tiến trình hiện nay mà không có một số thay đổi. Nếu chỉ theo tiến trình đó sẽ không khác gì mấy là lại đưa hệ thống vào một thời kỳ mâu thuẫn và thay đổi không nhất quán. Ban biên tập phải lưu ý đến những thay đổi quan trọng

diễn ra trong một môi trường rộng lớn hơn mà DDC chỉ là một bộ phận của môi trường đó. F. L. Miksa tin rằng ngay cả những nỗ lực khiêm tốn nhất nhằm thích nghi với những thay đổi như vậy cũng có thể đảm bảo rằng DDC có một tương lai đầy tiềm năng.

Những ý kiến của ông đã được OCLC và ủy ban chính sách biên tập Khung phân loại thập phân Dewey (EPC) trân trọng trong quá trình biên tập và xuất bản DDC 22 và DDC 14, với những khẳng định trong lời tựa như “Đối với một hệ thống phân loại, để duy trì tính thích hợp của nó, cần phải liên tục chỉnh lý và mở rộng... chúng tôi ý thức được trách nhiệm của mình đối với người sử dụng hiện nay và trong tương lai để phát triển một cấu trúc mà sẽ đảm bảo được tương lai của khung Dewey trong môi trường thông tin luôn luôn thay đổi” (16).

Vào giữa thế kỷ XX, các nhà khoa học đã tiến hành biên soạn một khung phân loại mới UDC - phân loại thập phân bách khoa. Khung phân loại UDC được xây dựng dựa trên cơ sở Khung phân loại thập phân của Dewey theo sáng kiến của hai nhà khoa học người Bỉ P. Otlet và H. La Fontaine dưới sự bảo trợ của FID. Khi khung DDC ra đời, các cơ quan thông tin khoa học và thư viện ở nhiều nước rất hoan nghênh và nghiên cứu ứng dụng vào việc phân loại tài liệu và tìm tin. UDC đã tạo ra một bước ngoặt lớn trong liên kết hoạt động thông tin thư viện giữa các quốc gia với nhau ở vào nửa cuối thế kỷ XX.

Những người biên soạn UDC, lúc đầu chỉ coi UDC như một phương tiện để đạt được hệ thống tổ chức kiến thức hoàn hảo của loài người và xây dựng nó thành một hệ thống giao lưu khoa học toàn cầu. Đây là một ý tưởng tuyệt vời và là ước đoán thiên tài của P. Otlet và H. La Fontaine. Nhưng những ý tưởng của họ mới chỉ dừng lại ở chỗ dùng UDC để phân loại tài liệu và tìm tin, còn ý tưởng thành lập một hệ thống giao lưu khoa học trong xã hội loài người thì chưa thể

trở thành hiện thực.

Tính vạn năng của UDC là dễ hiểu, dễ tìm, phản ánh được bức tranh chung của ngành khoa học hiện đại. Nhờ tính mềm dẻo và tính linh hoạt trong định chỉ số, UDC cho phép xác định được những mối quan hệ mới giữa các ngành khoa học và các khái niệm riêng biệt. Các chỉ số phân loại thập phân đảm bảo mức độ phân chia không hạn chế và không phá vỡ tính liên tục của dãy số chính. Tính tổng hợp của UDC cho phép xác định những quan hệ phức tạp giữa các khái niệm, những nhóm khái niệm và các phạm trù bằng cách kết hợp các chỉ số chính và phụ, dùng các dấu quan hệ và các bảng phân tích.

Những tiềm năng ngữ nghĩa của UDC bị hạn chế bởi khả năng của con người, bởi sự phức tạp trong việc nắm vững cách định chỉ số các yêu cầu và tài liệu. Do đó nó cũng gây ra sự mất tin khi tìm tin và tạo ra sự dư thừa tin. Ngoài ra, các cấu trúc thứ bậc chặt chẽ của UDC đã gây khó khăn cho việc tìm tin theo chuyên ngành hẹp và theo nhiều khía cạnh trong những thông tin có quy mô khác nhau. Những lý do đó đã hạn chế phần nào cho quá trình tìm tin thủ công.

Phân loại thứ bậc là loại ngôn ngữ được phổ biến rộng rãi và thuận tiện trong tìm tin. Tuy nhiên chúng có một cấu trúc cứng nhắc, khó làm thay đổi được trừ khi mở rộng chúng xuống phía dưới. Ngôn ngữ thứ bậc rất tiện ích và bản thân những thiếu sót của nó xét theo một khía cạnh nào đó lại là những ưu điểm. Tính cứng nhắc của UDC lại làm cho nó trở thành ổn định và dễ dàng cho việc sử dụng. Những thuộc tính hữu ích nhất của các ngôn ngữ này có lẽ là việc dễ dàng cho phép xác định một chủ đề hẹp hay rộng hơn bằng cách đi xuống hoặc đi lên theo một trật tự thứ bậc. Mặc dù các mối quan hệ giữa các chủ đề có thể xác lập tùy ý, song việc tồn tại một cấu trúc đầy đủ các ký hiệu giúp cho người sử dụng có được quan niệm rõ ràng hơn về chủ đề. Ngay cả khi việc tìm kiếm được tiến hành không phù hợp với cấu

trúc của trật tự thứ bậc, người tìm tin cũng có thể nghiên cứu và học cách sử dụng nó.

Sau khi Liên Xô tan rã, ở Liên bang Nga hình thành hai xu hướng mà bất kỳ ai cũng nhận ra được. *Xu hướng thứ nhất*, yêu cầu loại bỏ BBK và thay thế nó bằng một khung phân loại khác và *xu hướng thứ hai* là tiếp tục sử dụng BBK và hiện đại hóa BBK. Và xu hướng thứ hai đã thắng thế.

Các nhà chuyên môn trong lĩnh vực thư viện Nga đã phân tích khá kỹ những mặt mạnh và mặt yếu của khung phân loại thư mục-thư viện (BBK) đang được sử dụng hơn nửa thế kỷ qua ở Liên Xô cũ và ở nước Nga ngày nay. Họ đã có những đánh giá rất khách quan, nghiêm túc, đầy tâm huyết, tôn trọng... về khung BBK của mình.

Các nhà khoa học trong lĩnh vực thông tin-thư viện đã tiến hành một “cuộc đại phẫu” để biên tập lại khung BBK, đặc biệt là các phần mục về chủ nghĩa Mác-Lênin, về những người sáng lập chủ nghĩa Mác-Lênin, về các Đảng phái chính trị, về hệ tư tưởng, về hệ thống ký hiệu địa lý, v.v... Việc thay đổi trong BBK cho phù hợp với hệ tư tưởng của nước Nga, phù hợp với thể chế chính trị và cơ cấu tổ chức khoa học, cơ cấu kinh tế-xã hội của nước Nga là đương nhiên.

Một thay đổi lớn của BBK là chuyển từ các ký hiệu bằng chữ cái tiếng Nga của các chuyên mục sang chữ số Ả-rập. Điều này tạo thuận lợi cho quá trình tìm tin và trao đổi giữa các thư viện. Khi nói đến ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình thư viện thì BBK cũng như các khung phân loại khác đều có thể nhập tin vào máy như nhau và các ký hiệu là chữ hay số đối với máy tính đều có giá trị là những ký tự như nhau.

Sau “cuộc đại phẫu” đó nước Nga đã có một khung phân loại BBK khá hoàn chỉnh và khắc phục được nhiều điểm yếu của BBK cũ (1996) (17). Tất nhiên BBK chưa

dừng ở đó mà nó tiếp tục thay đổi và phát triển cả về lý luận lẫn thực tiễn. Tháng 2-2006, tại Thư viện Nhà nước Nga (RGB) đã diễn ra nhiều cuộc hội nghị bàn tròn của các nhà lãnh đạo, các nhà chuyên môn của các thư viện trong toàn Liên bang Nga về việc xuất bản sách hướng dẫn sử dụng BBK do Thư viện Nhà nước Nga chủ trì. Tại các cuộc hội nghị bàn tròn này, Ban biên tập BBK do E. R. Sukiasian làm Tổng biên tập đã tổng hợp các ý kiến đóng góp của các thư viện và chuyên gia xung quanh vấn đề sử dụng BBK và đề nghị những người tham gia cho ý kiến để tiến tới áp dụng trong cả nước (18). Tháng 10-2006, tại Thư viện Nhà nước Nga, đã diễn ra Hội nghị toàn liên bang với sự tham gia của 80 chuyên gia và 51 thư viện để thông qua “Bảng hướng dẫn sử dụng BBK” cho các thư viện toàn liên bang. Thông báo của hội nghị khẳng định, BBK là khung phân loại không thể thay thế trong hoạt động thư viện ở nước Nga hiện nay (19). BBK sẽ khắc phục những nhược điểm và các nhà nghiên cứu sẽ tiếp tục hiện đại hóa BBK theo ý kiến các nhà chuyên môn đưa ra tại các hội nghị.

Một khung BBK mới và một Bảng hướng dẫn sử dụng BBK mới đã chứng tỏ Liên bang Nga không từ bỏ bảng phân loại này, và cấu trúc của BBK hầu như không thay đổi, các nguyên tắc sắp xếp và phân chia các ngành khoa học cũng giữ nguyên (từ chung đến riêng, từ đơn giản đến phức tạp, từ vô cơ đến hữu cơ...), tức là BBK mới vẫn tuân thủ những nguyên tắc của BBK cũ (theo hệ phân loại khoa học mácxít). Hiện nay BBK đã có phiên bản điện tử sử dụng trên mạng.

Như vậy những thay đổi của BBK mà chúng ta vừa trình bày trên đây cho thấy vị thế của BBK trong công tác thư viện của Liên Xô trước đây và của nước Nga trong những năm gần đây. Song cũng có một số thư viện ở Nga có xu hướng muốn chuyển sang sử dụng một khung phân loại khác. Những lý do chính mà các nhà chuyên môn “đòi” chuyển sang sử dụng một hệ phân loại mới là:

Theo họ dù có bổ sung, sửa đổi, biên tập lại BBK, thì khung phân loại này vẫn không thể trở thành một công cụ phân loại thống nhất cho nước Nga và cũng không thể dùng nó để hội nhập với cộng đồng thư viện thế giới. (Hiện nay ở Nga hệ thống thư viện được chia thành ba cấp: cấp biên bang, cấp vùng và cấp cơ sở. Một thực tế cho thấy nhiều thư viện trong hệ thống thư viện không dùng BBK làm công cụ phân loại tài liệu, mà sử dụng các khung phân loại rất khác nhau như UDC, DDC, chủ đề - chữ cái... Hệ thống thông tin khoa học kỹ thuật Nga thì sử dụng khung phân loại UDC, thậm chí ngay trong một cơ quan lớn cũng sử dụng các khung khác nhau, chẳng hạn như Viện Hàn lâm Khoa học Nga có hai thư viện cấp quốc gia: Thư viện Viện Hàn lâm Khoa học Nga ở Sankt - Peterburg sử dụng BBK, Thư viện Viện Thông tin Khoa học Xã hội ở Moskva dùng khung phân loại chữ cái - chủ đề). Nhìn vào số lượng các thư viện sử dụng các hệ phân loại khác nhau ta thấy, các thư viện Nga thực ra cũng không thật mặn mà với BBK và không tạo ra được ảnh hưởng lớn của nó ra ngoài nước Nga trong những năm gần đây.

Theo các chuyên gia Nga, có nhiều yếu tố dẫn đến ý tưởng tìm một khung phân loại mới. Theo họ, khung phân loại phải có tính tiện lợi hơn, tiện ích hơn, tìm tin nhanh hơn, thuận tiện trong hội nhập với cộng đồng thư viện thế giới, tạo nên khả năng truy cập, tìm và cung cấp thông tin trên phạm vi toàn cầu. Một trong những yếu tố tác động đến quan niệm nói trên là do sự phát triển không ngừng của công nghệ thông tin. Hiện nay nhu cầu chuyển giao thông tin rất lớn trong các hoạt động đời sống của con người đã làm nảy sinh một số vấn đề quan trọng mới, đó là vấn đề tương tác và trao đổi qua lại thông tin và tạo ra các ứng dụng truyền thông đa phương tiện đối với các thông tin dưới dạng: văn bản và số liệu, hình họa, đồ họa, hoạt ảnh, hình ảnh và âm thanh.

Những vấn đề chúng tôi trình bày trên đây cho thấy xu

thể chung của các thư viện thế giới là sử dụng khung phân loại xứng tầm với sự phát triển của khoa học và công nghệ toàn cầu, tiện lợi cho hội nhập với cộng đồng thư viện toàn cầu. Chính vì vậy khi nói đến những thành tựu khoa học thông tin và thư viện trước hết phải nói đến thành tựu nghiên cứu để tìm ra những phương thức tìm tin hiệu quả nhất và chính xác nhất, đơn giản nhất, nhằm giúp cho người dùng có lượng thông tin đầy đủ nhất, nhanh nhất, chính xác nhất... Đồng thời làm giảm nhẹ gánh nặng cho đội ngũ người xử lý, người xây dựng ngôn ngữ tìm tin và xây dựng các CSDL.

Việc sử dụng ngôn ngữ tự nhiên có kiểm soát dưới dạng *tiền kết hợp* theo các bộ tiêu đề về chủ đề (subject heading - có nơi dịch là khung đề mục chủ đề hoặc tiêu đề đề mục), hay dưới dạng *hậu kết hợp* như các bộ từ khóa có kiểm soát (từ điển từ chuẩn - thesaurus) trong việc định chỉ mục cho tài liệu, vẫn đang được thực hiện ngày một phổ biến ở thư viện nhiều quốc gia trên thế giới. Đáng kể nhất vẫn là ở Thư viện QH Mỹ, subject headings được dùng cho các nước nói tiếng Anh và RAMEAU cho các nước nói tiếng Pháp. Còn trong lĩnh vực định từ khóa thì bộ thesaurus của UNESCO và các thesaurus chuyên ngành vẫn có nhiều ảnh hưởng. Các ấn phẩm này được tái bản và cập nhật thường xuyên và hiện nay một số đã có phiên bản điện tử sử dụng trên mạng. Hầu hết các nước đều biên soạn các công cụ kiểm soát chủ đề này bằng ngôn ngữ của riêng mình theo tiêu chuẩn ISO hoặc theo phương pháp luận của các công trình nổi tiếng kể trên.

Trước kỷ nguyên số, công tác cơ giới hóa bảo quản được phát triển trong kho đóng, với các hình thức giá kệ di động dồn nén, các băng chuyển tài liệu, thiết bị khí nén đưa phiếu yêu cầu vào kho,...

Với kỹ thuật camera theo dõi hiện đại, việc tổ chức kho mở ngày càng rộng rãi. Đối với các tài liệu quý hiếm, thay vì bảo quản trong các kho đóng, cho đọc và sử dụng hạn chế,

người ta đã cho đọc rộng rãi dưới dạng số hóa, còn nguyên bản được lưu giữ và bảo quản trong các kho đặc biệt.

Theo những thông tin gần đây, những công trình nghiên cứu về giấy vĩnh cửu vẫn còn đang tiếp tục, và microfilm, microfiche vẫn còn là phương tiện bảo quản lâu dài đối với các nước ôn đới.

Song song với các quá trình vi hình hóa, kỹ thuật số tư liệu phát triển, từ những thao tác lần giờ từng trang bằng tay hoặc thậm chí tháo gỡ sách, tạp chí, người ta đã tiến tới sử dụng các máy quét giờ trang tự động, với tốc độ và độ phân giải cao. Để tiết kiệm, nhiều thư viện đã thuê các dịch vụ chuyên nghiệp bên ngoài làm (outsourcing).

Các vật mang tin mới ra đời, đặc biệt là các đĩa quang, mà hình thái đang được ưa chuộng và phát triển là CD-ROM tương tác. Một vấn đề đang được nghiên cứu là làm sao bảo quản các nguồn tin điện tử được vĩnh viễn, nâng cao độ bền của đĩa quang mà hiện nay mới chỉ đạt ở mức một vài thập kỷ. Đã có phương án sử dụng vật liệu quý như kim cương để chế tạo đĩa quang vĩnh cửu với độ bền và độ nén cao.

Tóm lại, lĩnh vực thư viện đang là một trong những lĩnh vực thể hiện cao nhất việc áp dụng các thành tựu của công nghệ hiện đại nhằm xây dựng một xã hội tri thức phục vụ cho sự phát triển của con người. Nếu một quốc gia không nắm bắt kịp thời những thành tựu đó, thì nguy cơ tụt hậu trong phát triển sẽ là không thể tránh khỏi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

1. Dougherty Richard M. Planning for new library futures. <http://www.yahoo.com/infotech/digitallibraries>, 5/15/2002.
2. Vũ Văn Sơn. Các tiêu chí của thư viện hiện đại. Bản tin của Hội thông tin - tư liệu KHCN Việt Nam, 2005, số 15, tr. 21-26.

3. Vũ Văn Sơn. Hợp tác quốc tế để hình thành xã hội thông tin toàn cầu. Tạp chí Thông tin và phát triển, 2008, số 4, tr. 16-18.
4. Ngô Mạnh Dũng. Kiến trúc thư viện số. Kỷ yếu hội thảo khoa học “Tiếp cận xây dựng thư viện số ở Việt Nam; hiện trạng và vấn đề”, Hà Nội ngày 18-19 tháng 1-2007, tr. 29.
5. Vũ Văn Sơn. Công nghệ nội dung: bước phát triển mới trong ứng dụng công nghệ thông tin. Tạp chí Thông tin và phát triển, 2006, số 1, tr. 10-12.
6. Vũ Văn Sơn. Nhanh chóng tiếp cận và sử dụng các tiêu chuẩn hiện đại. Kỷ yếu hội thảo: “Tăng cường công tác tiêu chuẩn trong hoạt động thông tin- tư liệu”, Hà Nội ngày 16-17 tháng 11 năm 2006, tr.19.
7. Nguyễn Hữu Hùng. Vấn đề phát triển và chia sẻ nguồn lực thông tin số hóa tại Việt Nam. Tạp chí Thông tin-Tư liệu, 2006, số 1.
8. Vương Văn Toàn. Thư viện khoa học với các nguồn tài nguyên thông tin đặc thù. Tập san Thư viện-công nghệ thông tin, 2007, số 10.
9. Trần Mạnh Tuấn. Nhu cầu thông tin của giới nghiên cứu, quản lý và cán bộ thông tin thư viện KHXH. Báo cáo tại hội thảo “Sản phẩm và dịch vụ thông tin phục vụ các ngành khoa học xã hội giai đoạn hiện nay”, Hà Nội ngày 7-11-2007.
10. Trần Mạnh Tuấn. Về vấn đề quản lý, khai thác nguồn tin khoa học nội sinh. Tạp chí Thông tin KHXH, 2007, số 8.
11. Ann Huthwaite. AACR2 and its place in the digital world. <http://Leweb.loc.gov/catdir/bibcontrol/huthwaite.Html>.
12. Changing direction: from AACR to RDA/ Jennier Bowen, In: 2005 ALA Annual Meeting Proceedings.
13. W. Denton. FRBR and fundamental cataloguing rules.

<http://www.miskatonic.org/library/forbr.html>.

14. Vũ Văn Sơn. Ngôn ngữ đánh dấu - cơ sở phát triển biên mục trong thư viện số. Kỷ yếu hội thảo khoa học “Tiếp cận xây dựng thư viện số ở Việt Nam: hiện trạng và vấn đề, Hà Nội, ngày 18,19-10-2007, tr. 36.

15. The DDC, the Universe of knowledge and the post - modern library/ by F. L. Miksa.- Albany, New York: Forest Pr. 1998, 99 p.

16. Vũ Văn Sơn. Trên đường tiến tới phân loại tự động. Tạp chí Thông tin - Tư liệu, 2007, số 2, tr. 1-5.

17. BBK, M., RGB, 1996.

18. Srednie tablicii BBK, Organizacija, metodika, tehnologija i spolzovanija, Biblioteka, 2006, số 11, tr. 63.

19. N. Goldnova, E. Cukiasian. Rekomendacii Vserossijskogo soveshchanija bibliotek. Bilioteka, 2006, số 11, tr. 64-65.

TỔNG MỤC LỤC

TÀI LIỆU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU NĂM 2008

(TN 2008)

1-2. Tương lai những quan hệ hợp tác phát triển ở châu Á: phác thảo chương trình nghị sự tới năm 2015

Simon Maxwell, Mark Robinson. **The Future of Development Partnerships in Asia: Mapping the Agenda to 2015.** *Development Policy Review*, 2006, 24 (s1), p. 99-112.

Người dịch: **Nguyễn Thanh Hải**

Hiệu đính: **Nguyễn Văn Dân**

3-4. Các nước châu Á trong cuộc tìm kiếm mô hình hội nhập tối ưu

A. ABALKINA. Aziatskie strany v poiskakh optimal'noj integracionnoj modeli. *Problemy Dal'hego Vostoka*, 2007, No. 2, st. 74-83.

Người dịch: **Thu Hiền**

Hiệu đính: **Nguyễn Như Diễm**

5-6-7. Xu hướng phát triển kinh tế - xã hội ở các khu vực khác nhau trên thế giới

BORODAEVSKIJ A. Tendencii Social'no - ekonomicheskogo razvitija v raznykh regionakh mira. *ME i MO*, 2007, No. 4, st. 18 - 28.

Người dịch: **Hoàng Minh**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyến**

8-9. Chuyển dịch cơ cấu, động lực và hiệu quả tăng trưởng kinh tế của Mỹ đến năm 2010

VASILEVSKIJ E. Strukturnye sgvgi, dinamika i effektivnost' rosta ekonomiki SShA do 2010 g. *ME i MO*, 2006, No. 9, st. 74-87.

Người dịch: **Hoàng Minh**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyến**

10-11. Các cơ chế tự điều tiết của nền kinh tế thị trường ở cấp độ kinh tế vĩ mô và vi mô

ANDRIANOV V. D. Mekhanizmy samoregulirovanija rynokchnoj ekonomiki na makro - i mikroekonomicheskom urovnjakh. *BIKI*, 2007, No. 91 & 92, st. 2-4, 2-4..

Người dịch: **Hoàng Minh**

12-13. Tác động của gia đình đến tính năng động của kinh tế thị trường

VASILCHUK Ju. Vozdejstvie sem'i na dinamiki rynochnoi ekonomiki. *ME i MO*, 2007, No. 1, st. 36-41.

Người dịch: **Hồng Hải**

14-15. Tham nhũng: chẩn đoán và liệu pháp

ALINA MUNGIU-PIPPIDI. **Corruption: Diagnosis and treatment.** *Journal of Democracy*, 2006, Vol. 17, No. 3, p. 86-99.

Người dịch: **Thanh Mai**

16-17. Khả năng cạnh tranh của các chuyên gia là véc tơ phát triển giáo dục trên con đường đi tới tiến bộ

T. SAVENKOVA. **Konkurentosposobnost' specialistov kak vektor dvizhenija obrazovanija na puti' k progressu.** *Problemy teorii i praktiki upravlenija*, 2006, No. 9, st. 115-126.

Người dịch: **Thùy Dương**

18-19. Thành lập các khu vực thương mại tự do với tính cách là động cơ của tự do hóa toàn cầu

TROEKUROVA I. **Sozdanie zon svobodnoj trgovli kak dvigatel' global'noj liberalizacii.** *Problemy Dalnego Vostoka*, 2006, No. 6, st. 36-50.

Người dịch: **Thùy Dương**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyến**

20-21. Truyền thông trong xã hội đa sắc tộc: khảo sát vấn đề lý giải và cộng sinh đa văn hóa ở Singapore

KONATA TAMA. **Taminzoku shakai ni okeru media. Shingaporu no tabunka rikai/kyosei ni kansuru kosatsu.** *Kokusai Kaihatsu Kenkyu Foramu*, 32, 12 - 2006, p. 75-87.

Người dịch: **Lưu Thu Thủy**

Hiệu đính: **Nguyễn Như Diễm**

22-23. PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG SỐ HÓA THỰC TẾ Ở HỒNG KÔNG, ĐÀI LOAN VÀ NHỮNG GỢI MỞ TỪ ĐÓ

WANG LIQING, DONG MEIXIANG, XIAO WEIFEI. **GANG TAI DIQU GUJI SHUZHUA XIANZHUA FENXI JI QISHI.** *TUSHU QINGBAO GONGZUO*, 2006N., D.8Q., D.87Y.

Người dịch: **Viễn Phố**

24-25. Tổng thuật về nghiên cứu số hóa thư tịch cổ trung văn ở Trung Quốc năm 2001 - 2005

XU QING. 2001 - 2005 nian woguo Zhongwen guji shuzihua yanjiu zongshu. *Tushu qingbao gongzuo*, 2006n., d.8q., d.139-143y.

Người dịch: **Viễn Phồ**

26-27. “Khuynh hướng cánh tả” ở Mỹ Latin? Chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa xã hội và các thể chế dân chủ

HECTOR E. SCHAMIS. “A left turn” in Latin America? Populism, Socialism, and Democratic Institutions. *Journal of Democracy*, Vol. 17, No. 4, October 2006, p. 20-34.

Người dịch: **Phan Thu Huyền**

28-29-30. Từ chủ nghĩa xã hội nhà nước tiến tới chủ nghĩa tư bản: vai trò của giai cấp và hệ thống thế giới

DAVID LANE. From state socialism to capitalism: The role of class and the world system. *Communist and Post-Communist Studies*, 39 (2006), p. 135-152

(www.elsevier.com/locate/postcomstud).

Người dịch: **Phan Thu Huyền**

31. TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI

DANIEL W. DREZNER. The New New World Order. *Foreign Affairs*. March/April 2007.

Người dịch: **Lại Thanh Bình**

Hiệu đính: **Nguyễn Chí Tình**

32-33-34. Bàn về hình thái lịch sử của tư tưởng chủ nghĩa thế giới

YU WENJIE. Lun shijie zhuyi sixiang de lishi xingtai. *Minzu wenti yanjiu*, 2006n., d.3q., d.65-77y.

Người dịch: **Thu Hiền**

Hiệu đính: **Nguyễn Như Diễm**

35. Hệ tư tưởng của sự phát triển

WILLIAM EASTERLY. **The Ideology of Development.** *Foreign Policy*, July/August 2007.

Người dịch: **Hồ Quỳnh Oanh**

Hiệu đính: **Hà Quỳnh Hoa**

36-37. Toàn cầu hóa và chủ nghĩa dân tộc

GRANIN JU. D. **Globalizacija i nacionalizm.**

Filosofskie nauki, 2006, No. 7, st. 5 – 23.

Người dịch: **Kim Quyên**

38. Vượt qua “con đường thứ ba”

L. EVSTIGNEEVA, R. EVSTIGNEEV.

Preodolenie “tret’ego puti”. *Voprosy ekonomiki*, 2006, No. 2, st. 126 - 134.

Người dịch: **Mai Lan**

39-40-41. Nội dung khoa học và thực chất tinh thần của lấy con người làm gốc

LI SHENMING. **Yi ren wei ben de kexue neihan he jingshen shizhi.** *Zhongguo shehui kexue*, 2007n., d.6q., d.17y.

Người dịch: **Viễn Phồ**

42-43. Việt Nam trong vòng ảnh hưởng của Trung Quốc: tiềm năng và những vấn đề phát triển. Trung quốc vượt lên: ý nghĩa đối với ổn định toàn cầu và khu vực

MAZYRIN V. M. **Vietnam v “sphere vlijanija” Kitaja: potentsial i problemy razvitija. Pod’em Kitaja: znachenia dlja globalnoj i regionalnoj stabilnosti.** *Moskva, Rubezhi XXI*, 2007, tr. 212-227.

Người dịch: **Đỗ Minh Cao**

44. Sự thiếu hụt bộ phận lãnh đạo ở Trung Quốc

THORNTON, JOHN L. **China’s Leadership Gap.** *Foreign Affairs*. Nov/Dec2006, Vol. 85 Issue 6, p133-140, 8p.

Người dịch: **Trương Thu Trang**

Hiệu đính: **Nguyễn Văn Dân**

45-56. SỰ THẬT VỀ SỨC MẠNH CỦA TRUNG QUỐC

DAVID M.LAMPTON. **The Faces of Chinese Power.** *Foreign Affairs*, January/February, 2007, 115-127.

Người dịch: **Bùi Minh Phương**

Hiệu đính: **Nguyễn Chí Tình**

47-48-49. Một bước tụt hậu lớn

ELIZABETH C. ECONOMY. **The Great Leap Backward?**, *Foreign Affairs*, Vol 86, Number 5, September/October 2007, 14p.,
<http://www.foreignaffairs.org>.

Người dịch: **Mai Diên**

Hiệu đính: **Nguyễn Văn Dân**

50-51. Kinh nghiệm tham gia vào WTO của các nước Mỹ Latin

A.A. LAVUT. **Opyt uchastija stran Latinskoi Ameriki v WTO.** *Latinskaja America*. 2007, No11, st. 4-18.

Người dịch: **Nhật Minh**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyến**

52-53. WTO thúc đẩy các nền kinh tế và mở cửa các xã hội như thế nào?

PETER D. SUTHERLAND. **Transforming Nations: How the WTO Boosts Economies and Opens Societies.** *Foreign Affairs*, March/April 2008.

Người dịch: **Nguyễn Dương Đỗ Quyên**

Hiệu đính: **Dương Bạch Kim**

54-55-56. Triển vọng phát triển năng lượng thế giới đến năm 2030

Bajkov H., Bezmel'nicyna G., Grinkevich P.
Perspektivy razvitija mirovoj energetiki do 2030g.
ME i MO, 2007, No. 5, st. 19 – 30.

Người dịch: **Hoàng Minh**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyến**

57. Sự hình thành mạng lưới công viên khoa học và công nghệ ở nước Nga

BOBYLOV JU. A. O formirovanii seti nauchnykh i tekhnologicheskikh parkov v Rossii. *BIKI*, No. 53, 17-5-2007 g.

Người dịch: **Hoàng Minh**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyến**

58. Xã hội thông tin và quan hệ thị trường

B. SLAVIN. Informacionnoe obshchestvo i rynochnye otnoshenija. "Problemy teorii i praktiki upravlenija". 2007, No 7, st. 55-63

Người dịch: **Hồng Hà**

Hiệu đính: **Lê Đức Mẫn**

59-60. Quan điểm mới trong sách tham khảo giảng dạy lịch sử (bản mới) của Nga

Eluosi xinban lishi jiaoxue cankaoshu de xinguandian. **Fang Zhongguo Shehui Kexue yuan Makesi zhuyi Yanjiu yuan Wu Enyuan yanjiuyuan.** Makesi zhuyi yanjiu, 2008 n., d. 4 q., d.10 – 16 y.

Người dịch: **Viễn Phô**

61-62. Sự phát triển mang tính đổi mới và nền giáo dục

LEBEDEVA E. Innovacionnoe razvitie i obrazovanie. *ME i MO*, 2007, No.12, St. 45-54.

Người dịch: **Nguyễn Thị Luyến**

63. Sự trở lại của các cường quốc cực quyền

AZAR GAT. **The Return of authoritarian Great Powers.** *Foreign Affairs*, Vol. 86, No. 4, July/August 2007.

<http://www.foreignaffairs.org>

Người dịch: **Mai Diên**

Hiệu đính: **Lê Đức Mẫn**

64-65-66. Các tổ chức phi chính phủ: một “giai cấp mới” trong quan hệ quốc tế

LAURENCE JARVIK. **NGOs: A “New Class” in International Relations.** *Orbis*, Vol. 51, Issue 2, 2007, p. 217-238,

<http://www.sciencedirect.com>.

Người dịch: **Nguyễn Lê**

Hiệu đính: **Nguyễn Như Diệm**

67-68. Chúng ta và họ: sức mạnh bền vững của chủ nghĩa dân tộc sắc tộc

JERRY Z. MULLER. **Us and Them: The Enduring Power of Ethnic Nationalism.** *Foreign Affairs*, March/April 2008, Vol. 87, No. 2.

Người dịch: **Thái Hà**

Hiệu đính: **Nguyễn Chí Tình**

69-70. Sự nổi lên của Trung Quốc và tương lai của phương Tây – hệ thống tự do có thể tiếp tục tồn tại?

G. JOHN IKENBERRY. **The Rise of China and the Future of the West. Can the Liberal System Survive.** *Foreign Affairs*, Jan./Feb. 2008, Vol. 87, No. 1.

[Http://www.foreignaffairs.org/current/](http://www.foreignaffairs.org/current/)

Người dịch: **Thái Hà**

Hiệu đính: **Nguyễn Chí Tình**

71-72. Nội dung và ý nghĩa của “Học thuyết Bush”

V.V. TRIBRAT. **Soderzhanie i smysl "doktriny Busha".** *SShA&Kanada*, 2008, No.1, st. 65-79.

Người dịch: **Hiền Châu**

73-74-75-76. Đạo đức học kinh tế và lý luận tư bản của Marx

Jingji lunlixue yu Makesi de ziben lilun. *Shehui kexue*, 2008n., d.3q., d.52-66y.

Người dịch: **Viễn Phồ**

77. Quan niệm về kết hợp chủ nghĩa xã hội với kinh tế thị trường và việc đổi mới chế độ

GU YUMIN. Shehui zhuyi tong shichang jingji jiehe de guannian yu zhidu chuangxin. *Makesi zhuyi yanjiu*, 2008 n., d. 4 q., d. 5 – 9 y.

Người dịch: **Viễn Phồ**

78-79. Chơi bowling với Robert Putnam

Bowling with Robert Putnam. *The American Interest*. Volume 3, Number 3, January – February 2008.

Người dịch: **Hồng Gấm**

80-81-82. Bàn về văn hóa dạy học

Lun jiaoxue wenhua. *Jiaoyu yanjiu*, 2008 n., d. 4 q., d. 46 – 55 y.

Người dịch: **Viễn Phồ**

83. Trách nhiệm xã hội của giới kinh doanh và nhà nước trong xã hội

L. VITKOVSKAJA. Social'naja otvetstvennost' biznesa i gosudarstva v obshchestve. "Problemy teorii i praktiki upravlenija". 2007, No 4, st.41-49.

Người dịch: **Ánh Nguyệt**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyến**

84. Liệu có một nền kinh tế mới

ALAIN BIENAYMÉ. Y a-t-il une nouvelle économie?, *Problèmes économiques*, No. 2929, ngày 29/8/2007, pp. 35-40.

Người dịch: **Đinh Thị Thơm**

85-86. Câu chuyện về ba thành phố

MICHAEL ELLIOTT. **A tale of three cities.** *Time*, 2008, January, 28, pp. 30 – 33.

Người dịch: **Viễn Phố**

87-88-89. Hệ thống quốc tế toàn cầu: sự tiến triển, cơ cấu, triển vọng

VORONOV K. **Globalnaja intersistema: evoljucija, strukura, perspektivy.** *ME i MO*, 2007, No. 1, st. 18-27.

Người dịch: **Thủy Dương**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyến**

90. Phải chăng cứu lấy hành tinh là vai trò mới của các nhà nước

MICHEL RUIMY. **Sauver la planète, nouveau rôle des états?** *Problèmes économiques*, No. 2.932, ngày 10/10/2007, pp. 40-44.

Người dịch: **Đinh Thị Thơm**

91-92. Văn hóa Việt Nam: toàn cầu hóa và thị trường

A. A. Sokolov.

Người dịch: **Lê Sơn**

93-94. Blogs, wikis và sự đổi mới sáng tạo

JOHN QUIGGIN. **Blogs, wikis and creative innovation.** *Internationnal journal of cultural studies*, vol 9(4), 2007, p. 481-496.

Người dịch: **Minh Phương**

Hiệu đính: **Nguyễn Chí Tình**

95-96. Đức tin & tiến bộ

WALTER RUSSELL MEAD. **Faith & Progress.** *The American Interest. Volume 3, Number 1, September - October, 2007.*

Người dịch: **Phong Lê**

Hiệu đính: Dương Bạch Kim

97. Kinh thánh chọi với kinh Koran – cuộc chiến giữa các kinh thánh

The Bible v the Koran. The battle of the books. The Economist, December 22nd 2007, pp.75-77.

Người dịch: Viễn Phố

98-99-100. Một số vấn đề về tôn giáo đương đại

MICKLETHWAIT JOHN. **In God's name.** *The Economist, November 3rd, 2007, pp. 3 – 5.*

Người dịch: Viễn Phố

